

GS.TSKH. LÊ CẨM



**HỆ THỐNG PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM
VÀ ĐỊNH HƯỚNG
TIẾP TỤC HOÀN THIỆN
(1945 - 2020)**

(Sách chuyên khảo)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
TS. VÕ VĂN BẾ

Biên tập nội dung:	V N TH THANH H NG NGUY N H I BÌNH NGUY N TH TH O ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ ĐƯỜNG HỒNG MAI LÊ MINH C NGUY N TH TH O BÍCH LIỄU
Trình bày bìa:	
Chế bản vi tính:	
Đọc sách mẫu:	

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 1459-2021/CXBIPH/13-12/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 309-QĐ/NXBCTQG, ngày 11/5/2021.
Nộp lưu chiếu: tháng 5 năm 2021.
Mã ISBN: 978-604-57-6786-3.



**HỆ THỐNG PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM
VÀ ĐỊNH HƯỚNG
TIẾP TỤC HOÀN THIỆN
(1945 - 2020)**

(Sách chuyên khảo)

GS.TSKH. LÊ CẨM

75
năm  **HÌNH THÀNH,
PHÁT TRIỂN CỦA**

**HỆ THỐNG PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM
VÀ ĐỊNH HƯỚNG
TIẾP TỤC HOÀN THIỆN
(1945 - 2020)**

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2020

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Cuốn sách chuyên khảo **75 năm hình thành, phát triển của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam và định hướng tiếp tục hoàn thiện (1945-2020)** là công trình nghiên cứu chuyên khảo đồng bộ, toàn diện và có hệ thống đầu tiên trong khoa học luật hình sự Việt Nam đề cập riêng việc phân tích khoa học để làm sáng tỏ về mặt lý luận hệ thống pháp luật hình sự nước ta trong 75 năm qua (1945-2020) theo bốn nhóm vấn đề lớn là: Lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật hình sự nước ta trong 40 năm từ sau Cách mạng Tháng Tám đến khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1945-1985); Lập pháp hình sự trong ba Bộ luật Hình sự các năm 1985, 1999 và 2015; Vai trò của thực tiễn xét xử hình sự trong 60 năm kể từ khi các Tòa án nhân dân chính thức được tách khỏi Bộ Tư pháp thành hệ thống độc lập riêng biệt từ năm 1960 đến nay; Định hướng tiếp tục hoàn thiện trong tương lai kỹ thuật lập pháp về Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành.

Trong cuốn sách chuyên khảo này, ngoài phần Đặt vấn đề, Kết luận chung, Phụ lục và Tài liệu tham khảo, nội dung chính tập trung vào sáu nhóm vấn đề được nghiên cứu trong 06 chương, bao gồm: Chương I: Hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám đến khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên (1945-1985); Chương II: Hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự Việt Nam đầu tiên (năm 1985); Chương III: Hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự Việt Nam thứ hai (năm 1999); Chương IV: Hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự Việt Nam thứ ba (năm 2015); Chương V: Vai trò của thực tiễn xét xử hình sự đối với sự hình thành

và phát triển của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam (1960-2020); Chương VI: Tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành. Trên cơ sở tổng kết và phân tích các ưu và nhược điểm của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam suốt 75 năm qua (1945-2020), tác giả đã xây dựng nên một mô hình khoa học với các lý giải về kỹ thuật lập pháp của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai dựa trên các quan điểm, kiến thức và nghiên cứu độc lập của tác giả. Bộ luật Hình sự đó gồm có 06 chương, 26 mục và 165 điều (được đính kèm theo tại phần Phụ lục của cuốn sách này).

Nhằm giới thiệu đến bạn đọc những nghiên cứu chuyên sâu và đầy tâm huyết đóng góp cho khoa học tư pháp hình sự nói chung, việc hoàn thiện pháp luật hình sự thực định nói riêng của tác giả - GS. TSKH. Lê Cẩm, nguyên Chủ nhiệm Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội nhiệm kỳ đầu tiên (2000-2008), kiêm Trưởng Bộ môn Tư pháp hình sự (2000-2014), hiện là Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Luật Hình sự và Tội phạm học của Khoa, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách chuyên khảo ***75 năm hình thành, phát triển của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam và định hướng tiếp tục hoàn thiện (1945-2020)***. Hy vọng cuốn sách sẽ hữu ích cho bạn đọc là các cán bộ làm công tác nghiên cứu, công tác thực tiễn trong các cơ quan lập pháp, bảo vệ pháp luật và Tòa án; các nhà nghiên cứu, giảng viên, sinh viên ngành luật tại các nhà trường, cơ sở đào tạo Luật cũng như đồng đảo bạn đọc quan tâm tìm hiểu về pháp luật hình sự Việt Nam.

Tháng 11 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
CÁC QUY TẮC CHUNG VỀ TRÌNH BÀY SÁCH	11
ĐẶT VẤN ĐỀ	13
<i>Chương I</i>	
HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN KHI THÔNG QUA BỘ LUẬT HÌNH SỰ ĐẦU TIÊN (1945-1985)	30
I. Đề dẫn Chương I	30
II. Quá trình xây dựng hệ thống pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong 10 năm đầu tiên sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám (1945-1955)	33
III. Quá trình tiếp tục xây dựng hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam trong 30 năm tiếp theo đến trước khi thông qua Bộ luật hình sự đầu tiên của đất nước đã thống nhất (1955-1985)	71
IV. Tiểu kết Chương I	110
<i>Chương II</i>	
HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ THỰC ĐỊNH TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM ĐẦU TIÊN (NĂM 1985)	112
I. Đề dẫn Chương II	112
II. Cấu trúc của Bộ luật hình sự năm 1985	117
III. Sự hình thành của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật hình sự năm 1985	120
IV. Sự hình thành của hệ thống Phần riêng pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật hình sự năm 1985	146
V. Tiểu kết Chương II	152

Chương III
**HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ THỰC ĐỊNH
 TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM THỨ HAI
 (NĂM 1999)**

I. Đề dẫn Chương III	155
II. Cấu trúc của Bộ luật hình sự năm 1999	156
III. Sự phát triển của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật hình sự năm 1999	158
IV. Sự phát triển của hệ thống Phần riêng pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật hình sự năm 1999	176
V. Tiểu kết Chương III	183

Chương IV
**HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ THỰC ĐỊNH
 TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM THỨ BA
 (NĂM 2015)**

I. Đề dẫn Chương IV	187
II. Cấu trúc của Bộ luật hình sự năm 2015	189
III. Sự tiếp tục phát triển của hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Phần chung Bộ luật hình sự năm 2015	194
IV. Sự tiếp tục phát triển của của hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Phần riêng Bộ luật hình sự năm 2015	255
V. Tiêu kết Chương IV	275

Chương V
**VAI TRÒ CỦA THỰC TIỄN XÉT XỬ HÌNH SỰ ĐỐI VỚI
 SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG
 PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (1960-2020)**

I. Đề dẫn Chương V	277
II. Nhận thức khoa học về thực tiễn xét xử	282
III. Vai trò của thực tiễn xét xử trong 25 năm đầu tiên từ khi các Tòa án nhân dân tách ra khỏi Bộ Tư pháp đến khi thông qua Bộ luật hình sự thứ nhất (1960-1985)	286
IV. Vai trò của thực tiễn xét xử trong 35 năm từ sau khi thông qua Bộ luật Hình sự Việt Nam đầu tiên đến nay (1985-2020)	299
V. Tiểu kết Chương V	331

<i>Chương VI</i>	
TIẾP TỤC HOÀN THIỆN VỀ KỸ THUẬT LẬP PHÁP HỆ THỐNG PHẦN CHUNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ THỰC ĐỊNH VIỆT NAM HIỆN HÀNH	334
I. Đề dẫn Chương VI	334
II. Sự cần thiết của việc tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống pháp luật hình sự thực định hiện hành trong Phần chung Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015	338
III. Triển vọng tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành trong Phần chung Bộ luật hình sự năm 2015	343
IV. Hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Dự thảo Phần chung Bộ luật hình sự tương lai và những luận giải sau khi hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp	359
V. Tiểu kết Chương VI	477
KẾT LUẬN CHUNG	479
PHỤ LỤC	485
TÀI LIỆU THAM KHẢO	725

CÁC QUY TẮC CHUNG VỀ TRÌNH BÀY SÁCH

Để bảo đảm tính khoa học và sự nhất quán của việc trình bày (về mặt hình thức) trong cuốn sách này tác giả trình bày theo ba quy tắc chung như sau:

1. Về cấu trúc: Cấu trúc từ lớn nhất xuống đến → nhỏ nhất được phân bố theo hệ thống tương ứng với bảy (cấp độ và từ trên xuống dưới (sau các mũi tên chỉ sang bên phải →) đều tuân theo theo thứ tự lần lượt là: 1) Mục La Mã → 2) Tiểu mục → 3) Khoản → 4) Điểm → 5) Tiết → 6) Đoạn → và cuối cùng 7) Ý.

2. Về các ký hiệu: Các ký hiệu theo cấu trúc của hệ thống tương ứng với bảy (07) cấp độ trên từ vị trí bắt đầu (của cấp độ nhỏ hơn) bao giờ cũng xuống dòng và được viết dịch sang bên phải một ký tự so với vị trí bắt đầu của cấp độ lớn hơn liền trước đó (ở dòng trên) như sau:

Mục La Mã: **I, II, III, ...**→

Tiểu mục: **§1, §2,→**

Khoản: **1, 2, 3,→**

Điểm: **1.1.,→**

Tiết: **1),→**

Đoạn: **a),→**

Ý: **●), Riêng cấu trúc thứ bảy (Ý) theo**

thứ tự cấp độ là nhỏ nhất và là cuối cùng đều được thống nhất là chỉ dùng duy nhất một ký hiệu chấm đen ●) giống như nhau (mà không cần chỉ ra số thứ tự của Ý).

Ký hiệu “—” (ngạch ngang dài): là, tức là, đó là, có nghĩa là. Ngoài ra, các cụm từ dưới đây đều thống nhất là có ý nghĩa giống (tương tự) như nhau trong một ngữ cảnh:

1. Pháp luật hình sự thực định = Bộ luật Hình sự.

2. Hệ thống pháp luật hình sự thực định = hệ thống Bộ luật Hình sự.

3. Phần chung (Phần riêng hay Phần các tội phạm) pháp luật hình sự thực định = Phần chung (Phần riêng hay Phần các tội phạm) Bộ luật Hình sự.

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu vấn đề

1. Nếu tính từ ngày Quốc khánh đầu tiên (02/9/1945) đến ngày Quốc khánh năm nay (02/9/2020) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (mà tiền thân là nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) thì hệ thống¹ pháp luật hình sự theo nghĩa rộng và pháp luật hình sự thực định² theo nghĩa hẹp đã trải qua chặng đường lịch sử

1. Thuật ngữ “*hệ thống*” trong sách chuyên khảo này được hiểu đúng theo nghĩa thứ nhất của nó mà *Từ điển tiếng Việt* đã giải thích là “1. *Thế thống nhất tạo lập nên các yếu tố cùng loại, cùng chức năng, có liên hệ chặt chẽ với nhau.*”. Xem cụ thể hơn: Nguyễn Như Ý (Chủ biên), Nguyễn Văn Khang, Vũ Quang Hào, Phan Xuân Thành: *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2010, tr. 693.

2. Để làm sáng tỏ thuật ngữ “*thực định*” thì cần phải lưu ý rằng phạm trù “*pháp luật hình sự*” có thể được hiểu theo hai nghĩa (*hẹp* và *rộng*) vì theo quan điểm đã được thừa nhận chung trong khoa học luật hình sự và điều này đã được khẳng định trong thực tiễn lập pháp hình sự, mà cụ thể là:

I. Khi ở sau 06 từ “*Hệ thống pháp luật hình sự*” có kèm theo hai từ “*thực định*” tiếp theo thành phạm trù với 08 từ “*Hệ thống pháp luật hình sự thực định*” thì sẽ được hiểu đúng theo nghĩa hẹp của nó với ngụ ý là chỉ có một hay nhiều văn bản *lập pháp hình sự* nào đó (như Bộ luật Hình sự, Pháp lệnh về hình sự hoặc/ và Nghị quyết do cơ quan tối cao thuộc nhánh quyền *lập pháp* của Nhà nước ban hành) và được gọi chung là các đạo luật hình sự mà trong đó nhà làm luật ghi nhận các điều khoản cụ thể của luật, tức *quy định trên thực tế* chỉ thuần túy là *các quy phạm pháp luật hình sự* (pháp luật hình sự) về tội phạm, hình phạt hoặc/ và các chế định pháp lý hình sự lớn (nhỏ) khác. Nói một cách khác, đó chỉ đơn giản là hệ thống các văn bản lập pháp hình sự do duy nhất cơ quan *lập pháp* của Nhà nước (Ví dụ: ở Việt Nam là Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội) ban hành. Chính vì vậy mà đôi khi không sử dụng phạm trù “*Hệ thống pháp luật hình sự thực định*” thì người ta có thể được thay bằng tên gọi khác ngắn gọn và đơn giản hơn là “*Hệ thống lập pháp hình sự*”. Do đó, trong khoa học luật hình sự khi đề cập pháp luật hình sự theo nghĩa hẹp thì người ta thường *đồng nhất* hai phạm trù (thuật ngữ)

của sự hình thành và phát triển suốt 75 năm (1945-2020) bắt đầu từ những sắc lệnh đầu tiên của chính quyền cách mạng, kết thúc bằng việc pháp điển hóa lần thứ ba với việc thông qua Bộ luật Hình sự năm 2015 và cho đến nay, trong suốt cả chặng đường 75 năm thì hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam đã trải qua hai thời kỳ (trước và sau pháp điển hóa) bao gồm: 1) Thời kỳ 40 năm chưa được pháp điển hóa (1945-1985) và; 2) Thời kỳ 35 năm đã được pháp điển hóa (1985-2020) với lần lượt ba Bộ luật Hình sự là Bộ luật Hình sự năm 1985, Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015.

2. Mặc dù vậy nhưng trong khoa học pháp lý nói chung, cũng như trong khoa học luật hình sự nói riêng, ở Việt Nam và nước ngoài vẫn chưa có một công trình nghiên cứu chuyên khảo đồng bộ, toàn diện và có hệ thống nào đề cập riêng và cùng một lúc việc phân tích về mặt lý luận để làm sáng tỏ dưới các góc độ lập pháp hình sự, lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật hình sự

pháp luật hình sự thực định (1) = lập pháp hình sự (2) vì chúng đều có ý nghĩa và giá trị pháp lý như nhau.

II. Còn khi ở sau 06 từ “*Hệ thống pháp luật hình sự*” không có hai từ “*thực định*” kèm theo thì lại được hiểu theo nghĩa rộng hơn, tức là một *hệ thống* mang tính tổng hợp tất cả *các quy phạm pháp luật hình sự* từ cả hai nhóm văn bản pháp luật hình sự do các cơ quan công quyền thuộc cả ba nhánh quyền lực nhà nước (*lập pháp, hành pháp* và *tư pháp*) ban hành, mà cụ thể là: 1) Nhóm thứ nhất — các đạo luật hình sự với tư cách là các văn bản pháp luật hình sự *thực định* hay còn gọi là các văn bản *lập pháp hình sự* đúng nghĩa của nó (như đã nêu trên) và nhóm này chỉ do duy nhất cơ quan *lập pháp* (Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội) có thẩm quyền ban hành; 2) Nhóm thứ hai — các văn bản *pháp luật hình sự* (khi không có kèm theo hai từ “*thực định*” ở đằng sau) mà trong đó chỉ đưa ra những giải thích, bình luận hoặc/và hướng dẫn (như Nghị định, Thông tư, v.v. của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ và cơ quan ngang bộ), cũng như của hệ thống các cơ quan *tư pháp* (như thông tư, nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc/và chỉ thị, quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao). Và thường là trong Nhóm thứ hai này bao gồm các văn bản pháp luật hình sự do Liên tịch của cơ quan tư pháp tối cao (Tòa án nhân dân tối cao) với các cơ quan bảo vệ pháp luật tối cao (như Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp và đôi khi cả một số bộ hay cơ quan khác thuộc Chính phủ) cùng ban hành.

Có thể xem cụ thể hơn những vấn đề về các văn bản pháp luật thuộc lĩnh vực hình sự trong sách: GS. TSKH. Haumov A.I (Chủ biên): *Từ điển luật hình sự*. Nxb. BEC. Mátxcơva, 1997, tr. 595-605 (tiếng Nga).

thực định trong suốt thời kỳ 75 năm (1945-2020) kể từ sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 rồi trải qua ba lần pháp điển hóa với ba Bộ luật Hình sự Việt Nam đã nêu trên và cho đến nay, cũng như vai trò của thực tiễn xét xử hình sự nước ta trong 60 năm qua (1960-2020) đối với hệ thống pháp luật hình sự thực định và triển vọng tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành trong giai đoạn đương đại.

II. Hệ thống những vấn đề học thuật, đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu

1. Từ việc phân tích tính cấp thiết về mặt khoa học của việc nghiên cứu vấn đề đã được nêu trên không những chỉ cho phép khẳng định sự cần thiết của việc nghiên cứu, mà còn luận chứng cho sự cần thiết về mặt thời sự của việc giải quyết những vấn đề được phân tích trong cuốn sách chuyên khảo này. Tuy nhiên, do tính chất rộng lớn, đa dạng và phức tạp của hệ thống những vấn đề luật hình sự, đặc biệt là về Phần chung và Phần riêng pháp luật hình sự thực định từ sau lần pháp điển hóa thứ nhất đến lần pháp điển hóa thứ ba trong ba Bộ luật Hình sự (các năm 1985, 1999 và 2015) nên việc làm sáng tỏ về mặt lý luận những vấn đề sẽ được nghiên cứu của tác giả là — chỉ lựa chọn và đặt ra cho mình nhiệm vụ là chỉ đề cập những vấn đề nào mà theo quan điểm của tác giả là cơ bản và quan trọng hơn cả. Có nghĩa là khi giải quyết những vấn đề học thuật cuốn sách này sẽ chỉ đề cập việc phân tích khoa học dưới bốn góc độ (hướng) nghiên cứu đã được thừa nhận chung trong khoa học luật hình sự là lịch sử pháp luật hình sự, lập pháp hình sự, thực tiễn xét xử hình sự và hoàn thiện pháp luật hình sự tương ứng theo thứ tự lôgic lần lượt sau mỗi mũi tên chỉ sang phải (→) của hệ thống 06 *nhóm vấn đề* học thuật được nghiên cứu, đồng thời cũng là đối tượng nghiên cứu và là nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

1.1. Nhóm vấn đề — đối tượng nghiên cứu — nhiệm vụ nghiên cứu thứ nhất là phân tích khoa học dưới góc độ lịch sử pháp luật hình sự để làm sáng tỏ quá trình xây dựng những nền tảng đầu tiên của hệ thống pháp luật hình sự trong thời

kỳ 40 năm chưa được pháp điển hóa (1945-1985) bắt đầu từ những sắc lệnh đầu tiên của chính quyền cách mạng sau Tháng Tám năm 1945 và kết thúc bằng việc thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên của nước Việt Nam thống nhất →

1.2. Nhóm vấn đề — đối tượng nghiên cứu — nhiệm vụ nghiên cứu thứ hai là phân tích khoa học dưới góc độ lập pháp hình sự để làm sáng tỏ các đặc điểm có thể được coi là chủ yếu và quan trọng hơn cả của hệ thống pháp luật hình sự thực định (bao gồm các quy phạm của Phần chung và Phần riêng) đã được nhà làm luật chất lọc và lựa chọn để tiếp tục lĩnh hội từ thời kỳ chưa pháp điển hóa trước đó, đồng thời ghi nhận các quy phạm mới để hình thành nên hệ thống pháp luật hình sự thực định đã được pháp điển hóa lần thứ nhất trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985 →

1.3. Nhóm vấn đề — đối tượng nghiên cứu — nhiệm vụ nghiên cứu thứ ba là phân tích khoa học dưới góc độ lập pháp hình sự để làm sáng tỏ các đặc điểm nào có thể được coi là chủ yếu, quan trọng hơn cả và đặc biệt, là mới (so với Bộ luật Hình sự năm 1985) của hệ thống pháp luật hình sự thực định (bao gồm các quy phạm của Phần chung và Phần riêng) để phát triển hệ thống pháp luật hình sự thực định đã được pháp điển hóa lần thứ hai trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 →

1.4. Nhóm vấn đề — đối tượng nghiên cứu — nhiệm vụ nghiên cứu thứ tư là phân tích khoa học dưới góc độ lập pháp hình sự để làm sáng tỏ những đặc điểm có thể được coi là chủ yếu và quan trọng hơn cả và đặc biệt, là mới (so với hai Bộ luật Hình sự năm 1985 và năm 1999) của hệ thống pháp luật hình sự thực định (bao gồm các quy phạm của cả Phần chung và Phần riêng) để tiếp tục phát triển hệ thống pháp luật hình sự thực định đã được pháp điển hóa lần thứ ba trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 →

1.5. Nhóm vấn đề — đối tượng nghiên cứu — nhiệm vụ nghiên cứu thứ năm là phân tích khoa học dưới góc độ thực tiễn xét xử hình sự để làm sáng tỏ vai trò của nó, đặc biệt là tại Tòa án nhân dân tối cao đối với việc hình thành và phát triển hệ thống pháp luật hình sự trong suốt quá trình 60 năm (từ năm 1960 đến nay) khi các Tòa án của nước ta đã được tách ra khỏi Bộ Tư pháp

để hình thành nên hệ thống Tòa án độc lập (căn cứ theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960) →

1.6. Nhóm vấn đề — đối tượng nghiên cứu — nhiệm vụ nghiên cứu thứ sáu là phân tích khoa học dưới góc độ hoàn thiện pháp luật hình sự nhưng không phải bàn về tất cả những vấn đề hoàn thiện pháp luật hình sự mà chỉ hạn chế trong phạm vi đưa ra định hướng tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định hiện hành để thông qua đó, xây dựng nên một mô hình khoa học của hệ thống pháp luật hình sự thực định sau pháp điển hóa lần thứ tư trong Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai (với cơ cấu gồm 09 chương, 29 mục và 165 điều (kèm theo các luận chứng để lý giải về kỹ thuật lập pháp) sao cho phải đáp ứng được năm tiêu chí bắt buộc chung về kỹ thuật lập pháp của một văn bản lập pháp hình sự ưu việt trong nhà nước pháp quyền¹ nhằm hỗ trợ cho hoạt động lập pháp hình sự của nước nhà, và bằng cách đó góp phần thực hiện tốt một trong các nhiệm vụ phát triển tổng quát có liên quan chặt chẽ, mật thiết đến các lĩnh vực như: Nhà nước và pháp luật, kỷ luật và kỷ cương, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm trong những năm tiếp theo mà Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã chỉ ra là: “Tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa...; hoàn thiện hệ thống pháp luật..., tăng cường trách nhiệm, kỷ cương, kỷ luật; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tệ nạn xã hội và tội phạm”².

2. Như vậy, từ lợi ích của việc đưa ra hệ thống 06 nhóm vấn đề học thuật được nghiên cứu: đối tượng nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu nêu trên mà dưới đây tại điểm 2 mục VI tác giả đã xây dựng bố cục gồm 06 chương của cuốn sách này.

1. Năm (05) tiêu chí đó là: 1) Phải chặt chẽ về mặt cấu trúc; 2) Phải nhất quán về mặt logic pháp lý; 3) Phải chính xác về mặt khoa học; 4) Phải khả thi về mặt thực tiễn và; 5) Phải trong sáng và rõ ràng, đơn giản và dễ hiểu về mặt thuật ngữ pháp lý. Xem cụ thể hơn: Lê Văn Cẩm (Biên soạn): *Nhận thức khoa học về Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ ba (Sách chuyên khảo)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018, tr. 82.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr. 79.

III. Ý nghĩa và phạm vi nghiên cứu

1. Ý nghĩa của việc nghiên cứu những vấn đề trong cuốn sách chuyên khảo này có thể nhận thấy trên ba bình diện (lĩnh vực) thể hiện được thừa nhận chung sau đây của luật hình sự:

1.1. Về mặt lập pháp — trên cơ sở nhận thức khoa học về kỹ thuật lập pháp đối với một văn bản lập pháp hình sự ưu việt, tác giả cuốn sách đã: 1) Soạn ra một Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai (gồm 09 chương, 26 mục và 165 điều); 2) Phân tích về kỹ thuật lập pháp hình sự đối với hai nhóm điều khoản trong Dự thảo này gồm nhóm các điều khoản mới và nhóm các điều khoản được đề xuất sửa đổi, bổ sung từ một số điều của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015¹⁾ và; 3) Bằng cách đó, lập luận cho định hướng tiếp tục hoàn thiện hơn nữa về kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định hiện hành của nước nhà trong giai đoạn hiện nay.

1.2. Về mặt lý luận — đây là công trình nghiên cứu khoa học chuyên khảo và đồng bộ đầu tiên trong lý luận luật hình sự Việt Nam đề cập riêng việc phân tích một cách sâu sắc, có hệ thống và toàn diện để làm sáng tỏ những vấn đề về 75 năm (1945-2020) hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật hình sự nước nhà từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay tương ứng với 06 nhóm vấn đề học thuật đã nêu ở trên.

1.3. Và cuối cùng, về mặt thực tiễn — các luận điểm trong cuốn sách chuyên khảo này là tài liệu tham khảo bổ ích không chỉ cho hoạt động lập pháp hình sự của Nhà nước (mà trực tiếp là cho việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản có liên quan của hệ thống pháp luật hình sự thực định hiện hành trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017²⁾), mà còn hỗ trợ cho việc nghiên cứu những vấn đề về luật hình sự Việt Nam (dưới cùng một lúc 04 góc độ nêu trên) của các cán bộ làm công tác thực tiễn

1, 2. Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2017/QH13 (Luật số 12/2017/QH14) (sau đây viết tắt là Bộ luật Hình sự năm 2015).

trong lĩnh vực tư pháp hình sự tại các cơ quan bảo vệ pháp luật và các Tòa án ở nước ta.

2. Phạm vi nghiên cứu. Do tính chất rộng lớn, đa dạng và phức tạp của những vấn đề học thuật thuộc các lĩnh vực luật hình sự vì ngay mỗi chế định lớn trong 09 chế định lớn thuộc Phần chung pháp luật hình sự như: đạo luật hình sự (1); tội phạm (2); những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi (3); trách nhiệm hình sự (4); quyết định hình phạt (5); các biện pháp cưỡng chế hình sự (6); các biện pháp tha miễn (7); trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội (8); trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại do liên đới trong việc phạm tội (9); các nhóm tội phạm tương ứng trong Phần riêng (như nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, nhóm các tội xâm phạm sở hữu, nhóm các tội xâm phạm các quyền và tự do của con người và của công dân, v.v.), cũng như mỗi chế định pháp luật hình sự nhỏ như phân loại tội phạm, lỗi, các giai đoạn phạm tội, đồng phạm, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, án tích, v.v. đều có thể được nghiên cứu dưới nhiều góc độ và được đề cập trong nhiều cuốn sách chuyên khảo khác nhau nên khi phân tích khoa học đối tượng nghiên cứu chỉ trong phạm vi một cuốn sách chuyên khảo thì tác giả chỉ có thể giải quyết vấn đề theo hướng sau:

2.1. Khi phân tích khoa học những vấn đề thuộc hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam trong hai thời kỳ trước và sau khi pháp điển hóa thì sẽ đề cập tất cả các quy phạm của Phần chung và Phần riêng pháp luật hình sự.

2.2. Khi phân tích khoa học những vấn đề về các lợi ích (1) và triển vọng (2) của việc tiếp tục hoàn thiện và mô hình khoa học (3) sau khi hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống pháp luật hình sự thực định nước nhà trong tương lai thì do sự hạn chế của phạm vi nghiên cứu nên trong khuôn khổ một cuốn sách chuyên khảo chỉ có thể đề cập kỹ thuật lập pháp của hệ thống các quy phạm nào thuộc Phần chung mà chưa thể đề cập kỹ thuật lập pháp của hệ thống các quy phạm thuộc Phần riêng pháp luật hình sự.

2.3. Tóm lại, căn cứ vào hệ thống và nhiệm vụ nghiên cứu (gồm 06 nhóm vấn đề và là 06 nhiệm vụ) được xem xét tại Mục II trên đây sẽ sắp xếp chúng tương ứng với bố cục của 06 chương (được nêu tại Mục VII dưới đây) để sao cho phạm vi nghiên cứu về sự hình thành và phát triển trong 75 năm của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam (1945-2020) được triển khai một cách chặt chẽ và khoa học khi hệ thống pháp luật hình sự đó tại hai chương (I và V) sẽ được hiểu theo nghĩa rộng của nó, còn tại bốn chương (II, III, IV và VI) sẽ được hiểu theo nghĩa hẹp để qua đó bạn đọc có thể dễ dàng nhận thấy hệ thống pháp luật hình sự nước ta được phân tích lần lượt theo thứ tự lôgic của 05 phạm trù lịch sử được sử dụng tại các chương trong cuốn sách này là: “Xây dựng” → “Hình thành” → “Phát triển” → “Tiếp tục phát triển” → và “Hoàn thiện”.

IV. Về việc sử dụng các nguồn tài liệu tham khảo

1. Hệ thống các nguồn tài liệu tham khảo chính. Do phạm vi nghiên cứu trong cuốn sách này bao gồm hệ thống các văn bản pháp luật hình sự nói chung và các Bộ luật Hình sự Việt Nam nói riêng, cũng như sách báo pháp lý hình sự trong và ngoài nước đã được tác giả tiếp cận trực tiếp, nhưng trong đó về cơ bản các nguồn tài liệu tham khảo trong suốt thời kỳ 75 năm qua (1945-2020) thuộc hai nhóm sau đây (và các nguồn này đều được trích dẫn một cách thận trọng và cụ thể tại phần dưới cùng của các trang sách mà trong đó có viện dẫn):

1.1. Các văn bản pháp luật hình sự (theo nghĩa rộng) bao gồm: 1) Các sắc lệnh đầu tiên của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngay những năm tháng đầu tiên của chính quyền cách mạng (từ sau tháng 9/1945) do Chủ tịch Hồ Chí Minh (người đứng đầu nhánh quyền hành pháp) ban hành cho đến các nghị định, quyết định, thông tư v.v. của Chính phủ và bộ có liên quan, cũng như các nghị quyết về những vấn đề luật hình sự có liên quan của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao từ trước đến nay và; 2) Các văn bản pháp luật hình sự theo nghĩa hẹp (tức các văn bản lập pháp hình sự) — từ các pháp lệnh đầu tiên của Nhà nước

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa những năm 60, 70 và 80 của thế kỷ XX do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành cho đến ba Bộ luật Hình sự (năm 1985, 1999 và 2015) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội ban hành.

1.2. Các luận điểm khoa học luật hình sự về cơ bản là quan điểm lý luận về luật hình sự có liên quan đến các chế định lớn về đạo luật hình sự, tội phạm, hình phạt, các biện pháp tha miễn, v.v. tại hơn 270 công trình khoa học thuộc lĩnh vực tư pháp hình sự của tác giả cuốn sách chuyên khảo này (bao gồm cả hơn 55 công trình về luật hình sự ở các mức độ khác nhau có đề cập các kiến giải lập pháp cụ thể đối với các quy phạm có liên quan trong Phần chung pháp luật hình sự) đã được công bố trong hơn 30 năm qua (1988-2020) tương ứng theo 03 giai đoạn cụ thể (các năm 1988-1999, 2000-2009 và 2009-2020) trên các trang sách báo khoa học pháp lý hình sự, đặc biệt là các quan điểm về lập pháp hình sự tại hai công trình khoa học trong hai năm gần đây (2018-2019)¹.

2. Phương pháp sử dụng các nguồn tài liệu tham khảo.

Như vậy, việc sử dụng các nguồn tài liệu tham khảo để biên soạn những vấn đề về luật hình sự trong cuốn sách chuyên khảo này về cơ bản được triển khai theo hai phương pháp là: 1) Trực tiếp đọc các tài liệu gốc bằng tiếng Việt và tiếng Nga và; 2) Tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc cao nhất và quan trọng nhất của nghiên cứu khoa học chân chính (nhất là khoa học pháp lý theo nghĩa hẹp lại chính là khoa học về pháp luật mà dịch nguyên văn nghĩa của “pháp luật” từ ngôn ngữ tiếng La tinh cổ đại là “Pháp luật là nghệ thuật của sự thật và công lý”) đó là sự trung thực khoa học — tức là luôn trích dẫn đầy đủ (kể cả nội dung và ý tưởng) từng câu từng chữ từ các nguồn tài liệu tham khảo của người khác đã được mình sử dụng².

1. Xem cụ thể hơn: 1) Lê Văn Cẩm (Biên soạn): *Nhận thức khoa học về Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa*, Sdd, tr. 142-145 và; 2) Lê Cẩm (Chủ biên): *Pháp luật hình sự Việt Nam từ thế kỷ X đến nay - Lịch sử và thực tại* (Sách chuyên khảo), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018, tr.438-444.

2. Về mặt này, thiết nghĩ tất cả các nhà khoa học chân chính (và nhất là khoa học về pháp luật) đều đồng nhất và phải thấm nhuần quan điểm xác đáng của bậc thầy lớn nhất về phương pháp luận nghiên cứu khoa học khi bàn đến “*Khía cạnh đạo đức về tôn trọng quyền tác giả*” (theo cách gọi của thầy Vũ Cao Đàm) tại

V. Cơ sở lý luận và phương pháp luận của việc nghiên cứu vấn đề trong cuốn sách này

1. Cơ sở lý luận của việc nghiên cứu vấn đề được sử dụng trong sách chuyên khảo này là các thành tựu và các luận điểm nền tảng của khoa học pháp lý nói chung và khoa học luật hình sự nói riêng về xây dựng nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp, củng cố pháp chế và trật tự pháp luật, bảo vệ các quyền và tự do của con người và của công dân bằng pháp luật hình sự được thể hiện trong các công trình nghiên cứu, các sách và các bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành của các nhà khoa học, luật gia Việt Nam và nước ngoài, cũng như của tác giả sách chuyên khảo này đã được soạn thảo và công bố trong hơn 36 năm công tác nghiên cứu khoa học pháp lý từ thời kỳ nghiên cứu sinh bậc I để bảo vệ luận án Phó Tiến sĩ Luật học (1984-1987) và bậc II để bảo vệ Tiến sĩ khoa học Luật (1990-1994) ở Liên Xô cho đến tận hôm nay (năm 2020).

2. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu vấn đề được sử dụng trong sách chuyên khảo này là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử trong nghiên cứu và soạn thảo những vấn đề tương ứng dưới các luận điểm tư tưởng về xây dựng nhà nước pháp quyền, cải cách tư pháp, củng cố pháp chế, tính tối thượng của pháp luật, bảo vệ một cách hữu hiệu các quyền và tự do hiến định của con người và của công dân bằng pháp luật hình sự với tư cách là các giá trị xã hội cao quý nhất được thừa nhận chung vốn có của loài người và của nền văn minh nhân loại. Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu những vấn đề được đặt ra trong cuốn sách

các trang 144-145 trong cuốn sách của ông là: *“Tôn trọng quyền tác giả của đồng nghiệp là một khía cạnh đạo đức quan trọng của khoa học. Liên quan đến khía cạnh này, ăn cắp là một hành vi vi phạm đạo đức rất lớn trong khoa học. Người mang lệch chuẩn này mang động cơ chiếm đoạt cái mà họ không có với tham vọng được cộng đồng thừa nhận một nấc thang khoa học mà họ hoàn toàn không xứng đáng”*... tiếp theo tại 05 gạch ngang đầu dòng (-) với 22 dòng trong cuốn sách của mình, thầy Vũ Cao Đàm đã dẫn ra 05 kiểu mà thầy gọi là “ăn cắp chất xám” phổ biến nhất trong khoa học để mọi người cùng nhận dạng. Xem cụ thể hơn trong sách Vũ Cao Đàm: *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học* (tái bản lần thứ tư), Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014, tr. 144-145.

chuyên khảo của mình, tác giả đã sử dụng đồng bộ các phương pháp tiếp cận trong khoa học pháp lý để làm sáng tỏ về mặt lý luận từng vấn đề tương ứng mà đó là các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng đồng bộ như: lịch sử, phân tích, tổng hợp, so sánh luật học, xã hội học cụ thể, v.v..

VI. Cách tiếp cận việc nghiên cứu vấn đề

1. Việc nghiên cứu những vấn đề trong sách chuyên khảo này của tác giả là dựa trên quan điểm đã được thừa nhận chung từ lâu trong khoa học pháp lý khi nghiên cứu khoa học dưới khía cạnh lập pháp bất kỳ một văn bản luật (bộ luật) nào đó mới được ban hành, thì cần phải có phương pháp tiếp cận vấn đề sao cho tránh rơi vào một trong hai xu hướng sau: 1) Hoặc là chỉ thiên về “khoa học phòng giấy” phi thực tiễn (tức là khi phân tích vấn đề không bám sát vào thực tiễn lập pháp mà chỉ thiên về lý luận suông và sáo rỗng “trên mây”, “trên gió”) hoặc là; 2) Đối với vấn đề tương ứng được đề cập thì không đi sâu vào bản chất của nó nên không chỉ ra được cho bạn đọc thấy rõ được các điểm nào mới (1) và khác (2) về mặt lập pháp của văn bản luật (bộ luật) tương ứng mới được ban hành so với văn bản luật (bộ luật) trước đó mà chỉ liệt kê lại nội dung của tất cả các điều luật đã được nhà luật ghi nhận trong văn bản ấy rồi gán chung cho chúng là “mới”, tức chỉ làm lại lần thứ 2 công việc của nhà làm luật. Và chính vì vậy, để tránh cả 2 xu hướng này, khi phân tích khoa học các điểm mới về mặt lập pháp của văn bản luật (bộ luật) nào đó, người nghiên cứu cần phải có cách tiếp cận vấn đề bằng việc tuân thủ một cách nghiêm túc quy trình chặt chẽ và đầy đủ theo phương pháp luận sau đây.

1.1. *Một là*, để cho một quy phạm (chế định) nào đó được coi là “mới” thì người nghiên cứu nhất thiết phải: 1) Đưa ra được sự phân tích khoa học để luận chứng rằng quy phạm (chế định) ấy có điểm gì đó khác (dù chỉ là khác ở một mức độ nhất định nếu đối chiếu theo 05 tiêu chí cơ bản tối thiểu và bắt buộc chung dưới khía cạnh kỹ thuật lập pháp đã nêu trên) so với quy phạm (chế định) tương ứng đã hiện hành trong giai đoạn trước đây hoặc; 2) Đưa ra

được sự khẳng định một cách dứt khoát rằng, quy phạm (chế định) ấy có phải là lần đầu tiên được nhà làm luật ghi nhận về mặt lập pháp trong luật (bộ luật) thực định hay không?; 3) Khi khẳng định những điểm mới của một quy phạm (chế định) nào đó, để cho ngắn gọn chỉ cần viện dẫn cụ thể và chính xác số điều (các điều) được coi là mới trong văn bản luật (bộ luật) tương ứng mà phải tuyệt đối tránh xu hướng trích lại toàn bộ nội dung quy phạm (chế định) trong điều (các điều) đã được nhà làm luật ghi nhận trong luật thực định là đủ vì bất kỳ những ai muốn tìm hiểu thì tự họ cũng có thể tìm hiểu được nội dung các quy phạm (chế định) tương ứng trong văn bản luật (bộ luật) được (sẽ được) Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản.

1.2. Hai là, nếu như văn bản luật (bộ luật) mới vẫn còn có một số điểm hạn chế (khiếm khuyết) nhất định nào đó, thì để được đánh giá đó là một nghiên cứu khoa học nghiêm túc thì tác giả của nó cần phải: 1) Về mặt lý luận — dưới góc độ nghiên cứu đã được lựa chọn cần thể hiện sự lao động nghiêm túc trên cơ sở phân tích khoa học để thẳng thắn chỉ ra cho bạn đọc thấy được rõ ràng những điểm hạn chế cụ thể nào còn bất cập; 2) Về mặt thực tiễn, nếu có thể — cần góp phần thực sự vào hoạt động lập pháp của nước nhà bằng việc đưa ra các kiến giải lập pháp cụ thể (chứ không phải chung chung) tương ứng với các quy phạm của văn bản luật (bộ luật) nào đó dưới dạng các điều luật nhằm tiếp tục hoàn thiện văn bản luật (bộ luật) ấy trong giai đoạn phát triển tiếp theo sau này của đất nước. Lý do của vấn đề như vậy là do — dưới góc độ lập pháp hình sự thì rõ ràng là chỉ có một số (chứ không phải là tất cả) các quy phạm Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành cần phải được tiếp tục hoàn thiện thì mới có thể áp dụng được¹.

1. Chẳng hạn, theo quan điểm của tác giả mặc dù thực tiễn áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 trong hơn hai năm qua (kể từ ngày có hiệu lực vào 01/01/2018) đến nay (năm 2020) cho thấy, các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án Việt Nam vẫn chưa truy cứu được trách nhiệm hình sự đối với bất kỳ pháp nhân thương mại nào (!). Và chắc chắn thực trạng này sẽ còn tiếp diễn nếu như trong thời gian tới trong pháp luật hình sự thực định Việt Nam tương lai vẫn không ghi nhận về mặt lập pháp trong Phần chung Điều luật “*Giải thích các thuật ngữ*” với sự giải thích rõ hai phạm trù (mục từ) như: 1) “*Pháp nhân phạm tội*” là gì (?) và; 2) “*Pháp*

1.3. Ba là, còn đối với điều khoản nào đã hiện hành trước đây mà trong giai đoạn tương ứng hiện nay vẫn được nhà làm luật tiếp tục giữ nguyên (hoặc kế thừa tinh thần của nó) để ghi nhận vào luật (bộ luật) mới, thì tuyệt đối không nên viết lại đầy đủ nguyên văn các điều khoản đó nữa (nếu như không đưa ra được sự phân tích khoa học về những điểm hạn chế của nó). Bởi lẽ làm như vậy mà ai tình ý là họ biết ngay rằng đó chẳng qua là sự cố ý “bôi” ra để cho số trang trong nghiên cứu của mình được tăng thêm vì nếu ai quan tâm đến văn bản luật (bộ luật) mới thì đương nhiên họ đã mua ở các hiệu sách (hoặc tra cứu trên các website của mạng Internet). Mặt khác, việc in các loại văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành (như: các đạo luật hay các bộ luật do Quốc hội ban hành, các nghị định hay thông tư do Chính phủ, các bộ ban hành, các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Tòa án nhân dân tối cao ban hành, cũng như các thông tư liên tịch do Liên ngành do các cơ quan như Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát

nhân chịu trách nhiệm hình sự là gì (?). Vì nếu không có sự giải thích rõ của nhà làm luật về mặt lập pháp hai phạm trù (mục từ) này, thì các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án sẽ rất khó để có thể truy cứu được trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại vì các lý do sau đây:

1) Hiện nay trình độ nhận thức về khoa học và hệ thống pháp luật hình sự thực định của mọi người (nhất là giới luật sư) đã sâu sắc hơn và cũng đã tăng lên rất nhiều. Trong khi đó, giữa các cán bộ thực tiễn của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án, các nhà khoa học, luật gia hình sự học cũng vẫn còn có sự lúng túng khi chưa có sự nhận thức thống nhất về *nội hàm* của hai phạm trù đã nêu trên - pháp nhân thương mại *phạm tội* (1) là gì (?) và pháp nhân thương mại *chịu trách nhiệm hình sự* là gì (?).

2) Nếu xét về *nội hàm* thì hai phạm trù (mục từ) này hầu như giống nhau đến 90%, bởi lẽ: phạm trù thứ nhất và phạm trù thứ hai chỉ khác nhau có một vài từ (được gạch chân dưới đây để nhấn mạnh):

a) “Pháp nhân phạm tội” là pháp nhân thương mại đã có sự liên đới trong việc để cho người đại diện, người được ủy quyền hoặc/và bất kỳ người (cá nhân) nào khác nhân danh mình, vì lợi ích của mình và với sự chỉ đạo, điều hành hay chấp thuận của mình thực hiện tội phạm do Bộ luật Hình sự quy định;

b) “Pháp nhân chịu trách nhiệm hình sự” là pháp nhân thương mại do đã có sự liên đới trong việc phạm tội của cá nhân, tức là để cho người đại diện, người được ủy quyền hoặc/và bất kỳ người nào khác nhân danh mình, vì lợi ích của mình và với sự chỉ đạo, điều hành hay chấp thuận của mình thực hiện tội phạm do Bộ luật Hình sự quy định nên bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

nhân dân tối cao - Bộ Công an và Bộ Tư pháp ban hành) là thẩm quyền riêng biệt của cơ quan in Công báo do Chính phủ quản lý và các nhà xuất bản có chức năng, nhiệm vụ xuất bản sách pháp luật như Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật. Chúng ta cần có nhận thức đúng đắn rằng, việc in các văn bản pháp luật như vậy là thẩm quyền của những Nhà xuất bản có chức năng nhiệm vụ, không nằm trong phạm vi hoạt động của các Tạp chí khoa học hay của các Nhà xuất bản khác¹.

1. Cần lưu ý thực trạng thiếu nghiêm túc về mặt khoa học của các xuất bản phẩm khoa học pháp lý ở Việt Nam hiện nay là trong nhiều cuốn sách (không hề ghi rõ là sách tham khảo hay sách chuyên khảo) chứa đựng *nội hàm khoa học* thì ít, nhưng chứa đựng *nội hàm “ăn theo”* thì nhiều, tức là đúng như các nhà khoa học pháp lý chân chính và lâu năm thường nói là: do ít chữ nên phần *tự suy ngẫm về các ý tưởng khoa học* thì ít mà phần “độn” thêm các văn bản pháp luật của Nhà nước vào cho sách đầy lên thì lại quá nhiều(!).

Chẳng hạn như, vào năm 2010 trong cuốn sách của một tác giả được xuất bản với số lượng là 1.000 cuốn (với kích thước cỡ lớn là 20 x 28 cm), gồm 04 phần La Mã và dày đến 639 trang. Tuy nhiên, nếu đọc kỹ cuốn sách này có thể dễ dàng nhận thấy “kiểu nghiên cứu khoa học chạy xô rất kỳ quặc” với 04 điểm rất hy hữu “thú vị” như sau: I) *Không hề có dù chỉ là một lần trích dẫn nguồn tài liệu tham khảo* nào đã được sử dụng trong cả cuốn sách dày đến 639 trang (ngay cả khái niệm an ninh quốc gia được *in nghiêng* và *để trong dấu ngoặc kép* “ ” ở cuối trang 39 của cuốn sách cũng không dẫn ra nổi được là từ nguồn tài liệu tham khảo nào!); II) *Nội hàm khoa học theo đúng như tên gọi* của sách (là định tội danh và phương pháp định tội danh) nhưng cái gọi là “chất liệu nghiên cứu khoa học” thì chỉ chiếm 1/13 cuốn sách với vền vẹn chỉ có 36/639 trang tại Phần I (từ tr.1 đến tr.36!); III) *Nội hàm* Phần II cuốn sách tuy có tên gọi là “*Hướng dẫn định tội danh đối với các tội phạm trong Bộ luật Hình sự*” với 281 trang (từ tr.37 đến tr.318) nhưng thực chất không hề có nội dung nào đúng như tên gọi của nó (là hướng dẫn cách định tội danh) mà *chỉ có nội dung về bình luận từng Điều trong Phần các tội phạm* Bộ luật Hình sự năm 1999 (từ Điều 78 đến Điều 340) bởi lẽ: trong tất cả 263 cấu thành tội phạm (mặc dù sau mỗi Điều với tên gọi của từng tội danh đều có 01 câu giống nhau là “*Các dấu hiệu định tội...*”) thì nội hàm của chúng đều theo cơ cấu *lặp đi lặp lại* giống như hết như các sách bình luận từng Điều của Bộ luật Hình sự năm 1999 là: “1) *Mặt khách quan*; 2) *Khách thể*; 3) *Mặt chủ quan*; 4) *Chủ thể*” (vì không hề có gì đúng với *nội hàm* cái gọi là “*hướng dẫn định tội danh*” đã được tác giả và Nhà xuất bản quảng cáo cả!?) và; IV) Hơn một 1/2 *nội hàm* còn lại của cuốn sách là Phần III với 321 trang (từ trang 319 đến trang 639) là *in lại nguyên si các quy định của 27 loại văn bản pháp luật hình sự* (từ Bộ luật Hình sự năm 1999 và Luật số 37/2009/QH-12 đến 03 Nghị quyết của Quốc hội, 01 Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 06 Nghị quyết của Chính phủ, 05 Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

2. Thiết nghĩ, trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền đích thực hiện nay của Việt Nam, khoa học pháp lý nước nhà cần phải hết sức tránh những nghiên cứu thiếu nghiêm túc và phi khoa học (mà chính xác hơn là hết sức qua loa và đại khái, chung chung và khá phổ biến hiện nay trong các xuất bản phẩm của khoa học pháp lý nước nhà) nhưng vì muốn tiêu thụ sản phẩm mình viết ra cho nhanh hết nên một số tác giả thường sử dụng phương pháp “nghiên cứu khoa học” theo kiểu bình luận qua loa các điều luật hoặc quảng cáo cho cái gọi là “mới” của văn bản luật (bộ luật) nào đó nhưng thực chất là các “nghiên cứu khoa học” đó chẳng qua chỉ là sự sao chép lại (mà chính xác là chỉ liệt kê lại) nội dung của các điều luật đã được nhà làm luật ghi nhận trong văn bản pháp luật mới ấy (hoặc thậm chí để nguyên văn toàn bộ nội dung văn bản pháp luật nào đó vào trong lòng “sản phẩm khoa học” của mình), rồi sau đó đưa đến in tại một số Nhà xuất bản.

3. Như vậy, các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng chủ yếu trong cuốn sách chuyên khảo này về cơ bản là phương pháp “giáo điều” của khoa học luật hình sự, tức là đưa ra sự phân tích khoa học những vấn đề pháp luật hình sự thực định dưới góc độ lập pháp hình sự là góc độ mà tuy được thừa nhận chung nhưng từ trước đến nay trong khoa học luật hình sự Việt Nam rất ít được nghiên cứu một cách nghiêm túc và thỏa đáng, đặc biệt là dựa trên 05 tiêu chí cơ bản tối thiểu và bắt buộc chung của một văn bản lập pháp tốt trong nhà nước pháp quyền trong sự phù hợp với các luận điểm chung của lý luận luật hình sự.

VII. Mục đích nghiên cứu và bố cục của cuốn sách

1. Mục đích

Mục đích nghiên cứu mà cuốn sách chuyên khảo này nhằm hướng tới là:

tối cao và 07 Thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp và một số Bộ khác hướng dẫn thi hành Bộ luật Hình sự năm 1999). Chính vì vậy, thiết nghĩ đối với pháp luật (nhất là trong lĩnh vực khoa học pháp lý) cần *cần nhắc hết sức thận trọng trước khi cấp các Giấy phép in sách* pháp luật để uy tín của Nhà xuất bản không bị ảnh hưởng do sự thiếu nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học của một số tác giả.

1.1. *Một là*, bằng việc phân tích khoa học dưới bốn góc độ (đã nêu trên) để làm sáng tỏ về mặt lý luận những vấn đề tương ứng đã được lựa chọn trên cơ sở phù hợp với sự phân chia thành 06 nhóm vấn đề học thuật - 06 đối tượng nghiên cứu - 06 nhiệm vụ nghiên cứu tương ứng (được nêu trên).

1.2. *Hai là*, bằng việc đạt được mục đích trên đây sẽ mở ra và tiếp tục hướng nghiên cứu mới về lập pháp hình sự nói riêng trong khoa học luật hình sự nước nhà và bằng cách đó, góp phần vào việc phát triển nền khoa học luật hình sự nói riêng và khoa học pháp lý nói chung của Việt Nam.

2. Bố cục

Trên cơ sở hệ thống 06 nhóm vấn đề (và đồng thời là 06 nhiệm vụ) nghiên cứu đã được phân tích trên đây, bố cục của cuốn sách chuyên khảo này ngoài các phần Đặt vấn đề (đã được phân tích ở đây), Kết luận vấn đề, Phụ lục và Danh mục các tài liệu tham khảo sẽ được sắp xếp theo hệ thống tương ứng với 06 Chương và được phân chia thành 29 mục lớn (tên gọi cụ thể của từng mục này đã được nêu trên trong Mục lục của sách):

2.1. *Chương I.* Hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám đến khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên (1945-1985);

2.2. *Chương II.* Hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự Việt Nam đầu tiên (năm 1985);

2.3. *Chương III.* Hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự Việt Nam thứ hai (năm 1999);

2.4. *Chương IV.* Hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự Việt Nam thứ ba (năm 2015);

2.5. *Chương V.* Vai trò của thực tiễn xét xử hình sự đối với sự hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam (1960-2020);

2.6. *Chương VI.* Tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành.

3. Mặt khác, theo quan điểm của tác giả mặc dù tên gọi (tiêu đề) của bốn Chương đầu tiên (từ I đến IV) được sử dụng như

trên là để cho ngắn gọn (nên không có các phạm trù của khoa học lịch sử) nhưng để bảo đảm lợi ích của sự chính xác về mặt khoa học trong việc tiếp cận vấn đề dưới hai góc độ (lịch sử và lập pháp hình sự), đồng thời để phản ánh đúng logic của cả quá trình lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam trong 70 năm (từ khi bắt đầu xây dựng hệ thống đó vào năm 1945 đến khi tiếp tục phát triển nó trong lần pháp điển hóa thứ ba vào năm 2015) nên tại các tên gọi (tiêu đề) của các mục và thậm chí của các tiểu mục thuộc bốn Chương này cần phải sử dụng bốn thuật ngữ (phạm trù) tương ứng của khoa học lịch sử phản ánh thứ tự chặt chẽ của một quá trình lịch sử (như đã được ghi cụ thể tại các mục thuộc bốn chương đầu tiên trong Mục lục của sách) là: “Xây dựng” → “Hình thành” → “Phát triển” → “Tiếp tục phát triển”. Và chính bốn thuật ngữ (phạm trù) này cũng được sử dụng tại tiêu đề (tên gọi) của các tiểu mục (§) thuộc các mục trong từng chương tương ứng.

Chương I

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN KHI THÔNG QUA BỘ LUẬT HÌNH SỰ ĐẦU TIÊN (1945-1985)¹

I. Đề dẫn Chương I

1. Khi nghiên cứu sự hình thành và phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay thì vấn đề phân chia thời kỳ của nó là một trong những nội dung cơ bản và không kém phần quan trọng vì xung quanh vấn đề này cho đến nay trong khoa học luật hình sự nước ta vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Chính vì vậy, thiết nghĩ các công trình nghiên cứu của khoa học luật hình sự dưới góc độ lịch sử cần đặc biệt lưu ý đến vấn đề phân chia các thời kỳ lịch sử của ngành luật này và GS.TS. Võ Khánh Vinh hoàn toàn có lý khi đã viết rằng: “Vấn đề phân kỳ lịch sử phát triển của Nhà nước và pháp luật hình sự nói riêng ở phạm vi quốc tế, cũng như ở phạm vi phát triển của từng quốc gia

1. Hai tài liệu tham khảo chủ yếu để biên soạn Chương I cuốn sách chuyên khảo này là:

1) Lê Văn Cẩm: *Phần thứ hai “Luật hình sự Việt Nam sau cách mạng”*, trong Luận án TSKH Luật “*Sự hình thành và phát triển của luật hình sự Việt Nam trước pháp điển hóa năm 1985*” (đã được bảo vệ thành công tại Khoa Luật - Trường Tháng Tám Quốc gia Tbilisi mang tên I.Đzavakhisvili (Liên Xô trước đây), Tbilisi, 1993, tr. 97-230 (tiếng Nga).

2) Lê Văn Cẩm: *Phần thứ hai “Luật hình sự Việt Nam sau cách mạng”* với hai chương là: Chương III “*Luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn thứ nhất - từ sau Cách mạng Tháng Tám đến khi cấm hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ (1945-1955)*” và Chương IV “*Luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn thứ hai - từ sau khi cấm hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ đến khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên của Nhà nước Việt Nam đã thống nhất (1955-1985)*” trong sách chuyên khảo: *Luật hình sự Việt Nam: Những vấn đề cơ bản của sự hình thành và phát triển*. Nxb. Trường Tháng Tám Quốc gia Tbilisi mang tên I.Đzavakhisvili, 1996, tr. 73-165 (tiếng Nga).

luôn là vấn đề có ý nghĩa lớn về lý luận và thực tiễn. Xung quanh vấn đề đó cũng luôn có những quan điểm khác nhau, đặc biệt là về cơ sở để phân kỳ, số lượng các giai đoạn”¹. Tiếp theo, GS.TS. Võ Khánh Vinh đã phân chia lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam từ năm 1945 đến nay thành 05 giai đoạn. Tuy nhiên, khi nghiên cứu những vấn đề chủ yếu về pháp luật hình sự Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến khi pháp điển hóa lần thứ ba vào năm 2015, chúng ta có thể nhận thấy rằng, pháp luật hình sự nước ta đã trải qua một chặng đường lịch sử dài trong suốt 70 năm (1945-2015) - bắt đầu từ các sắc lệnh đầu tiên của chính quyền nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và kết thúc bằng việc thông qua Bộ luật Hình sự thứ ba của đất nước (năm 2015). Đặc biệt, có một mốc rất quan trọng mang tính nguyên tắc cho việc phân chia các thời kỳ lịch sử của pháp luật hình sự Việt Nam (mà GS.TS. Vinh không đề cập) mặc dù trước đó GS.TS. Vinh đã khẳng định và tác giả hoàn toàn đồng nhất với quan điểm này của ông là khi phân kỳ lịch sử của pháp luật hình sự cần phải “dựa vào các đặc điểm của quá trình hình thành và phát triển của riêng ngành Luật hình sự”², đó là bằng Chỉ thị số 772-TATC ngày 10/7/1959 của Tòa án nhân dân tối cao “Về vấn đề đình chỉ áp dụng pháp luật cũ của đế quốc và phong kiến”³ thì cơ quan xét xử cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã lưu ý các Tòa án trên cả nước rằng, nội dung Thông tư số 19-VHH/HS ngày 30/6/1955 của Bộ Tư pháp “Về việc áp dụng luật lệ”⁴ đã chính thức yêu cầu các Tòa án không được tiếp tục áp dụng các quy phạm trong các văn bản pháp luật hình sự trước Cách mạng của chế độ cũ nữa. Chính vì vậy, theo quan điểm của tác giả, sẽ là hợp lý và bảo đảm được tính lôgic khi việc nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của Phần chung pháp luật hình sự

1, 2. PGS.TS. Võ Khánh Vinh (Chủ biên): *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Trung tâm Đào tạo từ xa thuộc Đại học Huế, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2005, tr. 43-45, 44.

3. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự (1945-1974)*, Hà Nội, 1975, t. I, tr. 5-6.

4. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 5-6; đồng thời xem cụ thể hơn: Bộ Tư pháp: *Tập luật lệ về tư pháp (1945-1957)*, Hà Nội, 1958, tr. 190.

Việt Nam trong thời kỳ 70 năm từ sau Cách mạng Tháng Tám đến trước khi pháp điển hóa lần thứ ba (1945-2015) về cơ bản cần phù hợp với sự phân chia nó tương ứng thành hai giai đoạn lớn - trước pháp điển hóa (1945-1985) và sau pháp điển hóa (từ sau năm 1985 đến nay); đồng thời hai giai đoạn lớn này lại có thể chia thành bốn giai đoạn nhỏ, tương ứng với mỗi giai đoạn lớn là hai giai đoạn nhỏ nữa. Đặc biệt ở đây cần lưu ý một điểm chung giống nhau của chúng là trong bốn giai đoạn nhỏ này thì mỗi giai đoạn nhỏ đã được phân chia đều tồn tại một dấu ấn lịch sử với tư cách là một sự kiện quan trọng về mặt lập pháp hình sự đây được in nghiêng, để nhấn mạnh. Nói một cách khác, đó là bốn giai đoạn nhỏ đương đại (từ năm 1945 đến nay), cụ thể như sau:

1.1. Giai đoạn thứ nhất gồm 10 năm (1945-1955) — từ sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến khi đình chỉ hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ.

1.2. Giai đoạn thứ hai gồm 30 năm (1955-1985) — từ sau khi đình chỉ hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất với việc thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên của nước Việt Nam thống nhất.

1.3. Giai đoạn thứ ba gồm 30 năm (1985-2015) — từ sau khi pháp điển hóa lần thứ nhất đến khi pháp điển hóa lần thứ ba với việc thông qua Bộ luật Hình sự năm 2015 của đất nước. Cần lưu ý là trong giai đoạn 30 năm này còn có sự kiện pháp điển hóa lần thứ hai với việc thông qua Bộ luật Hình sự năm 1999.

1.4. Và cuối cùng, giai đoạn thứ tư (đương đại) — từ sau khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 2015 đến nay (2020) kể từ khi Bộ luật Hình sự năm 2015 được thông qua và chính thức có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2018.

2. Khi nghiên cứu hệ thống pháp luật hình sự thực định của Việt Nam sau Cách mạng chúng ta cần lưu ý là do tính chất rộng lớn, đa dạng và phức tạp của việc nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam trong thời kỳ 75 năm tương ứng với bốn giai đoạn từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay (1945-2020) được đánh dấu bằng ba mốc quan trọng qua ba lần pháp điển hóa (vào các năm 1985, 1999 và 2015) và do hệ thống pháp luật hình sự thực định trong ba Bộ luật

Hình sự đã được thông qua sẽ nghiên cứu chỉ dưới góc độ lập pháp hình sự tương ứng tại ba chương (II, III và IV) riêng biệt tiếp theo sau này.

3. Chính vì vậy, tại Chương I này chỉ phân tích khoa học dưới hai góc độ (lịch sử và lập pháp hình sự) tương ứng với 02 mục (II và III) để làm sáng tỏ về mặt lý luận việc xây dựng hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự thực định Việt Nam tương ứng theo hai mốc của hai giai đoạn đã được phân chia trên đây sao cho phù hợp với hai Mục lớn như sau:

II. Quá trình xây dựng hệ thống pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong 10 năm đầu tiên sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám (1945-1955).

III. Quá trình xây dựng hệ thống pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong 30 năm tiếp theo đến khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên của đất nước đã thống nhất (1955-1985)

II. Quá trình xây dựng hệ thống pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong 10 năm đầu tiên sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám (1945-1955)

1. Tác giả cho rằng, sẽ là hợp lý và có căn cứ khoa học, đồng thời bảo đảm được sức thuyết phục và tính logic khi việc nghiên cứu để làm sáng tỏ về mặt lý luận dưới hai góc độ lịch sử và lập pháp hình sự nội dung những vấn đề có liên quan đến sự hình thành hệ thống pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 10 năm đầu tiên sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám cho đến khi đình chỉ hoàn toàn các đạo luật hình sự cũ (1945-1955) tại Mục II này sẽ được triển khai theo cơ cấu của bốn tiểu mục (§) với các tên gọi tương ứng như sau:

§1. Việc xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 10 năm được nghiên cứu (1945-1955).

§2. Việc xây dựng hệ thống các quy phạm Phần chung pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 10 năm được nghiên cứu (1945-1955).

§3. Việc xây dựng hệ thống các quy phạm Phần riêng (tức Phần các tội phạm) pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 10 năm được nghiên cứu (1945-1955).

§4. Một số nhận xét

2. Như vậy, dưới đây tại Mục II này sẽ xem xét quá trình xây dựng những nền tảng đầu tiên của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam tương ứng theo bốn tiểu mục (§) theo như cơ cấu đã được đưa ra ở trên.

§1. Việc xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 10 năm được nghiên cứu (1945-1955)

1. *Việc xây dựng những nền tảng đầu tiên của hệ thống pháp luật hình sự nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945-1955) đã diễn ra trong bối cảnh lịch sử - chính trị như sau:* 1) Sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Nhân dân ta đã lật đổ chế độ thực dân, nửa phong kiến đã kéo dài hơn 80 năm và lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (ngày 2/9/1945) - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á; 2) Tuy nhiên, do bối cảnh lịch sử cụ thể của 10 năm đầu tiên (1945-1955) sau Cách mạng Tháng Tám - Nhân dân Việt Nam phải thực hiện cùng một lúc hai nhiệm vụ chiến lược quan trọng có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn vong của chế độ mới là: một mặt, Nhân dân ta phải bắt tay vào công cuộc xây dựng những cơ sở của chế độ mới và củng cố chính quyền cách mạng còn non trẻ, mặt khác, Nhân dân ta cũng buộc phải tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ (1946-1954) nhằm chống thực dân Pháp xâm lược hòng phục hồi lại ách đô hộ thực dân của chúng ở nước ta.

2. Như vậy, *quá trình xây dựng những cơ sở của hệ thống pháp luật hình sự mới ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn này (1945-1955) đã được diễn ra trong bối cảnh lịch sử - chính trị như đã nêu trên.* Việc phân tích khoa học nội hàm của hai nhóm văn bản — các văn bản pháp luật hình sự (1) và các văn bản pháp luật khác có tính chất hình sự (2) của nước ta — đã được chính quyền Cách mạng ban hành và áp dụng trong giai đoạn 10 năm

đầu tiên từ sau khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho đến khi cấm hoàn toàn các đạo luật hình sự cũ (1945-1955) đã cho thấy, về cơ bản việc xây dựng những nền tảng đầu tiên của hệ thống pháp luật hình sự thực định mới đã được chính quyền Cách mạng triển khai theo ba hướng chính là: 1) Bãi bỏ một bộ phận lớn các đạo luật hình sự cũ (tức là các văn bản pháp luật hình sự của chế độ thực dân, nửa phong kiến) đã hiện hành trước Cách mạng Tám năm 1945; 2) Tạm thời giữ nguyên hiệu lực của một số đạo luật hình sự cũ để áp dụng trong những trường hợp hết sức hãn hữu với việc đưa vào đó nội dung giai cấp mới; 3) Ban hành mới các văn bản pháp luật hình sự và các văn bản pháp luật có tính chất hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Như vậy, việc ban hành các văn bản thuộc hai nhóm đã nêu đã được triển khai theo ba hướng chính để xây dựng nên những nền tảng đầu tiên của hệ thống pháp luật hình sự thực định của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thực chất là tương ứng với ba đặc điểm chính (mà cùng với hai đặc điểm khác nữa) trong giai đoạn này sẽ lần lượt được phân tích khoa học và xem xét tại ba khoản (từ 3 đến 7) dưới đây.

3. Đặc điểm cơ bản và là hướng triển khai thứ nhất — bãi bỏ một bộ phận lớn các đạo luật hình sự cũ (tức các văn bản pháp luật hình sự của chế độ thực dân, nửa phong kiến) đã hiện hành trước Cách mạng Tám năm 1945). Trong giai đoạn 10 năm đầu tiên sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám và ra đời Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam (1945-1955) nội dung của đặc điểm (và là hướng) thứ nhất này đã được chính quyền cách mạng triển khai để xây dựng nên những nền tảng đầu tiên của hệ thống pháp luật hình sự thực định mới ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giai đoạn này. Chúng ta có thể nhận thấy nội dung vấn đề này trong Thông tư số 19-VHH/HS ngày 30/6/1955 của Bộ Tư pháp về việc áp dụng luật lệ mà theo đó đã chỉ rõ: chính sách trừng trị trong chế độ dân chủ nhân dân về cơ bản khác với chính sách trừng trị trong chế độ cũ. Bởi vậy, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến 9 năm và giải phóng hoàn toàn miền Bắc chúng ta không thể thừa nhận di sản của pháp luật cũ,

vì vậy trong bất cứ trường hợp nào các đạo luật cũ không thể dùng làm căn cứ pháp lý cho các Tòa án nhân dân trong việc định tội và lượng hình¹.

4. Đặc điểm cơ bản và là hướng triển khai thứ hai — tạm thời giữ nguyên hiệu lực của một số đạo luật hình sự cũ trước Cách mạng để áp dụng trong những trường hợp hết sức hãn hữu với việc đưa vào đó nội dung giai cấp mới. Trước khi phân tích nội dung của đặc điểm (và là hướng thứ hai) này trong việc xây dựng những cơ sở của hệ thống pháp luật hình sự mới của Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á cũng cần phải lưu ý rằng, các đạo luật hình sự cũ được tạm thời giữ lại này chỉ đóng vai trò là nguồn bổ trợ (chứ không phải là nguồn chính) vì chỉ có các văn bản pháp luật hình sự và các văn bản pháp luật có tính chất hình sự do chính quyền cách mạng ban hành mới có thể được coi là nguồn chính trong hệ thống pháp luật hình sự thực định nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lúc bấy giờ. Phân tích nội dung này có thể dễ dàng nhận thấy rằng ngay tại các điều khoản trong hai văn bản dưới đây có liên quan trực tiếp đến việc áp dụng pháp luật hình sự của các cơ quan tư pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giai đoạn này, mà cụ thể là:

4.1. Căn cứ vào nội dung các quy định tại Sắc lệnh số 47 ngày 10/10/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa “Về việc tạm thời áp dụng các đạo luật đã hiện hành đến trước khi ban hành các bộ luật thống nhất của cả nước”² thì:

1) Ba Bộ luật Hình sự trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã hiện hành ở nước ta (bao gồm An Nam Hình luật ở Bắc Bộ tức Bộ luật Hình sự Bắc Kỳ, Hoàng Việt Hình luật ở Trung Bộ tức Bộ luật Hình sự Trung kỳ và Hình Pháp tu chính hay còn gọi là Hình luật canh cải ở Nam Bộ tức Bộ luật Hình sự Nam Kỳ) vẫn tiếp tục được tạm thời giữ nguyên hiệu lực pháp lý của chúng trên lãnh thổ tương ứng với ba miền đã nêu của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (các điều 8-10).

1, 2. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 5-6; đồng thời xem cụ thể hơn: Bộ Tư pháp: *Tập luật lệ về tư pháp (1945-1957)*, Sđd, tr. 190.

2) Đồng thời, Sắc lệnh số 47 ngày 10/10/1945 đã nêu cũng đã ghi nhận một yêu cầu bắt buộc mang tính nguyên tắc đối với các cơ quan tư pháp trong quá trình áp dụng pháp luật — các quy định trong các đạo luật cũ được tạm thời giữ lại bằng Sắc lệnh này chỉ được áp dụng khi nào không trái với nguyên tắc độc lập và chính thể của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Điều 12).

4.2. Căn cứ nội dung các quy định trong Thông tư số 20 ngày 19/8/1947 của Bộ Tư pháp “Về việc vi phạm các quy tắc cảnh sát”¹ thì các cơ quan tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong những năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã có thể được phép áp dụng Điều 86 và Điều 323 Bộ luật Hình sự Bắc Kỳ, cũng như Điều 401 và Điều 408 Bộ luật Hình sự Trung Kỳ đối với các vi phạm hình sự nhỏ (vi cảnh).

4.3. Như vậy, việc cho phép tạm thời áp dụng một số quy phạm pháp luật hình sự thực định cũ trước cách mạng nêu trên là do hoàn cảnh khách quan của 10 năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955) khi chính quyền cách mạng còn non trẻ và chưa kịp hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự mới. Tuy nhiên, dưới góc độ nghiên cứu so sánh luật học khi phân tích sự hình thành của hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam trong giai đoạn 10 năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến trước khi cấm hoàn toàn các đạo luật hình sự cũ (1945-1955) theo hướng thứ hai này thiết nghĩ cũng cần phải lưu ý rằng, vấn đề tạm thời áp dụng các đạo luật hình sự cũ nhưng không mâu thuẫn với thực tế mới cũng đã từng tồn tại ở một số nước như Liên Xô sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 năm 1917 ở Nga và một số nước xã hội chủ nghĩa trước kia ở Đông Âu trước khi pháp điển hóa pháp luật hình sự các nước đó vào cuối những năm 40, đầu những năm 50 của thế kỷ XX². Chẳng hạn, ở nước Nga Xô viết sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 năm 1917 đã ban hành Sắc lệnh số 1 ngày 24/10/1917 “về tòa án”. Theo quy định tại Điều 5 của Sắc lệnh số 1

1. Xem cụ thể hơn: 1) Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1945, số 4, tr. 35; 2) Bộ Tư pháp: *Tập luật lệ về tư pháp (1945-1957)*, Sđd, tr. 142-143.

2. Misunhin G.P: *Lược khảo lịch sử Luật hình sự Xôviết (những năm 1917-1918)*, Nxb. Pháp lý quốc gia, Mátxcơva, 1954, tr. 28 (tiếng Nga).

đã đưa đến những ý kiến rất khác nhau trong giới luật học Xô viết lúc bấy giờ¹, vì theo Điều 5 của Sắc lệnh các Tòa án nước Nga Xô viết đã được quyền áp dụng các đạo luật cũ trong một thời gian nhất định sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười năm 1917 mà trong kết quả của nó là sự ra đời của Nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới².

5. Đặc điểm cơ bản và là hướng triển khai thứ ba — ban hành các văn bản pháp luật hình sự và các văn bản pháp luật khác có tính chất hình sự mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Trong giai đoạn 10 năm đầu tiên sau cách mạng (1945-1955) đặc điểm (và là hướng) thứ ba này của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam chính là chủ yếu và quan trọng nhất đã được chính quyền Cách mạng triển khai mạnh hơn cả nhằm xây dựng những nền tảng đầu tiên của hệ thống pháp luật hình sự mới ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cần lưu ý rằng, trong quá trình nghiên cứu pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn này (1945-1955) đôi khi việc dùng thuật ngữ “các văn bản pháp luật hình sự” ở đây chỉ mang tính ước định (cho ngắn gọn) để gọi chung cả hai nhóm văn bản pháp luật (mà chủ yếu là các sắc lệnh) của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã hiện hành trong giai đoạn 10 năm này nói riêng và trong toàn bộ thời kỳ 40 năm chưa

1. Xem cụ thể hơn: Các tài liệu tham khảo bằng tiếng Nga như: 1) Gelphe M.A.: *Luật hình sự Cộng hòa Tiệp Khắc*, Nxb. Pháp lý quốc gia, Mátxcôva, 1955, tr. 8; 2) Xperanxki I.A.: *Pháp luật hình sự nước Cộng hòa Dân chủ Đức*, Nxb. Pháp lý quốc gia, Mátxcôva, 1959, tr. 9-14; 3) Alechxev N.V.: *Những nguyên tắc cơ bản của luật hình sự nước Cộng hòa Dân chủ Đức*, Nxb. Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Lêningrát, 1960, tr.10; 4) Kelina X.G.: *Những vấn đề cơ bản của luật hình sự nước Cộng hòa Nhân dân Hunggari*, Nxb. Sách pháp lý, Mátxcôva, 1960, tr. 27-28; 5) Kraxnopolina I.A.: *Những vấn đề cơ bản của luật hình sự nước Cộng hòa Nhân dân Bungari*, Nxb. Pháp lý quốc gia, Mátxcôva, 1960, tr. 41-42; 6) Andreyev I.: *Lược khảo luật hình sự của các nhà nước xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Sách pháp lý, Mátxcôva, 1978, tr. 25-40.

2. Xem cụ thể hơn: Các tài liệu tham khảo bằng tiếng Nga như: 1) Krulenkô N.V.: *Tổ chức Tòa án ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga*, Mátxcôva, 1923, tr. 16; 2) Krulenkô N.V.: *Tòa án và pháp luật ở Liên Xô, Phần 3 - Những nguyên tắc cơ bản của luật hình sự vật chất (nội dung)*, Mátxcôva - Lêningrát, 1930, tr. 16 (tiếng Nga); 3) Xtutrka P.I.: *Vai trò mang tính cách mạng của pháp luật và nhà nước*, Mátxcôva, 1924, tr. 87; v.v..

pháp điển hóa (1945-1985) nói chung. Vì ở đây nếu như đúng ra, chúng ta có thể và cần phải phân chia các văn bản pháp luật của chính quyền Cách mạng được ban hành thành hai nhóm lớn cơ bản là: 1) Nhóm văn bản pháp luật thứ nhất (cái chính là các văn bản pháp luật hình sự) — thường là các sắc lệnh đề cập riêng những vấn đề của Phần riêng pháp luật hình sự (tức là đề cập trực tiếp việc đấu tranh với các tội phạm riêng biệt) vì trong nhóm văn bản pháp luật này nhà làm luật thường trực tiếp ghi nhận trách nhiệm hình sự đối với việc thực hiện các tội phạm riêng biệt, tức là chỉ quy định các tội phạm và các hình phạt — chính xác hơn có thể gọi đó là các đạo luật hình sự (đúng với nghĩa hẹp của chúng); 2) Nhóm văn bản pháp luật thứ hai (các văn bản pháp luật khác có tính chất hình sự) — thường là các sắc lệnh đề cập những vấn đề khác nhau của công cuộc xây dựng, tổ chức nhà nước, kinh tế và văn hóa, xã hội, v.v. ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mà trong đó tuy không trực tiếp đề cập việc đấu tranh chống tội phạm (tức là không trực tiếp quy định tội phạm và hình phạt như nhóm văn bản pháp luật thứ nhất đã nêu ở trên) nhưng chúng có chứa các quy phạm pháp luật hình sự vì các chế tài pháp lý để xử phạt các vi phạm được quy định trong từng văn bản tương ứng thuộc nhóm này là các chế tài pháp lý hình sự - chính xác hơn đó là các đạo luật có tính chất hình sự. Ngoài ra, cũng cần phải lưu ý rằng, đôi khi trong số các văn bản pháp luật thuộc cả hai nhóm này cũng có một số thông tư, điều lệ, v.v. do Bộ Tư pháp ban hành.

Như vậy, lúc bấy giờ hai nhóm văn bản pháp luật (văn bản pháp luật hình sự và văn bản có tính chất hình sự) được ban hành theo hướng này — các đạo luật hình sự (1), cũng như các đạo luật có tính chất hình sự (2) chính là nguồn chủ yếu của pháp luật hình sự giai đoạn đang nghiên cứu (1945-1955) nói riêng, cũng như của toàn bộ thời kỳ 40 năm chưa pháp điển hóa (1945-1985) nói chung ở Việt Nam. Và chính hai nhóm văn bản pháp luật này của nước ta đã góp phần xứng đáng trong việc bảo vệ bằng pháp luật hình sự một cách vững chắc và hiệu quả các quan hệ xã hội với tư cách là những thành quả của Cách mạng Tháng Tám ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tương ứng trong ba lĩnh vực lớn và quan trọng hơn cả là: 1) Công cuộc xây dựng - tổ chức bộ máy Nhà nước; 2) Nhân thân,

sở hữu cá nhân, các quyền và tự do của con người và của công dân ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; và 3) Công cuộc xây dựng kinh tế và văn hóa - xã hội ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Do vậy, dưới đây tại các tiết từ 5.1. đến 5.3. thuộc khoản 5 này chúng ta sẽ lần lượt xem xét sự hình thành những nền tảng đầu tiên của hệ thống pháp luật hình sự mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua việc ban hành các sắc lệnh đầu tiên của chính quyền cách mạng trong ba lĩnh vực này.

5.1. Nhằm bảo vệ các quan hệ xã hội trong công cuộc xây dựng, tổ chức bộ máy nhà nước, chính quyền cách mạng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ban hành nhiều văn bản pháp luật hình sự thuộc hai nhóm (như đã nêu trên). Chẳng hạn như:

1) Nhóm thứ nhất bao gồm các đạo luật hình sự trong các lĩnh vực này, như: a) Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về truy tố các tội hối lộ, phù lạm, biển thủ công quỹ¹; b) Sắc lệnh số 1683 ngày 14/4/1948 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về trừng trị các tội đánh bạc²; c) Sắc lệnh số 106/SL ngày 15/6/1950 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về trừng trị việc trốn tránh nghĩa vụ quân sự³; d) Sắc lệnh số 128/SL ngày 14/7/1950 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về trừng trị những hành vi bóc lột, ăn cắp hay thủ tiêu công văn của Chính phủ và thư từ của tư nhân⁴ (Điều 1 đề cập các tội này liên quan đến công văn của Chính phủ như bóc lột, ăn cắp, hay thủ tiêu công văn của Chính phủ); đ) Sắc lệnh số 154/SL ngày 17/11/1950 về trừng trị việc tiết lộ bí mật của cơ quan hoặc công tác của Chính phủ⁵; e) Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về trừng trị những tội phạm đến an toàn Nhà nước đối nội và đối ngoại⁶; v.v..

1. Xem Bộ Tư pháp: *Tập các luật lệ về tư pháp (1945-1957)*, Sđd, tr. 104.

2. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1948, số 4, tr. 5.

3, 4, 5. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1950, số 8, tr. 170; số 6, tr. 194; số 13, tr. 303.

6. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1953, số 3, tr. 16.

2) Nhóm thứ hai bao gồm các đạo luật mang tính chất hình sự trong các lĩnh vực này, chẳng hạn như: a) Sắc lệnh số 6 ngày 05/9/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc cấm phục vụ trong Quân đội bù nhìn, bán thực phẩm cho bọn đế quốc Pháp và hợp tác với chúng¹; b) Sắc lệnh số 68 ngày 30/11/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về ấn định thể lệ trưng dụng, trưng thu và trưng tập (được sửa đổi, bổ sung bởi Sắc lệnh số 121/SL ngày 12/7/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Sắc lệnh số 160/SL ngày 30/5/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sau đây gọi tắt là Sắc lệnh số 68/SL ngày 30/11/1945²; c) Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/01/1946 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về tổ chức Tòa án và các ngạch thẩm phán³; d) Sắc lệnh số 163/SL ngày 23/8/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (được bổ sung bởi Sắc lệnh số 264/SL ngày 19/11/1948 bổ khuyết về tổ chức Tòa án binh) về việc thành lập Tòa án binh lâm thời đặt tại Hà Nội⁴ (sau đây gọi tắt là Sắc lệnh số 163/SL ngày 23/8/1946); đ) Sắc lệnh số 200/SL ngày 08/7/1948 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc trưng tập công chức trong thời kỳ kháng chiến⁵; e) Sắc lệnh số 93/SL ngày 22/5/1950 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về nghĩa vụ kháng chiến⁶; v.v..

5.2. Nhằm bảo vệ các quan hệ xã hội liên quan đến nhân thân, sở hữu cá nhân, các quyền và tự do của con người và của công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chính quyền Cách mạng đã ban hành bốn văn bản pháp luật hình sự (ba sắc lệnh và một Thông tư) thuộc hai nhóm văn bản pháp luật (như đã nêu) trong các lĩnh vực này là: 1) Sắc lệnh số 27 ngày 28/02/1946 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc trừng

1, 2. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1945, số 1, tr. 5; số 13, tr. 107.

3. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1946, số 7 tr. 64.

4. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1946, số 36, tr. 471 và 1949, số 2, tr. 11.

5. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1948, số 4 tr. 17.

6. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1950, số 6, tr. 140.

trị các tội bắt cóc, tống tiền và ám sát”¹; 2) Sắc lệnh số 40/SL ngày 29/3/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về bảo đảm tự do cá nhân (các điều thứ 18-22)²; 3) Sắc lệnh số 128/SL ngày 14/7/1950 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Điều 2 đề cập các tội này liên quan đến tư nhân) và; 4) Thông tư 442-TTg ngày 19/01/1955 của Thủ tướng Chính phủ về trừng trị một số tội xâm phạm nhân thân (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 556-TTg ngày 29/6/1955 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 442-TTg ngày 19/01/1955)³ (như: trộm, cướp, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm, cố ý gây thương tích và giết người).

5.3. Nhằm bảo vệ các quan hệ xã hội trong lĩnh vực xây dựng kinh tế và văn hóa - xã hội của Nhà nước thì chính quyền cách mạng của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ban hành nhiều văn bản pháp luật hình sự thuộc hai nhóm (như đã nêu trên). Chẳng hạn như:

1) Nhóm thứ nhất bao gồm các đạo luật hình sự trong các lĩnh vực này, như: Sắc lệnh số 26 ngày 25/01/1946 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa (được bổ sung bởi Sắc lệnh số 92 ngày 04/6/1946) về trừng trị các hành vi cố ý hủy hoại hoặc trộm cắp công sản (sau đây gọi tắt là Sắc lệnh số 26 ngày 25/01/1946)⁴; Sắc lệnh số 12/SL ngày 12/3/1949 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về trừng trị tội trộm cắp tài sản của Quân đội⁵; Sắc lệnh số 180/SL ngày 20/12/1950 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về trừng trị các hành vi xâm phạm hệ thống tiền tệ⁶; Sắc lệnh số 151/SL ngày 12/4/1953 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc trừng trị các hành vi chống đối pháp luật của bọn địa chủ⁷; v.v.

2) Nhóm thứ hai bao gồm các đạo luật mang tính chất hình sự trong các lĩnh vực này, chẳng hạn như: Sắc lệnh số 7

1, 2, 4. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1946, số 10, tr. 141; số 13, tr. 34; số 10, tr. 140.

3. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1955, số 12, tr. 170.

5. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1949, số 3, tr. 4.

6. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1950, số 6, tr. 137.

7. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1953, số 4, tr. 51; Bộ Tư pháp: *Tập các luật lệ về tư pháp (1945-1957)*, Sđd, tr. 98-100.

ngày 05/9/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc cấm tích trữ thóc gạo nhằm mục đích đầu cơ¹; 2) Sắc lệnh số 45/SL ngày 05/4/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về lạc quyền xổ số trái phép²; Sắc lệnh số 202/SL ngày 15/10/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về thể lệ buôn bán vàng bạc³; Sắc lệnh số 61/SL ngày 05/7/1947 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về cấm xuất cảng tư bản⁴; Sắc lệnh số 257/SL ngày 19/11/1948 về việc cấm tích trữ hàng hóa cần thiết cho đời sống của nhân dân nhằm mục đích đầu cơ⁵; Sắc lệnh số 68/SL ngày 18/6/1949 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về ấn định kế hoạch thực hiện công tác thủy nông, thể lệ bảo vệ các công trình thủy nông⁶; Sắc lệnh số 124/SL ngày 27/10/1949 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc mở hiệu bào chế theo lối Âu Mỹ và cửa hàng đại lý bán thuốc Âu Mỹ⁷; Sắc lệnh số 163/SL ngày 17/11/1950 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc hạn chế giết thịt trâu bò⁸; Điều lệ số 542-TTg ngày 26/5/1955 của Thủ tướng Chính phủ “về thuế kinh doanh nghệ thuật được sửa đổi bởi Nghị định số 004-TTg ngày 03/01/1958 của Phủ Thủ tướng⁹; v.v..

6. Đặc điểm cơ bản thứ tư — trong hệ thống pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giai đoạn này (1945-1955) vẫn còn tồn tại một số yếu tố của pháp luật hình sự nước Cộng hòa Pháp như là kết quả tất yếu của tính thừa kế trong pháp luật. Chính đặc điểm thứ tư này đã được hòa quyện vào và phản ánh trong quá trình xây dựng hệ thống pháp luật hình sự mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa theo hướng thứ hai (tạm thời giữ nguyên hiệu lực của một số đạo luật hình sự cũ trước Cách mạng để áp dụng trong những trường hợp hết sức hãn hủ) đã được phân tích tại tiểu mục 4

1. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1945, số 1, tr. 6.

2, 3. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1946, số 15, tr. 218; số 43, tr. 559.

4. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1947, số 9, tr. 2.

5. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1948, số 1, tr. 6.

6, 7. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1949, số 6, tr. 6; số 11, tr. 2.

8. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1950, số 13, tr. 309.

9. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1955, số 9, tr. 131.

trên đây. Thực tế, có nhiều nguyên nhân để có thể lý giải cho đặc điểm thứ tư này của sự hình thành hệ thống pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn đang nghiên cứu mà dưới đây có thể dẫn ra, chẳng hạn như:

6.1. Chính phủ mới của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau cách mạng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc bấy giờ đã thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược to lớn và quan trọng nhất của sự nghiệp “kháng chiến, kiến quốc” trong vòng vây “thù trong giặc ngoài” để bảo vệ và giữ gìn những thành quả đầu tiên của Cách mạng Tháng Tám mà nhân dân ta mới giành được nên ít có thời gian cho hoạt động lập pháp của Nhà nước — 1) Vừa phải chăm lo công cuộc xây dựng và củng cố những cơ sở chính trị - pháp lý đầu tiên của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn non trẻ sau Cách mạng; 2) Vừa phải tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ (1946-1954) chống thực dân Pháp xâm lược.

6.2. Sự thiếu hụt nghiêm trọng đội ngũ chuyên gia pháp lý đã được đào tạo bài bản trong giai đoạn này do: 1) Lực lượng đông đảo quần chúng nhân dân ta đi theo cách mạng chủ yếu chỉ là giai cấp nông dân và giai cấp công nhân (chiếm hơn 90% dân số); 2) Tầng lớp trí thức pháp lý Việt Nam chủ yếu được đào tạo theo chương trình luật của Pháp, nhưng đa số họ sống và làm việc ở Pháp.

6.3. Chính vì vậy, theo đường lối đại đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh đội ngũ trí thức pháp lý đi theo cách mạng đã sử dụng và thừa kế các kiến thức của mình đã được đào tạo để góp phần đắc lực vào hoạt động lập pháp của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong những năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám. Và một số luật gia kỳ cựu dày dạn kinh nghiệm từ đội ngũ này đã làm việc tại Tòa án nhân dân tối cao cho đến tận những năm 80 của thế kỷ XX mà chính tác giả cuốn sách chuyên khảo này đã may mắn có một thời gian ngắn được cùng làm việc trực tiếp với họ vào những năm 1982-1989 ở Vụ Nghiên cứu pháp luật trước đây (sau này gọi là Viện Nghiên cứu khoa học công tác xét xử và bây giờ là Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) thuộc Tòa án nhân dân tối cao như: các cố luật gia Lê Kim Quế, Vũ Thiện Kim và Phan Huy Xương.

7. Đặc điểm cơ bản thứ năm — *trong hệ thống pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giai đoạn này (1945-1955) vẫn chưa có sự phân chia rõ ràng giữa hệ thống các quy phạm Phần chung và hệ thống các quy phạm Phần riêng.* Thật vậy, việc nghiên cứu các quy phạm được nhà làm luật Việt Nam ghi nhận trong hai nhóm văn bản pháp luật hình sự giai đoạn này cho thấy, lúc bấy giờ do các điều kiện lịch sử, chính trị và kinh tế cụ thể của đất nước nên pháp luật hình sự nước ta chưa biết đến giới hạn giữa Phần chung và Phần riêng vì về cơ bản đó là sắc lệnh được Nhà nước ta ban hành trực tiếp đề cập trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm cụ thể trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, nói một cách khác trong các sắc lệnh đó chủ yếu là ghi nhận các quy phạm của hệ thống Phần riêng pháp luật hình sự. Còn những gì được gọi là Phần chung pháp luật hình sự thì ở các mức độ khác nhau chỉ có một số quy phạm có liên quan trong một số ít văn bản pháp luật hình sự được ban hành trong giai đoạn này (1945-1955) mà dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét sau.

§2. Việc xây dựng hệ thống các quy phạm Phần chung pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 10 năm được nghiên cứu (1945-1955)

1. Trước hết, cần phải khẳng định rằng, do những khó khăn của tình trạng thời chiến nên trong sách báo pháp lý hình sự và pháp luật hình sự thực định ở nước ta giai đoạn 10 năm đầu tiên từ sau Cách mạng Tháng Tám đến khi cấm hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự của chế độ cũ (1945-1955) — nhà làm luật Việt Nam chưa hề có sự phân biệt rõ ràng và cụ thể giữa hai phạm trù (khái niệm) Phần chung và Phần riêng pháp luật hình sự. Chính vì vậy, trong các văn bản pháp luật hình sự lúc đó cũng không hề có sự phân chia rõ ràng và dứt khoát các quy phạm nào thuộc Phần chung và các quy phạm nào thuộc Phần riêng. Chính vì vậy, khi phân tích khoa học các quy phạm pháp luật hình sự trong tiểu mục §2 nhỏ này chúng ta cần lưu ý như sau:

1.1. Thực chất khi nghiên cứu hệ thống các quy phạm Phần chung pháp luật hình sự nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giai đoạn 10 năm đầu tiên (1945-1955) từ sau thắng lợi của Cách mạng

Tháng Tám đến khi cấm hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ về cơ bản chỉ là chất lọc và lựa chọn ra từ các sắc lệnh đầu tiên đề cập trực tiếp việc đấu tranh chống tội phạm (tức trách nhiệm hình sự đối với các nhóm tội phạm nhất định - Phần riêng pháp luật hình sự) những gì có thể tạm được coi là có liên quan (ở các mức độ khác nhau) đến Phần chung pháp luật hình sự mà phân tích.

1.2. Vì nhiều nguyên nhân (chủ quan và khách quan) khác nhau nên các văn bản pháp luật được ban hành lúc bấy giờ chưa có sự phân biệt rõ ràng, rành mạch giữa hai hệ thống các quy phạm Phần chung, cũng như hệ thống các quy phạm Phần riêng pháp luật hình sự và do đó, không thể gọi ngay đó là “Phần chung” pháp luật hình sự được mà trước hai từ “Phần chung” ở đây đôi khi cần phải có các thuật ngữ là “có liên quan đến” Phần chung pháp luật hình sự thì mới bảo đảm tính chính xác cả về mặt không gian và thời gian của giai đoạn 19 năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955).

1.3. Vì hai lý do đã nêu trên đây nên thực chất là khi nghiên cứu các quy phạm nào có liên quan (dù chỉ là ở mức độ rất ít) đến Phần chung pháp luật hình sự giai đoạn này để phân tích riêng tại các khoản (từ 2 đến 10 dưới đây) thuộc của tiểu mục §2. này chúng ta gặp không ít khó khăn vì phải chịu khó đầu tư nhiều thời gian để tìm tòi, khảo cứu tỉ mỉ và cụ thể để chất lọc và tách bóc riêng ra từ các văn bản pháp luật hình sự (thuộc hai nhóm đã nêu trên) mà trong đó nhà làm luật chủ yếu là chỉ quy định về các tội phạm và các hình phạt cụ thể tương ứng, nói một cách khác là chỉ quy định về trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm riêng biệt (tức những gì được coi là thuộc Phần riêng pháp luật hình sự).

2. *Khái niệm tội phạm* mặc dù chưa được chính thức đề cập trong bất kỳ quy phạm pháp luật hình sự nào của nước ta trong giai đoạn 10 năm đầu tiên (1945-1955) sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám. Tuy nhiên, việc phân tích cả hai nhóm sắc lệnh đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giai đoạn này có thể nhận thấy rằng: 1) Ở các mức độ khác nhau nhà làm luật đã cho thấy căn cứ lập pháp để hình thành nên quan niệm về hành vi (bằng hành động) hoặc bất tác vi (không hành động) như thế nào thì bị

coi là tội phạm và 2) Vì gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội mới — các lợi ích của Nhà nước dân chủ nhân dân và của Nhân dân lao động — nên người đã thực hiện hành vi đó phải bị xử phạt bằng chế tài pháp lý về hình sự, chẳng hạn như:

2.1. Hành vi (bằng hành động). Một trong các sắc lệnh đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Sắc lệnh số 7 ngày 05/9/1945, tại khoản thứ 4 Sắc lệnh số 7 cho rằng: “*Kẻ nào tích trữ thóc gạo, mưu sự đầu cơ, xét ra có phương hại đến nền kinh tế, sẽ bị nghiêm phạt theo quân luật và gia sản sẽ bị tịch thu*”¹. Như vậy, theo văn bản pháp luật hình sự này thì bất kỳ hành vi tích trữ thóc gạo nào nhằm mục đích đầu cơ gây thiệt hại cho nền kinh tế của đất nước đều bị coi là nguy hiểm cho xã hội và vì thế pháp luật coi là tội phạm. Quy phạm tương tự như vậy cũng đã được ghi nhận bởi một loạt các sắc lệnh khác (đã nêu trên) của nước ta giai đoạn này như: 1) Sắc lệnh số 6 ngày 05/9/1945; 2) Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946; 3) Sắc lệnh số 61/SL ngày 5/4/1947; 4) Sắc lệnh số 168/SL ngày 14/4/1948; 5) Sắc lệnh số 180/SL ngày 20/12/1950; v.v.

2.2. Bất tác vi (không hành động). Bên cạnh những hành vi bị coi là tội phạm và phải chịu hình phạt, trong các sắc lệnh đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhà làm luật cũng đã quy định trách nhiệm hình sự đối với cả bất tác vi (không hành động) bị coi là tội phạm và phải chịu hình phạt. Ví dụ:

1) Sắc lệnh số 68 ngày 30/11/1945 quy định tại khoản 1 Điều XII rằng: “Người nào nhận được lệnh trưng tập mà không thi hành sẽ bị truy tố trước Tòa án thường và bị phạt tù từ 6 ngày đến 3 tháng, và phạt tiền từ 100 đến 2.000 đồng hoặc một trong hai hình phạt ấy. Nếu tái phạm sẽ bị phạt tù từ 2 tháng đến 2 năm, và phạt tiền từ 300 đồng đến 20.000”².

2) Tương tự như trên, việc *trừng phạt bất tác vi* phạm tội cũng đã được quy định trong một loạt các văn bản pháp luật hình sự khác của nước Việt Nam giai đoạn này như: a) Sắc lệnh số 162/SL ngày 23/8/1946 về *trưng tập các y sỹ, dược sỹ, nha sỹ*³; b) Sắc lệnh số 200/SL ngày 08/7/1948; c) Sắc lệnh số 93/SL

1. Xem Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sdd, tr. 448.

2. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1950, số 13, tr. 107.

3. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1945, số 36, tr. 470.

ngày 22/5/1950; d) Sắc lệnh số 106/SL ngày 15/6/1950; đ) Điều lệ tạm thời số 184/TTg ngày 14/4/1952 “Về nghĩa vụ dân công”¹; v.v..

3. Vấn đề áp dụng nguyên tắc tương tự trong pháp luật hình sự nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giai đoạn 10 năm đầu tiên sau cách mạng (1945-1955) mặc dù không được nhà làm luật quy định chính thức bằng quy phạm chung nào, nhưng nó được ghi nhận bằng ba điều luật riêng biệt trong ba văn bản pháp luật hình sự đề cập trách nhiệm hình sự đối với một số loại tội phạm nhất định (đã nêu trên) mà về cơ bản có nội dung giống nhau — nếu có hành động phạm pháp chưa được quy định trong văn bản tương ứng thì sẽ theo tội (điều luật) tương tự để xét xử, mà cụ thể là: 1) Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953 (Điều 19); 2) Sắc lệnh số 151/SL ngày 12/4/1953 (Điều 11) và; 3) Thông tư số 442-TTg ngày 19/01/1955 của Thủ tướng Chính phủ về trừng trị một số tội xâm phạm nhân thân (đoạn 2 tiểu mục 4).

4. Lỗi với tư cách là một chế định nhỏ riêng biệt của pháp luật hình sự vẫn chưa được ghi nhận bởi quy phạm nào đó trong pháp luật hình sự Việt Nam toàn bộ thời kỳ 40 năm chưa pháp điển hóa (1945-1985) — không chỉ giai đoạn 10 năm đang xem xét (1945-1955), mà còn cả giai đoạn 30 năm tiếp theo sau đó cho đến tận trước khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên của đất nước (1955-1985). Tuy nhiên, một số văn bản pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong 10 năm đầu tiên sau cách mạng (1945-1955) ở một mức độ nào đó đã biết đến việc phân loại tội phạm theo hai hình thức lỗi — cố ý và vô ý, cũng như mục đích phạm tội với tư cách là các dấu hiệu bắt buộc của một số cấu thành tội phạm cụ thể. Chẳng hạn như:

4.1. Sắc lệnh số 69/SL ngày 10/12/1951 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về bảo vệ bí mật Nhà nước đã đề cập cố ý tiết lộ (Điều 4) và vô ý tiết lộ (Điều 5) bí mật Nhà nước².

1. Bộ Tư pháp: *Tập các luật lệ về tư pháp (1945-1975)*, Sđd, tr. 137.

2. Bộ Tư pháp: *Tập các luật lệ về tư pháp (1945-1975)*, Sđd, tr. 133; Sắc lệnh này được thay thế bởi Pháp lệnh số 62-LCT/HĐNN8 ngày 28/10/1991 của Hội đồng Nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước, Pháp lệnh này hiện nay đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2000. Pháp lệnh này hiện đã hết hiệu lực và được thay thế bởi Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

4.2. Thông tư số 442-TTg ngày 19/01/1955 về trừng trị một số tội xâm phạm nhân thân — *cố ý giết người* (đoạn 2 tiểu mục 3); *vô ý làm chết người* (đoạn 3 tiểu mục 3).

4.3. Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về trừng trị những tội xâm phạm đến an toàn Nhà nước đối nội và đối ngoại” coi *mục đích* phản quốc là *dấu hiệu bắt buộc* của một loạt các cấu thành tội phạm cụ thể tại các điều 8-12.

5. *Đồng phạm* với tư cách là một chế định nhỏ độc lập của pháp luật hình sự hoàn toàn vẫn chưa được ghi nhận chính thức về mặt lập pháp trong pháp luật hình sự Việt Nam suốt thời kỳ 40 năm chưa pháp điển hóa (1945-1985). Tuy nhiên, ở một chừng mực nhất định, một số văn bản pháp luật hình sự giai đoạn 10 năm đang nghiên cứu đã biết đến sự phân hóa trách nhiệm hình sự của các loại người đồng phạm khác nhau (kể cả “người oa trữ”, vì pháp luật hình sự giai đoạn này coi người oa trữ như là người giúp sức (mặc dù trong tất cả các văn bản pháp luật hình sự vẫn chưa đề cập gì việc “*có hứa hẹn trước*” hay không). Ở đây có một số chi tiết cần lưu ý như sau:

5.1. Vào những năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám trong kết quả của sự kế thừa từ pháp luật hình sự của Pháp nên pháp luật hình sự nước ta đã quy định trách nhiệm hình sự ngang bằng nhau của tất cả những người đồng phạm như Bộ luật Hình sự Pháp năm 1810 (Điều 59) khi “khác với những Bộ luật Hình sự khác không biết đến sự bắt buộc giảm nhẹ hình phạt cho những người đồng phạm”¹, chẳng hạn tại một số văn bản pháp luật (đã nêu trên) như:

1) Sắc lệnh số 27/SL ngày 23/02/1946 (Điều thứ 2) đã quy định xử phạt những người tòng phạm (giúp sức) hoặc oa trữ (che giấu) như chính phạm (người thực hành).

2) Sắc lệnh số 168/SL ngày 14/4/1948 (Điều thứ 2) đã quy định xử phạt người giúp sức như người tổ chức đánh bạc, mà chưa có sự phân hóa trách nhiệm hình sự.

1. Luật hình sự: *Phần chung*, Mátxcova, 1948, tr. 430 (tiếng Nga).

3) Sắc lệnh số 128/SL ngày 14/7/1950 (đoạn 2 Điều 1) đã quy định xử phạt những người tòng phạm (giúp sức) như chính phạm (thực hành); v.v.

5.2. Dưới khía cạnh so sánh luật học, chúng ta cũng có thể nhận thấy rằng vào những năm đầu tiên sau Cách mạng tháng Mười Nga (1917-1918) theo pháp luật hình sự Xô viết trước pháp điển hóa lần thứ nhất (1922) trong số những người đồng phạm (người thực hành, người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức) còn bao gồm cả người oa trữ và người không tố giác, nhưng sau đó tại Phần V “Về đồng phạm” của “Những phương châm chỉ đạo đối với Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Liên bang Nga năm 1919” thì nhà làm luật khi phân loại những người đồng phạm cũng đã ghi nhận định nghĩa pháp lý các khái niệm tương ứng chỉ của 03 loại người đồng phạm - người xúi giục (Điều 22), người thực hành (Điều 23) và người giúp sức (Điều 24).

5.3. Tuy nhiên về sau này, pháp luật hình sự nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã có sự đánh giá khác nhau về mặt nguyên tắc vai trò và mức độ tham gia của từng loại người đồng phạm. Ví dụ: Tại các điều 4-7, 11 và 13 Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953 bên cạnh việc quy định trách nhiệm hình sự nặng hơn của người tổ chức so với người thực hành và người giúp sức cũng đã phân loại những hành vi của người xúi giục (Điều 8) và người che giấu như là những cấu thành tội phạm riêng biệt với các chế tài xử phạt được quy định ngang hàng như đối với những hành vi của người tổ chức.

5.4. Đối với các hình thức đồng phạm, thì pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn này không ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm nào, mà chỉ quy định việc thực hiện tội phạm của từ hai người trở lên hoặc của một nhóm người có tổ chức là những tình tiết tăng nặng đối với một số cấu thành tội phạm riêng biệt. Chẳng hạn như:

1) Theo các văn bản pháp luật như: a) Sắc lệnh số 163/SL ngày 23/8/1946 (các đoạn 2-4 điểm “e” Điều 7) quy định là đào ngũ mà do hai người trở lên thực hiện hay; b) Thông tư số 442-TTg ngày 19/01/1955 thì các hành vi cướp giết và trộm được thực hiện

bởi nhóm người có tổ chức như là những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

2) Còn Sắc lệnh số 106/SL quy định việc cùng bàn bạc và cùng trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc việc phục vụ trong quân đội như là cấu thành tội phạm độc lập (điểm “b” Điều 4).

6. *Tái phạm* với tư cách là một chế định riêng biệt của pháp luật hình sự mặc dù chưa được chính thức ghi nhận bằng quy phạm pháp luật tại Phần chung pháp luật hình sự của nước ta giai đoạn 10 này (1945-1955) nhưng ở một chừng mực nhất định đã đề cập trong một số văn bản pháp luật hình sự, mà cụ thể là:

6.1. Khi định nghĩa khái niệm chung về tái phạm, Điều 180 Sắc lệnh số 29/SL¹ ngày 12/3/1947 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định quan hệ giữa chủ với công nhân Việt Nam đã quy định rằng: về luật lao động, nếu trong 12 tháng mà phạm cùng một lỗi lần thứ hai thì bị coi là tái phạm. Như vậy, theo pháp luật hình sự thì đây chính là tái phạm đặc biệt vì chỉ có một dạng duy nhất — khi thực hiện lần thứ hai chính tội ấy hoặc tội cùng một loại trong một thời gian nhất định sau khi phạm tội thứ nhất.

6.2. Ngoài ra, tái phạm đã bị coi là tình tiết tăng nặng đối với một số tội phạm riêng biệt trong một loạt các văn bản pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn này như: 1) Sắc lệnh số 68/SL ngày 30/11/1945 (khoản 2 mục 1 và khoản 2 Điều XII); 2) Sắc lệnh số 45/SL ngày 05/4/1946 (đoạn 2 Điều thứ 6); 3) Sắc lệnh số 61/SL ngày 05/7/1947 (khoản 2 mục 3 Điều 3); 4) Sắc lệnh số 168/SL ngày 14/4/1948 (khoản 2 Điều thứ 4); 5) Sắc lệnh số 124/SL ngày 27/10/1949 về việc mở hiệu bào chế theo lối Âu Mỹ và cửa hàng đại lý bán thuộc Âu Mỹ (Điều 4); 6) Sắc lệnh số 163/SL ngày 17/11/1950 về việc hạn chế giết thịt trâu bò (Điều 3); v.v.

7. *Hệ thống và các loại hình phạt.* Trong pháp luật hình sự và trong thực tiễn xét xử hình sự của nước Việt Nam toàn bộ thời kỳ 40 năm chưa pháp điển hóa (1945-1985) không hề tồn tại bất kỳ

1. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1947, số 4, tr. 1.

một văn bản nào đề cập một danh mục đầy đủ và chi tiết các loại hình phạt bắt buộc dành cho các Tòa án. Vấn đề này có thể được lý giải bởi một thực tế là hầu như tất cả các loại hình phạt đều đã bị phân bố rải rác trong rất nhiều các văn bản pháp luật hình sự khác nhau thuộc hai nhóm - các đạo luật hình sự và các đạo luật có tính chất hình sự. Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các chế tài khác nhau từ hai nhóm văn bản của pháp luật hình sự nước ta giai đoạn đang nghiên cứu này (1945-1955) cho thấy một số nét cơ bản của hệ thống hình phạt như sau:

7.1. Có tất cả tám loại hình phạt là: 1) Tử hình; 2) Tù chung thân; 3) Tù có thời hạn (từ 03 ngày đến 20 năm); 4) Tịch thu tài sản (một phần hoặc toàn bộ); 5) Buộc bồi thường thiệt hại đã gây ra; 6) Tước quyền công dân; 7) Quản chế (từ 1 đến 3 năm) và; 8) Phạt tiền. Trong đó thì 03 loại đầu tiên là các hình phạt chính, 03 loại tiếp theo là các hình phạt bổ sung và hai loại cuối cùng là các hình phạt vừa là chính vừa là hình phạt bổ sung.

7.2. Ngoài hai loại hình phạt (quản chế và tước quyền công dân) ra, tất cả 06 loại hình hình phạt còn lại đều được ghi nhận rất đơn giản trong các chế tài quy định trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm riêng biệt (tức Phần riêng pháp luật hình sự).

7.3. Hình phạt quản chế được quy định trong Sắc lệnh số 175/SL ngày 18/8/1953 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về quản chế¹ (gồm 12 điều) đề cập bản chất pháp lý, căn cứ và những điều kiện áp dụng hình phạt này. Các quy phạm trong văn bản vừa mang tính chất cưỡng chế hình sự vừa mang tính chất cưỡng chế hành chính này đã ghi nhận cụ thể 07 nội dung cơ bản sau đây: 1) Mục đích quản chế (các điều 1-3); 2) Những hạng người cần quản chế (Điều 4); 3) Kỷ luật quản chế (các điều 5-6); 4) Thời hạn quản chế (Điều 7); 5) Cơ quan có quyền quyết định quản chế (Điều 8); 6) Cơ quan thi hành việc quản chế (Điều 9); và 7) Nhiệm vụ của Nhân dân trong việc quản chế (các điều từ 10-12).

7.4. Để cụ thể hóa và giải thích Sắc lệnh số 175/SL trên đây, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn ban hành

1. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1953, số 8, tr. 100.

Nghị định số 298-TTg cùng ngày của Thủ tướng Chính phủ¹ (gồm 10 điều) quy định ba vấn đề chính: 1) Kỷ luật quản chế (các điều 1-3); 2) Quyết định quản chế (các điều 4-6); và 3) Thi hành lệnh quản chế (các điều 7-10).

7.5. Hình phạt tước quyền công dân được quy định tại Điều 5 Nghị định số 264-TTg ngày 11/5/1953 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết việc thi hành các Sắc lệnh số 149, 150 và 151 ngày 12/4/1953 về chính sách ruộng đất”² (gồm 6 điều) với các thời hạn cụ thể bị tước quyền công dân như sau: 1) Bị án quản chế, án tù — mất quyền công dân trong thời gian bị án; 2) Bị án từ 10 năm tù trở lên — mất quyền công dân suốt đời; 3) Bị án từ 10 năm tù trở xuống — mất quyền công dân ngang với thời gian ở tù.

8. *Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự* với tư cách là một chế định nhỏ độc lập của pháp luật hình sự vẫn chưa được ghi nhận chính thức về mặt lập pháp trong pháp luật hình sự nước ta giai đoạn 1945-1955. Tuy nhiên, trong giai đoạn này đã có một loạt văn bản đề cập trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm nhất định, ở một chừng mực nào đó đã có sự phân biệt giữa các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng định khung, mà cụ thể là:

8.1. Căn cứ vào một số văn bản đã nêu trên — Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946 (Điều thứ 2); Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953 (Điều 17); Sắc lệnh số 151/SL ngày 12/4/1953 (đoạn 1 Điều 7); v.v.. — thì các tình tiết được coi là giảm nhẹ (thậm chí đến mức “tha bổng” tức miễn trách nhiệm hình sự) là: 1) Thành thực hối cải, lập công chuộc tội trước khi bị truy tố; 2) Thành thực tự thú, khai rõ những âm mưu của mình và đồng bọn; 3) Bị ép buộc, bị lừa dối mà chưa gây hại nhiều.

8.2. Căn cứ vào một số văn bản đã nêu trên như - Sắc lệnh số 68/SL ngày 30/11/1945; Sắc lệnh số 162/SL ngày 23/8/1946; Sắc lệnh số 163/SL ngày 23/8/1946; Sắc lệnh số 61/SL ngày 05/7/1947; Sắc lệnh số 163/SL ngày 14/4/1948; Sắc lệnh số 151/SL ngày 12/4/1953; v.v.. — thì phạm tội với các tình tiết sau đây sẽ bị

1, 2. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1953, số 8, tr. 103; số 5, tr. 67.

xử tăng nặng hình phạt: 1) Tái phạm; 2) Cộng phạm (đồng phạm); 3) Phạm tội có tổ chức; 4) Phạm tội có dự mưu; 5) Xúi giục người khác phạm tội; 6) Đã được khoan hồng mà lại phạm tội mới; 7) Phạm tội trong thời chiến (phía trước có kẻ thù).

9. Án treo mặc dù chưa được chính thức ghi nhận bởi quy phạm nào tại Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam với tư cách là một chế định nhỏ độc lập trong suốt thời kỳ 40 năm cho đến tận khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên của đất nước (1945-1985), nhưng ở một mức độ nhất định án treo cũng đã được biết đến với tư cách là một trong những chế định nhỏ cơ bản và quan trọng của pháp luật hình sự nước ta giai đoạn 10 năm (1945-1955). Phân tích nội dung Điều 10 Sắc lệnh số 21/SL ngày 14/02/1946 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc tổ chức các Tòa án quân sự (được sửa đổi bởi Sắc lệnh số 170 ngày 14/4/1948)¹ cho thấy, lần lượt các bước thứ tự trong quy trình quyết định cho người bị kết án hưởng án treo được nhà làm luật ghi nhận về mặt lập pháp hình sự (mà chúng ta có thể nhận thấy lần lượt theo trình tự bốn bước) như sau: 1) Khi xử phạt tù, Tòa án có thể cho tội nhân được hưởng án treo nếu có những lý do đáng khoan hồng; 2) Bản án xử treo sẽ tạm đình chỉ việc thi hành; 3) Nếu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày tuyên án, tội nhân không bị Tòa án quân sự làm tội xét xử một lần nữa về một tội mới, thì bản án đã tuyên sẽ bị hủy đi, coi như không có; 4) Nhưng nếu như trong 05 năm ấy, tội nhân bị kết án một lần nữa trước một Tòa án quân sự thì bản án treo sẽ được đem ra thi hành. Cần lưu ý rằng, chính các quy phạm trên của pháp luật hình sự nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 10 năm này (1945-1955) về án treo đã có hiệu lực về lâu dài suốt cả 30 năm trong giai đoạn tiếp theo cho đến khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985). Chính vì vậy, để tránh sự trùng lặp không cần thiết nên việc phân tích cụ thể hơn để làm sáng tỏ về bản chất pháp lý của án treo sẽ được tiếp tục nghiên cứu dưới đây.

1. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1946, số 9, tr. 115.

10. *Đại xá*, với tư cách là *một chế định riêng biệt* quan trọng thuộc Phần chung pháp luật hình sự, nhưng 70 năm đã trôi qua và cho đến hôm nay vẫn chưa chính thức được điều chỉnh đầy đủ về mặt lập pháp trong pháp luật hình sự nước ta. Mặc dù trong các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992 và 2013 với tư cách là các đạo luật cơ bản của Việt Nam qua các thời kỳ đều có ghi nhận vấn đề đại xá là thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Bởi lẽ trong giai đoạn 10 năm đang nghiên cứu nói riêng (1945-1955), cũng như trong toàn bộ thời kỳ 70 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ ba nói chung (1945-2015) dưới góc độ pháp lý hình sự vấn đề đại xá mới chỉ được đề cập hai lần qua hai văn bản pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhân dịp hai sự kiện chính trị có ý nghĩa to lớn và quan trọng của dân tộc trong đời sống thực tiễn là: 1) Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám (19/8/1945) và Tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2/9/1945); 2) Kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến trường kỳ 09 năm chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) và giải phóng Thủ đô Hà Nội (10/10/1954). Chính vì vậy, để có căn cứ đưa ra nhận xét về chế định đại xá trong pháp luật hình sự Việt Nam nên tại hai điểm (điểm 10.1 và Điểm 10.2) dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét về mặt lập pháp hình sự của hai văn bản pháp luật hình sự liên quan đến đại xá để từ đó có các căn cứ pháp lý đưa ra những phân tích khoa học tại điểm 10.3 - chế định nhân đạo nhỏ này của pháp luật hình sự sau Cách mạng Tháng Tám của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 10 năm đầu tiên (1945-1955).

10.1. Sắc lệnh số 52 ngày 20/10/1945 về xá miễn cho một số tội phạm trước ngày 19/8/1945¹ gồm 7 điều với nội dung như sau: 1) Điều thứ 1 quy định phạm vi 9 loại tội đã phạm trước ngày 19/8/1945 được xá miễn hoàn toàn; 2) Điều thứ 2 — các đối tượng được xá miễn và quy trình xét xá miễn; 3) Điều thứ 3 — những khinh tội nào được xá miễn; 4) Điều thứ 4 — hậu quả pháp lý của những tội sau khi được xá miễn; 5) Điều thứ 5 — bồi thường thiệt hại của tội nhân cho người bị hại; 6) Điều thứ 6 — cấm tất cả công

1. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1945, số 7, tr.57.

chức hành chính, tư pháp và thẩm phán không được nhắc đến, lưu lại trong hồ sơ một vết tích gì về những tội đã được xá miễn; và cuối cùng; 7) Điều thứ 7 — thể thức thi hành.

10.2. Thông tư số 413-TTg ngày 9/11/1954 của Thủ tướng Chính phủ về đại xá¹ gồm 5 mục lớn là: I) Ý nghĩa của việc đại xá; II) Tội được đại xá và tội không được đại xá; III) Hiệu lực của việc đại xá; IV) Trường hợp ân xá và ân giảm; V) Cách thức thi hành.

10.3. Việc phân tích khoa học một cách kỹ lưỡng và nội dung của các quy phạm trong hai văn bản pháp luật hình sự nêu trên về đại xá cho phép đưa ra một số nhận xét đối với chế định nhỏ về đại xá trong pháp luật hình sự nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giai đoạn này như sau:

1) Bảng hai văn bản nêu trên chế định nhỏ về đại xá đã được áp dụng đối với một loạt các tội phạm và một phạm vi rộng lớn những người bị kết án ở nước ta không chỉ trong giai đoạn 10 năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955), mà cả trong những năm tiếp theo sau đó.

2) Đại xá với tư cách là một chế định nhỏ nhân đạo thuộc chế định lớn về các biện pháp tha miễn (biện pháp tha miễn) đã khẳng định tính ưu việt của pháp luật hình sự Việt Nam sau cách mạng bằng chính hậu quả pháp lý hình sự có lợi cho những người bị kết án ở chỗ họ được: a) Miễn hoàn toàn hai loại hình phạt (cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung); b) Xóa hoàn toàn án tích; và c) Phục hồi lại toàn bộ các quyền công dân.

3) Việc quy định về loại tội phạm và các tiêu chuẩn cụ thể đối với người được hưởng chế định đại xá cho thấy, đại xá trong giai đoạn 10 năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 không những chỉ là một văn bản quy phạm (chứ không phải là văn bản chính trị), mà còn là một chế định nhỏ độc lập của pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn 10 năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955). Về mặt này, cho phép chúng ta có thể đồng nhất với sự khẳng định hoàn toàn xác đáng và bảo đảm sức thuyết phục của đa số các nhà khoa học - luật gia hàng đầu ở Liên Xô cũ

1. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 185-187.

luận điểm pháp lý (chứ không phải là chính trị hóa pháp luật) rằng: đại xá là một văn bản mang tính quy phạm¹.

4) Như vậy, ngày hôm nay khi bàn về đại xá với tư cách là một chế định nhỏ thuộc chế định lớn về các biện pháp tha miễn đã góp phần minh chứng bản chất nhân đạo vì các quyền con người của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà điều này đã được thể hiện rõ trong chính sách hình sự nói chung và chính sách pháp luật hình sự (nói riêng) sau Cách mạng Tháng Tám của nước ta.

5) Những phân tích trên đây cho thấy, một trong những khiếm khuyết cần phải được khắc phục của pháp luật hình sự nước ta từ sau pháp điển hóa lần thứ nhất năm 1985 cho đến thời điểm hiện tại thì hai từ “đại xá” chỉ được đề cập trong một số biện pháp tha miễn nhưng chưa hề được chính thức cụ thể hóa và ghi nhận đầy đủ với tư cách là một chế định độc lập của pháp luật hình sự Việt Nam. Chính vì vậy, nhà làm luật cần thể hiện trên thực tế bằng việc ghi nhận chế định đại xá vào pháp luật hình sự thực định (mà cụ thể là Bộ luật Hình sự năm 2015) hiện hành.

§3. Việc xây dựng hệ thống các quy phạm Phần riêng pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 10 năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955)

1. Việc phân tích hệ thống các quy phạm Phần chung pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 10 năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955) trên đây đã cho thấy, trong thời kỳ 40 năm trước pháp điển hóa (1945-1985) nói chung với hai giai đoạn: giai đoạn thứ nhất gồm 10 năm đang nghiên cứu (1945-1955) và cả giai đoạn thứ hai gồm 30 năm tiếp theo (1955-1985) hệ thống pháp luật hình sự của Nhà nước cách mạng

1. Xem cụ thể hơn tại các tài liệu bằng tiếng Nga sau đây: 1) Pomaskin P.C.: *Đại xá và ân xá ở Liên Xô*, Nxb. Pháp lý quốc gia, Mátxcova, 1959, tr. 19-20; 2) GS.TSKH Piontkôvxki A.A., Pomaskin P.C., Trkhivaddze V.M. (Đồng chủ biên): *Giáo trình luật hình sự Xôviết*, (gồm 6 tập), Nxb. Khoa học, Mátxcova, 1970, t. III, (Hình phạt) tr. 300; và 3) GS.TSKH. Beliaev N.A., Sargorôđxki M.Đ. (Đồng chủ biên): *Giáo trình luật hình sự Xôviết*, Nxb. Trường Tháng Tám quốc gia Leningrát, 1970, t. 2, tr. 448.

trẻ tuổi được hình thành chủ yếu từ hệ thống các văn bản pháp luật hình sự về các tội phạm riêng biệt (tức Phần riêng pháp luật hình sự) mà việc phân tích hệ thống các văn bản pháp luật hình sự và các quy định Phần chung tại Mục II trên đây là các minh chứng cho chúng ta thấy. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau nên hệ thống các quy phạm Phần riêng pháp luật hình sự Việt Nam lúc đó cũng chưa thể hoàn thiện, cân đối và vì vậy, khó tránh khỏi những hạn chế nhất định về mặt kỹ thuật lập pháp.

2. Từ tất cả các lý do đã nêu trên đây, theo quan điểm của tác giả, sẽ là hợp lý hơn cả và có căn cứ, đồng thời bảo đảm sức thuyết phục và cần thiết khi xem xét nội hàm của hệ thống Phần riêng pháp luật hình sự nước ta toàn bộ thời kỳ 40 năm này (1945-1985) với hai giai đoạn (thứ nhất và thứ hai đã nêu) sẽ được phân tích khoa học theo hệ thống ba nhóm vấn đề tương ứng với việc đấu tranh chống các tội phạm xâm hại đến ba nhóm khách thể loại quan trọng hơn cả trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Có nghĩa là chúng ta cần căn cứ vào đặc điểm (và cũng là hướng quan trọng) của quá trình xây dựng hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam đã xem xét trên đây, cũng như tính chất rộng lớn của ba nhóm khách thể loại đã được bảo vệ bằng pháp luật hình sự ở Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1945-1985) để rút ra các đặc điểm cơ bản nhằm làm sáng tỏ nội hàm của hệ thống các quy phạm Phần riêng trong từng giai đoạn tương ứng thuộc thời kỳ 40 năm này khi pháp luật hình sự Việt Nam chưa được pháp điển hóa tương ứng theo hai giai đoạn — giai đoạn 10 năm thứ nhất (1945-1955), cũng như giai đoạn 30 năm tiếp theo thứ hai (1955-1985).

3. Từ đây cho thấy, đối với việc nghiên cứu hệ thống các quy phạm Phần riêng pháp luật hình sự Việt Nam trong các thời kỳ khác nhau thì phương pháp tiếp cận hợp lý của chúng ta là sẽ đưa ra sự phân tích khoa học các đặc điểm cơ bản của các nhóm cấu thành tội phạm (cấu thành tội phạm) đã được ghi nhận tương ứng bằng các quy phạm của Phần riêng pháp luật hình sự nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 10 năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám này (1945-1955). Tuy nhiên, do tính chất rộng lớn, đa dạng và

nhiều khía cạnh của vấn đề đấu tranh chống tội phạm và bảo vệ ba nhóm khách thể loại tương ứng với các quan hệ xã hội trong ba lĩnh vực (đã được đề cập tại Mục II trên đây) nên tại ba khoản (4.5 và 6) tiểu mục §3 này tác giả chỉ có thể đề cập những vấn đề nào mà theo quan điểm của tác giả là chủ yếu, cơ bản và quan trọng hơn cả theo hệ thống ba lĩnh vực như sau: 1) Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến những khách thể trong lĩnh vực xây dựng - tổ chức bộ máy Nhà nước; 2) Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến những khách thể thuộc lĩnh vực nhân thân (cá nhân), các quyền tự do và sở hữu của công dân và; 3) Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến những khách thể thuộc lĩnh vực xây dựng kinh tế và văn hóa - xã hội.

4. Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm trong lĩnh vực xây dựng - tổ chức bộ máy nhà nước. Việc phân tích khoa học các quy phạm về các cấu thành tội phạm trong hệ thống hai nhóm văn bản pháp luật hình sự (đã nêu trên) xâm hại đến những khách thể thuộc lĩnh vực xây dựng - tổ chức bộ máy nhà nước đã cho phép chỉ ra các đặc điểm cơ bản dưới đây:

4.1. *Một là*, trong giai đoạn 10 năm đầu tiên từ sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đến khi cấm hoàn toàn các đạo luật hình sự cũ (1945-1955) về cơ bản chúng đã được chứa đựng trong một phạm vi rộng lớn tại hai nhóm văn bản pháp luật hình sự của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thuộc giai đoạn này là: 1) Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946; 2) Sắc lệnh số 163/SL ngày 14/4/1948; 3) Sắc lệnh số 69/SL ngày 18/6/1949 về cho phép bị can có thể nhờ công dân không phải là luật sư bảo vệ trước Tòa án; 4) Sắc lệnh số 106/SL ngày 15/6/1950; 5) Sắc lệnh số 128/SL ngày 14/7/1950 (Điều 1 đề cập các tội này liên quan đến công văn của Chính phủ); 6) Sắc lệnh số 154/SL ngày 17/11/1950; 7) Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953; 8) Sắc lệnh số 6/SL ngày 05/9/1945; 9) Sắc lệnh số 68/SL ngày 30/11/1945; 10) Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/01/1946 về tổ chức Tòa án và các ngạch thẩm phán; 11) Sắc lệnh số 163/SL ngày 23/8/1946; 12) Sắc lệnh số 200/SL ngày 08/7/1948; 13) Sắc lệnh số 93/SL ngày 22/5/1950; v.v..

4.2. Hai là, căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử của tình hình chính trị, kinh tế và xã hội cụ thể của 10 năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955) khi chính quyền cách mạng còn non trẻ vừa phải xây dựng đất nước, vừa phải tiến hành cuộc kháng chiến 09 năm (1946-1954) chống thực dân Pháp xâm lược nên khi phân tích khoa học các cấu thành tội phạm được ghi nhận trong pháp luật hình sự nhằm đấu tranh chống tội phạm để bảo vệ những khách thể tương ứng thuộc lĩnh vực xây dựng - tổ chức bộ máy nhà nước giai đoạn này chúng ta có thể tạm phân chia theo các nhóm quan hệ xã hội trong 04 lĩnh vực cơ bản như sau: 1) Quốc phòng; 2) Những cơ sở của chế độ Hiến pháp; 3) Hoạt động tư pháp; 4) Nền công vụ. Như vậy, tại 04 khoản (từ 3 đến 6 dưới đây) thuộc tiểu mục §1 này của Mục III chúng ta sẽ lần lượt xem xét đặc điểm chung của các cấu thành tội phạm xâm hại đến bốn nhóm khách thể tương ứng đã được phân chia này thuộc lĩnh vực đã nêu.

4.3. Ba là, các cấu thành tội phạm trong lĩnh vực quốc phòng của đất nước trong giai đoạn này (1945-1955) theo quan điểm của nhà làm luật lúc bấy giờ được coi là tất cả những hành vi xâm hại (bằng hành động hoặc không hành động) bị xử lý hình sự đã cản trở việc tiến hành thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc Việt Nam và về cơ bản chúng bao gồm 04 nhóm hành vi bị xử phạt về hình sự như sau: 1) Giúp đỡ thực dân xâm lược trong cuộc chiến tranh chống lại nhân dân Việt Nam bằng những vi phạm các điều cấm trong các văn bản pháp luật hình sự; 2) Không chấp hành các quyết định của Nhà nước về trưng thu, trưng tập và trưng dụng, trốn tránh các nghĩa vụ hoặc công vụ do Nhà nước đề ra trong kháng chiến; 3) Trốn thực hiện nghĩa vụ quân sự và; 4) Xâm phạm bí mật Nhà nước.

4.4. Bốn là, các cấu thành tội phạm xâm hại đến những cơ sở của chế độ Hiến pháp trong giai đoạn này (1945-1955) về cơ bản chứa đựng trong Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953 mà việc phân tích khoa học nội hàm các cấu thành tội phạm này đã cho thấy một số nét chủ yếu như sau:

1) Mặc dù theo bản chất pháp lý lẽ ra tên gọi của Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953 chỉ bao gồm các cấu thành

tội phạm xâm hại đến khách thể trực tiếp — an toàn của Nhà nước (cả về “đối nội” và “đối ngoại” như tên gọi của Sắc lệnh số 133 ngày 20/01/1953), nhưng thực tế thì Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953 đã không hề có sự phân biệt ranh giới rành mạch và rõ ràng giữa hai nhóm cấu thành tội phạm đó, vì nó chứa đựng một phạm vi rộng lớn một loạt khách thể quan trọng được pháp luật hình sự bảo vệ nhằm tránh khỏi sự xâm hại như: a) An ninh quốc gia (tại các điều 3, 6, 7); b) Chế độ chính trị (tại các điều 4-5, 8 và 11); c) Chế độ kinh tế (tại hai điều 9-10); d) Sự đoàn kết của dân tộc và quan hệ đối ngoại (tại Điều 12); đ) Hoạt động bình thường của các cơ quan bảo vệ pháp luật (tại Điều 13); và e) Hoạt động tư pháp (tại Điều 14).

2) Mục đích “phản quốc” căn cứ vào Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953 được coi là dấu hiệu bắt buộc của 05 cấu thành tội phạm như: Cản trở hoặc xúi giục vận động nhân dân chống lại việc thực hiện chủ trương, chính sách và những cuộc vận động của Chính phủ và Mặt trận (Điều 8); Phá hoại (Điều 9); Lật đổ (Điều 10); Tuyên truyền cổ động cho địch (Điều 11); Kích động lòng thù hận dân tộc nhằm phá hoại sự thống nhất trong cuộc kháng chiến, tình đoàn kết của nhân dân với Chính phủ và tình hữu nghị quốc tế (Điều 12).

3) Tính nghiêm khắc của Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953 là ở chỗ: a) Mức xử phạt cao nhất của hình phạt chính là tử hình đã được quy định tại tất cả các cấu thành tội phạm — tại 05 cấu thành tội phạm nêu trên (các điều 9-12), cũng như tại các cấu thành tội phạm khác như: câu kết với địch, cầm đầu những tổ chức quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, phản bội Tổ quốc (Điều 3), lừa phỉnh, cưỡng ép nhân dân, tổ chức lực lượng vũ trang làm loạn chống lại chính quyền dân chủ nhân dân, khủng bố nhân dân (Điều 5), tham gia các đảng phái, các tổ chức Việt gian phản động, tuyên truyền lôi kéo nhân dân theo địch hoặc hoạt động gián điệp cho địch (Điều 6), làm gián điệp cho địch (Điều 7), phá trại giam hoặc đánh cướp can phạm khi dẫn giải (Điều 13) và, chứa chấp, tìm cách dấu diếm giúp đỡ các phần tử phản quốc (Điều 14); b) Mức xử phạt thấp nhất của hình phạt chính là tù chung thân đối với cấu thành tội phạm tại Điều 3; c) Đối với tất cả các cấu thành tội phạm còn lại là

tù từ 10 năm trở lên và cuối cùng; d) Chế tài bắt buộc đối với tất cả các cấu thành tội phạm là hai hình phạt bổ sung (tước quyền công dân và tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản).

4.5. Năm là, các cấu thành tội phạm xâm hại đến hoạt động tư pháp của Nhà nước trong giai đoạn 10 năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955) về cơ bản chứa đựng trong các Sắc lệnh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như: Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/01/1946 (Điều 24); Sắc lệnh số 40/SL ngày 29/3/1946; Sắc lệnh số 69/SL ngày 18/6/1949 (Điều 3); v.v.. Việc phân tích nội hàm các cấu thành tội phạm này trong các Sắc lệnh đã nêu cho thấy một số nét chủ yếu như sau:

1) Trong các Sắc lệnh đó nhà làm luật đã quy định trách nhiệm hình sự đối với việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội tương ứng với 04 cấu thành tội phạm là: a) Hội thẩm nhân dân tiết lộ các thông tin đã được thảo luận trong phòng họp của Tòa án; b) Tiết lộ bí mật trong khi xem hồ sơ hoặc trong cuộc thẩm vấn tại phiên tòa xử kín (mà công chúng không được dự); c) Bắt hoặc giữ người mà biết rõ là trái pháp luật và; d) Lạm quyền trong việc bắt, giữ hoặc giam người tại những nơi không phải do Chính phủ quy định hoặc tra tấn bị can khi hỏi cung.

2) Trong số các cấu thành tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp trên, thì mức xử phạt cao nhất đối với việc phạm tội là 10 năm tù — tại cấu thành tội phạm cuối cùng (đoạn “d”) còn mức xử phạt thấp nhất là 06 tháng tù — tại cấu thành tội phạm đầu tiên (đoạn “a”).

3) Như vậy, từ phân tích trên đây đã cho thấy, ở giai đoạn 10 năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955) trong pháp luật hình sự nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn còn thiếu nhiều các cấu thành tội phạm thuộc lĩnh vực hoạt động tư pháp.

4.6. Sáu là, các cấu thành tội phạm xâm hại đến nền công vụ quốc gia (gọi tắt là các cấu thành tội phạm về chức vụ vì do chủ thể đặc biệt là người có chức vụ, quyền hạn nhất định thực hiện) trong giai đoạn này (1945-1955) về cơ bản đã được ghi nhận tại một số văn bản pháp luật hình sự như: 1) Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946; 2) Sắc lệnh số 154/SL ngày 17/11/1950; 3) Sắc lệnh

số 128/SL ngày 14/7/1950 (Điều 1 đề cập các tội này liên quan đến công văn của Chính phủ), v.v.. Việc phân tích nội hàm các cấu thành tội phạm đã được ghi nhận trong các Sắc lệnh này đã cho thấy một số nét chủ yếu như sau:

1) Trong các văn bản pháp luật hình sự trên đây nhà làm luật đã quy định trách nhiệm hình sự đối với việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội tương ứng với 05 cấu thành tội phạm cơ bản của các tội phạm về chức vụ là: a) Đưa hối lộ; b) Nhận hối lộ; c) Tiết lộ bí mật kinh tế; d) Tiết lộ bí mật công tác và; đ) Bóc trái phép, trộm cắp hoặc thủ tiêu công văn của Chính phủ.

2) Theo quan điểm của nhà làm luật thì chủ thể đặc biệt của 04 cấu thành tội phạm cơ bản đầu tiên chỉ có thể là người có chức vụ và các công chức nhà nước mà phạm trù sau được định nghĩa là “nhân viên trong Chính phủ, trong các Ủy ban hành chính các cấp địa phương, các cơ quan do nhân dân bầu ra, trong bộ đội và tất cả các người phụ trách một công vụ” (Điều 3 Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946).

3) Đối với các tội phạm đã nêu trên đây thì mức hình phạt cao nhất là 10 năm tù (được quy định đối với tội đưa hối lộ hoặc nhận hối lộ) và mức hình phạt thấp nhất là 06 tháng tù (được quy định đối với tội tiết lộ bí mật kinh tế).

4) Như vậy, cũng như các cấu thành tội phạm thuộc lĩnh vực hoạt động tư pháp rõ ràng trong giai đoạn 10 năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955) trong hệ thống pháp luật hình sự nước Việt Nam vẫn còn thiếu nhiều các cấu thành tội phạm về chức vụ.

5. Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm trong lĩnh vực nhân thân (cá nhân), các quyền, tự do và sở hữu của công dân. Việc phân tích khoa học các quy phạm về các cấu thành tội phạm trong hệ thống hai nhóm văn bản pháp luật hình sự (đã nêu trên) xâm hại đến những khách thể thuộc lĩnh vực lớn đang được nghiên cứu ở đây cho phép chỉ ra một số đặc điểm cơ bản dưới đây:

5.1. Một là, các cấu thành tội phạm trong các văn bản pháp luật hình sự thuộc hai nhóm đã nêu trên về cơ bản đã được ghi nhận trong một phạm vi rộng lớn các văn bản pháp luật hình sự

của Nhà nước Việt Nam giai đoạn 10 năm đầu tiên sau Cách mạng là: 1) Sắc lệnh số 27/SL ngày 23/2/1946; 2) Sắc lệnh số 128/SL ngày 14/7/1950 đã nêu: Những hành vi bóc lột, ăn cắp, hay thủ tiêu thư từ của tư nhân” (Điều 2 đề cập các tội này liên quan đến tư nhân) và; 3) Thông tư số 442-TTg ngày 19/01/1955 (như: trộm, cướp, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm, cố ý gây thương tích và giết người).

5.2. Hai là, việc phân tích khoa học các cấu thành tội phạm được ghi nhận trong hệ thống pháp luật hình sự đề cập cuộc đấu tranh chống tội phạm để bảo vệ những khách thể tương ứng tránh khỏi sự xâm hại của các tội phạm thuộc lĩnh vực nhân thân (cá nhân), các quyền, tự do và sở hữu của công dân có thể được phân chia thành ba nhóm cơ bản như sau: 1) Các cấu thành tội phạm xâm hại đến nhân thân (cá nhân) và; 2) Các cấu thành tội phạm xâm hại đến các quyền và tự do của công dân. Như vậy, tiếp theo dưới đây tại chúng ta sẽ lần lượt xem xét đặc điểm chung của các cấu thành tội phạm xâm hại đến những nhóm khách thể tương ứng thuộc lĩnh vực đã nêu:

1) Các cấu thành tội phạm xâm hại đến *nhân thân* (cá nhân) được ghi nhận trong các văn bản pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn 10 năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955) cho thấy, nhóm các tội xâm phạm nhân thân về cơ bản là các cấu thành tội phạm chống lại những lợi ích hàng đầu và quan trọng nhất của công dân tương ứng với ba khách thể trực tiếp — tính mạng, sức khỏe, tự do cá nhân. Nói chung, trách nhiệm hình sự đối với nhóm tội phạm này về cơ bản đã được đề cập bằng các quy phạm trong hai văn bản (đã nêu trên đây) của chính quyền cách mạng là: Sắc lệnh số 27/SL ngày 28/2/1946 (Điều thứ 1) và; Thông tư số 442 ngày 19/01/1955 của Thủ tướng Chính phủ (các điều 3-4), mà việc phân tích các quy phạm pháp luật hình sự trong hai văn bản này đã cho thấy một số nét chủ yếu như sau:

a) Các cấu thành tội phạm xâm hại đến tính mạng con người về cơ bản là gồm hai dạng giết người với 05 cấu thành tội phạm — 02 cấu thành tội phạm cơ bản, 02 cấu thành tội phạm tăng nặng và 01 cấu thành tội phạm giảm nhẹ như: • cố ý giết người, • giết người với các tình tiết tăng nặng, • giết người có dự mưu, • vô

ý làm chết người và, •) vô ý làm chết người kèm theo cái chết của nhiều người và gây thiệt hại đáng kể về tài sản cho người khác.

b) Các cấu thành tội phạm xâm hại đến sức khỏe người khác. Việc phân tích các văn bản pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn 10 năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955) cho thấy, nhóm các hành vi xâm phạm đến sức khỏe người khác về cơ bản gồm hai dạng gây thương tích tương ứng với 03 cấu thành tội phạm (02 cấu thành tội phạm cơ bản và 01 cấu thành tội phạm tăng nặng) — •) cố ý gây thương tích, •) cố ý gây thương tích được thực hiện bởi nhóm người có tổ chức hoặc dẫn đến nạn nhân bị tàn tật hay bị chết và, •) vô ý gây thương tích.

c) Cấu thành tội phạm xâm hại đến tự do cá nhân theo pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn 10 năm (1945-1955) nói chung chỉ có 01 cấu thành tội phạm là bắt cóc người khác.

5.3. Ba là, như vậy, từ sự phân tích khoa học trên đây đã cho thấy trong giai đoạn 10 năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955) thì trong hệ thống pháp luật hình sự của nước ta vẫn còn thiếu nhiều loại cấu thành tội phạm xâm hại đến nhân thân (như: các tội phạm về tình dục, tội vu khống, tội lăng mạ, v.v.) đó là vì về cơ bản, các tội còn thiếu này được giải quyết chủ yếu là trên cơ sở pháp luật hình sự trước Cách mạng.

6. Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm trong lĩnh vực xây dựng kinh tế và văn hóa-xã hội. Việc phân tích khoa học các cấu thành tội phạm trong các văn bản pháp luật hình sự (đã nêu trên) xâm hại đến những khách thể thuộc lĩnh vực đang phân tích ở nước ta trong 10 năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955) đã cho thấy:

6.1. Một là, về cơ bản các cấu thành tội phạm này đã được chứa đựng trong một phạm vi rộng lớn của hai nhóm văn bản pháp luật hình sự (các văn bản pháp luật hình sự và các văn bản pháp luật khác có tính chất hình sự) của Nhà nước Việt Nam ở giai đoạn này là: 1) Sắc lệnh số 50/SL ngày 09/10/1945 về cấm xuất khẩu gạo, ngô, đỗ và các thực phẩm từ ngũ cốc; 2) Sắc lệnh số 26 ngày 25/01/1946; 3) Sắc lệnh số 12/SL ngày 12/3/1949; 4) Sắc lệnh số 180/SL ngày 20/12/1950; 5) Sắc lệnh số 151/SL ngày 12/4/1953; 6) Sắc lệnh

số 7/SL ngày 05/9/1945; 7) Sắc lệnh số 45/SL ngày 05/4/1946; 8) Sắc lệnh số 202/SL ngày 15/10/1946; 9) Sắc lệnh số 61/SL ngày 05/4/1947; 10) Sắc lệnh số 257/SL ngày 19/11/1948; 11) Sắc lệnh số 68/SL ngày 18/6/1949; 12) Sắc lệnh số 124/SL ngày 27/10/1949; 13) Sắc lệnh số 163/SL ngày 17/11/1950; 14) Điều lệ số 542-TTg ngày 26/5/1955, v.v..

6.2. *Hai là*, căn cứ vào hai nhóm văn bản pháp luật hình sự trên đây khi phân tích khoa học các cấu thành tội phạm được ghi nhận trong các văn bản đó để tiến hành cuộc đấu tranh chống tội phạm nhằm bảo vệ những khách thể tương ứng thuộc lĩnh vực kinh tế - văn hóa xã hội giai đoạn 10 năm đầu sau Cách mạng (1945-1955) thì có thể tạm phân chia chúng theo các nhóm quan hệ xã hội trong bốn lĩnh vực cơ bản như sau: 1) Nông nghiệp; 2) Thương nghiệp; 3) Tài chính; 4) Kinh tế đối ngoại. Như vậy, tại bốn điểm (từ 6.3. đến 6.6.) dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét đặc điểm chung của các cấu thành tội phạm xâm hại đến bốn nhóm các khách thể tương ứng đã được phân chia này thuộc lĩnh vực đã nêu.

6.3. *Ba là*, các cấu thành tội phạm trong lĩnh vực nông nghiệp của nước ta trong giai đoạn này (1945-1955) về cơ bản được quy định trong các văn bản pháp luật hình sự như: 1) Sắc lệnh số 68/SL ngày 18/6/1949; 2) Sắc lệnh số 163/SL ngày 17/11/1950; 3) Sắc lệnh số 151/SL ngày 12/4/1953. Việc phân tích các cấu thành tội phạm trong các văn bản pháp luật hình sự này cho thấy một số nét chủ yếu dưới đây:

1) Các cấu thành tội phạm trong lĩnh vực này là những hành vi xâm hại nguy hiểm cho xã hội như sau: a) Vi phạm các quy tắc về bảo vệ các công trình thủy nông; b) Vi phạm các quy định về tiết kiệm gạo và gia súc; c) Giết thịt trâu bò trái phép; d) Vi phạm các quy định về đăng ký, bán và vận chuyển muối; d) Tất cả những hành vi chống đối pháp luật của địa chủ.

2) Chủ thể đặc biệt của nhóm các hành vi trong cấu thành tội phạm chống đối pháp luật chỉ có thể địa chủ nào chống đối pháp luật (mà cụ thể là các quy định trong Sắc lệnh số 151/SL ngày 12/4/1953).

3) Mức hình phạt nghiêm khắc nhất tại các cấu thành tội phạm trên đây là tử hình, được quy định đối với: a) Vi phạm các quy tắc về bảo vệ các công trình thủy nông gây thiệt hại cho nhiều tỉnh; b) Bất kỳ hành vi nào trong số các cấu thành tội phạm được quy định tại Điều 6 Sắc lệnh số 151/SL ngày 12/4/1953.

4) Mức hình phạt thấp nhất tại các cấu thành tội phạm trên đây là phạt tiền ở mức 1.000 đồng, được quy định đối với hành vi giết thịt trâu bò trái phép.

6.4. Bốn là, các cấu thành tội phạm xâm hại đến nền thương nghiệp của nước ta trong giai đoạn này về cơ bản đã được nêu trong các văn bản pháp luật hình sự như: Sắc lệnh số 7/SL ngày 05/9/1945; Sắc lệnh số 202/SL ngày 15/10/1946; Sắc lệnh số 257/SL ngày 19/11/1948; Sắc lệnh số 8/SL ngày 25/02/1949 (được sửa đổi, bổ sung bởi Sắc lệnh số 169/SL ngày 17/11/1950 về việc nghiêm cấm việc tự ý tăng giá do Chính phủ quy định đối với hàng hóa cần thiết cho đời sống nhân dân và công cuộc kháng chiến (sau đây gọi tắt là Sắc lệnh số 8/SL ngày 25/02/1949); Sắc lệnh số 167/SL ngày 17/11/1950 về việc phân phối, hàng hóa, thực phẩm và hàng dự trữ trong nước; v.v.. Việc phân tích các cấu thành tội phạm trong các văn bản pháp luật hình sự này cho thấy một số nét chủ yếu dưới đây:

1) Nhà làm luật đã quy định trách nhiệm hình sự đối với việc vi phạm tất cả các quy định tại các văn bản pháp luật hình sự nêu trên.

2) Nhược điểm của các quy phạm về một số cấu thành tội phạm trên đây là vẫn còn tồn tại chế tài không cụ thể (Điều 4 Sắc lệnh số 7 ngày 05/9/1945).

3) Mức xử phạt cao nhất trong các cấu thành tội phạm trên đây là phạt tù đến 5 năm được quy định đối với sự vi phạm Sắc lệnh số 8/SL ngày 25/02/1949; Sắc lệnh số 169/SL ngày 17/11/1950.

4) Mức hình phạt thấp nhất trong các cấu thành tội phạm trên đây là phạt tù đến 01 năm được quy định đối với sự vi phạm Sắc lệnh số 167/SL ngày 17/11/1950.

6.5. Năm là, các cấu thành tội phạm thuộc lĩnh vực tài chính của nước ta trong giai đoạn này về cơ bản được chứa đựng

trong các văn bản pháp luật hình sự như: Sắc lệnh số 180/SL ngày 20/12/1950, Sắc lệnh số 45/SL ngày 05/4/1946, Điều lệ số 542-TTg ngày 26/5/1955 của Thủ tướng Chính phủ; v.v.. Việc phân tích các cấu thành tội phạm xâm hại đến nền tài chính của nước nhà trong các văn bản pháp luật hình sự này cho thấy một số nét chủ yếu dưới đây:

1) Các cấu thành tội phạm trong lĩnh vực tài chính bị coi là những hành vi xâm hại nguy hiểm cho xã hội như: a) Tổ chức quyên góp hoặc xổ số trái phép, cũng như quảng cáo hoặc giúp cho việc quyên góp hoặc Xổ số trái phép; b) Bán hoặc in, phát hành để bán vé xổ số vượt mức giá đã được Chính phủ quy định; c) Vi phạm quy định về buôn bán vàng; d) Vi phạm quy định về buôn bán bạc; đ) Sử dụng thủ đoạn cho vay có tính chất bóc lột hoặc lừa đảo; e) Đầu cơ tiền; g) Chế tạo hoặc tiêu thụ tiền giả; l) Tàng trữ hoặc tiêu thụ tiền của chính quyền bù nhìn hay ngoại tệ bị cấm, cũng như có những hành vi khác làm suy yếu nền tài chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; i) Từ chối tiêu tiền của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hoặc giao dịch tiền đồng xu trên 100 đồng và trốn tránh việc nộp thuế hoặc việc kiểm tra của cơ quan thuế vụ của Nhà nước; v.v..

2) Nhược điểm của các quy phạm về một số cấu thành tội phạm trên đây là vẫn còn tồn tại chế tài không cụ thể (Điều 1 Sắc lệnh số 180/SL ngày 20/12/1950).

3) Mức hình phạt nghiêm khắc nhất tại các cấu thành tội phạm trên đây là xử phạt tù đến 05 năm, được quy định đối với hành vi buôn bán vàng có tính chất tái phạm.

4) Mức hình phạt nhẹ nhất tại các cấu thành tội phạm trên đây là phạt tiền gấp hai lần tổng số tiền cho vay với việc sử dụng thủ đoạn cho vay có tính chất bóc lột hoặc lừa đảo...

6.6. Sáu là, các cấu thành tội phạm trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại và tài sản công (gọi tắt là công sản) giai đoạn này về cơ bản được chứa đựng trong các văn bản pháp luật hình sự như: Sắc lệnh số 50/SL ngày 09/10/1945; Sắc lệnh số 26/SL ngày 25/01/1946; Sắc lệnh số 61/SL ngày 05/4/1947; v.v.. Việc phân tích các cấu thành

tội phạm xâm hại đến nền tài chính của nước ta trong các văn bản pháp luật hình sự này cho thấy một số nét chủ yếu dưới đây:

1) Nhà làm luật đã quy định hai cấu thành tội phạm cơ bản của các tội trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại là: a) Vi phạm các quy định về cấm xuất khẩu gạo, ngô, đỗ và các thực phẩm từ ngũ cốc; b) Vi phạm các quy định về cấm xuất cảng tư bản.

2) Nhà làm luật cũng đã quy định hai cấu thành tội phạm cơ bản của các tội trong lĩnh vực công sản là: a) Cố ý hủy hoại hoặc trộm cắp tài sản công; b) Phù lạm hoặc biển thủ tài sản công do công chức Nhà nước thực hiện.

3) Chủ thể đặc biệt của hành vi trong cấu thành tội phạm về lĩnh vực tài sản công chỉ có thể là công chức nhà nước có trách nhiệm quản lý tài sản công (và điều này được quy định trực tiếp ngay trong Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946).

4) Nhược điểm các quy phạm về một số cấu thành tội phạm trên đây là vẫn còn tồn tại chế tài không cụ thể (Điều 2 Sắc lệnh số 45 ngày 9/10/1945).

5) Mức hình phạt nghiêm khắc nhất tại các cấu thành tội phạm trên đây là tử hình, được quy định đối với hành vi cố ý hủy hoại hoặc trộm cắp tài sản công.

6) Mức hình phạt nhẹ nhất tại các cấu thành tội phạm trên đây là phạt xử phạt tù từ 01 tháng, được quy định đối với vi phạm quy định về cấm xuất cảng tư bản.

§4. Một số nhận xét

Như vậy, từ việc phân tích khoa học (dưới hai góc độ lịch sử và lập pháp hình sự) sự hình thành của hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự thực định của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 10 năm đầu tiên từ sau Cách mạng Tháng Tám đến khi cấm hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ (1945-1955) cho phép đưa ra một số nhận xét chung sau đây:

1. Một là, trong giai đoạn 10 năm đang nghiên cứu bằng các sắc lệnh của chính quyền cách mạng đã bước đầu xây dựng và dần dần hình thành nên những nền tảng mới của pháp luật hình sự thực định của nước ta; nhưng do hoàn cảnh lịch sử - chính trị cụ thể (vừa kháng chiến, vừa kiến quốc) của cuộc kháng chiến chống

thực dân Pháp nên trong hệ thống pháp luật hình sự của nước ta giai đoạn 10 năm này vẫn còn tạm thời giữ lại một bộ phận các đạo luật hình sự cũ trước cách mạng.

2. Hai là, tuy nhiên trong giai đoạn 10 năm này (1945-1955) các đạo luật hình sự cũ chỉ có tính chất là nguồn thứ yếu và mang tính bổ trợ, còn nguồn cơ bản và quan trọng hơn cả của pháp luật hình sự thực định nước ta chủ yếu là các sắc lệnh với tư cách là các đạo luật mới do chính quyền cách mạng ban hành theo hai nhóm văn bản pháp luật — các đạo luật hình sự và các đạo luật có tính chất hình sự.

3. Ba là, trong hệ thống pháp luật hình sự thực định của nước Việt Nam giai đoạn này (1945-1955) ở các mức độ khác nhau đã hình thành nên một số chế định (quy phạm) tốt của Phần chung là: 1) Chế định đại xá; 2) Chế định án treo; 3) Chế định tái phạm; 4) Sự phân loại tính nguy hiểm cho xã hội của một số tội phạm riêng biệt theo mặt chủ quan (lỗi cố ý và vô ý); 5) Sự phân loại (ở một mức độ nhất định) các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

4. Bốn là, do điều kiện thời chiến (vừa phải chiến đấu chống thù trong giặc ngoài, vừa phải xây dựng chính quyền cách mạng còn non trẻ) nên hệ thống các quy phạm Phần chung pháp luật hình sự thực định của nước ta giai đoạn này (1945-1955) vẫn còn tồn tại một số điểm hạn chế (mà ở các mức độ khác nhau đã được phân tích cụ thể trên đây); và cũng do hoàn cảnh của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược nên nhà làm luật chưa có điều kiện xây dựng được đầy đủ các cấu thành tội phạm riêng biệt trong hệ thống Phần riêng của pháp luật hình sự nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và vì vậy, trong giai đoạn này vẫn còn thiếu nhiều cấu thành tội phạm.

5. Năm là, vì lẽ đó, việc Chủ tịch Hồ Chí Minh và chính quyền cách mạng đã sáng suốt cho phép tạm thời giữ lại một số quy phạm pháp luật hình sự cũ để áp dụng với nội dung giai cấp mới của Nhà nước Việt Nam, đây là một chủ trương sáng suốt và hoàn toàn đúng đắn; chính vì vậy, vấn đề này một lần nữa là minh chứng cho quan điểm khoa học xác đáng về sự cần thiết của tính thừa kế

về pháp luật (nói chung) và pháp luật hình sự (nói riêng) trong giai đoạn quá độ những năm đầu tiên sau thắng lợi của các cuộc cách mạng ở nước ta, cũng như ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây.

III. Quá trình tiếp tục xây dựng hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam trong 30 năm tiếp theo đến trước khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên của đất nước đã thống nhất (1955 -1985)

§1. Việc tiếp tục xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật hình sự thực định của Việt Nam trong giai đoạn 30 năm được nghiên cứu (1955-1985)

1. Về hoàn cảnh lịch sử - chính trị ở Việt Nam trong giai đoạn 30 năm trước khi pháp điển hóa pháp luật hình sự lần thứ nhất (1955-1985). Vào cuối giai đoạn này dưới sự lãnh đạo tài tình và sáng suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đại tướng Võ Nguyên Giáp, quân và dân ta đã giành được thắng lợi hoàn toàn trong chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử (7/5/1954) mà kết quả của nó dẫn đến việc ký kết Hiệp định Giơnevơ “Về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Đông Dương” (21/7/1954) và kết thúc 9 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946-1954). Lẽ ra theo Hiệp định Giơnevơ thì sau đó hai năm (7/1956) sẽ tiến hành tổng tuyển cử trên toàn lãnh thổ Việt Nam và thống nhất đất nước. Nhưng với dã tâm xâm lược miền Nam, đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai đã không chịu thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ, vì vậy, Nhân dân ta lại một lần nữa buộc phải đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ trong suốt 21 năm (1954-1975) đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược.

2. Sự phân chia thời kỳ nghiên cứu. Với bối cảnh lịch sử - chính trị đã được phân tích ở trên nên sẽ là hợp lý và có căn cứ khi việc phân tích khoa học sự phát triển của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn 30 năm đang nghiên cứu (1955-1985) trong tiểu mục §1 nhỏ này cần được xem xét theo sự phân chia tương ứng thành 2 giai đoạn ngắn (20 năm và 10 năm) nữa tại hai khoản (3 và 4) như sau: 1) Hệ thống pháp luật hình sự nước ta trong 20 năm từ

sau khi cấm hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ đến khi thống nhất đất nước (1955-1975) và; 2) Hệ thống pháp luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong 10 năm tiếp theo từ sau khi thống nhất đất nước đến khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1975-1985).

3. Hệ thống pháp luật hình sự nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong 20 năm đầu từ sau khi cấm hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ đến khi thống nhất đất nước (1955-1975).

Sau khi Hiệp định Giơnevơ có hiệu lực, quân đội viễn chinh Pháp đã hoàn toàn rút khỏi miền Bắc, một nửa nước ta đã hoàn toàn thoát khỏi ách chiếm đóng của bọn thực dân xâm lược (ngày 19/5/1955) và bắt tay vào xây dựng cuộc sống mới trong hòa bình. Vì vậy, việc phân tích nội dung các văn bản pháp luật hình sự của nước ta trong giai đoạn 20 năm từ sau khi cấm hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ đến trước khi thống nhất đất nước cho thấy, sự tiếp tục phát triển của hệ thống pháp luật hình sự nước nhà có ba đặc điểm cơ bản (và đồng thời cũng là ba hướng chủ yếu được triển khai của Nhà nước đối với việc tiếp tục phát triển pháp luật hình sự quốc gia) là: 1) Bãi bỏ hoàn toàn các đạo luật hình sự cũ trước cách mạng đã được tạm thời áp dụng trong giai đoạn trước đây (1945-1955); 2) Tiếp tục ban hành các văn bản pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm hai nhóm — các đạo luật hình sự và các đạo luật có tính chất hình sự mới và; 3) Ban hành các văn bản giải thích có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao trong việc hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự (hoặc đôi khi là các văn bản liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở Trung ương như Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp). Tuy nhiên, do tính chất rộng lớn và phức tạp, cũng như tầm quan trọng đặc biệt của hướng chủ yếu thứ ba này đối với việc tiếp tục hình thành và phát triển pháp luật hình sự Việt Nam nên việc nghiên cứu nội hàm của hướng thứ ba này sẽ được đề cập riêng biệt trong Chương V cuốn sách này. Chính vì vậy, tại hai điểm 3.1. và 3.2. của khoản 3 dưới đây sẽ chỉ nghiên cứu hai đặc điểm (và đồng thời là hai hướng được triển khai để tiếp tục phát

triển) của pháp luật hình sự nước ta trong giai đoạn 20 năm trước khi thống nhất đất nước (1955-1975).

3.1. Đặc điểm (và là hướng) thứ nhất — bãi bỏ hoàn toàn các đạo luật hình sự cũ trước cách mạng đã được tạm thời áp dụng trong giai đoạn trước đây. Nhận thức sâu sắc rằng, trong bối cảnh lịch sử - chính trị mới (như đã phân tích ở trên) nên việc tiếp tục áp dụng, mặc dù chỉ là tạm thời các đạo luật hình sự cũ trong giai đoạn 10 năm trước đây (1945-1955) không còn phù hợp với các quan hệ xã hội mới sau khi miền Bắc Việt Nam đã hoàn toàn được giải phóng khỏi ách chiếm đóng của thực dân Pháp. Chính vì vậy, từ giữa năm 1955 trở đi, các quy phạm pháp luật hình sự trước cách mạng Tháng Tám đã chính thức bị bãi bỏ hoàn toàn (tức là việc áp dụng các quy phạm đó đã bị đình chỉ) trên toàn bộ lãnh thổ nước Việt Nam (Thông tư số 19/VHH-HS ngày 30/6/1955). Tuy nhiên, đến giai đoạn này, theo Chỉ thị số 772-TATC ngày 10/7/1959 của Tòa án nhân dân tối cao về vấn đề đình chỉ áp dụng pháp luật cũ của đế quốc và phong kiến¹ thì cơ quan xét xử cao nhất của nước ta đã nhắc lại để lưu ý các Tòa án trên toàn lãnh thổ Việt Nam một số vấn đề cần lưu ý như sau:

“... Những điều luật của đế quốc và phong kiến dù là hiểu và áp dụng với tinh thần mới chẳng những không còn thích hợp được nữa, mà trái lại không khỏi gây ra nhiều tai hại trong công tác.

...

Trong tình hình xã hội Việt Nam hiện nay,... hoàn toàn không thể sử dụng điều luật của đế quốc và phong kiến được nữa, dù là với tinh thần mới.

Để xét xử các vụ án hình sự và dân sự, cần áp dụng luật pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ban hành trước đến giờ (luật, sắc lệnh, nghị định, thông tư...), đường lối chính sách của Đảng và Chính phủ, án lệ của các tòa, của Tòa án Tối cao...”.

3.2. Đặc điểm (và là hướng) thứ hai — tiếp tục ban hành hai nhóm các văn bản pháp luật hình sự mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (các đạo luật hình sự và các đạo luật có tính chất hình sự) để đấu tranh chống tội phạm và bảo vệ bằng

1. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 5-6.

pháp luật hình sự các lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội, mà cụ thể là:

1) Nhóm thứ nhất bao gồm các văn bản pháp luật hình sự trực tiếp đề cập việc đấu tranh chống tội phạm như: a) Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/6/1956 về trừng trị những âm mưu và hành động phá hoại tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã, của nhân dân và cản trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch Nhà nước¹; b) Sắc luật số 001/SL ngày 19/4/1957 Cấm chỉ mọi hành động đầu cơ về kinh tế²; c) Thông tư số 3887-VHH/HS ngày 02/11/1957 của Bộ Tư pháp về trừng trị những hành động chống thuế nông nghiệp³; d) Pháp lệnh ngày 30/10/1967 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về trừng trị các tội phản Cách mạng⁴; đ) Pháp lệnh số 149-LCT ngày 21/10/1970⁵ của Ủy ban thường vụ Quốc hội về trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, và Pháp lệnh số 150-LCT ngày 21/10/1970 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân.

2) Nhóm thứ hai bao gồm các văn bản pháp luật có tính chất hình sự (tức là các văn bản pháp luật tuy không trực tiếp điều chỉnh về tội phạm và hình phạt nhưng chế tài xử lý vi phạm các văn bản đó là có tính chất hình sự) nhằm bảo vệ bằng pháp luật hình sự các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, chẳng hạn như: a) Sắc lệnh số 282/SL ngày 14/12/1956 về chế độ báo chí⁶; b) Ba đạo luật được ban hành cùng ngày 20/5/1957 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Luật quy định quyền lập hội⁷, Luật quy định

1. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1956, số 17, tr.165.

2. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1957, số 18, tr. 227; Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, *Sdd*, t. I, tr. 268.

3. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, *Sdd*, t. I, tr. 302-303.

4. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1967, số Đặc biệt, tr. 217; Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, *Sdd*, t. I, tr. 193.

5. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1970, số 17, tr. 268 và 276; Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, *Sdd*, t. I, tr. 203 và 453.

6. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1957, số 29, tr. 497; Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, *Sdd*, t. I, tr. 419.

7. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1957, số 26, tr. 460; Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, *Sdd*, t. I, tr. 428.

về quyền tự do hội họp¹ và, Luật đảm bảo quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân²; c) Sắc luật số 003/SL ngày 18/6/1957 Chủ tịch nước quy định chế độ xuất bản³; d) Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1959 (các điều 56-58)⁴; đ) Pháp lệnh về việc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp năm 1961 (các điều 61-63)⁵; e) Pháp lệnh quy định cấm nấu rượu trái phép năm 1966⁶; và g) Pháp lệnh quy định bảo vệ rừng năm 1972⁷; v.v..

4. Hệ thống pháp luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong 10 năm từ sau khi thống nhất đất nước đến khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1975-1985). Cuộc kháng chiến chống ngoại xâm kéo dài 21 năm (1954-1975) của dân tộc Việt Nam mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình và thống nhất hai miền Nam Bắc Việt Nam vào mùa Xuân năm 1975. Như vậy, bối cảnh hình thành nên các quan hệ xã hội mới trên toàn bộ lãnh thổ của nước Việt Nam sau chiến tranh đã cho thấy, trong giai đoạn 10 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1975-1985) sự phát triển của hệ thống pháp luật hình sự của đất nước đã thống nhất có 04 đặc điểm (và đồng thời cũng là 04 hướng được triển khai đối với việc phát triển pháp luật hình sự quốc gia) là: a) Hướng dẫn việc áp dụng nhất quán pháp luật hình sự trên toàn bộ lãnh thổ hai miền Nam Bắc Việt Nam đã thống nhất; b) Tiếp tục ban hành các văn bản pháp luật hình sự mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (gồm hai nhóm — các đạo luật hình sự và các đạo luật có tính chất hình sự mới); c) Bắt đầu triển khai các công việc nhằm pháp điển hóa lần thứ nhất pháp luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; và d) Tiếp tục hướng thứ ba của giai đoạn 20 năm trước đó — ban hành các

1. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1957, số 26, tr. 459; Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 428.

2. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1957, số 29, tr. 500; Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 435.

3. Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1957, số 28, tr.484; Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 424.

4, 5, 6, 7. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 408, 419, 288, 252.

văn bản giải thích có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao trong việc hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự (hoặc các văn bản liên tịch cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở Trung ương như Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp). Tuy nhiên, cũng như hướng thứ ba trong giai đoạn 20 năm trước đây (1955-1975), nội dung cụ thể của hướng thứ tư này (về vai trò của thực tiễn xét xử) trong giai đoạn 10 năm pháp luật hình sự chưa pháp điển hóa (1975-1985) sẽ được đề cập riêng biệt sau trong Chương V độc lập của cuốn sách này. Chính vì vậy, nội dung dưới đây sẽ nghiên cứu ba đặc điểm đầu tiên (và đồng thời là 03 hướng đầu tiên được triển khai để tiếp tục xây dựng pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn 10 năm từ sau khi thống nhất đất nước đến khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1975-1985).

4.1. Đặc điểm (và là hướng) thứ nhất — hướng dẫn việc áp dụng nhất quán pháp luật hình sự trên toàn bộ lãnh thổ hai miền Nam Bắc Việt Nam đã thống nhất. Tại kỳ họp đầu tiên Quốc hội khóa VI (1976-1981) của nước Việt Nam thống nhất đã đổi tên nước ta thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và ban hành Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 02/7/1976 giao cho: Hội đồng Chính phủ chịu trách nhiệm hướng dẫn việc áp dụng pháp luật thống nhất trong cả nước mà theo đó: *Những văn bản pháp luật ở hai miền đều được đều được áp dụng chung trong cả nước...*¹. Chính vì vậy, trong hệ thống pháp luật hình sự của nước ta giai đoạn này thì ngoài các văn bản đã hiện hành ở miền Bắc được ban hành từ sau khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng (năm 1955) đến trước khi thống nhất đất nước vào năm 1975, còn có hai văn bản sau đây do chính quyền cách mạng ban hành để đấu tranh chống tội phạm ở miền Nam nhưng cũng được áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước vào giai đoạn này là:

1) Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15/3/1976 của Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam về *tội phạm và hình phạt*² gồm ba chương với 11 điều, mà cụ thể là: Chương I “Nguyên tắc chung” (các điều 1-2); Chương II “Tội phạm và hình phạt” (các điều 3-9) và; Chương III “Điều khoản chung” (các điều 10-11).

1, 2. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr.5, 234-238.

2) Thông tư số 03/TT-BTP ngày 17/4/1976 của Bộ Tư pháp thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về hướng dẫn Sắc luật số 03/SL-76 quy định về tội phạm và hình phạt¹.

4.2. Đặc điểm (và là hướng) thứ hai — tiếp tục ban hành các văn bản pháp luật hình sự mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (gồm hai nhóm — các đạo luật hình sự và các đạo luật có tính chất hình sự). Ngày 18/12/1980, Quốc hội đã thông qua bản Hiến pháp thứ ba của Việt Nam sau Cách mạng — Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980, tại Điều 12 đã ghi nhận *pháp chế là nguyên tắc quan trọng nhất* trong tổ chức bộ máy nhà nước với nội dung: “*Nhà nước quản lý xã hội theo pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội nhân viên nhà nước, nhân viên và các tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp, pháp luật, kiên quyết đấu tranh để phòng ngừa và chống các tội phạm, các việc làm vi phạm Hiến pháp và pháp luật*”. Chính vì vậy, sau khi ban hành Hiến pháp năm 1980, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua một loạt các văn bản pháp luật mới thuộc hai nhóm như đã xem xét trong giai đoạn trước đây (các văn bản pháp luật hình sự theo nghĩa hẹp, tức các đạo luật hình sự và các văn bản pháp luật hình sự theo nghĩa rộng, tức đạo luật khác có tính chất hình sự) để cập vấn đề trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm riêng biệt sau:

1) Các đạo luật hình sự — Pháp lệnh về việc trừng trị tội hối lộ năm 1981²; Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép năm 1982³.

2) Các văn bản pháp luật khác có tính chất hình sự — Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1980; Luật Nghĩa vụ quân sự năm 1981; và Pháp lệnh quy định việc xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1981.

1. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I tr. 238-255.

2. Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1981, số 9, tr. 166.

3. Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1982, số 14, tr. 258.

4.3. Đặc điểm (và là hướng) thứ ba — bắt đầu triển khai các công việc nhằm pháp điển hóa lần thứ nhất pháp luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là một đặc điểm (và đồng thời cũng là hướng được triển khai) cơ bản và quan trọng nhất trong việc phát triển hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam của giai đoạn 10 năm đang nghiên cứu (1975-1985) nhằm thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên (năm 1985) của nước Việt Nam đã thống nhất, phục vụ cho công cuộc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm trong đất nước một cách hữu hiệu hơn.

§2. Việc tiếp tục xây dựng hệ thống các quy phạm Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn 30 năm được nghiên cứu (1955-1985)

1. Về hiệu lực của đạo luật hình sự. Việc nghiên cứu các văn bản pháp luật hình sự giai đoạn (1955-1985) cho thấy, trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1985 trong pháp luật hình sự thực định hầu như chưa có quy phạm nào về hiệu lực của đạo luật hình sự về không gian, còn hiệu lực của đạo luật hình sự về thời gian thì chỉ được quy định đối với một số loại tội phạm riêng biệt (chứ không phải đối với tất cả các loại tội phạm). Chẳng hạn, việc phân tích các quy phạm có liên quan trong một số văn bản pháp luật hình sự (đã nêu trên) trong giai đoạn này như Sắc luật số 001/SLT ngày 19/4/1957 cấm mọi hành động đầu cơ về kinh tế (Điều 7), Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967 (Điều 22), v.v. cho thấy: đạo luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn trước khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 1985 đã quy định một mặt, không có hiệu lực hồi tố đối với loại tội phạm này (các tội phạm về kinh tế), nhưng lại có hiệu lực đối với loại tội phạm khác (các tội phạm phản cách mạng và các tội phạm về tài sản).

2. Về độ tuổi bắt đầu chịu trách nhiệm hình sự. Mặc dù chưa được ghi nhận chính thức về mặt lập pháp bởi bất kỳ một quy phạm nào của pháp luật hình sự Việt Nam chưa pháp điển hóa nhưng đã được điều chỉnh trong thực tiễn xét xử của đất nước trong giai đoạn này. Tuy nhiên, như những vấn đề về vai trò của thực tiễn xét xử đối với pháp luật hình sự Việt Nam sẽ được đề cập riêng biệt trong Chương II tiếp theo dưới đây.

3. Khái niệm tội phạm. Cũng như trong giai đoạn 10 năm trước đó (1945-1955), trong giai đoạn 30 năm tiếp theo trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất pháp luật hình sự Việt Nam (1955-1985) cũng chưa có bất kỳ quy phạm riêng biệt nào của Phần chung ghi nhận về mặt lập pháp khái niệm chung của tội phạm (tức định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm). Tuy nhiên, các quy phạm Phần riêng pháp luật hình sự đã hiện hành trong giai đoạn này (1955-1985) cho thấy nhận thức về mặt nội dung (vật chất) của khái niệm chung về tội phạm như là hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được phản ánh rõ hơn và cụ thể hơn so với trong giai đoạn trước đó (1945-1955). Do đó, dưới đây sẽ lần lượt phân tích về vấn đề này.

3.1. Trong hai pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội là Pháp lệnh về việc trừng trị tội hối lộ năm 1981 và Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả và kinh doanh trái phép năm 1982 thì tội phạm được hiểu là hành vi nguy hiểm cho các quan hệ xã hội được bảo vệ tương ứng bằng chính các đạo luật hình sự này của Nhà nước.

3.2. Đồng thời, quan điểm của nhà làm luật về tội phạm (nói chung) như là hành vi nguy hiểm cho các quan hệ xã hội đang tồn tại phải bị cấm và trừng trị bằng pháp luật cũng đã được phản ánh, mô tả và đề cập ở các mức độ khác nhau trong hai đạo luật cơ bản của Nhà nước đã được ban hành trước và sau khi thống nhất ở hai miền của Việt Nam, chẳng hạn như:

1) Hiến pháp năm 1959 đã quy định: “Nhà nước nghiêm cấm và trừng trị mọi hành động phản quốc, chống lại chế độ dân chủ nhân dân, chống lại sự nghiệp thống nhất Tổ quốc” (Điều 7);

2) Hiến pháp năm 1980 đã quy định: “Mọi hoạt động đầu cơ, tích trữ, kinh doanh bất hợp pháp, làm rối loạn thị trường, phá hoại kế hoạch Nhà nước, tham ô, trộm cắp, hối lộ hoặc lãng phí, vô trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước và của nhân dân đều bị pháp luật nghiêm trị” (Điều 35) và “Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất đối với dân tộc” (đoạn 2 Điều 76).

3.3. Đặc biệt cần lưu ý rằng, nếu như khái niệm chung về tội phạm chưa nhận được định nghĩa pháp lý trong pháp luật

hình sự Việt Nam suốt 30 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985), thì lần đầu tiên định nghĩa pháp lý của khái niệm hai tội phạm riêng biệt: tội phản cách mạng (1) và tội kinh tế (2) đã được chính thức ghi nhận về mặt lập pháp hình sự trong hai đạo luật hình sự giai đoạn này. Các minh chứng cụ thể là:

1) Khái niệm tội phản cách mạng đã được quy định trong: a) Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967 mà theo đó lần đầu tiên nhà làm luật đã đưa ra định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phản cách mạng tại Điều 1: “Tội phản cách mạng là tội chống lại Tổ quốc, chống lại chính quyền dân chủ nhân dân, phá hoại công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, phá hoại quốc phòng, phá hoại sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam Việt Nam, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà”¹ và b) Sắc luật số 03/SL-76 về tội phạm và hình phạt (Điều 3) rằng: Tội phản cách mạng là tội chống lại Tổ quốc, phá hoại quốc phòng, phá hoại cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội”².

2) Khái niệm tội kinh tế đã được quy định trong Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15/3/1976 của Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam về tội phạm và hình phạt (Điều 7) rằng: “Tội kinh tế là tội gây thiệt hại về kinh tế, tài chánh cho Nhà nước, cho hợp tác xã hoặc cho tập thể nhân dân, gây trở ngại cho việc khôi phục và phát triển sản xuất, cho việc ổn định và cải thiện đời sống của nhân dân”³.

3.4. Ngoài dấu hiệu về nội dung (vật chất) của khái niệm tội phạm như là hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thể hiện về mặt lập pháp ở các mức độ khác nhau trong các văn bản pháp luật hình sự thực định ra, việc phân tích các trang sách báo pháp lý hình sự của nước ta giai đoạn 1955-1985 còn cho thấy tính phải bị trừng phạt theo hình pháp như là một dấu hiệu độc lập của tội phạm”⁴.

1. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sdd, t. I, tr. 193.

2, 3. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự (1975-1977)*, Hà Nội, 1978, t. II, tr. 235, 236.

4. Xem cụ thể hơn Trần Kiêm Lý: *Vài ý kiến về việc kết hợp phương châm “kết hợp trừng trị với giáo dục” trong hình pháp nước ta*, Tập san *Tư pháp*, 1961, số 1, tr. 41-45.

3.5. Như vậy, việc phân tích khoa học khái niệm tội phạm trong pháp luật hình sự Việt Nam sau cách mạng giai đoạn 30 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985) đã cho phép khẳng định rằng: 1) Các yếu tố về mặt nội dung (vật chất) của khái niệm chung về tội phạm như là hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thể hiện không những chỉ bằng một số đạo luật hình sự, mà còn bằng cả luật cơ bản của đất nước; 2) Các khách thể đã được nêu trong định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm cách mạng và khái niệm tội kinh tế là rất rộng và trừu tượng; 3) Trong định nghĩa pháp lý của khái niệm hai loại tội phạm riêng biệt này, cũng như trong khái niệm chung về tội phạm (mặc dù chưa nhận được định nghĩa pháp lý) theo pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn chưa pháp điển hóa này (1955-1985) vẫn còn thiếu hai dấu hiệu bắt buộc để một hành vi có thể bị coi là tội phạm — tính chất trái pháp luật và tính chất lỗi.

4. *Việc áp dụng nguyên tắc tương tự.* Cũng như trong giai đoạn 10 năm trước đây (1945-1955), trong giai đoạn 30 năm tiếp theo này (1955-1985), mặc dù pháp luật hình sự Việt Nam không ghi nhận bằng quy phạm chung nào, nhưng việc áp dụng nguyên tắc tương tự về luật cũng đã được ghi nhận bằng một loạt các quy phạm riêng biệt trong một số văn bản pháp luật hình sự đề cập trực tiếp trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm nhất định, mà dưới đây sẽ lần lượt xem xét cụ thể.

4.1. Bằng ba điều luật riêng biệt với tên gọi giống nhau “Áp dụng nguyên tắc tương tự” trong ba đạo luật hình sự: Điều 31 Pháp lệnh trừng trị các tội phạm cách mạng năm 1967 (1), Điều 24 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1970 (2), và Điều 20 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân năm 1970 (3) đều thống nhất ghi nhận một quy phạm là: đối với những tội tương ứng (phản cách mạng, xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, xâm phạm tài sản riêng của công dân) chưa được quy định trong Pháp lệnh đó “thì áp dụng những điều về tội phạm tương tự” đã được quy định trong Pháp lệnh tương ứng “mà xét xử”¹.

1. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 9.

4.2. Ngoài việc áp dụng nguyên tắc tương tự về luật ra, trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn 1955-1985 còn biết đến việc áp dụng nguyên tắc tương tự về pháp quyền, tức là, đúng như nhà hình sự học Liên Xô trước đây Xperanxki I.A. đã viết: trong những trường hợp nếu như Tòa án không thể áp dụng được bất kỳ đạo luật hình sự nào theo nguyên tắc tương tự đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội nào đó đã được thực hiện thì Tòa án xét xử vụ án hình sự theo những nguyên tắc chung của pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cũng như cần theo đường lối của Đảng và Chính phủ¹.

4.3. Cũng cần lưu ý rằng, thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự ở nước ta giữa những năm 50 của thế kỷ XX (đặc biệt là trong những năm cải cách ruộng đất ở nông thôn) với quy định về nguyên tắc tương tự tại Điều 11 Sắc lệnh số 151/SL ngày 12/4/1953 về việc trừng trị các hành vi chống đối pháp luật của bọn địa chủ và vẫn còn hiệu lực đến giữa những năm 50 của thế kỷ XX là: “Nếu có hành động phạm pháp chưa ghi trong sắc lệnh này, thì sẽ theo điều luật tương tự mà xét xử”² đã cho thấy rằng:

1) Sự tồn tại của việc áp dụng nguyên tắc tương tự trong pháp luật hình sự ở mức độ nào đó là một trong nhiều nguyên nhân của tình trạng vô pháp luật, lạm dụng và tùy tiện tại một số địa phương đã xảy ra sự xâm phạm thô bạo đến pháp chế, nhân thân, các quyền và tự do của con người; kết án vô căn cứ và trái pháp luật nhiều công dân hoặc gây ảnh hưởng đến danh dự và nhân phẩm của họ.

2) Những hành động trên đã không chỉ tạo ra sự tác động xấu về mặt tinh thần đối với những người lương thiện, những người thân thích ruột thịt của các công dân bị kết án sai, gây thiệt hại nghiêm trọng đến uy tín của chính quyền mới, mà còn đi ngược lại các chế định hiến định tiến bộ về dân chủ, các quyền và tự do của con người, của công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946.

1. Xem cụ thể hơn Xperanxki I.A: *Một số vấn đề hình luật Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*. Phòng Tuyên truyền - Tập san Tòa án nhân dân tối cao dịch từ tiếng Nga ra tiếng Việt và xuất bản, Hà Nội, 1964, tr. 56.

2. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự* (1975-1977), *Sđd*, t. II, tr. 100.

3) Chính vì vậy, để khắc phục các hậu quả nghiêm trọng của cải cách ruộng đất, “để ổn định tình hình ở nông thôn, bảo đảm quyền tự do dân chủ của nhân dân, chế độ pháp trị dân chủ” như Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ ngày 15/10/1956 về mấy chính sách cụ thể để sửa chữa những sai lầm về cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức đã lưu ý, đồng thời văn bản này cũng đã quy định một loạt các biện pháp khắc phục những sai lầm đã xảy ra.

4.4. Tuy nhiên, do những điều kiện lịch sử cụ thể nhất định nên trong giai đoạn 30 năm sau cách mạng (1955-1985) nguyên tắc tương tự vẫn tồn tại trong pháp luật hình sự chưa pháp điển hóa của Việt Nam cho đến khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên của đất nước. Lý giải về lý do này, một số tác giả nước ngoài như: 1) Một nhà khoa học - luật gia của Liên Xô trước đây được mời tham gia giảng dạy tại Trường Cán bộ Tòa án Trung ương thuộc Tòa án nhân dân FTC trong những năm 60 của thế kỷ XX, PTS. Xperanxki I.A. đã cho rằng: *“hoàn cảnh của thời kỳ quá độ đòi hỏi phải trấn áp kịp thời bọn phản cách mạng và đặc biệt là các phần tử thù địch về giai cấp”*¹ và; 2) Còn giáo sư luật học người Bungari I.Andreyev đã viết: *“Trong pháp luật chưa pháp điển hóa thì nguyên tắc tương tự là phương tiện hỗ trợ cho việc chấn chỉnh hoạt động xét xử”*². Như vậy, vấn đề này theo quan điểm của nhà làm luật Việt Nam là phù hợp với hoàn cảnh xã hội - chính trị lúc bấy giờ của nước ta.

4.5. Như vậy, khi nghiên cứu nguyên tắc tương tự trong pháp luật hình sự chưa được pháp điển hóa của Việt Nam, thiết nghĩ cần có sự nhìn nhận vấn đề này một cách đúng đắn, chẳng hạn tác giả hoàn toàn đồng nhất với một số quan điểm rất khách quan của một số nhà khoa học - luật gia hình sự học nổi tiếng của Liên Xô vào cuối những năm 70 đầu những năm 80 của thế kỷ XX như: 1) Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, cố GS.TSKH. Kudriavtsev V.N cho rằng, cùng với những nhược điểm nhất định thì nguyên tắc này

1. Xperanxki I.A.: *Một số vấn đề hình luật Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Sđd, tr. 56.

2. Andreyev I.: *Lược khảo về luật hình sự của các nhà nước xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Sách pháp lý, Mátxcova, 1978, tr. 62 (tiếng Nga).

cũng có những mặt tích cực của nó¹; 2) Nguyên Trưởng Bộ môn Luật hình sự và tội phạm học của Khoa Luật Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Tbilisi, GS.TSKH. Tkeseliadze G.T với quan điểm nhân văn vì con người đã cho rằng: nếu như nguyên tắc tương tự được áp dụng theo hướng có lợi cho bị cáo, thì cần thừa nhận và ủng hộ nguyên tắc ấy².

5. Các mục đích của hình phạt và hệ thống hình phạt trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn 30 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985) có các đặc điểm chính dưới đây.

5.1. Các mục đích của hình phạt mặc dù chưa được ghi nhận chính thức bằng quy phạm riêng biệt nào đó tại Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn này nhưng ở một mức độ nhất định đã được quy định gián tiếp trong Luật về tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 (Điều 1) với nội dung như sau: “Tòa án nhân dân xử phạt về hình sự không những chỉ trừng trị phạm nhân mà còn nhằm giáo dục và cải tạo họ³.”

5.2. Hệ thống các hình phạt trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn này có một số nét đặc trưng chung như sau:

1) Cũng như trong giai đoạn trước đây, pháp luật hình sự thực định giai đoạn này không có các quy phạm ghi nhận một cách riêng biệt một danh mục chi tiết và chính xác các loại hình phạt, cũng như các quy tắc cụ thể mang tính bắt buộc đối với các Tòa án trong việc áp dụng hình phạt (ngoại trừ hình phạt quản chế đã được đề cập ở trên).

2) Toàn bộ hệ thống hình phạt đã được quy định trong giai đoạn trước đây vẫn còn tiếp tục giữ nguyên hiệu lực trong giai đoạn này.

3) Bằng một số văn bản pháp luật hình sự riêng biệt (đã nêu trên) trong giai đoạn này nhà làm luật Việt Nam đã đưa vào

1. Xem cụ thể hơn: GS.TSKH Kudriavtsev V.N.: *Luật hình sự. Lịch sử khoa học pháp lý*, Nxb. Sách pháp lý, Mátxcơva, 1978, tr. 36-42 (tiếng Nga).

2. Xem cụ thể hơn: GS.TSKH Tkeseliadze G.T.: *Thực tiễn xét xử và đạo luật hình sự*. Tóm tắt luận án tiến sĩ khoa học được bảo vệ tại Viện Nhà nước và pháp luật thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Mátxcơva, 1982, tr. 23 (tiếng Nga).

3. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 36.

hệ thống hình phạt thêm 04 loại hình phạt mới nữa là: a) Hình phạt chính — cải tạo không giam giữ; b) Ba hình phạt bổ sung — tước quyền giữ chức vụ nhất định hoặc làm nghề nhất định; cư trú bắt và; cấm cư trú (ví dụ: Điều 18 Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967, Điều 20 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1970 và Điều 16 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân năm 1970).

4) Nếu trong pháp luật hình sự giai đoạn trước đây hình phạt tước quyền lợi công dân chỉ được quy định chung chung mà chưa được quy định là tước những quyền lợi cụ thể nào, thì trong pháp luật hình sự giai đoạn này những quyền lợi bị tước đã được quy định cụ thể. Chẳng hạn, theo khoản 1 Điều 18 Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967 thì những quyền lợi của công dân bị tước bao gồm: “quyền bầu cử và ứng cử; quyền làm việc trong biên chế nhà nước và trong các tổ chức của lực lượng vũ trang nhân dân, quyền đảm nhiệm cương vị phụ trách trong các tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội”¹.

6. Các nguyên tắc quyết định hình phạt trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn 30 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985) mặc dù chưa được chính thức ghi nhận về mặt lập pháp bằng một quy phạm riêng biệt nào đó của Phần chung nhưng ở một mức độ nhất định cũng đã được pháp luật hình sự biết đến. Chẳng hạn, tại Điều 10 “Nguyên tắc lượng hình” trong Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15/3/1976 đã quy định các nguyên tắc mà Tòa án cần phải cân nhắc khi quyết định hình phạt đối với người bị kết án như sau: “*Khi xét xử, Tòa án căn cứ vào lương tri cách mạng và căn cứ vào những điều khoản của Sắc luật này, vào tính chất và mức độ nguy hại của tội phạm, vào lai lịch của kẻ phạm tội, vào những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của kẻ phạm tội mà quyết định hình phạt một cách nghiêm minh*”². Như vậy, quy phạm này có thể được coi như tiền thân của các căn cứ quyết định hình phạt trong pháp luật hình sự Việt Nam sau này vì nó đã trao cho các

1. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 197.

2. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. II, tr. 237.

Tòa án ba căn cứ pháp lý mà dựa vào đó để quyết định hình phạt là: a) Niềm tin nội tâm (tức lương tri cách mạng); b) Những quy định của pháp luật hình sự; c) Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện; d) Những tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người phạm tội.

7. Chế định những tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng hình phạt. Trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn đang nghiên cứu mặc dù chế định này chưa được chính thức điều chỉnh bởi quy phạm nào đó thuộc Phần chung nhưng một số đạo luật hình sự đề cập trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm riêng biệt đã biết đến hai nhóm trường hợp cần: a) xử nặng và, b) giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn hình phạt. Chẳng hạn, căn cứ vào các đạo luật hình sự như: Sắc lệnh số 26/SL ngày 15/6/1956 (Điều 11), Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967 (các điều 19-20), Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1970 (các điều 22-23) và Pháp lệnh về trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân năm 1970 (các điều 18-19), Pháp lệnh về trừng trị tội hối lộ năm 1981 (các điều 5-6 và Điều 8) và Pháp lệnh về trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả và kinh doanh trái phép năm 1982 (các điều 9-10) thì¹:

7.1. Những trường hợp cần xử nặng là: a) Gây thiệt hại trực tiếp đến sự nghiệp kháng chiến..., an ninh hoặc quốc phòng; b) Gây thiệt hại trực tiếp đến sản xuất, đời sống của nhân dân; c) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, nơi có chiến sự, nơi có thiên tai hoặc có những khó khăn khác để phạm tội; d) Phạm tội có tổ chức, cầm đầu việc phạm tội hoặc tích cực thực hiện tội phạm; đ) Lợi dụng chức quyền hoặc dùng thủ đoạn cực kỳ gian ác, phương pháp đặc biệt nguy hiểm để phạm tội; e) Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng; g) Tái phạm; h) Là phần tử xấu hoặc ngoan cố không chịu cải tạo; v.v..

7.2. Những trường hợp giảm nhẹ hoặc miễn hình phạt là: a) Có âm mưu phạm tội, nhưng đã tự nguyện không thực hiện tội phạm; b) Tội phạm chưa bị phát giác mà thành thật tự thú, khai rõ những âm mưu của mình và đồng bọn; c) Đã có những hành động

1. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr.104-115.

ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm; d) Phạm tội vì bị ép buộc, lừa phỉnh và chưa gây hại lớn; đ) Trước khi bị xét xử đã thành thật hối cải, lập công chuộc tội, tự nguyện bồi thường hoặc sửa chữa thiệt hại đã gây ra; e) Phạm tội không gây thiệt hại lớn; v.v..

8. Miễn trách nhiệm hình sự. Việc nghiên cứu chế định nhỏ này trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn 30 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985) cho thấy, mặc dù chưa được chính thức điều chỉnh bởi quy phạm nào đó thuộc Phần chung nhưng các đạo luật hình sự của nước ta khi đề cập trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm riêng biệt về cơ bản đã biết đến bản chất pháp lý của chế định nhỏ về miễn trách nhiệm hình sự (mặc dù thuật ngữ được sử dụng khác nhau), chẳng hạn như:

8.1. Văn bản sử dụng thuật ngữ miễn truy tố — Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/6/1956 của Chủ tịch Chính phủ về trừng trị những âm mưu, hành động phá hoại hoặc làm thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã, của nhân dân và cản trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch nhà nước (Điều 11) đã ghi nhận ba trường hợp tương ứng tại các điểm a, b và c mà khi thuộc một trong ba trường hợp đó thì người phạm tội có thể được “*miễn truy tố*” với tư cách là một trong năm biện pháp tha miễn (“khoan hồng”) mà đạo luật hình sự này quy định (“giảm nhẹ tội, tha bổng, miễn truy tố, miễn bồi thường, miễn tịch thu”) là¹:

1) Vụ phạm pháp chưa bị phát giác mà tự mình thành thật thú tội, khai rõ ràng những âm mưu của mình và đồng bọn;

2) Đã bị bắt nhưng trước khi bị đưa ra xét xử, thành thật hối cải, lập công chuộc tội;

3) Bị ép buộc lừa dối mà phạm pháp.

8.2. Văn bản sử dụng đúng thuật ngữ miễn trách nhiệm hình sự — Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ năm 1981 (khoản 1 Điều 8) như: “Người phạm tội hối lộ, trước khi bị phát giác, chủ động khai rõ sự việc, giao nộp đầy đủ của hối lộ, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự;...”.

1. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự (1975-1977)*, Sđd, t. II, tr. 116.

9. Miễn hình phạt. Cũng như chế định nhỏ về miễn trách nhiệm hình sự, chế định này mặc dù chưa được chính thức điều chỉnh bởi quy phạm nào đó thuộc Phần chung pháp luật hình sự giai đoạn 1955-1985 nhưng các đạo luật hình sự (đã nêu trên) của nước ta khi đề cập trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm riêng biệt đã ghi nhận việc được miễn hoặc có thể được miễn hình phạt cho người bị kết án khi có một hoặc nhiều tình tiết giảm nhẹ như: Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967 (Điều 20), Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1970 (Điều 23) và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân năm 1970 (Điều 19), Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ năm 1981 (khoản 3 Điều 8) và Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép năm 1982 (khoản 1 Điều 10).

10. Các nguyên tắc xử lý về hình sự với tư cách là bộ phận cấu thành của chính sách hình sự Nhà nước ta đã bắt đầu hình thành dần dần trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn 30 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985). Chẳng hạn, bằng các quy phạm riêng biệt trong một loạt đạo luật hình sự như Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967 (khoản 2 Điều 2), Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1970 (Điều 3) và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân năm 1970 (Điều 2) và đặc biệt là Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15/3/1976 về tội phạm và hình phạt (Điều 2) — có thể nhận thấy hai nội dung cơ bản của các nguyên tắc xử lý về hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam bao gồm: a) Nghiêm trị bọn chủ mưu, cầm đầu, bọn tái phạm nguy hiểm, bọn ngoan cố chống đối, cố tình thực hiện tội phạm đến cùng hoặc thực hiện tội phạm bằng thủ đoạn đặc biệt dã man; b) Khoan hồng đối với những người thật thà, hối cải, tự thú hoặc tố giác đồng bọn, lập công chuộc tội.

11. Đặc xá với tư cách là quy phạm hiến định, bộ phận cấu thành của chính sách hình sự nước ta và đồng thời là biện pháp tha miễn mang tính nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn (1955-1985). Vì chế định đại xá đã được phân tích trên đây khi nghiên cứu pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ

Cộng hòa giai đoạn 10 năm đầu tiên sau cách mạng (1945-1955) nên ở đây sẽ chỉ đề cập nội dung của chế định đặc xá.

11.1. Cùng với đại xá, đặc xá mặc dù chưa được điều chỉnh chính thức như là một chế định nhỏ riêng biệt trong Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam nhưng cũng đã được chính thức ghi nhận trong hai bản Hiến pháp của Việt Nam trong giai đoạn này, cụ thể là:

1) Theo Hiến pháp năm 1959 thì thẩm quyền quyết định đại xá là của Quốc hội (khoản 15 Điều 50), còn thẩm quyền quyết định đặc xá là của Ủy ban thường vụ Quốc hội (khoản 14 Điều 53).

2) Theo Hiến pháp năm 1980 thì thẩm quyền quyết định đại xá cũng là của Quốc hội (khoản 12 Điều 83), còn thẩm quyền quyết định đặc xá là của Hội đồng Nhà nước (khoản 19 Điều 100).

11.2. Việc phân tích các văn bản của Nhà nước Việt Nam về đặc xá đã được ban hành nhân dịp ngày Quốc khánh 2/9 hàng năm của dân tộc trong hơn hai thập kỷ qua ở nước ta kể từ khi có Hiến pháp năm 1959 đến trước khi pháp điển hóa pháp luật hình sự nước nhà lần thứ nhất (1960-1984) cho thấy đặc điểm cơ bản sau đây của chế định này:

1) Chỉ ra trực tiếp những người bị kết án cụ thể được hưởng chế định nhân đạo này, các văn bản về đặc xá hàng năm thông thường liên quan đến một hoặc nhiều người nhưng đó là những người riêng biệt cụ thể nhất định.

2) Các căn cứ để người (những người) bị kết án được đặc xá thường là những điều kiện cụ thể nhất định được quy định trực tiếp trong các văn bản đặc xá hàng năm như: người bị kết án có thái độ gương mẫu trong cải tạo - giáo dục và sinh hoạt trong thời gian chấp hành hình phạt tù, đã có một thời gian nhất định trong việc chấp hành hình phạt tù, cũng như những điều kiện đặc biệt khác (ví dụ: trong thời gian ở tù đã lập công lớn, bị bệnh mãn tính nặng, đã quá già yếu hoặc liên tiếp tập trung những hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, v.v.).

3) Như vậy, đặc xá với tư cách là một chế định nhân đạo nhỏ thuộc chế định lớn về các biện pháp tha miễn trong pháp

luật hình sự đã minh chứng các mặt tốt của nó — những hậu quả pháp lý có lợi cho người bị kết án (như: được miễn hoàn toàn việc chấp hành hình phạt tù, miễn phần còn lại hoặc giảm thời hạn chấp hành một phần cụ thể của hình phạt tù đang chấp hành).

§3. Việc tiếp tục xây dựng hệ thống các quy phạm Phần riêng pháp luật hình sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 30 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985)

1. Như vậy, việc nghiên cứu các quy định Phần chung pháp luật hình sự của Việt Nam sau cách mạng trong giai đoạn thứ hai — 30 năm sau Cách mạng Tháng Tám cho đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất và thông qua Bộ luật Hình sự Việt Nam đầu tiên trên đây đã cho thấy, trong giai đoạn thứ hai này, hệ thống pháp luật hình sự thực định của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam¹ được hình thành chủ yếu là từ hệ thống các văn bản pháp luật hình sự thực định đề cập việc đấu tranh chống các tội phạm riêng biệt (tức Phần riêng pháp luật hình sự) mà việc phân tích hệ thống các văn bản pháp luật hình sự và các quy định Phần chung tại tiểu mục §1 trên đây chính là các minh chứng cho thấy rõ. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau nên các quy định Phần riêng pháp luật hình sự Việt Nam lúc bấy giờ (tương ứng như 10 năm trước đó) cũng chưa thể hoàn thiện được (mặc dù đã được bổ sung thêm một số pháp lệnh đề cập riêng về trách nhiệm hình sự đối với một số nhóm tội phạm tương ứng cụ thể).

2. Xuất phát từ các lý do trên, theo quan điểm của tác giả sẽ là hợp lý hơn và có căn cứ, đồng thời bảo đảm sức thuyết phục và cần thiết khi xem xét nội hàm Phần riêng pháp luật hình sự Việt Nam trong 30 năm của giai đoạn thứ hai (1955-1985) cũng sẽ được phân tích khoa học theo hướng tương tự trong 10 năm của giai đoạn thứ nhất đã nêu trên — theo ba nhóm vấn đề chủ yếu và quan trọng hơn cả tương ứng với hệ thống các cấu thành tội phạm xâm hại đến ba nhóm khách thể loại trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Có nghĩa là cần căn cứ vào đặc điểm (và cũng là hướng quan

1. Tại Kỳ họp đầu tiên của Quốc hội nước Việt Nam sau khi đất nước thống nhất đã quyết định đổi tên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ ngày 02/7/1976).

trọng) của quá trình xây dựng hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam đã xem xét trên đây, cũng như tính chất rộng lớn của ba nhóm khách thể loại đã được bảo vệ bằng pháp luật hình sự sau cách mạng ở Việt Nam trong 30 năm tiếp theo của giai đoạn thứ hai từ sau khi cấm hoàn toàn các đạo luật hình sự cũ đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985) để làm sáng tỏ *nội hàm* Phần riêng trong giai đoạn tương ứng thứ hai đã nêu.

3. Tuy nhiên, do tính chất rộng lớn, đa dạng và nhiều khía cạnh của vấn đề đấu tranh chống các hành vi tội phạm xâm hại đến ba nhóm khách thể loại nên khi nghiên cứu những vấn đề về trách nhiệm hình sự đối với ba nhóm cấu thành tội phạm tương ứng trong ba lĩnh vực (như đã được đề cập tại Mục II trên đây) nên nội dung dưới đây sẽ chỉ đề cập những vấn đề nào theo quan điểm của tác giả là chủ yếu, cơ bản và quan trọng hơn cả theo hệ thống tương ứng như sau: 1) Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến những khách thể trong lĩnh vực xây dựng - tổ chức bộ máy nhà nước; 2) Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến những khách thể thuộc lĩnh vực nhân thân (cá nhân), các quyền, tự do và sở hữu của công dân và; 3) Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến những khách thể thuộc lĩnh vực xây dựng kinh tế, hôn nhân gia đình và văn hóa - xã hội. Như vậy, trên cơ sở hệ thống ba nhóm vấn đề đã được chỉ rõ ở trên, sau đây sẽ lần lượt làm sáng tỏ hệ thống các quy phạm Phần riêng pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn thứ hai sau cách mạng trong 30 năm trước pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985) tương ứng tại ba khoản (4, 5 và 6) dưới đây.

4. Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến những khách thể trong lĩnh vực xây dựng - tổ chức bộ máy nhà nước. Việc phân tích khoa học các cấu thành tội phạm trong các văn bản pháp luật hình sự cho thấy, trong 30 năm tiếp theo của giai đoạn thứ hai (1955-1985) về cơ bản đã được chứa đựng trong một phạm vi rộng lớn tại hai nhóm văn bản pháp luật hình sự hiện hành dưới đây của Việt Nam tương ứng trên hai miền Bắc và Nam của đất nước. Tại kỳ họp đầu tiên Quốc hội khóa VI (1976-1981) của nước Việt Nam thống nhất đã đổi tên nước ta thành nước Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Việt Nam và ban hành Nghị quyết ngày 02/7/1976 giao cho “*Hội đồng Chính phủ chịu trách nhiệm hướng dẫn việc áp dụng pháp luật thống nhất trong cả nước*” mà theo đó “*Những văn bản pháp luật ở hai miền đều được áp dụng chung trong cả nước*” nên tất cả các văn bản pháp luật này đều có hiệu lực chung trên cả nước.

4.1. Tại miền Bắc đã có các văn bản pháp luật thuộc hai nhóm (các đạo luật hình sự và các văn bản pháp luật hình sự khác) là: 1) Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/6/1956; 2) Sắc luật số 001/SLT ngày 19/4/1957; 3) Thông tư số 3887-VHH/HS ngày 02/11/1957; 4) Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967; 5) Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1970; 6) Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân năm 1970; 7) Sắc lệnh số 282/SL ngày 14/12/1956 về chế độ báo chí; 8) Ba đạo luật được ban hành cùng ngày 20/5/1957 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Luật quy định quyền lập hội, Luật quy định quyền tự do hội họp và, Luật bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân; 9) Sắc luật số 003/SLT ngày 18/6/1957 quy định về chế độ xuất bản; 10) Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1960 (các điều 56-58); 11) Pháp lệnh về việc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp năm 1961 (các điều 61-63); 12) Pháp lệnh cấm nấu rượu trái phép năm 1966; 13) Pháp lệnh quy định bảo vệ rừng; v.v.

4.2. Tại miền Nam trong những năm đầu tiên sau khi thống nhất đất nước có hai văn bản sau đây do chính quyền cách mạng, tức Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ban hành để đấu tranh chống tội phạm là: 1) Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15/3/1976 về tội phạm và hình phạt gồm ba chương với 11 điều, mà cụ thể là: Chương I Nguyên tắc chung (các điều 1-2); Chương II Tội phạm và hình phạt (các điều 3-9) và; Chương III Điều khoản chung (các điều 10-11) và; 2) Thông tư số 03/TT-BTP ngày 17/4/1976 của Bộ Tư pháp thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về hướng dẫn Sắc luật số 03 quy định về tội phạm và hình phạt.

4.3. Ngày 18/12/1980, Quốc hội đã thông qua bản Hiến pháp thứ ba của nước Việt Nam sau cách mạng - Hiến pháp năm 1980. Điều 12 Hiến pháp năm 1980 đã ghi nhận pháp chế là nguyên tắc quan trọng nhất trong tổ chức bộ máy nhà nước. Nên sau đó, Nhà nước Việt Nam đã ban hành hai nhóm văn bản pháp luật hình sự là các đạo luật hình sự (02 pháp lệnh) và các đạo luật khác có ghi nhận các chế tài pháp lý hình sự đối với việc vi phạm (03 pháp lệnh) để quy định trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm riêng biệt là: 1) Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ năm 1981; 2) Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép năm 1982; 3) Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1980; 4) Luật nghĩa vụ quân sự năm 1981 và; 5) Pháp lệnh quy định việc xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

4.4. Như vậy, khi phân tích khoa học các cấu thành tội phạm được ghi nhận trong các văn bản pháp luật hình sự đề cập trách nhiệm hình sự để đấu tranh chống các tội phạm xâm hại đến các khách thể tương ứng thuộc lĩnh vực xây dựng - tổ chức bộ máy nhà nước giai đoạn 30 năm này có thể tạm phân chia chúng theo các nhóm quan hệ xã hội trong ba lĩnh vực cơ bản như sau: 1) Những cơ sở của chế độ Hiến pháp; 2) Những cơ sở của khả năng quốc phòng và; 3) Nền công vụ. Như vậy, sẽ là hợp lý khi lần lượt tại ba điểm (4.5, 4.6. và 4.7.) dưới đây sẽ đưa ra những phân tích khoa học các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến ba nhóm các khách thể tương ứng đã được phân chia này thuộc lĩnh vực đã nêu.

4.5. Các cấu thành tội phạm xâm hại đến những cơ sở của chế độ Hiến pháp của đất nước trong các văn bản pháp luật hình sự của giai đoạn thứ hai trước pháp điển hóa (1955-1985) về cơ bản đã được ghi nhận tại Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967 mà việc phân tích khoa học các cấu thành tội phạm này đã cho thấy một số nét chủ yếu như sau:

1) Mục đích phản cách mạng đã được nhà làm luật quy định là dấu hiệu bắt buộc đối với 09 cấu thành tội phạm cơ bản tương ứng tại 09 điều (từ Điều 8 đến Điều 16) là: a) Hoạt động phỉ; b) Tội trốn theo địch hoặc vì mục đích phản cách mạng mà trốn ra nước ngoài; c) Giết, đánh, gây thương tích, bắt giữ, dọa giết người,

vì mục đích phản cách mạng; d) Phá hoại; đ) Phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; e) Chống lại hoặc phá hoại việc thực hiện các chính sách và pháp luật của Nhà nước; g) Phá rối trật tự, an ninh; k) Tuyên truyền phản cách mạng và; i) Phá trại giam, đánh cướp can phạm, tổ chức vượt trại giam, trốn tù.

2) Mức hình phạt cao nhất là tử hình đã được quy định tại 11 cấu thành tội phạm đặc biệt tăng nặng tương ứng là: a) Phản quốc (Điều 3); b) Âm mưu lật đổ chính quyền dân chủ nhân dân (điểm a đoạn 1 Điều 4); c) Gián điệp (điểm a khoản 4 Điều 5); d) Xâm phạm an ninh lãnh thổ (điểm a Điều 6); đ) Bạo loạn (điểm a Điều 7); e) Hoạt động phi (điểm a Điều 8); g) Trốn theo địch hoặc vì mục đích phản cách mạng trốn ra nước ngoài (đoạn 2 khoản 2 Điều 9); h) Giết, đánh, gây thương tích, bắt giữ hoặc đe dọa giết người (khoản 1 Điều 10); i) Phá hoại (khoản 7 Điều 11); k) Chống lại hoặc phá hoại việc thực hiện các chính sách và pháp luật của Nhà nước (khoản 3 Điều 13) và; l) Phá trại giam, đánh cướp can phạm, tổ chức vượt trại giam, trốn tù (điểm a Điều 16).

3) Mức hình phạt thấp nhất là tù đến 02 năm đã được quy định tại 06 cấu thành tội phạm giảm nhẹ tương ứng là: a) Xâm phạm an ninh lãnh thổ (điểm a Điều 6); b) Hoạt động phi (điểm b Điều 8); c) Giết, đánh, gây thương tích, bắt giữ hoặc đe dọa giết người (khoản 3 Điều 10); d) Chống lại hoặc phá hoại việc thực hiện các chính sách và pháp luật của Nhà nước (khoản 1 Điều 13); đ) Phá rối trật tự, an ninh (khoản 2 Điều 14); e) Tuyên truyền phản cách mạng (khoản 4 Điều 15) và; g) Che giấu phần tử phản cách mạng (Điều 17).

4) Theo Điều 18 — Hình phạt phụ (tức Hình phạt bổ sung) đã được quy định đối với 14 cấu thành tội phạm tương ứng tại 14 điều (từ Điều 3 đến Điều 16) với hai loại chế tài là: a) Chế tài bắt buộc — tức các quyền công dân (như: quyền bầu cử và ứng cử, quyền làm việc trong biên chế nhà nước và trong các lực lượng vũ trang nhân dân, quyền đảm nhiệm cương vị phụ trách trong các tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội) từ 02 đến 05 năm và; b) Chế tài tùy nghi (lựa chọn) — gồm 04 loại hình phạt là tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cũng như quản chế, cư trú bắt buộc hoặc

cấm cư trú tại một số địa phương từ 01 đến 05 năm. Ngoài ra, đối với cấu thành tội phạm tại Điều 17 thì chỉ có thể áp dụng một chế tài tùy nghi là một trong ba loại hình phạt bổ sung sau cùng đã nêu.

4.6. Các cấu thành tội phạm xâm hại đến những cơ sở của khả năng quốc phòng của đất nước trong các văn bản pháp luật hình sự của giai đoạn 1955-1985 về cơ bản vẫn được căn cứ vào các văn bản pháp luật hình sự đã được ban hành trong giai đoạn thứ nhất, nhưng bắt đầu từ khi Luật Nghĩa vụ quân sự năm 1981 được thông qua thì việc phân tích khoa học các quy phạm của nó đã cho thấy một số điểm chủ yếu sau:

1) Tại các điều từ điều 69 đến 71 của đạo luật đã nêu trên nhà làm luật đã bổ sung 05 cấu thành tội phạm cơ bản với một loạt hành vi mà việc thực hiện chúng phải chịu trách nhiệm hình sự là: a) Trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ quân sự (khoản 1 Điều 69); b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định của pháp luật về nghĩa vụ quân sự (khoản 2 Điều 69); c) Cản trở việc thực hiện các quy định của pháp luật về nghĩa vụ quân sự (khoản 3 Điều 69); d) Trốn tránh việc phục vụ trong quân đội (Điều 70) và; đ) Bao che cho người trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc người trốn tránh việc phục vụ trong quân đội (Điều 71).

2) Chủ thể đặc biệt của những hành vi cấu thành tội phạm được quy định tại: 1) khoản 2 Điều 69 — chỉ có thể là người có chức vụ và, 2) Điều 70 — chỉ có thể là quân nhân.

3) Mức hình phạt nghiêm khắc nhất tại các cấu thành tội phạm là 15 năm tù, được quy định đối với hành vi trốn tránh phục vụ trong quân đội (đào ngũ) trong thời chiến hoặc được thực hiện với các tình tiết tăng nặng (khoản 2 Điều 70).

4) Tuy nhiên, nhược điểm của các quy định về những tội phạm trên đây dưới góc độ nhân đạo và pháp chế của pháp luật hình sự là ngoài phạm trù “thời chiến”, nhà làm luật chưa chỉ rõ những tình tiết tăng nặng cụ thể nào của các cấu thành tội phạm tương ứng với các chế tài xử phạt nặng hơn (khoản 2 các điểm 1-3 Điều 69 và khoản 2 Điều 70), mà chỉ quy định một cách chung chung là “*những tình tiết tăng nặng khác*”. Quy định chung chung này rất

để tạo ra sự tùy tiện cho cơ quan tư pháp hình sự trong việc tự mình được quyền đánh giá một tình tiết nào đó là “*tăng nặng*”.

4.7. Các cấu thành tội phạm xâm hại đến nền công vụ nước nhà (tạm gọi tắt là các cấu thành tội phạm về chức vụ vì chỉ do chủ thể đặc biệt là người có chức vụ, quyền hạn nhất định thực hiện) trong giai đoạn (1955-1985) về cơ bản đã được ghi nhận tại ba văn bản pháp luật hình sự như: 1) Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/6/1956 về trừng trị những âm mưu, hành động phá hoại hoặc làm thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã, của nhân dân và cản trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch Nhà nước (Điều 10); 2) Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15/3/1976 về tội phạm và hình phạt (Điều 3) và; 3) Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ năm 1981. Việc phân tích khoa học nội hàm các cấu thành tội phạm về chức vụ trong các văn bản pháp luật hình sự này đã cho thấy một số nét chủ yếu như sau:

1) Trong 03 văn bản pháp luật hình sự trên đây nhà làm luật đã quy định trách nhiệm hình sự đối với việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội tương ứng với 07 cấu thành tội phạm cơ bản của các tội phạm về chức vụ là: a) Thiếu tinh thần trách nhiệm; b) Lợi dụng quyền hạn hay chức vụ; c) Nhận hối lộ; d) Đưa hối lộ hoặc môi giới hối lộ; đ) Gây ảnh hưởng đối với người có chức vụ vì mục đích vụ lợi; e) Hối lộ với các tình tiết nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; g) Trả thù người đã tố cáo việc hối lộ.

2) Việc xem xét các chế tài xử phạt đối với cấu thành tội phạm về chức vụ nêu trên đã cho thấy: a) Mức hình phạt cao nhất là tù chung thân, được quy định đối với tội thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, cũng như tội hối lộ trong các trường hợp đặc biệt nghiêm trọng và; b) Mức hình phạt thấp nhất là phạt tù đến 03 tháng, được quy định đối với tội thiếu tinh thần trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng, cũng như tội cản trở việc thực hiện đường lối và kế hoạch của Nhà nước.

3) Pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn này (1955-1985) vẫn còn tồn tại “*kế hở*” là còn thiếu các quy phạm pháp luật hình sự đề cập: a) Định nghĩa pháp lý của hai khái niệm tội phạm về chức vụ và người có chức vụ; b) Cấu thành tội phạm của hành vi vượt quyền hay địa vị công tác, cũng như giả mạo công tác. Và những

thiếu sót này chỉ được khắc phục sau khi pháp luật hình sự đã được pháp điển hóa lần thứ nhất.

5. Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến những khách thể thuộc lĩnh vực nhân thân (cá nhân), các quyền, tự do và sở hữu của công dân. Việc phân tích khoa học các cấu thành tội phạm xâm hại thuộc các lĩnh vực này trong 30 năm sau Cách mạng Tháng Tám của giai đoạn thứ hai trước pháp điển hóa này (1955-1985) đã cho thấy:

5.1. *Một là*, một điểm khác cơ bản so với các cấu thành tội phạm tương ứng trong 10 năm của giai đoạn thứ nhất (1945-1955) là chúng không những chỉ được ghi nhận trong các văn bản pháp luật hình sự đúng nghĩa, mà còn được đề cập trong các văn bản pháp luật do Tòa án nhân dân tối cao ban hành khi giải quyết các vụ án hình sự trong thực tiễn xét xử hình sự của đất nước. Chính vì vậy, để nhận thấy rõ vấn đề này, cần đưa ra nhận xét về nội hàm của các cấu thành tội phạm này tương ứng với lần lượt 05 khách thể trực tiếp thuộc nhân thân được phân tích dưới đây là: 1) Tính mạng; 2) Sức khỏe; 3) Danh dự; 4) Nhân phẩm và; 5) Tự do cá nhân.

1) Các cấu thành tội phạm xâm hại đến tính mạng con người trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn (1955-1985) về cơ bản đã được quy định tại: a) Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15/3/1976 về tội phạm và hình phạt (điểm a Điều 5) và Thông tư số 03/TT-BTP ngày 17/4/1976 về hướng dẫn Sắc luật số 03 quy định về tội phạm và hình phạt (điểm a phần B Mục II) và; b) Bốn văn bản trong lĩnh vực pháp luật hình sự của Tòa án nhân dân tối cao¹: Bản chuyên đề tổng kết “Về thực tiễn xét xử loại tội giết người” (Kèm theo Công văn số 452/HS-2 ngày 10/8/1970 của Tòa án nhân dân tối cao); Lời Tổng kết Hội nghị tổng kết ngành Tòa án năm 1976; Lời Tổng kết Hội nghị tổng kết ngành Tòa án năm 1977; và đặc biệt là Chỉ thị số 07-TANDTC/CT ngày 22/12/1983 của Tòa án nhân dân tối cao về việc xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc

1. Xem cụ thể hơn: 1) Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, *Sđd*, t. I, tr. 326-356; 2) Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự* (1975-1977), *Sđd*, t. II, tr. 193-198; 3) Tập san *Tòa án*, 1984, số 1, tr. 8.

trong khi thi hành công vụ. Việc phân tích khoa học nội hàm các cấu thành tội phạm xâm hại đến tính mạng con người trong các văn bản pháp luật hình sự này đã cho thấy một số nét chủ yếu nêu tại các điểm dưới đây:

a) Trong pháp luật hình sự thực định Việt Nam giai đoạn này nhà làm luật đã ghi nhận bốn cấu thành tội phạm xâm hại đến tính mạng con người là: Cố ý giết người; Cố ý giết người với các tình tiết giảm nhẹ; Vô ý làm chết người và; Vô ý làm chết người dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

b) Cùng với các cấu thành tội phạm xâm hại đến tính mạng con người đã được ghi nhận bằng các quy phạm pháp luật hình sự thực định nêu trên, thực tiễn xét xử giai đoạn này còn biết đến 05 cấu thành tội phạm xâm hại đến tính mạng con người nữa là: Cố ý giết người với các tình tiết tăng nặng đặc biệt hoặc với các tình tiết giảm nhẹ đặc biệt; Giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ và; Bức tử.

c) Nếu như trong pháp luật hình sự thực định Việt Nam sau cách mạng thời kỳ 40 năm chưa pháp điển hóa (1945-1985), những tình tiết giảm nhẹ của cấu thành tội phạm cố ý giết người vẫn không được điều chỉnh trực tiếp với tư cách là những dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm tương ứng, thì trong thực tiễn xét xử giai đoạn thứ hai (1955-1985) của thời kỳ này những tình tiết tăng nặng hoặc đặc biệt tăng nặng đã được ghi nhận trực tiếp với tư cách là những dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm tương ứng mà còn được nhà làm luật liên tục kế thừa cả sau khi pháp luật hình sự Việt Nam đã được pháp điển hóa lần lượt qua ba Bộ luật Hình sự (các năm 1985, 1999 và 2015). Và cho đến nay thì Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành vẫn còn kế thừa và giữ nguyên 07/16 tình tiết tăng nặng tương ứng tại 7 điểm của cấu thành tội phạm tăng nặng tại khoản 1 Điều 123 Tội giết người (mà 7 điểm này đã được thực tiễn xét xử đưa ra từ hàng chục năm trước đó khi pháp luật hình sự chưa được pháp điển hóa), cụ thể là: Giết 02 người trở lên (điểm a); Giết phụ nữ mà biết là có thai (điểm c); Giết người vì lý do công vụ của nạn nhân (điểm d); Giết người để che giấu tội phạm khác (điểm g); Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người

(điểm l); Có tính chất côn đồ (điểm n) và; Vì động cơ đê hèn (điểm q). Ngoài ra, thực tiễn xét xử trong giai đoạn (1955-1985) còn giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến các tội xâm phạm đến tính mạng con người như: i) Hướng dẫn các tình tiết giảm nhẹ đặc biệt của cấu thành tội phạm cố ý giết người; ii) Chỉ ra các hình thức cụ thể của tất cả những tình tiết tăng nặng với tư cách là những dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm cố ý giết người tương ứng; iii) Nêu ra các chế tài lựa chọn cần áp dụng và; iv) Xây dựng danh mục mẫu những tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ đối với tội cố ý giết người nói chung. Như vậy, chính việc giải quyết trong thực tiễn xét xử những vấn đề này là minh chứng rõ ràng và xác đáng nhất cho luận điểm khoa học hoàn toàn đúng đắn và bảo đảm sức thuyết phục không chỉ đối với lý luận luật hình sự mà còn đối với thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự của nhà khoa học - luật gia Liên Xô trước đây — TSKH.GS. Tkeseliadze G.T. là: “Thực tiễn xét xử phản ánh các hình thức cụ thể mà trong đó biết được những dấu hiệu của cấu thành tội phạm giúp cho việc quyết định một hình phạt nhất định. Nó là phòng thí nghiệm đặc sắc mà trong đó kiểm tra được tính đúng đắn và hiệu quả của đạo luật hình sự”¹.

d) Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm xâm hại đến tính mạng con người là tử hình, được quy định đối với hành vi cố ý giết người (trong luật) hoặc hành vi đó với các tình tiết tăng nặng (trong thực tiễn xét xử); còn mức thấp nhất là 03 tháng tù, được quy định đối với hành vi giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

2) Các cấu thành tội phạm xâm hại đến sức khỏe con người trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn (1955-1985) về cơ bản đã được quy định tại một số văn bản (đã nêu trên), mà việc phân tích khoa học nội hàm các cấu thành tội phạm này trong các văn bản pháp luật hình sự đó cho thấy một số nét chủ yếu dưới đây:

a) Pháp luật hình sự thực định quy định hai nhóm hành vi phạm tội tương ứng với 04 cấu thành tội phạm xâm hại đến

1. Tkeseliadze G.T.: *Thực tiễn xét xử và đạo luật hình sự*, Nxb. Khoa học, Tbilisi, 1975, tr. 5 (tiếng Nga).

sức khỏe con người là: •) Cố ý gây thương tích; •) Cố ý gây thương tích với những tình tiết nghiêm trọng; •) Vô ý gây thương tích; •) Vô ý gây thương tích với những tình tiết nghiêm trọng.

b) Trong khi đó thực tiễn xét xử cũng đã biết đến 02 cấu thành tội phạm nữa là: •) Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; •) Gây thương tích hoặc gây thiệt hại cho sức khỏe trong khi thi hành công vụ.

c) Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm là 20 năm tù, được quy định đối với hành vi cố ý gây thương tích với những tình tiết nghiêm trọng; còn mức hình phạt thấp nhất là 03 tháng tù, được quy định đối với hành vi vô ý gây thương tích.

3) Các cấu thành tội phạm xâm hại đến nhân phẩm con người trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn này (1955-1985) về cơ bản đã được quy định tại một số văn bản như: i) Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15/3/1976; ii) Bản Tổng kết số 329-HS2 ngày 11/5/1967 của Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn đường lối xét xử tội hiếp dâm và một số tội phạm khác về mặt tình dục¹. Việc phân tích khoa học nội hàm các cấu thành tội phạm này trong các văn bản pháp luật hình sự đó cho thấy một số nét chủ yếu dưới đây:

a) Nhà làm luật đã xây dựng tội hiếp dâm với 03 cấu thành tội phạm là: cấu thành tội phạm cơ bản — hiếp dâm; cấu thành tội phạm tăng nặng — hiếp dâm người chưa thành niên và; cấu thành tội phạm đặc biệt tăng nặng — hiếp dâm với các tình tiết đặc biệt tăng nặng.

b) Ngoài tội hiếp dâm ra, thực tiễn xét xử giai đoạn này còn xây dựng thêm 03 cấu thành tội phạm có tính chất tình dục khác là: cưỡng dâm; giao cấu với người dưới 16 tuổi và; dâm ô.

c) Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm là tử hình, được quy định trong pháp luật hình sự thực định và cả trong thực tiễn xét xử đối với hành vi cố ý gây thương tích với

1. Xem cụ thể hơn Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 389-399.

tội hiếp dâm với những tình tiết đặc biệt nghiêm trọng; còn mức hình phạt thấp nhất là cảnh cáo, được quy định trong thực tiễn xét xử đối với hành vi dâm ô áp dụng với người chưa thành niên.

4) Cấu thành tội phạm xâm hại đến danh dự con người trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn này về cơ bản đã được quy định tại Pháp lệnh quy định về việc xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1981 với 01 cấu thành tội phạm là lợi dụng quyền khiếu nại và tố cáo nhằm xúc phạm người khác, mà theo đó hình phạt đối với hành vi này bị xử phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

5.2. Hai là, cấu thành tội phạm xâm hại đến tự do cá nhân của con người trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn (1955-1985) về cơ bản đã được đề cập trong một văn bản của thực tiễn xét xử là Báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao *Về tổng kết công tác toàn ngành năm 1964*¹ mà trong đó chế tài xử phạt và đường lối xử lý hình sự đối với việc “bắt cóc trẻ em” đã được quy định như sau: 1) Kẻ bắt cóc có thể bị phạt từ 03 đến 15 năm tù; 2) Người mua trẻ con mà biết rõ là mua trẻ con bị bắt cóc có thể bị phạt tới 5 năm; 3) Cần phân biệt rõ hai trường hợp sau: a) Bắt cóc trẻ em để về nuôi với bắt cóc trẻ em để đem bán hoặc với một động cơ, mục đích dè hèn nào khác, b) Bắt cóc trẻ em không có tình tiết tăng nặng với có tình tiết tăng nặng (như: phạm tội nhiều lần, phạm tội có tổ chức, có thủ đoạn tàn bạo, thâm độc, đã gây nhiều tác hại cho nạn nhân và gia đình nạn nhân hoặc bị cáo là kẻ chuyên nghề bắt cóc trẻ em, v.v.) và đối với bị cáo là người miền núi có thể có sự châm chúc xử nhẹ hơn ở miền xuôi.

5.3. Ba là, các cấu thành tội phạm xâm hại đến các quyền và tự do của công dân trong pháp luật hình sự thực định Việt Nam giai đoạn thứ hai sau Cách mạng Tháng Tám — 30 năm từ sau khi cấm hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985) đã được đề cập tại một số văn bản pháp luật hình sự như: 1) Luật quy định quyền lập hội, Luật

1. Xem cụ thể hơn Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 475-476.

quy định quyền tự do hội họp và Luật bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân; 2) Luật bầu cử đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1960 (các điều 56-58); 3) Pháp lệnh về việc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (các điều 61-63); 4) Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1980 (các điều 70-71); 5) Pháp lệnh quy định việc xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân (các điều 32-33); v.v. Việc phân tích khoa học nội hàm các cấu thành tội phạm xâm hại đến các quyền và tự do của công dân trong các văn bản pháp luật hình sự giai đoạn thứ hai (1955-1985) đã cho thấy một số nét chủ yếu như sau:

1) Luật đã quy định các cấu thành tội phạm cơ bản xâm hại đến các quyền và tự do chính trị của công dân là: a) Lợi dụng việc thực hiện quyền bầu cử và ứng cử; b) Giả mạo các tài liệu bầu cử hoặc tính sai các phiếu bầu; c) Vi phạm quyền khiếu nại và tố cáo; d) Vi phạm quyền tự do hội họp; đ) Vi phạm quyền tự do lập hội hay tự do ra vào hội. Ngoài ra, luật cũng quy định một cấu thành tội phạm cơ bản xâm hại đến quyền và tự do cá nhân của công dân là bắt, tạm giam hoặc khám xét người, đồ vật và thư từ của công dân mà biết rõ là trái pháp luật.

2) Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm là 06 năm tù, được quy định đối với vi phạm quyền khiếu nại và tố cáo bằng cách trả thù người đã khiếu nại hoặc tố cáo; còn mức xử phạt thấp nhất là xử phạt hành chính được quy định tại cấu thành tội phạm xâm hại đến quyền và tự do cá nhân của công dân đã nêu.

5.4. Bốn là, các cấu thành tội phạm xâm hại đến sở hữu riêng của công dân trong pháp luật hình sự thực định Việt Nam giai đoạn thứ hai sau Cách mạng Tháng Tám — 30 năm từ sau khi cấm hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985) được đề cập về cơ bản tại Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân năm 1970¹ (do Tổ biên tập thuộc Tòa án nhân dân tối cao lúc đó chủ trì và được chấp bút bởi TS. Trịnh Hồng Dương). Việc phân tích khoa

1. Xem cụ thể hơn Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 453-458.

học nội hàm của các quy định tại Pháp lệnh này cho thấy những nét chủ yếu dưới đây:

1) Trước hết, về hệ thống và cơ cấu thì Pháp lệnh nêu trên gồm có ba chương (I-III) với tổng cộng tất cả 21 điều luật. Đặc biệt là các quy phạm tại Chương I - Nguyên tắc chung (mặc dù chỉ gồm có hai điều) đã thể hiện tính khái quát cao về kỹ thuật lập pháp khi đưa ra hai khái niệm pháp lý rất cô đọng và súc tích, chính xác và đầy đủ về hai phạm trù tương ứng tại hai điều — về tài sản riêng của công dân (Điều 1) và về nguyên tắc trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân (Điều 2). Chính vì vậy, cho đến hôm nay mặc dù đã gần 50 năm, nhưng ý nghĩa lập pháp và thực tiễn quan trọng của hai khái niệm pháp lý này vẫn còn nguyên giá trị, vì nó đem lại lợi ích rất to lớn cho các nhà luật học trong lập pháp hình sự nước nhà, cũng như trong bảo vệ pháp luật và xét xử hình sự Việt Nam đối với nhận thức khoa học về hai phạm trù tương ứng (nói riêng) và kinh nghiệm quý báu về kỹ thuật lập pháp hình sự (nói chung).

2) Chương II của Pháp lệnh này đã ghi nhận 13 cấu thành tội phạm cơ bản xâm hại đến tài sản riêng của công dân tương ứng tại 13 điều (từ Điều 3 đến Điều 15) là: a) Cướp tài sản (Điều 3); b) Cướp giết tài sản (Điều 4); c) Cố ý hủy hoặc làm hư hỏng tài sản (Điều 5); d) Trộm cắp tài sản RCCD (Điều 6); đ) Cưỡng đoạt tài sản (Điều 7); e) Lạm dụng chức quyền để chiếm đoạt tài sản (Điều 8); g) Lừa đảo để chiếm đoạt tài sản (Điều 9); h) Gian lận để chiếm đoạt tài sản (Điều 10); i) Lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản (Điều 11); k) Chiếm giữ trái phép tài sản (Điều 12); l) Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản (Điều 13); m) Vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 14) và; n) Bao che cho kẻ xâm phạm tài sản (Điều 15).

3) Như vậy, trong số 13 cấu thành tội phạm cơ bản nêu trên thì chủ thể đặc biệt của hành vi phạm tội đã được nêu tại hai cấu thành tội phạm cơ bản (Điều 8 và Điều 15) nhất thiết phải là người có chức quyền nhất định có liên quan (chứ không thể nào là công dân bình thường được).

4) Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm là tử hình, được quy định đối với 05 trường hợp thuộc cấu thành

tội phạm tăng nặng do cướp tài sản riêng của công dân (khoản 2 Điều 3); còn mức xử phạt thấp nhất là xử phạt tù đến 03 tháng, được quy định đối với một trong 10 trường hợp thuộc các cấu thành tội phạm giảm nhẹ tại một loạt các điều khác nhau (như: khoản 1 các điều 4, 6, 7, 9, 10-15).

5) Ngoài các quy định tại hai chương I-II đã được phân tích, tại Chương III của Pháp lệnh (gồm 06 điều 16-21) ngoài Điều 16 “Hình phạt phụ” (tức hình phạt bổ sung), nhà làm luật còn ghi nhận một số điều luật khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, chẳng hạn như: a) Điều 18 “*Những trường hợp cần xử nặng*” (gồm 04 khoản về những tình tiết tăng nặng); b) Điều 19 “*Những trường hợp cần xử nhẹ hoặc miễn hình phạt*” (gồm 04 khoản về những tình tiết giảm nhẹ hoặc miễn hình phạt); c) Điều 20 “*Áp dụng nguyên tắc tương tự*”.

6. Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến những khách thể thuộc lĩnh vực xây dựng kinh tế, hôn nhân gia đình và văn hóa - xã hội có thể nhận thấy khi nghiên cứu hai nhóm văn bản pháp luật hình sự (các đạo luật hình sự và các văn bản pháp luật khác có tính chất hình sự) đề cập ở các mức độ khác nhau về chúng (các cấu thành tội phạm được nghiên cứu này) là:

6.1. *Một là*, về cơ bản chúng đã được chứa đựng trong một phạm vi rộng lớn hai nhóm văn bản pháp luật của Việt Nam ở giai đoạn này là: 1) Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/6/1956; 2) Sắc luật số 001/SLT ngày 19/4/1957; 3) Thông tư số 3887-VHH/HS ngày 02/11/1957; 4) Pháp lệnh cấm nấu rượu trái phép năm 1966; 5) Pháp lệnh quy định bảo vệ rừng năm 1972; 6) Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1970; 7) Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép năm 1982; v.v..

6.2. *Hai là*, căn cứ vào hai nhóm văn bản pháp luật hình sự trên đây (khi phân tích khoa học các cấu thành tội phạm được ghi nhận trong các văn bản đó để tiến hành đấu tranh chống tội phạm nhằm bảo vệ các khách thể tương ứng thuộc lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội giai đoạn 10 năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955) thì chúng ta có thể tạm phân chia theo các nhóm

quan hệ xã hội theo bốn lĩnh vực cơ bản như sau: 1) Thương nghiệp; 2) Tài sản công; 3) In ấn và xuất bản; 4) Hôn nhân và gia đình.

6.3. Ba là, các cấu thành tội phạm xâm hại đến lĩnh vực thương nghiệp theo pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn (1955-1985) về cơ bản đã được chứa đựng trong các văn bản pháp luật hình sự như: 1) Sắc luật số 001/SLT ngày 19/4/1957; 2) Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15/3/1976 (Điều 6); 3) Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép năm 1982. Việc phân tích khoa học nội hàm các cấu thành tội phạm xâm hại đến lĩnh vực thương nghiệp trong các văn bản pháp luật hình sự này đã cho thấy một số nét chủ yếu dưới đây:

1) Trong pháp luật hình sự thực định (Điều 2 Sắc luật số 001/SLT) đã ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm tội đầu cơ là: “những hành động của những tổ chức hoặc cá nhân lợi dụng cơ hội khó khăn về sản xuất, phân phối, tiêu thụ, hoặc tạo ra những khó khăn đó để vơ vét, cất giấu, tích trữ hàng hóa, nâng giá hàng hóa, gây hỗn loạn trên thị trường, hoặc dùng mọi thủ đoạn khác nhằm trục lợi một cách không chính đáng, làm thiệt hại cho người tiêu thụ và nền kinh tế quốc dân”.

2) Ngoài ra, pháp luật hình sự thực định còn ghi nhận 07 cấu thành tội phạm cơ bản xâm hại đến lĩnh vực thương nghiệp là: a) Đầu cơ; b) Buôn lậu; c) Tàng trữ hàng cấm; d) Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; đ) Chế tạo hàng giả hoặc buôn bán hàng giả; e) Kinh doanh trái phép; g) Bao che cho người phạm một trong các tội này.

3) Chủ thể đặc biệt của hành vi phạm tội sau cùng trong số 07 cấu thành tội phạm đã liệt kê trên đây chỉ có thể là người có chức quyền.

4) Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm là tử hình, được quy định đối với việc thực hiện hành vi thuộc 01 trong 05 cấu thành tội phạm đầu tiên với những tình tiết tăng nặng; còn mức hình phạt thấp nhất là cải tạo không giam giữ đến 03 tháng, được quy định đối với hành vi kinh doanh trái phép.

6.4. Bốn là, các cấu thành tội phạm xâm hại đến tài sản công của pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn (1955-1985)

về cơ bản đã được đề cập tại Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1970¹ (do Tổ biên tập thuộc Tòa án nhân dân tối cao chủ trì và chấp bút bởi TS. Trịnh Hồng Dương). Việc phân tích khoa học nội hàm của các quy định tại Pháp lệnh này cho thấy những nét chủ yếu dưới đây:

1) Trước hết, về hệ thống và cơ cấu thì Pháp lệnh nêu trên gồm có ba chương (I-III) với tổng cộng 25 điều luật. Đặc biệt là các quy phạm tại Chương I “Nguyên tắc chung” (gồm 03 điều) đã thể hiện tính khái quát cao về kỹ thuật lập pháp khi đưa ra hai khái niệm pháp lý rất cô đọng và súc tích, chính xác và đầy đủ về hai phạm trù tương ứng tại hai điều — về tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 1) và, về nguyên tắc trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 3).

2) Chương II “Tội phạm và hình phạt” của Pháp lệnh nêu trên đã ghi nhận 16 cấu thành tội phạm cơ bản xâm hại đến tài sản xã hội chủ nghĩa tương ứng tại 16 điều (từ Điều 4 đến Điều 19) là: a) Cướp tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 4); b) Cướp giết tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 5); c) Cố ý hủy hoặc làm hư hỏng tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 6); d) Trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 7); đ) Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 8); e) Cường đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 9); g) Lừa đảo để chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 10); h) Lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 11); i) Cố ý làm trái nguyên tắc, chính sách, chế độ, thể lệ về kinh tế, tài chính, gây thiệt hại đến tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 12); k) Vi phạm chế độ tem phiếu dùng vào việc phân phối tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 13); l) Thiếu tinh thần trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 14); m) Sử dụng trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 15); n) Chiếm giữ trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 16); o) Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản xã hội chủ nghĩa bị chiếm đoạt (Điều 17); p) Vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 18) và; q) Bao che cho kẻ xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 19).

1. Xem cụ thể hơn Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 203-209.

3) Như vậy, trong số 16 cấu thành tội phạm cơ bản nêu trên thì chủ thể đặc biệt của hành vi phạm tội đã được nêu tại 05 cấu thành tội phạm cơ bản (các điều 8, 12, 14 và 18) nhất thiết phải là người có chức quyền nhất định có liên quan (chứ không thể nào là công dân bình thường được).

4) Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm là tử hình, được quy định đối với bốn trường hợp thuộc cấu thành tội phạm tăng nặng do cướp tài sản riêng của công dân (khoản 2 Điều 4, khoản 3 các điều 6-8 và Điều 10); còn mức xử phạt thấp nhất là xử phạt tù đến 03 tháng, được quy định đối với bốn trường hợp thuộc các cấu thành tội phạm giảm nhẹ tại một loạt các điều khác nhau (khoản 1 các điều 15-16, 18-19).

5) Ngoài các quy định tại hai chương I-II đã được phân tích trên, tại Chương III “Điều khoản chung” của Pháp lệnh nêu trên (gồm 06 điều từ Điều 20 đến Điều 25) ngoài Điều 20 “Hình phạt phụ” (tức hình phạt bổ sung), nhà làm luật còn ghi nhận một số điều luật khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, chẳng hạn như: a) Điều 22 “Những trường hợp cần xử nặng” (gồm 05 khoản về những tình tiết tăng nặng); b) Điều 23 “Những trường hợp xử nhẹ hoặc miễn hình phạt” (gồm 04 khoản về những tình tiết giảm nhẹ hoặc miễn hình phạt); c) Điều 24 “Áp dụng nguyên tắc tương tự”.

7. Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến lĩnh vực hôn nhân gia đình và văn hóa xã hội theo pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn (1955-1985) về cơ bản được đề cập tại một số văn bản như: 1) Sắc lệnh số 282/SL ngày 14/12/1956 (Điều 13); 2) Sắc luật số 003/SLT ngày 18/6/1957 (Điều 16); 3) Báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1964¹ và đặc biệt; 4) Văn bản đầy đủ và quan trọng hơn cả do cơ quan thực tiễn xét xử cao nhất đất nước ban hành (sau 07 năm kể từ khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 được ban hành) và đã hiện hành trong gần 20 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1966-1985), đó là Thông tư số 332/NCPL ngày 04/4/1966 của Tòa

1. Xem cụ thể hơn Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 475.

án nhân dân tối cao về hướng dẫn việc xử lý hình sự những hành vi vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình¹. Văn bản này đã đề cập đường lối xử lý hình sự đối với những hành vi vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Như vậy, việc phân tích khoa học nội hàm của các cấu thành tội phạm được quy định tại các văn bản này có những nét chủ yếu dưới đây:

7.1. Một là, trong thực tiễn xét xử của đất nước giai đoạn này đã ghi nhận 08 cấu thành tội phạm cơ bản xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình cần phải bị xử lý hình sự là: 1) Tảo hôn; 2) Cường ép kết hôn; 3) Cản trở hôn nhân tự do và tiến bộ; 4) Yêu sách của cải trong việc cưới hỏi; 5) Đa thê (lấy nhiều vợ hoặc lấy vợ lẽ); 6) Thông gian; 7) Đánh đập, ngược đãi vợ; 8) Đánh đập, ngược đãi con, ngược đãi bố mẹ.

7.2. Hai là, tuy nhiên chế tài xử lý hình sự đối với việc thực hiện bất kỳ hành vi nào trong số các cấu thành tội phạm nêu trên là chưa đủ mạnh — tùy vào mức độ và tính chất nghiêm trọng của từng hành vi nêu trên mà chỉ bị phạt nhẹ nhất là cảnh cáo hoặc nặng nhất là phạt tù đến 03 năm.

7.3. Ba là, đối với hành vi vi phạm chế độ báo chí thì các chế tài xử lý hình sự (căn cứ Điều 13 Sắc lệnh số 282/SL) là: 1) Nếu báo chí nào vi phạm quy định tại Điều 8 của Sắc lệnh này thì bị phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng, hoặc người có trách nhiệm bị phạt tù từ 01 tháng đến 01 năm hoặc cả hai hình phạt đó; 2) Nếu báo chí nào vi phạm Điều 9 hoặc Điều 12 Sắc lệnh này thì bị phạt tiền từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng, hoặc người có trách nhiệm bị phạt tù từ 01 tháng đến 02 năm hoặc cả hai hình phạt này.

7.4. Bốn là, đối với hành vi vi phạm chế độ tự do xuất bản thì các chế tài xử lý hình sự (căn cứ các đoạn 1 và 3 Điều 16 Sắc lệnh số 003/SLT): 1) Nếu nhà xuất bản hay cá nhân xuất bản nào vi phạm quy định tại các điều 5, 6 hoặc 14 của Sắc lệnh này thì bị phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng và phạt tù những người có trách nhiệm từ 01 tháng đến 01 năm hoặc một trong hai hình phạt đó; 2) Nếu nhà xuất bản hay cá nhân xuất bản nào vi phạm

1. Xem cụ thể hơn Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 463-475.

Điều 10 hoặc Điều 11 Sắc lệnh này thì bị phạt tiền từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng và những người có trách nhiệm bị phạt tù từ 01 tháng đến 01 năm hoặc một trong hai hình phạt đó.

§4. Một số nhận xét

Từ việc phân tích khoa học dưới khía cạnh lịch sử - lập pháp hình sự những vấn đề về Phần riêng pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn thứ hai - 30 năm sau khi đình chỉ hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985) cho phép đưa ra một số nhận xét chung như sau:

1. Một là, do chưa được pháp điển hoá nên trong hệ thống các văn bản pháp luật hình sự thực định của Việt Nam giai đoạn (1955-1985) mặc dù việc áp dụng các đạo luật hình sự trước cách mạng đã được hủy bỏ hoàn toàn, nhưng hệ thống pháp luật hình sự cũng chưa có sự phân chia rõ ràng giữa các quy phạm Phần chung và Phần riêng vì có rất ít các văn bản liên quan đến các quy phạm Phần chung mà chủ yếu là các văn bản liên quan đến quy phạm Phần riêng luật hình sự (khi đề cập việc đấu tranh chống các tội phạm cụ thể); tuy nhiên, từ giai đoạn này các đạo luật hình sự cũ đã bị đình chỉ hoàn toàn không được áp dụng.

2. Hai là, đặc điểm cơ bản và quan trọng nhất trong sự phát triển hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn 30 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985) là ngay từ 09 năm trước khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên của đất nước đã thống nhất (năm 1976) Nhà nước ta đã khởi động việc soạn thảo Bộ luật Hình sự năm 1985 và sau đó 07 năm, Bộ luật này đã được Quốc hội thông qua sơ bộ theo trình tự tương ứng với hai phần của nó — Phần chung (năm 1983) và sau một năm, Phần các tội phạm (năm 1984), rồi cuối cùng — thông qua chính thức toàn văn Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật này chính thức có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/1986.

3. Ba là, bên cạnh một số chế định của Phần chung như: đại xá (1), án treo (2) và tái phạm (3) mà ở các mức độ khác nhau đã được hình thành trong pháp luật hình sự nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giai đoạn 10 năm đầu tiên sau cách mạng (1945-1955) đã được phân tích trong Phần II trước đây, thì trong giai đoạn 30 năm

tiếp theo trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985) pháp luật hình sự Việt Nam sau cách mạng còn bao gồm 10 chế định (quy phạm) mới nữa đã được nghiên cứu trong Mục §3 nhỏ trên đây thuộc Phần III lớn này.

4. Bốn là, bên cạnh 10 chế định nhỏ (quy phạm) Phần chung đã được phân tích trên đây, pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn đang nghiên cứu vẫn chưa ghi nhận chính thức về mặt lập pháp một loạt chế định (quy phạm) cơ bản khác của Phần chung như: 1) Lỗi; 2) Trách nhiệm hình sự đối với hoạt động phạm tội sơ bộ; 3) Đồng phạm; 4) Tự nguyện đình chỉ tội phạm; 5) Nhiều (đa) tội phạm; 6) Những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi; 7) Quyết định hình phạt nhẹ hơn luật định; 8) Tổng hợp hình phạt; và 9) Giảm án tha tù trước thời hạn có điều kiện.

5. Năm là, các văn bản thuộc Phần riêng pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn này đã góp phần to lớn và đáng kể giúp nhà làm luật nước ta dần dần đúc kết được nhiều kinh nghiệm trong thực tiễn lập pháp hình sự Việt Nam để sau đó, pháp điển hóa pháp luật hình sự nước nhà sau này.

IV. Tiểu kết Chương I

Trên cơ sở nghiên cứu bằng sự phân tích khoa học dưới góc độ lịch sử những vấn đề về sự hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám trong cả thời kỳ 40 năm chưa pháp điển hóa (1945-1985) với hai giai đoạn nhỏ: 10 năm đầu tiên trước khi cấm hoàn toàn các đạo luật hình sự cũ (1945-1955) và 30 năm tiếp theo đến khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên (1955-1985), có thể đưa ra một số luận điểm cơ bản như sau:

1. Một là, hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự thực định trong thời kỳ 40 năm chưa pháp điển hóa (1945-1985) về cơ bản đề cập trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm riêng biệt (tức Phần riêng) và vẫn còn thiếu rất nhiều các chế định và các quy phạm Phần chung.

2. Hai là, nếu như ở *giai đoạn thứ nhất* (1945-1955) của toàn bộ thời kỳ 40 năm chưa được pháp điển hóa do kết quả của sự

thừa kế trong pháp luật nên trong hệ thống pháp luật hình sự sau cách mạng vẫn còn tạm thời giữ lại một bộ phận đạo luật hình sự cũ và một số yếu tố của luật hình sự Cộng hòa Pháp với tư cách là nguồn bổ trợ; nhưng chính những sắc lệnh đầu tiên của chính quyền nhân dân mới là nguồn cơ bản và quan trọng hơn cả của pháp luật hình sự nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giai đoạn 10 năm này.

3. Ba là, tuy nhiên ở giai đoạn 30 năm thứ hai tiếp theo (1955-1985) của toàn bộ thời kỳ 40 năm chưa được pháp điển hóa thì các đạo luật hình sự cũ đã hoàn toàn bị hủy bỏ và lúc này chỉ có các văn bản pháp luật hình sự (gồm các đạo luật hình sự và các văn bản có tính chất hình sự) mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là nguồn duy nhất của pháp luật hình sự Việt Nam chưa được pháp điển hóa.

4. Bốn là, trong hệ thống các nguồn phức tạp và đa dạng của pháp luật hình sự Việt Nam thời kỳ 40 năm chưa được pháp điển hóa (1945-1985) bao gồm ba bộ phận chủ yếu của các văn bản pháp luật sau đây hợp thành: 1) Các văn bản pháp luật hình sự do cơ quan thuộc nhánh quyền lực lập pháp là Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành; 2) Các văn bản pháp luật do cơ quan hành pháp cao nhất là Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành; 3) Các văn bản có tính chất hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự của cơ quan tư pháp cao nhất nước là Tòa án nhân dân tối cao ban hành hoặc (đôi khi) phối hợp với các cơ quan bảo vệ pháp luật cao nhất ở Trung ương (như Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp) ban hành.

5. Năm là, trong thời kỳ 40 năm pháp luật hình sự Việt Nam chưa được pháp điển hóa (1945-1985), đặc biệt là trong 25 năm kể từ khi thành lập Tòa án nhân dân tối cao (năm 1960), chính những thực tiễn xét xử hình sự khi giải quyết để làm sáng tỏ nhiều chế định và khái niệm quan trọng của pháp luật hình sự thực định đã thực sự đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển và hoàn thiện pháp luật hình sự của đất nước (mà một số chế định và khái niệm cơ bản lúc đó vẫn còn ảnh hưởng đến thời kỳ sau khi pháp luật hình sự nước ta đã được pháp điển hóa), vấn đề này sẽ được phân tích chi tiết hơn tại Chương V cuốn sách chuyên khảo này.

Chương II

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ THỰC ĐỊNH TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM ĐẦU TIÊN (NĂM 1985)¹

I. Đề dẫn Chương II

1. Về hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm 1985

Như đã phân tích ở trên, nếu như lấy sự kiện pháp điển hóa lần thứ nhất (với việc thông qua Bộ luật Hình sự năm 1985) làm mốc đầu tiên và sự kiện pháp điển hóa lần thứ ba (với việc thông qua Bộ luật Hình sự năm 2015) làm mốc cuối cùng trong việc phân chia toàn bộ thời kỳ lịch sử 70 năm xây dựng và hình thành, phát triển và tiếp tục phát triển của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam (1945-2015) ra thành hai thời kỳ nhỏ hơn thì có thể dễ dàng nhận thấy một nét đặc trưng chính tương ứng với hai thời kỳ này như sau:

1.1. Thời kỳ thứ nhất — 40 năm đầu (1945-1985) là thời kỳ mà hệ thống các quy phạm Phần chung và Phần riêng pháp luật hình sự nước nhà chưa được pháp điển hóa vì lúc bấy giờ các quy phạm của nó không hề có sự phân chia rõ ràng và cụ thể ra thành hai hệ thống riêng biệt (Phần chung và Phần riêng) mà chúng chỉ được phân bố rải rác trong hệ thống các văn bản pháp luật hình sự đề cập trực tiếp đến trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm riêng

1. Văn bản lập pháp hình sự chủ yếu có ghi nhận các quy phạm của hệ thống pháp luật hình sự thực định đã được sử dụng để biên soạn Chương II sách chuyên khảo này là: Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 (được sửa đổi, bổ sung các năm 1989, 1991, 1992, 1997). Ngoài ra, nguồn tài liệu tham khảo chính để soạn thảo những vấn đề có liên quan đến Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 là: Lê Văn Cẩm: *Các đặc điểm cơ bản trong Phần chung Bộ luật Hình sự đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Luận án PTS. Luật học (Bảo vệ thành công tại Khoa Luật, Trường Thăng Tám quốc gia Tbilisi - Liên Xô năm 1987), Tbilisi, 1986, tr. 203 (tiếng Nga).

biệt cụ thể, vì vậy, đằng sau các thuật ngữ “hệ thống pháp luật hình sự” (ở đây không có hai từ “thực định” kèm theo).

1.2. Còn thời kỳ thứ hai — 30 năm tiếp theo (1985-2015) là thời kỳ pháp luật hình sự thực định nước nhà đã được pháp điển hóa đến ba lần với việc thông qua ba Bộ luật Hình sự — Bộ luật Hình sự năm 1985, Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015. Trong thời kỳ thứ hai này, hệ thống pháp luật hình sự đã được sự phân chia cụ thể rành mạch và rõ ràng ra thành hai hệ thống khác nhau tương ứng theo hai phần (Phần chung và Phần các tội phạm tức Phần riêng) tại ba Bộ luật Hình sự đã nêu. Vì vậy, dưới góc độ lập pháp hình sự kể từ sau năm 1985 thì đằng sau các thuật ngữ “hệ thống pháp luật hình sự” (nếu không bao gồm các văn bản pháp luật hình sự khác của các cơ quan hành pháp và tư pháp như tại Chương I) bao giờ cũng có hai từ “thực định” kèm theo để bảo đảm sự chính xác về mặt khoa học (hoặc cũng có thể gọi đó là hệ thống lập pháp hình sự).

1.3. Như vậy, hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam trong cả hai thời kỳ trước và sau khi pháp điển hóa đã diễn ra theo một tiến trình như sau: 1) Trong thời kỳ 40 năm đầu (1945-1985) thì các nền tảng của hệ thống pháp luật hình sự của nước nhà đã được xây dựng nên để rồi →; 2) Bắt đầu từ sau khi đã được pháp điển hóa lần thứ nhất trong thời kỳ 30 năm tiếp theo (1985-2015) đến nay nó đã lần lượt được hình thành, phát triển và tiếp tục phát triển trở thành hệ thống pháp luật hình sự *thực định* qua ba lần pháp điển hóa với ba Bộ luật Hình sự (các năm 1985, 1999 và 2015). Và từ khi bắt đầu có hai từ “*thực định*” kèm theo sau các thuật ngữ “*hệ thống pháp luật hình sự*” thành “*hệ thống pháp luật hình sự thực định*” thì cũng có thể gọi là “*hệ thống lập pháp hình sự*” (nếu ở đây không tính cả các văn bản hướng dẫn, giải thích hay cụ thể hóa các quy phạm của các Bộ luật Hình sự do các cơ quan thuộc hai nhánh quyền hành pháp và tư pháp ban hành).

2. Do đó, hệ thống pháp luật hình sự thực định trong thời kỳ thứ hai tiếp theo sau khi pháp điển hóa ba lần tương ứng với ba Bộ luật Hình sự sẽ lần lượt được đề cập dưới góc độ *lập pháp hình sự* tại ba Chương (II, III và IV) tiếp theo. Mặt khác, trên cơ sở sự

phân chia thời kỳ (như đã nêu trên) thì kể từ khi Bộ luật Hình sự năm 1985 có hiệu lực (01/01/1986) hệ thống pháp luật hình sự thực định nước nhà mới thực sự chính thức được gọi là hình thành (vì lúc bấy giờ các quy phạm của hệ thống đó mới bắt đầu có sự phân biệt ra thành hai phần rõ ràng riêng biệt thành Phần chung và Phần riêng) và năm 1986 cũng là mốc đầu tiên của công cuộc đổi mới đất nước đã được xác định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12/1986). Như vậy, bắt đầu từ năm 1986 có thể được gọi là thời kỳ đổi mới pháp luật hình sự thực định đã được pháp điển hóa của Việt Nam với sự bắt đầu bằng việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 1985 nên sẽ là hợp lý và có căn cứ khoa học, đồng thời bảo đảm sức thuyết phục và tính logic khi trong Chương II này sẽ đề cập việc phân tích khoa học dưới góc độ lập pháp hình sự sự hình thành của hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm 1985 với tư cách là Bộ luật Hình sự đầu tiên của đất nước Việt Nam đã thống nhất.

3. Có nghĩa là tại ba chương tiếp theo của cuốn sách này (Chương II, Chương III, Chương IV) việc phân tích khoa học những vấn đề của hệ thống pháp luật hình sự *thực định* sẽ được nghiên cứu dưới góc độ lập pháp hình sự để qua đó lần lượt làm sáng tỏ nội hàm các quy phạm của ba Bộ luật Hình sự Việt Nam là: 1) Bộ luật Hình sự năm 1985 (với 04 lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 1989, 1991, 1992 và 1997); 2) Bộ luật Hình sự năm 1999 (với 02 lần được sửa đổi bởi Luật Trưng mua trưng dụng tài sản của Nhà nước năm 2008 và sửa đổi, bổ sung năm 2009) và; 3) Bộ luật Hình sự năm 2015 (với lần sửa đổi, bổ sung thứ nhất năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018).

4. Như vậy, các nghiên cứu tại ba chương tương ứng với ba Bộ luật Hình sự này sẽ có bố cục giống nhau (ngoài Mục lớn I “Đề dẫn” và Mục lớn V “Tiểu kết Chương...” ra) sẽ cùng tương ứng với 03 mục (từ II đến IV tại mỗi Chương). Tuy nhiên, đối với tên gọi của hai mục lớn II, III thì đều ngụ ý đó là những vấn đề lập pháp hình sự thuộc Phần chung và Phần riêng của hệ thống pháp luật hình sự thực định tương ứng trong từng Bộ luật Hình sự. Và do đó, bắt đầu từ đề cương nghiên cứu của Chương II về Bộ luật Hình sự

năm 2015 (cũng như của Chương III về Bộ luật Hình sự năm 1999 và Chương IV về Bộ luật Hình sự năm 2015) đều có các tên gọi về cơ bản giống nhau (theo đa số các thuật ngữ, chỉ ngoại lệ ba phạm trù “*hình thành*”, “*phát triển*” và “*tiếp tục phát triển*” tương ứng với ba Bộ luật Hình sự đã nêu) tại ba mục (từ II đến IV) là:

II. Cấu trúc của Bộ luật Hình sự năm...;

III. Sự hình thành (nếu là Bộ luật Hình sự năm 1985), sự phát triển (nếu là Bộ luật Hình sự năm 1999) hay sự tiếp tục phát triển (nếu là Bộ luật Hình sự năm 2015)... của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm...;

IV. Sự hình thành (nếu là Bộ luật Hình sự năm 1985), sự phát triển (nếu là Bộ luật Hình sự năm 1999) hay sự tiếp tục phát triển (nếu là Bộ luật Hình sự năm 2015)... của hệ thống Phần riêng pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm...

5. Mặt khác, cũng do tính chất rộng lớn, đa dạng và nhiều khía cạnh của những vấn đề pháp luật hình sự thực định Việt Nam đã được pháp điển hóa nên trong quá trình nghiên cứu, tác giả chỉ có thể đề cập việc phân tích khoa học dưới góc độ lập pháp hình sự những vấn đề nào mà theo quan điểm của tác giả có thể được coi là chủ yếu và quan trọng hơn cả thuộc hệ thống Phần chung và hệ thống Phần riêng trong cả ba Bộ luật Hình sự.

6. Khi nghiên cứu hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam trong Bộ luật Hình sự năm 1985 có thể nhận thấy rằng, Bộ luật Hình sự năm 1985 đã được soạn thảo hết sức công phu với tiến độ từng bước đi rất bình tĩnh, vững vàng và sự cân nhắc rất cẩn trọng, kỹ càng từng điều, từng chương hết sức chu đáo trong một khoảng thời gian soạn thảo dài gần 10 năm. Chính vì vậy, cố luật gia lão thành Nguyễn Văn Hưởng khi viết về lịch sử ra đời của Bộ luật Hình sự năm 1985 đã nhận xét rất đúng: “*Bộ luật Hình sự được xây dựng rất chu đáo, có tính khoa học cao*”, đồng thời ông còn cho biết: từ giữa những năm 1960, sự cần thiết phải xây dựng Bộ luật Hình sự đã được bàn nhiều trong Ban pháp chế Trung ương Đảng, cũng như trong các cơ quan nội chính Trung ương (Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Công an), rồi sau đó Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 172/CP ngày 05/9/1975 về

việc thành lập Ban dự thảo Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự; sau khi thông qua Hiến pháp năm 1980, Hội đồng Nhà nước đã thông qua kế hoạch 5 năm (1981-1985) xây dựng pháp luật; sau nhiều năm soạn thảo Quốc hội mới thông qua *sơ bộ* theo trình tự từng giai đoạn (cách nhau một năm) tương ứng với hai phần của Bộ luật Hình sự: *Phần chung* được thông qua vào tháng 6/1983, *Phần các tội phạm* vào tháng 6/1984 và ngày 27/6/1985, Quốc hội đã chính thức thông qua Bộ luật Hình sự và Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật Hình sự. Bộ luật Hình sự năm 1985 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/1986¹

7. Khi bàn về lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam qua ba Bộ luật Hình sự không nên quên công lao của các bậc tiền bối của thế hệ đi trước trong lĩnh vực tư pháp hình sự đã đặt nền móng cho sự hình thành hệ thống pháp luật hình sự của nước ta. Tác giả của cuốn sách chuyên khảo này đã nhận ra có bốn lý do cơ bản và quan trọng nhất để Bộ luật Hình sự năm 1985 được giới tư pháp hình sự Việt Nam lúc đó ca ngợi là:

7.1. *Một là*, phần lớn những người tham gia, góp phần tạo nên thành công của Bộ luật Hình sự đầu tiên của Việt Nam, từ những người lãnh đạo cao nhất lúc bấy giờ đến những người trực tiếp chấp bút để biên soạn, kể cả các thành viên Tổ biên tập Dự thảo Bộ luật đó (sau đây tạm gọi chung là “những người có trách nhiệm với” Bộ luật Hình sự năm 1985) đều không phải là các quan chức “phòng giấy”, mà trái lại họ là những luật gia dày dặn kinh nghiệm lập pháp hoặc kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực tư pháp hình sự vì lúc đó họ đều đang (và đã từng) làm việc tại một trong ba cơ quan Nội chính Trung ương như ông Hưởng đã nêu ở trên. Tóm lại, họ là những chuyên gia (nhà chuyên môn) thực sự am hiểu về lĩnh vực tư pháp hình sự.

7.2. *Hai là*, phần lớn những người có trách nhiệm với Bộ luật Hình sự năm 1985 đều rất có “tâm” sáng trong việc làm luật — hết sức bình tĩnh, thông thả để suy ngẫm trước sau từng câu, từng

1. Xem cụ thể hơn Nguyễn Văn Hưởng: Từ những pháp quy đơn hành đến Bộ luật Hình sự, Trong sách: *Tìm hiểu Bộ luật Hình sự*, Hội Luật gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1986, tr. 146.

chữ trong mỗi điều luật sao cho phải đáp ứng được các tiêu chí về kỹ thuật lập pháp của một văn bản lập pháp hình sự tốt là phải: chặt chẽ về mặt cấu trúc (1), chính xác về mặt khoa học (2), nhất quán (thống nhất) về mặt logic pháp lý (3), khả thi về mặt thực tiễn (4), trong sáng và rõ ràng, đơn giản và dễ hiểu về mặt thuật ngữ pháp lý (5).

7.3. Ba là, phần lớn những người có trách nhiệm với Bộ luật Hình sự năm 1985 đều có tư duy rất sáng và đúng về tư pháp hình sự là lĩnh vực liên quan hàng đầu đến số phận của con người vì họ có nhận thức rất sâu sắc về “*bị*” tử hình (chế tài tuyệt đối) và “*có thể bị*” tử hình (chế tài tùy nghi) là những chế tài rất khác nhau liên quan đến việc tước đi mạng sống của con người nên họ rất cầu thị và biết lắng nghe ý kiến của các luật gia có kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực tư pháp hình sự của đất nước lúc bấy giờ (như: Trần Kiêm Lý, Đỗ Xuân Sảng, Trần Công Tường, Phùng Văn Tửu, Nguyễn Huy Thúc, Lê Kim Quế, Vũ Thiện Kim, Phạm Thái, Phan Huy Xương, v.v.) họ không bảo thủ, không độc đoán.

7.4. Bốn là, với ba lý do nêu trên nên những người có trách nhiệm với Bộ luật Hình sự năm 1985 đã dành cho Bộ luật ấy một thời gian soạn thảo rất thỏa đáng là 9-10 năm, chính vì có được thời gian như vậy nên họ hoàn toàn không có tư duy nhiệm kỳ muốn chạy theo thành tích. Có thể nói, Bộ luật Hình sự năm 1985 thực sự là Bộ luật “được xây dựng rất chu đáo, có tính khoa học cao”.

II. Cấu trúc của Bộ luật Hình sự năm 1985

Việc phân tích những vấn đề liên quan đến cấu trúc, tức là cả về hệ thống và cơ cấu (về hình thức) của Bộ luật Hình sự Việt Nam đầu tiên cho phép chỉ ra các đặc điểm chung cơ bản sau đây:

1. Một là, với tư cách là văn bản lập pháp hình sự lớn và quan trọng đầu tiên mà trong đó chứa đựng hệ thống pháp luật hình sự thực định đã được pháp điển hóa của Nhà nước Việt Nam thống nhất sau 40 năm kể từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (năm 1945) và sau 10 năm kể từ khi đất nước đã được thống nhất và thu về một mối (năm 1975) thì trong suốt 14 năm áp dụng

Bộ luật Hình sự năm 1985 (nếu tính đến năm 1999 khi có Bộ luật Hình sự thứ hai) như là nguồn trực tiếp duy nhất của pháp luật hình sự thực định nước nhà sau pháp điển hóa mà trong đó lần đầu tiên đã có sự phân chia rõ ràng giữa các quy phạm của Phần chung và Phần riêng với cơ cấu gồm 12 chương và được phân chia thành 280 điều để kịp thời điều chỉnh về mặt pháp lý hình sự các quan hệ xã hội đang tồn tại và đáp ứng yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm ở nước ta trong suốt 14 năm từ giữa những năm 80 đến cuối những năm 90 của thế kỷ XX (1985-1999).

2. Hai là, sau khi có hiệu lực thi hành (kể từ ngày 01/01/1986), nếu tính đến khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 1999 thì Nhà nước đã ban hành 04 đạo luật để sửa đổi, bổ sung các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 vào các năm 1989 (liên quan đến 36 điều, bổ sung 01 điều), năm 1991 (liên quan đến 25 điều, bổ sung 01 điều), năm 1992 (liên quan đến 21 điều) và năm 1997 (bổ sung 22 điều, trong đó 17 điều hoàn toàn mới, 02 điều bị bãi bỏ và được thay thế bằng 05 điều mới).

3. Ba là, ngày 27/6/1985, sau gần 10 năm được soạn thảo (bắt đầu từ cuối năm 1975) Bộ luật Hình sự đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được thông qua tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa VII và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/1986 với tư cách là nguồn trực tiếp duy nhất của pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa tại thời điểm đó. Về cơ bản Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 đã thừa kế và tiếp tục phát triển (ở cấp độ cao hơn) nhiều chế định thuộc Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam thời kỳ 40 trước đó (kể từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất). Bộ luật Hình sự năm 1985 đã kịp thời điều chỉnh về mặt pháp lý hình sự các quan hệ xã hội tồn tại và đáp ứng yêu cầu của công cuộc phòng và chống tội phạm trong suốt 14 năm nó được thi hành (từ đầu năm 1986 đến hết năm 1999), qua 04 lần sửa đổi, bổ sung bằng 04 đạo luật vào các năm 1989, 1991, 1992, 1997 với tổng cộng tất cả là 301 điều (sau lần sửa đổi, bổ sung cuối cùng vào năm 1997).

4. Bốn là, việc phân tích các quy phạm về hệ thống và cấu trúc (cơ cấu) của Bộ luật Hình sự năm 1985 cho thấy nội hàm đầu

tiên của nó thể hiện qua những nét chung chủ yếu với các đặc điểm cơ bản dưới đây:

4.1. Với tư cách là một văn bản pháp luật hình sự thực định mang tính tổng hợp đầu tiên trong lịch sử lập pháp hình sự nước nhà, Bộ luật Hình sự năm 1985 đã được xây dựng một cách khoa học theo cấu trúc (cơ cấu) gồm hai phần lớn là Phần chung và Phần các tội phạm (tức Phần riêng) với sự phân chia thành 21 chương, 301 điều (sau khi đã qua 04 lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 1989, 1991, 1992 và 1997).

4.2. Nghiên cứu nội dung Lời nói đầu của Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985 cho thấy, nó đã ghi nhận và chỉ ra một cách rõ ràng và rành mạch, sâu sắc và đầy đủ về chức năng và nền tảng hình thành nên Bộ luật này với các luận điểm cơ bản như sau:

1) *Chức năng* quan trọng của pháp luật hình sự Việt Nam là: a) Bảo vệ những thành quả của cách mạng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, cũng như các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; b) Đấu tranh chống và phòng ngừa mọi hành vi phạm tội; c) Góp phần hoàn thành hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2) *Nền tảng hình thành* nên Bộ luật Hình sự năm 1985 này là trên cơ sở: a) Thừa kế và phát huy pháp luật hình sự của Nhà nước ta từ Cách mạng Tháng Tám đến nay; b) Tổng kết những kinh nghiệm trong đấu tranh phòng, chống tội phạm mấy chục năm qua và; c) Dự kiến tình hình diễn biến của tội phạm trong thời gian tới và Phần các tội phạm (gồm 13 chương với 230 điều) với tổng số lượng các điều như nêu dưới đây.

5. *Năm là*, nếu tính đến khi pháp luật hình sự thực định Việt Nam được pháp điển hóa lần thứ hai (năm 1999), thì Bộ luật Hình sự đầu tiên của đất nước đã trải qua 04 lần sửa đổi, bổ sung (vào các năm 1989, 1991, 1992 và 1997) liên quan đến các quy phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985. Riêng Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 trải qua 04 lần sửa đổi, bổ sung đã liên quan đến 12 điều dưới đây:

5.1. Lần thứ nhất (năm 1989) — 04 điều (23, 41, 44 và 53).

5.2. Lần thứ hai (năm 1991) — 04 điều (28, 31, 42 và 69).

5.3. Lần thứ ba (năm 1992) — 03 điều (23, 33 và 44).

5.4. Lần thứ tư (năm 1997) — 01 điều (39). Tuy nhiên, trong suốt 14 năm thi hành thì hầu như 9/10 các quy phạm Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 (61/70 điều) vẫn được giữ nguyên mà không sửa đổi, bổ sung lần nào vì chỉ có 10/70 điều là có chỉnh sửa (nhưng không đáng kể) qua 04 lần sửa đổi, bổ sung đã nêu (trong đó chỉ có hai điều đã được sửa đổi, bổ sung đến hai lần — Điều 23 “*Phạt tiền*” và Điều 44 “*Án treo*”). Riêng 61 điều đã được giữ nguyên mà không hề sửa đổi, bổ sung thì trong đó có đến 40 điều tại 04 chương đầu tiên của Bộ luật đó là ở Phần chung (Chương 1, 2, 3 và 8).

6. *Sáu là*, Bộ luật Hình sự năm 1985 không ghi nhận *riêng biệt* hình phạt bổ sung tương ứng theo từng cấu thành tội phạm tương ứng trong Phần riêng mà lại ghi nhận *chung* đối với tất cả các cấu thành tội phạm tại điều *cuối cùng* của từng chương trong tất cả 12 chương tương ứng với 12 nhóm tội phạm cụ thể (trừ Chương XII “Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh” thì không quy định hình phạt bổ sung).

Như vậy, theo logic của việc khảo cứu khoa học thì sau khi xem xét những vấn đề liên quan đến hệ thống và cơ cấu (về mặt hình thức) thì sẽ phân tích đến hệ thống những vấn đề về Phần chung pháp luật hình sự thực định nước nhà đã được pháp điển hóa lần thứ nhất tương ứng với các các quy phạm của 09 chế định lớn (như đã nêu ở trên) trong Bộ luật Hình sự đầu tiên (1985) của nước Việt Nam thống nhất.

III. Sự hình thành của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985

1. Trước khi bắt tay vào phân tích hệ thống các chế định (quy phạm) thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985, cần lưu ý rằng, trong số 05 chế định nhỏ (đã được điều chỉnh ở các mức độ khác nhau bằng các quy phạm Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam trong thời kỳ 40 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1945-1985), thì chỉ có duy nhất một chế định nhỏ về đại xá là chưa

được ghi nhận chính thức; còn lại các khái niệm (phạm trù) và các quy phạm được coi là thuộc Phần chung pháp luật hình sự của 04 chế định nhỏ khác (như: án treo, tái phạm, lỗi, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự) đã được Bộ luật Hình sự năm 1985 phát triển, hoàn thiện hơn và điều chỉnh về mặt lập pháp cùng một loạt chế định (quy phạm) khác và mới mà pháp luật hình sự thực định Việt Nam thời kỳ 40 năm trước pháp điển hóa lần thứ nhất (1945-1985) chưa hề chính thức ghi nhận về mặt lập pháp như: 1) Đạo luật hình sự; 2) Tội phạm; 3) Trách nhiệm hình sự đối với hoạt động phạm tội sơ bộ; 4) Tự nguyện đình chỉ tội phạm; 5) Những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi; 6) Quyết định hình phạt nhẹ hơn luật định; 7) Tổng hợp hình phạt và; 8) Các biện pháp tha miễn.

2. Dưới khía cạnh lập pháp hình sự thì việc phân tích khoa học những vấn đề tương ứng với các điều khoản thuộc 09 chế định lớn trong hệ thống pháp luật hình sự thực định thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985¹ dưới đây sẽ cho thấy nội hàm của nó bao gồm những thuộc tính chung với các đặc điểm cơ bản tương ứng với 09 chế định lớn tại 09 mục nhỏ (§) từ §1 đến §9 phù hợp với 09 nhóm quy phạm. Và đây cũng sẽ chính là các mục nhỏ (§) tương ứng trong hai Bộ luật Hình sự tiếp theo là Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015; ngoại trừ chế định lớn cuối cùng tại Mục §9. “Trách nhiệm hình sự của quân nhân phạm tội” chỉ có trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985 (trong hai Bộ luật Hình sự tiếp theo không có), nhưng đối với Bộ luật Hình sự năm 2015 thì Mục §9 sẽ quy định về “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội”.

3. Nhìn chung, khi nghiên cứu hệ thống những vấn đề thuộc Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam đã được pháp điển hóa theo quan điểm của tác giả có một điểm nhỏ cần lưu ý là phân tích khoa học cần được triển khai theo một quy trình chặt chẽ của các bước trong việc áp dụng các quy phạm pháp luật

1. Xem Lê Văn Cẩm: *Các đặc điểm cơ bản trong Phần chung Bộ luật Hình sự đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Sdd.

hình sự để giải quyết một vụ án hình sự nhằm đạt được sự thống nhất tương ứng với lần lượt 08 chế định lớn của Phần chung pháp luật hình sự trên cơ sở thứ tự trước - sau của từng mũi tên chỉ sang bên phải (→) đều giống nhau như trong cả ba Bộ luật Hình sự (các năm 1985, 1999 và 2015) là: Đạo luật hình sự (1) → Tội phạm (2) → Những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi (3) → Trách nhiệm hình sự (4) → Các biện pháp cưỡng chế hình sự (5) → Quyết định hình phạt (6) → Các biện pháp tha miễn (7) → Chế định trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội (8). Ngoài ra, tùy thuộc sự phát triển của các quan hệ xã hội trong từng giai đoạn phát triển của đất nước mà hệ thống và cấu trúc các chế định lớn thuộc Phần chung của ba Bộ luật Hình sự có sự khác nhau không đáng kể vì ngoài 08 chế định lớn thuộc Phần chung pháp luật hình sự thực định giống nhau ra, trong hai Bộ luật Hình sự (thứ nhất và thứ ba) mỗi Bộ luật đều có bổ sung thêm một chế định lớn khác nữa, mà cụ thể là: 1) Bộ luật Hình sự năm 1985 — đã được bổ sung thêm một chế định lớn thứ 09 về trách nhiệm hình sự của *quân nhân phạm tội* (mà kể từ Bộ luật Hình sự năm 1999 trở đi thì không còn chế định này nữa); và; 2) Bộ luật Hình sự năm 2015 — thêm một chế định lớn thứ 09 về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội.

4. Theo logic của việc nghiên cứu Phần chung pháp luật hình sự thì sau khi xem xét những vấn đề liên quan đến hệ thống và cơ cấu (về mặt hình thức) sẽ phân tích đến hệ thống những vấn đề về Phần chung pháp luật hình sự thực định nước nhà đã được pháp điển hóa lần thứ nhất tương ứng với các quy phạm thuộc 09 chế định lớn trong Bộ luật Hình sự đầu tiên năm 1985 của nước Việt Nam thống nhất. Đó đó, hệ thống những vấn đề thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 sẽ được xem xét tương ứng với các chế định lớn trong 09 tiểu mục (§) tại Mục II này:

§1. Về đạo luật hình sự.

§2. Về tội phạm.

§3. Về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi.

§4. Trách nhiệm hình sự.

§5. Về các biện pháp cưỡng chế hình sự (với hai nhóm quy phạm tương ứng theo hai chế định nhỏ — hình phạt và biện pháp tư pháp (biện pháp tư pháp)).

§6. Về quyết định hình phạt.

§7. Về các biện pháp tha miễn (ở đây gồm rất nhiều nhóm quy phạm của các chế định nhân đạo nhỏ thuộc nó).

§8. Về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội.

§9. Và cuối cùng, về trách nhiệm hình sự của quân nhân phạm tội.

§1. Về đạo luật hình sự

1. Lần đầu tiên trong lịch sử 40 năm pháp luật hình sự Việt Nam (1945-1985) nhà làm luật đã xây dựng một cấu trúc (cơ cấu) riêng biệt các quy phạm trọn vẹn của Phần chung trong một văn bản lập pháp hình sự tổng hợp lớn là Bộ luật Hình sự năm 1985 mà hệ thống các quy phạm Phần chung của nó đã được phân chia thành 08 chương với 71 điều, mà cụ thể là: 1) Chương I “Điều khoản cơ bản” có 04 điều (Điều 1 - Điều 4); 2) Chương II “Phạm vi áp dụng của Bộ luật Hình sự” có 3 điều (Điều 5 - Điều 7); 3) Chương 3 “Tội phạm” có 12 điều (Điều 8 - Điều 19); 4) Chương IV “Hình phạt” có 13 điều (Điều 20 - Điều 32); 5) Chương V “Các biện pháp tư pháp” có 4 điều (Điều 33 - Điều 36); 6) Chương VI “Việc Quyết định hình phạt, miễn và giảm hình phạt” có 20 điều (Điều 37 - Điều 56); 7) Chương VII “Những quy định đối với người chưa thành niên phạm tội” có 11 điều (Điều 57 - Điều 67) và; 8) Chương VIII “Những quy định đối với quân nhân phạm tội” có 4 điều (Điều 68 - Điều 71).

2. Lần đầu tiên trong lịch sử pháp luật hình sự Việt Nam bằng nhiều quy phạm khác nhau thuộc Phần chung, Bộ luật Hình sự năm 1985 đã chính thức ghi nhận riêng biệt về mặt lập pháp một loạt vấn đề quan trọng liên quan đến chế định lớn về đạo luật hình sự mà việc phân tích khoa học các quy phạm của chế định lớn này đã cho thấy nội hàm của nó được thể hiện qua những thuộc tính chung với các đặc điểm cơ bản dưới đây.

3. Chế định lớn về đạo luật hình sự này đã được nhà làm luật ghi nhận chính thức bằng các quy phạm riêng biệt trong pháp luật hình sự Việt Nam tại hai chương độc lập đầu tiên (gồm tất cả 7 điều luật) của Bộ luật Hình sự năm 1985 — Chương I “Điều khoản

cơ bản” với 4 điều (Điều 1 - Điều 4) và Chương II “Phạm vi áp dụng của Bộ luật Hình sự” với 3 điều (Điều 5 - Điều 7) — mà việc phân tích những điều này cho thấy một số nét đặc trưng chính tương ứng dưới đây:

4. Phân tích các quy phạm tại Chương I “Điều khoản cơ bản” đã cho thấy nhà làm luật Việt Nam đã:

4.1. Chỉ rõ nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự là: “bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa... giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm” (đoạn 1 Điều 1).

4.2. Khẳng định dứt khoát các tư tưởng của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong pháp luật hình sự Việt Nam là: a) “Bộ luật quy định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội” (đoạn 2 Điều 1), b) “Chỉ người nào phạm một tội đã được Luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự” và “Hình phạt phải do Tòa án quyết định” (Điều 2).

4.3. Xác định rõ đường lối xử lý về hình sự đối với từng loại người phạm tội khác nhau mà thông qua đó đã thể hiện các tư tưởng của một số nguyên tắc quan trọng của luật hình sự Việt Nam (như: nhân đạo, cá thể hóa và phân hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt tại một loạt các quy phạm của Điều 3 “Nguyên tắc xử lý” (gồm 5 khoản).

4.4. Chỉ ra trách nhiệm phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm không chỉ của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án mà cả các cơ quan nhà nước khác, cũng như các tổ chức xã hội và mọi công dân (Điều 4).

5. Phân tích các quy phạm tại Chương II “Phạm vi áp dụng của Bộ luật Hình sự” đã cho thấy, lần đầu tiên trong lịch sử pháp luật hình sự Việt Nam bằng các quy phạm thuộc Phần chung, nhà làm luật đã chính thức ghi nhận về mặt lập pháp vấn đề hiệu lực của đạo luật hình sự với ba điều luật để xác định rõ hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 5); ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 6); hiệu lực của Bộ luật Hình sự về thời gian (Điều 7).

§2. Về tội phạm

Việc phân tích các quy phạm tại Chương III Bộ luật Hình

sự năm 1985 đã cho thấy, lần đầu tiên trong lịch sử pháp luật hình sự thực định đã được pháp điển hóa của Việt Nam chế định lớn về tội phạm (mà trong Bộ luật Hình sự ấy bao gồm cả những trường hợp không phải là tội phạm) đã được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt trong cùng Chương III độc lập “Tội phạm” thuộc Phần chung với 12 điều luật (Điều 8 - Điều 19). Việc tìm hiểu kỹ nội hàm Chương III Bộ luật Hình sự năm 1985 đã cho thấy sự tiếp tục phát triển các quy định về tội phạm trong Phần chung pháp luật hình sự thực định giai đoạn này. Bởi lẽ, các quy phạm của chế định lớn về tội phạm thuộc hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 đã cho thấy nội hàm của nó được thể hiện thông qua những thuộc tính chung với các đặc điểm cơ bản dưới đây:

1. Định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm (1), phân loại tội phạm (2) và hành vi không phải là tội phạm do tính tội phạm bị loại trừ (3) lần đầu tiên đã chính thức được ghi nhận bằng các quy phạm riêng biệt trong hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam tương ứng với 03 khoản 1, 2 và 4 Điều 8 “Khái niệm tội phạm” của Bộ luật Hình sự năm 1985, mà việc nghiên cứu nội hàm các quy phạm của Điều luật này đã cho thấy một số nét chủ yếu như sau:

1.1. Trước hết, quy phạm tại khoản 1 có bản chất pháp lý hoàn toàn phù hợp với đúng tên gọi của Điều 8 “Khái niệm tội phạm” vì bằng quy phạm đó lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp hình sự Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 đã ghi nhận một cách rất khoa học và chính xác định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm (cả về mặt nội dung và về mặt pháp lý) mà theo đó nhà làm luật đã khẳng định đầy đủ tất cả 05 đặc điểm (dấu hiệu) của tội phạm: 1) “là hành vi nguy hiểm cho xã hội”; 2) “được quy định trong Bộ luật Hình sự”; 3) “do người có năng lực trách nhiệm hình sự” (ở đây nhà làm luật muốn ngụ ý là có năng lực trách nhiệm hình sự tức là đã bao hàm cả đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự); 4) “thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý” (có lỗi); 5) “xâm phạm” đến các nhóm khách thể loại (đã được liệt kê cụ thể tại khoản 1 Điều 8).

1.2. Song rất tiếc tại khoản 2 lại là một phạm trù độc lập và hoàn toàn khác với khái niệm tội phạm vì đó chính là chế định phân loại tội phạm với việc phân chia tội phạm thành hai loại tương ứng tại hai đoạn của khoản 2 này — tội phạm nghiêm trọng nhưng được định nghĩa chung chung là: *“tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên năm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình”* (đoạn 1) và, tội phạm ít nghiêm trọng mà chỉ được định nghĩa rất đơn giản là *“tội phạm khác”* (đoạn 2);

1.3. Và quy phạm cuối cùng (tại khoản 3), thì cũng như quy phạm (tại khoản 20 vì thực chất đây chỉ là một trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi (chứ không hề liên quan gì đến tội phạm) mà điều này có thể dễ dàng nhận thấy qua sự khẳng định của nhà làm luật về nội hàm của quy phạm này là: *“Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác”*.

2. Các quy phạm về lỗi trong pháp luật hình sự Việt Nam lần đầu tiên đã được ghi nhận riêng biệt tại hai điều luật thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 tương ứng theo hai hình thức lỗi — Điều 9 *“Cố ý phạm tội”* và, Điều 10 *“Vô ý phạm tội”* tương ứng với hai trường hợp phạm tội với lỗi vô ý (do cấu thả tại điểm a và do quá tự tin tại điểm b). Việc phân tích khoa học các quy phạm của chế định nhỏ về lỗi đã cho thấy nội hàm của chúng được thể hiện qua những thuộc tính chung với các đặc điểm cơ bản dưới đây:

2.1. Thực chất nếu xét về bản chất pháp lý thì nội hàm các quy phạm của Điều 9 và Điều 10 Bộ luật Hình sự năm 1985 chỉ là 04 trường hợp phạm tội (02 lỗi do cố ý và 02 lỗi do vô ý) chứ chưa thể coi đó là định nghĩa pháp lý của hai khái niệm tương ứng với hai hình thức lỗi ấy khi nhà làm luật sử dụng kỹ thuật lập pháp theo kiểu mô tả bản chất pháp lý của khái niệm bằng cách dùng mệnh đề (thuật ngữ) sau để khẳng định cho mệnh đề (thuật ngữ) trước như: *“Cố ý phạm tội là phạm tội trong trường hợp...”* hoặc *“Vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp...”*).

2.2. Vì theo Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 1985 “Cố ý phạm tội” — trong trường hợp người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình có tính chất nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và: a) “*mong muốn*” hoặc là “*có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra*”.

2.3. Và theo Điều 10 Bộ luật Hình sự năm 1985 “Vô ý phạm tội” — trong hai trường hợp người phạm tội: a) “do cẩu thả” nên không thấy trước khả năng gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội mặc dù “phải thấy trước và có thể thấy trước”; b) do quá tự tin nên mặc dù “thấy hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội”, nhưng chủ quan “cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc” tuy có xảy ra thì vẫn “có thể ngăn ngừa được”.

3. Các giai đoạn thực hiện tội phạm do cố ý trong hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam lần đầu tiên đã được điều chỉnh riêng biệt tại Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 1985. Việc phân tích khoa học các quy phạm của chế định nhỏ này đã cho thấy nội hàm của nó được thể hiện qua những thuộc tính chung với các đặc điểm cơ bản dưới đây:

3.1. Bằng các quy phạm riêng đề cập định nghĩa pháp lý của hai khái niệm về hai giai đoạn đầu của hoạt động phạm tội sơ bộ do cố ý (chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt).

3.2. Mặt khác, nhà làm luật cũng ghi nhận việc quyết định hình phạt đối với hoạt động phạm tội sơ bộ này tương ứng với 03 khoản, mà cụ thể là: 1) Khoản 1 — định nghĩa pháp lý của khái niệm chuẩn bị phạm tội (đoạn 1) và khẳng định việc chuẩn bị phạm tội nghiêm trọng phải chịu trách nhiệm hình sự (đoạn 2); 2) Khoản 2 — định nghĩa pháp lý của khái niệm phạm tội chưa đạt (đoạn 2) “là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội”; và 3) Khoản 3 — nội dung về cách thức liên quan đến việc quyết định hình phạt đối với hoạt động phạm tội sơ bộ (bao gồm hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt).

4. Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm do cố ý trong Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam lần đầu tiên đã được điều chỉnh riêng biệt bằng các quy phạm độc lập tại Điều 16 Bộ luật Hình

sự năm 1985 (không có sự phân chia thành các khoản), mà việc phân tích khoa học các quy phạm của chế định nhỏ này đã cho thấy nội hàm của nó được thể hiện qua những thuộc tính chung với các đặc điểm cơ bản dưới đây:

4.1. Nhà làm luật đã ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm này là “*tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản*” với sự khẳng định dứt khoát vấn đề trách nhiệm hình sự trong trường hợp này như sau: 1) Người tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; 2) Nếu tội phạm không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của mình thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định phạm; và 3) Nếu hành vi thực tế do họ thực hiện đã có đầy đủ các yếu tố của một cấu thành tội phạm khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng.

4.2. Cần lưu ý rằng, nhược điểm nhỏ về mặt kỹ thuật lập pháp (và đây cũng chính là nhược điểm của hai Bộ luật Hình sự tiếp theo) của quy phạm này là việc sử dụng thuật ngữ “việc phạm tội” (tức là việc thực hiện tội phạm) trong định nghĩa pháp lý của khái niệm tự nguyện chấm dứt tội phạm vì thuật ngữ này chưa bảo đảm được tính chính xác về mặt khoa học do vậy, ở đây rõ ràng là mới chỉ phản ánh được hành vi của một loại người (người thực hành — người trực tiếp thực hiện tội phạm). Chính vì thế, cần phải thay ba từ “việc phạm tội” bằng hai từ “tội phạm”, thì khi vụ án có đồng phạm mới có thể áp dụng được chế định nhân đạo này đối với ba loại người đồng phạm khác (người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức) vì thực chất là ba loại người đồng phạm sau không trực tiếp thực hiện tội phạm (như người thực hành) mà họ chỉ cố ý “cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm” mà thôi). Bởi lẽ, thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cho thấy, trong trường hợp nếu ba loại người đồng phạm được hưởng chế định nhân đạo này thì thực chất là do tự bản thân họ đã chấm dứt hoàn toàn tội phạm mà họ định thực hiện (chứ không phải chấm dứt “việc phạm tội”).

5. Các quy phạm về đồng phạm trong pháp luật hình sự Việt Nam lần đầu tiên đã được ghi nhận riêng biệt tại Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 1985, mà phân tích khoa học các quy phạm này

đã cho thấy nội hàm của chúng được thể hiện qua những thuộc tính chung với các đặc điểm cơ bản dưới đây:

5.1. Mặc dù nhà làm luật đã ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm đồng phạm (khoản 1), có sự liệt kê các loại người đồng phạm và định nghĩa pháp lý riêng của các khái niệm từng loại người đồng phạm (khoản 2), có định nghĩa pháp lý của khái niệm “phạm tội có tổ chức” (khoản 3) — đây thực ra là một hình thức đồng phạm đặc biệt, có sự điều chỉnh về cách thức liên quan đến việc quyết định hình phạt đối với việc thực hiện tội phạm có đồng phạm (khoản 4).

5.2. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại sự hạn chế cơ bản về mặt kỹ thuật lập pháp của chế định đồng phạm tại Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 1985 (và đây cũng chính là của hai Bộ luật Hình sự tiếp theo) là: Định nghĩa pháp lý của khái niệm đồng phạm (khoản 1) thực chất là mới chỉ bao hàm hành vi của một loại người đồng phạm — người thực hành, mà chưa bao hàm hành vi của ba loại người đồng phạm khác, như người *tổ chức*, người *xúi giục*, và người *giúp sức* khi nhà làm luật sử dụng thuật ngữ “*cùng thực hiện một tội phạm*” trong định nghĩa pháp lý của khái niệm đồng phạm (khoản 1) và “*thực hiện tội phạm*” trong định nghĩa pháp lý về phạm tội có tổ chức (khoản 3); mà lẽ ra cần phải sử dụng các thuật ngữ thống nhất như là “*cùng tham gia vào việc*” thực hiện tội phạm.

5.3. Ngoài ra, định nghĩa pháp lý của ba khái niệm về người *thực hành* (1), người *tổ chức* (2) và người *xúi giục* (3) tại các đoạn 2, 3 và 4 khoản 2 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 1985 vẫn chưa đầy đủ, còn định nghĩa pháp lý của khái niệm về người *giúp sức* tại đoạn 5 khoản 2 Điều 17 vẫn còn hết sức chung chung và trừu tượng.

5.4. Chưa bảo đảm được nguyên tắc phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự tối đa vì chưa giải quyết ở mức độ lập pháp một loạt các vấn đề quan trọng liên quan đến đồng phạm như: 1) Chưa có định nghĩa pháp lý về các hình thức đồng phạm khác (ngoài hình thức phạm tội có tổ chức) và về tổ chức tội phạm; 2) Còn thiếu các quy phạm về sự thái quá của người thực hành và vấn đề trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm khác trong trường hợp này.

5.5. Tuy nhiên, do mới pháp điển hóa lần đầu nên nhược điểm của chế định này là các giá trị pháp luật truyền thống của dân tộc ta vẫn chưa được kế thừa khi vẫn chưa phi hình sự hóa hành vi che giấu tội phạm (Điều 18) và không tố giác tội phạm (Điều 19) của những người ruột thịt và thân thích gần thực hiện (như ưu điểm đã có trước đây trong Dự thảo Bộ luật Hình sự năm 1985 sửa đổi lần thứ X tháng 3/1998).

§3. Về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi

Mặc dù chưa được chính thức quy định trong một chương độc lập nhưng lần đầu tiên các quy phạm thuộc chế định lớn này đã được ghi nhận tại 04 điều riêng biệt trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985: Điều 11 “Sự kiện bất ngờ”; Điều 12 “Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự”; Điều 13 “Phòng vệ chính đáng”; và Điều 14 “Tình thế cấp thiết” — mà việc phân tích khoa học các quy phạm của chế định nhân đạo lớn này đã cho thấy nội hàm của chúng được thể hiện qua những thuộc tính chung với các đặc điểm cơ bản sau:

1. Bộ luật Hình sự năm 1985 đã thể hiện sự tiến bộ nhất định khi xếp nhóm 04 trường hợp có cùng bản chất pháp lý nêu trên ở vị trí liên kề nhau.

2. Về mặt kỹ thuật lập pháp thì 04 chế định nhân đạo này cũng vẫn còn một số điểm hạn chế sau:

2.1. Mặc dù chúng không phải là những hành vi có tính tội phạm, tức là về mặt bản chất pháp lý rõ ràng là chúng hoàn toàn khác xa với bản chất pháp lý của những phạm trù (hành vi) gần và có liên quan đến tội phạm nhưng trong Bộ luật Hình sự năm 1985 chúng lại “bị” sắp xếp trong cùng một Chương 3 “Tội phạm” (với 8 điều luật khác về những phạm trù/hành vi gần và có liên quan đến chế định tội phạm như lỗi, các giai đoạn thực hiện tội phạm do cố ý, đồng phạm).

2.2. Việc sử dụng các thuật ngữ pháp lý còn thiếu sự nhất quán khi đề cập hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi trong 04 trường hợp, chẳng hạn như: 1) Trong hai trường hợp đầu (Điều 11 và Điều 12) thì gọi là “không phải chịu trách nhiệm hình

sự”; 2) Còn trong hai trường hợp sau thì trường hợp thứ nhất sử dụng danh từ và trường hợp thứ hai lại sử dụng động từ — “không phải là tội phạm” (Điều 13) và “không phải là phạm tội” (Điều 14).

3. Tuy nhiên, đây cũng là một thành tựu xứng đáng được đánh giá cao bởi lẽ đây chính là sự khẳng định và kế thừa luận điểm đúng đắn của thực tiễn xét xử thời kỳ trước pháp điển hóa tại Chỉ thị số 07/HS-2 ngày 22/12/1985 của Tòa án nhân dân tối cao về thực tiễn xét xử những hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe của công dân do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ vì nó đã đánh dấu sự nhận thức khoa học rất đúng đắn của nhà làm luật về sự cần thiết phải tiếp tục nhân đạo hóa và hoàn thiện hơn nữa chế định lớn đầy tính nhân văn này (nói riêng) và toàn bộ hệ thống pháp luật hình sự đã được pháp điển hóa (nói chung).

§4. Về trách nhiệm hình sự

Nhược điểm chung lớn nhất của hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam suốt hàng chục năm qua là trong Phần chung Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985 (cũng như Phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015) đều vẫn còn tồn tại khiếm khuyết rất cơ bản là chưa ghi nhận trong một chương riêng biệt các quy phạm về trách nhiệm hình sự với tư cách là một chế định lớn độc lập quan trọng nhất của pháp luật hình sự vì cả ba Bộ luật Hình sự mới chỉ ghi nhận duy nhất một quy phạm về cơ sở của trách nhiệm hình sự (Điều 2) nhưng lại quy định chung với các quy phạm về đạo luật hình sự trong Chương I “Điều khoản cơ bản”.

§5. Về các biện pháp cưỡng chế hình sự

Lần đầu tiên bằng các quy phạm riêng biệt của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 chế định lớn này đã được nhà làm luật điều chỉnh tại hai chương độc lập tương ứng với hai chế định nhỏ thuộc nó — Chương IV “Hình phạt” và Chương V “Các biện pháp tư pháp” — mà dưới đây sẽ lần lượt xem xét từng chế định nhỏ này.

1. Về hình phạt. Lần đầu tiên các quy phạm riêng biệt về hình phạt đã được ghi nhận tại một Chương IV độc lập của Bộ luật Hình sự năm 1985 với 13 điều luật (Điều 20 - Điều 32), mà việc

phân tích khoa học các quy phạm của chế định nhỏ này đã cho thấy nội hàm của nó được thể hiện qua bốn thuộc tính chung với bốn đặc điểm cơ bản dưới đây:

1.1. Nhược điểm lớn nhất của chế định đang phân tích là nhà làm luật vẫn chưa ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm hình phạt là gì.

1.2. Về mục đích của hình phạt. Lần đầu tiên trong lịch sử pháp luật hình sự Việt Nam bằng một quy phạm riêng biệt (không có sự phân chia theo các khoản) tại Điều 20 Bộ luật Hình sự năm 1985 nhà làm luật đã khẳng định các mục đích ngăn ngừa riêng và ngăn ngừa chung của hình phạt, mà theo đó:

1) Mục đích ngăn ngừa riêng — *“Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn nhằm cải tạo trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới”*.

2) Mục đích ngăn ngừa chung — *“Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm”*.

1.3. Về hệ thống hình phạt. Lần đầu tiên trong lịch sử pháp luật hình sự Việt Nam bằng hai quy phạm thuộc Phần chung tương ứng tại Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 1985 nhà làm luật đã ghi nhận hệ thống hình phạt với danh mục gồm 07 hình phạt chính (khoản 1) và 07 hình phạt bổ sung (khoản 2) như sau:

1) Tại khoản 1 Điều 21 nhà làm luật đã liệt kê tên gọi của 07 hình phạt chính (theo thứ tự từ nhẹ nhất đến nặng nhất) là: cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; cải tạo ở đơn vị, kỷ luật của quân đội; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình.

2) Tại khoản 2 Điều 21 nhà làm luật đã liệt kê tên gọi của 06 hình phạt bổ sung (mà kèm theo hình phạt chính có thể được áp dụng một hoặc nhiều hình phạt bổ sung) là: cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tước danh hiệu quân nhân; tịch thu tài sản và; phạt tiền (khi không áp dụng là hình phạt chính).

1.4. Ngoài hai điều luật (Điều 20 - Điều 21) đã nêu, để tạo điều kiện thuận tiện cho các Tòa án trong việc áp dụng các loại hình phạt khác nhau thì tại 11 điều luật tiếp theo (Điều 22 - Điều 32) của Bộ luật Hình sự năm 1985 nhà làm luật đã lần lượt ghi nhận bản chất pháp lý và điều kiện áp dụng của tất cả 13 loại hình phạt (07 loại hình phạt chính và 06 loại hình phạt bổ sung) đã được ghi nhận tại Điều 21, mà cụ thể là: 1) Cảnh cáo (Điều 22); 2) Phạt tiền (Điều 23); 3) Cải tạo không giam giữ (Điều 24); 4) Tù có thời hạn (Điều 25); 5) Tù chung thân (Điều 26); 6) Tử hình (Điều 27); 7) Cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định (Điều 28); 8) Cấm cư trú (Điều 29); 9) Quản chế (Điều 30); 10) Tước một số quyền công dân (Điều 31); 11) Tịch thu tài sản (Điều 32).

2. Về các biện pháp tư pháp. Lần đầu tiên các quy phạm riêng biệt về các biện pháp tư pháp đã được ghi nhận tại một chương độc lập của Bộ luật Hình sự năm 1985 — Chương V với 04 điều luật (Điều 33 - Điều 36), mà việc phân tích khoa học các quy phạm của chế định nhỏ này đã cho thấy nội hàm của nó được thể hiện qua hai thuộc tính chung với hai đặc điểm cơ bản dưới đây:

2.1. Nhược điểm của chế định nhỏ đang được phân tích là nhà làm luật vẫn chưa ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm biện pháp tư pháp là gì (?) và còn thiếu từ “hình sự” ở sau thuật ngữ “biện pháp tư pháp”.

2.2. Mặc dù vậy, bằng các quy phạm tại 04 điều của Chương V Bộ luật Hình sự năm 1985, để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong việc áp dụng pháp luật hình sự nhà làm luật đã ghi nhận trình tự và điều kiện áp dụng 04 biện pháp tư pháp tương ứng như sau: 1) Tịch thu vật và tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm (Điều 33); 2) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi (Điều 34); 3) Bắt buộc chữa bệnh (Điều 35) và; 4) Thời gian bắt buộc chữa bệnh (Điều 36).

§6. Về việc quyết định hình phạt

Lần đầu tiên trong lịch sử 40 năm pháp luật hình sự Việt Nam chế định lớn này đã được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt trong Chương VI độc lập “Việc quyết định hình phạt, miễn và

giảm hình phạt” thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 với 20 điều luật (Điều 37 - Điều 56). Nhưng thực chất nếu xét về tên gọi của Chương VI và bản chất pháp lý của các quy phạm trong Chương này với số lượng nhiều đến 20 điều luật cho thấy, nó bao gồm cùng một lúc hai chế định lớn thuộc Phần chung pháp luật hình sự — chế định quyết định hình phạt với 07 điều luật (Điều 37 - Điều 43) và chế định các biện pháp tha miễn với 13 điều luật (các điều 44-56). Chính vì vậy, để bảo đảm tính chính xác về mặt khoa học nên ở đây tác giả tách ra để phân tích chế định lớn về quyết định hình phạt với 07 điều luật (Điều 37 - Điều 43) theo đúng như tên gọi của tiểu mục §6 đang bình luận này. Như vậy, việc phân tích khoa học các quy phạm của chế định lớn về quyết định hình phạt đã cho thấy nội hàm của nó được thể hiện qua những thuộc tính chung với các đặc điểm cơ bản như sau:

1. Các căn cứ quyết định hình phạt. Trước hết, tại Điều 37 Bộ luật Hình sự năm 1985 “Nguyên tắc quyết định hình phạt” (mà chính xác hơn phải gọi là các căn cứ quyết định hình phạt) lần đầu tiên bằng một quy phạm thuộc Phần chung pháp luật hình sự thực định nhà làm luật đã tạo điều kiện thuận lợi cho các Tòa án với sự ghi nhận 04 căn cứ quyết định hình phạt là: “Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào các quy định của Bộ luật này, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự”.

2. Các quy phạm về những tình tiết giảm nhẹ. Tại khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 1985 “Những tình tiết giảm nhẹ” nhà làm luật đã quy định 08 tình tiết “được coi là tình tiết giảm nhẹ” mà trong đó hầu hết là những tình tiết giảm nhẹ lần đầu tiên được ghi nhận, chỉ trừ một vài tình tiết giảm nhẹ tại ba điểm: a (đã ngăn chặn tác hại của tội phạm hoặc tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại), d (gây thiệt hại không lớn) và h (tự thú, thật thà khai báo). Tại khoản 2 Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 1985, để tạo điều kiện thuận lợi cho các Tòa án nhà làm luật đã dành sự tùy nghi cho cơ quan xét xử nhưng cũng đã kết hợp với nguyên tắc pháp chế của pháp luật hình sự để tránh xu hướng tùy tiện

nên cũng đã ghi nhận yêu cầu mang tính bắt buộc đối với các Tòa án là: “Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi những tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi trong bản án”.

3. Các quy phạm về quyết định hình phạt nhẹ hơn luật định. Tại khoản 3 Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 1985 lần đầu tiên với tư cách là 01 chế định nhân đạo đã ghi nhận quy phạm với nội dung là: “Khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất mà Điều luật đã quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ này phải được ghi trong bản án”.

4. Các quy phạm về những tình tiết tăng nặng. Tại Điều 39 Bộ luật Hình sự năm 1985 “Những tình tiết tăng nặng” quy định 09 tình tiết “được coi là tình tiết tăng nặng” mà trong đó vừa kết hợp sự thừa kế những tình tiết thuộc những trường hợp cần xử nặng của pháp luật hình sự thời kỳ chưa pháp điển hóa trước đây tại 04 điểm a (phạm tội có tổ chức), b (lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, hoàn cảnh thiên tai hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;), d (dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác), g (phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng) và h (tái phạm) vừa ghi nhận tình tiết tăng nặng lần đầu tiên tại 04 điểm còn lại c, đ, e và i. Bên cạnh đó, để tránh xu hướng tùy tiện kết hợp với sự thể hiện nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự tại khoản 2 Điều 39 Bộ luật Hình sự năm 1985, nhà làm luật cũng đã ghi nhận yêu cầu mang tính bắt buộc đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án là: “Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng”.

5. Ngoài các chế định nhỏ có liên quan đã được xem xét trên đây, để tạo điều kiện thuận lợi cho các Tòa án trong việc quyết định hình phạt, nhà làm luật Việt Nam còn ghi nhận về mặt lập pháp một loạt các quy phạm khác với tư cách là các chế định nhỏ thuộc chế định lớn về quyết định hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 1985 như: 1) Tái phạm, tái phạm nguy hiểm (Điều 40); 2) Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 41); 3) Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 42) và; 4) Tổng hợp hình phạt khác loại (Điều 43).

§7. Về các biện pháp tha miễn

Lần đầu tiên trong lịch sử pháp luật hình sự Việt Nam chế định lớn về các biện pháp tha miễn được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt với một loạt chế định nhỏ, và được ghi nhận trong cùng một chương độc lập — Chương VI thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985. Tuy nhiên, vì để bảo đảm tính chính xác về mặt khoa học nên tại Mục §5 trên đây tác giả đã tách *chế định lớn về quyết định hình phạt* ra để phân tích riêng. Vì vậy, ở đây chỉ đề cập *chế định lớn về các biện pháp tha miễn* với 17 điều luật (Điều 44 - Điều 56). Như vậy, việc phân tích khoa học các quy phạm của chế định lớn về các biện pháp tha miễn trong pháp luật hình sự Việt Nam đã cho thấy nội hàm của nó được thể hiện qua những thuộc tính chung với các đặc điểm cơ bản dưới đây:

1. Các biện pháp tha miễn theo Bộ luật Hình sự năm 1985 là một hệ thống gồm 09 chế định nhỏ phản ánh rất rõ nét nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam đã được pháp điển hóa là: 1) Án treo (Điều 44); 2) Không truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu (Điều 45); 3) Không thi hành bản án kết tội do hết thời hiệu (Điều 46); 4) Miễn trách nhiệm hình sự (khoản 1 Điều 48); 5) Miễn hình phạt (khoản 2 Điều 48); 6) Giảm thời hạn chấp hành hình phạt chính (Điều 49); 7) Giảm thời hạn chấp hành hình phạt bổ sung (Điều 50); 8) Giảm thời hạn và miễn việc chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt (Điều 51) và; 9) Xóa án tích (các điều 52-56).

2. Án treo là một trong 09 biện pháp tha miễn mang tính nhân đạo mà pháp luật hình sự chưa pháp điển hóa của nước ta đã ghi nhận rất sớm ngay từ những năm đầu tiên sau cách mạng Tháng Tám năm 1945. Tuy nhiên, với việc pháp điển hóa pháp luật hình sự thì đây là lần đầu tiên chế định nhân đạo này được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt thuộc Phần chung tương ứng tại Điều 44 Bộ luật Hình sự năm 1985 mà việc phân tích các quy phạm của nó cho thấy những nét chủ yếu dưới đây:

2.1. Khi xử phạt tù không quá 05 năm, căn cứ vào thân nhân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét không

cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm (khoản 1).

2.2. Tòa án giao người bị án treo cho cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội nơi người đó làm việc hoặc thường trú để theo dõi, giáo dục (khoản 2).

2.3. Người bị án treo có thể phải chịu thêm một số hình phạt bổ sung như phạt tiền, cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định quy định tại Điều 23 và Điều 28 (khoản 3).

2.4. Nếu người bị án treo đã chấp hành được một nửa thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm theo dõi, giáo dục, Tòa án có thể rút ngắn thời gian thử thách (khoản 4).

2.5. Nếu trong thời gian thử thách, người bị án treo phạm tội mới và bị xử phạt tù thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại khoản 2 Điều 42 (khoản 5).

3. Vấn đề không truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu là một trong 09 biện pháp tha miễn mang tính nhân đạo lần đầu tiên được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt thuộc Phần chung tương ứng tại hai khoản của Điều 45 “Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự” trong Bộ luật Hình sự năm 1985 mà việc phân tích chúng cho thấy nội hàm chủ yếu dưới đây:

3.1. Người đã phạm tội không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu tính từ ngày tội phạm được thực hiện đã qua những thời hạn sau đây: 1) Năm năm đối với các tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật quy định hình phạt từ hai năm tù trở xuống hoặc hình phạt khác nhẹ hơn; 2) Mười năm tù đối với các loại tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật quy định hình phạt tù trên hai năm và; 3) Mười lăm năm đối với các loại tội phạm nghiêm trọng (khoản 1). Nếu trong thời hạn nói trên mà người phạm tội: 1) Lại phạm tội mới mà Bộ luật quy định thì hình phạt từ một năm tù trở lên thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu đối với tội cũ tính lại kể từ ngày phạm tội mới; 2) Cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã

thì thời gian trốn tránh không được tính; thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra tự thú hoặc bị bắt giữ.

3.2. Đối với những trường hợp nói ở điểm c khoản 1 Điều này nếu có lý do đặc biệt thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao vẫn có thể truy cứu trách nhiệm hình sự và Tòa án nhân dân tối cao có thể quyết định không áp dụng thời hiệu (khoản 2).

4. Vấn đề không thi hành bản án kết tội do hết thời hiệu với tư cách là một trong 09 biện pháp tha miễn mang tính nhân đạo lần đầu tiên được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt thuộc Phần chung tương ứng tại ba khoản của Điều 46 “Thời hiệu thi hành bản án” trong Bộ luật Hình sự năm 1985. Việc phân tích chế định này cho thấy những nét chủ yếu dưới đây:

4.1. Người bị kết án không bị buộc phải chấp hành bản án, nếu tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đã qua những thời hạn sau đây: 1) Năm năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ 05 năm tù trở xuống; 2) Mười năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm; 3) Mười lăm năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm (khoản 1). Nếu trong trường hợp nói trên mà người bị kết án: 1) Lại phạm tội mới và bị xử phạt tù thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày phạm tội mới; 2) Cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã thì thời gian trốn tránh không được tính; thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

4.2. Đối với những trường hợp nêu tại các điểm a và b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1985, nếu bị kết án về tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia và đối với những trường hợp nêu tại điểm c khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1985 không kể về tội gì, nếu có lý do đặc biệt thì Tòa án nhân dân tối cao, theo kết luận của Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể quyết định không áp dụng thời hiệu (khoản 2).

4.3. Việc áp dụng thời hiệu đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình, sau khi qua thời hạn 15 năm, sẽ do Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo kết luận của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trong trường hợp không cho áp dụng thời hiệu

thì tử hình sẽ đổi thành tù chung thân, tù chung thân sẽ đổi thành tù 20 năm (khoản 3).

5. Vấn đề không áp dụng thời hiệu. Đồng thời theo Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1985 nhà làm luật cũng không cho phép áp dụng chế định thời hiệu được quy định tại hai điều (Điều 45 và Điều 46) đối với các tội xâm phạm hòa bình và an ninh của nhân loại được quy định tại Chương XII Phần các tội phạm Bộ luật đó.

6. Về miễn trách nhiệm hình sự với tư cách là một trong các chế định nhỏ thuộc chế định nhân đạo lớn về các biện pháp tha miễn trong hệ thống pháp luật hình sự thực định lần đầu tiên chế định miễn trách nhiệm hình sự đã được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt thuộc Phần chung tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1985 trong hai trường hợp tương ứng sau: 1) Nếu khi tiến hành điều tra hoặc xét xử, do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; 2) Nếu trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.

7. Về miễn hình phạt, cũng như chế định nhỏ về miễn trách nhiệm hình sự, chế định miễn hình phạt cũng là một trong các biện pháp tha miễn nhân đạo mang tính tùy nghi đã được đề cập trong một số văn bản lập pháp hình sự Phần riêng đề cập trách nhiệm hình sự đối với một số tội phạm nhất định của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thời kỳ chưa pháp điển hóa. Tuy nhiên, đây là lần đầu tiên chế định này được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt thuộc Phần chung tại khoản 2 (về miễn hình phạt) Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1985 trong trường hợp — người bị kết án có nhiều tình tiết giảm nhẹ nêu tại Điều 38, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.

8. Việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt chính với tư cách là một trong các biện pháp tha miễn nhân đạo mang tính tùy nghi lần đầu tiên đã được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt thuộc Phần chung tương ứng tại hai khoản của Điều 49 Bộ luật

Hình sự năm 1985 mà việc phân tích nó đã cho thấy nội hàm chủ yếu dưới đây:

8.1. Tòa án có thể quyết định xét giảm bớt thời hạn chấp hành hình phạt đối với 04 loại hình phạt chính mà người bị kết án (cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội hoặc tù có thời hạn hay tù chung thân) với các điều kiện cụ thể: i) Về thời hạn — nếu người đó đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định, ii) Về mặt chủ quan — người đó đã chứng tỏ quyết tâm cải tạo và, iii) Về mặt khách quan — theo đề nghị của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội có trách nhiệm trực tiếp giám sát việc chấp hành hình phạt; Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là 1/3 thời hạn đối với các hình phạt từ 20 năm tù trở xuống, 10 năm đối với tù chung thân (khoản 1 Điều 49).

8.2. Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm thời hạn thực sự chấp hành hình phạt là một nửa thời hạn hình phạt đã tuyên; người bị xử phạt chung thân, lần đầu được giảm xuống 20 năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời gian thực sự chấp hành hình phạt là 15 năm (khoản 2 Điều 49).

9. *Việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt bổ sung* với tư cách là một trong các biện pháp tha miễn nhân đạo mang tính tùy nghi lần đầu tiên đã được điều chỉnh bằng quy phạm riêng biệt thuộc Phần chung tương ứng tại Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 1985 với 04 điều kiện để Tòa án có thể quyết định miễn việc chấp hành phần hình phạt còn lại như sau: 1) Về loại hình phạt bổ sung — người bị kết án cấm cư trú hoặc quản chế; 2) Về thời hạn đã chấp hành — được 1/2 thời hạn hình phạt; 3) Về chủ quan — người bị kết án có nhiều tiến bộ và; 4) Về khách quan — theo đề nghị của chính quyền địa phương.

10. *Việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt (1) và miễn việc chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt (2)* là hai trong các biện pháp tha miễn nhân đạo mang tính tùy nghi lần đầu tiên được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt thuộc Phần chung tương ứng tại ba khoản của Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 1985 với các điều kiện cụ thể đối với người bị kết án như sau:

10.1. Nếu có lý do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì Tòa án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và mức quy định ở Điều 49 và Điều 50 (khoản 1).

10.2. Nếu chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa thì theo đề nghị của Viện kiểm sát, Tòa án có thể miễn chấp hành toàn bộ hình phạt (khoản 2).

10.3. Nếu đã được giảm một phần thời hạn chấp hành hình phạt mà lại phạm tội mới nghiêm trọng thì Tòa án chỉ xét giảm lần sau khi người đó đã chấp hành được 2/3 thời hạn hình phạt tổng hợp đã tuyên hoặc 15 năm nếu là tù chung thân (khoản 3).

11. *Xóa án tích* là một trong các biện pháp tha miễn nhân đạo lần đầu tiên đã được điều chỉnh một cách riêng biệt bằng các quy phạm Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 tại 05 điều (từ Điều 52 đến Điều 56), mà việc phân tích chế định nhân đạo này đã cho thấy nội hàm chủ yếu dưới đây:

11.1. Người được xóa án coi như chưa can án và được cấp giấy chứng nhận (Điều 52).

11.2. Có 03 đối tượng đương nhiên được xóa án theo Bộ luật Hình sự năm 1985 bao gồm: 1) Người được miễn hình phạt; 2) Người được hưởng án treo mà không phạm tội mới trong thời gian thử thách và; 3) Người bị kết án không phải về tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia hoặc về tội phạm quy định ở Chương XII Phần các tội phạm Bộ luật này (tức Bộ luật Hình sự năm 1985), nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi việc thi hành bản án đã quá thời hiệu, người ấy không phạm tội mới trong thời hạn sau đây: a) Ba năm trong trường hợp hình phạt là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội; b) Năm năm trong trường hợp hình phạt là tù đến năm năm (Điều 53).

11.3. Nhà làm luật quy định rõ việc xóa án do Tòa án quyết định bằng các quy phạm tương ứng tại hai khoản của Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 1985 là:

1) Việc xóa án do Tòa án quyết định, căn cứ vào tính chất của tội đã phạm, vào nhân thân, vào thái độ chấp hành chính sách, pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án, trong các trường hợp sau đây: a) Đã bị phạt tù đến 05 năm về tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia mà không phạm tội mới trong thời hạn 05 năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi việc thi hành bản án đã quá thời hiệu; b) Đã bị phạt tù trên 05 năm không kể về tội gì mà không phạm tội mới trong thời hạn 10 năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi việc thi hành bản án đã quá thời hiệu (khoản 1).

2) Người bị Tòa án bác đơn xin xóa lần đầu phải chờ một năm sau mới được xin xóa án. Nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi thì phải hai năm mới lại được xin xóa án (khoản 2).

11.4. Việc xóa án trong trường hợp đặc biệt đã được điều chỉnh bằng một quy phạm tại Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 1985 là: trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt, đã lập công và được cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội đề nghị, thì Tòa án có thể xóa án nếu người đó đã bảo đảm được từ 1/3 đến 1/2 thời hạn quy định.

11.5. Và cuối cùng, bằng 05 khoản tại Điều 56 nhà làm luật đã quy định rõ cách tính thời hạn để xóa án là: 1) Thời hạn để xóa án quy định ở Điều 53 và Điều 54 căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên; 2) Việc chấp hành xong bản án bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án; 3) Người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt và; 4) Nếu chưa xóa án mà phạm tội mới thì thời hạn để xóa án cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới.

§8. Về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội

Lần đầu tiên trong Phần chung pháp luật hình sự đã được pháp điển hóa của Việt Nam các quy phạm phản ánh nguyên tắc nhân đạo dành riêng cho người chưa thành niên phạm tội đã được ghi nhận trong Chương độc lập (Chương VII) “Những quy định đối với người chưa thành niên phạm tội” gồm 11 điều luật (Điều 57 - Điều 67) của Bộ luật Hình sự năm 1985. Việc phân tích khoa học các

quy phạm này đã cho thấy nội hàm của chế định lớn này được thể hiện qua những thuộc tính chung với các đặc điểm cơ bản dưới đây:

1. Phạm vi điều chỉnh vấn đề trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội đã được quy định rõ ràng và riêng biệt tại Điều 57 “Áp dụng Bộ luật Hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội” với tinh thần là: người chưa thành niên phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này, cũng như theo những quy định khác của Phần chung Bộ luật Hình sự không trái với những quy định của Chương này.

2. Về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội cũng đã được xác định rõ theo hai độ tuổi tương ứng với hai khoản của Điều 58 là: 1) Người từ 14 tuổi trở lên những chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm nghiêm trọng do cố ý; 2) Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

3. Những nguyên tắc cơ bản về xử lý những hành vi phạm tội của người chưa thành niên là nhóm quy phạm thể hiện rõ nét hơn cả bản chất ưu việt và nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam được nhà làm luật ghi nhận tại Điều 59 (gồm 05 khoản) với những nét chủ yếu tương ứng sau đây:

3.1. Việc xử lý hành vi phạm tội của người chưa thành niên chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội; trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của người chưa thành niên, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xác định khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm (khoản 1).

3.2. Đối với người chưa thành niên phạm tội, Viện kiểm sát và Tòa án áp dụng chủ yếu những biện pháp giáo dục, phòng ngừa; gia đình, nhà trường và xã hội có trách nhiệm tham gia tích cực vào việc thực hiện những biện pháp ấy (khoản 2).

3.3. Viện kiểm sát có thể quyết định miễn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và nếu được gia đình và tổ chức xã hội nhận trách

nhệm giám sát, giáo dục. Chỉ đưa người chưa thành niên phạm tội ra xét xử và áp dụng hình phạt đối với họ trong những trường hợp cần thiết, căn cứ vào tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa (khoản 3).

3.4. Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình người chưa thành niên phạm tội. Khi phạt tù có thời hạn, Tòa án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên; người chưa thành niên phạm tội phải được giam riêng; không xử phạt tiền và không áp dụng các hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội (khoản 4).

3.5. Án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm (khoản 5).

4. *Về các biện pháp tư pháp và hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội* cũng đã phản ánh rất rõ nguyên tắc nhân đạo trong việc áp dụng các chế tài pháp lý hình sự với đối tượng này, cụ thể là:

4.1. Tương ứng với hai khoản của Điều 60 là: 1) Hai biện pháp tư pháp có tính chất giáo dục, phòng ngừa do Tòa án quyết định gồm có: a) Buộc phải chịu thử thách; và b) Đưa vào trường giáo dưỡng (khoản 1); 2) Ba hình phạt gồm có: a) Cảnh cáo; b) Cải tạo không giam giữ; và c) Tù có thời hạn.

4.2. Tiếp theo là 04 điều (Điều 61 - Điều 64) mà tại đó Bộ luật Hình sự năm 1985 đã lần lượt cụ thể hóa bản chất pháp lý và trình tự áp dụng tương ứng với hai biện pháp tư pháp và hai hình phạt sau cùng — Điều 61 “Buộc phải chịu thử thách” (với 03 khoản); Điều 62 “Đưa vào trường giáo dưỡng” (với 02 khoản); Điều 63 “Cải tạo không giam giữ” (với 01 khoản); và Điều 64 “Tù có thời hạn” (02 khoản).

5. Về việc tổng hợp hình phạt đối với người chưa thành niên bị kết án. Với sự thể hiện nguyên tắc nhân đạo Bộ luật Hình sự năm 1985 đã quy định cụ thể tại Điều 65 (gồm 02 khoản) nguyên tắc tổng hợp hình phạt đối với người phạm nhiều tội (mà trong đó có tội

phạm trước khi đủ 18 tuổi, có tội phạm sau khi đủ 18 tuổi), thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

5.1. Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi thì hình phạt chung không được vượt mức hình phạt cao nhất quy định ở Điều 64 (khoản 1).

5.2. Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đã thành niên phạm tội (khoản 2).

6. Về các biện pháp tha miễn dành riêng cho người chưa thành niên phạm tội thì Bộ luật Hình sự năm 1985 chỉ quy định hai biện pháp tương ứng tại 02 điều (Điều 66 - Điều 67): 1) Theo Điều 66 “Giảm thời hạn chấp hành hình phạt”, thì người chưa thành niên bị kết án nếu cải tạo tốt thì được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và mức quy định ở Điều 49; 2) Còn theo Điều 67 “Xóa án” (gồm hai khoản) mà theo đó: a) Người chưa thành niên phạm tội mà được áp dụng những biện pháp tư pháp có tính chất giáo dục, phòng ngừa quy định ở khoản 1 Điều 60 thì không bị coi là có án và; b) Thời hạn để xóa án đối với người chưa thành niên phạm tội là 1/2 thời hạn quy định ở các điều (Điều 53 - Điều 55).

§9. Về trách nhiệm hình sự của quân nhân phạm tội

1. Lần đầu tiên trong pháp luật hình sự đã được pháp điển hóa của Việt Nam các quy phạm riêng biệt về trách nhiệm hình sự của quân nhân phạm tội đã được ghi nhận trong Chương độc lập cuối cùng của Phần chung — Chương VIII “Những quy định đối với quân nhân phạm tội” gồm 04 điều luật (Điều 68 - Điều 71) của Bộ luật Hình sự năm 1985, mà cụ thể là: 1) Điều 68 “Áp dụng Bộ luật Hình sự đối với quân nhân phạm tội”; 2) Điều 69 “Tạm hoãn, miễn hoặc giảm việc chấp hành hình phạt”; 3) Điều 70 “Cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội”; và 4) Điều 71 “Tước danh hiệu quân nhân”.

2. Tuy nhiên, để thể hiện nguyên tắc bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật hình sự nên sau 14 năm thi hành Bộ luật Hình sự năm 1985 thì kể từ lần pháp điển hóa thứ hai (năm 1999), rồi tiếp theo đến lần pháp điển hóa thứ ba (năm 2015), trong pháp luật hình sự Việt Nam đã không còn có các quy định riêng biệt về trách nhiệm hình sự đối với quân nhân phạm tội nữa.

IV. Sự hình thành của hệ thống Phần riêng pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm 1985

§1. Về cơ cấu của hệ thống Phần riêng

Để làm sáng tỏ về mặt lý luận dưới góc độ lập pháp hình sự sự hình thành những vấn đề thuộc hệ thống Phần riêng pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 trước tiên cần phải triển khai sự phân tích khoa học hệ thống và cơ cấu của nó (sau 04 lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 1989, 1991, 1992 và 1997) mà theo đó đã có các đặc điểm cơ bản như sau:

1. Trước hết, Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 gồm có 13 chương với tổng số 209 điều từ Điều 72 đến Điều 280.

2. Tuy nhiên, sau hơn 14 năm thi hành (01/01/1986 - 30/6/2000) và qua 04 lần sửa đổi, bổ sung thì Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 đã bổ sung thêm một loạt các cấu thành tội phạm tương ứng với 23 điều luật mới (sau lần sửa đổi, bổ sung cuối cùng vào năm 1997), mà cụ thể là:

2.1. Một cấu thành tội phạm mới (Điều 96a) thuộc Mục B Chương I “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia”.

2.2. Hai cấu thành tội phạm mới (Điều 112a và Điều 113a) — Chương II “Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người”.

2.3. Hai cấu thành tội phạm mới (Điều 134a và Điều 137a) — Chương IV “Các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa”.

2.4. 13 cấu thành tội phạm mới (các điều từ 185a đến 185n) cộng 01 điều mới về hình phạt bổ sung (Điều 185o) — Chương VII^A mới “Các tội phạm về ma túy”.

2.5. Hai cấu thành tội phạm mới (Điều 202a và Điều 202b) thuộc Mục B và 01 cấu thành tội phạm mới (Điều 205a) thuộc Mục C — Chương VIII “Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng và trật tự quản lý hành chính”.

2.6. Và cuối cùng, hai cấu thành tội phạm mới (Điều 221a và Điều 228a) — Chương IX “Các tội phạm về chức vụ”.

3. Nhà làm luật đã không ghi nhận hình phạt bổ sung tương ứng với mỗi cấu thành tội phạm tại từng điều luật tương ứng với từng tội phạm trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 mà

quy định hình phạt bổ sung với tư cách là chế tài xử phạt chung đối với từng nhóm cấu thành tội phạm tại điều luật cuối cùng của mỗi chương trong tất cả 11/12 chương (trừ Chương XII không có Điều này).

4. Trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 có 15 điều luật không đề cập các cấu thành tội phạm riêng biệt, mà cụ thể đó là:

4.1. Mười hai điều về hình phạt bổ sung được quy định tại điều cuối cùng của 12 chương đối với một số tội phạm trong từng chương tương ứng, chỉ trừ Chương XII và là Chương cuối cùng không có điều riêng biệt về hình phạt bổ sung (như đối với 12 nhóm tội phạm tại 12 chương khác).

4.2. Ba điều riêng biệt đề cập một số khái niệm tại ba chương (X-XI) như: 1) Điều 219 “Khái niệm tội phạm về chức vụ”; 2) Điều 230 “Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp” và; 3) Điều 249 “Những người phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân”.

5. Còn lại 209 điều luật thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 đề cập các tội phạm cụ thể và đã được sắp xếp theo các nhóm khách thể loại (mà tội phạm xâm hại đến) tương ứng với đầu tiên là 12 và sau đó là 13 chương (từ sau lần sửa đổi, bổ sung cuối cùng vào năm 1997) cụ thể như sau:

5.1. Chương I “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia” có 30 điều (72-100) bao gồm: 29 điều về các tội phạm cụ thể (được chia thành hai nhóm — Mục A có 15 điều và Mục B có 14 điều và 01 điều (Điều 100) về hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này. Nhưng sau lần sửa đổi, bổ sung cuối cùng vào năm 1997 thì Điều 96a đã được chuyển sang Chương VII^A và chia thành 04 cấu thành tội phạm độc lập.

5.2. Chương II “Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người” có 18 điều bao gồm: 17 điều (Điều 101 - Điều 117) về các tội phạm cụ thể và 01 điều (Điều 118) về hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này.

5.3. Chương III “Các tội xâm phạm những quyền tự do dân chủ của công dân” có 11 điều gồm: 10 điều (Điều 119 - Điều 128)

về các tội phạm và 01 điều (Điều 129) về hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này.

5.4. Chương IV “Các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa” có 17 điều gồm: 16 điều (Điều 129 - Điều 141) về các tội phạm cụ thể và 01 điều (Điều 142) về hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này.

5.5. Chương V “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình và các tội phạm đối với người chưa thành niên” có 08 điều gồm: 07 điều (Điều 143 - Điều 149) về các tội phạm cụ thể và 01 điều (Điều 150) về hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này.

5.6. Chương VI “Các tội xâm phạm sở hữu của công dân” có 13 điều gồm: 12 điều (Điều 151 - Điều 162) về các tội phạm cụ thể và 01 điều (Điều 163) về hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này.

5.7. Chương VII “Các tội xâm phạm về kinh tế” có 22 điều gồm: 21 điều (Điều 164 - Điều 184) về các tội phạm cụ thể và 01 điều (Điều 185) về hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này.

5.8. Chương VII^A “Các tội phạm về ma túy” có 14 điều gồm: 13 điều (từ Điều 185a đến Điều 185n) về các tội phạm cụ thể và 01 điều (Điều 185o) về hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này.

5.9. Chương VIII “Các tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng và trật tự quản lý hành chính” có 36 điều gồm: 35 điều (Điều 186 - Điều 217) về các tội phạm cụ thể (được phân chia thành 03 nhóm — Mục A gồm 12 điều, Mục B gồm 09 điều và Mục C gồm 14 điều); và 01 điều (Điều 218) về hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này.

5.10. Chương IX “Các tội phạm về chức vụ” có 13 điều gồm: 01 điều (Điều 219) “Khái niệm tội phạm về chức vụ” và 11 điều (từ Điều 220 đến Điều 228a) về các tội phạm cụ thể và 01 điều (Điều 229) về hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này.

5.11. Chương X “Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp” có 19 điều gồm: 01 điều (Điều 230) “Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp”; 17 điều (Điều 230 - Điều 248) về các tội phạm cụ thể; 01 điều (Điều 248) về hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này.

5.12. Chương XI “Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân” có 28 điều gồm: 01 điều (Điều 249) “Những

người phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân” và 26 điều (Điều 250 - Điều 275) về các tội phạm cụ thể và 01 điều (Điều 276) về hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này.

5.13. Chương XII “Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh” có 04 điều (Điều 277 - Điều 280) về các tội phạm cụ thể và không có điều riêng biệt về hình phạt bổ sung (như đối với 12 nhóm tội phạm).

§2. Các quy phạm có tính chất khuyến khích tại ba cấu thành tội phạm riêng biệt trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985

Nhằm thể hiện nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền và để góp phần tích cực cho việc phát hiện, điều tra một số loại tội phạm nhất định, pháp luật Việt Nam đã ghi nhận các quy phạm đề cập ba biện pháp tha miễn nhân đạo mang tính khuyến khích đối với người phạm tội tương ứng tại ba cấu thành tội phạm thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 dưới đây:

1. Tại khoản 3 Điều 74 “Tội gián điệp” đã ghi nhận quy phạm về dạng miễn trách nhiệm hình sự mang tính bắt buộc (mà không phải là tùy nghi) cho “Người nào đã nhận làm gián điệp, nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành thật khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

2. Tại các đoạn 1-2 khoản 4 Điều 227 “Tội đưa hối lộ, tội làm môi giới hối lộ” đã ghi nhận các quy phạm mang tính nhân đạo sau đây:

2.1. Quy phạm mang tính bắt buộc cho “Người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ” (đoạn 1). Như vậy, nếu xét về bản chất pháp lý thì thực chất đây có thể coi là quy phạm loại trừ tính tội phạm của hành vi.

2.2. Quy phạm mang tính tùy nghi cho “Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ” (đoạn 2).

3. Tại khoản 2 Điều 247 “Tội không tố giác tội phạm” đã ghi nhận quy phạm về hai dạng miễn (trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt) mang tính tùy nghi cho “Người không tố giác nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt”.

§3. Một số nét cơ bản khác của hệ thống Phần riêng pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm 1985

Việc phân tích các quy phạm thuộc hệ thống Phần riêng pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm 1985 đã cho thấy một số nét cơ bản sau:

1. *Một là*, có tất cả 36 điều luật tương ứng với các tội phạm cụ thể khác nhau trong hầu như đa số (12/13) chương thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 được ghi nhận theo hướng chỉ bao gồm một cấu thành tội phạm cơ bản (mà không hề có các cấu thành tội phạm giảm nhẹ, tăng nặng, rất nặng hoặc đặc biệt tăng nặng) — các điều 89 (Chương I), 105-106 (Chương II), 121, 123-126 (Chương III), 140 (Chương IV), 143, 146-147 (Chương V), 159, 161 (Chương VI), 178-179, 183-184 (Chương VII), 208-210, 214-217 (Chương VIII), 223 (Chương IX), 233, 242-244 (Chương X), 249-261 (Chương XI), và 277-279 (Chương XII).

2. *Hai là*, có tất cả 58/209 điều luật trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 ghi nhận về các tội phạm cụ thể tại tất cả các chương khác nhau được nhà làm luật mô tả theo hướng ghép nhiều (từ 02 trở lên) hành vi phạm tội ngay trong tên gọi của từng tội danh bằng cách sử dụng các dấu phẩy (,) hay từ “hoặc” tại chính tiêu đề (tên gọi) của từng điều luật tương ứng — các điều 85, 87-89, 93-98 (Chương I), 107, 109-110 (Chương II), 119, 124, 126-127 (Chương III), 134a, 137a và 138 (Chương IV), 144, 148-149 (Chương V), 154, 156, 160 (Chương VI), 167, 172, 173, 179, 183 (Chương VII), 185m, 185n (Chương VII A), 188-190, 192, 196, 198, 200-202, 205a, 207, 209-213, 215-217 (Chương VIII), 221, 228, 228a (Chương IX), 232, 238-239, 243-244 (Chương X), 252-255, 257, 265, 267, 269-272, 275 (Chương XI), 277 (Chương XII).

3. *Ba là*, có tất cả 14/209 điều luật trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 ghi nhận về các tội phạm cụ thể tại 05/13 chương

khác nhau được nhà làm luật quy định theo hướng ghép hai cấu thành tội phạm vào chung một điều luật bằng cách sử dụng lại lần thứ hai từ “tội” ngay sau dấu phẩy (,) đầu tiên sau tên gọi của tội danh thứ nhất tại cùng tiêu đề của điều luật tương ứng — các điều 92-93, 98 (Chương I), 200, 202 (Chương VIII), 222-223, 227 (Chương X), 240-242 (Chương X), 262-263 (Chương XI) và 280 (Chương XII). Có nghĩa là, trong cùng một điều luật nhưng ghi nhận đến hai tội danh.

4. Bốn là, liên quan đến chế tài xử phạt nghiêm khắc nhất (tử hình) trong các cấu thành tội phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985 cho thấy, việc tăng, giảm hình phạt nghiêm khắc nhất này trong Bộ luật Hình sự Việt đầu tiên này đã có sự thay đổi theo các mốc thời gian như sau:

4.1. Tại thời điểm mới thông qua Bộ luật Hình sự năm 1985 thì tử hình đã được quy định đối với 29 cấu thành tội phạm.

4.2. Sau lần sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất (năm 1989) đã tăng thêm 04 cấu thành tội phạm nữa thành 33 cấu thành tội phạm có quy định tử hình.

4.3. Sau lần sửa đổi, bổ sung lần thứ hai (năm 1991) đã tăng thêm 03 cấu thành tội phạm nữa thành 36 cấu thành tội phạm có quy định tử hình.

4.4. Sau lần sửa đổi, bổ sung lần thứ ba và là cuối cùng (năm 1997) đã tăng thêm 08 cấu thành tội phạm (vì đã bổ sung thêm 01 Chương VII^A liên quan đến các tội phạm về ma túy) thành 44 cấu thành tội phạm có quy định tử hình.

5. Năm là, còn đối với chế tài xử phạt nhẹ nhất (cảnh cáo) thì trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 chỉ có một số cấu thành tội phạm ít nghiêm trọng (chủ yếu là trong Chương III) đã ghi nhận hình phạt này như: khoản 1 các điều 116-117, các điều 120-127, v.v..

6. Sáu là, đặc biệt cần chú ý đối với các cấu thành tội phạm về an ninh quốc gia trong Chương I thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 với 28 điều (72-99) thì việc phân tích khoa học nội hàm của chúng đã cho thấy những nét chủ yếu như sau:

6.1. Nhà làm luật đã xây dựng trong Chương I này 04 loại cấu thành tội phạm tương ứng (cơ bản, giảm nhẹ, tăng nặng và đặc biệt tăng nặng) tùy theo từng tội trong nhóm tội phạm này.

6.2. Tuy nhiên, nhằm mục đích khuyến khích nên về cơ bản hầu như đối với nhóm các tội đặc biệt nguy hiểm trong nhóm tội phạm này thuộc Mục A (14/15 tội) Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định chỉ có hai cấu thành tội phạm (cơ bản và giảm nhẹ) tương ứng với hai khoản của từng tội (các điều 72-81, 83-84). Chỉ ngoại trừ Điều 85 “Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân” là có ba cấu thành tội phạm (cơ bản, tăng nặng và đặc biệt tăng nặng).

6.3. Trong khi đó, về cơ bản đối với nhóm các tội khác xâm phạm an ninh quốc gia thuộc Mục B (10/13 tội) thì Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định ngược lại, tuy cũng chỉ là hai cấu thành tội phạm nhưng lại là cấu thành tội phạm cơ bản và cấu thành tội phạm tăng nặng tương ứng với hai khoản của từng tội (các điều 90-99).

6.4. Còn đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia khác tại ba điều đầu tiên thuộc Mục B (các điều 87-89) thuộc Chương I thì lại có những điểm riêng biệt khác tương ứng — Điều 87 có hai cấu thành tội phạm (cơ bản và giảm nhẹ), Điều 88 có ba cấu thành tội phạm (cơ bản, tăng nặng, đặc biệt tăng nặng) và, Điều 89 chỉ có một cấu thành tội phạm cơ bản.

V. Tiểu kết Chương II

Như vậy, việc phân tích khoa học sự hình thành dưới góc độ lập pháp hình sự những vấn đề thuộc cả hai hệ thống Phần chung và Phần riêng pháp luật hình sự thực định nước nhà trong Bộ luật Hình sự Việt Nam đầu tiên (năm 1985) cho phép đưa ra một số luận điểm mang tính tổng kết về Chương II như sau:

1. Một là, sau 40 năm hình thành và phát triển (1945-1985), pháp luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được pháp điển hóa lần thứ nhất thành Bộ luật Hình sự đầu tiên của đất nước vào năm 1985 với tư cách là Bộ luật Hình sự đạt hơn cả dưới khía cạnh kỹ thuật lập pháp so với hai Bộ luật Hình sự

Việt Nam sau này vì nó đã có được lợi thế về thời gian (với 10 năm soạn thảo), cũng như đội ngũ các nhà hình sự học lão thành dày dạn kinh nghiệm thực tiễn trong việc biên soạn Bộ luật Hình sự.

2. Hai là, việc có các chế định truyền thống lớn được thừa nhận chung thuộc Phần chung pháp luật hình sự giống như Phần chung các Bộ luật Hình sự của các nước Cộng hòa Liên bang xã hội chủ nghĩa (mà trước hết là của Liên bang Nga) thuộc Liên Xô (trước đây), Phần chung Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985 vẫn có điểm khác với các Bộ luật Hình sự của các nhà nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa (trước đây) như sự ghi nhận chế định nguyên tắc xử lý về hình sự với tư cách là sự thừa kế di sản pháp lý hình sự tốt riêng biệt của pháp luật hình sự sau cách mạng của nước ta thời kỳ chưa pháp điển hóa trước đó.

3. Ba là, như vậy là về cơ bản Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985 đã điều chỉnh tương đối đầy đủ các chế định truyền thống lớn được thừa nhận chung thuộc Phần chung pháp luật hình sự (như đạo luật hình sự, tội phạm, các biện pháp cưỡng chế hình sự, các biện pháp tha miễn, trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội, v.v.) mà trước đó chúng chỉ là các nhóm quy phạm đã được ghi nhận chủ yếu là trong các đạo luật hình sự đề cập trực tiếp trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm riêng biệt.

4. Bốn là, bên cạnh việc ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm, Bộ luật Hình sự năm 1985 vẫn còn thiếu sự điều chỉnh về mặt lập pháp chế định lớn về trách nhiệm hình sự và nhiều định nghĩa pháp lý của một loạt khái niệm quan trọng tương ứng với nhiều chế định đã có trong Bộ luật đó nhằm thông qua đó có thể khẳng định rõ bản chất pháp lý của chúng là gì, chẳng hạn: 1) Hình phạt, 2) Biện pháp tư pháp, 3) Một loạt các biện pháp tha miễn (như: án treo, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thời hiệu thi hành bản án kết tội, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, v.v.).

5. Năm là, với 44 cấu thành tội phạm có quy định hình phạt nghiêm khắc nhất (tử hình) Bộ luật Hình sự năm 1985 đã thể hiện sự nghiêm khắc của chính sách hình sự của Nhà nước Việt Nam

trong công cuộc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm thời kỳ đầu đổi mới của đất nước (1986-1989).

6. *Sáu là*, dù sao việc pháp điển hóa lần thứ nhất pháp luật hình sự Việt Nam với sự ra đời của Bộ luật Hình sự năm 1985 là một thành tựu lớn và quan trọng của lập pháp hình sự nước ta khi bắt đầu bước vào thời kỳ đổi mới nhằm góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ vững chắc các quyền và tự do hiến định của con người và của công dân mà trước đó đã được ba bản Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980) ghi nhận ở các mức độ khác nhau.

Chương III

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ THỰC ĐỊNH TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM THỨ HAI (NĂM 1999)¹

I. Đề dẫn Chương III

1. Theo quan điểm của tác giả, để làm sáng tỏ nội hàm những vấn đề của hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam trong Bộ luật Hình sự năm 1999 thì phương pháp tiếp cận vấn đề trong Chương III cuốn sách chuyên khảo này cần được triển khai dưới góc độ lập pháp hình sự theo hướng là — để tránh sự trùng lặp không cần thiết nên khi đưa ra những phân tích khoa học hệ thống Phần chung thì chỉ đề cập những vấn đề cơ bản nào mới và khác khi so sánh với Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 và đồng thời; chỉ rõ những điểm vẫn còn hạn chế về mặt kỹ thuật lập pháp của các quy phạm trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999.

2. Hệ thống của những vấn đề được xem xét theo cách tiếp cận như vậy sẽ tương ứng với hai mục nhỏ (§) dưới đây thuộc Mục I này.

3. Như vậy, Bộ luật Hình sự năm 1985 sau hơn 14 năm thi hành (từ ngày 01/01/1986 đến ngày 01/7/2000) qua bốn lần sửa đổi, bổ sung (vào các năm 1989, 1991, 1992 và 1997) đã thực sự phát huy hiệu quả to lớn, có vai trò đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa thực tiễn quyết định về mặt lập pháp hình sự trong công cuộc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm ở Việt Nam. Tuy nhiên, để đáp ứng kịp thời việc điều chỉnh các quan hệ xã hội mới hình thành và phát triển (nói chung), cũng như thực tiễn phòng và chống tội phạm (nói riêng) trong giai đoạn phát triển tiếp theo của đất nước nên

1. Văn bản lập pháp hình sự chủ yếu được sử dụng để biên soạn Chương II sách chuyên khảo này là: *Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009)*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014.

pháp luật hình sự thực định Việt Nam đã được pháp điển hóa lần thứ hai. Chính vì vậy, sau một thời gian soạn thảo, vào ngày họp cuối cùng (21/12/1999) tại kỳ họp Quốc hội thứ 6 (từ ngày 18/11 đến ngày 21/12/1999) Quốc hội khóa X đã thông qua Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999, đồng thời Bộ luật này đã chính thức có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2000 kéo dài trong 17 năm và chỉ hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018 (sau khi Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành chính thức có hiệu lực thi hành).

II. Cấu trúc của Bộ luật Hình sự năm 1999

Khi phân tích khoa học dưới góc độ lập pháp hình sự theo hướng chỉ ra những vấn đề nào mới và khác vì lần đầu tiên được quy định (mà nếu so sánh với Bộ luật Hình sự năm 1985 trước đó rõ ràng là chưa có), thì nội hàm của hệ thống và cấu trúc Bộ luật Hình sự năm 1999 cho thấy nó thể hiện những thuộc tính chung với các đặc điểm cơ bản dưới đây.

1. Trước hết, nếu so sánh với Bộ luật Hình sự năm 1985, tại thời điểm được thông qua cơ cấu của Bộ luật Hình sự năm 1999 gồm 24 chương — 10 chương trong Phần chung với 77 điều (tăng lên 6 điều) và 14 chương trong Phần các tội phạm với 267 điều (tăng lên 35 điều), với tổng cộng tất cả là 344 điều.

2. Tuy nhiên, sau 10 năm thi hành (kể từ ngày 01/7/2000 đến giữa tháng 6/2009), ngày 19/6/2009, tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1999 thì việc sửa đổi, bổ sung chỉ liên quan đến Điều 69 trong Phần chung, còn lại chủ yếu liên quan đến một số điều trong Phần riêng. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã bổ sung thêm 13 cấu thành tội phạm mới vào Bộ luật Hình sự năm 1999 (vốn đã có 344 điều trước đó) và tăng tổng số tất cả các điều trong hệ thống cả hai phần (Phần chung và Phần riêng) của pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 (tính từ sau khi được sửa đổi, bổ sung lần cuối cùng và là duy nhất vào năm 2009 đến thời điểm thông qua Bộ luật Hình sự thứ ba vào năm 2015) lên thành tổng số 357 điều.

3. Việc phân tích cấu trúc các chương và các điều của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 đã cho thấy so với cấu trúc của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm 1985 trước đây thì ở một chừng mực nhất định nào đó (chứ chưa hoàn toàn) nhà làm luật đã có sự sắp xếp lại theo hướng ghi nhận riêng biệt từng chương (hoặc từng điều) tương ứng theo từng chế định độc lập (hoặc khái niệm cơ bản) của luật hình sự. Chẳng hạn như: thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự (Chương IV), quyết định hình phạt (Chương VII), xóa án tích (Chương IX), quyết định hình phạt nhẹ hơn luật định (Điều 47), quyết định hình phạt trong việc chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, tức hoạt động phạm tội sơ bộ (Điều 52), quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (Điều 53), v.v.

4. Chính vì triển khai việc sắp xếp lại theo hướng đã nêu trên nên so với Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 thì cấu trúc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 đã tăng thêm hai chương trên tổng số là 10 chương mà trong đó có 04 chương mới sau đây:

4.1. Chương IV “Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự” (trên cơ sở tách ra 04 điều liên quan đến hai chế định này từ Chương VI “Việc quyết định hình phạt, miễn và giảm hình phạt” thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985).

4.2. Chương VII “Quyết định hình phạt” (trên cơ sở tách ra 03 điều liên quan đến chế định quyết định hình phạt từ Chương VI thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985).

4.3. Chương VIII “Thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt” (trên cơ sở tách ra 06 điều liên quan đến 03 chế định này từ Chương VI thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 và bổ sung thêm hai điều 61-62 mới).

4.4. Và Chương IX “Xóa án tích” (trên cơ sở tách ra và giữ nguyên 05 điều liên quan đến chế định án tích cũng từ Chương VI thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985).

5. Nhà làm luật đã có sự phân bố lại số lượng các chương được đánh theo số thứ tự từ đầu đến cuối của toàn Bộ luật chứ không

phải tách riêng theo số thứ tự từ đầu đến cuối của Phần chung, rồi sau đó lại quay lại từ đầu đến cuối của Phần riêng (như trong Bộ luật Hình sự năm 1985). Đồng thời, nhà làm luật cũng đã cụ thể hóa rõ hơn nội dung của nguyên tắc hiến định về sự bình đẳng của mọi người trước pháp luật trong quy phạm được bổ sung tại đoạn 1 khoản 2 Điều 3 “Nguyên tắc xử lý”.

6. Ở một chừng mực nhất định (chứ chưa hoàn toàn) nhà làm luật đã sắp xếp riêng từng chương (hoặc từng điều) riêng biệt theo từng chế định độc lập (hoặc khái niệm cơ bản) của Bộ luật Hình sự như: 1) Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự (Chương IV); 2) Quyết định hình phạt (Chương VII); 3) Xóa án tích (Chương IX); 4) Quyết định hình phạt nhẹ hơn luật định (Điều 47); 5) Quyết định hình phạt trong hoạt động phạm tội sơ bộ, tức là chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt (Điều 52); 6) Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (Điều 53), v.v.

III. Sự phát triển của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm 1999

§1. Về đạo luật hình sự

Việc phân tích khoa học dưới góc độ lập pháp hình sự nội hàm các quy phạm thuộc chế định lớn về đạo luật hình sự trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 cho thấy, những vấn đề mới và khác (so với chế định lớn này trong Bộ luật Hình sự năm 1985) là lần đầu tiên trong Bộ luật Hình sự Việt Nam thứ hai nhà làm luật nước ta đã:

1. Cụ thể hoá nguyên tắc hiến định về sự bình đẳng của công dân trước pháp luật (Điều 52 Hiến pháp Việt Nam năm 1992) bằng việc ghi nhận nguyên tắc bình đẳng trước luật hình sự: “Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội” (đoạn 1 khoản 2 Điều 3).

2. Loại trừ quy phạm của luật hình thức (tổ tụng hình sự) xác định cụ thể thẩm quyền quyết định hình phạt là của cơ quan tiến hành tố tụng nào (Tòa án) tại đoạn 2 Điều 2 “Cơ sở của trách nhiệm hình sự” và quy phạm có tính chất tùy tiện “trừ trường hợp

luật quy định khác” trong quy phạm về hiệu lực của điều luật làm xấu đi tình trạng của người phạm tội (khoản 2 Điều 7) mà trước đây đã tồn tại trong các quy phạm tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 1985.

3. Sửa đổi lại chế định về hiệu lực của đạo luật hình sự tại Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999 bằng việc cụ thể hơn nữa các quy phạm liên quan đến hiệu lực hồi tố của đạo luật hình sự trong các trường hợp không có lợi (khoản 2) và có lợi (khoản 3) cho người phạm tội.

§2. Về tội phạm

Việc phân tích khoa học nội hàm các quy phạm của chế định lớn về tội phạm trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 cho thấy, những vấn đề mới và khác (so với chế định lớn này trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985) là lần đầu tiên trong Bộ luật Hình sự Việt Nam, nhà làm luật nước ta đã:

1. Khẳng định rõ các mức độ gây nguy hại khác nhau của tội phạm — “không lớn”, “lớn”, “rất lớn”, và “đặc biệt lớn” tương ứng với 04 loại tội phạm được phân chia — “ít nghiêm trọng”, “nghiêm trọng”, “rất nghiêm trọng” và, “đặc biệt nghiêm trọng” trong chế định nhỏ về phân loại tội phạm tại các khoản 3, 4 Điều 8 nhằm góp phần cho việc phân hóa và cá thể hóa hơn nữa trách nhiệm hình sự của người phạm tội (mà vấn đề này được thể hiện trong một loạt các điều khác của Bộ luật Hình sự năm 1999 như các điều 17, 18, 29, 31, 34, 35, 40, 49, 57, 58, 61, và Điều 69).

2. Bổ sung quy định về việc người phạm tội do dùng chất kích thích mạnh khác vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự bên cạnh việc vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự do dùng rượu (đã được quy định tại khoản 3 Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 1985) và, đồng thời tách quy định này thành một điều luật riêng biệt (Điều 14).

3. Tiến hành tách các quy phạm của chế định về các giai đoạn thực hiện tội phạm (mà trước đây cũng được quy định tại Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 1985) thành hai quy phạm độc lập — về trách nhiệm hình sự đối với việc chuẩn bị phạm tội (khoản 1) và về trách nhiệm hình sự đối với việc phạm tội chưa đạt (khoản 2) tương ứng với hai điều luật riêng biệt (Điều 17 và Điều 18).

4. Ở một chừng mực nhất định ghi nhận việc phi hình sự hóa đối với hành vi không tố giác tội phạm do những người ruột thịt và thân thích thực hiện, trừ các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội đặc biệt nghiêm trọng (Điều 22).

§3. Về hình phạt và quyết định hình phạt

Việc phân tích khoa học nội hàm của các quy phạm về hình phạt và quyết định hình phạt trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 cho thấy, những vấn đề này mới và khác (so với các quy phạm về hình phạt và quyết định hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 1985) là lần đầu tiên trong Bộ luật Hình sự Việt Nam, nhà làm luật nước ta đã:

1. Ghi nhận bằng một quy phạm riêng biệt về định nghĩa pháp lý của khái niệm hình phạt “là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của người phạm tội” (đoạn 1 Điều 26).

2. Cụ thể hóa hơn tại Điều 30 “Phạt tiền” đối với một số tội phạm trong các trường hợp hình phạt này được Tòa án áp dụng với tính chất là hình phạt chính (khoản 1) hoặc là với tính chất là hình phạt bổ sung (khoản 2).

3. Bổ sung một loại hình phạt mới “trục xuất” với tính chất là hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung (khi không áp dụng là hình phạt chính) mà chỉ được áp dụng đối với người bị kết án là người nước ngoài (Điều 32).

4. Bổ sung việc trừ thời gian tạm giữ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù và cụ thể hóa hơn mức trừ này theo nguyên tắc là: một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày tù (đoạn 2 Điều 33).

5. Cụ thể hóa hơn nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự bằng việc tăng độ tuổi tối đa của con nhỏ từ 12 tháng lên 36 tháng trong trường hợp hình phạt tử hình được áp dụng hoặc được thi hành đối với người bị kết án là phụ nữ đang nuôi con nhỏ (các khoản 2, 3 Điều 35).

6. Thể hiện rõ hơn xu hướng dân chủ hóa xã hội Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền — loại trừ sự can thiệp bằng pháp luật hình sự của Nhà nước vào tất cả các lĩnh vực của đời sống công dân (điều chỉ có trong các nhà nước cực quyền và

độc tài) khi đưa ra khỏi danh mục các quyền bị tước “quyền đảm nhiệm cương vị phụ trách trong các tổ chức xã hội” đối với hình phạt tước một số quyền công dân (khoản 1 Điều 39) mà Bộ luật Hình sự năm 1985 đã ghi nhận (Điều 31).

7. Thay thuật ngữ “nguyên tắc” quyết định hình phạt trong tên gọi tại Điều 37 Bộ luật Hình sự năm 1985 bằng thuật ngữ “căn cứ” quyết định hình phạt, cũng như liên từ “hoặc” nối giữa hai từ nhóm từ “giảm nhẹ” - “tăng nặng” bằng liên từ “và” trong nội dung của Điều luật này để bảo đảm tính chính xác về mặt khoa học của chế định quyết định hình phạt (Điều 45) — kiến giải lập pháp đã được tác giả luận chứng (cách đó 04 năm sau khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 1985 và 10 năm trước khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 1999) trong một bài báo bàn về bản chất pháp lý của chế định nhỏ này đăng trong số 2 + 3/1989 của Tạp chí Tòa án nhân dân¹.

8. Tại Điều 46 “Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự” Bộ luật Hình sự năm 1999, nhà làm luật đã:

8.1. Loại trừ tình tiết “Phạm tội do trình độ nghiệp vụ non kém” trong danh mục các tình tiết giảm nhẹ (khoản 1) mà trước đây đã được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1985 (điểm “g” khoản 1 Điều 38).

8.2. Bổ sung vào danh mục đã nêu một tình tiết giảm nhẹ mới: “Người phạm tội đã lập công chuộc tội” và “Người phạm tội là người đã có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác” (điểm r và điểm s khoản 1) mà trước đây tuy chưa được ghi nhận trong Bộ luật Hình sự năm 1985, nhưng đã được tác giả luận chứng tại Hội nghị khoa học thực tiễn “Về thực tiễn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985” (ngày 30, 31/12/1987) do Vụ Nghiên cứu pháp luật thuộc Tòa án nhân dân tối cao lúc bấy giờ tổ chức với sự tham gia của các luật gia hình sự học từ Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện Nhà nước và Pháp luật thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Và sau đó, hai tình tiết giảm nhẹ mới này đã được khẳng định bởi thực tiễn xét xử hình sự của

1. Xem cụ thể hơn Lê Cẩm: *Về bản chất pháp lý của quy phạm “Quyết định hình phạt” tại Điều 37 Bộ luật Hình sự Việt Nam (Một số vấn đề lý luận - thực tiễn và hoàn thiện pháp luật)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 2+3/1989, tr. 22-31.

nước ta 15 năm về trước trong những hướng dẫn thống nhất có tính chất chỉ đạo về áp dụng pháp luật hình sự tại Phần II Nghị quyết số 01-HĐTP/NQ ngày 19/4/1989 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự¹.

8.3. Bên cạnh đó, ghi nhận yêu cầu chặt chẽ hơn và có tính chất bắt buộc đối với Tòa án để không được coi là tình tiết giảm nhẹ lần thứ hai với bất kỳ tình tiết giảm nhẹ nào đã được Bộ luật Hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt (khoản 3).

9. Sửa đổi quy định về việc quyết định hình phạt nhẹ hơn luật định tại khoản 3 Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 1985 thành một điều luật riêng biệt trong Bộ luật Hình sự năm 1999 (Điều 47), đồng thời cụ thể hóa hơn nội dung của điều luật này bằng cách quy định rõ:

9.1. Điều kiện để được quyết định hình phạt hình phạt nhẹ hơn luật định là khi phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ do luật định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

9.2. Khi điều luật có nhiều khung hình phạt thì Tòa án chỉ được áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung liên kế nhẹ hơn.

9.3. Khi điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc đó là khung hình phạt nhẹ nhất so với các khung hình phạt khác trong cùng điều luật thì Tòa án có thể tùy nghi (lựa chọn) hoặc là áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất, hoặc là chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

10. Bổ sung vào danh mục “Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự” trong Bộ luật Hình sự năm 1999 (khoản 1 Điều 48) năm tình tiết tăng nặng chung mới: 1) “Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” (điểm “b”), 2) “Phạm tội có tính chất côn đồ”, 3) “Xâm phạm tài sản của nhà nước” (điểm “i”), 4) “Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng” (điểm “k”), và 5) “lợi dụng... tình trạng khẩn cấp,... bệnh dịch... để phạm tội”

1. Xem cụ thể hơn Tòa án nhân dân tối cao: *Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng*, Hà Nội, 1990, tr. 92.

(điểm “i”) mà Bộ luật Hình sự năm 1985 (khoản 1 Điều 39) chưa ghi nhận.

11. Sửa đổi quy định tại Điều 43 Bộ luật Hình sự năm 1985 “Tổng hợp hình phạt khác loại” thành hai quy phạm riêng biệt và rõ ràng tại Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 1999 “Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội” đề cập việc: 1) Tổng hợp hình phạt chính mà trong đó tăng lên 30 năm đối với hình phạt tù có thời hạn (khoản 1) và; 2) Tổng hợp hình phạt bổ sung (khoản 2).

12. Sửa đổi quy phạm về quyết định hình phạt đối với việc chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, tức hoạt động phạm tội sơ bộ (khoản 3 Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 1985) thành một điều luật riêng biệt trong Bộ luật Hình sự năm 1999 (Điều 52) với ba quy phạm tương ứng với ba khoản đề cập cụ thể: 1) Nguyên tắc chung của việc quyết định hình phạt đối với hoạt động phạm tội sơ bộ (khoản 1); 2) Nguyên tắc riêng của việc quyết định hình phạt đối với giai đoạn chuẩn bị phạm tội (khoản 2) và; 3) Nguyên tắc riêng của việc quyết định hình phạt đối với giai đoạn phạm tội chưa đạt (khoản 3).

§4. Về các biện pháp tha miễn

Việc phân tích khoa học nội hàm các quy phạm của chế định lớn về các biện pháp tha miễn này (với một loạt chế định nhỏ thuộc nó) trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 đã cho thấy, những vấn đề khác và mới (so với chế định lớn này trong Bộ luật Hình sự năm 1985) là lần đầu tiên trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 nhà làm luật nước ta đã:

1. Thu hẹp phạm vi trấn áp về hình sự bằng việc loại trừ khỏi Bộ luật Hình sự năm 1999 (Điều 23) khả năng có thể truy cứu trách nhiệm hình sự khi thời hiệu 15 năm đã qua (mà khả năng này đã được quy định tại khoản 3 Điều 45 Bộ luật Hình sự năm 1985); mặt khác, nếu so sánh Bộ luật Hình sự năm 1999 với Bộ luật Hình sự năm 1985 thì lại mở rộng hơn phạm vi không áp dụng chế định thời hiệu đối với các tội phạm được quy định tại Chương XI Bộ luật Hình sự năm 1999 — Các tội xâm phạm an ninh quốc gia, kể cả thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 24) và thời hiệu thi hành bản án kết tội (Điều 56).

2. Sửa đổi tính chất không bắt buộc (tùy nghi) đối với các cơ quan tư pháp hình sự của dạng miễn trách nhiệm hình sự do sự thay đổi của tình hình (mà trước đây được quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1985) trở thành tính chất bắt buộc tại Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999 (khoản 1), đồng thời, bổ sung vào Điều luật này một dạng miễn trách nhiệm hình sự mới — khi có quyết định đại xá (khoản 3) và tách chế định miễn hình phạt tại khoản 3 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1985 thành một điều riêng biệt trong Bộ luật Hình sự năm 1999 (Điều 54).

3. Bổ sung vào chế định nhỏ về miễn chấp hành hình phạt tại Điều 57 thêm hai dạng miễn chấp hành hình phạt mới (mà Bộ luật Hình sự năm 1985 chưa có) — khi có quyết định đặc xá hoặc đại xá (khoản 2).

4. Sửa đổi chế định giảm thời hạn (mà trước đây việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt chính và chấp hành hình phạt bổ sung được đề cập bằng hai điều luật riêng biệt trong Bộ luật Hình sự năm 1985 (các điều 50-51) thành chế định độc lập là giảm mức hình phạt đã tuyên và quy định gộp hai điều luật riêng biệt đó thành một điều luật thống nhất (Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 1999).

5. Sửa đổi đối tượng áp dụng, đồng thời, bổ sung các căn cứ và những điều kiện áp dụng chế định hoãn chấp hành hình phạt tù tại Điều 61 (mà tại Điều 69 Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định chỉ đối với quân nhân bị kết án), và bổ sung thêm một chế định nhỏ mới (mà trong Bộ luật Hình sự năm 1985 chưa có) là tạm đình chỉ việc chấp hành hình phạt tù (Điều 62).

6. Loại trừ quy phạm đề cập việc đương nhiên được xóa án tích đối với người được hưởng án treo mà trước đây đã được ghi nhận trong Bộ luật Hình sự năm 1985 (khoản 2 Điều 53) và mở rộng hơn các căn cứ của việc đương nhiên được xóa án tích (khoản 2 Điều 64 Bộ luật Hình sự năm 1999).

§5. Về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội

Việc phân tích khoa học nội hàm chế định lớn về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội trong Chương X Bộ luật Hình sự năm 1999 với 10 điều (từ Điều 68 đến Điều 77) cho thấy,

bên cạnh việc giữ nguyên các quy phạm của chế định lớn này trong Bộ luật Hình sự năm 1985 thì Bộ luật Hình sự năm 1999 của nước ta đã có những vấn đề mới và khác cơ bản dưới đây:

1. Trước hết, về cơ cấu các điều luật nếu so với Chương VII tương ứng của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 thì Chương X Bộ luật Hình sự năm 1999 có cơ cấu tăng, giảm về số lượng như sau: 1) Tăng một Điều 72 “Phạt tiền” (mà Bộ luật Hình sự năm 1985 không có); 2) Giảm một điều riêng biệt về tuổi chịu trách nhiệm hình sự mà Bộ luật Hình sự năm 1985 đã có và nhập nội dung này vào cùng một Điều 68 “Áp dụng Bộ luật Hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội”; 3) Giảm hai điều riêng biệt về hai biện pháp tư pháp (tương ứng với hai điều (Điều 61, Điều 62) Bộ luật Hình sự năm 1985) — buộc phải chịu thử thách và đưa vào trường giáo dưỡng, đồng thời gộp hai điều vào cùng một Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 1999.

2. Quy phạm về phạt tiền (Điều 72 Bộ luật Hình sự năm 1999) đã cho thấy việc hình phạt hóa theo hướng tăng nặng hơn do Bộ luật Hình sự năm 1985 (đoạn 2 khoản 4 Điều 59) đã thể hiện rõ nguyên tắc nhân đạo nên không cho phép phạt tiền đối với người chưa thành niên vì trong hệ thống hình phạt đối với người chưa thành niên theo Bộ luật Hình sự năm 1985 không có hình phạt này.

§6. Một số hạn chế về kỹ thuật lập pháp vẫn còn tồn tại đến khi Bộ luật Hình sự năm 1999 hết hiệu lực và Bộ luật Hình sự năm 2015 bắt đầu có hiệu lực thi hành (01/01/2018)

Mặc dù trong Phần chung Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 đã có các điểm mới và khác đã được phân tích ở trên (mà có thể được coi là ưu điểm vượt trội và không thể phủ nhận được) nhưng nếu xem xét theo 05 tiêu chí bắt buộc về kỹ thuật lập pháp của một văn bản lập pháp hình sự ưu việt trong nhà nước pháp quyền (chặt chẽ về mặt cấu trúc, nhất quán về mặt logic pháp lý, chính xác về mặt khoa học, khả thi về mặt thực tiễn, v.v.) thì khi tiếp tục đi sâu phân tích khoa học nội hàm các quy phạm Phần chung trong văn bản lập pháp hình sự thứ hai này của đất nước, có thể dễ dàng nhận thấy Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn còn tồn tại một số hạn chế cho đến khi nó hết hiệu lực thi hành mà dưới đây là các hạn chế cơ bản:

1. Về đạo luật hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999 đã tồn tại có một số nhược điểm cơ bản như sau:

1.1. Chưa có sự nhất quán so với luật hình thức. Trong khi luật hình thức (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003) được ban hành và có quy phạm ghi nhận việc giải thích từ ngữ (Điều 4) để làm rõ rất nhiều các thuật ngữ pháp lý có trong Bộ luật nhưng rất tiếc là Bộ luật Hình sự năm 1999 (kể cả tại thời điểm ban hành cũng như tại thời điểm sửa đổi, bổ sung sau đó vào năm 2009, tức là 06 năm sau khi có Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003) thì lại không có quy phạm này. Trong khi đó, để bảo đảm cho đội ngũ cán bộ thực tiễn của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án (nhất là ở các địa phương) nhận thức khoa học đúng và áp dụng chính xác các quy phạm pháp luật hình sự mới được ban hành, thì rõ ràng là luật nội dung (Bộ luật Hình sự) cũng rất cần thiết phải có quy phạm đề cập vấn đề này để bảo đảm sự tương xứng và đồng bộ giữa hai ngành luật về tư pháp hình sự có liên quan thiết thực nhất đến công cuộc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm trong đất nước.

1.2. Chương I và Chương II thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 đề cập những vấn đề liên quan và gần với nội dung của chính “đạo luật hình sự”, chứ không phải là của một “điều khoản cơ bản” nào hết và chính vì vậy, nên chăng sẽ là hợp lý hơn nếu như nhà làm luật sửa đổi chúng thành các chương với tên gọi chung thể hiện đúng bản chất pháp lý của cả từng chương và sắp xếp chúng thuộc Phần thứ nhất “Về đạo luật hình sự” thì mới thực sự bảo đảm sự chính xác về mặt khoa học.

1.3. Quy phạm về nhiệm vụ của pháp luật hình sự tại Điều 1 Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn còn tồn tại một số nhược điểm cơ bản về mặt kỹ thuật lập pháp chưa được khắc phục là:

1) Quy phạm tại đoạn 1 Điều 1 khi đề cập nhóm các khách thể loại mà Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ phải bảo vệ mặc dù được liệt kê rất nhiều nhưng vẫn còn thiếu một loạt các khách thể loại khác rất quan trọng như: môi trường, chế độ kinh tế, hòa bình và an ninh của nhân loại (trong khi chúng vẫn được bảo vệ bằng các quy phạm tại Phần riêng), mà lẽ ra chỉ cần liệt kê gộp chúng vào 3 (hoặc 4) nhóm các khách thể loại lớn cần phải được Bộ luật Hình sự

bảo vệ tránh khỏi sự xâm hại của tội phạm là đầy đủ và chính xác như: a) Chế độ hiến định (vì trong Hiến pháp năm 2013 có quy định tất cả các nhóm khách thể loại quan trọng nhất của một quốc gia là chế độ chính trị, trật tự pháp luật, an ninh, quốc phòng, kinh tế, xã hội, văn hóa, nghệ thuật, thể thao, môi trường, v.v.); b) Nhân thân (hoặc cụ thể hóa phạm trù này thành tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm); c) Các quyền và tự do của con người (vì nó khác với “quyền, lợi ích hợp pháp của công dân” đã được quy định rồi) và cuối cùng là; d) Hòa bình và an ninh của nhân loại.

2) Quy phạm tại đoạn 2 Điều 1 ghi nhận rằng, Bộ luật “quy định tội phạm và hình phạt” rõ ràng là chưa đầy đủ vì vẫn còn thiếu rất nhiều các chế định pháp lý hình sự khác nữa cũng đã được ghi nhận trong Bộ luật Hình sự năm 1999. Bởi lẽ, thực chất là trong Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định không phải chỉ có mỗi hai chế định lớn về “tội phạm” và “hình phạt” mà ngoài hai chế định lớn này ra thì trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 (cũng như trong Bộ luật Hình sự năm 1985) còn quy định ít nhất là 05 chế định pháp lý hình sự lớn và nhỏ khác nữa (mà bản chất pháp lý của chúng hoàn toàn khác chứ không thể đồng nhất chung với bản chất pháp lý của “tội phạm” và “hình phạt”), chẳng hạn như: a) Chế định lớn về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự (với một loạt các chế định nhỏ thuộc nó như: sự kiện bất ngờ, phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, v.v.); b) Chế định nhỏ các biện pháp tư pháp hình sự (vì cũng thuộc chế định lớn về các biện pháp cưỡng chế hình sự nhưng rõ ràng chế định nhỏ về biện pháp tư pháp hình sự không thể đồng nhất với chế định nhỏ về hình phạt (!); c) Chế định lớn về quyết định hình phạt; d) Chế định lớn về các biện pháp tha miễn cùng với một loạt các chế định nhỏ thuộc nó (như: miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt và một loạt các chế định nhỏ khác liên quan đến việc chấp hành hình phạt) và; đ) Chế định lớn trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội.

1.4. Chế định các nguyên tắc của pháp luật hình sự mặc dù là một chế định chủ yếu mà: 1) Đã từ lâu được làm sáng tỏ về mặt lý luận trong khoa học luật hình sự Việt Nam, 2) Cùng với chế định lớn về trách nhiệm hình sự có ý nghĩa rất quan trọng đối với thực

tiền áp dụng pháp luật hình sự để bảo vệ các quyền và tự do của con người và của công dân bằng pháp luật hình sự, 3) Đồng thời pháp luật hình sự quốc gia cũng đã trải qua hơn 10 năm thi hành Bộ luật Hình sự năm 1985, nhưng rất tiếc là cho đến lần pháp điển hóa thứ hai pháp luật hình sự thực định vẫn chưa nghiên cứu ra được nội hàm các quy phạm về nguyên tắc của pháp luật hình sự để ghi nhận chúng vào Bộ luật Hình sự năm 1999!

1.5. Vấn đề thời gian phạm tội mặc dù cũng là một khái niệm pháp lý cơ bản và quan trọng thuộc chế định về hiệu lực của đạo luật hình sự, nhưng tại Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999 nhà làm luật còn chưa ghi nhận khái niệm này.

1.6. Vấn đề hiệu lực hồi tố của đạo luật hình sự tại các khoản 2, 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định vẫn chưa gọn lắm (vì còn liệt kê rất dài một loạt tên gọi các chế định nhân đạo của luật hình sự), mà thực ra có thể gộp chúng lại thành các từ chung là “các chế định pháp lý hình sự” có lợi (tại khoản 2) hoặc không có lợi (tại khoản 3) cho người phạm tội mà vẫn bảo đảm được tính chính xác về mặt khoa học và chặt chẽ về mặt kỹ thuật lập pháp.

1.7. Chế định nhỏ về dẫn độ người phạm tội vẫn chưa được điều chỉnh về mặt lập pháp, khi mà trong xu thế hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới hiện nay cần ghi nhận nó để bảo đảm sự hợp tác hữu hiệu hơn nữa với các nước thành viên Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (INTERPOL) và Tổ chức Cảnh sát các nước Đông Nam Á (ASEANAPOL) trong việc đấu tranh chống tình trạng phạm tội quốc tế và tình trạng phạm tội có yếu tố nước ngoài.

1.8. Chế định nhỏ về các nguyên tắc của pháp luật hình sự vẫn chưa được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 với tính chất là một chế định độc lập của pháp luật hình sự thuộc chế định lớn về đạo luật hình sự trong Phần chung.

2. Chế định lớn về tội phạm trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 với một loạt các chế định nhỏ thuộc nó vẫn còn tồn tại những hạn chế rất cơ bản như sau:

2.1. Chế định nhỏ về phân loại tội phạm trong Phần chung (các khoản 2, 3 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999) còn một

nhược điểm nhỏ về kỹ thuật lập pháp khi vẫn chưa khắc phục được những hạn chế của Bộ luật Hình sự năm 1985 — các quy phạm của chế định này vẫn được nhà làm luật ghi nhận tại cùng một Điều 8 “Khái niệm tội phạm”, mà lẽ ra có thể điều chỉnh chế định này bằng các quy phạm tại một điều luật riêng biệt khác (vì rõ ràng phân loại tội phạm là một chế định độc lập của pháp luật hình sự, chứ không thể hòa lẫn nó trong khái niệm tội phạm được!).

2.2. Chế định nhỏ về nhiều (đa) tội phạm vẫn còn thiếu một loạt các định nghĩa pháp lý có ý nghĩa rất quan trọng đối với thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự nhằm góp phần giúp cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án phân hóa và cá thể hóa tối đa trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với người phạm tội như: thế nào là “phạm tội nhiều lần”? hoặc “phạm nhiều tội”?, trong khi “phạm tội nhiều lần” vẫn được Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự chung (điểm “g” khoản 1 Điều 48) và “phạm nhiều tội” - được nhà làm luật nhắc đến khi quy định về việc quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 50).

2.3. Chế định nhỏ về lỗi cũng vẫn còn tồn tại một số nhược điểm chưa khắc phục được của Bộ luật Hình sự năm 1985 vì chưa phản ánh rõ hai nguyên tắc: trách nhiệm hình sự trên cơ sở lỗi và phân hóa trách nhiệm hình sự tối đa như:

1) Định nghĩa pháp lý của hai khái niệm rất cơ bản: “lỗi” là gì và như thế nào là “người có lỗi trong tội phạm” vẫn chưa được nhà làm luật chính thức ghi nhận về mặt lập pháp.

2) Tại Phần chung vẫn còn một vấn đề quan trọng chưa được điều chỉnh khi tội phạm hóa những hành vi nguy hiểm cho xã hội “được thực hiện do vô ý” mà chưa có sự khẳng định dứt khoát và rõ ràng rằng: “chỉ trong các trường hợp có các điều tương ứng tại Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự quy định riêng”, thì những hành vi này mới bị coi là tội phạm, vì thực ra khác với những hành vi được thực hiện do cố ý, tại Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự năm 1999 có thể nhận thấy rõ là chỉ có một số (chứ không phải tất cả) những hành vi được thực hiện do vô ý bị tội phạm hóa (mà hình thức lỗi được chỉ ra trực tiếp trong tên gọi của tội phạm).

3) Định nghĩa pháp lý về tội cố ý — là hành vi nguy hiểm cho xã hội do luật hình sự quy định được thực hiện do “cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp” (rồi sau đó mới lần lượt đề cập định nghĩa pháp lý của khái niệm từng dạng cố ý này — trực tiếp và gián tiếp), cũng như định nghĩa pháp lý về tội vô ý — là hành vi nguy hiểm cho xã hội do luật hình sự quy định được thực hiện do “*quá tự tin (chủ quan) hoặc cấu thả*” (rồi sau đó mới lần lượt đề cập các định nghĩa pháp lý của từng dạng vô ý này) vẫn chưa được nhà làm luật ghi nhận chính thức về mặt lập pháp.

4) Vấn đề trách nhiệm hình sự trong trường hợp lỗi phức tạp (hỗn hợp lỗi): khi trong một cấu thành tội phạm có hai hình thức lỗi cùng tồn tại song song (tức là lỗi của chủ thể đối với việc thực hiện hành vi phạm tội là cố ý, nhưng đối với hậu quả nghiêm trọng xảy ra là vô ý) vẫn chưa được chính thức điều chỉnh về mặt lập pháp.

5) Việc bổ sung hình thức lỗi với tính chất là dấu hiệu bắt buộc của một số cấu thành tội phạm tăng nặng trong Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn chưa được tiến hành mà lẽ ra có thể bổ sung được vấn đề này để góp phần phân hóa và cá thể hóa tối đa hơn nữa trách nhiệm hình sự của người phạm tội.

6) Khi điều chỉnh các quy phạm về lỗi cố ý vẫn chưa làm rõ về mặt thuật ngữ và bổ sung một số dấu hiệu (cả về mặt lý trí và ý chí) của hai dạng cố ý — trực tiếp và gián tiếp.

2.4. Chế định nhỏ về các giai đoạn thực hiện tội phạm (các điều 17-18) tuy đã được tách ra điều chỉnh thành hai điều độc lập (so với một điều trong Bộ luật Hình sự năm 1985) nhưng rõ ràng là vẫn chưa đạt vì hai lý do sau: 1) Còn thiếu định nghĩa pháp lý của hai khái niệm rất quan trọng — “*tội phạm hoàn thành*” và “*tội phạm chưa hoàn thành*” là như thế nào?; 2) Không ghi nhận nguyên tắc chung để giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự trong hai trường hợp này.

2.5. Chế định nhỏ về tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm (Điều 19) vẫn còn giữ nguyên các nhược điểm chưa khắc phục được của Bộ luật Hình sự năm 1985 vì thực ra Điều 19 Bộ luật Hình sự năm 1999 mới chỉ đề cập vấn đề trách nhiệm hình sự của người

thực hành, mà chưa giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của ba loại người đồng phạm còn lại (người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức) khi họ tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm vì sử dụng thuật ngữ “việc phạm tội” (việc thực hiện tội phạm) trong tên gọi của Điều 19 và nội dung được quy định trong điều luật đó; mà lẽ ra ở đây nên sử dụng thuật ngữ “tội phạm” thì mới bảo đảm tính hợp lý về mặt thực tiễn, sự chính xác về mặt khoa học.

2.6. Chế định nhỏ về đồng phạm (Điều 20) vẫn còn giữ nguyên các nhược điểm chưa khắc phục được của Bộ luật Hình sự năm 1985, mà cụ thể là:

1) Bộ luật Hình sự năm 1999 mới chỉ đề cập hành vi của người thực hành, mà chưa đề cập hành vi của ba loại người đồng phạm khác (người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức) khi sử dụng thuật ngữ “cùng thực hiện một tội phạm” trong định nghĩa pháp lý của khái niệm đồng phạm (khoản 1) và “thực hiện tội phạm” trong định nghĩa pháp lý về phạm tội có tổ chức (khoản 3), mà lẽ ra cần phải sử dụng các thuật ngữ thống nhất “cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm”, thì mới bảo đảm tính hợp lý về thực tiễn và sự chính xác về mặt khoa học.

2) Định nghĩa pháp lý về người thực hành, người tổ chức và người xúi giục vẫn chưa đầy đủ (các đoạn 2, 3 và 4 khoản 2), còn định nghĩa pháp lý về người giúp sức vẫn còn chung chung và trừu tượng (đoạn 5 khoản 3).

3) Chưa bảo đảm được nguyên tắc phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự tối đa vì chưa giải quyết ở mức độ lập pháp một loạt các vấn đề quan trọng như: chưa có định nghĩa pháp lý về các hình thức đồng phạm khác (ngoài hình thức phạm tội có tổ chức) và về tổ chức tội phạm; còn thiếu các quy phạm về sự thái quá của người thực hành và vấn đề trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm khác trong trường hợp này.

4) Các giá trị pháp luật truyền thống của dân tộc ta vẫn chưa được kế thừa hoàn toàn khi vẫn chưa phi hình sự hóa hành vi che giấu tội phạm cho nhau của những người ruột thịt và thân thích gần thực hiện, trong khi đó điều này đã được làm đối với hành vi không tố giác tội phạm (như ưu điểm đã có trước đây trong

Dự thảo Bộ luật Hình sự năm 1985 sửa đổi lần thứ X vào tháng 3/1998), vì vậy nên chăng nhà làm luật cần phải giữ lại ưu điểm này như trước đây.

3. Về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi với một loạt các chế định nhỏ thuộc nó: Tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể của hành vi (1); Sự kiện bất ngờ (2); Phòng vệ chính đáng (3); Tình thế cấp thiết (4) và; Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (5) vẫn còn được quy định chung trong cùng Chương III với chế định lớn về tội phạm (mặc dù bản chất pháp lý của chúng với một loạt các chế định nhỏ thuộc nó như: đồng phạm, đa tội phạm, các giai đoạn thực hiện tội phạm, v.v. hoàn toàn không thể giống nhau mà ngược lại, khác nhau; mà lẽ ra cần được quy định thành một chương độc lập để loại trừ sự thiếu nhất quán về mặt logic pháp lý, tức là hình thức mâu thuẫn với nội dung — tên gọi của chương không đúng với các quy định trong chương đó).

4. Chế định lớn về trách nhiệm hình sự mặc dù có thể được xem là một chế định trung tâm, chủ yếu và quan trọng nhất với tính chất là “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt toàn bộ các quy phạm của cả Phần chung và Phần riêng pháp luật hình sự, nhưng rất tiếc là chế định lớn này vẫn còn chưa được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt trong một chương riêng biệt của Bộ luật Hình sự năm 1999 và chính vì vậy:

4.1. Thiếu hoàn toàn các quy phạm độc lập đề cập một loạt các định nghĩa pháp lý của ít nhất là 06 khái niệm quan trọng vẫn còn thiếu mà chính xác hơn là chưa bao giờ được ghi nhận một cách cụ thể và rõ ràng về mặt lập pháp trong pháp luật hình sự Việt Nam suốt mấy chục năm qua như: 1) Trách nhiệm hình sự là gì?, 2) Chủ thể của trách nhiệm hình sự là gì?, 3) Cơ sở của trách nhiệm hình sự là gì?, 4) Điều kiện của trách nhiệm hình sự là gì?, 5) Năng lực trách nhiệm hình sự là gì?, 6) Năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế là gì?, v.v.

4.2. Cơ sở của trách nhiệm hình sự là nội dung thuộc chế định lớn trách nhiệm hình sự (chứ không phải thuộc chế định lớn về đạo luật hình sự) nhưng Bộ luật Hình sự năm 1999 lại quy định nó cùng với các quy phạm về đạo luật hình sự trong Chương I

của Bộ luật ấy. Mặt khác, tên gọi của Điều 2 “Cơ sở của trách nhiệm hình sự” hoàn toàn mâu thuẫn với nội dung mà nó đã ghi nhận trong điều luật này. Bởi lẽ, dưới góc độ pháp chế và bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự trong nhà nước pháp quyền thì quan điểm được thừa nhận chung của thực tiễn tư pháp hình sự và khoa học luật hình sự là: nếu như tên gọi là “cơ sở” của trách nhiệm hình sự, thì nội dung của nó (trách nhiệm hình sự) phải thể hiện được rằng cơ sở đó cụ thể là gì (“cấu thành tội phạm”, “lỗi”, hay là “việc thực hiện hành vi” bị luật hình sự cấm, v.v.)? mà dựa vào đó các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án có thể truy cứu trách nhiệm hình sự chủ thể phạm tội. Nhưng rất tiếc là nội dung được quy định trong Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 1999 lại là điều kiện (chứ không phải cơ sở) của trách nhiệm hình sự khi Bộ luật ấy sử dụng thuật ngữ — “chỉ người nào... mới phải chịu”.

4.3. Mặt khác, cơ sở (1) và điều kiện (2) của trách nhiệm hình sự là hai phạm trù có liên quan chặt chẽ và khăng khít với nhau nhưng không thể đồng nhất, mà khác nhau vì: 1) Phạm trù trước là căn cứ chung (hành vi nguy hiểm cho xã hội được ghi nhận trong pháp luật hình sự) mà chỉ có và phải dựa vào đó cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền mới có thể đặt ra vấn đề trách nhiệm hình sự của chủ thể phạm tội; 2) Còn phạm trù sau là căn cứ riêng mà chỉ có khi nào tổng hợp đầy đủ chúng (5 căn cứ riêng do pháp luật hình sự quy định) thì chủ thể phạm tội mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Vì dù có đặt ra vấn đề trách nhiệm hình sự của một người nào đấy đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật hình sự cấm rồi, nhưng sau đó cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền xem xét lại tất cả các khía cạnh của vụ án thì cũng không thể buộc chủ thể của hành vi nào đó phải chịu trách nhiệm hình sự nếu như căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự hiện hành mà thiếu (không hội đủ) 1 trong 5 điều kiện của trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc sau đây (mà 5 điều kiện này bao giờ cũng phải tương ứng với 5 dấu hiệu của tội phạm): 1) Hành vi được thực hiện trong thực tế khách quan phải nguy hiểm cho xã hội; 2) Hành vi đó phải bị coi là tội phạm theo pháp luật hình sự hiện hành; 3) Chủ thể của hành vi phải có lỗi (cố ý hoặc vô ý) khi thực hiện nó; 4) Chủ thể

của hành vi phải có năng lực trách nhiệm hình sự khi thực hiện nó và; 5) Chủ thể của hành vi phải đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự khi thực hiện nó.

4.4. Như vậy, cách quy định như tại Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã cho thấy, tên gọi của nó (Cơ sở của trách nhiệm hình sự) không đúng với nội dung mà nó ghi nhận (điều kiện của trách nhiệm hình sự). Hơn nữa, mặc dù Điều 2 có quy định những điều kiện của trách nhiệm hình sự nhưng trong nội dung của nó cũng vẫn còn thiếu vì mới chỉ có hai điều kiện: “phạm tội” (1), tức thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội cộng tội (hành vi) đó “đã được Bộ luật Hình sự quy định” (2), tức bị pháp luật hình sự cấm, có nghĩa là vẫn còn thiếu 3 điều kiện nữa của trách nhiệm hình sự: người thực hiện hành vi đó có lỗi cố ý hoặc vô ý (3), có năng lực trách nhiệm hình sự (4) và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo luật định (5).

5. Về các biện pháp tha miễn trong Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn còn tồn tại các nhược điểm cơ bản dưới đây:

5.1. Thời hiệu trong pháp luật hình sự là chế định nhân đạo nhỏ thuộc chế định nhân đạo lớn về các biện pháp tha miễn nhưng rất tiếc là trong Bộ luật Hình sự năm 1999 đã chưa loại trừ được một số nhược điểm là: 1) Trong khi chưa có khái niệm thời hiệu (nói chung) trong pháp luật hình sự là gì? mà lại ghi nhận ngay định nghĩa pháp lý khái niệm của thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, cũng như định nghĩa pháp lý của khái niệm thời hiệu thi hành bản án kết tội; 2) Mặc dù quan điểm được thừa nhận chung hoàn toàn đúng đắn cả trong khoa học luật hình sự và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự là chế định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (và cả chế định miễn trách nhiệm hình sự nữa) là thuộc hệ thống các biện pháp tha miễn trong pháp luật hình sự thì lẽ ra nên sắp xếp chúng ở đằng sau các chế định có liên quan đến việc giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của người phạm tội nhưng trong Bộ luật Hình sự năm 1999 thì ngược lại, chúng “bị” sắp xếp trong Chương IV, tức là ở trước ba chế định lớn: hình phạt (Chương V), biện pháp tư pháp (Chương VI) và quyết định hình phạt (Chương VII) — rõ ràng là bất hợp lý và rất phi khoa học! Bởi lẽ, căn cứ vào lý luận luật hình sự và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, cũng như theo logic

pháp lý và trình tự giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự, thì việc Tòa án áp dụng các biện pháp tha miễn (cả trách nhiệm hình sự và hình phạt) bao giờ cũng chỉ được diễn ra sau khi đã xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của vụ án cụ thể nào đó mà danh mục của chúng (cả trong Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành đều được ghi nhận thuộc chế định quyết định hình phạt). Ví dụ: Nếu tại thời điểm xét xử vụ án hình sự Tòa án thấy bị cáo có căn cứ xác đáng và đủ điều kiện do luật định để được hưởng sự khoan hồng là không bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chứ chưa cần bàn đến việc miễn trách nhiệm hình sự) do đã hết thời hiệu rồi thì sao?

5.2. Như vậy, rõ ràng để tránh các nhược điểm thường gặp trong việc soạn thảo Bộ luật Hình sự, thì trình tự sắp xếp theo thứ tự lần lượt sau từng mũi tên → (từ đầu đến cuối) của các chế định lớn trong Phần chung Bộ luật Hình sự ưu việt của một nhà nước pháp quyền đích thực (như đã phân tích ở trên) nên chẳng sẽ là: 1) Đạo luật hình sự → 2) Tội phạm → 3) Những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi → 4) Trách nhiệm hình sự → 5) Các biện pháp cưỡng chế hình sự (tức bao gồm hình phạt và biện pháp tư pháp hình sự) → 6) Quyết định hình phạt → 7) Các biện pháp tha miễn; ngoài ra theo thứ tự này còn 01 chế định độc lập nữa → 8) Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội.

5.3. Vẫn còn thiếu một loạt các định nghĩa pháp lý của nhiều khái niệm cơ bản và rất cần thiết thuộc chế định các biện pháp tha miễn mà chúng có ý nghĩa to lớn và quan trọng về mặt khoa học - thực tiễn đối với việc bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự nhưng Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn thiếu các định nghĩa pháp lý của những khái niệm ấy như: 1) Miễn trách nhiệm hình sự là gì?; 2) Miễn hình phạt là gì?; 3) Miễn chấp hành hình phạt là gì?; 4) Giảm mức hình phạt đã (được) tuyên là gì?; 5) Hoãn chấp hành hình phạt tù là gì?; 6) Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù là gì?; 7) Án tích là gì?; 8) Đại xá là gì? và; 9) Đặc xá là gì? Trong khi hai chế định nhỏ sau cùng (đại xá và đặc xá) đã tồn tại trong tất cả các Hiến pháp Việt Nam (từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay), thậm chí chỉ hơn một tháng ngay sau khi

đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước ta thì Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành Sắc lệnh số 52 ngày 20/10/1945 “Về xá miễn cho một số tội phạm” gồm 7 điều¹.

IV. Sự phát triển của hệ thống Phần riêng pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm 1999

§1. Về cơ cấu của Phần riêng

Việc phân tích khoa học nội hàm của các quy phạm của hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung một điều bởi Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự vào năm 2009) trong suốt hơn 18 năm thi hành (từ ngày 01/7/2000 đến ngày 01/01/2018) cho thấy hệ thống và cơ cấu của nó có các đặc điểm cơ bản như sau:

1. Trước hết, chưa tính những sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 19/6/2009 thì nếu so với Phần chung có 10 chương (I-X) gồm 77 điều (Điều 1 - Điều 77), thì Phần riêng Bộ luật Hình sự thứ hai của Việt Nam có 14 chương (XI-XXIV) với tổng số tất cả là 267 điều (Điều 78 - Điều 344).

2. Hệ thống Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sắp xếp lại trên cơ sở các chương của Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985, đồng thời đã bổ sung thêm một chương mới nữa và như vậy, Bộ luật Hình sự Việt Nam thứ hai này (ngoài việc giữ nguyên 09 chương cũ của Bộ luật Hình sự năm 1985) đã có 04 chương mới là:

2.1. Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” (trên cơ sở ghép hai chương là Chương IV và Chương VI của Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985).

2.2. Chương XIX “Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng” (trên cơ sở ghép 02 mục là Mục A và Mục B và tách ra từ Chương VIII cũ trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985).

1. Xem cụ thể hơn Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1945, số 7, tr.57.

2.3. Chương XX “Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính” (trên cơ sở tách Mục C ra từ Chương VIII trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985).

2.4. Và Chương XVII “Các tội phạm về môi trường” (là Chương mới hoàn toàn được ghi nhận lần đầu trong pháp luật hình sự Việt Nam).

3. Ngoài ra, trong lần pháp điển hóa thứ hai này toàn bộ các tội khác xâm phạm an ninh quốc gia trước đây (gồm 13 tội) được quy định tại Mục B Chương I Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 (tức không thuộc nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia đặc biệt nguy hiểm tại Mục A) đã chuyển sang các chương tương ứng khác của Bộ luật Hình sự năm 1999.

4. Trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 có 04 điều luật không đề cập các cấu thành tội phạm riêng biệt, mà cụ thể đó là:

4.1. Một điều về hình phạt bổ sung được quy định chung tại Điều 92 - điều cuối cùng của Chương I đối với tất cả các tội xâm phạm an ninh quốc gia.

4.2. Ba điều luật đề cập một số khái niệm tại 03 chương (XXI, XXII và XXIII) như: 1) Điều 277 “Khái niệm tội phạm về chức vụ” (Chương XXI); 2) Điều 292 “Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp” (Chương XXII) và; 3) Điều 315 “Những người phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân” (Chương XXIII).

5. Như vậy, 264/267 điều (Điều 78 - Điều 344) thuộc hệ thống Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 thì các tội phạm cụ thể đã sắp xếp theo các nhóm khách thể loại (mà tội phạm xâm hại đến) tương ứng với 14 chương (chưa tính các sửa đổi, bổ sung vào năm 2009 trên cơ sở Luật số 37/2009/QH12) như sau:

5.1. Chương XI “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia” có 14 điều (Điều 78 - Điều 91) về các tội phạm cụ thể (ngoài Điều 92 về hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này).

5.2. Chương XII “Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người” có 30 điều (Điều 93 - Điều 122).

5.3. Chương XIII “Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân” có 10 điều (Điều 123 - Điều 132), kể cả Điều 131 đã bị bãi bỏ theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2009.

5.4. Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” có 13 điều (Điều 133 - Điều 145).

5.5. Chương XV “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình” có 07 điều (Điều 146 - Điều 152).

5.6. Chương XVI “Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế” có 35 điều (Điều 153 - Điều 181c).

5.7. Chương XVII “Các tội xâm phạm về môi trường” có 13 điều (Điều 182 - Điều 191a), kể cả hai điều (Điều 183, Điều 184) đã bị bãi bỏ theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2009.

5.8. Chương XVIII “Các tội phạm về ma túy” có 10 điều (Điều 192 - Điều 201), kể cả Điều 199 đã bị bãi bỏ theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2009.

5.9. Chương XIX “Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng” có 59 điều (Điều 202 - Điều 256), kể cả hai điều (Điều 230a và Điều 230b) đã bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2009.

5.10. Chương XX “Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính” có 20 điều (Điều 257 - Điều 276).

5.11. Chương XXI “Các tội phạm về chức vụ” có 15 điều gồm: 01 Điều 277 “Khái niệm tội phạm về chức vụ” và 14 điều (Điều 278 - Điều 284) về các tội phạm cụ thể và được chia đều thành hai nhóm tương ứng theo hai mục (Mục A “Các tội phạm về tham nhũng” có 07 điều và Mục B “Các tội phạm khác về chức vụ” có 07 điều).

5.12. Chương XXII “Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp” có 23 điều gồm: 01 Điều 292 “Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp” và 22 điều (Điều 293 - Điều 314) về các tội phạm cụ thể.

5.13. Chương XXIII “Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân” có 26 điều gồm: 01 Điều 315 về khái niệm những người phải chịu trách nhiệm hình sự đối với nhóm tội phạm này và 25 điều (Điều 316 - Điều 340) về các tội phạm cụ thể.

5.14. Và cuối cùng, Chương XXIV “Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh” có 04 điều (Điều 341 - Điều 344).

6. Tuy nhiên, sau 10 năm thi hành (kể từ ngày 01/7/2000) cùng với việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2009 thì những vấn đề thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 đã có 03 điểm thay đổi chủ yếu như sau:

6.1. Mức hình phạt nghiêm khắc nhất (tử hình) đối với 08 cấu thành tội phạm từ đặc biệt tăng nặng trở lên tương ứng tại 08 điều đã bị xóa bỏ là các điều 111, 139, 153, 180, 197, 221, 289 và 334. Như vậy, nếu như hình phạt tử hình đã quy định đối với các cấu thành tội phạm trong Bộ luật Hình sự năm 1999 tại thời điểm thông qua là trong 29 cấu thành tội phạm (tương tự như trong Bộ luật Hình sự năm 1985 tại thời điểm thông qua, thì sau lần sửa đổi, bổ sung đã giảm đến 1/4 so với tổng số ban đầu).

6.2. Có 16 điều đã sửa đổi, bổ sung ở các mức độ khác nhau là các điều 84, 119, 161, 171, 174, 182, 185, 190, 191, 202, 225, 226, 248, 249, 251 và 274.

6.3. Có 13 cấu thành tội phạm mới đã bổ sung thêm vào Bộ luật Hình sự năm 1999 tương ứng với các điều mới là các điều 164a, 164b, 170a, 180a, 180b, 180c, 182a, 182b, 191a, 226a, 226b, 230a, và 230b.

§2. Các quy phạm có tính chất khuyến khích tại 03 cấu thành tội phạm riêng biệt trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999

Nhằm thể hiện nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền và để góp phần tích cực cho việc phát hiện, điều tra một số loại tội phạm nhất định nên nhà làm luật Việt Nam đã kế thừa nguyên văn các quy phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985 và tiếp tục ghi nhận các biện pháp tha miễn có tính khuyến khích đối với người phạm tội tương ứng tại 03 cấu thành tội phạm thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 dưới đây:

1. Tại khoản 3 Điều 80 “Tội gián điệp” đã ghi nhận quy phạm về dạng miễn trách nhiệm hình sự mang tính khuyến khích

bắt buộc (mà không phải là tùy nghi) như quy phạm tương ứng tại khoản 3 Điều 74 Bộ luật Hình sự năm 1985.

2. Thừa kế hai quy phạm nhân đạo của Bộ luật Hình sự năm 1985 (đoạn 1, 2 khoản 5 Điều 227) nên Bộ luật Hình sự năm 1999 (đoạn 1, 2 khoản 6 Điều 289 “Tội đưa hối lộ”) cũng đã tiếp tục ghi nhận nguyên văn hai quy phạm tương ứng mang tính khuyến khích bắt buộc (đoạn 1) và mang tính khuyến khích tùy nghi (đoạn 2), mà cụ thể là:

2.1. Quy phạm mang tính bắt buộc cho “Người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ” (đoạn 1). Như vậy, nếu xét về bản chất pháp lý thì đây là quy phạm loại trừ tính tội phạm của hành vi.

2.2. Quy phạm mang tính tùy nghi cho “Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ” (đoạn 2).

3. Thừa kế quy phạm nhân đạo của Bộ luật Hình sự năm 1985 (khoản 2 Điều 247) nên tại khoản 3 Điều 314 Bộ luật Hình sự năm 1999 “Tội không tố giác tội phạm” đã tiếp tục ghi nhận quy phạm về hai dạng tha miễn mang tính tùy nghi (mà không phải là bắt buộc) cho “Người không tố giác nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt”.

§3. Một số đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm được ghi nhận trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999

Khi phân tích khoa học nội hàm của hệ thống và cấu trúc của các quy phạm Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 cho thấy một số đặc điểm cơ bản là:

1. Việc quy định chế tài là hình phạt bổ sung trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 có hai điểm mới và khác so với Bộ luật Hình sự năm 1985 là:

1.1. Nếu như trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 nhà làm luật đã quy định hình phạt bổ sung với tư cách là chế tài chung đối với các cấu thành tội phạm cụ thể trong cùng một nhóm tội phạm tương ứng (gồm 12 nhóm tội phạm) tại điều cuối

cùng của từng chương (ngoại trừ Chương XII - chương cuối cùng của Bộ luật Hình sự năm 1985 là không quy định chế tài này), thì trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 nhà làm luật giữ lại cách quy định như vậy chỉ đối với chương đầu tiên của Bộ luật đó.

1.2. Có nghĩa là ngoài Chương I thì trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999: i) Nhà làm luật đã thay đổi bằng cách quy định hình phạt bổ sung đối với từng tội phạm cụ thể tại khoản cuối cùng của mỗi điều tương ứng với từng cấu thành tội phạm cụ thể; ii) Ngoại trừ đối với 05 cấu thành tội phạm trong Chương XXIV cuối cùng của Bộ luật Hình sự năm 1999 (cũng như trong Chương XII cuối cùng của Bộ luật Hình sự năm 1985) là không quy định chế tài này.

2. Khác với Bộ luật Hình sự năm 1985, Bộ luật Hình sự năm 1999 chỉ có 10 điều luật tương ứng với 11 tội phạm cụ thể khác nhau trong 07 chương thuộc Phần riêng được ghi nhận theo hướng chỉ bao gồm một cấu thành tội phạm cơ bản (mà không có các cấu thành tội phạm giảm nhẹ, tăng nặng, rất nặng hoặc đặc biệt tăng nặng trong từng điều luật tương ứng), đó là các điều 94 (Chương XII), 130 (Chương XIII), 150 (Chương XV), 167 (Chương XVI), 265, 274 (Chương XX), 287 (Chương XXI), 341-344 (Chương XXIV).

3. Có tất cả 90/267 điều luật trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 ghi nhận về các tội phạm cụ thể tại tất cả các chương khác nhau được nhà làm luật mô tả theo hướng ghép nhiều (từ 02 trở lên) hành vi phạm tội ngay trong tên gọi của từng tội danh bằng cách sử dụng các dấu phẩy (,) hay từ “hoặc” tại chính tiêu đề (tên gọi) của từng điều luật tương ứng, đó là các điều 91 (Chương XI), 99, 101-109, 120 (Chương XII), 125-126, 128-129 (Chương XIII), 143 (Chương XIV), 146-1148, 151-152 (Chương XV), 154-158, 164-164b, 169, 170a, 172, 180-181a (Chương XVI), 190, 191a (Chương XVII), 192, 194-196, 201 (Chương XVIII), 211, 219-221, 224-226-226a-226b-227, 230, 231-236, 238-239, 242, 246-247, 249, 252 (Chương XIX), 258, 265-269, 271-272, 274-275 (Chương XX), 280-281, 283, 291 (Chương XXI), 303, 308-309, 311-312 (Chương XXII), 315, 319, 330, 332, 335 và 340 (Chương XXIII).

4. Có tất cả 07/267 điều luật trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 ghi nhận về các tội phạm cụ thể tại 05/13 chương khác nhau được nhà làm luật quy định theo hướng ghép 02 cấu thành tội phạm vào chung 01 điều luật bằng cách sử dụng lại lần thứ hai từ “tội” ngay sau dấu phẩy (,) đầu tiên sau tên gọi của tội danh thứ nhất tại cùng tiêu đề của điều luật tương ứng — các điều 263-264 (Chương XX), 286-287 (Chương XXI), 327-328 (Chương XXIII) và 344 (Chương XXIV). Có nghĩa là, trong cùng một điều luật nhưng ghi nhận đến hai tội danh.

5. Việc quy định chế tài xử phạt nghiêm khắc nhất. Tại thời điểm thông qua vào năm 1999, Bộ luật Hình sự Việt Nam thứ hai đã ghi nhận hình phạt tử hình tại 29 cấu thành tội phạm (giống như tại thời điểm thông qua Bộ luật Hình sự năm 1985). Tuy nhiên, sau đó 10 năm trong lần sửa đổi, bổ sung vào năm 2009, trong xu thế chung về nhân đạo hóa pháp luật hình sự ở mỗi quốc gia và trên cơ sở cam kết tuân thủ theo các điều ước quốc tế về nhân quyền, cũng như theo khuyến cáo của Liên hợp quốc thì pháp luật hình sự nước ta giảm xuống chỉ còn 22 cấu thành tội phạm có quy định tử hình.

6. Việc quy định chế tài xử phạt nhẹ nhất (hình phạt cảnh cáo) trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 về cơ bản giống như Bộ luật Hình sự năm 1985 có một số cấu thành tội phạm ít nghiêm trọng (chủ yếu là trong Chương XV) đã ghi nhận tại 06/07 điều như: Điều 146, khoản 1 Điều 147, các điều 148-149, 151-152.

7. Một số điểm mới thuộc Phần riêng (mà ở các mức độ khác nhau) có liên quan đến Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999. Việc phân tích khoa học nội hàm của một số quy phạm trong Phần riêng (có liên quan đến Phần chung) Bộ luật Hình sự năm 1999 cho thấy, lần đầu tiên nhà làm luật nước ta đã:

7.1. *Phi tội phạm hóa* đối với một số hành vi mà trước đây Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định là tội phạm như: các tội chống Nhà nước xã hội chủ nghĩa (Điều 86); phá hủy tiền tệ (Điều 98); lạm sát gia súc (Điều 184); sản xuất hoặc buôn bán rượu, thuốc lá trái phép (Điều 183), v.v..

7.2. *Tăng nặng hơn* mức tối thiểu (hoặc tối đa) của hình phạt (so với các mức hình phạt đã quy định tại các điều tương ứng

của Bộ luật Hình sự năm 1985) trong một loạt chế tài đối với những tội phạm được ghi nhận tại các điều 93, 97, 100, 120, 135-137, 141, 147, 159, 163, 171, 195-196, 198, 204-205, 208, 211, 214-215, 218-219, 236, 239, 245, 248-249, 265, 269, 274, 283, 289-290, 293-303, 310, 314, 335-337.

7.3. Quy định theo hướng giảm nhẹ hơn loại hoặc (và) mức tối thiểu hoặc tối đa của hình phạt đối với một số tội phạm mà trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 đối với những tội phạm đó nhà làm luật đã quy định loại hoặc (và) mức hình phạt nặng hơn trong một loạt chế tài đối với những tội phạm được ghi nhận tại các điều 114, 139, 142, 144, 153-158, 160-162, 164-166, 169, 173, 177-181, 188-190, 193, 202-203, 208-209, 212-213, 216-217, 229, 247, 250, 253, 255, 259, 262, 266-267, 276, 281-282, 284-285, 306, 313, 319, 324 Bộ luật Hình sự năm 1999.

V. Tiểu kết Chương III

Việc phân tích khoa học sự phát triển dưới góc độ lập pháp hình sự những vấn đề thuộc cả hai hệ thống Phần chung và Phần riêng pháp luật hình sự thực định nước ta trong Bộ luật Hình sự năm 1999 cho phép đưa ra các luận điểm mang tính tiểu kết về Chương III như sau:

1. Một là, sau 14 năm thi hành Bộ luật Hình sự năm 1985, hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam đã được pháp điển hóa lần thứ hai trong Bộ luật Hình sự năm 1999 với một số điểm khác và mới nhất định so với Bộ luật Hình sự năm 1985 (và các quy phạm đó đã xem xét và phân tích trong Chương III này).

2. Hai là, bên cạnh việc kế thừa các chế định truyền thống lớn được thừa nhận chung thuộc Phần chung pháp luật hình sự giống như Phần chung các Bộ luật Hình sự của các nước Cộng hòa Liên bang xã hội chủ nghĩa (mà trước hết là của Liên bang Nga) thuộc Liên Xô (trước đây), Phần chung Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 (giống như Bộ luật Hình sự năm 1985) vẫn tiếp tục ghi nhận chế định nguyên tắc xử lý về hình sự với tư cách là sự thừa kế di sản pháp lý hình sự tốt riêng biệt của pháp luật hình sự sau cách mạng của nước ta thời kỳ chưa pháp điển hóa trước đó.

3. Ba là, về cơ bản Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 (giống như Bộ luật Hình sự năm 1985) đã điều chỉnh tương đối đầy đủ các chế định truyền thống lớn được thừa nhận chung thuộc hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định như: đạo luật hình sự; tội phạm; các biện pháp cưỡng chế hình sự; quyết định hình phạt; các biện pháp tha miễn; và trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội; mà trước đó các chế định này chỉ là các nhóm quy phạm được ghi nhận chủ yếu là trong các đạo luật hình sự đề cập trực tiếp trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm riêng biệt (tức trong hệ thống Phần riêng pháp luật hình sự thực định).

4. Bốn là, giống như Bộ luật Hình sự năm 1985 bên cạnh việc ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm và khái niệm hình phạt, Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn còn thiếu sự điều chỉnh về mặt lập pháp chế định lớn về trách nhiệm hình sự và nhiều định nghĩa pháp lý của một loạt khái niệm quan trọng tương ứng với nhiều chế định đã có trong Bộ luật ấy nhằm thông qua đó có thể khẳng định rõ bản chất pháp lý của chúng là gì, chẳng hạn như: biện pháp tư pháp; một loạt các biện pháp tha miễn (như: án treo, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thời hiệu thi hành bản án kết tội, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, miễn việc chấp hành hình phạt, v.v.).

5. Năm là, với 36 cấu thành tội phạm có quy định hình phạt nghiêm khắc nhất (tử hình) Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn tiếp tục thể hiện sự nghiêm khắc của chính sách hình sự của Nhà nước Việt Nam trong công cuộc phòng và chống tội phạm trong giai đoạn 15 năm tiếp theo của đất nước (2000-2015).

6. Sáu là, nếu xem xét dưới khía cạnh kỹ thuật lập pháp thì việc pháp điển hóa lần thứ hai pháp luật hình sự Việt Nam với việc thông qua Bộ luật Hình sự năm 1999 bên cạnh một số ưu điểm nhất định vẫn chưa thể tránh khỏi nhiều nhược điểm mà được phân tích và chỉ ra trên đây.

7. Bảy là, trong quá trình áp dụng các quy phạm của Bộ luật Hình sự năm 1999 thì các cơ quan công quyền thuộc các nhánh quyền lực nhà nước ở cấp cao nhất đã ban hành (và trong một số trường hợp đã phối hợp cùng ban hành) 24 văn bản mà ở các mức độ khác nhau

có liên quan đến pháp luật hình sự (theo nghĩa rộng) nhằm hướng dẫn về những vấn đề tương ứng khác nhau để thi hành Bộ luật Hình sự năm 1999, mà cụ thể trong số này thì: 1) Nhánh quyền lập pháp (bao gồm cả Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội) đã ban hành 03 nghị quyết; 2) Nhánh quyền hành pháp (Chính phủ) đã ban hành 06 nghị định; 3) Nhánh quyền tư pháp (Tòa án nhân dân tối cao) đã ban hành 06 nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và; 4) Nhánh quyền tư pháp (Tòa án nhân dân tối cao) đã phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao và nhánh quyền hành pháp (một số bộ có liên quan trong Chính phủ) đã ban hành 12 thông tư liên tịch¹.

1. Cụ thể dưới đây là các văn bản pháp luật hình sự của các cơ quan công quyền thuộc 03 nhánh quyền lực nhà nước ban hành:

I. Ba nghị quyết của nhánh quyền lập pháp là: 1) Số 32/1999/QH10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự; 2) Số 229/2000/NQ-UBTVQH ngày 28/01/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc triển khai thực hiện mục 3 nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự và; 3) Số 33/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự.

II. Sáu nghị định của nhánh quyền hành pháp là: 1) Các nghị định số 59, 60 và 61/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 và; 2) Các nghị định số 52, 53 và 54/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001.

III. Sáu nghị quyết của nhánh quyền tư pháp (Tòa án nhân dân tối cao) là: 1) Số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000; 2) Số 01/2001/NQ-HĐTP ngày 15/3/2001; 3) Số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003; 4) Số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006; 5) Số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007; và 6) Số 02/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010.

IV. Mười hai thông tư liên tịch của nhánh quyền tư pháp (Tòa án nhân dân tối cao) phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao và nhánh quyền hành pháp (một số bộ có liên quan trong Chính phủ) là: 1) Số 01/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 12/6/2000; 2) Số 02/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 05/7/2000; 3) Số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/9/2001; 4) Số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001; 5) Số 01/2003/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP-BQP ngày 11/8/2003; 6) Số 21/2004/TTLT-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 23/11/2004; 7) Số 19/2007/TTLT-BNN & PTNT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 08/3/2007; 8) Số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/2007; 9) Số 01/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 20/02/2008; 10) Số 09/2011/TTLT-BCA-BQP-BTP-NHNNVN-VKSNDTC-TANDTC ngày 30/11/2011; 11) Số 06/2012/TTLT-BCA-BQP-BTP-NHNNVN-VKSNDTC-TANDTC ngày 05/5/2012; và 12) Số 10/2012/TTLT-BCA-BQP-BTP-NHNNVN-VKSNDTC-TANDTC ngày 10/9/2012.

8. *Tám là*, dưới góc độ kỹ thuật lập pháp mặc dù các quy phạm của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam trong Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn còn một số hạn chế (như đã được phân tích và chỉ ra trên đây) nhưng trong quá trình thực hiện Kế hoạch tổng kết thi hành Bộ luật Hình sự năm 1999 (do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1236/QĐ-TTg ngày 10/9/2012) thì tại Báo cáo tổng hợp “*Kết quả tổng kết thực tiễn thi hành Bộ luật Hình sự*” số 167/BC-PLHSHC ngày 18/3/2013 của Vụ Pháp luật hình sự - hành chính (Bộ Tư pháp) đã không được chỉ ra vì tại tiết 1.2.2 “Hạn chế”, điểm 1.2 khoản 1 Mục II Báo cáo này chỉ nêu qua nhược điểm thuộc hệ thống Phần riêng như: “các quy định của Bộ luật Hình sự còn quá chung, không rõ ràng, nhiều tình tiết, yếu tố định tội, định khung hình phạt mang tính định tính, trừu tượng, khó hiểu, dấu hiệu của nhiều cấu thành tội phạm tương tự như nhau, rất khó phân biệt, có sự mâu thuẫn giữa các quy định trong một số điều luật... Trong khi đó, việc hướng dẫn thi hành Bộ luật Hình sự cũng chưa kịp thời và đầy đủ”¹. Và có lẽ đây cũng chính là nguyên nhân chủ yếu (mà cùng với nguyên nhân cơ bản và quan trọng nhất đã minh chứng ở trên) đưa đến hậu quả tất yếu sau này là hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 do vẫn còn tồn tại nhiều điểm hạn chế (từ Bộ luật Hình sự năm 1999 nhưng vẫn chưa được khắc phục) nên mặc dù được thông qua và chưa được đưa vào thi hành (mà lẽ ra là từ ngày 01/7/2016) nhưng Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 đã được Quốc hội khóa XIV ban hành Nghị quyết lùi thời hạn thi hành để sửa đổi, bổ sung trong 02 năm (2016-2017) và nó chỉ thực sự có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.

1. Xem cụ thể hơn Báo cáo tổng hợp “*Kết quả tổng kết thực tiễn thi hành Bộ luật Hình sự*” số 167/BC-PLHSHC ngày 18/3/2013 do Vụ Pháp luật hình sự - hành chính (Bộ Tư pháp) phát hành.

Chương IV

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ THỰC ĐỊNH TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM THỨ BA (NĂM 2015)¹

I. Đề dẫn Chương IV

1. Ngày 27/11/2015 tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Bộ luật Hình sự năm 2015 (và dự kiến sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016).

2. Tuy nhiên, như đã phân tích tại Chương III cuốn sách chuyên khảo này, do nhận thức khoa học vẫn còn chưa đầy đủ và toàn diện đối với những vấn đề lý luận về kỹ thuật lập pháp trong lập pháp hình sự, đặc biệt là do vẫn còn thiếu kinh nghiệm chuyên môn trong công tác thực tiễn lập pháp và áp dụng pháp luật hình sự của một số cán bộ trong Tổ biên tập Bộ luật Hình sự năm 2015 thiếu kinh nghiệm thực tiễn đối với việc áp dụng pháp luật hình sự của các cơ quan bảo vệ pháp luật (như điều tra, kiểm sát) và Tòa án (xét xử) nên đã dẫn đến hệ quả tất yếu là Bộ luật Hình sự thứ ba của đất nước có nhiều sai sót về mặt kỹ thuật lập pháp.

3. Nếu so sánh Bộ luật Hình sự năm 1985 với Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành thì có thể nhận thấy Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có một số điểm rất “hy hữu” như sau:

3.1. Bộ luật Hình sự năm 2015 vừa mới được thông qua ngày 27/11/2015 (mà lẽ ra phải có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016) nhưng chỉ 07 tháng sau khi bị phát hiện là còn nhiều thiếu sót về kỹ thuật lập pháp nên Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bị buộc phải lùi hiệu lực thi hành lại thêm 18 tháng nữa (cho đến ngày 01/01/2018) theo Nghị quyết số 144/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội.

1. Văn bản lập pháp hình sự chủ yếu có ghi nhận các quy phạm pháp luật hình sự thực định được tham khảo để biên soạn Chương IV sách chuyên khảo này là: Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

3.2. Phân tích vấn đề này trong dư luận xã hội (chưa cần bàn sâu đến góc độ chuyên môn) thì cho thấy nó đã được phân tích trên báo chí như sau:

1) Theo tác giả Lê Kiên (Báo Tuổi trẻ ngày 28/6/2016) thì “Ủy ban Tư pháp của Quốc hội đã tiến hành rà soát tổng thể Bộ luật. Kết quả cho thấy có hơn 90 nội dung cần sửa đổi”. và qua sự cố Bộ luật Hình sự năm 2015 “Quốc hội cần rút ra bài học, làm rõ trách nhiệm và chấm dứt cách làm luật “chạy theo thành tích” và nếu muốn biết “Ai phải chịu trách nhiệm” thì nguyên Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hà Hùng Cường đã có ý kiến về thời gian làm Bộ luật Hình sự năm 2015 là: “một bộ luật lớn như vậy mà làm cật rập quá, cá nhân tôi cũng từng đề nghị có thêm thời gian nhưng không được chấp nhận” và tại sao “từ khi có báo cáo kết quả lấy ý kiến nhân dân đến khi Quốc hội thông qua chỉ có khoảng một tháng rưỡi”¹?

2) Còn theo tác giả TS (Báo Thanh niên ngày 01/7/2016) thì: tại sao “*khi một bộ luật quan trọng hàng đầu của đất nước có quá nhiều lỗi nhưng vẫn được thông qua*” và ông Đỗ Mạnh Hùng (Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội) đã nói: “tối đây sẽ tiếp tục làm rõ hơn trách nhiệm trực tiếp, trách nhiệm cụ thể của các tổ chức, cá nhân có liên quan, nhất là cơ quan soạn thảo, cơ quan thẩm tra, sau đó sẽ có xử lý cần thiết”².

3.3. Có thể có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến hậu quả Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 bị lùi thời hạn thi hành (theo Nghị quyết số 144/2016/QH13 đã nêu trên của Quốc hội) mà nếu phân tích dư luận trong giới luật gia thời gian qua (kể từ sau ngày 01/7/2016) đến nay mà chúng ta có thể đọc và tìm hiểu trên các phương tiện truyền thông đại chúng, tại các cuộc hội thảo khoa học... song theo quan điểm của tác giả nếu nói ngắn gọn lại thì chỉ có duy nhất một nguyên nhân chủ yếu để cho Bộ luật Hình sự

1. Lê Kiên: *Hoãn thi hành Bộ luật Hình sự*, Báo Tuổi trẻ (Cơ quan của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh), số 172/2016, ngày 28/6/2016, tr.5.

2. TS: *Lùi thi hành Bộ luật Hình sự 2015: Sẽ làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan*, Báo Thanh niên (Diễn đàn của Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam), số 183/7496, thứ Sáu, ngày 01/7/2016, tr.5.

năm 2015 phải bị hoãn việc thi hành lại để sửa đổi, bổ sung lại là vì Bộ luật Hình sự năm 2015 có quá nhiều lỗi về kỹ thuật lập pháp vì về cơ bản công việc của đa số những người có trách nhiệm với Bộ luật Hình sự năm 2015 (những người làm công tác “soạn thảo”, “biên tập” Bộ luật Hình sự... thực chất rất thiếu và yếu kinh nghiệm thực tiễn).

4. Như vậy, dưới đây sẽ lần lượt đưa ra sự phân tích khoa học để nhận thấy những nét chủ yếu và quan trọng hơn cả của hệ thống pháp luật hình sự thực định trên hai bình diện: 1) *Nội hàm* (tức các đặc điểm cơ bản) và, 2) *Kỹ thuật lập pháp* của các quy phạm Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

5. Mặt khác, vì kể từ sau pháp điển hóa lần thứ tư (năm 2015) trở đi trong hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã ghi nhận hai chủ thể của trách nhiệm hình sự là: 1) Cá nhân phạm tội và, 2) Pháp nhân thương mại tuy không trực tiếp thực hiện tội phạm như cá nhân được (như cầm súng bắn chết người, cầm dao đâm bị thương người khác hay cầm vô lăng lái xe đổ chất thải xuống sông gây ô nhiễm nguồn nước, v.v.) nhưng vì có liên đới trong việc để cho cá nhân với đầy đủ bốn điều kiện được ghi nhận tại khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 phạm tội, nên pháp nhân thương mại cũng phải là chủ thể của trách nhiệm hình sự (mặc dù không phải là chủ thể của tội phạm (như cá nhân) vì có liên đới trong việc phạm tội. Tuy nhiên, để cho ngắn gọn và dễ hiểu nên trong cuốn sách chuyên khảo này tác giả thống nhất gọi ngắn gọn thành phạm trù đơn giản với cụm từ là: “người đại diện cho pháp nhân thương mại” phạm tội.

II. Cấu trúc của Bộ luật Hình sự năm 2015

1. **Về cách bố cục.** Việc phân tích khoa học nội hàm (tức các đặc điểm cơ bản) của hệ thống và cơ cấu Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy, khác với hai lần pháp điển hóa thứ nhất và thứ hai với hai Bộ luật Hình sự (năm 1985 và năm 1999) (02 Bộ luật này có Lời nói đầu), song Bộ luật Hình sự năm 2015 mặc dù không có Lời nói đầu nhưng lại có ba phần lớn và được đặt tên gọi lần lượt theo số

thứ tự của từng phần (thứ nhất, thứ hai, thứ ba). Sau đó, ba phần lớn này lại được phân chia ra thành 26 chương với tổng số 426 điều với cơ cấu như sau:

1.1. Phần thứ nhất “Những quy định chung” có cơ cấu gồm 12 chương (I-XII) với 107 điều (các điều 1-107), trong số này có 10 chương vẫn được giữ nguyên tên gọi như trong Bộ luật Hình sự năm 1999), còn hai chương mới bổ sung là: a) Chương IV “Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự” gồm có 07 điều (các điều 20-26), trong này có 04 điều cũ đã được chuyển từ Chương III “Tội phạm” trong Bộ luật Hình sự năm 1999 sang (các điều 20-23) và bổ sung thêm ba điều mới hoàn toàn (các điều 24-26); và b) Chương XI mới hoàn toàn “Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội” với 16 điều (các điều 74-89).

1.2. Phần thứ hai “Các tội phạm” (tức Phần riêng) có cơ cấu gồm 14 chương (từ XIII đến XXVI) với 318 điều (các điều 108-425) mà hệ thống các chương đề cập các nhóm tội phạm tương ứng cụ thể sẽ được đề cập trong Phần XI Chương III này. Vì tại thời điểm Bộ luật Hình sự năm 2015 được thông qua (27/11/2015) thì vẫn có Điều 292 “Tội cung cấp dịch vụ trái phép trên mạng máy tính, mạng viễn thông” nhưng sau khi bị lùi thời hạn thi hành trong gần hai năm (2016-2017) để rà soát lại và sửa đổi, bổ sung thì Điều luật này đã bị bãi bỏ, đồng thời được thay thế bằng Điều 217a “Tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp” và chính vì vậy, Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn giữ nguyên tổng số tất cả là 426 điều như ban đầu.

1.3. Phần thứ ba “Điều khoản thi hành”. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam đã bổ sung thêm một cơ cấu hoàn toàn mới so với các bộ luật lớn (vì từ trước đến nay chỉ có trong văn bản pháp luật nhỏ như các luật hay pháp lệnh mới có điều khoản cuối cùng và do vậy mà ở đây không có chương mà chỉ quy định trong Điều 426!

1.4. Như vậy, trong tổng số 12 chương thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 (từ I đến XII) nhà làm luật đã bổ sung thêm hai chương mới hoàn toàn và độc lập là: 1) Chương IV “Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự” với 07 điều

(các điều 20-26) trên cơ sở tách những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự (mà chính xác hơn phải là loại trừ tính tội phạm của hành vi) hay nói một cách khác, tách những tình tiết không có liên quan gì đến tội phạm ra khỏi chương về tội phạm (Chương III “Tội phạm” trong Bộ luật Hình sự năm 1999) và; 2) Chương XI mới hoàn toàn “Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội” với 16 điều (các điều 74-89).

1.5. Còn các quy phạm trong hai chương (VIII và XII) đã gộp lại và sắp xếp tương ứng theo các mục (mà trong Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999 đã không làm như vậy), cụ thể là:

1) Chương VIII “Quyết định hình phạt” có 10 điều (các điều 50-59) với hai mục là: a) Mục 1 “Quy định chung về quyết định hình phạt” (các điều 50-53); b) Mục 2 “Quyết định hình phạt trong các trường hợp cụ thể” (các điều 54-59).

2) Tên gọi của Chương XII đã có nhiều sự thay đổi, tuy nhiên, để tránh sự trùng lặp nên cụ thể sẽ được phân tích riêng tại tiểu mục §9 độc lập khi đề cập trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội thuộc Mục III dưới đây.

2. Về kỹ thuật lập pháp. Như vậy, nếu phân tích dưới góc độ kỹ thuật lập pháp cấu trúc của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì cho thấy rằng, việc bổ sung thêm Phần mới (Phần thứ ba “Điều khoản thi hành”) khi phân chia các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 ngoài hai phần lớn theo truyền thống trước đây (Phần chung và Phần riêng hay còn gọi là Phần các tội phạm) chính là điểm hạn chế rõ rệt vì cơ cấu của Phần thứ ba này chỉ có một điều luật (Điều 426). Bởi lẽ, việc bổ sung thêm Phần thứ ba “Điều khoản thi hành” (song song với Phần chung và Phần các tội phạm) trong hệ thống các điều khoản của Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy sự bất cập rất rõ rệt trên các mặt như sau:

2.1. Nếu theo quan điểm đã thừa nhận chung trong kỹ thuật lập pháp thì đối với các luật (bộ luật) và vấn đề này đã được khẳng định từ lâu trong hoạt động lập pháp của Việt Nam là: 1) Việc quy định về hiệu lực thi hành thông thường chỉ được ghi nhận trong phần (chương) cuối cùng về điều khoản thi hành của các đạo

luật do Quốc hội thông qua với tư cách là các văn bản luật đơn lẻ (chứ không áp dụng việc quy định như vậy khi soạn thảo các bộ luật lớn); 2) Vì đối với các bộ luật lớn trong lĩnh vực tư pháp hình sự thì bao giờ Quốc hội cũng ban hành văn bản riêng biệt (thường là nghị quyết) mà trong đó có nhiều điều (chứ không phải chỉ có Điều 426 duy nhất như Phần thứ ba “Điều khoản thi hành” của Bộ luật Hình sự năm 2015) để giải quyết nhiều vấn đề có liên quan đến việc thi hành bộ luật ấy; 3) Có thể khẳng định chắc chắn rằng, từ trước đến nay trong việc thi hành các bộ luật lớn của đất nước chưa bao giờ có 01 điều luật trong một phần và kể cả nội dung hướng dẫn thi hành cũng được ghi nhận ngay tại chính bản thân Bộ luật đó như Phần thứ ba của Bộ luật Hình sự năm 2015; 4) Trong khi đó, cũng chính ngay trong ngày 27/11/2015 cùng với việc ban hành Bộ luật Hình sự năm 2015, thì Nghị quyết số 109/2015/QH13 của Quốc hội khóa XIII về việc thi hành Bộ luật Hình sự với hai điều, thì có lẽ nên đưa nội dung Điều 426 (Điều cuối cùng của Phần thứ ba Bộ luật Hình sự năm 2015) thành điều thứ 3 của Nghị quyết số 109/2015/QH13 thì hợp lý hơn và; 5) Như vậy, sau hai lần pháp điển hóa pháp luật hình sự (vào năm 1999 và năm 2015), có thể nhận thấy rõ một sự thật hiển nhiên là: các cơ quan thuộc nhánh quyền hành chính của Chính phủ (như Bộ Tư pháp) sẽ phù hợp hơn với việc soạn thảo các luật nhỏ hay các pháp lệnh trong lĩnh vực hành pháp, còn việc soạn thảo các bộ luật lớn trong lĩnh vực pháp luật về tư pháp hình sự như pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự hay pháp luật thi hành án hình sự thì nên chăng cần để cho các cơ quan thực tiễn cao nhất (về truy tố - Viện kiểm sát nhân dân tối cao hay xét xử - Tòa án nhân dân tối cao) của đất nước soạn thảo thì sẽ hợp lý hơn cả (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 và năm 2015 cũng đã giao cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao soạn thảo, chứ không giao cho Bộ Tư pháp!!!).

2.2. Hơn nữa, kỹ thuật lập pháp với Phần thứ ba “Điều khoản thi hành” của Bộ luật Hình sự năm 2015 hoàn toàn trái ngược với truyền thống lập pháp hình sự Việt Nam trong hơn 70 năm qua (kể từ năm 1945). Đồng thời, khác với truyền thống Bộ luật Hình sự với cơ cấu chỉ có hai phần (Phần chung và Phần riêng đã từng

tồn tại trong cả hai Bộ luật Hình sự trước đây của nước ta (Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999).

2.3. Hơn nữa ngay trong giai đoạn đương đại hiện nay, truyền thống lập pháp hình sự của các nước xã hội chủ nghĩa cũ (mà về cơ bản là thuộc hệ thống pháp luật châu Âu lục địa) đứng đầu là Liên Xô (trước đây) với các Bộ luật Hình sự chỉ có hai phần (Phần chung và Phần riêng) đã và vẫn đang được kế thừa trong các Bộ luật Hình sự hiện hành tại các nước này mà trong số những nước ấy có nhiều nước đang theo mô hình nhà nước pháp quyền. Còn các nhà nước tư sản nào thuộc hệ thống pháp luật án lệ (còn gọi là hệ thống pháp luật Anh - Mỹ) mà có Bộ luật Hình sự thì các Bộ luật Hình sự hầu như không phân chia thành hai phần như các nước đã nêu.

2.4. Việc phân tích cấu trúc (cơ cấu) của Phần thứ nhất “Những quy định chung” Bộ luật Hình sự năm 2015 còn cho thấy sự thể hiện của nhược điểm về kỹ thuật lập pháp khi thiếu chặt chẽ về mặt cấu trúc và thiếu nhất quán (thống nhất) về mặt logic pháp lý là ở chỗ: 1) Trong khi đại đa số các chương (10/12 chương) sắp xếp các quy phạm của từng điều luật tương ứng trực tiếp theo các điều thì vẫn có hai chương (Chương VIII và Chương XII) sắp xếp các quy phạm của các điều luật tương ứng có cùng bản chất pháp lý theo các mục nhỏ; 2) Trong khi đại đa số các điều (99/107 điều) ghi nhận nội dung các quy phạm trong từng điều luật tương ứng theo các khoản, thì vẫn có nhiều điều (chẳng hạn như: các điều 1, 15, 16, 25-26, 37, 39, 42-43, 45, 58 và 104) thì lại theo các đoạn; 3) Theo logic đánh số thứ tự các chương sẽ hợp lý nếu như tiếp theo sau Chương X “Xóa án tích” là Chương XI về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội (như trong Bộ luật Hình sự năm 1999), rồi sau đó sẽ là Chương XII cuối cùng về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội (vì đây là Chương mới hoàn toàn lần đầu tiên được ghi nhận trong pháp luật hình sự Việt Nam), tuy nhiên, Chương XI “Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội (được bổ sung sau) lại được đặt trước Chương XII đã có từ trước rồi!; 4) Trong khi đã có Chương XI riêng biệt “Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội” thì lẽ ra để bảo đảm được hai tiêu chí về kỹ thuật lập pháp (sự chặt chẽ về mặt cấu trúc và sự nhất

quán về mặt logic pháp lý) của Bộ luật Hình sự năm 2015, thì nên chăng các biện pháp cưỡng chế hình sự (bao gồm các hình phạt và các biện pháp tư pháp) đối với chủ thể này cần phải được ghi nhận đầy đủ (cả liệt kê tên gọi và cả bản chất pháp lý của từng loại) ngay trong chính Chương đó, nhưng rất tiếc tại Chương XI vấn đề này chỉ được quy định đối với các biện pháp tư pháp, còn đối với các hình phạt thì việc ghi nhận lại thiếu sự nhất quán ở chỗ chúng bị “xẻ ra”, tức là bản chất pháp lý từng loại hình phạt thì được quy định tại các điều 77-81 thuộc Chương XI, còn tên gọi các loại hình phạt thì lại được liệt kê ở trước đó (rất xa) tại Điều 33 thuộc Chương V “Hình phạt” là nơi ghi nhận cả hai nội dung (cả tên gọi các loại hình phạt và bản chất pháp lý từng loại hình phạt đối với cá nhân phạm tội).

III. Sự tiếp tục phát triển của hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015

§1. Về đạo luật hình sự

1. Nội hàm mới. Việc phân tích khoa học nội hàm các quy phạm của chế định lớn về đạo luật hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 2015 được ghi nhận tại 07 điều thuộc Chương I với 04 điều (các điều 1-4) và Chương II với 03 điều (các điều 5-7) đã cho thấy một số đặc điểm cơ bản mới sau:

1.1. Tại Chương I “Điều khoản cơ bản” Bộ luật Hình sự năm 2015 lần đầu tiên trong pháp luật hình sự Việt Nam nhà làm luật đã:

1) Đưa các quy phạm hiến định “quyền con người, quyền công dân” (mà các quyền của hai đối tượng này đã được cụ thể hóa trong suốt 25 điều — từ Điều 19 đến Điều 43 Chương II Hiến pháp năm 2013), “chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, chế độ xã hội chủ nghĩa” với tư cách là khách thể loại quan trọng nhất mà pháp luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ vào nội dung mới của Điều 1 “Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự” và bằng cách đó, từ nay trở đi nhà làm luật Việt Nam đã khẳng định rằng: tất cả các quyền hiến định của con người và của công dân đương nhiên là một trong những khách thể loại mà pháp luật hình sự Việt Nam có nhiệm vụ bảo vệ; ngoài ra, trong mệnh đề cuối của đoạn 1 Điều 1 nhà làm luật còn

đảo lại vị trí của hai từ “đấu tranh” từ vị trí ở trước cụm từ “*phòng ngừa và*” (trong Bộ luật Hình sự năm 1999) ra đằng sau cụm từ đã nêu và đứng ở vị trí trước cụm từ “*chống tội phạm*”. Như vậy, nếu xét về mặt kỹ thuật lập pháp thì sự điều chỉnh hoàn toàn chính xác này của nhà làm luật tại quy phạm về nhiệm vụ của pháp luật hình sự chính là một trong những điểm mới rất khoa học, tiến bộ và xứng đáng được đánh giá cao của Bộ luật Hình sự năm 2015 (so với pháp luật hình sự trước đây). Vì rõ ràng là về mặt này (nói riêng) thì trong quy phạm về nhiệm vụ của pháp luật hình sự thực định nước ta trước đây chưa bao giờ có được kỹ thuật lập pháp tốt như trong lần pháp điển hóa thứ ba này.

2) Ghi nhận bổ sung thêm một quy phạm mới tại khoản 2 Điều 2 “Cơ sở của trách nhiệm hình sự” về điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại (mà trong Bộ luật Hình sự năm 1999 chưa ghi nhận) — “chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã quy định tại Điều 76 Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự”.

3) Thay đổi theo hướng giảm nhẹ hơn và tăng mức độ bị nghiêm trị của người phạm tội từ “cố ý gây hậu quả nghiêm trọng” (tại đoạn 2 khoản 2 Điều 3 Bộ luật Hình sự năm 1999) lên thành “cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” (tại điểm d khoản 1 Điều 3 Bộ luật Hình sự năm 2015).

4) Ghi nhận bổ sung thêm một số căn cứ mới do luật định để người phạm tội được hưởng sự khoan hồng và thể hiện rõ hơn nguyên tắc nhân đạo của chính sách hình sự trong việc xử lý hình sự theo Điều 3 “Nguyên tắc xử lý” của Bộ luật Hình sự năm 2015 là: a) Nếu người phạm tội đầu thú, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án (đoạn 2 điểm d khoản 1); b) Nếu người bị phạt tù có đủ điều kiện do Bộ luật này (tức Bộ luật Hình sự năm 2015) quy định thì có thể được xét giảm thời hạn” chấp hành hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện (điểm e khoản 1).

5) Ghi nhận và bổ sung các quy phạm mới hoàn toàn trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 về việc xử lý pháp nhân

thương mại phạm tội bằng việc cụ thể hóa và thể hiện rõ tư tưởng 04 nguyên tắc của pháp luật hình sự trong Nhà nước pháp quyền — pháp chế (1), bình đẳng trước luật hình sự (2), cá thể hóa trách nhiệm hình sự (3) và nhân đạo (4) tương ứng tại 04 điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 3 “Nguyên tắc xử lý”.

1.2. Tại Chương II “Hiệu lực của Bộ luật Hình sự” trong Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy lần đầu tiên trong pháp luật hình sự Việt Nam nhà làm luật đã:

1) Ghi nhận bổ sung thêm đoạn 2 vào khoản 1 Điều 5 khi khẳng định nội hàm của quy phạm tại đoạn 1 khoản 1 Điều 5 là “Bộ luật Hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội trên lãnh thổ... Việt Nam”, cũng được áp dụng đối với hành vi phạm tội (hoặc hậu quả của hành vi phạm tội) xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam hoặc b) tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam.

2) Ghi nhận bổ sung thêm mệnh đề vào cuối khoản 1 Điều 5 nội hàm của quy phạm tại mệnh đề trước đó về việc giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự cũng “bằng con đường ngoại giao” đối với người nước ngoài “thuộc đối tượng được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự theo pháp luật Việt Nam” phạm tội trên lãnh thổ nước ta.

3) Ghi nhận bổ sung thêm hai chế định nhân đạo (“loại trừ trách nhiệm hình sự” và “tha tù trước thời hạn có điều kiện”) vào hệ thống các biện pháp tha miễn có lợi cho người phạm tội tương ứng tại khoản 2, 3 thuộc Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015, mà cụ thể là: a) Tại khoản 2 “không được áp dụng” nếu điều luật “hạn chế phạm vi áp dụng”; b) Tại khoản 3 “được áp dụng” nếu điều luật “mở rộng phạm vi áp dụng”.

2. *Về kỹ thuật lập pháp.* Việc phân tích khoa học nội hàm của chế định lớn này trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy dưới khía cạnh kỹ thuật lập pháp nó vẫn còn tồn tại một số điểm hạn chế (mà trước đây đã từng có trong Bộ luật Hình sự năm 1999) sau đây:

2.1. Nhiều điều khoản trong Chương I và Chương II Bộ luật Hình sự năm 2015 thực chất đề cập các quy phạm có liên quan

và gắn với nội dung của chính chế định lớn đầu tiên (với tư cách là một trong 09 chế định lớn) của pháp luật hình sự — đạo luật hình sự — với nhiều điều khoản (chứ không phải là của một “Điều khoản cơ bản” nào cả) và do vậy, để bảo đảm tính chính xác về mặt khoa học thì các điều khoản này cần được sắp xếp sao cho phù hợp với tên gọi của chương sẽ ghi nhận chúng (về mặt hình thức) và đúng với bản chất pháp lý của chúng (về mặt nội dung), tức là cần phải gộp các điều tại Chương I và Chương II Bộ luật Hình sự năm 2015 vào chung trong cùng một chương với tên gọi thể hiện chính xác hơn bản chất pháp lý là “Về đạo luật hình sự”.

2.2. Chưa có sự thống nhất (nhất quán) giữa luật nội dung (là Bộ luật Hình sự năm 2015) với luật hình thức (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) mặc dù chúng cùng được thông qua vào ngày 27/11/2015 và cùng thuộc một hệ thống pháp luật về tư pháp hình sự như nhau. Bởi lẽ, trong khi luật hình thức (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) được ban hành vào cùng thời điểm (ngày 27/11/2015) với luật nội dung (Bộ luật Hình sự năm 2015) thì có quy phạm ghi nhận điều luật riêng biệt về giải thích từ ngữ (Điều 4) nhưng rất tiếc, Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng như Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn không có quy phạm này. Như vậy, rõ ràng các phạm trù pháp lý bao giờ cũng trừu tượng nhưng nếu chúng ta quan tâm và để bảo đảm cho đội ngũ cán bộ thực tiễn của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án (nhất là ở các địa phương ở xa Trung ương) có được nhận thức khoa học đúng để áp dụng chính xác các quy phạm pháp luật hình sự mới được ban hành, thì rõ ràng Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng rất cần thiết phải có quy phạm đề cập vấn đề này để đưa ra sự giải thích chính thức của nhà làm luật về các phạm trù trừu tượng có liên quan. Chẳng hạn, đơn cử như việc quy định vấn đề chủ thể phạm tội, tức là cá nhân người hoặc (và) pháp nhân thực hiện tội phạm trong một loạt các điều luật thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 rõ ràng là chưa đạt. Ví dụ:

1) Mặc dù tại Điều 8 “Khái niệm tội phạm” đã khẳng định pháp nhân thương mại cũng là chủ thể “phạm tội” (tức là thực hiện tội phạm) nhưng tại một loạt các điều luật khác của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 việc sử dụng thuật ngữ có liên quan đến

chủ thể phạm tội thì chỉ mới đề cập đối tượng là “người phạm tội” (như: tại các điều 10, 11, 14-19, v.v. thuộc Chương III và rất nhiều điều khác thuộc các chương V-X) mà chưa bao quát cả đối tượng nữa (cũng thuộc phạm trù “chủ thể phạm tội”) đó là “pháp nhân thương mại phạm tội”. Vì nếu như trong Điều 1 “Giải thích từ ngữ” của Bộ luật Hình sự năm 2015 có ghi nhận quy phạm để sự giải thích rằng từ “người” (cũng được hiểu là) “cá nhân hoặc/và pháp nhân”, thì có lẽ ai cũng hiểu và không có gì phải bàn cãi nữa.

2) Chính vì lẽ đó, để tránh được sự thiếu chặt chẽ về mặt cấu trúc, thiếu nhất quán về mặt lôgic pháp lý và chưa chính xác về mặt khoa học (thuật ngữ “người phạm tội” tại một số điều luật cần phải xem xét thật kỹ lưỡng trước khi dùng). Khi đó, sử dụng thuật ngữ “chủ thể phạm tội” hoặc “chủ thể bị kết án” mới bao quát được cả pháp nhân thương mại nữa.

2.3. Các quy phạm về nguồn của pháp luật hình sự là vấn đề cơ bản và rất quan trọng thuộc chế định lớn về đạo luật hình sự nhưng vẫn còn thiếu hoàn toàn trong Bộ luật Hình sự năm 2015. Chính vì vậy, theo tác giả, định hướng tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự trong tương lai cần phải bổ sung thêm một điều luật để khẳng định về mặt lập pháp những luận điểm khoa học như: 1) Bộ luật Hình sự là nguồn duy nhất của pháp luật hình sự Việt Nam và bất kỳ một luật mới nào quy định trách nhiệm hình sự (hoặc chính xác hơn sẽ thay trách nhiệm hình sự bằng “tội phạm, hình phạt và các chế định pháp lý hình sự khác”) phải được đưa vào Bộ luật Hình sự; 2) Bộ luật Hình sự Việt Nam dựa trên Hiến pháp, cũng như các nguyên tắc và các quy phạm được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực tư pháp hình sự và 3) Các nghị quyết hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nếu không mâu thuẫn với các quy định của Bộ luật Hình sự thì đều có hiệu lực đối với tất cả các cá nhân và pháp nhân.

2.4. Quy phạm về nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Điều 1) bên cạnh những điểm mới vẫn chưa đạt được tính khái quát cao về kỹ thuật lập pháp (vì nó chưa bảo đảm được tính

chính xác về mặt khoa học và chưa chặt chẽ về mặt cấu trúc), mà cụ thể là:

1) Quy phạm thuộc Phần chung tại đoạn 1 Điều 1 khi đề cập nhóm các khách thể loại mà Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ phải bảo vệ tuy được liệt kê rất dài dòng nhưng vẫn còn thiếu một loạt các khách thể loại khác rất quan trọng như: a) Môi trường; b) Chế độ kinh tế và; c) Hòa bình và an ninh của nhân loại. Trong khi rõ ràng là ba nhóm khách thể loại này đều được bảo vệ bằng các quy phạm tại các chương tương ứng trong Phần riêng Bộ luật Hình sự. Vì lẽ ra chỉ cần liệt kê gộp chúng vào ba (hoặc bốn) nhóm các khách thể loại lớn cần phải được Bộ luật Hình sự bảo vệ tránh khỏi sự xâm hại của tội phạm là hoàn toàn đầy đủ và chính xác như: a) Chế độ hiến định (vì trong Hiến pháp năm 2013 có quy định tất cả các nhóm khách thể loại quan trọng nhất của một quốc gia là chế độ chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường, v.v.); b) Nhân thân (hoặc cụ thể hóa phạm trù này thành là tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm), các quyền và tự do của con người và của công dân; và cuối cùng là c) Hòa bình và an ninh của nhân loại.

2) Quy phạm thuộc Phần chung tại đoạn 2 Điều 1 ghi nhận rằng, Bộ luật Hình sự năm 2015 “quy định về tội phạm và hình phạt” rõ ràng là chưa đầy đủ vì vẫn còn thiếu rất nhiều các chế định pháp lý hình sự khác nữa mà Bộ luật Hình sự năm 2015 (cũng như Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999) đều có quy định (chứ không phải chỉ có riêng hai chế định lớn là chỉ có “tội phạm và hình phạt”). Bỏ lẽ, thực chất là trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định không phải chỉ có hai chế định lớn là “tội phạm” và “hình phạt” (như điều về nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự năm 2015 và cả Bộ luật Hình sự năm 1999 ghi nhận) mà ngoài hai chế định này ra, rõ ràng là trong Những quy định chung (tức Phần chung) Bộ luật Hình sự năm 2015 còn quy định 06 chế định pháp lý hình sự lớn khác nữa (mà bản chất pháp lý của chúng hoàn toàn khác chứ không cùng chung với bản chất pháp lý của “tội phạm” và “hình phạt”). Chẳng hạn, như đó là các chế định lớn (với một loạt các chế định nhỏ thuộc chúng) như: a) Chế định lớn về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự; b) Chế định lớn về

quyết định hình phạt; c) Chế định lớn về các biện pháp tha miễn; d) Chế định lớn về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội; và đ) Chế định lớn về trách nhiệm hình sự của người dưới 18 tuổi phạm tội. Như vậy, rõ ràng là việc quan niệm tất cả 06 chế định lớn và riêng biệt này của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 đều thuộc (nằm trong) hai chế định lớn “tội phạm và hình phạt” như đoạn 2 Điều 1 “Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự” ghi nhận rõ ràng là không bảo đảm sức thuyết phục vì chưa đáp ứng đúng một số tiêu chí về kỹ thuật lập pháp đã thừa nhận chung như: chưa chặt chẽ về mặt cấu trúc, chưa chính xác về mặt khoa học, chưa nhất quán về mặt logic pháp lý.

2.5. Các nguyên tắc của Bộ luật Hình sự năm 2015 mặc dù là một chế định nhỏ cơ bản rất quan trọng (thuộc chế định lớn về đạo luật hình sự) vì nó có thể được coi là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn Bộ luật Hình sự năm 2015 và đã từ lâu được làm sáng tỏ về mặt lý luận trong khoa học luật hình sự Việt Nam; tuy nhiên, pháp luật hình sự quốc gia cũng đã trải qua nhiều lần pháp điển hóa và nay đã đến lần thứ ba nhưng vẫn chưa khắc phục được sự khập khiễng giữa luật nội dung (luật hình sự) với luật hình thức (luật tố tụng hình sự). Bối lễ, việc phân tích hệ thống pháp luật tố tụng hình sự thực định cho thấy, ngay từ khi pháp điển hóa lần thứ hai pháp luật tố tụng hình sự thực định Việt Nam thì trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 cũng đã ghi nhận các nguyên tắc với tư cách là chế định độc lập của luật tố tụng hình sự Việt Nam.

2.6. Vấn đề hiệu lực của đạo luật hình sự về thời gian (Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015) cũng còn có một số điểm hạn chế dưới đây:

1) Thời gian phạm tội mặc dù cũng là một khái niệm pháp lý cơ bản và quan trọng của chế định nhỏ về hiệu lực của đạo luật hình sự (thuộc chế định lớn về đạo luật hình sự), nhưng trong nội hàm của Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn chưa ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm này.

2) Vấn đề hiệu lực hồi tố của đạo luật hình sự quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn tồn tại nhược điểm: chưa thật gọn vì còn liệt kê rất dài một loạt tên gọi

các chế định nhân đạo của pháp luật hình sự nhưng vẫn còn thiếu (vì tại khoản 2 vẫn còn bỏ sót một chế định nhân đạo là “tha tù trước thời hạn có điều kiện”), trong khi tại khoản 3 đã bổ sung chế định này. Thực ra, có thể khắc phục nhược điểm này bằng cách quy định ngắn gọn khi dùng hai phạm trù “có lợi” và “không có lợi” để gộp chúng lại thành các thuật ngữ chung là “các chế định pháp lý hình sự có lợi” (tại khoản 2) hoặc “các chế định pháp lý hình sự không có lợi” (tại khoản 3) cho người phạm tội mà vẫn bảo đảm các tiêu chí về kỹ thuật lập pháp có liên quan (như chính xác về mặt khoa học và chặt chẽ về mặt cấu trúc).

2.7. Chế định về dẫn độ người phạm tội vẫn chưa được điều chỉnh về mặt lập pháp, trong khi xu thế hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới hiện nay cần ghi nhận để bảo đảm sự hợp tác hữu hiệu hơn nữa với các nước thành viên Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế INTERPOL và Tổ chức Cảnh sát các nước Đông Nam Á ASEANAPOL trong việc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm quốc tế và tội phạm có tính chất quốc tế.

2.8. Việc không có điều luật về giải thích từ ngữ chính là bất cập lớn nhất của luật nội dung (Bộ luật Hình sự năm 2015) so với luật hình thức (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Bởi lẽ:

1) Sự khập khiễng của pháp luật hình sự so với pháp luật nước ta đã tồn tại từ Bộ luật Hình sự năm 1999 nhưng cho đến nay vẫn chưa được khắc phục vì: 1) Trong khi pháp luật tố tụng hình sự từ gần 20 năm qua đã ghi nhận điều luật về giải thích từ ngữ mà trong cả hai lần pháp điển hóa với hai bộ luật (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) đều có, trong khi đó đến lần pháp điển hóa thứ ba với Bộ luật Hình sự năm 2015 (và thậm chí lần sửa đổi, bổ sung năm 2017) vẫn không có điều luật tương tự.

2) Cần lưu ý rằng, lợi ích to lớn cho thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án khi trong Bộ luật Hình sự có ghi nhận quy phạm về giải thích từ ngữ ngay tại điều đầu tiên là không thể nghi ngờ. Vì rằng: a) Việc soạn thảo một điều luật với sự giải thích từ 15-20 thuật ngữ (phạm trù) để ghi nhận trong Bộ luật Hình sự không phải là không thể; b) Về

mặt lập pháp hình sự thì các quy phạm pháp lý được ghi nhận trong Bộ luật Hình sự lại vô cùng trừu tượng nên thường dẫn đến các cách hiểu hoặc nhận thức khác nhau giữa các chủ thể áp dụng nó; c) Trong khi thực tiễn đời sống xã hội (bao gồm cả thực tiễn áp dụng pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng) là vô cùng đa dạng, phong phú, và phức tạp nên không thể tránh khỏi một thực tế là trong nhiều trường hợp các chủ thể áp dụng pháp luật hình sự (như các cơ quan thực tiễn bảo vệ pháp luật và Tòa án cũng như giới luật sư) hoặc nhận thức về pháp luật hình sự không giống nhau đối với cùng một phạm trù, khái niệm hay quy phạm trong Bộ luật Hình sự và; c) Chính vì vậy, rất cần phải có sự giải thích chính thức có ý nghĩa bắt buộc của nhà làm luật để tránh khỏi những xung đột xã hội.

3) Trong tiến trình phát triển như vũ bão của các tiến bộ khoa học (trong đó có khoa học luật hình sự) của giai đoạn đương đại thì có các quy phạm pháp luật hình sự về tội phạm, trách nhiệm hình sự hay các nguyên tắc của nó (như: pháp chế, không tránh khỏi trách nhiệm, trách nhiệm do lỗi của cá nhân và do hành vi khách quan của pháp nhân, v.v.) cần phải được hiểu một cách đầy đủ và toàn diện hơn (so với các giai đoạn trước đây) thì mới có thể đem lại được lợi ích cho việc áp dụng chính xác và có hiệu quả trong thực tiễn phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm nhằm bảo vệ một cách hữu hiệu các quyền và tự do của con người và của công dân, cũng như các lợi ích của xã hội và của Nhà nước.

4) Chẳng hạn, trong giai đoạn đương đại một số thuật ngữ được nêu dưới đây cần đặc biệt được lưu ý như:

a) “Hành vi phạm tội”, “Hành vi bị luật hình sự cấm” không còn đơn giản chỉ là một hành vi (tội phạm hoàn thành cụ thể được quy định trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015) nữa, mà còn phải được hiểu hoặc/và có thêm hai hành vi nữa được quy định trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 là tội phạm chưa hoàn thành tương ứng (bao gồm hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt) và hành vi cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm do đồng phạm). Từ đó, theo logic của vấn đề thì một số thuật ngữ gắn với thuật ngữ này tiếp theo →

b) “Phạm tội”, “Thực hiện tội phạm” — sẽ phải được hiểu là thực hiện một trong ba (hoặc/và cả ba) hành vi tội phạm là: a) Tội phạm hoàn thành cụ thể được quy định trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015; b) Tội phạm chưa hoàn thành tương ứng (bao gồm hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt); c) Hành vi cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm do đồng phạm được quy định trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015.

c) “Chủ thể phạm tội” không thể chỉ hiểu đơn giản là người (cá nhân, thể nhân) có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự có lỗi trong việc thực hiện (không chỉ tội phạm), mà chính xác hơn phải là có lỗi trong việc thực hiện một trong ba (hoặc/và cả ba) hành vi phạm tội sau đây trong Bộ luật Hình sự: •) Tội phạm hoàn thành cụ thể được quy định tại Phần riêng; •) Tội phạm chưa hoàn thành tương ứng (chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt); •) Hành vi cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm tương ứng do đồng phạm được quy định tại Phần chung pháp luật hình sự.

2.9. Trên đây là một số khiếm khuyết cơ bản và rõ nét hơn cả về kỹ thuật lập pháp của các quy phạm có liên quan đến chế định về đạo luật hình sự trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015; chính vì vậy, trong tương lai chúng cần phải được khắc phục để tiếp tục hoàn thiện hơn nữa chế định quan trọng này trong hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành.

§2. Về tội phạm

1. Nội hàm mới. Các quy phạm của chế định quan trọng thứ hai của pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ ba được ghi nhận tại Chương III “Tội phạm” trong Bộ luật Hình sự năm 2015 với 12 điều (các điều 8-19) mà việc phân tích khoa học nội hàm của chúng đã cho thấy các điểm cơ bản mới sau đây:

1.1. Trước hết đó là sự thay đổi về cơ cấu vì lần đầu tiên trong Chương III “Tội phạm” của Bộ luật Hình sự năm 2015, nhà làm luật đã khắc phục được sự bất hợp lý trong Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999, đưa các quy định về bốn trường hợp không phải là tội phạm như: sự kiện bất ngờ, tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự, phòng vệ chính đáng và, tình thế

cấp thiết ra khỏi sự ghi nhận chung với các quy định về tội phạm (Chương III) để ghi nhận riêng biệt bốn trường hợp này trong một chương độc lập và hoàn toàn mới — Chương IV “Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự” với 07 điều luật (các điều 20-26).

1.2. Định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 lần đầu tiên đã nhận được sự sửa đổi, bổ sung của nhà làm luật với một số điểm mới cơ bản dưới đây (cả về mặt nội dung và hình thức) như:

1) Về nội dung: bên cạnh cá nhân (thể nhân) như quy định của pháp luật hình sự trước đây, nhà làm luật đã bổ sung vào Bộ luật Hình sự năm 2015 thêm một chủ thể mới của việc thực hiện tội phạm là pháp nhân thương mại phạm tội.

2) Về hình thức: đó là việc bổ sung thêm phạm trù mới là “theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự”. Như vậy, trên ba bình diện (khách quan, chủ quan và pháp lý), khái niệm tội phạm theo quan điểm mới chính thức của nhà làm luật Việt Nam bao gồm 05 đặc điểm (dấu hiệu) cơ bản đã thừa nhận chung sau đây: a) Là hành vi hoặc bất tác vi (bằng hành động hoặc không hành động) nguy hiểm cho xã hội; b) Hành vi đó được quy định trong pháp luật hình sự hay còn gọi là do pháp luật hình sự quy định; c) Hành vi đó do người (thể nhân) có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc và pháp nhân thương mại thực hiện; d) Một cách cố ý hoặc vô ý (tức có lỗi) và; đ) Hành vi đó phải bị xử lý hình sự. Cần lưu ý rằng, vì muốn đơn giản và ngắn gọn để ghi nhận trong pháp luật hình sự thực định nên ở đây nhà làm luật đã ngụ ý rằng, đặc điểm “đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự” của người phạm tội đã chứa đựng (bao hàm) cả trong đặc điểm “người có năng lực trách nhiệm hình sự” rồi (còn về mặt khoa học việc tách riêng ra thành đặc điểm thứ 06 để nghiên cứu dưới góc độ lý luận chỉ là để minh họa cho rõ hơn phạm trù “năng lực trách nhiệm hình sự”).

1.3. Các quy phạm về phân loại tội phạm được ghi nhận tại Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 với tư cách là một chế định độc lập thuộc chế định về tội phạm mà việc phân tích nội hàm của nó đã cho thấy các đặc điểm cơ bản sau:

1) Chế định nhỏ đang phân tích đã được nhà làm luật tách ra khỏi Điều 8 “Khái niệm tội phạm” và để quy định thành Điều 9 “Phân loại tội phạm” tương ứng với bốn loại tội phạm tại bốn điểm a, b, c và d của khoản 1 (vì trong Bộ luật Hình sự năm 1999 chế định này tuy đã được quy định riêng biệt tại khoản 2 Điều 8 nhưng “phân loại tội phạm” vẫn bị ghi nhận cùng chung trong Điều 8).

2) Bên cạnh việc giữ nguyên tiêu chí “mức cao nhất của khung hình phạt” đối với bốn loại tội phạm (như trong Bộ luật Hình sự năm 1999) nhà làm luật đã: a) Thay đổi phạm trù “gây nguy hại... cho xã hội” ở vế sau khái niệm của mỗi loại trong bốn loại tội phạm (theo cách phân loại tội phạm tại khoản 3 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999) bằng phạm trù “có tính chất và mức độ nguy hiểm” cho chính xác và phù hợp đúng với căn cứ đã nêu của “hành vi phạm tội” theo cách phân loại tội phạm do cá nhân thực hiện tại khoản 1 Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015; b) Ghi nhận bổ sung thêm cụm từ “do Bộ luật này quy định” (vì trong Bộ luật Hình sự năm 1999 không ghi nhận chủ thể quy định hình phạt là ai, nhà làm luật hay Bộ luật Hình sự?).

3) Ngoài ra, sự phân loại tội phạm do cá nhân thực hiện tại khoản 1 Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng được nhà làm luật bổ sung một số thay đổi liên quan đến khung hình phạt đối với ba loại tội quy định tại ba điểm a, b và c như sau:

a) Đối với tội ít nghiêm trọng thì ngoài việc giữ nguyên mức cao nhất của khung hình phạt là “đến 03 năm” (như Bộ luật Hình sự năm 1999), còn bổ sung thêm hai loại hình phạt nữa là “phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ” (điểm a).

b) Đối với tội nghiêm trọng thì ngoài việc giữ nguyên mức cao nhất của khung hình phạt là “đến 07 năm tù” (như Bộ luật Hình sự năm 1999), còn bổ sung thêm mức tối thiểu nữa là “từ trên 03 năm tù...” (điểm b).

c) Đối với tội rất nghiêm trọng thì ngoài việc giữ nguyên mức cao nhất của khung hình phạt là “đến 15 năm tù” (như Bộ luật Hình sự năm 1999), còn bổ sung thêm mức tối thiểu nữa là “từ trên 07 năm tù...” (điểm c).

d) Đối với tội đặc biệt nghiêm trọng thì ngoài việc giữ nguyên mức cao nhất của khung hình phạt là phạt “trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình” (như Bộ luật Hình sự năm 1999), còn bổ sung một số thuật ngữ là “từ... đến 20 năm tù” để cụ thể hóa rõ hơn mức tối thiểu nữa vào đằng trước và sau hình phạt tù đã nêu trước đây của Bộ luật Hình sự năm 1999 thành “trên 15 năm đến 20 năm tù” (điểm d).

4) Riêng quy phạm mới về phân loại tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện tại khoản 2 Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng khẳng định quan điểm của nhà làm luật là dựa trên sự phân loại tội phạm do cá nhân (thể nhân) thực hiện nhưng chỉ “căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi” (theo quy định tại khoản 1 Điều 9) và dựa trên các quy phạm tương ứng đối với các tội phạm được ghi nhận tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015, phạm vi chịu trách nhiệm hình sự chỉ đối với riêng 33 cấu thành tội phạm được quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Như vậy, việc phân tích quy phạm về phân loại tội phạm mới đối với pháp nhân thương mại tại khoản 2 Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy:

a) Về mặt hình thức, quy phạm này là mới vì đã bổ sung thêm vào sau khi Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung vào năm 2017 vì so với Bộ luật Hình sự năm 2015 (khi chưa được sửa đổi, bổ sung) thì tại thời điểm mới thông qua (vào cuối năm 2015) chưa có quy phạm phân loại tội phạm này;

b) Về mặt nội hàm, không có gì mới vì cũng là bốn loại tội phạm tương ứng với bốn khoản (từ khoản 1 đến khoản 4).

1.4. Các quy phạm về chuẩn bị phạm tội (Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015) mà việc phân tích khoa học nội hàm của chúng đã cho thấy một số đặc điểm cơ bản mới khi lần đầu tiên đã có sự bổ sung thêm:

1) Tại khoản 1 Điều 14 hành vi “thành lập, tham gia nhóm tội phạm” vào nhóm những hành vi chuẩn bị phạm tội được ghi nhận bằng các quy phạm trong Phần chung (trừ những trường hợp được liệt kê tại một số cấu thành tội phạm cụ thể trong Phần riêng) Bộ luật Hình sự năm 2015. Mặc dù đây là một điểm mới của

Bộ luật Hình sự năm 2015 nhưng trong quá trình phân tích cũng có quan điểm của một số nhà khoa học, luật gia hình sự học cho rằng: Hành vi thành lập và hành vi tham gia nhóm tội phạm là cần thiết cho sự hình thành nhóm có mục đích thực hiện tội phạm, nó là cơ sở cần thiết hoặc thuận lợi cho việc thực hiện tội phạm (vì nếu không có nó thì không thể có nhóm được thành lập chỉ để nhằm mục đích thực hiện tội phạm) nên vì vậy, cần được coi là “hành vi tạo điều kiện cần thiết để thực hiện tội phạm”¹.

2) Tại khoản 2 Điều 14 là danh mục cụ thể có 25 cấu thành tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà người chuẩn bị phạm tội (từ đủ 16 tuổi trở lên) phải chịu trách nhiệm hình sự — 14 cấu thành tội phạm trong Chương XIII, 02 cấu thành tội phạm trong Chương XIV, 02 cấu thành tội phạm trong Chương XVI, 01 cấu thành tội phạm trong Chương XVIII và 06 cấu thành tội phạm trong Chương XXI. Như vậy, đây chính là điểm khác cơ bản so với Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 1999 (khi quy định: Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện).

3) Tại khoản 3 Điều 14 là quy phạm mới mang tính nhân đạo cho người chưa thành niên từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi khi hạn chế phạm vi phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi chuẩn bị phạm tội của họ chỉ với 02 cấu thành tội phạm tại Điều 123 (Tội giết người) hoặc Điều 168 (Tội cướp tài sản).

4) Đồng thời, có một điểm mới cần đặc biệt lưu ý là để bảo đảm sự nhất quán đối với quy phạm chung đã nêu trên tại Phần chung thì chế tài xử phạt cụ thể về hành vi chuẩn bị phạm tội đối với 25 điều luật đã được liệt kê tại khoản 2 Điều 14 còn được nhà làm luật ghi nhận bổ sung thành một quy phạm riêng biệt trực tiếp ngay tại khoản cuối cùng của 25 điều cụ thể về 25 cấu thành tội phạm đặc biệt nghiêm trọng tương ứng đó tại Phần riêng.

1.5. Về đồng phạm (Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015).
Việc phân tích khoa học nội hàm của khái niệm đồng phạm đã cho

1. Xem Trường Đại học Luật Hà Nội, GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2016, tr.178.

thấy điểm mới cơ bản là: lần đầu tiên trong lần pháp điển hóa thứ ba nhằm góp phần khẳng định rõ các nguyên tắc nhân đạo, cá thể hóa và phân hóa tối đa trách nhiệm hình sự của pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền, nhà làm luật đã bổ sung thêm khoản 4 vào Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 với nội dung được đánh giá cao: “Người đồng phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành”.

1.6. Các quy phạm về che giấu tội phạm (Điều 18 Bộ luật Hình sự năm 2015). Việc phân tích khoa học nội hàm của khái niệm che giấu tội phạm đã cho thấy, lần đầu tiên nhà làm luật Việt Nam đã phi tội phạm hóa tại khoản 2 Điều 18 “Che giấu tội phạm” hành vi che giấu tội phạm của những người thân thích (như: ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội) đối với hầu như tất cả các loại tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (chỉ trừ các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc một số tội đặc biệt nghiêm trọng khác do Điều 389 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định). Như vậy, việc phi tội phạm hóa này vẫn còn điểm hạn chế là chưa được hoàn toàn đối với tất cả các loại tội phạm trong Bộ luật Hình sự năm 2015 vì nếu phi tội phạm hóa đối với việc che giấu tất cả các loại tội phạm mà những người thân thích như đã nêu trên che giấu cho nhau thì phù hợp với truyền thống của một đất nước phương Đông hơn.

1.7. Các quy phạm về không tố giác tội phạm (Điều 19 Bộ luật Hình sự năm 2015) bên cạnh việc giữ nguyên các quy phạm tương ứng như Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 1999 thì việc phân tích nội hàm của chúng đã cho thấy, lần đầu tiên nhà làm luật đã ghi nhận bổ sung quy phạm mới về phi tội phạm hóa hành vi không tố giác tội phạm của người bào chữa nếu người này đáp ứng đúng điều kiện nêu tại khoản 3 Điều 19.

2. Về kỹ thuật lập pháp. Khi phân tích khoa học nội hàm các quy phạm của chế định lớn về tội phạm trong Bộ luật Hình sự năm 2015 là: mặc dù cùng với hai chế định lớn khác là trách nhiệm hình sự và các biện pháp cưỡng chế hình sự (gồm hai chế định nhỏ là hình phạt và biện pháp tư pháp), thì tội phạm cũng là một chế định cơ bản, lớn và quan trọng thứ hai (sau chế định trách nhiệm hình sự)

của pháp luật hình sự trong nhà nước pháp quyền. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm cần lưu ý như sau:

2.1. Định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm (khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự) chưa bảo đảm được một số tiêu chí về kỹ thuật lập pháp, cụ thể là:

1) Khi liệt kê các nhóm khách thể loại mà tội phạm xâm hại đến phải hoàn toàn phù hợp với chính các nhóm khách thể loại mà Bộ luật Hình sự năm 2015 có nhiệm vụ bảo vệ.

2) Tại Điều 1 quy định về nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự năm 2015 và tại Điều 8 quy định về khái niệm tội phạm (Bộ luật Hình sự năm 2015) tuy các khách thể loại mà tội phạm xâm hại đến được liệt kê rất dài nhưng vẫn còn thiếu một loạt các khách thể loại khác rất quan trọng (như: môi trường, chế độ kinh tế, hòa bình và an ninh của nhân loại), mà lẽ ra chỉ cần liệt kê gộp chúng vào 4 (hoặc 5) nhóm khách thể loại lớn cần phải được Bộ luật Hình sự bảo vệ tránh khỏi sự xâm hại của tội phạm là đầy đủ và chính xác như: a) Chế độ hiến định (vì trong Hiến pháp năm 2013 có ghi nhận tất cả các nhóm khách thể loại quan trọng nhất của một quốc gia là chế độ chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường, v.v.); b) Nhân thân (hoặc cụ thể hóa phạm trù này thành là tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm), các quyền và tự do của con người và của công dân; và cuối cùng là c) Hòa bình và an ninh của nhân loại.

3) Việc quy định khái niệm tội phạm tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 (do cá nhân hoặc pháp nhân thương mại thực hiện) chỉ bằng một quy phạm với các dấu hiệu chung là “thực hiện một cách cố ý”, cùng xâm hại các khách thể loại giống nhau như “độc lập, chủ quyền, v.v. trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa” nhưng theo khoản 1 Điều 8 thì tội phạm đó lại do hai chủ thể khác nhau (cá nhân hoặc pháp nhân thương mại) “thực hiện” mặc dù hai chủ thể này có các đặc điểm hoàn toàn khác nhau, cụ thể:

a) Cá nhân (tức “người có năng lực trách nhiệm hình sự”) vì có suy nghĩ và tính toán khi thực hiện hành vi (có lỗi cố ý hoặc vô ý) là đúng, nhưng liệu pháp nhân thương mại có như vậy không mà lại quy định chung dấu hiệu lỗi với cá nhân;

b) Ngoại trừ một số khách thể loại tại 33 cấu thành tội phạm (được nêu tại Điều 76) có liên quan đến ba nhóm khách thể loại như trật tự quản lý kinh tế, môi trường và an toàn, trật tự công cộng (vì theo khoản 2 Điều 2 “Cơ sở của trách nhiệm hình sự” thì “chỉ pháp nhân thương mại nào... tại Điều 76 mới phải chịu trách nhiệm hình sự”) thì liệu hành vi phạm tội của “pháp nhân thương mại” có thể xâm hại đến một loạt các khách thể loại khác được liệt kê tại khoản 1 Điều 8 là: “độc lập, chủ quyền..., chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội..., xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa...” như “cá nhân” phạm tội hay không;

c) Trong khi đó, rõ ràng là trong giai đoạn đương đại theo Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì phạm vi trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại được nhà làm luật Việt Nam quy định chỉ đối với 33 cấu thành tội phạm, tức là về cơ bản chỉ đối với một số tội xâm phạm: trật tự quản lý kinh tế (tại Chương XVIII), môi trường (tại Chương XIX), và an toàn công cộng, trật tự công cộng (Chương XXI) Bộ luật đó - tức là chỉ có 03 nhóm (chứ không phải tất cả các nhóm khách thể loại được liệt kê tại khoản 1 Điều 8 mà cá nhân có thể xâm hại đến. Mặc dù vậy, pháp nhân thương mại lại được đặt ngang hàng với cá nhân trong cùng khoản 1 Điều 8 về khái niệm tội phạm. Như vậy, sai sót lớn về kỹ thuật lập pháp này rõ ràng là cần phải được tiếp tục khắc phục trong tương lai.

2.2. Việc sử dụng thuật ngữ khi quy định về chủ thể phạm tội hoặc/và chủ thể bị kết án trong Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy có một số điều luật mà việc quy định về chủ thể phạm tội hoặc bị kết án trong đó không chỉ liên quan đến cá nhân người phạm tội hoặc bị kết án (tạm gọi tắt là chủ thể 1) mà còn liên quan đến cả pháp nhân thương mại phạm tội hoặc bị kết án (tạm gọi tắt là chủ thể 2) là đúng (ví dụ: khái niệm tội phạm tại Điều 8 liên quan đến cả hai chủ thể này). Tuy nhiên, khi quy định về chủ thể phạm tội hoặc bị kết án thì Bộ luật Hình sự năm 2015 chỉ quy định chủ thể 1 (mà lại không đề cập chủ thể 2). Chẳng hạn như:

1) Một số điều luật có quy định đầy đủ cả hai chủ thể phạm tội là hoàn toàn chính xác (như: tại các điều 3, 6, 8, 30-31, 46, 55, 60, 62, v.v.).

2) Một số điều luật chỉ quy định về chủ thể 1 (tức chỉ có “người phạm tội” hoặc “người bị kết án”) như: tại các điều 7, 10, 11, 14, 16, 17, 22, 23, v.v., mà lẽ ra ở đây cần phải quy định cả chủ thể 2 vì rõ ràng là chủ thể phạm tội nêu tại các điều luật này rất có thể là cả người đại diện cho pháp nhân thương mại đã có sự liên đới trong việc phạm tội (chứ không chỉ riêng cá nhân người phạm tội đơn lẻ).

3) Thậm chí có trường hợp trong cùng Chương IX tại khoản 1 Điều 60 (điều đầu tiên của Chương) thì có đề cập cả hai chủ thể bị kết án (như “người bị kết án”, “pháp nhân thương mại bị kết án”), nhưng tiếp theo ngay sau đó tại 07 điều khác trong Chương này (các điều 62-68) thì lại quy định chỉ có một chủ thể bị kết án là “người bị kết án”. Và như vậy, chính đặc điểm này của Chương IX và một vài chương khác của Bộ luật Hình sự năm 2015 là minh chứng xác đáng cho sự cần thiết cấp bách và rất quan trọng của việc cần phải có quy phạm chung tại điều đầu tiên của Bộ luật Hình sự về giải thích các thuật ngữ để khẳng định rõ ràng và dứt khoát nội hàm và phạm vi của ít nhất là ba phạm trù có liên quan mật thiết với nhau nhưng không thể đồng nhất như: “chủ thể phạm tội”, “chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự”, và “chủ thể bị kết án”.

4) Vì rõ ràng là nếu như ngay từ đầu tại điều luật “Về giải thích các thuật ngữ” mà Bộ luật Hình sự đã có ghi nhận các quy phạm mang tính bắt buộc chung để phân định rõ ràng phạm vi của các phạm trù ví dụ như: a) “Chủ thể phạm tội — cá nhân phạm tội hoặc/và cá nhân nhân danh cho pháp nhân thương mại, vì lợi ích của pháp nhân thương mại và vì lợi ích của pháp nhân thương mại thực hiện phạm tội do Bộ luật Hình sự quy định”; b) “Chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự — cá nhân phạm tội hoặc/và pháp nhân thương mại vì có liên đới trong việc phạm tội do Bộ luật Hình sự quy định nên bị truy cứu trách nhiệm hình sự”; c) “Chủ thể bị kết án — chủ thể phạm tội bị Tòa án tuyên bản án kết tội...” và; d) “Chủ thể nào...” thì có lẽ mọi người đều hiểu đó là ngụ ý nói đến một trong hai chủ thể (cá nhân và pháp nhân thương mại). Chính vì vậy, bất cập này về kỹ thuật lập pháp phải sớm được khắc phục trong tương lai.

2.3. Các quy phạm về nhiều (đa) tội phạm của pháp luật hình sự mặc dù có ý nghĩa rất quan trọng đối với thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong việc phân hóa và cá thể hóa tối đa trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với người phạm tội tuy nhiên Bộ luật Hình sự năm 2015 chưa khắc phục được các hạn chế cơ bản (đã tồn tại trong Bộ luật Hình sự năm 1999) như:

1) Chế định này vẫn chưa được ghi nhận với tư cách là một chế định độc lập thuộc chế định về tội phạm.

2) Trong số bốn dạng của chế định này thì mới chỉ có định nghĩa pháp lý của khái niệm tái phạm, mà vẫn còn thiếu một loạt các định nghĩa pháp lý chủ yếu của ba dạng khác như: a) Thế nào là “phạm tội hai lần trở lên” theo Bộ luật Hình sự năm 2015 (tức “phạm tội nhiều lần” trong Bộ luật Hình sự năm 1999)?; b) Thế nào là “phạm nhiều tội” (trong khi đó, theo Bộ luật Hình sự năm 2015 “phạm tội hai lần trở lên” vẫn được ghi nhận là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự chung (điểm g khoản 1 Điều 52) và “phạm nhiều tội” vẫn được nhắc đến tại Điều 55 “Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội”; và c) Thế nào là “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”, trong khi Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn ghi nhận là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm b Điều 52).

2.4. Các quy phạm về lỗi trong Bộ luật Hình sự năm 2015 chưa phản ánh rõ tư tưởng chủ đạo của ba nguyên tắc quan trọng trong việc giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của người phạm tội (nhân đạo, trách nhiệm hình sự trên cơ sở lỗi và phân hóa trách nhiệm hình sự tối đa) vì vẫn giữ nguyên một số hạn chế đã tồn tại 30 năm trước đây (trong Bộ luật Hình sự năm 1985 và sau đó 19 năm, Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng chưa khắc phục được), mà cụ thể là:

1) Chưa chính thức ghi nhận về mặt lập pháp định nghĩa pháp lý của hai khái niệm rất cơ bản trong luật hình sự như: 1) “Lỗi hình sự” là gì? và; 2) “Người có lỗi trong (việc thực hiện) tội phạm” được hiểu là như thế nào?

2) Khi tội phạm hóa những hành vi nguy hiểm cho xã hội “được thực hiện do vô ý” trong Phần thứ hai “Phần các tội

phạm” Bộ luật Hình sự năm 2015 có thể nhận thấy rõ là chỉ có một số hành vi được thực hiện do vô ý bị tội phạm hóa mà hình thức lỗi được nhà làm luật trực tiếp chỉ ra trong tên gọi của tội phạm, chẳng hạn đó là các cấu thành tội phạm tại các điều 128-129, 138-139, 180, 338, 362, 408. Lẽ ra để khắc phục thiếu sót này của Bộ luật Hình sự năm 1999, đồng thời để thể hiện rõ hơn nữa nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự và bảo đảm sự chặt chẽ hơn về mặt kỹ thuật lập pháp thì trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 nên chẳng cần có sự khẳng định một cách dứt khoát và rõ ràng rằng: “chỉ trong những trường hợp có các điều tương ứng tại Phần riêng Bộ luật Hình sự quy định thì những hành vi được thực hiện do lỗi vô ý mới bị coi là tội phạm”.

3) Không sử dụng dù chỉ là một từ “lỗi” nào trong các quy phạm tại hai điều thuộc chế định lỗi ở Phần chung Bộ luật Hình sự — Điều 10 “Cố ý phạm tội” và Điều 11 “Vô ý phạm tội” mà mới chỉ dừng lại ở mức độ mô tả các dấu hiệu của các trường hợp (dạng) lỗi trong trạng thái tâm lý khi phạm tội tương ứng với hai hình thức lỗi — hai trường hợp (dạng) thuộc phạm trù cố ý phạm tội và hai trường hợp (dạng) thuộc phạm trù vô ý phạm tội. Để khắc phục nhược điểm này cần phải ghi nhận theo hướng là tại hai điều đã nêu trong Bộ luật Hình sự năm 2015 thì: tại Điều 10 cần bổ sung thêm một khoản đầu tiên để quy định một cách rõ ràng và dứt khoát định nghĩa pháp lý của khái niệm chung về phạm tội do cố ý là gì (khoản 1) rồi sau đó tại hai khoản tiếp theo mới lần lượt đề cập hai định nghĩa pháp lý của hai khái niệm tương ứng với từng dạng phạm tội do cố ý cụ thể — phạm tội do cố ý trực tiếp là gì (khoản 2), phạm tội do cố ý gián tiếp là gì (khoản 3); còn tại Điều 11 cần bổ sung thêm khoản đầu tiên để quy định định nghĩa pháp lý của khái niệm chung về phạm tội do vô ý là gì (khoản 1) rồi sau đó mới lần lượt đề cập các định nghĩa pháp lý của hai khái niệm tương ứng với từng dạng phạm tội do vô ý cụ thể — phạm tội do vô ý vì quá tự tin (chủ quan) là gì (khoản 1) và phạm tội do vô ý vì cẩu thả là gì (khoản 3).

4) Vẫn chưa có sự điều chỉnh về mặt lập pháp về vấn đề trách nhiệm hình sự trong trường hợp lỗi phức tạp (hỗn hợp lỗi) —

khi trong một cấu thành tội phạm có hai hình thức lỗi cùng tồn tại song song (ví dụ: khi lỗi của chủ thể đối với việc thực hiện hành vi cố ý gây thương tích là cố ý, nhưng đối với hậu quả nghiêm trọng xảy ra mà dẫn đến cái chết của nạn nhân lại là do vô ý).

5) Việc bổ sung hình thức lỗi với tính chất là dấu hiệu bắt buộc của một số cấu thành tội phạm tăng nặng trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn chưa được tiến hành (mà lẽ ra có thể bổ sung được để góp phần phân hóa và cá thể hóa tối đa hơn nữa trách nhiệm hình sự của người phạm tội).

6) Khi điều chỉnh các quy phạm về hình thức lỗi cố ý vẫn chưa làm rõ về mặt thuật ngữ và còn thiếu một số dấu hiệu (cả về mặt lý trí và ý chí) của hai dạng cố ý: cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp.

7) Việc sử dụng thuật ngữ khi quy định về cố ý phạm tội và vô ý phạm tội vẫn còn thiếu sự nhất quán (chưa thống nhất) khi dùng thuật ngữ “nguy hiểm cho xã hội” (Điều 10), và thuật ngữ “nguy hại cho xã hội” (Điều 11).

8) Tóm lại, cùng với chế định về đa (nhiều) tội phạm, chế định về lỗi hình sự cũng là chế định khó và vô cùng phức tạp vì đòi hỏi nhà làm luật phải đầu tư rất nhiều thời gian và trí tuệ để ngày đêm tìm tòi, suy ngẫm để ra được phương án nào khả thi và tối ưu hơn cả nhằm đáp ứng được đầy đủ và tốt nhất năm tiêu chí cơ bản tối thiểu và bắt buộc chung dưới khía cạnh (về) kỹ thuật lập pháp khi ghi nhận nó trong pháp luật hình sự thực định của nước nhà¹.

2.5. Các quy phạm về tự nguyện chấm dứt tội phạm trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (Điều 16) vẫn còn hạn chế chưa khắc phục được (đã tồn tại trong Bộ luật Hình sự năm 1999) là việc sử dụng thuật ngữ “việc phạm tội” (tức là việc thực hiện tội phạm) trong tên gọi của Điều 16 và cả trong nội dung được quy định tại điều luật đó thực chất là mới chỉ đề cập vấn đề trách nhiệm hình sự của người thực hành, mà chưa giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm còn lại (người tổ chức, người xúi giục

1. Xem Lê Văn Cẩm: *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự - Phần chung* (Giáo trình sau đại học), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2019, tr.191-192.

và người giúp sức) khi họ tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm. Bởi lẽ, thuật ngữ “việc phạm tội” chỉ mới nói lên hành vi thực hiện tội phạm của người thực hành, còn hành vi chính xác của những đồng phạm là tham gia vào việc “phạm tội” (tức là tham gia vào việc “thực hiện tội phạm”). Vì vậy, nên chăng ở đây cần bỏ từ “việc” đi và chỉ sử dụng thuật ngữ “tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm” thì mới bảo đảm được tốt ba tiêu chí về kỹ thuật lập pháp (như: khả thi về mặt thực tiễn, sự chính xác về mặt khoa học và sự chặt chẽ về mặt cấu trúc).

2.6. Các quy phạm về đồng phạm trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (Điều 17) vẫn còn giữ nguyên ba điểm hạn chế cơ bản chưa khắc phục được của pháp luật hình sự trước đây, cụ thể là:

1) Bộ luật Hình sự năm 2015 mới chỉ đề cập hành vi của một loại đồng phạm — người thực hành, mà chưa đề cập hành vi của những người đồng phạm khác (người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức) khi sử dụng thuật ngữ “cùng thực hiện một tội phạm” trong định nghĩa pháp lý của khái niệm đồng phạm (khoản 1) và “cùng thực hiện tội phạm” trong định nghĩa pháp lý của khái niệm phạm tội có tổ chức (khoản 2), mà lẽ ra cần phải sử dụng các thuật ngữ thống nhất là “cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm”, thì mới bảo đảm được hai tiêu chí về kỹ thuật lập pháp (như: hợp lý về mặt thực tiễn và chính xác về mặt khoa học).

2) Các định nghĩa pháp lý của các khái niệm người thực hành, người tổ chức và người xúi giục vẫn chưa đầy đủ (các đoạn 2, 3 và 4 khoản 3 Điều 17), còn định nghĩa pháp lý về người giúp sức vẫn còn chung chung và trừu tượng (đoạn 5 khoản 3 Điều 17).

3) Chưa bảo đảm được nguyên tắc phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự tối đa vì chưa ghi nhận về mặt lập pháp một loạt các vấn đề quan trọng như: a) Chưa có các định nghĩa pháp lý của các khái niệm về các hình thức đồng phạm khác (ngoài hình thức đồng phạm đặc biệt — phạm tội có tổ chức); b) Thế nào là sự vượt quá của người thực hành?; c) Mặc dù thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự thời gian gần đây đã khẳng định sự cần thiết phải hoàn thiện hơn nữa cơ chế pháp lý hình sự này để đấu tranh có hiệu quả với tình hình phạm tội có tổ chức nhưng rất tiếc là trong pháp luật

hình sự thực định nước nhà vẫn chưa ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm tổ chức tội phạm là gì?

2.7. Các quy phạm về các giai đoạn thực hiện tội phạm trong Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn giữ nguyên hạn chế cơ bản chưa khắc phục được của Bộ luật Hình sự năm 1999 là: thiếu hoàn toàn các quy phạm về định nghĩa pháp lý của hai khái niệm có ý nghĩa rất quan trọng để đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội nhằm hỗ trợ tích cực cho thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự trong việc cá thể hóa và phân hóa trách nhiệm hình sự tối đa của chủ thể phạm tội — như thế nào là: tội phạm hoàn thành và tội phạm chưa hoàn thành.

2.8. Trên đây là một số hạn chế cơ bản và rõ nét về kỹ thuật lập pháp của các quy phạm có liên quan đến chế định về tội phạm trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015. Hy vọng, trong tương lai những hạn chế này sẽ được khắc phục để tiếp tục hoàn thiện hơn nữa chế định cơ bản và quan trọng này trong hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành.

§3. Về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự

1. Nội hàm mới. Sau 30 năm pháp điển hóa hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam (1985-2015), lần đầu tiên trong lần pháp điển hóa thứ ba vừa qua, các quy phạm thuộc chế định này đã được ghi nhận độc lập tại Chương IV “Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự” của Bộ luật Hình sự năm 2015 với 07 điều luật (các điều 20-26). Như vậy, có thể khẳng định rằng, đây là một bước tiến quan trọng và xứng đáng được đánh giá cao trong nhận thức khoa học về ranh giới giữa các quy phạm về tội phạm và các quy phạm không phải là tội phạm trong hoạt động lập pháp hình sự Việt Nam. Vì việc phân tích khoa học nội hàm các quy phạm của chế định này trong Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy các điểm cơ bản như sau:

1.1. Trong Chương IV đang được xem xét thì ngoài 04 trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự được tiếp tục thừa kế từ Bộ luật Hình sự năm 1999 và được ghi nhận tương ứng tại 04 điều: Sự kiện bất ngờ (Điều 20), Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 21), Phòng vệ chính đáng (Điều 22) và Tình thế cấp

thiết (Điều 23), lần đầu tiên trong Bộ luật Hình sự năm 2015 nhà làm luật Việt Nam còn bổ sung thêm ba trường hợp mới loại trừ trách nhiệm hình sự là: Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội (Điều 24); Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ (Điều 25); Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên (Điều 26).

1.2. Cần phải khẳng định rằng, việc bổ sung về mặt lập pháp thêm 03 trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi là một minh chứng rõ rệt cho thắng lợi của các quan điểm tiến bộ và nhân đạo trong khoa học luật hình sự Việt Nam. Bảo vệ một cách vững chắc các quyền và tự do hiến định của con người và của công dân, nhất là khi công dân thực hiện hành vi thuộc một trong ba trường hợp mới bổ sung nêu trên (mà tuy về mặt hình thức có dấu hiệu khách quan nào đó tương tự như dấu hiệu của hành vi tội phạm được quy định trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015, nhưng xét cho cùng thì đó lại là hành vi mà nếu xét về tổng thể thì có thể được coi là có ích cho xã hội nên không bị nhà làm luật coi là tội phạm và vì vậy, không phải chịu trách nhiệm hình sự.

1.3. Như vậy, với lần pháp điển hóa thứ ba vừa qua, thực tiễn lập pháp hình sự Việt Nam đã cho thấy, để đạt được sự ghi nhận một cách riêng biệt hai chế định (phân loại tội phạm và những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự) là một quá trình lâu dài và bền bỉ suốt hàng chục năm qua trong khoa học luật hình sự nước nhà. Vì cách đây hơn 1/4 thế kỷ (tức là ngay từ những năm 90 của thế kỷ XX), chỉ sau 05 năm thi hành Bộ luật Hình sự năm 1985 tác giả đã bắt đầu đề xuất việc cải cách pháp luật hình sự quốc gia trên cơ sở đưa ra một Dự thảo (biên soạn mới) Phần chung Bộ luật Hình sự và lần lượt đề xuất các kiến giải cụ thể để hoàn thiện các quy phạm về đạo luật hình sự, tội phạm, phi tội phạm hóa hoàn toàn hành vi che giấu và không tố giác tội phạm của những người thân thích gần, trách nhiệm hình sự, v.v.; còn các quy phạm về phân loại tội phạm và những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi thì cần phải được tách riêng ra khỏi các quy phạm về tội phạm với tư cách là hai chế định độc lập (chứ không thể ghi nhận chung vào

cùng với các quy phạm về tội phạm)¹. Chính vì vậy, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã thể hiện tinh thần cầu thị để lĩnh hội ý tưởng đó và ghi nhận chúng theo hướng là hai chế định độc lập tương ứng với hai chương riêng biệt — Chương III “Tội phạm” và Chương IV “Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự”, đồng thời phi tội phạm hóa (dù chưa được hoàn toàn) hành vi được quy định tại khoản 2 Điều 18 và khoản 2 Điều 19 Bộ luật Hình sự năm 2015 trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền đích thực ở Việt Nam chính là đã góp phần minh chứng cho sự thành công không thể phủ nhận của các tư tưởng khoa học luật hình sự tiến bộ và dân chủ vì sự nghiệp bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự đúng với nghĩa của nó.

1.4. Như vậy, với những thuộc tính chung thông qua các đặc điểm cơ bản của ba trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự (chính xác và đầy đủ hơn về mặt khoa học là loại trừ “tính tội phạm của hành vi”) mà lần đầu tiên được nhà làm luật ghi nhận trong pháp luật hình sự Việt Nam sau lần pháp điển hóa thứ ba. Có thể nhận thấy, khi phân tích khoa học các quy phạm tương ứng tại các điều: Điều 24, Điều 25 và Điều 26 của Chương IV trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 như sau:

1) Cả ba trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi (nêu tại các điều 24, 25 và 26 Bộ luật Hình sự năm 2015) đã phản ánh nguyên tắc nhân đạo, cũng như nguyên tắc pháp chế của pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và đều có hai tình huống tương ứng với các điều

1. Xem các nghiên cứu liên quan đến những vấn đề nêu trên mà tác giả đã công bố ngay từ trước khi Bộ luật Hình sự năm 1999 có hiệu lực thi hành, chẳng hạn như: 1) Lê Cẩm: *Hoàn thiện các quy phạm về trách nhiệm hình sự (Một số vấn đề lý luận & thực tiễn)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, các số 2, 3 & 4/1990; 2) Lê Cẩm: *Luật hình sự Việt Nam và sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền: Một số vấn đề hoàn thiện các quy phạm của Phần chung*, Tạp chí Tòa án nhân dân, các số 9 & 12/1996 (Về đạo luật hình sự); các số 1, 8 & 9/1997 (Về tội phạm); 3) Lê Cẩm: *Về hệ thống các điều khoản trong bốn chương đầu tiên của Dự thảo biên soạn mới Bộ luật Hình sự (Phần chung)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, các số 6 & 7/1998; 4) Lê Cẩm: *Những cơ sở khoa học - thực tiễn của việc hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Khoa học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (Phần Khoa học xã hội), t.XV, số 2/1999.

kiện do luật định trong từng trường hợp: a) Không phải là tội phạm và không phải chịu trách nhiệm hình sự và; b) Là tội phạm và phải chịu trách nhiệm hình sự.

2) Trường hợp tại Điều 24 — sự bất đắc dĩ phải gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội thì: a) *“Không phải là tội phạm”* với điều kiện do luật định là khi người bắt giữ *“không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ”* và, b) Bị coi là tội phạm và *“phải chịu trách nhiệm hình sự”* nếu việc *“gây thiệt hại rõ ràng vượt quá mức cần thiết”*.

3) Trường hợp tại Điều 25 — sự rủi ro có căn cứ trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ thì: a) *“không phải tội phạm”* với điều kiện do luật định là khi *“hành vi gây ra thiệt hại”* trong các lĩnh vực được liệt kê đã *“tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa”* và b) Bị coi là tội phạm và *“phải chịu trách nhiệm hình sự”* khi thiệt hại gây ra do *“không áp dụng đúng quy trình, quy phạm, không áp dụng đầy đủ các biện pháp phòng ngừa”*.

4) Trường hợp tại Điều 26 — thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thì: a) *“không phải chịu trách nhiệm hình sự”* với điều kiện do luật định — *“người thực hiện hành vi gây thiệt hại trong khi người thi hành mệnh lệnh... đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó”* và; b) *“trong trường hợp này người ra mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm hình sự”* đối với thiệt hại đã gây ra.

2. Hạn chế về kỹ thuật lập pháp. Nếu phân tích khoa học, chi tiết và nghiêm túc dưới góc độ đã nêu có thể nhận thấy các quy phạm của chế định lớn về tội phạm trong Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng còn thiếu hai tiêu chí (chưa chính xác về mặt khoa học và thiếu chặt chẽ về mặt cấu trúc), mà cụ thể là:

2.1. Về tên gọi của Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015. Về mặt logic hình thức, phải dùng cặp phạm trù nào đó để trả lời cho hai câu hỏi là: “những trường hợp” ấy loại trừ cái gì, của ai hoặc của cái gì, tức suy cho cùng là loại trừ cái gì và của chủ thể

hay đối tượng nào? Tuy nhiên, tên gọi Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015 mới chỉ trả lời được câu 1 (“loại trừ trách nhiệm hình sự”) nhưng còn câu 2 (“của ai” hay “của cái gì”) thì vẫn chưa trả lời được mà còn đang được bỏ lửng. Chính vì thế, tác giả cho rằng:

1) Cần phải có sự nhận thức rõ ràng và dứt khoát về hậu quả được “loại trừ” đó là của “ai”? Nhưng rõ ràng là khi dùng thuật ngữ để khẳng định hậu quả được loại trừ là “trách nhiệm hình sự” rồi thì khó có thể tìm được thuật ngữ nào cho phù hợp vì không thể dùng thuật ngữ “trách nhiệm hình sự của người phạm tội”? Vì hành vi được thực hiện trong những trường hợp này không phải và không thể là tội phạm mà lại gọi chủ thể của hành vi ấy là “người phạm tội” thì không thể nào thuyết phục được.

2) Bởi lẽ, nếu đã dùng phạm trù “trách nhiệm hình sự” ở về thứ nhất thì nhất thiết phải bổ sung thêm vào sau phạm trù ấy thuật ngữ nào đó nữa cho đầy đủ ở về thứ hai chứ không thể bỏ lửng trong tên gọi của Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015.

3) Chính vì với suy ngẫm như vậy mà gần hai thập kỷ qua, từ trước và sau khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999, cũng như Bộ luật Hình sự năm 2015, tác giả đã liên tục và kiên trì đưa ra các luận chứng về vấn đề này vì theo tác giả, rõ ràng chỉ có thể dùng mệnh đề “loại trừ tính tội phạm của hành vi” đối với những trường hợp này là phù hợp và chính xác hơn cả¹.

4) Do đó, theo tác giả cách đơn giản nhưng chính xác và chặt chẽ hơn cả là khi sử dụng thuật ngữ “những trường hợp” thì tiếp theo sau đó nên sử dụng phạm trù “tính tội phạm của hành vi” là mọi người biết ngay những trường hợp đó “loại trừ” cái gì và của ai?, mà cụ thể hơn đó là: tính tội phạm của hành vi tuy về mặt hình

1. Xem 1) Lê Cẩm: *Vấn đề hoàn thiện các quy định về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi*, Tạp chí Tòa án nhân dân, các số 3 & 4/1998; 2) Lê Cẩm: *Chế định các tình tiết loại trừ tính tội phạm của hành vi: Về một số tình tiết chưa được ghi nhận trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 6/2001; 3) Lê Văn Cẩm: *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005, tr.510-517; 4) GS. TSKH. Lê Văn Cẩm và ThS. Mạc Minh Quang: *Những kiến giải lập pháp cụ thể về chế định các trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi trong Dự thảo II Phần chung Bộ luật Hình sự (sửa đổi)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 18, tháng 9/2014.

thức có dấu hiệu nào đó bị pháp luật hình sự cấm (tức là bị pháp luật hình sự coi là tội phạm) nhưng được thực hiện trong những trường hợp được quy định tại Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015, thì không bị nhà làm luật coi là tội phạm (vì tùy từng trường hợp cụ thể tương ứng trong 07 trường hợp đó mà nó thiếu đi 01 trong 05 dấu hiệu của tội phạm).

2.2. Về việc sử dụng thuật ngữ. Việc phân tích khoa học các quy phạm tại Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy đôi khi còn chưa nhất quán trong việc sử dụng các thuật ngữ để khẳng định hậu quả pháp lý của chủ thể đã thực hiện hành vi (tuy về mặt hình thức có dấu hiệu nào đó của tội phạm do pháp luật hình sự quy định nhưng xét cho cùng thì đó lại là hành vi có ích cho xã hội vì hành vi đó không bị pháp luật hình sự cấm) trong 07 trường hợp tương ứng loại trừ tính tội phạm của hành vi tại các điều của Chương này, mà cụ thể là:

1) Thực hiện hành vi trong ba trường hợp (Điều 20 “Sự kiện bất ngờ”, Điều 21 “Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự” và Điều 26 “Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên”) thì dùng các thuật ngữ “không phải chịu trách nhiệm hình sự”.

2) Nhưng thực hiện hành vi trong bốn trường hợp còn lại (Điều 22 “Phòng vệ chính đáng”, Điều 23 “Tình thế cấp thiết”, Điều 24 “Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội” và Điều 25 “Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ”) thì lại dùng các thuật ngữ “không phải là tội phạm”.

2.3. Như vậy, từ phân tích trên cho thấy để khắc phục thiếu sót này và sẽ đạt hơn về mặt kỹ thuật lập pháp nếu như trong tất cả các điều luật thuộc Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015 nhà làm luật đều nhất quán quy định như sau:

1) Ghi nhận tại khoản 1 của các điều luật một quy phạm về cơ bản đều giống nhau là “Hành vi tuy về mặt hình thức có những dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng được thực hiện do... thì không phải là tội phạm”. Tiếp theo sau từ “do” sẽ là thuật ngữ nêu tên gọi của hành

vi tương ứng cụ thể (như: “sự kiện bất ngờ”, “phòng vệ chính đáng” hay “tình thế cấp thiết”, v.v.) để ngay sau đó “hành vi này” được nhà làm luật khẳng định “không phải là tội phạm” (và nếu muốn cụ thể hơn nữa, thì tiếp theo sự khẳng định bản chất pháp lý của hành vi này nên chẳng có thể bổ sung thêm mệnh đề “và chủ thể thực hiện hành vi này không phải chịu trách nhiệm hình sự”).

2) Tiếp theo tại khoản 2 sẽ ghi nhận quy phạm điển đạt ngắn gọn nội hàm của hành vi tương ứng cụ thể, thể hiện lợi ích cho xã hội của hành vi đó như thế nào.

3) Và cuối cùng, tại khoản 3 để tránh xu hướng tùy tiện, lợi dụng quy định của nhà làm luật thực hiện hành vi vượt quá giới hạn cho phép (tùy từng trường hợp cụ thể có thể sẽ có hoặc không) việc ghi nhận quy phạm khẳng định sự vượt quá giới hạn cho phép đó là “vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự”.

§4. Về trách nhiệm hình sự

1. Liên quan đến các quy phạm của chế định lớn về trách nhiệm hình sự, có thể khẳng định rằng, mặc dù đã đến lần pháp điển hóa thứ ba nhưng “trách nhiệm hình sự” vẫn chưa được chính thức ghi nhận với tư cách là một chế định độc lập (như các chế định độc lập khác là tội phạm hay các biện pháp cưỡng chế hình sự) trong Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuy nhiên, theo Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng đã có ba quy phạm mà ở các mức độ khác nhau liên quan đến vấn đề trách nhiệm hình sự nhưng rất tiếc là các quy phạm này được ghi nhận không tập trung mà lại rải rác trong hai chương khác nhau thuộc Phần chung, mà cụ thể là:

1.1. Quy phạm về cơ sở của trách nhiệm hình sự (Điều 2) thì được ghi nhận trong Chương I “Điều khoản cơ bản” Bộ luật Hình sự năm 2015.

1.2. Còn các quy phạm về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (Điều 12) và vấn đề trách nhiệm hình sự trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác (Điều 13) thì lại trong Chương III “Tội phạm”.

2. Còn những nội dung liên quan đến các quy phạm trong Chương V “Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Miễn trách

nhệm hình sự”, thì theo quan điểm đã thừa nhận chung trong khoa học luật hình sự nếu xét về bản chất pháp lý thì đó chính là hai chế định mang tính nhân đạo (vì chúng nhằm giảm nhẹ bớt mức độ trách nhiệm hình sự và tha miễn trách nhiệm hình sự) nên rõ ràng là chúng thuộc chế định nhân đạo lớn về các biện pháp tha miễn. Vì vậy, chúng cần được ghi nhận cách xa, chứ không nên gần với Chương về tội phạm, tức là phải ở vị trí thứ 05 đằng sau 04 chương khác gần với tội phạm hơn — những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi (1), trách nhiệm hình sự (2), các biện pháp cưỡng chế hình sự (3), quyết định hình phạt (4) và rồi sau đó mới là các biện pháp tha miễn (5). Chính vì xuất phát từ cách tiếp cận vấn đề như vậy nên liên quan đến các quy phạm trong Chương V Bộ luật Hình sự năm 2015 sẽ được tác giả phân tích trong nội dung thuộc các quy phạm về các biện pháp tha miễn.

3. Về kỹ thuật lập pháp. Khi phân tích khoa học các quy phạm có liên quan đến chế định lớn về trách nhiệm hình sự cho thấy, vẫn còn giữ nguyên các hạn chế của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999, mà cụ thể là:

3.1. Mặc dù là một chế định riêng biệt, trung tâm, chủ yếu và quan trọng nhất của Phần chung và Phần riêng pháp luật hình sự nhưng chế định lớn về trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự thực định Việt Nam vẫn chưa được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt trong một phần (chương) độc lập đề cập các định nghĩa pháp lý của một loạt các khái niệm quan trọng vẫn còn thiếu (mà chính xác hơn là chưa bao giờ được ghi nhận một cách cụ thể và rõ ràng về mặt lập pháp) trong suốt mấy chục năm qua như:

1) Khái niệm trách nhiệm hình sự là gì (vì cơ sở của trách nhiệm hình sự đương nhiên cùng với tội phạm và hình phạt, trách nhiệm hình sự cũng là một khái niệm cơ bản nhất của pháp luật hình sự nhưng hai phạm trù kia đã có định nghĩa pháp lý của khái niệm trong pháp luật hình sự nước ta gần 20 năm trước trong Bộ luật Hình sự năm 1999, vậy mà trách nhiệm hình sự vẫn chưa có định nghĩa pháp lý của khái niệm tương ứng trong suốt cả mấy chục năm qua.

2) Một loạt các khái niệm cơ bản khác và cũng rất quan trọng thuộc chế định lớn về trách nhiệm hình sự chưa được ghi nhận về mặt lập pháp hình sự như: a) *Chủ thể của trách nhiệm hình sự* là gì?; b) *Cơ sở của trách nhiệm hình sự* là gì?, vì thực ra phạm trù “*Chỉ người nào... mới phải chịu trách nhiệm hình sự*” (đã ghi nhận tại Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015) chính là *điều kiện* để một người phải chịu trách nhiệm hình sự chứ chưa phải là *cơ sở* của trách nhiệm hình sự; c) *Điều kiện của trách nhiệm hình sự* là gì?; d) *Năng lực trách nhiệm hình sự* là gì?; đ) *Năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế* là gì?; v.v..

3.2. Cơ sở của trách nhiệm hình sự chính là nội dung thuộc chế định lớn về *trách nhiệm hình sự* chứ không phải thuộc chế định lớn về *đạo luật hình sự* (cũng như Bộ luật Hình sự năm 1999) nhưng Bộ luật Hình sự năm 2015 lại quy định nó tại Chương I với các quy phạm thuộc chế định lớn về đạo luật hình sự của Bộ luật ấy. Mặt khác, tên gọi của Điều 2 “Cơ sở của trách nhiệm hình sự” rõ ràng là mâu thuẫn với nội dung mà nó đã ghi nhận trong điều luật này. Bởi lẽ, dưới góc độ pháp chế và bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự trong nhà nước pháp quyền thì quan điểm được thừa nhận chung rộng rãi của thực tiễn tư pháp hình sự và của khoa học luật hình sự là:

1) Nếu như tên gọi là “cơ sở” của trách nhiệm hình sự, thì nội dung của nó (trách nhiệm hình sự) phải thể hiện được rằng, cơ sở đó cụ thể là cái gì (“cấu thành tội phạm”, “lỗi” hay là “việc thực hiện hành vi” bị luật hình sự cấm, v.v.)? mà dựa vào cơ sở đó các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án có thể truy cứu trách nhiệm hình sự chủ thể phạm tội. Tuy nhiên, nội dung được quy định trong Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 là điều kiện (chứ không phải cơ sở) của trách nhiệm hình sự vì trong Bộ luật ấy nhà làm luật Việt Nam đã sử dụng thuật ngữ — “chỉ người nào... mới phải chịu” (tức là nói đến điều kiện mà khi nào thì chủ thể mới phải chịu trách nhiệm hình sự).

2) Mặt khác, cơ sở (1) và điều kiện (2) của trách nhiệm hình sự là hai phạm trù có liên quan chặt chẽ và khăng khít với nhau nhưng không thể đồng nhất, mà là khác nhau vì: a) Phạm

trù trước là căn cứ chung (hành vi nguy hiểm cho xã hội được ghi nhận trong pháp luật hình sự) mà chỉ có và phải dựa vào đó cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền mới có thể đặt ra vấn đề trách nhiệm hình sự của chủ thể phạm tội; b) Còn phạm trừ sau là căn cứ riêng mà chỉ có khi nào tổng hợp đầy đủ chúng (05 căn cứ riêng tương ứng với 05 dấu hiệu của tội phạm do pháp luật hình sự quy định) thì chủ thể phạm tội mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

3) Nếu một người phải chịu trách nhiệm hình sự vì đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhưng sau đó cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền xem xét lại tất cả các khía cạnh của vụ án thì cũng không thể buộc chủ thể của hành vi nào đó phải chịu trách nhiệm hình sự nếu như căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự mà thiếu (không hội đủ) dù chỉ là 01 trong 05 điều kiện của trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc sau đây (mà 05 điều kiện này bao giờ cũng tương ứng với 05 dấu hiệu của tội phạm): a) Hành vi được thực hiện trong thực tế khách quan phải nguy hiểm cho xã hội; b) Hành vi đó phải bị coi là tội phạm theo pháp luật hình sự hiện hành (tức là phải được quy định trong pháp luật hình sự đang được áp dụng); c) Chủ thể của hành vi đó phải có lỗi (cố ý hoặc vô ý) khi thực hiện nó; d) Chủ thể của hành vi đó phải có năng lực trách nhiệm hình sự khi thực hiện nó và; đ) Chủ thể của hành vi đó (nếu là cá nhân) phải đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự hiện hành khi thực hiện nó. Riêng đối với pháp nhân thương mại (pháp nhân thương mại), nhất thiết phải chứng minh được về mặt khách quan nó có mối quan hệ liên đới với chủ thể (cá nhân) đã gây nên thiệt hại do hành vi phạm tội tương ứng.

3.3. Phân tích cách thức quy định như tại Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy, tên gọi (tiêu đề) của Điều này (cơ sở của trách nhiệm hình sự) không hề đúng với nội hàm của quy phạm mà nó ghi nhận (điều kiện của trách nhiệm hình sự) khi sử dụng cụm từ “Chỉ người nào... mới phải chịu” (tại khoản 1) và “Chỉ pháp nhân thương mại nào... mới phải chịu” (tại khoản 2). Hơn nữa, dù cho Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 có quy định những điều kiện của trách nhiệm hình sự nhưng trong nội dung của nó cũng mới chỉ có hai điều kiện — “phạm tội” (1) thực hiện hành vi nguy

hiểm cho xã hội và (hành vi) đó đã “được Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm” (2) bị pháp luật hình sự cấm; có nghĩa là quy phạm tại khoản 2 Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn còn thiếu ba điều kiện nữa của trách nhiệm hình sự tương ứng với ba đặc điểm (dấu hiệu) bắt buộc của tội phạm — người thực hiện hành vi đó có lỗi cố ý hoặc vô ý (3), có năng lực trách nhiệm hình sự (4) và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo luật định (5).

3.4. Về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội. Bất cập lớn của các quy phạm này là được ghi nhận rải rác trong các chương khác nhau của Bộ luật Hình sự năm 2015 — cơ sở của trách nhiệm hình sự ở Điều 2 Chương I, còn điều kiện chịu trách nhiệm hình sự thì ghi nhận tại Điều 75 Chương XI. Đặc biệt, ngay nội hàm của điểm a khoản 1 Điều 75 đã cho thấy, chủ thể thay mặt cho pháp nhân thương mại đó chính là người (cá nhân) chứ không phải là pháp nhân khi nhà làm luật sử dụng hai từ “*nhân danh*”. Và chính vì vậy, việc phân tích khoa học các quy phạm về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại sẽ được đề cập riêng biệt và cụ thể dưới đây tại tiểu mục §10 Mục III.

3.5. Trên đây mới chỉ là một số khiếm khuyết cơ bản về kỹ thuật lập pháp của các quy phạm có liên quan đến trách nhiệm hình sự trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015; chính vì vậy, trong tương lai chúng cần phải được khắc phục để tiếp tục hoàn thiện hơn nữa các quy phạm này sao cho chúng thực sự trở thành một chế định cơ bản nhất và quan trọng nhất với tư cách là “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành.

§5. Về các biện pháp cưỡng chế hình sự

1. Nội hàm mới. Các quy phạm của chế định này (bao gồm hai chế định riêng biệt là hình phạt và biện pháp tư pháp) được ghi nhận tại hai chương độc lập tương ứng trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 với 20 điều (30-49) — Chương VI “Hình phạt” với 16 điều (30-45) và Chương VII “Các biện pháp tư pháp” với 04 điều (46-49) mà việc phân tích khoa học nội hàm của chúng cho thấy các điểm cơ bản dưới đây.

1.1. Các quy phạm về hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy các đặc điểm cơ bản sau:

1) Định nghĩa pháp lý của khái niệm hình phạt (Điều 30) trong lần pháp điển hóa thứ ba này đã điều chỉnh trọn vẹn chỉ trong một đoạn tại Điều 30 Bộ luật Hình sự năm 2015. Nhà làm luật đã gộp nội dung “được quy định trong Bộ luật Hình sự và do Tòa án quyết định” (mà đã ghi nhận tách riêng tại đoạn 2 Điều 26 Bộ luật Hình sự năm 1999) vào chung trong một câu tại Điều 30.

2) Quy phạm về các mục đích của hình phạt (Điều 31) cho thấy có điểm mới là nhà làm luật đã: a) Một mặt, loại bỏ nội dung giáo dục cá nhân bị kết án “trở thành người có ích cho xã hội” (như quy phạm chỉ mang tính tuyên ngôn đã có tại Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 1999); b) Mặt khác, nhà làm luật có bổ sung thêm đối tượng mà hình phạt “nhằm trừng trị” là “pháp nhân thương mại” (song song bên cạnh phạm trù “người” bị kết án).

3) Các quy phạm về hệ thống các hình phạt đối với người bị kết án trong Bộ luật Hình sự năm 2015 chỉ ghi nhận bổ sung một số điểm mới liên quan đến 04 trong số 12 loại hình phạt (chính và bổ sung) như sau:

a) Phạt tiền (Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015) được bổ sung hai quy phạm mới là hình phạt này được áp dụng là hình phạt chính trong “các trường hợp sau đây”: • Người phạm tội ít nghiêm trọng, “phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định” (điểm a khoản 1); • “Người phạm tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng” và một số tội phạm khác do Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định.

b) Cải tạo không giam giữ (Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015) được bổ sung một loạt các quy phạm mới hoàn toàn mang tính nhân đạo như: • “Không khấu trừ thu nhập đối với người chấp hành án đang thực hiện nghĩa vụ quân sự” (đoạn 2 khoản 3); • Toàn bộ nội dung khoản 4 mới (gồm 04 đoạn).

c) Tù có thời hạn (Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015) được bổ sung tại khoản 2 một quy phạm mới hoàn toàn mang tính nhân đạo là hình phạt này không được áp dụng đối với “người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng”.

d) Tử hình (Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015).
Xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự trong một quốc gia đang xây dựng nhà nước pháp quyền nên nhà làm luật đã cố gắng quy định sao cho đáp ứng được các khuyến nghị của cộng đồng quốc tế thông qua Liên hợp quốc nhằm hạn chế và tiến tới loại bỏ hình phạt nghiêm khắc và tàn bạo nhất này ra khỏi pháp luật hình sự nước ta.

4) Vì tính chất đặc biệt thể hiện rõ nguyên tắc nhân đạo của Bộ luật Hình sự năm 2015 nên cần xem xét riêng biệt một số đặc điểm cơ bản liên quan đến tử hình với tư cách loại hình phạt chính và nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt này là:

a) Tại khoản 1 Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015 nhà làm luật đã ghi nhận quy phạm mới về hạn chế áp dụng tử hình bằng cách quy định cụ thể là chỉ áp dụng tử hình đối với người bị kết án về tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các nhóm tội phạm nhất định về: •) Xâm phạm an ninh quốc gia; •) Xâm phạm tính mạng con người; •) Liên quan đến ma túy; •) Tham nhũng và; •) Một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật Hình sự quy định.

b) Tại khoản 2 Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015 ngoài hai đối tượng cũ không bị áp dụng hình phạt tử hình là “phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi” (như quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999) nhà làm luật đã bổ sung thêm một đối tượng nữa không bị áp dụng hình phạt tử hình — “người từ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi bị xét xử”.

c) Tại khoản 3, ngoài hai đối tượng cũ không bị thi hành hình phạt tử hình (như quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999) bằng các quy phạm mang tính khuyến khích nhà làm luật đã bổ sung thêm hai đối tượng cũng không bị thi hành hình phạt tử hình là — “người đủ 75 tuổi trở lên” (điểm b); và “người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất 3/4 tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn” (điểm c).

1.2. Các quy phạm về biện pháp tư pháp được ghi nhận tại Chương VII Bộ luật Hình sự năm 2015 với 04 điều luật (các điều 46-49) cho thấy ngoài 03 biện pháp tư pháp đối với cá nhân phạm tội (các điểm a và b Điều 46) có hai đặc điểm cơ bản là: 1) Bổ sung thêm hai biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội (các điểm c và d khoản 2 Điều 46); 2) Ghi nhận gộp quy phạm về “thời gian bắt buộc chữa bệnh” (mà trước đây trong Bộ luật Hình sự năm 1999 là một điều độc lập) vào Điều 46 “Bắt buộc chữa bệnh” của Bộ luật Hình sự năm 2015.

2. *Về kỹ thuật lập pháp.* Nghiên cứu nội hàm các quy phạm của chế định về các biện pháp cưỡng chế hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy dưới góc độ kỹ thuật lập pháp:

2.1. Các quy định tại 09 điều (32, 35, 36, 38, 40, 46-49) thì được phân chia theo khoản, nhưng tại 06 điều khác (37, 39, 41, 42, 43 và 45) — thì lại theo đoạn.

2.2. Trong Chương VI “Hình phạt” và Chương VII “Biện pháp tư pháp” của Bộ luật Hình sự năm 2015 không chỉ có các quy phạm liệt kê danh mục hai hình phạt và biện pháp tư pháp đối với hai chủ thể phạm tội (cá nhân và pháp nhân thương mại) nhưng lại chỉ có các quy phạm cụ thể hóa về bản chất pháp lý của từng hình phạt và từng biện pháp tư pháp đối với một chủ thể là người phạm tội, còn các quy phạm này đối với pháp nhân thương mại phạm tội thì lại không có (mà lại được ghi nhận trong Chương XII về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội), mà lẽ ra cần nhất quán như vậy đối với cả hai chủ thể phạm tội thì hợp lý hơn.

2.3. Quan điểm đúng đắn được thừa nhận chung và hoàn toàn chính xác về mặt thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự và về mặt khoa học luật hình sự là: hình phạt phải và chỉ được áp dụng đối với người bị kết án (mà theo Bộ luật Hình sự năm 2015 phải là người phạm tội và pháp nhân thương mại có liên đới trong việc phạm tội bị kết án) theo bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án, có nghĩa là khi đề cập việc áp dụng “hình phạt” thì phải là áp dụng đối với chính chủ thể “bị kết án”, tức là cặp phạm trù “hình phạt” và “người bị kết án” luôn gắn kết với nhau. Tuy nhiên, là tại 16 điều thuộc Chương VI “Hình phạt” Bộ luật Hình sự năm

2015 thì: 1) có 09 điều (37-45) dùng thuật ngữ chính xác là người “bị kết án” tuy nhiên, 2) 07 điều khác (30-36) lại dùng thuật ngữ chưa chính xác là người “phạm tội”; bởi lẽ, nếu như người phạm tội đáp ứng được đầy đủ những điều kiện do Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định và đã được Viện kiểm sát miễn trách nhiệm hình sự rồi, thì họ đâu còn bị Tòa án đưa ra xét xử để trở thành người bị kết án và bị áp dụng hình phạt nữa.

2.4. Trong khi đối với thẩm quyền áp dụng hình phạt thì Bộ luật Hình sự năm 2015 (Điều 30 “Khái niệm hình phạt”) quy định rất cụ thể rằng hình phạt “do Tòa án quyết định” và chỉ rõ chủ thể bị áp dụng là “người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội”. Tuy nhiên, đối với biện pháp tư pháp thì lại thiếu hoàn toàn các điều khoản đề cập: 1) Định nghĩa pháp lý của khái niệm biện pháp tư pháp; 2) Cơ quan nào có thẩm quyền áp dụng biện pháp tư pháp? và; 3) Áp dụng đối với chủ thể nào? Thiết nghĩ, đây chính là hạn chế cần phải được khắc phục.

§6. Về quyết định hình phạt

1. Về nội hàm mới, các quy phạm của chế định quyết định hình phạt được ghi nhận tại Chương VIII “Quyết định hình phạt” với 10 điều (50-59) trong Bộ luật Hình sự năm 2015 mà việc phân tích khoa học các quy phạm này cho thấy một số điểm mới mà lần đầu tiên được nhà làm luật điều chỉnh trong Bộ luật Hình sự năm 2015 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án khi quyết định hình phạt dưới đây:

1.1. Cấu trúc của Chương VIII Bộ luật Hình sự năm 2015 có điểm khác với Bộ luật Hình sự năm 1999 là được phân chia thành hai mục với tổng cộng tất cả là 10 điều (50-59) — Mục 1 “Quy định chung về quyết định hình phạt” có 04 điều (50-53) và Mục 2 “Quyết định hình phạt trong các trường hợp cụ thể” có 06 điều (54-59).

1.2. Nhà làm luật đã bổ sung thêm nội dung về khi áp dụng hình phạt tiền là bên cạnh các căn cứ quyết định hình phạt được liệt kê tại khoản 2 Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 (như trong Bộ luật Hình sự năm 1999) Tòa án còn “căn cứ vào tình hình tài sản, khả năng thi hành của người phạm tội” (khoản 2).

1.3. Còn đối với chế định về các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì:

a) Tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 trong số 22 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được liệt kê (như trong Bộ luật Hình sự năm 1999) đã bổ sung thêm ba tình tiết giảm nhẹ mới tại các điểm e, p và x (mà các tình tiết giảm nhẹ này từ lâu đã được các Tòa án tự cân nhắc và áp dụng trong thực tiễn xét xử ngay từ thời kỳ Bộ luật Hình sự năm 1985 có hiệu lực thi hành vì các tình tiết giảm nhẹ này góp phần thể hiện nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự xã hội chủ nghĩa)¹.

b) Bộ luật Hình sự năm 2015 đã cụ thể hóa ba phạm trù còn chung chung, trừu tượng và chưa rõ nghĩa như người “già”, “trẻ em” và người “chưa thành niên” (đã sử dụng trong Bộ luật Hình sự năm 1999) tương ứng thành người “70 tuổi trở lên”, người “dưới 16 tuổi” và người “dưới 18 tuổi” (điểm o khoản 1 Điều 51 và các điểm i, o khoản 1 Điều 52).

c) Tại điểm l khoản 1 Điều 51 đã rút gọn cách diễn đạt tình tiết giảm nhẹ “có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình” (điểm n khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 là dài hơn nhưng chưa rõ ràng) thành “bị bệnh hạn chế... mà không phải do lỗi của mình gây ra”.

1.4. Các quy phạm của chế định về quyết định hình phạt nhẹ hơn luật định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 có hai điểm mới là: 1) Thay đổi cụm từ “nhẹ hơn quy định của Bộ luật”

1. Cần lưu ý rằng, tuy chưa được pháp điển hóa trong Bộ luật Hình sự năm 1985, nhưng ba tình tiết giảm nhẹ nêu trên đã được tác giả luận chứng trong Báo cáo tại Hội nghị khoa học - thực tiễn “*Về thực tiễn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985*” (đã được tiến hành chỉ sau 02 năm thi hành Bộ luật Hình sự năm 1985) do Vụ Nghiên cứu pháp luật của Tòa án nhân dân tối cao lúc bấy giờ tổ chức với sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Nhà nước và pháp luật thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia thời điểm đó (Hà Nội, các ngày 30-31/12/1987); và sau đó, 03 tình tiết giảm nhẹ nêu trên cũng đã được khẳng định trong những hướng dẫn thống nhất có tính chất chỉ đạo tại Phần II Nghị quyết số 01-HĐTP/NQ ngày 19/4/1989 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, đến Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn chưa ghi nhận chúng mà đến tận Bộ luật Hình sự năm 2015 mới được ghi nhận.

(trong tên gọi theo Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999) bằng cụm từ “dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng” trong tên gọi của Điều này và; 2) Đối với người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án có đồng phạm có thể được hưởng chế định nhân đạo này, thậm chí “không bắt buộc phải trong khung liên kề nhẹ hơn của điều luật” (khoản 2).

1.5. Thể hiện xu hướng nhân đạo hóa hơn nữa pháp luật hình sự Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 nên khi quy định việc quyết định hình phạt nhà làm luật đã thay đổi các hình phạt nặng nhất có tính chất tùy nghi “chỉ có thể áp dụng các hình phạt này” (tức tù chung thân hoặc tử hình) như quy định tại khoản 3 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 1999 bằng hình phạt mới nhẹ hơn có tính chất bắt buộc “thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm” (khoản 3 Điều 57 Bộ luật Hình sự năm 2015).

§7. Về các biện pháp tha miễn

1. Nội hàm mới. Theo quan điểm được thừa nhận chung trong khoa học luật hình sự thì các quy phạm của chế định nhân đạo lớn về các biện pháp tha miễn của pháp luật hình sự bao gồm một loạt các chế định nhân đạo nhỏ nhằm thực hiện việc miễn, giảm nhẹ, hoãn và tạm đình chỉ việc quyết định (hoặc tạm đình chỉ việc tiếp tục thi hành) các biện pháp cưỡng chế hình sự đối với người phạm tội hoặc/và người bị kết án (và chính vì vậy, chúng được gộp lại và gọi chung là chế định về “*các biện pháp tha miễn*”). Cụ thể trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 đó là 12 chế định nhỏ mang tính nhân đạo và tha miễn sau đây: 1) Thời hiệu trong pháp luật hình sự bao gồm hai chế định nhân đạo nhỏ hơn nữa là không truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu và không *thi hành bản án kết tội* do hết thời hiệu; 2) Miễn trách nhiệm hình sự; 3) Miễn hình phạt; 4) Miễn chấp hành hình phạt; 5) Án treo; 6) Tha tù trước thời hạn có điều kiện; 7) Giảm mức hình phạt đã (được) tuyên (bao gồm cả việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt); 8) Hoãn chấp hành hình phạt tù *có thời hạn*; 9) Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù *có thời hạn*; 10) Án tích; 11) Đại xá; và 12) Đặc xá. Ngoài ra, còn có một số biện pháp tha miễn *mang tính đặc thù* đối với hai

chủ thể riêng của trách nhiệm hình sự cũng được nhà làm luật quy định riêng trong hai chương tương ứng về: 1) Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội và; 2) Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội sẽ được phân tích riêng khi đề cập hai nhóm quy phạm này. Tuy nhiên, ở đây sẽ có các lý do để không xem xét bốn chế định nhỏ sau đây trong Bộ luật Hình sự năm 2015: 1) Hoãn chấp hành hình phạt tù (Điều 67) và Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù (Điều 68) vì về cơ bản hai điều luật này vẫn giữ nguyên các quy phạm tương ứng như trong Bộ luật Hình sự năm 1999 và; 2) Đại xá và đặc xá thì nhà làm luật chưa ghi nhận chính thức chúng bằng các quy phạm độc lập trong Bộ luật Hình sự năm 2015. Chính vì vậy, dưới đây chỉ đưa ra sự phân tích khoa học nội hàm các biện pháp tha miễn trong hệ thống Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 mà việc nghiên cứu cho phép chỉ ra các điểm mới cơ bản và quan trọng tương ứng tại 09 điểm (từ Điểm 1.1. đến Điểm 1.9.) dưới đây thuộc khoản 1 tiểu mục §8 này.

1.1. Một là, vấn đề không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được ghi nhận tại Điều 28 Bộ luật Hình sự năm 2015 mà theo đó: 1) Lần đầu tiên nhà làm luật đã bổ sung thêm một quy phạm mới tại khoản 3 Điều 28 — đối với hai tội danh (Tội tham ô tài sản và Tội nhận hối lộ) nhưng được thực hiện trong các trường hợp đặc biệt nghiêm trọng tương ứng với các cấu thành tội phạm nêu tại khoản 3, khoản 4 của hai điều tương ứng (Điều 353 và Điều 354) trong Bộ luật Hình sự năm 2015, thì không được áp dụng chế định nhân đạo này (khoản 3); 2) Bằng quy phạm mới bổ sung về việc không được hưởng chế định nhân đạo về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đã phần nào thể hiện quyết tâm cao của Đảng và Nhà nước ta trong việc kiên quyết trừng trị thật nghiêm khắc kẻ phạm tội này để hy vọng loại trừ được “quốc nạn” tham nhũng ở Việt Nam, củng cố lòng tin của Nhân dân vào các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án của đất nước đang ở trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền; 3) Quy phạm này còn là sự minh chứng về Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm của Liên hợp quốc khi đã ký và cam kết thực hiện các điều khoản trong Công ước chống tham nhũng của Liên hợp quốc và; 4) Nhất là vấn đề này đã đưa

đến tác dụng hữu hiệu rất thú vị là: a) Một mặt, rất được các đồng chí cán bộ cách mạng lão thành, chân chính và trong sạch đánh giá cao nhưng; b) Ngược lại, những kẻ có chức vụ, địa vị công tác có gắn với tài sản, tiền bạc của Nhà nước và Nhân dân mà có ý định lăm le tham nhũng của công thì lại rất run sợ. Vì về vấn đề này, có lẽ tất cả các luật gia - hình sự học chân chính, có tâm và yêu nước, thương dân, có ý thức phòng, chống các hành vi tham nhũng, lãng phí đều vui mừng nhận thấy, cần phải cố gắng nhiều để làm cho các quy định pháp luật hình sự nước nhà từ nay trở đi sẽ còn tiếp tục được hoàn thiện hơn nữa và xứng đáng đúng như niềm tin của đồng chí Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, PGS.TS Nguyễn Hòa Bình đã khẳng định là: “các đối tượng tham nhũng sẽ không có hy vọng phạm tội xong sẽ chạy ra nước ngoài trốn tránh pháp luật. Tôi có niềm tin vào các nước văn minh không phải là nơi cư ngụ của tội phạm, không quốc gia nào đồng ý chứa chấp tội phạm tham nhũng, nhất là những quốc gia là thành viên có trách nhiệm của Công ước Chống tham nhũng của Liên hợp quốc. Đây là khía cạnh rất tích cực”¹.

1.2. Hai là, chế định về miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 2015 được đặt cho tên gọi khác so với tên gọi trong pháp luật hình sự nước ta trước đây (kể cả trong Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999) là bổ sung thêm từ “căn cứ” vào đằng trước thuật ngữ “miễn trách nhiệm hình sự” và bao gồm các quy phạm của ba khoản tại Điều 29 “Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự” tương ứng với sáu trường hợp miễn trách nhiệm hình sự, song về bản chất pháp lý thì đây cũng chỉ là các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự cụ thể và chỉ là dựa trên các căn cứ khác nhau mà thôi. Việc phân tích khoa học nội hàm các quy phạm của chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy các đặc điểm mới cơ bản sau đây:

1) Ngay trong Điều 29 đã bao hàm hai dạng miễn trách nhiệm hình sự tương ứng với ba khoản của Điều luật này —

1. PGS.TS. Nguyễn Hòa Bình: *Xây dựng Tòa án nhân dân xứng đáng là biểu tượng của công lý, lẽ phải và niềm tin*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019, tr. 543.

dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc (với từ “được” miễn) gồm có hai căn cứ tại khoản 1 và dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi (với cụm từ “có thể được” miễn) với bốn căn cứ (trong đó ba căn cứ tại khoản 2 và một căn cứ tại khoản 3).

2) Trong hai căn cứ được miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc liên quan đến hành vi phạm tội nêu tại khoản 1 Điều 29 thì ngoài việc giữ nguyên căn cứ thứ 2 “khi có quyết định đại xá” nêu tại điểm b (như khoản 3 Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã ghi nhận) thì căn cứ đầu tiên nêu tại điểm a có bổ sung thêm một điểm mới — lần đầu tiên nhà làm luật đã chính thức cụ thể hóa cụm từ “chuyển biến của tình hình...” (như khoản 1 Điều 25 năm 1999 đã sử dụng) bằng cụm từ mới “do có sự thay đổi chính sách, pháp luật...” làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

3) Trong ba căn cứ có thể được miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi liên quan đến người phạm tội được nêu tại khoản 2 Điều 29 thì ngoài căn cứ miễn trách nhiệm hình sự tại điểm a vẫn được giữ nguyên như trong Bộ luật Hình sự năm 1999, những điểm mới chính là các căn cứ miễn trách nhiệm hình sự nêu tại các điểm b và c, mà cụ thể là: a) Về căn cứ miễn trách nhiệm hình sự nêu tại điểm b thì ngoài việc giữ nguyên một số điều kiện liên quan đến người phạm tội để có thể được miễn trách nhiệm hình sự (như khoản 2 Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã ghi nhận) còn bổ sung thêm tình tiết mới là “mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây...” (vì trong Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999 không có căn cứ này); b) Còn về căn cứ miễn trách nhiệm hình sự nêu tại điểm c thì để cho được chặt chẽ hơn nên nhà làm luật đã bổ sung thêm một điều kiện nữa vào sau cụm từ “hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm” cụm từ “và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận” (mà cụm từ này tại khoản 2 Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999 chưa hề có). Tuy nhiên, về căn cứ này cần lưu ý là tại thời điểm ngày 27/11/2015 khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 2015 thì đã có sự ghi nhận thiếu chặt chẽ điều kiện miễn trách nhiệm hình sự này khi không có cụm từ “trước khi hành vi phạm tội bị phát giác” (đã dùng tại khoản 2

Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999) nhưng cho đến khi Bộ luật Hình sự năm 2015 bị tạm lùi thời hạn thi hành lại để sửa đổi, bổ sung về mặt kỹ thuật lập pháp thì sau đó vào năm 2017 cụm từ này đã tiếp tục lấy lại để sử dụng tại điểm c.

4) Bộ luật Hình sự năm 2015 đã ghi nhận bổ sung thêm một căn cứ mới hoàn toàn nữa để có thể được miễn trách nhiệm hình sự (có tính chất tùy nghi) nếu người phạm tội đáp ứng đầy đủ tất cả bốn điều kiện chặt chẽ do luật định được nêu tại khoản 3 Điều 29 mà cụ thể là: a) Về tội phạm được thực hiện — phải là “tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc ít nghiêm trọng”; b) Về khách thể bị xâm hại — phải là một trong năm khách thể liên quan trực tiếp nhân thân hoặc tài sản con người (như: “tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác”); c) Về mức độ thể hiện sự ăn năn, hối cải của người phạm tội — phải “đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả” và; d) Còn về phía người bị hại — nếu muốn được miễn trách nhiệm hình sự thì người phạm tội phải “được người bị hại hoặc người đại diện của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự”. Tuy nhiên, ở đây theo quan điểm tác giả thì cần phải bổ sung thêm vào cuối các từ “tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự” một trong hai cụm từ sau: “bằng văn bản” hoặc là “đồng thời khẳng định điều này bằng văn bản”.

1.3. Ba là, chế định nhỏ về miễn chấp hành hình phạt được ghi nhận tại Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 (gồm 7 khoản) mà việc phân tích các quy phạm của nó cho thấy các điểm mới mà lần đầu tiên nhà làm luật Việt Nam ghi nhận dưới đây:

1) Tại các khoản 2, 3 và 4 đã có sự phân biệt rõ ràng hơn ba trường hợp miễn chấp hành hình phạt tù có thời hạn với sự ràng buộc bằng các điều kiện nhất định do luật định tương ứng trong từng trường hợp cụ thể và tùy theo từng mức thời hạn bị kết án tại là: a) Đến ba năm chưa chấp hành hình phạt; b) Trên ba năm chưa chấp hành hình phạt; và c) Đến ba năm đã tạm đình chỉ chấp hành hình phạt.

2) Tại khoản 5 đã bổ sung thêm quy định mới mang tính nhân đạo về việc người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt tiền nếu đáp ứng được các điều kiện được ghi nhận tại đây.

3) Tại khoản 6 đối với hình phạt cấm cư trú hoặc hình phạt quản chế thì về cơ bản vẫn giữ nguyên quy phạm cũ tại khoản 5 Bộ luật Hình sự năm 1999 nhưng có một điểm mới là phạm trù liên quan đến cơ quan đề nghị miễn chấp hành phần hình phạt còn lại là “chính quyền địa phương” thay bằng phạm trù “cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện”.

4) Và cuối cùng, tại khoản 7 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung thêm quy định về việc người được miễn chấp hành hình phạt vẫn “phải thực hiện nghĩa vụ dân sự do Tòa án tuyên trong bản án”.

1.4. Bốn là, chế định về giảm mức hình phạt đã được ghi nhận tại Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015 (gồm 7 khoản) mà việc phân tích chế định này cũng có các điểm mới cơ bản là nhà làm luật đã thực hiện một số vấn đề (mà Bộ luật Hình sự năm 1999 chưa có) là:

1) Tại khoản 1 đã thay và rút gọn cụm từ “cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương được giao trách nhiệm trực tiếp giám sát, giáo dục” (trong Bộ luật Hình sự năm 1999) bằng cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền”;

2) Tại khoản 3 đã bổ sung các điều kiện cụ thể để giảm mức hình phạt đã (được) tuyên cho người bị kết án về nhiều tội, trong đó có tội bị kết án tù chung thân;

3) Tại khoản 4 đã bổ sung điều kiện cụ thể để giảm lần đầu cho người bị kết án đã giảm một phần hình phạt mà lại phạm tội mới ít nghiêm trọng do cố ý;

4) Tại khoản 5 đã bổ sung quy phạm mang tính viện dẫn lên khoản 3 Điều này về việc xét giảm lần đầu cho người bị kết án tù chung thân và;

5) Tại khoản 6 đã bổ sung các điều kiện cụ thể để được xét giảm lần đầu cho người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc người bị kết án tử hình về tội tham ô hoặc tội nhận hối lộ thuộc trường hợp nêu tại điểm c khoản 3 Điều 40.

1.5. Năm là, chế định về án treo được ghi nhận tại Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (gồm 5 khoản) nói chung không khác gì nhiều (so với Bộ luật Hình sự năm 1999), tuy nhiên việc

phân tích khoa học chế định này cũng có ba điểm mới cơ bản là bổ sung một số quy phạm tại các khoản 1, 3 và 5 (mà trong Bộ luật Hình sự năm 1999 chưa có) là:

1) Tại khoản 1 ghi nhận quy phạm mang tính bắt buộc là: Tòa án phải buộc người được hưởng án treo “thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự”.

2) Tại khoản 3 ghi nhận quy phạm mang tính tùy nghi là: “Tòa án có thể quyết định áp dụng đối với người được hưởng án treo hình phạt bổ sung nếu điều luật tương ứng được áp dụng có quy định hình phạt này” và;

3) Tại khoản 5 cũng ghi nhận quy phạm mang tính tùy nghi là: trong thời gian thử thách nếu người được hưởng án treo “vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

1.6. Sáu là, chế định về tha tù trước thời hạn có điều kiện được ghi nhận tại Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 (gồm 5 khoản) có thể được coi là mới hoàn toàn của pháp luật hình sự thực định Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ ba (nhưng thực chất đây lại là một chế định nhân đạo không mới trong pháp luật hình sự thời kỳ chưa được pháp điển hóa trong suốt 25 năm của thế kỷ trước (1959-1984))¹.

1) Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự năm 1985 (và thậm chí sau đó trong Bộ luật Hình sự năm 1999) lại không ghi nhận chế định này.

2) Nhưng với lần pháp điển hóa thứ ba pháp luật hình sự vào năm 2015, thì chế định này lại được nhà làm luật quay trở lại ghi nhận với một số sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với sự phát triển của các quan hệ xã hội trong thời kỳ mới của đất nước. Và đây

1. Lần đầu tiên chế định nhân đạo này của pháp luật hình sự Việt Nam trước pháp điển hóa năm 1985 đã được ghi nhận tại Thông tư số 73-TTg/LB ngày 11/8/1959 của Liên bộ Công an - Viện Công tố Trung ương - Tòa án nhân dân tối cao quy định điều kiện và thủ tục xử tha tù trước kỳ hạn, Xem Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 151-155.

lại một lần nữa chính là minh chứng cho thắng lợi của tư tưởng nhân văn vì sự nghiệp bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam.

3) Việc phân tích khoa học các quy phạm của chế định nhân đạo nhỏ này tại Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 (gồm 5 khoản) cho thấy các đặc điểm cơ bản sau:

a) Tại khoản 1 (các điểm a, b, c, d, đ và e đoạn 1) quy định cụ thể sáu điều kiện bắt buộc phải hội đủ thì người đang chấp hành hình phạt tù mới được giảm án tha tù trước hạn; ngoài ra, tại đoạn 2 còn quy định giảm nhẹ hơn điều kiện về chấp hành hình phạt nêu tại điểm e đoạn 1 đối với một số đối tượng chính sách nhất định thuộc diện ưu tiên được luật liệt kê cụ thể (như: thương binh, bệnh binh, thân nhân gia đình liệt sĩ, v.v.);

b) Tại khoản 2 (các điểm a và b) — hai loại người bị kết án không được hưởng chế định nhân đạo này;

c) Tại khoản 3 — cơ quan có thẩm quyền đề nghị và cơ quan quyết định việc tha tù trước thời hạn có điều kiện, cũng như nghĩa vụ của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện;

d) Tại khoản 4 — các chế tài được áp dụng đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện mà vi phạm điều cấm của luật trong thời gian thử thách;

đ) Và tại khoản 5 — các điều kiện mà người được tha tù trước thời hạn được có thể được rút ngắn thời gian thử thách.

1.7. Bấy là, chế định về án tích được ghi nhận riêng biệt tại Chương X của Bộ luật Hình sự năm 2015 với 05 điều luật (các điều 69-73) mà việc phân tích khoa học nội hàm các quy phạm của chế định này cho thấy các điểm cơ bản tại Chương này đã góp phần thể hiện rõ hơn nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự đất nước trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền, mà cụ thể là:

1) Tại khoản 2 Điều 69 “Xóa án tích” đã bổ sung quy định mới về ba loại người không bị coi là có án tích: người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng (1), tội phạm nghiêm trọng (2) và người được miễn hình phạt (3). Như vậy, so với Bộ luật Hình sự năm 1999 là người được miễn hình phạt chỉ được đương nhiên xóa án tích (khoản 1 Điều 64) thì nay quy phạm này trong Bộ luật

Hình sự năm 2015 có lợi hơn cho người được miễn hình phạt vì họ “không bị coi là có án tích”.

2) Tại khoản 2 Điều 70 “Đương nhiên được xóa án tích” thì ngoài việc kế thừa hai điều kiện cũ tại khoản 2 Điều 64 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã bổ sung thêm ba điều kiện mới là: a) Hết thời gian thử thách án treo (nếu bị xử phạt án treo), đã chấp hành xong hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án; b) Đồng thời đã bổ sung thêm các quy phạm về thời hạn không được phạm tội mới là — một năm nếu bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo (điểm a); c) hai năm nếu bị phạt tù đến 05 năm (điểm b); d) ba năm nếu bị phạt tù trên 05 năm đến 15 năm (điểm c); và đ) 05 năm nếu bị phạt tù trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã giảm án (đoạn 1 điểm d).

3) Tại khoản 3 Điều 70 còn bổ sung quy phạm mới về điều kiện đương nhiên được xóa án tích đối với người bị kết án đang chấp hành một số hình phạt bổ sung nhất định (như quản chế, cấm cư trú, v.v.).

4) Tại khoản 4 Điều 70 ghi nhận một quy phạm mới về trách nhiệm của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

5) Tại Điều 71 (gồm ba khoản) ghi nhận một số sửa đổi, bổ sung các quy phạm về việc xóa án tích do Tòa án quyết định tại 3 khoản (1-3) nhưng thể hiện rõ xu hướng phân hóa trách nhiệm hình sự nên vẫn theo hướng (như trong Bộ luật Hình sự năm 1999) với các điều kiện nghiêm khắc hơn so với các điều kiện đương nhiên xóa án tích.

6) Tại khoản 3 Điều 73 bổ sung quy phạm mới và cụ thể về cách tính thời hạn để xóa án tích đối với người phạm nhiều tội.

2. Về kỹ thuật lập pháp. Khi phân tích khoa học nội hàm các quy phạm của chế định này cho thấy, mặc dù đã đến lần pháp điển hóa thứ ba nhưng dù sao các quy phạm của chế định về các biện pháp tha miễn trong Bộ luật Hình sự năm 2015 có thể nhận thấy là:

2.1. Cũng như trong Bộ luật Hình sự năm 1999, nhược điểm lớn nhất về kỹ thuật lập pháp của chế định lớn về các biện pháp tha miễn trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015

(với 12 chế định nêu trên) không hề được ghi nhận tập trung tại cùng một chương mà lại *bị phân tán ra* tại bốn chương (V, VIII, IX và X) với tổng số 18 điều luật là: Không được ghi nhận tập trung trong một Chương mà lại được quy định rải rác tại bốn chương với tổng số 18 điều luật — Chương V “Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Miễn trách nhiệm hình sự” với 03 điều luật (các điều 27-29), Chương VIII “Quyết định hình phạt” (đã phân tích trên đây) với 01 điều luật (Điều 59 “Miễn hình phạt”), Chương IX “Thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt” với 09 điều luật (các điều 60-68) và Chương X “Xóa án tích” với 05 điều luật (các điều 69-73).

2.2. Các quy phạm về thời hiệu trong pháp luật hình sự. Nếu xem xét về bản chất pháp lý của chế định nhân đạo này thì rõ ràng là về nguyên tắc nó phải thuộc chế định nhân đạo lớn về các biện pháp tha miễn, nhưng cũng giống như trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999, trong Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn còn tồn tại một số hạn chế là:

1) Trong khi chưa có định nghĩa pháp lý của khái niệm thời hiệu (nói chung) trong pháp luật hình sự thì đã ghi nhận ngay định nghĩa pháp lý khái niệm của thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, cũng như định nghĩa pháp lý của khái niệm thời hiệu thi hành bản án kết tội (cái riêng).

2) Mặc dù quan điểm được thừa nhận chung hoàn toàn đúng đắn cả trong khoa học luật hình sự cũng như trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự là: chế định về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (và chế định về miễn trách nhiệm hình sự) thuộc hệ thống các biện pháp tha miễn trong pháp luật hình sự thì nên sắp xếp chúng ở đẳng sau các chế định có liên quan đến việc giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của người phạm tội nhưng (cũng như trong Bộ luật Hình sự năm 1999) trong Bộ luật Hình sự năm 2015 thì ngược lại, chúng “bị” sắp xếp trong Chương V, tức là ở đẳng trước ba chế định lớn — hình phạt (Chương VI), biện pháp tư pháp (Chương VII) và quyết định hình phạt (Chương VIII) nên rõ ràng đây chính là sự bất hợp lý về kỹ thuật lập pháp. Bởi lẽ, căn cứ cả vào lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, cũng như theo logic

pháp lý và trình tự giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự thì việc Tòa án áp dụng các biện pháp tha miễn (cả trách nhiệm hình sự và hình phạt) bao giờ cũng chỉ được diễn ra sau khi đã xem xét các tình tiết tăng nặng - giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của vụ án cụ thể nào đó mà danh mục của chúng (cả trong Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015 đều được ghi nhận thuộc chế định quyết định hình phạt). Ví dụ: Nếu tại thời điểm xét xử vụ án hình sự Tòa án thấy bị cáo có căn cứ xác đáng và đủ điều kiện do luật định để được hưởng sự khoan hồng là không bị truy cứu trách nhiệm hình sự do đã hết thời hiệu rồi thì sao?

3) Như vậy, rõ ràng để tránh các nhược điểm thường gặp trong việc soạn thảo Bộ luật Hình sự, thì trình tự sắp xếp theo thứ tự của các chế định trong Bộ luật Hình sự nên là: 1) Đạo luật hình sự; 2) Tội phạm; 3) Những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi; 4) Trách nhiệm hình sự; 5) Các biện pháp cưỡng chế hình sự (tức hình phạt và biện pháp tư pháp hình sự); 6) Quyết định hình phạt; 7) Các biện pháp tha miễn. Riêng đối với Bộ luật Hình sự năm 2015 thì: do các quy phạm thuộc chế định thứ ba (các biện pháp tha miễn) còn ít và các quy phạm về trách nhiệm hình sự hầu như còn thiếu (vì chỉ có các quy phạm về tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự) nên có thể ghép chung chế định thứ ba với chế định thứ hai, chế định thứ năm (hình phạt và biện pháp tư pháp hình sự) với chế định thứ sáu (quyết định hình phạt); ngoài ra theo thứ tự này còn hai chế định độc lập nữa là 8) Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội và 9) Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội.

2.3. Mặc dù theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Điều 2 và Điều 75) thì pháp nhân thương mại phạm tội cũng là chủ thể của trách nhiệm hình sự và trong một loạt các điều có liên quan đến chủ thể của trách nhiệm hình sự thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng ghi nhận đầy đủ hai chủ thể (cá nhân và pháp nhân thương mại) như: các điều 30-31, 33, 35, 46, v.v. nhưng rất tiếc là vẫn còn có “kẽ hở” trong một loạt các điều khác thể hiện nguyên tắc nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước

ta, thì lại không hề có quy định gì về chủ thể là pháp nhân thương mại phạm tội (trong đó có một loạt các điều về các biện pháp tha miễn) như: các điều 27, 29, 62-68.

2.4. Trong khi chế định lớn về các biện pháp tha miễn là nhằm thể hiện rõ tính nhân văn cao cả và nguyên tắc nhân đạo trong pháp luật hình sự vì con người của một quốc gia đang “*xây dựng Nhà nước pháp quyền của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân*” (như Hiến pháp năm 2013 đã tuyên bố), nhưng rất tiếc là còn có chế định thuộc nó như chế định miễn hình phạt (Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015) chỉ có hai dạng miễn.

2.5. Về nguyên tắc, hình phạt phải và chỉ được áp dụng đối với người bị kết án (mà theo Bộ luật Hình sự năm 2015 phải là cá nhân và pháp nhân bị kết án) theo bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án, có nghĩa là khi đề cập việc áp dụng “hình phạt” thì phải là áp dụng đối với “người bị kết án”. Nhưng tại 16 điều thuộc Chương VI “Hình phạt” của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì chỉ có 09 điều (các điều 37-45) đã dùng thuật ngữ là “người bị kết án”, song còn có 07 điều khác (các điều 30-36) thì lại dùng thuật ngữ “người phạm tội” (mà việc phân tích cụ thể đã chỉ ra ở trên).

2.6. Trong Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn còn thiếu một loạt các định nghĩa pháp lý của nhiều (ít nhất là 09) khái niệm nhân đạo rất quan trọng thuộc chế định các biện pháp tha miễn, chúng có ý nghĩa to lớn và rất quan trọng về mặt nhận thức khoa học, cũng như về mặt thực tiễn đối với việc bảo vệ các quyền con người trong hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án như: 1) Miễn trách nhiệm hình sự là gì?; 2) Miễn hình phạt là gì?; 3) Miễn chấp hành hình phạt là gì?; 4) Giảm mức hình phạt đã (được) tuyên là gì?; 5) Hoãn chấp hành hình phạt tù là gì?; 6) Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù là gì?; 7) Án tích là gì?; 8) Đại xá là gì? và; 9) Đặc xá là gì?

2.7. Trên đây mới chỉ là một số khiếm khuyết cơ bản và rõ nét hơn cả về kỹ thuật lập pháp của các quy phạm thuộc chế định về các biện pháp tha miễn trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015; chính vì vậy, trong tương lai chúng cần phải được khắc phục để tiếp tục hoàn thiện hơn nữa các quy phạm này để chúng

thực sự trở thành một chế định lớn cơ bản, nhân đạo và có phạm vi rộng nhất trong hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành.

§8. Về trách nhiệm hình sự của người dưới 18 tuổi phạm tội

1. Nội hàm mới. Chế định lớn về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội (mà trong lần pháp điển hóa thứ ba đã thay thuật ngữ “chưa thành niên” bằng thuật ngữ “người dưới 18 tuổi”) được ghi nhận riêng biệt trong Chương XII (Chương cuối cùng) của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 với 18 điều luật (90-107). Chính vì vậy, dưới đây theo quan điểm của tác giả — sự phân tích khoa học nội hàm các quy phạm của chế định trong cuốn sách này chỉ đề cập những vấn đề nào có thể được coi là mới và khác (so với các quy định trong Chương X tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 1999), đồng thời cơ bản và quan trọng hơn cả mà qua đó thể hiện rõ nhất nguyên tắc nhân đạo trong chính sách hình sự của nhà làm luật Việt Nam đối với người chưa thành niên phạm tội, mà cụ thể là:

1.1. Tiêu đề (tên gọi) và cấu trúc Chương XII trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 có một số đặc điểm cơ bản sau:

1) Nhà làm luật đã thay đổi cụm từ “người chưa thành niên” (như đã sử dụng trong Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999) bằng cụm từ là “người dưới 18 tuổi” và đặt tên gọi mới cho Chương này là “Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội”. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 90 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì người dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự được hiểu là người từ đủ 14 tuổi đến 18 tuổi (mà trước đây nhà làm luật gọi là “người chưa thành niên”) vì vậy, để bảo đảm cho việc sử dụng thuật ngữ thống nhất trong việc nghiên cứu nên từ đây trở đi trong cuốn sách này sẽ thống nhất rằng: a) Nói chung trong tất cả mọi trường hợp khi không có sự chỉ ra cụ thể hai độ tuổi của người chưa thành niên (từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi và từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi) thì phạm trù “người chưa thành niên” tương ứng như thuật ngữ người “người dưới 18 tuổi” (nên sẽ chỉ gọi

là người chưa thành niên); b) Trong những trường hợp khi nhà làm luật có phân chia cụ thể hai độ tuổi (như) thì sẽ theo các quy định tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 2015.

2) Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có sự đổi mới và khác biệt (so với Chương X tương ứng trong Bộ luật Hình sự năm 1999), vì trong lần pháp điển hóa thứ ba này nhà làm luật đã phân chia các điều luật tương ứng thành năm mục và theo nhóm các quy định có cùng bản chất pháp lý liên quan đến nội dung được ghi nhận trong từng mục như sau: a) Mục 1 “Quy định chung về xử lý hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội” (các điều 90-91); b) Mục 2 “Các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự” (các điều 92-95); c) Mục 3 “Biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng” (các điều 96-97); d) Mục “Hình phạt” (các điều 98-101) và; đ) Mục 5 “Quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt, miễn giảm hình phạt, xóa án tích” (các điều 102-107).

1.2. Nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội (Điều 91). Nhìn chung, ngoài việc thừa kế tinh thần và nội dung các quy phạm cũ về nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội (đã bổ sung mới vào năm 2009 tại Điều 69 Bộ luật Hình sự năm 1999), việc phân tích khoa học nội hàm các quy phạm tại Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy rõ bản chất nhân đạo và tính nhân văn trong chính sách hình sự của nhà làm luật dành cho người chưa thành niên phạm tội là “nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội” (đoạn 1 khoản 1 Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015), chứ không phải là để trừng phạt họ. Vì qua nội hàm của nguyên tắc này tại Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy những điểm mới dưới đây tại các khoản 1, 2 và 4 được nhà làm luật khẳng định qua lần pháp điển hóa thứ ba pháp luật hình sự Việt Nam là:

1) Tại khoản 1 quy định về việc xử lý người chưa thành niên phạm tội đã bổ sung thêm hai điểm mới — hai yêu cầu thể hiện rất rõ bản chất nhân đạo và tính nhân văn của chính sách

hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội như “phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi” (đoạn 1), “phải căn cứ vào độ tuổi” của họ (đoạn 2).

2) Tại khoản 2 ngoài việc quy định mới ba điều kiện bắt buộc chung mà người chưa thành niên phạm tội có thể được hưởng biện pháp tha miễn nhân đạo nhẹ nhất — miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục được ghi nhận tại Mục 2 Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015, nếu họ có đủ các điều kiện bắt buộc chung — phải “có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả” và “không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 của Bộ luật này” (tức là 06 trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự mà Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định chung dành cho người đã thành niên), nhà làm luật còn ghi nhận bổ sung kèm theo từng điều kiện riêng biệt mới tại các điểm a, b và c tương ứng với 02 độ tuổi khác nhau của người chưa thành niên mà nếu họ đáp ứng đủ thì mới được hưởng biện pháp tha miễn, mà cụ thể là:

a) Nếu thuộc lứa tuổi trên của người chưa thành niên, tức là “từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi”, thì loại tội phạm do họ thực hiện phải thuộc hai loại nhẹ hơn trong số bốn loại tội phạm (tại Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 — “*tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng*” (ngoại trừ 08 cấu thành tội phạm được liệt kê tại điểm a Điều này, tức Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015).

b) Nếu thuộc độ tuổi dưới độ tuổi của người chưa thành niên, tức là “từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi”, thì loại tội phạm do họ thực hiện phải thuộc loại nhẹ hơn loại tội phạm nặng nhất (tại Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015) — “*tội rất nghiêm trọng* quy định tại khoản 2 Điều 12” Bộ luật Hình sự năm 2015 (ngoại trừ 14 cấu thành tội phạm được liệt kê tại điểm b Điều này, tức Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015).

c) Nếu “là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án” thì người chưa thành niên thuộc cả hai độ tuổi đều được hưởng biện pháp tha miễn nhân đạo là miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục được nêu tại Mục 2 Chương XII.

3) Tại khoản 4 nhà làm luật đã ghi nhận một quy phạm phản ánh rõ bản chất nhân đạo và tính nhân văn có ý nghĩa bắt buộc đối với xử lý hình sự người chưa thành niên phạm tội vì xuất phát từ tinh thần của quy phạm tại khoản này cho phép khẳng định rằng, các bước theo thứ tự lần lượt trong việc xét xử người chưa thành niên phạm tội cần và buộc phải tuân thủ là:

a) Trước hết, Tòa án phải miễn trách nhiệm hình sự cho người chưa thành niên phạm tội và áp dụng một trong ba biện pháp giám sát - giáo dục (tại Mục 2) hoặc biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng (tại Mục 3) Chương XII, rồi tiếp theo:

b) Nếu như một trong các biện pháp đó “không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa”, thì có thể xem xét để miễn hình phạt cho họ;

c) Nếu biện pháp miễn hình phạt cũng không đưa đến hiệu quả, thì cuối cùng;

d) Tòa án mới được phép áp dụng hình phạt.

1.3. Các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự được ghi nhận tại Mục 2 Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015 với 04 điều (Điều 92 - Điều 95), mà việc phân tích khoa học nội hàm của các quy phạm về các biện pháp nhân đạo này đối với người chưa thành niên phạm tội cho thấy các đặc điểm cơ bản mới và khác (so với Bộ luật Hình sự năm 1999) mà lần đầu tiên được nhà làm luật ghi nhận trong lần pháp điển hóa thứ ba là:

1) Bằng quy phạm tại Điều 92 “Điều kiện áp dụng” Bộ luật Hình sự năm 2015 đã đề cập: a) Việc quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng ba biện pháp giám sát - giáo dục do luật định là thẩm quyền riêng chỉ của ba cơ quan tiến hành tố tụng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án) và; b) Điều kiện cụ thể để được áp dụng là có sự đồng ý của người chưa thành niên phạm tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

2) Bằng các quy phạm tại Điều 93 “Khiển trách” (gồm 04 khoản) Bộ luật Hình sự năm 2015 đã ghi nhận biện pháp giám sát - giáo dục nhân đạo mới này trong lần pháp điển hóa

thứ ba là: a) Mục đích áp dụng biện pháp này đối với người chưa thành niên phạm tội là “nhằm giúp họ nhận thức rõ hành vi phạm tội, hậu quả phạm tội gây ra với cộng đồng, xã hội và nghĩa vụ của họ” (khoản 1); b) Hai trường hợp tương ứng với hai độ tuổi của người chưa thành niên phạm tội được áp dụng (khoản 2) — người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng... (điểm a) và, người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án (điểm b); c) Khoản 3 — cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp này và điều kiện cụ thể áp dụng biện pháp này; d) Khoản 3 — các nghĩa vụ cụ thể mà người bị khiển trách phải thực hiện và; đ) Khoản 4 — về thời gian thực hiện các nghĩa vụ nêu tại các điểm b và c khoản 3 Điều này là từ 03 tháng đến 01 năm.

3) Bằng các quy phạm tại Điều 94 “Hòa giải tại cộng đồng” (gồm 04 khoản) Bộ luật Hình sự năm 2015 đã ghi nhận biện pháp giám sát - giáo dục nhân đạo mới này trong lần pháp điển hóa thứ ba là: a) Khoản 1 đề cập quy định việc áp dụng biện pháp này trong hai trường hợp tương ứng với hai độ tuổi người chưa thành niên phạm tội là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng... (điểm a) và, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng nêu tại điểm b khoản 2 Điều 91 Bộ luật Hình sự; b) Khoản 2 — cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp này và điều kiện cụ thể áp dụng biện pháp này; c) Khoản 3 — các nghĩa vụ cụ thể mà người bị áp dụng biện pháp giám sát-giáo dục này phải thực hiện; và d) Khoản 4 — “cơ quan có thẩm quyền ấn định thời điểm xin lỗi, thời gian thực hiện nghĩa vụ... từ 03 tháng đến 01 năm”.

4) Và bằng việc sửa đổi, bổ sung Điều 94 “Hòa giải tại cộng đồng” (gồm 04 khoản) Bộ luật Hình sự năm 2015 đã ghi nhận tại khoản 1, 2 một số điểm mới (mà Bộ luật Hình sự năm 1999 chưa quy định) về biện pháp giám sát - giáo dục nhân đạo này trong lần pháp điển hóa thứ ba là: a) Khoản 1 (gồm hai điểm a và b) đề cập sự phân biệt cụ thể các điều kiện tương ứng với hai độ tuổi của người chưa thành niên được hưởng biện pháp này (mà Bộ luật Hình sự năm 1999 chưa có); b) khoản 2 (gồm 04 điểm a, b, c và d) — các nghĩa vụ cụ thể mà người chưa thành niên phạm tội phải thực hiện trong thời gian được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã giám sát - giáo dục.

1.4. Các hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được ghi nhận tại Mục 4 Chương XII với 04 điều (Điều 98 - Điều 101) mà việc phân tích nội hàm các quy phạm tại các điều khoản này cho thấy, về cơ bản, ngoài việc thừa kế tinh thần và nội dung các quy phạm về hình phạt đối với đối tượng này trong Bộ luật Hình sự năm 1999, đã có một điểm mới được nhà làm luật ghi nhận tại khoản 1 Điều 100 “Cải tạo không giam giữ” — điều kiện cụ thể áp dụng loại hình phạt này theo hai độ tuổi người chưa thành niên phạm tội tương ứng theo sự phân chia 04 loại tội phạm được thực hiện với hình thức lỗi là chỉ được áp dụng đối với hai nhóm người chưa thành niên phạm tội tương ứng theo hai độ tuổi cụ thể là: a) Người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng do vô ý, b) Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý.

1.5. Các quy phạm về tha tù trước thời hạn có điều kiện được quy định riêng cho người chưa thành niên phạm tội được ghi nhận tại Điều 106 Bộ luật Hình sự năm 2015 mà việc phân tích nội hàm của các quy phạm tại khoản 1 Điều này cho thấy điểm mới mà nhà làm luật quy định người chưa thành niên phạm tội chỉ được hưởng chế định nhân đạo này khi hội đủ các điều kiện cụ thể nêu tại các điểm a, b, c và d.

1.6. Các quy phạm về xóa án tích được quy định riêng đối với người chưa thành niên phạm tội tại Điều 107 Bộ luật Hình sự năm 2015 (gồm hai khoản) mà việc phân tích khoa học nội hàm các quy phạm tại Điều này cho thấy hai điểm mới là nhà làm luật liệt kê các điều kiện cụ thể để: 1) Người chưa thành niên dưới 18 tuổi bị kết án được coi là không có án tích nếu đáp ứng đúng các yêu cầu nêu tại các điểm a, b và c (khoản 1); 2) Riêng người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi bị kết án được đương nhiên xóa án tích nếu đáp ứng đúng các yêu cầu tương ứng với bốn mức thời hạn khác nhau nêu tại 04 điểm a, b, c và d khoản 2.

1.7. Cần lưu ý rằng, nếu như không có sự việc tạm đình chỉ thi hành để rà soát lại và tiếp tục sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất Bộ luật Hình sự năm 2015 vào năm 2017 (mà cứ để thi hành từ ngày

01/07/2016) thì sẽ gây thiệt hại rất lớn cho việc được hưởng quy phạm nhân đạo về đương nhiên được xóa án của người chưa thành niên trong độ tuổi. Bởi lẽ, trở lại xem xét nội hàm các quy phạm của khoản 2 Điều 107 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sau khi đã thông qua nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung vào năm 2017) thì cho thấy một số vấn đề dưới đây:

1) Các quy phạm nhân đạo tại khoản 2 Điều 107 Bộ luật Hình sự năm 2015 tại thời điểm được thông qua (ngày 27/11/2015) đã thể hiện rất rõ việc tất cả các trường hợp bị kết án dù là với thời hạn và hình phạt khác nhau — người chưa thành niên bị cảnh cáo cũng ngang hàng với người chưa thành niên bị phạt tù trên 15 năm và cả hai trường hợp đều cùng sau ba năm mới đương nhiên được xóa án tích (như tại khoản 2 Điều 107 Bộ luật Hình sự năm 2015 tại thời điểm thông qua ngày 27/11/2015). Nói một cách khác là tất cả đều cùng một mức giống nhau (mà không hề cụ thể hóa sao cho tương ứng với các hình phạt khác nhau mà trước đó người chưa thành niên đã bị xử phạt). Bằng cách đó, tất cả mọi trường hợp bị kết án đó đều đương nhiên xóa án tích với một mức thời hạn như nhau — sau “03 năm” và khoản 2 Điều 107 tại thời điểm đó chỉ có một câu cuối cùng của Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015¹.

2) Vì nếu nghiên cứu kỹ nội hàm khoản 2 Điều 107 Bộ luật Hình sự năm 2015 với bốn mức được đương nhiên xóa án tích khác nhau tương ứng từ thấp đến cao tại 04 điểm a (sau 06 tháng), b (sau 01 năm), c (sau 02 năm) và d (sau 03 năm) dành cho người chưa thành niên thì sẽ chỉ có một mức duy nhất là sau “03 năm” mới được xóa án tích và như vậy, là vô hình chung hai trường hợp bị xử phạt cảnh cáo (sau 06 tháng được xóa án tích) tại điểm a cũng bằng với trường hợp bị xử phạt tù trên 15 năm (sau 03 năm được xóa án tích) tại điểm d.

1. Câu cuối cùng tại khoản 2 Điều 107 và cũng là của toàn bộ Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 (khi chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất vào năm 2017) là: “Người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì đương nhiên được xóa án tích nếu trong thời hạn 03 năm tính từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới”.

3) Sau khi Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung và hoàn thành vào tháng 6/2017 thì quy phạm nhân đạo tại khoản 2 Điều 107 đã được cụ thể hóa, rõ ràng và cụ thể hơn.

2. Về kỹ thuật lập pháp. Khi phân tích khoa học nội hàm của các quy định về người chưa thành niên phạm tội trong Chương XII “*Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội*” Bộ luật Hình sự năm 2015 có thể nhận thấy là: Đây là Chương nhiều ưu điểm nhất trong tất cả 12 chương thuộc Phần chung; tuy nhiên, tác giả chỉ có hai điểm nhận xét nhỏ dưới đây.

2.1. Về cấu trúc. Tại tất cả 12 chương thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 thì 10 chương là có cấu trúc thống nhất như nhau (chỉ gồm có 02 bậc) — dưới bậc 1 (Chương) là trực tiếp → bậc 2 (Điều) ngay; trong khi đó chỉ có hai chương (Chương VIII và Chương XII) là thiếu sự thống nhất (nhất quán) với 11 chương kia khi nó phát sinh thêm một cấu trúc trung gian (gồm đến 03 bậc) — dưới bậc 1 (Chương) → bậc 2 (Mục) và tiếp theo dưới bậc 2 (Mục) rồi mới đến → bậc 3 (Điều).

2.2. Về thẩm quyền áp dụng một số biện pháp tư pháp. Theo nguyên tắc pháp chế thể hiện trong Hiến pháp năm 2013 thì “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” (khoản 1 Điều 31).

1) Như vậy, căn cứ vào quy phạm nêu trên thì chỉ có duy nhất bản án kết tội mới là cơ sở để Tòa án có được thẩm quyền tuyên một ai đó là có (hay không có) tội và logic tiếp theo, → như vậy chỉ có duy nhất 01 cơ quan tư pháp (Tòa án) mới có thẩm quyền miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội. Và vấn đề này phù hợp với các quy phạm được thừa nhận chung về nhân quyền của văn bản pháp luật quốc tế quan trọng nhất mà gần 200 quốc gia trên thế giới (trong đó có Việt Nam) đã ký và cam kết thực hiện (Điều 10 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948)¹.

1. Xem Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, Hoàng Văn Hảo, Chu Hồng Thanh (Chủ biên): *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.64.

2) Tuy nhiên, bên cạnh đó, cần nghiên cứu lại xem có hợp lý không khi Bộ luật Hình sự năm 2015 tại một loạt các điều khoản thuộc Chương XII (Điều 92, khoản 2 Điều 93 và khoản 2 Điều 94) cũng quy định thẩm quyền áp dụng ba biện pháp tư pháp như: Khiển trách, hòa giải tại cộng đồng và giáo dục tại xã, phường, thị trấn cho cả hai cơ quan hành pháp khác nữa là Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát.

§9. Về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại có liên đới trong việc phạm tội của cá nhân

Các quy phạm của chế định này lần đầu tiên đã chính thức điều chỉnh riêng về mặt lập pháp trong Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015 mà được gọi là “*Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội*”. Vì đây là Chương mới trong pháp luật hình sự Việt Nam với tất cả 16 điều (các điều 74-89) nên khi ở đây sẽ không đưa ra sự phân tích khoa học nội hàm các quy phạm của chế định đã nêu nên tác giả chỉ đưa ra nhận xét chung dưới góc độ kỹ thuật lập pháp dưới đây.

1. Vì cùng là một chủ thể của trách nhiệm hình sự nhưng trách nhiệm hình sự của chủ thể thứ ba này có những đặc điểm khác với trách nhiệm hình sự của hai chủ thể kia, tức người lớn phạm tội và người chưa thành niên phạm tội, nhưng Chương XI vẫn còn thiếu nhiều quy định về trách nhiệm hình sự của chủ thể thứ ba này (pháp nhân thương mại) mà một trong các nguyên nhân cơ bản và quan trọng nhất là vì Bộ luật Hình sự năm 2015 chưa có các điều luật riêng biệt đề cập việc: 1) Giải thích các thuật ngữ trong Bộ luật Hình sự vì nếu như có sự giải thích này thì sẽ có lợi ích là làm rõ được rất nhiều phạm trù quan trọng được ghi nhận trong Bộ luật Hình sự (như “*Chủ thể phạm tội*” là gì?, “*Chủ thể của trách nhiệm hình sự*” là gì? v.v.); 2) Khẳng định về mặt lập pháp sự phân định rõ ràng — ba *hệ thống các hình phạt, các biện pháp tư pháp và việc quyết định hình phạt được áp dụng đối với ba chủ thể phạm tội* sẽ ghi nhận bằng các *quy phạm riêng biệt tương ứng* (như trong các kiến giải lập pháp dưới đây tại Chương V sách chuyên khảo này).

2. Cách ghi nhận về nội hàm của các quy phạm tại điểm a khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 chính là minh chứng

rõ ràng nhất về việc pháp nhân thương mại *không phải là chủ thể của tội phạm mà chỉ có thể là chủ thể của trách nhiệm hình sự*. Bởi lẽ, bằng thuật ngữ “được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại” ở đoạn cuối của quy phạm tại điểm a khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã cho thấy phải có *chủ thể nào đó* (mà chắc chắn phải là cá nhân chứ không thể pháp nhân) đã nhân danh pháp nhân thương mại phạm tội. Về mặt này, đúng như luận điểm khoa học xác đáng của nhà hình sự học hàng đầu của Việt Nam đương đại, người đã dành nhiều tâm huyết cho việc soạn thảo và nghiên cứu cho Bộ luật Hình sự thứ ba của đất nước, GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa (Trường Đại học Luật Hà Nội) đã khẳng định là: “*Pháp nhân thương mại không thể là chủ thể của thực hiện tội phạm mà chỉ có thể là chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm do cá nhân (người) thực hiện. Do vậy, chỉ có thể có pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự mà không có pháp nhân thương mại phạm tội theo đúng nghĩa*”¹.

3. Việc ghi nhận các quy phạm về hình phạt và biện pháp tha miễn đối với pháp nhân thương mại vẫn còn phi khoa học và thiếu tính logic khi chưa tập trung gọn trong cùng 01 chương đề cập riêng về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại (mà còn bị ghi nhận rải rác tại các chương khác nhau), mà cụ thể là: 1) Việc liệt kê tên gọi của các hình phạt đối với pháp nhân thương mại thì được quy định tại Chương VI (Điều 33) nhưng nội hàm cụ thể của từng hình phạt thì lại bỏ qua bốn chương khác (VII, VIII, IX và X) để ở tận Chương XI (các điều 77-81) và tương tự như vậy; 2) Việc liệt kê tên gọi của các biện pháp tha miễn đối với pháp nhân thương mại thì tại Chương VII (khoản 2 Điều 48) nhưng việc áp dụng và nội hàm cụ thể của từng biện pháp tư pháp thì tại Chương XI (Điều 82).

4. Vẫn còn thiếu nhiều quy phạm về các biện pháp tha miễn đối với pháp nhân thương mại phạm tội (và) bị kết án (vì Bộ luật Hình sự năm 2015 mới chỉ ghi nhận có hai quy phạm về miễn

1. GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Phần chung)*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2017, tr. 17-18.

hình phạt và xóa án tích dành riêng cho pháp nhân thương mại bị kết án (tại các điều 88, 89). Và chính hạn chế này lại một lần nữa là minh chứng xác đáng về sự cần thiết của Bộ luật Hình sự Việt Nam trong tương lai cần có điều luật đầu tiên để giải thích một số thuật ngữ chủ yếu như: “*chủ thể*”, “*chủ thể phạm tội*”, “*chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự*” và “*chủ thể bị kết án*”, nhằm nhân đạo hóa pháp luật hình sự nước nhà, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự.

§10. Về các điều khoản có lợi cho người phạm tội hoặc/và người bị kết án trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015

Việc nghiên cứu các điều khoản của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định trong lần pháp điển hóa thứ ba có thể dễ dàng nhận thấy nhiều quy phạm có tính chất giảm nhẹ mức độ trách nhiệm hình sự, khuyến khích, tha miễn hoặc/và nhân đạo (sau đây gọi chung là “*có lợi*”) cho các chủ thể phạm tội, chủ thể *bị kết án* hoặc/và chủ thể *có liên quan* đã được nhà làm luật ghi nhận bằng các điều khoản tương ứng với bảy chế định dưới đây tại Phần chung Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015:

1. Chế định lớn về đạo luật hình sự — 1) Đoạn 2 điểm d khoản 1, các khoản đ, e, g khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 3 “*Nguyên tắc xử lý*”; 2) Khoản 3 Điều 7 “*Hiệu lực của Bộ luật Hình sự*”.

2. Chế định lớn về tội phạm — 1) Khoản 2 Điều 8 “*Khái niệm tội phạm*”; 2) Các khoản 2, 3 Điều 19 “*Không tố giác tội phạm*”.

3. Chế định lớn về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi — tất cả 07 điều (Điều 20 - Điều 26) trong Chương IV “*Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự*” (ngoại trừ các khoản 2 các điều (Điều 20 - Điều 24, đoạn 2 các điều (Điều 25 - Điều 26).

4. Chế định lớn về các biện pháp cưỡng chế hình sự — 1) Điều 34 “*Cảnh cáo*”; 2) Khoản 1 Điều 35 “*Phạt tiền*”; 3) Các khoản 3, 4 Điều 36 “*Phạt tiền*”; 4) Khoản 2 Điều 38 “*Tù có thời hạn*”; 5) khoản 2, các điểm b và c khoản 3 Điều 40 “*Tử hình*”; và 6) Đoạn 3 Điều 45 “*Tịch thu tài sản*”;

5. Chế định lớn về quyết định hình phạt — 1) Khoản 2 Điều 50 “Căn cứ quyết định hình phạt”; 2) Điều 50 “Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự”; 3) Điều 54 “Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng” và; 4) Các khoản 2, 3 Điều 57 “Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt”.

6. Chế định lớn về các biện pháp tha miễn — 1) Điều 27 “Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự”; 2) Điều 29 “Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự”; 3) Điều 59 “Miễn hình phạt” và; 4) Các điều 60-73 Chương IX.

7. Chế định lớn về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội — Tất cả các điều từ Điều 92 đến Điều 107 của Chương XII “Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội”.

IV. Sự tiếp tục phát triển của hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015

§1. Về cơ cấu của Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015

Việc phân tích khoa học nội hàm các quy phạm của hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Phần riêng Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 (sau lần sửa đổi, bổ sung vào năm 2017) cho thấy trong phần này có các điểm cơ bản như sau:

1. Trước hết, hệ thống Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015 có 14 chương (XIII-XXVI) với tổng số 318 điều (108-425), nếu tính cả Điều 217a “Tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp” với tư cách là một điều luật độc lập và Điều 292 đã bị hủy bỏ (sau khi Bộ luật này bị lùi hiệu lực thi hành để sửa đổi, bổ sung vào năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2018). Như vậy, các quy phạm của Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015 đã tăng lên nhiều hơn 51 điều trong tương quan so sánh với các quy phạm của Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 (chỉ có 267 điều).

2. Tuy Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015 có 318 điều nhưng thực chất số lượng các điều đề cập các cấu thành tội phạm cụ thể trong Bộ luật Hình sự thứ ba này chỉ có 314 điều. Vì tương tự như trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999, Phần riêng của

Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng có 04 điều luật không quy định về các cấu thành tội phạm cụ thể, mà đó là: 1) Điều 122 “Hình phạt bổ sung” được quy định riêng đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia; 2) Điều 352 “Khái niệm tội phạm về chức vụ”; 3) Điều 367 “Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp” và; 4) Điều 392 “Những người phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân”.

3. Hệ thống các cấu thành tội phạm cụ thể trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015 được sắp xếp tương ứng như theo các chương (như trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999) vì Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn giữ nguyên số lượng 14 chương. Tuy nhiên, tên gọi của hai chương (XV và XXI) đã sửa đổi, bổ sung không đáng kể, còn việc sắp xếp các nhóm tội phạm trong hai chương khác (XVIII và XXI) đã sắp xếp lại tương ứng theo các mục cho phù hợp với sự phát triển của các quan hệ xã hội mới hình thành, cũng như đáp ứng được các đòi hỏi của công cuộc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm trong thời kỳ phát triển mới của đất nước, cụ thể là:

3.1. Chương XV “Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân” có sự bổ sung thêm cụm từ “quyền tự do của con người” vào tên gọi (tiêu đề) cho đầy đủ và phù hợp với Hiến pháp năm 2013 (mà Chương XIII tương ứng trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 chưa có).

3.2. Chương XVIII “Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế” có đặc điểm mới về bố cục là các tội phạm trong Chương này đã sắp xếp lại theo ba mục (mà Chương XVI tương ứng của Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 không có), cụ thể là: 1) Mục 1 “Các tội phạm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại”; 2) Mục 2 “Các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm” và; 3) Mục 3 “Các tội phạm khác xâm phạm trật tự quản lý kinh tế”).

3.3. Chương XXI “Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng” có điểm mới về bố cục là các tội phạm trong Chương này đã sắp xếp theo bốn mục lớn (mà Chương XIX tương ứng của Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 không có), cụ thể là: 1) Mục 1 “Các tội xâm phạm an toàn giao thông”; 2) Mục 2 “Các tội phạm

trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông”; 3) Mục 3 “Các tội phạm khác xâm phạm an toàn công cộng” và; 4) Mục 4 “Các tội phạm khác xâm phạm trật tự công cộng”).

3.4. Và Chương XXV “Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu”. Như vậy, nếu xét về tên gọi của Chương thì trong tên gọi của Chương XXV Bộ luật Hình sự năm 2015 nhà làm luật đã bổ sung thêm cụm từ “và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu” vào vế sau của nó mà tên gọi của Chương XXIII trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1999 không có.

4. Lần đầu tiên sau 30 năm (nếu kể từ khi pháp luật hình sự Việt Nam được pháp điển hoá lần thứ nhất vào năm 1985), trong Bộ luật Hình sự năm 2015 cùng với việc ghi nhận bằng một số quy phạm của Phần chung tại Chương XI “Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội” và một số quy phạm của Phần riêng đã quy định cả việc xử lý trách nhiệm hình sự bằng các chế tài cụ thể đối với các hành vi phạm tội do sự liên đới của pháp nhân thương mại trong việc thực hiện tội phạm tương ứng chỉ với 33 cấu thành tội phạm (cấu thành tội phạm) tại ba chương (XVIII, XIX và XXI), mà cụ thể là:

4.1. Chương XVIII “Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế” ghi nhận trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại đối với 22 cấu thành tội phạm cụ thể (tại các điều 188-196, 200, 203, 209, 210-213, 216, 217, 225-, 227, 232-234);

4.2. Chương XIX “Các tội phạm về môi trường” ghi nhận trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại đối với 09 cấu thành tội phạm cụ thể (tại các điều 235, 237, 238, 239, 242, 243, 244, 245, 246);

4.3. Và Chương XXI “Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng” ghi nhận trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại đối với hai cấu thành tội phạm cụ thể (tại các điều 300 và 324).

5. Việc phân tích khoa học nội hàm của các cấu thành tội phạm tương ứng lần lượt trong từng chương (từ tổng số tất cả 14

chương thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015) đã cho thấy các đặc điểm cơ bản tương ứng với từng chương như sau.

5.1. Chương XIII “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia” có 15 điều (Điều 108 - Điều 122) mà việc phân tích các điều khoản trong Chương này cho thấy 05 đặc điểm cơ bản sau đây:

1) Nhà làm luật đã quy định trực tiếp trách nhiệm hình sự của giai đoạn chuẩn bị tội phạm đối với tất cả 14 cấu thành tội phạm của các tội xâm phạm an ninh quốc gia tương ứng tại 14 điều (Điều 108 - Điều 121) trong Chương này.

2) Trong số 15 điều luật thì có 14 điều (Điều 108 - Điều 121) ghi nhận 14 cấu thành tội phạm và 01 điều cuối cùng (Điều 122) đề cập hình phạt bổ sung chung đối với tất cả các tội phạm trong Chương này.

3) Khác với đa số các tội phạm còn lại trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015 là quy định trực tiếp hình phạt bổ sung tại khoản cuối cùng của từng điều tương ứng với mỗi cấu thành tội phạm, riêng đối với nhóm 14 tội xâm phạm an ninh quốc gia thì khoản cuối cùng của từng điều lại quy định trực tiếp hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia tương ứng cụ thể.

4) Điều 91 “Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân” (trong Bộ luật Hình sự năm 1999) đã tách ra thành hai cấu thành tội phạm độc lập tương ứng với hai điều của Bộ luật Hình sự năm 2015 là: a) Điều 120 “Tội tổ chức, xúi giục hoặc cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân” và; b) Điều 121 “Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân”.

5) Và cấu thành tội phạm tại Điều 83 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã bị bãi bỏ (không quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 nữa).

5.2. Chương XIV “Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người” có 34 điều (Điều 123 - Điều 156) mà việc phân tích các điều khoản này cho thấy một số đặc điểm cơ bản sau đây:

1) Có hai cấu thành tội phạm mới được nhà làm luật bổ sung tương ứng tại ba điều là: a) Điều 147 “Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm”; b) Điều 153 “Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi” và; c) Điều 154 “Tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người”.

2) Cấu thành tội phạm tại Điều 120 Bộ luật Hình sự năm 1999 được tách ra thành ba cấu thành tội phạm độc lập tương ứng tại ba điều của Bộ luật Hình sự năm 2015 là: a) Điều 151 “Tội mua bán người dưới 16 tuổi”; b) Điều 152 “Tội đánh tráo người dưới 01 tuổi” và; 3) Điều 153 “Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi”.

3) Riêng hành vi khách quan trong các tội xâm hại tình dục được mở rộng hơn theo hướng vừa bao gồm hành vi giao cấu (theo quan niệm truyền thống) vừa bao gồm hành vi quan hệ tình dục khác.

4) Nếu như trong Bộ luật Hình sự năm 1999 hình phạt tiền chỉ được quy định là hình phạt bổ sung được áp dụng đối với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người thì nay trong Bộ luật Hình sự năm 2015, hình phạt tiền đã quy định là hình phạt chính đối với một loạt tội phạm nhất định của Chương này (khoản 1 các điều 135, 136, 138, 139, 155, 156).

5.3. Chương XV “Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân” có 11 điều (Điều 157 - Điều 167) mà việc phân tích các điều khoản tại Chương này cho thấy hai đặc điểm cơ bản sau đây:

1) Tên gọi (tiêu đề) của Chương này đã bổ sung thêm khách thể loại được pháp luật hình sự bảo vệ là “quyền tự do của con người” trong mệnh đề trước (như nêu tại trên đây) vì tên gọi (tiêu đề) của Chương này trong Bộ luật Hình sự năm 1999 chỉ có mệnh đề sau.

2) Đã có thêm một cấu thành tội phạm mới được nhà làm luật bổ sung tại điều cuối cùng của Chương này nhằm cụ thể hóa việc bảo vệ bằng pháp luật hình sự một số quyền tự do hiến định của công dân — Điều 167 “Tội xâm phạm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân”.

5.4. Chương XVI “Các tội xâm phạm sở hữu” có 13 điều (Điều 168 - Điều 180) mà việc phân tích các điều khoản tại Chương này cho thấy hai đặc điểm cơ bản sau đây:

1) Trong năm cấu thành tội phạm tương ứng tại năm điều luật của Bộ luật Hình sự năm 2015 như: Điều 172 “Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản”, Điều 173 “Tội trộm cắp tài sản”, Điều 174 “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Điều 177 “Tội sử dụng trái phép tài sản” và, Điều 178 “Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản” nhà làm luật đã bổ sung thêm một số tài sản bị xâm hại (mà Bộ luật Hình sự năm 1999 chưa quy định) như: a) “Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ” (điểm d khoản 1 của 03 điều 172-174); b) “Tài sản là kỷ vật, di vật” (điểm đ khoản 1 Điều 173 và điểm d khoản 1 Điều 178) và; c) “Tài sản là bảo vật quốc gia” (điểm b khoản 2 Điều 177 và điểm c khoản 2 Điều 178).

2) Khách thể của cấu thành tội phạm tại Điều 144 “Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước” của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được nhà làm luật mở rộng hơn trong cấu thành tội phạm tương ứng sau 16 năm trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành theo hướng pháp luật hình sự bảo vệ đối với không chỉ tài sản của Nhà nước, mà còn cả tài sản của “cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp” (khi mà 06 từ mới sau cùng này đã bổ sung vào sau từ “Nhà nước” trong tên gọi của Điều 179).

5.5. Chương XVII “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình” có 07 điều (Điều 181 - Điều 187) mà việc phân tích các điều khoản tại Chương này cho thấy hai đặc điểm cơ bản sau đây:

1) Bộ luật Hình sự năm 2015 đã tăng mức độ nghiêm khắc trong chế tài hình sự đối với tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 185) bằng việc bổ sung thêm cấu thành tăng nặng mới tại khoản 2 Điều này (với mức cao nhất của khung hình phạt lên đến 05 năm tù) vì tại Điều 151 tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 1999 chỉ có một cấu thành tội phạm cơ bản. Bằng cách đó, pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành đã thực sự góp phần giáo dục sự hiếu thảo và nghĩa vụ của mỗi công dân đối với những người thân thích gần của mình.

2) Đã phi tội phạm hóa đối với hành vi phạm tội tảo hôn mà trong Bộ luật Hình sự năm 1999 đã xếp sau dấu phẩy (,) trong cùng tên gọi (tiêu đề) của cấu thành tội phạm tại Điều 148 “Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn” (tức là gồm hai tội trong một tên gọi) và như vậy, Điều 183 tương ứng mới trong Bộ luật Hình sự năm 2015 đã không xử phạt chính bản thân những người tảo hôn (mà chỉ xử phạt người nào đứng ra tổ chức cuộc hôn nhân vi phạm đó).

3) Còn hành vi “đăng ký kết hôn trái pháp luật” trong cấu thành tội phạm tại Điều 149 Bộ luật Hình sự năm 1999 vào cấu thành tội phạm khác là tại Điều 336 Bộ luật Hình sự năm 2015 là “Tội đăng ký hộ tịch trái pháp luật”.

4) Trong Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có bổ sung thêm cấu thành tội phạm mới hoàn toàn tại Điều 187 “Tội tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại”.

5.6. Chương XVIII “Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế” có 47 điều (Điều 188 - Điều 234) mà việc phân tích các điều khoản tại Chương này cho thấy hai đặc điểm cơ bản sau đây (ngoài điểm mới về việc phân chia các nhóm tội phạm tương ứng theo các mục trong Chương này như):

1) Đã phi tội phạm hóa bốn cấu thành tội phạm tương ứng tại bốn điều của Bộ luật Hình sự năm 1999 như: a) Điều 159 “Tội kinh doanh trái phép”; b) Điều 167 “Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế”; c) Điều 170 “Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp” và; d) Điều 178 “Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng”.

2) Đã bổ sung thêm 15 cấu thành tội phạm mới vào Chương XVIII tương ứng với: a) 05 điều (Điều 212 - Điều 216) tại Mục 2; b) 09 điều (Điều 217, Điều 217a - Điều 224 và Điều 230) tại Mục 3 của Chương này Bộ luật Hình sự năm 2015. Và trong 15 cấu thành tội phạm mới này thì nhà làm luật đã cụ thể hóa và thay thế một cấu thành tội phạm tại Điều 165 Bộ luật Hình sự năm 1999 (“Tội cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”) bằng việc ghi nhận 09 cấu thành tội phạm mới tại 09 điều mới được bổ sung tương ứng trong 09 lĩnh vực cụ thể

(liên quan đến các tội phạm này tại các điều 217, 217a-224 Bộ luật Hình sự năm 2015) về: a) Cạnh tranh; b) Kinh doanh theo phương thức đa cấp; c) Hoạt động bán đấu giá tài sản; d) Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; đ) Quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; e) Kế toán; g) Đấu thầu; h) Nộp thuế và; i) Đầu tư công trình xây dựng.

3) Đối với 22 cấu thành tội phạm tương ứng với 22 điều thuộc Chương XVIII mà trong đó nhà làm luật có quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại thì về mặt kỹ thuật lập pháp nội hàm các điều này được sắp xếp theo hai phần: a) Các khoản ở phần đầu mỗi điều ghi nhận các khoản về trách nhiệm hình sự của cá nhân phạm tội; b) Các khoản ở phần sau tiếp theo về trách nhiệm hình sự liên đới của pháp nhân thương mại mà thực chất sự liên đới trách nhiệm hình sự này là do người đại diện/người được ủy quyền của pháp nhân thực hiện (vì rõ ràng là pháp nhân không phải là thực thể sinh học nên không thể phạm tội được). Và chính vậy, một lần nữa, về kỹ thuật lập pháp vấn đề này đã khẳng định cho sự cần thiết phải bổ sung điều luật về giải thích các thuật ngữ trong Bộ luật Hình sự là không thể nghi ngờ.

4) Đã tách một số cấu thành tội phạm ghép thành các cấu thành tội phạm riêng biệt như: a) Điều 155 “Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm” của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã tách thành hai cấu thành tội phạm độc lập tương ứng tại hai điều của Bộ luật Hình sự năm 2015 là Điều 190 “Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm” và Điều 191 “Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm”; b) Điều 157 “Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh” của Bộ luật Hình sự năm 1999 được tách thành hai cấu thành tội phạm độc lập tương ứng tại hai điều của Bộ luật Hình sự năm 2015 là Điều 193 “Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm” và Điều 194 “Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc phòng bệnh, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh”.

5.7. Chương XIX “Các tội phạm về môi trường” có 12 điều (Điều 235 - Điều 246) mà việc phân tích các điều khoản tại Chương này cho thấy hai đặc điểm cơ bản sau đây:

1) Về cơ bản 11 cấu thành tội phạm trong Chương này là được kế thừa từ Bộ luật Hình sự năm 1999 vì thực tiễn áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự về loại tội phạm này (kể từ khi Bộ luật Hình sự năm 1999 có ghi nhận các quy phạm đó) hầu như không có (mà chỉ chủ yếu là xử lý hành chính) và chính vì vậy, trong lần pháp điển hóa thứ *hai nội hàm* của các cấu thành tội phạm về môi trường đã được cụ thể hóa chi tiết nên rất dài.

2) Chỉ có một cấu thành tội phạm mới được bổ sung tại Điều 238 Bộ luật Hình sự năm 2015 là “Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, hồ chứa, liên hồ chứa, đê điều và công trình phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông”.

5.8. Chương XX “Các tội phạm về ma túy” có 13 điều (Điều 247 - Điều 259) mà việc phân tích các điều khoản tại Chương XVIII cho thấy hai đặc điểm cơ bản sau đây:

1) Từ một cấu thành tội phạm chung với việc gộp bốn hành vi vào Điều 194 “Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy” của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được nhà làm luật tách ra thành bốn cấu thành tội phạm độc lập mới tương ứng tại bốn điều riêng biệt trong Chương XX của Bộ luật Hình sự năm 2015 là: a) Điều 249 “Tội tàng trữ trái phép chất ma túy”; b) Điều 250 “Tội vận chuyển trái phép chất ma túy”; c) Điều 251 “Tội mua bán trái phép chất ma túy” và; d) Điều 252 “Tội chiếm đoạt chất ma túy”.

2) Từ một cấu thành tội phạm chung với việc gộp hai hành vi tại Điều 200 “Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy” của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được nhà làm luật tách ra thành hai cấu thành tội phạm độc lập mới tương ứng tại hai điều riêng biệt trong Chương XX của Bộ luật Hình sự năm 2015 là: a) Điều 257 “Tội cưỡng bức người khác sử dụng trái phép chất ma túy” và; b) Điều 258 “Tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy”.

5.9. Chương XXI “Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng” có 70 điều (Điều 260 - Điều 329) mà việc phân tích các điều khoản tại Chương này cho thấy đặc điểm mới (ngoài điểm

mới về việc phân chia thành các mục trong Chương này như đã nêu trên đây) là đã có sự bổ sung thêm bảy cấu thành tội phạm mới tương ứng tại bảy điều sau đây của Bộ luật Hình sự năm 2015: 1) Điều 285 “Tội sản xuất, mua bán, trao đổi hoặc tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm để sử dụng vào mục đích trái pháp luật”; 2) Điều 291 “Tội thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng”; 3) Điều 293 “Tội sử dụng trái phép tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh”; 4) Điều 294 “Tội cố ý gây nhiễu có hại”; 5) Điều 297 “Tội cưỡng bức lao động”; 6) Điều 301 “Tội bắt cóc con tin” và; 7) Điều 302 “Tội cướp biển”.

5.10. Chương XXII “Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính” có 22 điều (Điều 330 - Điều 351) mà việc phân tích các điều khoản trong Chương này cho thấy bốn đặc điểm cơ bản mới khi nhà làm luật đã bổ sung thêm:

1) Một cấu thành tội phạm mới tại Điều 336 Bộ luật Hình sự năm 2015 “Đăng ký hộ tịch trái pháp luật”, tức là gộp hành vi đăng ký kết hôn trái pháp luật (Điều 149 Bộ luật Hình sự năm 1999) vào cấu thành tội phạm mới này mặc dù nhà làm luật không ghi rõ hành vi này trong nội dung Điều 336 (vì theo quy định của pháp luật thì phạm trù “đăng ký hộ tịch” bao gồm nhiều hành vi liên quan đến các quan hệ trong lĩnh vực hôn nhân, gia đình như: đăng ký kết hôn, ly hôn, đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, v.v.).

2) Hành vi mới “sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” (đã có trong quy định của cấu thành tội phạm tại Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999) vào tên gọi của cấu thành tội phạm này tại Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho chính xác hơn.

3) Phạm trù “vi phạm quy định về” vào đằng trước tên gọi của cấu thành tội phạm tại Điều 274 “Tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tội ở lại Việt Nam trái phép” (của Bộ luật Hình sự năm 1999) cho chính xác và quy định cấu thành tội phạm này tại Điều 347 “Tội vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh; tội ở lại Việt Nam trái phép” (của Bộ luật Hình sự năm 2015); đồng thời bổ sung thêm cấu thành tội phạm mới tại Điều 348 “Tội tổ chức, môi

giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại nước ngoài trái phép” của Bộ luật Hình sự năm 2015.

4) Hành vi mới là “môi giới”, đồng thời tách hành vi “cưỡng ép” trong cấu thành tội phạm tại Điều 275 “Tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép” (của Bộ luật Hình sự năm 1999, đồng thời tách cấu thành tội phạm này thành hai cấu thành tội phạm tương ứng tại hai điều của Bộ luật Hình sự năm 2015 là: a) Điều 349 “Tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép” và; b) Điều 350 “Tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép”.

5.11. Chương XXIII “Các tội phạm về chức vụ” có 15 điều (Điều 352 - Điều 366) mà việc phân tích các điều khoản tại Chương này cho thấy hai đặc điểm cơ bản sau đây:

1) Trước hết, để mở rộng phạm vi hiệu lực của một số cấu thành tội phạm thuộc Chương XXIII sang cả khu vực phi nhà nước (tư nhân), mà chính xác hơn là mở rộng phạm vi trấn áp về hình sự đối với việc thực hiện một số tội phạm (mà theo pháp luật hình sự trước đây chỉ áp dụng đối với những người có chức vụ trong bộ máy công quyền của Nhà nước), nhà làm luật đã bổ sung dấu phẩy (,) và hai từ “nhiệm vụ” vào đằng sau hai từ “công vụ” trong khái niệm “tội phạm về chức vụ” tại khoản 1 và khái niệm “người có chức vụ” tại khoản 1 Điều 352 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho chính xác hơn.

2) Đã mở rộng phạm vi áp dụng bốn cấu thành tội phạm tại bốn điều của Bộ luật Hình sự năm 2015 (như: Điều 353 “Tội tham ô tài sản”, Điều 354 “Tội nhận hối lộ”, Điều 364 “Tội đưa hối lộ” và, Điều 365 “Tội môi giới hối lộ”) sang cả khu vực ngoài các cơ quan công quyền của Nhà nước (tức khu vực tư nhân) bằng cách ghi nhận bổ sung các quy phạm về: a) Hiệu lực áp dụng ba cấu thành tội phạm (tương ứng với ba điều 353-354 và 365) đối với “người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp tổ chức ngoài Nhà nước” tại khoản cuối cùng của từng điều tương ứng và; b) “lợi ích phi vật chất” trong ba cấu thành tội phạm sau cùng (tương ứng với ba điều 354, 364-365).

5.12. Chương XXIV “Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp” có 25 điều với Điều 367 “Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp” cộng 24 điều khác đề cập các cấu thành tội phạm cụ thể (368-391) mà việc phân tích các điều khoản trong Chương này cho thấy các đặc điểm cơ bản sau đây:

1) Định nghĩa pháp lý của khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp trong Chương XXIV (Điều 367) đã sửa đổi, bổ sung theo hướng chính xác hơn so với định nghĩa pháp lý tương ứng rất dài trước đây trong Chương XXII Bộ luật Hình sự năm 1999 (Điều 292). Ví dụ: Theo quan điểm của tác giả, hoàn toàn khoa học và bảo đảm sức thuyết phục khi phạm trù “hoạt động đúng đắn của các cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử...” rất dài (14 từ) (trong định nghĩa pháp lý của khái niệm này tại Điều 292 Bộ luật Hình sự năm 1999) đã được thay bằng phạm trù chỉ còn 08 từ là “sự đúng đắn của hoạt động tố tụng...” (trong định nghĩa pháp lý của khái niệm này tại Điều 367 Bộ luật Hình sự năm 2015).

2) Nhằm khắc phục nhược điểm trong việc sử dụng các phạm trù có tính chất định tính một cách chung chung và trừu tượng, không dứt khoát và rõ ràng (như “gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng”) trong các điều khoản tương ứng về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp của Chương XXII Bộ luật Hình sự năm 1999, nên trong lần pháp điển hóa thứ ba pháp luật hình sự thực định nước nhà thì Bộ luật Hình sự năm 2015 đã cụ thể hóa các trường hợp tăng nặng (tại khoản 2) và các trường hợp đặc biệt tăng nặng (tại khoản 3) tương ứng của cấu thành tội phạm tại 21 điều (Điều 368 - Điều 388) thuộc Chương XXIV bằng những tình tiết định khung cụ thể (như các điểm a, b, c, v.v.) của 21 điều.

3) Đã có hai cấu thành tội phạm mới được ghi nhận bổ sung tương ứng tại Điều 388 “Tội vi phạm quy định về giam giữ” và Điều 391 “Tội gây rối trật tự phiên tòa, phiên họp”.

4) Đã có một loạt các cấu thành tội phạm mà trong đó theo Bộ luật Hình sự năm 2015: a) Phạm vi chủ thể tội phạm đã mở rộng trên cơ sở phạm trù mới “hoạt động tố tụng” của định nghĩa pháp lý của khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp thay cho phạm trù cũ trong định nghĩa pháp lý “hoạt động điều tra, truy tố,

xét xử” của tội phạm tương ứng (theo Bộ luật Hình sự năm 1999). Ví dụ: tại cấu thành tội phạm Điều 371 - Điều 374; b) Các tình tiết định tội, định khung hình phạt tăng nặng đã cụ thể hóa hơn so với các cấu thành tội phạm tương ứng (theo Bộ luật Hình sự năm 2015). Ví dụ: các cấu thành tội phạm tại các điều 374-378; v.v..

5.13. Chương XXV “Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với Quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu” có 29 điều với một Điều 392 về khái niệm những người phải chịu trách nhiệm hình sự đối với nhóm tội phạm này và 28 điều khác đề cập các cấu thành tội phạm cụ thể (393-420) mà việc phân tích các điều khoản tại Chương này cho thấy bốn đặc điểm cơ bản sau đây:

1) Đã bổ sung thêm một số đối tượng mới là chủ thể của trách nhiệm hình sự đối với nhóm tội phạm này (như: công nhân, viên chức quốc phòng) ngay tại khoản 1 Điều 392 thuộc Chương XV này.

2) Đã bổ sung thêm hai cấu thành tội phạm mới tương ứng tại hai điều là: a) Điều 393 “Tội ra mệnh lệnh trái pháp luật” và; b) Điều 416 “Tội lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ”.

3) Ghép một số cấu thành tội phạm tại các điều 319, 320, 321 (của Bộ luật Hình sự năm 1999) thành hai cấu thành tội phạm mới tương ứng tại hai điều tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 2015 với việc ghi nhận một số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự cụ thể mới tại: a) 08 điểm từ a đến h khoản 2 Điều 397 “Tội làm nhục đồng đội” và; b) 05 điểm từ a đến đ khoản 2 Điều 398 “Tội hành hung đồng đội”.

4) Tách một số cấu thành tội phạm cũ trong Bộ luật Hình sự năm 1999 (ví dụ: Điều 327, Điều 328) thành một số cấu thành tội phạm mới trong Bộ luật Hình sự năm 2015, đó là 04 điều (Điều 404 - Điều 407).

5.14. Và cuối cùng, Chương XXVI “Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh” có 05 điều (Điều 421 - Điều 425) mà việc phân tích các điều khoản tại Chương này cho thấy ba đặc điểm cơ bản sau đây:

1) Đã mở rộng hơn phạm trù “lãnh thổ của một nước” khi thay nó thành phạm trù tương ứng “lãnh thổ của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền” tại các điều luật trong Chương này;

2) Đã bổ sung thêm ba cấu thành tội phạm giảm nhẹ mới tương ứng tại khoản 2 thuộc 03 điều (Điều 421 - Điều 423) của Bộ luật Hình sự năm 2015 (vì tại ba điều tương ứng này trước đây của Bộ luật Hình sự năm 1999 chỉ ghi nhận ba cấu thành tội phạm cơ bản); b) Đồng thời tách cấu thành tội phạm tại Điều 344 Bộ luật Hình sự năm 1999 thành hai cấu thành tội phạm tương ứng tại hai điều (Điều 424 - Điều 425) của Bộ luật Hình sự năm 2015.

§2. Các quy phạm có tính chất khuyến khích tại năm cấu thành tội phạm riêng biệt trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015

Nhằm thể hiện nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền và để góp phần tích cực cho việc phát hiện, điều tra một số loại tội phạm nhất định nên trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015 nhà làm luật Việt Nam đã: 1) Thừa kế nguyên văn 04 quy phạm về các biện pháp tha miễn mang tính khuyến khích đối với người phạm tội trong Phần riêng pháp luật hình sự nước nhà đã hiện hành trước đây (trong Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999) bằng cách vẫn tiếp tục ghi nhận chúng tại một số cấu thành tội phạm như trước đây; 2) Đồng thời cũng đã bổ sung quy phạm mới hoàn toàn mang tính khuyến khích tại một cấu thành tội phạm mới dưới đây thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015.

1. Tại khoản 4 Điều 110 “Tội gián điệp” của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã ghi nhận quy phạm về dạng miễn trách nhiệm hình sự mang tính khuyến khích bắt buộc như hai quy phạm tương ứng trong Phần riêng pháp luật hình sự nước nhà đã hiện hành trước đây (tại khoản 3 Điều 74 Bộ luật Hình sự năm 1985 và khoản 3 Điều 80 Bộ luật Hình sự năm 1999).

2. Thừa kế các quy phạm nhân đạo tương ứng trong Phần riêng pháp luật hình sự nước nhà đã hiện hành trước đây (tại đoạn 1, 2 khoản 5 Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 1985 và đoạn 1, 2

khoản 6 Điều 289 Bộ luật Hình sự năm 1999) nên tại khoản 7 Điều 364 “Tội đưa hối lộ” Bộ luật Hình sự năm 2015 (đoạn 1, 2) cũng đã tiếp tục ghi nhận nguyên văn hai quy phạm mang tính khuyến khích bắt buộc (đoạn 1) và mang tính khuyến khích tùy nghi (đoạn 2) tương ứng với hai trường hợp được áp dụng hai biện pháp tha miễn khác nhau, mà cụ thể là:

2.1. Quy phạm mang tính bắt buộc cho “Người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ” (đoạn 1). Như vậy, nếu xét về bản chất pháp lý thì đây cũng có thể được coi là quy phạm loại trừ tính tội phạm của hành vi (vì một khi hành vi đã thực hiện nhưng người thực hiện nó lại được coi không có tội).

2.2. Quy phạm mang tính tùy nghi cho “Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ” (đoạn 2).

3. Nhà làm luật đã bổ sung thêm một quy phạm mới hoàn toàn về biện pháp tha miễn mang tính khuyến khích (tại khoản 4) đối với việc thực hiện hành vi phạm tội thuộc cấu thành tội phạm cơ bản (khoản 1) của Điều 247 Bộ luật Hình sự năm 2015 với tiêu đề của điều luật này là: “Tội trồng cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy” và nội dung mới được bổ sung tại khoản 4 như sau: “4. Người nào phạm tội thuộc khoản 1 Điều này nhưng đã tự nguyện phá bỏ, giao nộp cho cơ quan chức năng có thẩm quyền trước khi thu hoạch, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự”.

4. Thừa kế các quy phạm nhân đạo của pháp luật hình sự nước nhà đã hiện hành trước đây (tại khoản 2 Điều 247 Bộ luật Hình sự năm 1985 và khoản 3 Điều 314 Bộ luật Hình sự năm 1999) nên Bộ luật Hình sự năm 2015 tại khoản 3 Điều 390 “Tội không tố giác tội phạm” đã tiếp tục ghi nhận quy phạm về 02 dạng tha miễn mang tính tùy nghi (mà không phải là bắt buộc) cho “Người không tố giác nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt”.

§3. Một số đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm cụ thể trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015

Việc phân tích khoa học nội hàm của các quy phạm tương ứng với các cấu thành tội phạm cụ thể trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy một số đặc điểm chung chủ yếu sau đây:

1. Chế tài xử phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội chỉ do cá nhân (thể nhân) thực hiện đã ghi nhận trực tiếp bằng một quy phạm chung giống nhau như “Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt...” ngay tại 23 cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng với các khoản cuối cùng của 23 điều luật trong một số chương thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015, mà cụ thể là:

1.1. Chương XIII “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia” — tại 13 cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng với các khoản 3 của 13 điều (Điều 108 - Điều 112, Điều 114 - Điều 121) và, duy nhất tại một cấu thành tội phạm cụ thể thì lại tương ứng với khoản 5 Điều 113 “Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân”.

1.2. Chương XIV “Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người” — tại hai cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng với khoản 3 Điều 123 và khoản 6 Điều 134.

1.3. Chương XVI “Các tội xâm phạm sở hữu” — tại hai cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng với khoản 5 Điều 168 và khoản 5 Điều 169.

1.4. Chương XVIII “Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế” — tại một cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng với khoản 4 Điều 207.

1.5. Chương XXI “Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng” — tại năm cấu thành tội phạm cụ thể (thuộc Mục 3) tương ứng với khoản 4 Điều 299, khoản 2 Điều 300, khoản 5 Điều 301, khoản 5 Điều 302 và khoản 3 Điều 303; cũng như tại một cấu thành tội phạm cụ thể (thuộc Mục 4) tương ứng với khoản 4 Điều 324.

2. Tội phạm hóa 34 hành vi nguy hiểm cho xã hội mới và quy định trách nhiệm hình sự đối với việc thực hiện chúng với tư cách là 34 tội danh mới tương ứng tại 34 điều luật như: 147, 154,

167, 178, 212-217, 217a-224, 230, 234, 238, 285, 291, 293-294, 297, 301-302, 336, 348, 385, 391, 393 và 418.

3. Cụ thể hóa các điều ước quốc tế vào hệ thống pháp luật quốc gia mà Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã cam kết thực hiện (với tư cách là thành viên đầy đủ và có trách nhiệm của Liên hợp quốc), nhà làm luật nước ta đã tiến hành sửa đổi, bổ sung một loạt các cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng tại 09 điều luật thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015 như các điều: 150-151, 157, 297, 301-302, 353-354 và 374.

4. Về chế tài xử phạt nghiêm khắc nhất. Trong xu thế chung về tiếp tục nhân đạo hóa pháp luật hình sự ở mỗi quốc gia và trên cơ sở cam kết tuân thủ theo các điều ước quốc tế về nhân quyền, cũng như theo khuyến cáo của Liên hợp quốc thì trong lần pháp điển hóa thứ ba pháp luật hình sự Việt Nam vừa qua, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã giảm xuống chỉ còn 18 cấu thành tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có quy định hình phạt nghiêm khắc nhất (*tử hình*) tại các điều sau đây: 108-114, 123, 142, 194, 248, 250-251, 299, 353-354, 421-423.

5. Việc ghi nhận các cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng mà pháp nhân thương mại phải bị xử lý hình sự (tức chịu trách nhiệm hình sự) vì có khả năng liên đới với cá nhân trong việc phạm tội. Sự cần thiết cấp bách của việc nghiên cứu vấn đề này (nói riêng) và những vấn đề về kỹ thuật lập pháp của các điều khoản thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015 (nói chung) có thể được lý giải bằng các lý do xác đáng và bảo đảm sức thuyết phục dưới đây:

5.1. Vừa qua, lần đầu tiên trong lịch sử 70 năm Bộ luật Hình sự năm 2015 tuy chưa kịp đưa vào áp dụng trong thực tiễn đời sống xã hội nhưng đã phát hiện có nhiều lỗi về kỹ thuật lập pháp nên Quốc hội đã ban hành Nghị quyết lùi thời hạn thi hành lại trong hai năm (2016-2017) để sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất các lỗi về kỹ thuật lập pháp (và đến ngày 01/01/2018 mới chính thức có hiệu lực thi hành).

5.2. Vì việc xác định rõ ràng, đầy đủ và chính xác nhất phạm vi các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực sinh hoạt của Nhà nước và xã hội cần được bảo vệ bằng pháp luật hình sự tránh khỏi sự

xâm hại của các tội phạm mà pháp nhân thương mại vì có sự liên đới trong việc để cho cá nhân thực hiện một trong các tội phạm đó nên phải chịu trách nhiệm hình sự chính là vấn đề rất khó khăn và phức tạp trong hoạt động lập pháp hình sự của Nhà nước. Vì vấn đề này luôn đòi hỏi (yêu cầu) nhà làm luật nói chung, cũng như các thành viên trong Tổ biên tập và Ban soạn thảo Bộ luật Hình sự năm 2015 không những phải có tri thức uyên thâm về pháp luật (nói chung) và pháp luật hình sự (nói riêng), mà còn phải có cả những am hiểu (dù là ở mức độ nhất định) đối với các tri thức về xã hội học, kinh tế học, tâm lý học, tôn giáo học, đạo đức học, v.v..

5.3. Vì về mặt lập pháp, với số lượng 33 điều luật được liệt kê tại Điều 76 thuộc Phần chung tương ứng với 33 cấu thành tội phạm cụ thể được ghi nhận trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015, nhà làm luật đã xác định rõ “Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại” đúng như tên gọi (tiêu đề) của Điều 76. Từ đây có thể suy ra rằng, trong hàng chục, hàng trăm quan hệ xã hội thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống, nhưng pháp nhân thương mại có thể phải chịu trách nhiệm hình sự chỉ đối với 33 cấu thành tội phạm cụ thể được nêu tại Điều 76 thuộc Phần chung và tương ứng với 33 điều luật cụ thể thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015. Như vậy, có nghĩa là chỉ có một số lĩnh vực mà nếu pháp nhân thương mại có sự liên đới trong việc để cho cá nhân (với đầy đủ các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều 75) phạm tội xâm hại đến khách thể loại thuộc một số lĩnh vực đó thì pháp nhân thương mại mới phải chịu trách nhiệm hình sự cùng với cá nhân đã phạm tội, cụ thể đó là 03 lĩnh vực được quy định tương ứng tại 03 chương về 03 nhóm khách thể loại sau: 1) Chương XVIII về trật tự quản lý kinh tế (22 cấu thành tội phạm); 2) Chương XIX về môi trường (09 cấu thành tội phạm); 3) Chương XXI về an toàn công cộng và trật tự công cộng (02 cấu thành tội phạm).

5.4. Tuy nhiên, nếu như nghiêm túc phân tích kỹ hàng trăm cấu thành tội phạm cụ thể trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015 dưới góc độ dự báo sự phát triển của tình hình tội phạm + thực tiễn xử lý hình sự các tội phạm kinh tế nói chung trong những năm 2018-2019 vừa qua chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy “lỗ

hổng” (“kẽ hở”) rất lớn về kỹ thuật lập pháp trong việc bỏ lọt một loạt các cấu thành tội phạm mà chưa quy định vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân có liên đới trong việc để cho cá nhân phạm tội. Vì mặc dù bắt đầu từ thập niên thứ hai (tức từ năm 2011) trở đi của thế kỷ XXI thì ngay trong ba lĩnh vực thuộc ba chương tương ứng tại Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng vẫn còn rất nhiều quan hệ xã hội có khả năng bị đe dọa xâm phạm và gây thiệt hại bởi các pháp nhân có liên đới trong việc phạm tội của các cá nhân nhưng rất tiếc là các quan hệ xã hội ấy đã bị Bộ luật Hình sự năm 2015 bỏ sót mà chưa ghi nhận để được bảo vệ bằng pháp luật hình sự.

5.5. Chẳng hạn, dưới đây có thể chỉ ra một loạt các điều luật quy định về 41 cấu thành tội phạm tương ứng với ba nhóm khách thể loại trong ba lĩnh vực tại ba chương XVIII, XIX và XI Bộ luật Hình sự năm 2015 mà do vụ lợi nên pháp nhân rất có khả năng sẽ liên đới trong việc để cho cá nhân thực hiện hành vi phạm tội vì lợi ích của mình, nhưng rất tiếc là tại 41 cấu thành tội phạm đó thì Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn bỏ sót không đề cập về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại như:

1) Lĩnh vực trật tự quản lý kinh tế (Chương XVIII) bao gồm 22 cấu thành tội phạm tại các điều 197, 198, 201, 205-209, 212, 214-215, 217a-222, 226a, 229-231, 233.

2) Lĩnh vực môi trường (Chương XIX) đó là một loạt cấu thành tội phạm bao gồm ba cấu thành tội phạm tại các điều 236, 240-241. Đặc biệt ở đây cần lưu ý là chính vì trong cấu thành tội phạm tại Điều 236 “Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại” chưa ghi nhận trách nhiệm hình sự của pháp nhân nên trong thời gian qua Việt Nam chưa xử lý hình sự được sự vi phạm của nhiều công ty nước ngoài hiện đang đầu tư làm ăn ở nước ta (như: Công ty Formosa xả thải gây ô nhiễm hàng trăm kilômét bờ biển từ Hà Tĩnh đến Quảng Trị, hay một số công ty của Hàn Quốc xả thải gây ô nhiễm sông Thị Nghè, v.v.).

3) Lĩnh vực an toàn công cộng và trật tự công cộng (Chương XXI) bao gồm 16 cấu thành tội phạm tại các điều 295-298, 303, 310-315, 317, 321-322 và 327.

5.6. Như vậy, rõ ràng nếu trong thời gian tới Quốc hội không nhanh chóng để kịp thời bổ sung thêm danh mục các cấu thành tội phạm có quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân để xử lý hình sự các pháp nhân phạm tội, tức là (đang và sẽ) liên đới trong việc để cho cá nhân thực hiện hành vi tội phạm (với đầy đủ các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015) nói riêng, cũng như một số bổ sung khác trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 (ví dụ: ghi nhận Điều về giải thích các thuật ngữ để giải thích rõ mục từ “Pháp nhân phạm tội” là gì như sẽ phân tích cụ thể dưới đây trong Chương VI sách chuyên khảo này) thì rõ ràng là sẽ đưa đến những hậu quả rất xấu với một loạt thiệt hại nghiêm trọng xảy ra cho đất nước như:

1) Sẽ làm giảm hiệu quả của công cuộc đấu tranh phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm nói chung và tội phạm do pháp nhân thương mại đã liên đới để cho cá nhân (với đầy đủ các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015) phạm tội của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án nói riêng, cũng như sẽ ảnh hưởng đến sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân ta nói chung. Vì rõ ràng là dù có bổ sung thêm danh mục hàng trăm cấu thành tội phạm mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng lại không có điều luật về giải thích các thuật ngữ để giải thích rõ các mục từ đại loại như “Pháp nhân phạm tội” (hay “Pháp nhân chịu trách nhiệm hình sự”) là pháp nhân có sự liên đới trong việc để cho người đại diện hoặc người được ủy quyền của mình đã 1) nhân danh pháp nhân, 2) vì lợi ích của pháp nhân và 3) với sự điều hành, chỉ đạo hoặc chấp thuận của pháp nhân nên bị xử lý hình sự, thì mãi mãi cũng sẽ không bao giờ quy trách nhiệm hình sự cho pháp nhân được. Bối lý, với trình độ của các luật sư Việt Nam hiện nay mà nếu chúng ta chưa có quy định như đã nêu thì họ sẽ có đủ lập luận để “cãi” cho pháp nhân vô tội được ngay (!).

2) Tình trạng bỏ lọt tội phạm sẽ vẫn tiếp tục xảy ra và gây thiệt hại cho đất nước đến hàng trăm, hàng nghìn tỷ đồng (không lẽ Nhà nước cứ phải bỏ ra đến hàng trăm, hàng ngàn tỷ đồng để mua lại các ngân hàng thực ra là “phạm tội” nhưng tuyên bố “phá sản” giả hiệu với giá 0 đồng).

3) Nếu tình trạng trên tiếp tục diễn ra thì sẽ làm xói mòn lòng tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, cũng như hiệu lực của Nhà nước và pháp luật.

V. Tiểu kết Chương IV

Từ việc phân tích khoa học dưới góc độ lập pháp hình sự hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự thực định Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ ba trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) có thể đưa ra một số điểm về tiểu kết Chương IV như sau:

1. Một là, việc nghiên cứu hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam sau ba lần pháp điển hóa đã cho thấy, nếu so sánh với cơ cấu của Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999 thì cơ cấu của Bộ luật Hình sự năm 2015 là lớn hơn cả với tổng cộng 426 điều và được phân bố tương ứng trong ba phần như đã phân tích cụ thể ở trên.

2. Hai là, một số các đặc điểm cơ bản và mới tiến bộ của pháp luật hình sự thực định Việt Nam sau lần pháp điển hóa lần thứ ba đã khẳng định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 là: 1) Ghi nhận bổ sung một Chương mới về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội; 2) Ghi nhận riêng biệt chế định phân loại tội phạm (vì trong Bộ luật Hình sự năm 1999 chế định này tuy đã ghi nhận bằng một khoản nhưng lại bị gộp chung vào Điều 8 với khái niệm tội phạm và thuộc Chương III “Tội phạm”); 3) Tách những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự thành một chương riêng biệt bao gồm ba trường hợp mới loại trừ trách nhiệm hình sự đã bổ sung bên cạnh bốn trường hợp cũ đã có trong Bộ luật Hình sự năm 1999; 4) Ghi nhận riêng biệt chế định loại trừ trách nhiệm hình sự bằng một Chương IV độc lập với 07 điều luật (các điều 22-28), đồng thời với sự bổ sung thêm ba trường hợp mới nữa loại trừ trách nhiệm hình sự (gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội; rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên) và; 5) Ghi nhận quy phạm nhân đạo mới về việc người đồng phạm khác không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi thái quá của người thực hành (khoản 4 Điều 17).

3. Ba là, tuy nhiên điểm mới lớn và cơ bản nhất trong pháp luật hình sự thực định Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ ba đó là lần đầu tiên các quy phạm riêng biệt về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội đã chính thức được ghi nhận với tư cách là một chế định lớn và mới này trong một Chương XI độc lập thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 với 16 điều (Điều 74 - Điều 89).

4. Bốn là, một số đặc điểm mới cơ bản và tiến bộ trên đây cùng với sự kiện lùi thời hạn thi hành để sửa đổi, bổ sung vào năm 2017 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã tạo điều kiện cho các nhà làm luật có được một khoảng thời gian để cụ thể hóa hơn 04 mức cụ thể về xóa án tích cho người chưa thành niên bị kết án (khoản 2 Điều 107), đây chính là bằng chứng xác đáng về sự cần thiết của việc cần phải bình tĩnh trong quá trình soạn thảo và đưa vào thi hành Bộ luật Hình sự (không được nóng vội chạy theo thành tích của tư duy nhiệm kỳ), cũng như của các quan điểm tiến bộ và nhân đạo trong khoa học luật hình sự và lập pháp hình sự Việt Nam nhằm bảo vệ một cách vững chắc các quyền hiến định của con người và của công dân (mà trước hết là vì lợi ích của người chưa thành niên bị kết án).

5. Năm là, với lần pháp điển hóa lần thứ ba pháp luật hình sự thực định vào năm 2015, việc cụ thể hóa các điều ước quốc tế vào hệ thống pháp luật quốc gia mà Việt Nam đã cam kết thực hiện trước cộng đồng thế giới khi sửa đổi, bổ sung một loạt các cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng tại 09 điều (150-151, 157, 297, 301-302, 353-354 và 374) chính là minh chứng cho việc Nhà nước Việt Nam đã thể hiện tư cách là thành viên đầy đủ và có trách nhiệm trong cộng đồng các quốc gia - thành viên của Liên hợp quốc.

6. Sáu là, tuy nhiên bên cạnh nhiều điểm mới và tiến bộ đã xem xét ở trên các quy phạm thuộc hệ thống pháp luật hình sự thực định sau pháp điển hóa lần thứ ba trong Phần chung Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 vẫn chưa thể tránh khỏi một số nhược điểm nhất định về kỹ thuật lập pháp cần phải được tiếp tục khắc phục để loại trừ mà những vấn đề cơ bản về định hướng tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định hiện hành này sẽ được đề cập tại Chương VI.

Chương V

VAI TRÒ CỦA THỰC TIỄN XÉT XỬ HÌNH SỰ ĐỐI VỚI SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (1960-2020)

I. Đề dẫn Chương V

1. Sự cần thiết của việc nghiên cứu thực tiễn xét xử.

Trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là sau khi Hiến pháp mới năm 2013 và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 đi vào cuộc sống, thì việc nghiên cứu để làm sáng tỏ về mặt lý luận những vấn đề về thực tiễn xét xử nói chung và thực tiễn xét xử hình sự nói riêng, đồng thời phân tích để chỉ ra vai trò của nó tại Tòa án nhân dân tối cao nói riêng trong quá trình hình thành, phát triển và tiếp tục phát triển pháp luật hình sự Việt Nam trong 60 năm qua (1960-2020) kể từ khi thành lập Tòa án nhân dân tối cao đến nay với cả hai thời kỳ trước và sau khi pháp điển hóa pháp luật hình sự nước nhà nói riêng là rất cần thiết vì ý nghĩa quan trọng của nó trên 03 bình diện chủ yếu dưới đây:

1.1. Về mặt lập pháp, lịch sử hình thành, phát triển và hoàn thiện của pháp luật hình sự Việt Nam trong 75 năm qua kể từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến khi thông qua và thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 đến nay (1945-2020) đã cho phép khẳng định rằng: 1) Trong thời kỳ từ sau khi đình chỉ hiệu lực của các đạo luật hình sự cũ mà đặc biệt là trong 25 năm kể từ những năm 60 của thế kỷ XX sau khi thành lập Tòa án nhân dân tối cao cho đến khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên của đất nước đã thống nhất (1960-1985) chính là bằng những giải thích (mang tính hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo về việc áp dụng pháp luật hình sự thuộc hai nhóm văn bản pháp luật hình sự — 1) các

ng nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và 2) Các thông tư liên tịch của các cơ quan Nội chính Trung ương mà trong đa số trường hợp thường là do Tòa án nhân dân tối cao chủ trì (chẳng hạn, 21/28 thông tư liên ngành có liên quan đến việc áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1985 hay 12 thông tư liên tịch có liên quan đến việc áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999) cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương¹ — thì thực tiễn xét xử nước ta thực sự đã trở thành một hướng phát triển chủ yếu trong quá trình hình thành và phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam trước pháp điển hóa lần thứ nhất; 2) Điều này đã cho phép khẳng định rằng, chính thực tiễn xét xử đã đóng vai trò quan trọng việc xây dựng nên các quy phạm pháp luật hình sự trong quá trình 25 năm hình thành và phát triển của pháp luật hình sự nước nhà chưa pháp điển hóa lần thứ nhất (tức kể từ khi hệ thống tòa án nhân dân được tách ra khỏi Bộ Tư pháp theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 cho đến khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 1985); 3) Trong thời kỳ 35 năm tiếp theo từ năm 1985 đến nay (2020) kể từ sau 03 lần pháp điển hóa lần thứ nhất (1985), thứ hai (1999) rồi thứ ba (2015) và đến tận hôm nay (2020), chính là bằng những giải thích (hướng dẫn) có tính chất chỉ đạo đối với việc áp dụng thống nhất pháp luật hình sự trong hai nhóm văn bản pháp luật ở đây. Thực tiễn xét xử hình sự tuy không còn là một trong những nguồn trực tiếp vì Tòa án nhân dân tối cao không còn xây dựng nên cấu thành tội phạm và hình phạt mới trong hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam đã pháp điển hóa nữa, nhưng những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo đó dù sao vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp tục

1. Trong Chương này mỗi khi sử dụng phạm trù “*Tòa án nhân dân tối cao*” hoặc “*cơ quan xét xử cao nhất của đất nước*” sau nhóm thuật ngữ “*những giải thích thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao*” có ngụ ý bao hàm tất cả các trường hợp mà nhóm thuật ngữ này có trong cả 02 nhóm văn bản pháp luật hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự — không chỉ có trong 1) Các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do cơ quan này ban hành (vì khi thông qua đều có sự nhất trí của đại diện các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương như Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và/hoặc Bộ Tư pháp cùng tham dự), mà còn có cả trong 2) Các thông tư liên ngành do Tòa án nhân dân tối cao cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương đã nêu cùng ban hành.

phát triển pháp luật hình sự nước nhà. Như vậy, chính các cán bộ Tòa án nhân dân tối cao (từ người lãnh đạo cao nhất đến các chuyên gia trong lĩnh vực tư pháp hình sự) thời kỳ trước năm 2002 là những người đã có công rất lớn xây dựng nên hệ thống pháp luật hình sự đã hình thành và phát triển của nước ta¹.

1.2. Về mặt lý luận, chính bằng những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong hai nhóm văn bản pháp luật nêu trên được thể hiện thông qua hai hình thức chủ yếu là sáng tạo pháp luật (1) và hoạt động xét xử (2) của Tòa án nhân dân tối cao ở các mức độ khác nhau đã giải quyết, phát triển và làm sáng tỏ nhiều khái niệm, phạm trù và luận điểm của luật hình sự; và chính từ những vấn đề này đã góp phần quan trọng trong việc hình thành và soạn thảo ra các tư tưởng, quan điểm của khoa học luật hình sự Việt Nam đối với nhiều quy phạm và nhiều chế định pháp luật hình sự tương ứng mà sau này chúng đã được nhà làm luật Việt Nam pháp điển hóa và ghi nhận trong hệ thống pháp luật hình sự quốc gia (kể từ Bộ luật Hình sự năm 1985 đến Bộ luật Hình sự năm 2015).

1. Mặt khác, trong những năm 80 của thế kỷ XX (1982-1989) với tư cách là chuyên viên Vụ Nghiên cứu pháp luật (mà sau này là Viện Nghiên cứu khoa học xét xử và hiện nay là Vụ Pháp chế và quản lý khoa học) thuộc Tòa án nhân dân tối cao nên tác giả những dòng này là nhân chứng trực tiếp trong việc soạn thảo Bộ luật Hình sự năm 1985 đã nhận thấy một sự thật rằng: các cố luật gia lão thành *giỏi và đầy kinh nghiệm thực tiễn về tư pháp hình sự* của đất nước đang công tác tại Tòa án nhân dân tối cao lúc bấy giờ như Chánh án Tòa án nhân dân tối cao Phạm Hưng, Chánh Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao lúc bấy giờ và sau này là Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (1997-2002), TS. Trịnh Hồng Dương và các chuyên viên giỏi về chuyên môn nghiệp vụ như ông Phạm Thái, Lê Kim Quế, Vũ Thiện Kim, Phan Huy Xương đã đóng góp vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng nên một loạt các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự của Tòa án nhân dân tối cao, cũng như các thông tư liên ngành của Tòa án nhân dân tối cao với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương trong lĩnh vực hình sự trong một số văn bản pháp luật như: 1) Hai tập Hệ thống hóa luật lệ về hình sự do Tòa án nhân dân tối cao ban hành (Tập I vào năm 1975 và Tập II vào năm 1979) và; 2) Gần đây nhất các hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự thuộc 02 nhóm văn bản đó đã được đưa vào cuốn: *Hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật hình sự Việt Nam*, Học viện Cảnh sát nhân dân (Bộ Công an) xuất bản, Hà Nội, 2017.

1.3. Và cuối cùng, về mặt thực tiễn, chính là trên cơ sở của việc áp dụng nhiều lần (1) các quy phạm trừu tượng của pháp luật hình sự thực định vào những tình huống cụ thể xảy ra trong đời sống xã hội (mà thông thường các tình huống ấy rất phong phú và đa dạng), cũng như trong quá trình giải quyết (2) và phát triển (3), cụ thể hóa (4), thậm chí sáng tạo (5) nên các quy phạm mới khi xây dựng thêm một số cấu thành tội phạm (vì pháp luật hình sự nước nhà chưa được pháp điển hóa) và tiếp tục góp phần hoàn thiện hơn nữa pháp luật hình sự (kể cả sau khi pháp luật hình sự nước nhà đã pháp điển hóa), chính những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo về áp dụng pháp luật hình sự của thực tiễn xét xử hình sự không những chỉ góp phần cho hoạt động lập pháp (nhà làm luật) và hoạt động lý luận (các nhà khoa học luật hình sự) khẳng định tính quyết định và giá trị xã hội của các quy phạm và các chế định pháp luật hình sự nước nhà, mà thực tiễn xét xử hình sự còn là lĩnh vực thông qua đó giúp kiểm tra được sự chính xác về mặt khoa học, tính khả thi và hiệu quả về mặt xã hội của từng chế định và quy phạm pháp luật hình sự tương ứng. Mà nếu xét về bản chất pháp lý thì nó (thực tiễn xét xử) đồng thời cũng chính là một trong những nguồn quan trọng của pháp luật hình sự.

2. Như vậy, tất cả những điều được phân tích trên đây đã cho phép khẳng định vai trò quan trọng của thực tiễn xét xử, nhưng suốt 75 năm qua trong khoa học pháp lý nói chung và khoa học luật hình sự nói riêng của Việt Nam (kể cả trong hai thời kỳ trước và sau khi pháp điển hóa pháp luật hình sự nước nhà cho đến nay) vẫn chưa có một công trình nghiên cứu chuyên khảo riêng biệt nào đề cập riêng biệt việc phân tích khoa học để làm sáng tỏ về mặt lý luận một cách có hệ thống và toàn diện vai trò của thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tối cao trong quá trình xây dựng và hình thành cũng như phát triển và tiếp tục phát triển của pháp luật hình sự thực định Việt Nam 60 năm qua kể từ khi thành lập Tòa án nhân dân tối cao đến nay (1960-2020). Như vậy, tất cả những vấn đề được phân tích trên đây không những chỉ cho phép khẳng định ý nghĩa quan trọng của thực tiễn xét xử hình sự tại Tòa án nhân dân tối cao, lý giải mối quan hệ chặt chẽ và mật thiết của nó với pháp luật hình

sự, mà còn là luận chứng cho sự cần thiết cấp bách của việc nghiên cứu những vấn đề lý luận về thực tiễn xét xử của nước ta.

3. Phạm vi nghiên cứu. Tuy nhiên, do tính chất rộng lớn, đa dạng, phức tạp và nhiều khía cạnh của những vấn đề lý luận về thực tiễn xét xử nói chung và thực tiễn xét xử hình sự nói riêng, cũng như do phạm vi rộng lớn với một khối lượng rất nhiều và đồ sộ các văn bản của thực tiễn xét xử hình sự tại Tòa án nhân dân tối cao, mặt khác do sự hạn chế của phạm vi nghiên cứu chỉ trong một chương riêng biệt trong hệ thống 05 chương về hệ thống pháp luật hình sự, đồng thời để bảo đảm sự phù hợp giữa tên gọi với nội hàm (tính logic khoa học) của cuốn sách chuyên khảo này là đã đề cập những vấn đề hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật hình sự (ngoài 04 chương đầu tiên) — thì cũng như các chương khác là cần phải và chỉ được phép tương ứng với các chế định của Phần chung pháp luật hình sự, nên trong Chương V mỗi khi phân tích các văn bản mà ở các mức độ khác nhau có liên quan đến thực tiễn xét xử hình sự do Tòa án nhân dân tối cao nói riêng và liên ngành nói chung (tức do Tòa án nhân dân tối cao cùng các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương — Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các bộ có liên quan trong Chính phủ) ban hành, tác giả sẽ cố gắng ở mức cao nhất là chỉ viện dẫn các văn bản nào của thực tiễn xét xử hình sự liên quan đến Phần chung pháp luật hình sự (ngoại trừ những trường hợp khi các văn bản của thực tiễn xét xử về Phần riêng pháp luật hình sự có mối liên hệ hữu cơ và chặt chẽ với các văn bản của thực tiễn xét xử hình sự về Phần chung pháp luật hình sự thì cũng sẽ được viện dẫn). Ngoài ra, vì thực tiễn xét xử (nói chung) và thực tiễn xét xử hình sự (nói riêng) bao gồm rất nhiều phạm trù mà mỗi phạm trù đó đều có thể trở thành một đối tượng nghiên cứu khoa học riêng biệt và có được đề cập trong nhiều cuốn sách chuyên khảo khác nhau nên trong phạm vi Chương V của sách chuyên khảo này khi bàn đến những vấn đề lý luận về thực tiễn xét xử tác giả chỉ có thể đề cập việc nghiên cứu những vấn đề liên quan đến thực tiễn xét xử hình sự mà theo quan điểm của tác giả là chủ yếu và quan trọng hơn cả để làm sáng tỏ về mặt lý luận vai trò của thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tối cao nước ta đối với quá trình hình thành,

phát triển và tiếp tục phát triển của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam. Mặt khác căn cứ vào tên gọi của cuốn sách này là đề cập những vấn đề về hệ thống pháp luật hình sự trong 75 năm (1945-2020) nên kể từ đây khi đề cập phạm trù “thực tiễn xét xử” cũng ngụ ý đó chính là “thực tiễn xét xử hình sự” (ngoại trừ khi có sự phân biệt riêng thì sẽ có chú dẫn cụ thể). Như vậy, sẽ là hợp lý khi phạm vi những vấn đề được nghiên cứu về thực tiễn xét xử hình sự trong Chương V này sẽ tương ứng với cơ cấu như tại Mục lục đã nêu trên.

II. Nhận thức khoa học về thực tiễn xét xử

Theo quan điểm của tác giả, khi nghiên cứu những vấn đề về thực tiễn xét xử cần phải đưa ra sự phân tích khoa học để làm sáng tỏ về mặt lý luận các nhóm vấn đề chủ yếu sau đây:

1. Nhận thức khoa học về thực tiễn xét xử - phân tích những vấn đề về khái niệm, bản chất và nội hàm của thực tiễn xét xử để đạt được sự nhận thức thống nhất về thực tiễn xét xử thông qua các hình thức đặc trưng của nó (như ban hành các văn bản hướng dẫn việc áp dụng pháp luật hình sự, sáng tạo pháp luật hình sự, xây dựng án lệ như là những hình thức của thực tiễn xét xử,...).

2. Luận chứng cho vai trò của thực tiễn xét xử tại cơ quan tư pháp cao nhất Việt Nam trong quá trình tổng kết kinh nghiệm xét xử và đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao (và cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương) trong việc áp dụng pháp luật hình sự. Mặt khác, do hình thức thứ tư của thực tiễn xét xử được nêu ở dưới đây chính là hình thức chủ yếu và quan trọng hơn cả để góp phần làm sáng tỏ nội hàm của thực tiễn xét xử nên thiết nghĩ vì vậy, nhóm vấn đề thứ hai này cần được nghiên cứu chuyên khảo và riêng biệt để qua đó, có đầy đủ các căn cứ bảo đảm sức thuyết phục cho nhận thức khoa học đúng đắn và toàn diện trên hai khía cạnh tương ứng với hai bình diện cơ bản sau đây:

2.1. Đã từ lâu với tư cách là một trong các bộ phận cấu thành của thực tiễn xét xử nhưng nếu xét về bản chất pháp lý thì những giải thích (hướng dẫn) thống nhất của Tòa án nhân dân tối

cao không chỉ là một hình thức của thực tiễn xét xử Việt Nam, mà đồng thời cũng chính là một trong các nguồn quan trọng của pháp luật hình sự thời kỳ chưa được pháp điển hóa và;

2.2. Đối với pháp luật hình sự thực định nước nhà thì thực tiễn xét xử luôn luôn có vai trò quan trọng đối với sự hình thành và phát triển (đôi khi còn có cả vai trò sáng tạo) các chế định (quy phạm) của pháp luật hình sự trong suốt 25 năm (1960-1985) khi pháp luật hình sự chưa được pháp điển hóa, cũng như đối với việc tiếp tục phát triển pháp luật hình sự thực định thậm chí sau khi nó đã pháp điển hóa.

3. Khái niệm thực tiễn xét xử. Thực tiễn xã hội bao gồm rất nhiều lĩnh vực hoạt động mà trong đó thực tiễn pháp lý là một hình thức quan trọng. Đến lượt mình, thực tiễn pháp lý cũng lại bao gồm nhiều lĩnh vực mà trong đó hoạt động áp dụng pháp luật là một dạng chủ yếu bên cạnh hai dạng hoạt động khác — hoạt động sáng tạo pháp luật (1) và thực tiễn thực hiện các quyền của chủ thể (2). Riêng đối với hoạt động áp dụng pháp luật thì thực tiễn xét xử luôn luôn giữ vị trí cơ bản và trung tâm do ý nghĩa quan trọng của nó. Vì vậy, có thể có nhiều quan điểm khoa học khác nhau về thực tiễn xét xử (nói chung) và thực tiễn xét xử hình sự (nói riêng). Về mặt này theo tác giả, quan điểm của Trường Bộ môn Luật hình sự và Tội phạm học - Khoa Luật Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Tbilisi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Gruzia (Liên Xô trước đây), một trong những nhà khoa học - luật gia hình sự học có tên tuổi của Liên Xô, cố TSKH Luật, GS. Tkeseliadze G.T. đã đưa ra hơn 45 năm trước đây là hoàn toàn đúng đắn và bảo đảm sức thuyết phục. Vì khi bàn về khái niệm thực tiễn xét xử, GS. Tkeseliadze G.T. đã cho rằng, cần phải hiểu nó theo hai nghĩa (rộng và hẹp) dưới đây¹:

3.1. Thứ nhất, nếu theo nghĩa rộng — khi thực tiễn xét xử bao gồm hoạt động của tất cả các cấp của hệ thống tòa án đối với việc xem xét các vụ án cụ thể và;

3.2. Thứ hai, nếu theo nghĩa hẹp — khi thực tiễn xét xử bao gồm chỉ có hoạt động của các Tòa án trong việc soạn thảo

1. Xem Tkeseliadze G.T. *Thực tiễn xét xử và đạo luật hình sự*, Sđd, tr.12.

các luận điểm nhất định trên cơ sở cụ thể hóa và áp dụng pháp luật nhiều lần.

4. Như vậy, lĩnh hội và đồng nhất với quan điểm nêu trên đồng thời xuất phát từ việc nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự của Tòa án nhân dân tối cao Việt Nam trong 06 thập kỷ qua (1960-2020), theo tác giả có thể đưa ra định nghĩa khoa học của khái niệm thực tiễn xét xử (nói chung) như sau: *Thực tiễn xét xử là một dạng đặc trưng của thực tiễn pháp lý, là hoạt động thực hiện quyền tư pháp của Tòa án và được thể hiện bằng 04 hình thức chủ yếu (mà từ lâu đã thừa nhận chung) - cụ thể hóa và áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ án tại phiên tòa, tự do sáng tạo pháp luật của Tòa án, xây dựng các án lệ, cũng như tổng kết và đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất mang tính chất chỉ đạo về việc áp dụng pháp luật trong từng trường hợp tương ứng.* Từ đây, trên cơ sở thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự ở Việt Nam trong những năm qua có thể suy ra rằng: thực tiễn xét xử hình sự (nói riêng) là một dạng đặc trưng của thực tiễn pháp lý hình sự, là hoạt động thực hiện quyền tư pháp của Tòa án trong lĩnh vực tư pháp hình sự và được thể hiện bằng 04 hình thức chủ yếu - cụ thể hóa và áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ án tại phiên tòa, sáng tạo pháp luật hình sự (khi pháp luật hình sự chưa được pháp điển hóa), xây dựng các án lệ về hình sự, cũng như tổng kết và đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất mang tính chất chỉ đạo về việc áp dụng pháp luật hình sự trong từng trường hợp tương ứng.

5. Bản chất và nội hàm của thực tiễn xét xử. Từ định nghĩa khoa học của khái niệm thực tiễn xét xử nêu trên đây, đồng thời kết hợp với việc nghiên cứu các văn bản pháp luật có liên quan đến các lĩnh vực thuộc quyền tư pháp Việt Nam trong suốt 75 năm qua (1945-2020) đã cho thấy, bản chất của thực tiễn xét xử (nói chung) chính là *một dạng đặc trưng của thực tiễn pháp lý và là hoạt động thực hiện quyền tư pháp của Tòa án và được thể hiện bằng những hình thức nhất định liên quan đến việc áp dụng pháp luật.* Như vậy, từ khái niệm và bản chất của thực tiễn xét xử có thể nhận thấy nội hàm chủ yếu của nó (thực tiễn xét xử) bao gồm các thuộc tính chung đặc trưng với 05 đặc điểm cơ bản sau đây:

5.1. Thực tiễn xét xử là một dạng của thực tiễn pháp lý và là hoạt động thực hiện quyền tư pháp của Tòa án. Như vậy, đặc điểm chủ yếu cơ bản đầu tiên và quan trọng nhất này chính là sự khẳng định cho bản chất của thực tiễn xét xử.

5.2. Thực tiễn xét xử được thể hiện bằng hình thức cụ thể hóa và áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ án tại phiên tòa.

5.3. Thực tiễn xét xử được thể hiện bằng hình thức là tự do sáng tạo pháp luật của Tòa án.

5.4. Thực tiễn xét xử được thể hiện bằng hình thức là các án lệ (mà đặc biệt là từ sau khi thông qua Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, đến nay ở Việt Nam Tòa án nhân dân tối cao đã từng bước triển khai công việc quan trọng này).

5.5. Và cuối cùng, thực tiễn xét xử còn được thể hiện bằng hình thức tổng kết kinh nghiệm xét xử và đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, trong trường hợp ngành luật nào đó chưa được pháp điển hóa thì đặc điểm thứ năm này còn được coi là nguồn của chính ngành luật tương ứng đó (vì thực tiễn xét xử của nước ta và của Liên Xô (trước đây) cho thấy, đối với pháp luật hình sự chưa được pháp điển hóa thành Bộ luật Hình sự thì đôi khi trong quá trình áp dụng nhiều lần pháp luật hình sự, chính thực tiễn xét xử đã góp phần xây dựng nên một số cấu thành tội phạm mới và quy định hình phạt để bổ sung cho “kẽ hở” - “lỗ hổng” của pháp luật hình sự).

6. Như vậy, để có được sự nhận thức khoa học về nội hàm nêu trên của thực tiễn xét xử hình sự tại Tòa án nhân dân tối cao, thì tiếp theo kể từ Mục III Chương V sẽ đề cập việc nghiên cứu vai trò của thực tiễn xét xử thông qua những giải thích (hướng dẫn) có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao đối với việc áp dụng thống nhất pháp luật hình sự nước nhà trong 60 năm (1960-2020) tương ứng với 02 giai đoạn: 1) 25 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1960-1985) và; 2) 35 năm từ sau khi thông qua Bộ luật Hình sự Việt Nam đầu tiên đến nay (1985-2020).

III. Vai trò của thực tiễn xét xử trong 25 năm đầu tiên từ khi các Tòa án nhân dân tách ra khỏi Bộ Tư pháp đến khi thông qua Bộ luật Hình sự thứ nhất (1960-1985)

§1. Đề dẫn

1. Theo quan điểm của tác giả, tính hợp lý của việc lựa chọn mốc bắt đầu từ năm 1960 để phân tích khoa học vai trò của thực tiễn xét xử đối với sự hình thành (việc xây dựng), phát triển và hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam sau cách mạng thời kỳ 75 năm nói chung (1945-2020) và giai đoạn 25 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất nói riêng (1960-1985) không phải là đích thân mà là vì căn cứ vào ba lý do xác đáng và bảo đảm sức thuyết phục sau đây:

1.1. Mặc dù hiện nay đã quen với việc lấy mốc ngày 13/9/1945 làm ngày truyền thống của ngành Tòa án Việt Nam (vì đó là ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc luật số 33C về thành lập một số Tòa án quân sự đặt tại một số địa phương ở ba miền (Bắc, Trung và Nam). Tuy nhiên, sau khi thông qua Hiến pháp năm 1959 thì hệ thống tòa án nhân dân nước ta đã tách ra khỏi Bộ Tư pháp và bắt đầu đi vào hoạt động độc lập với tư cách là cơ quan tư pháp cao nhất Việt Nam trên cơ sở một đạo luật riêng biệt đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 về tổ chức hệ thống tòa án nhân dân độc lập của nước ta (do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký) — Luật Tổ chức Tòa án nhân dân¹ năm 1960 (gồm 29 điều) và Luật này đã được kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa II nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua (trên cơ sở Điều 98 Hiến pháp năm 1959).

1.2. Lần đầu tiên trong lịch sử pháp luật Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đã có một sự kiện rất quan trọng liên quan trực tiếp đến việc hướng dẫn áp dụng pháp luật của cơ quan xét xử cao nhất của đất nước đối với hệ thống tòa án nhân dân của nước ta là chính Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Chỉ thị số 772-TATC ngày 10/7/1959 về vấn đề đình chỉ áp dụng luật pháp cũ của đế quốc và phong kiến² để yêu cầu các Tòa án các cấp trên toàn lãnh thổ Việt Nam chấm dứt hoàn toàn việc áp dụng một số quy

1, 2. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hoá luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr.5.

định pháp luật của chế độ cũ mà trong giai đoạn 14 năm trước đó (kể từ sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945) còn tạm thời được giữ lại (để áp dụng trong một số trường hợp hết sức hãn hữu).

1.3. Hiến pháp năm 2013 (khoản 1 Điều 102) đã chính thức ghi nhận: “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử... thực hiện quyền tư pháp” nên cần phải nghiên cứu từ mốc thời gian thành lập hệ thống Tòa án nhân dân độc lập của chế độ mới (năm 1960) nhằm có được sự nhận thức khoa học đúng đắn về vị thế quan trọng của quyền lực tư pháp trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay.

2. Chính vì thế, sẽ là hợp lý khi tiêu mục §2 dưới đây sẽ đề cập việc phân tích khoa học vai trò của thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tối cao nước ta trong giai đoạn 25 năm (1960-1985) kể từ sau khi Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 bắt đầu có hiệu lực đến khi pháp luật hình sự Việt Nam được pháp điển hóa lần thứ nhất vào năm 1985.

3. Mặt khác, như đã nói ở trên, kể từ đây sẽ thống nhất hai tình huống cụ thể như sau: 1) Trong tất cả mọi trường hợp khi đề cập thực tiễn xét xử thì sẽ ước định đó chính là thực tiễn xét xử hình sự tại Tòa án nhân dân tối cao (với tư cách là cấp xét xử tối cao); 2) Trong những trường hợp cá biệt tác giả sẽ ghi rõ tên gọi của chủ thể sau cụm từ “thực tiễn xét xử” (ví dụ: “thực tiễn xét xử của Việt Nam”, “thực tiễn xét xử tại nước ta”, “thực tiễn xét xử của các tòa án nhân dân địa phương” hoặc là “thực tiễn xét xử của các tòa án nhân dân tỉnh, thành phố, v.v.”) thì đương nhiên được hiểu là đó không thuộc tình huống 1 (là thực tiễn xét xử hình sự tại Tòa án nhân dân tối cao).

§2. Các lĩnh vực thể hiện vai trò của thực tiễn xét xử trong giai đoạn 25 năm được nghiên cứu (1960-1985)

1. Khi nghiên cứu các hình thức chủ yếu của thực tiễn xét xử cần phải lưu ý rằng, ở Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua hình thức tổng kết và đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao (hình thức thứ 5) là quan trọng nhất. Sự khẳng định này đã được tác giả kiểm chứng cụ thể trên cơ sở phân tích và nghiên cứu sâu sắc nội dung các văn bản

pháp luật trong lĩnh vực hình sự của Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành trong suốt 75 năm qua (1945-2020) và đặc biệt là từ những năm 60 đến những năm 90 của thế kỷ XX và sau đó - đến đầu thế kỷ XXI này, nhất là trong nhiệm kỳ 1997-2002 của TS. Trịnh Hồng Dương - Chánh án Tòa án nhân dân tối cao lúc bấy giờ.

2. Theo tác giả, sau đó (giai đoạn 2002-2012) chất lượng các văn bản của Tòa án nhân dân tối cao đã khác nhiều so với giai đoạn trước. Chỉ đến khi Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 có hiệu lực thì chất lượng các văn bản của Tòa án nhân dân tối cao được nâng cao mới có sự khởi sắc tiến bộ hơn.

3. Năm lý do luận chứng cho sự cần phải nghiên cứu riêng biệt những giải thích (hướng dẫn) có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao về áp dụng pháp luật hình sự được lý giải bởi một số các lý do xác đáng, có căn cứ và bảo đảm sức thuyết phục sau:

3.1. *Một là*, những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao về việc áp dụng pháp luật hình sự ở Việt Nam thường được thể hiện trong nhiều loại văn bản hướng dẫn khác nhau của cơ quan thực tiễn xét xử cao nhất nước ta nhưng về cơ bản có thể nhận thấy chúng nằm trong hai nhóm văn bản pháp luật của Nhà nước — các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương (như Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp) và đôi khi còn có cả bộ, ngành khác ở trung ương trong lĩnh vực hoạt động mà văn bản pháp luật tương ứng đó có liên quan.

3.2. *Hai là*, những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao về việc áp dụng pháp luật hình sự chứa đựng trong hai nhóm văn bản pháp luật nêu trên được soạn thảo trên cơ sở tổng kết thực tiễn xét xử trong quá trình cụ thể hóa và áp dụng nhiều lần các quy phạm pháp luật hình sự để giải quyết các vụ án tại các phiên tòa của các Tòa án nhân dân các cấp trên phạm vi cả nước.

3.3. *Ba là*, chính vì vậy, có thể khẳng định rằng, bản chất pháp lý hình sự của những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao về áp dụng pháp

luật hình sự chính là các luận điểm và hướng dẫn của cơ quan thực tiễn xét xử cao nhất của đất nước cho các Tòa án và các cơ quan bảo vệ pháp luật trên cả nước để: 1) Áp dụng thống nhất các quy định của pháp luật hình sự thực định của nhà làm luật và; 2) Vận dụng đúng đắn chính sách hình sự nói chung và đường lối xử lý về hình sự nói riêng đối với các loại tội phạm cụ thể riêng biệt và các loại người phạm tội khác nhau.

3.4. Bốn là, trong quy trình theo luật định khi thông qua những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao về áp dụng pháp luật nói chung (đặc biệt là các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) đều có sự tham gia của lãnh đạo cao nhất (hoặc những người đại diện cho lãnh đạo cao nhất) từ các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương (như Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp (riêng về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự thì còn có thêm Bộ Công an) và cả một số bộ, ngành khác nếu văn bản pháp luật tương ứng nào đó có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của họ). Chính vì thế, nên chúng có hiệu lực pháp lý bắt buộc trong khi áp dụng các quy định tương ứng của pháp luật hình sự không chỉ đối với tất cả hệ thống tòa án, mà còn đối với toàn bộ các hệ thống của các cơ quan bảo vệ pháp luật ở tất cả các cấp trên phạm vi cả nước.

3.5. Năm là, chính bằng việc đưa ra các luận điểm trong những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao về áp dụng pháp luật hình sự, hình thức này từ lâu đã và đang cho phép khẳng định: thực tiễn xét xử có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển và hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam, mà nội dung cơ bản về vai trò này của thực tiễn xét xử sẽ được minh chứng cụ thể dưới đây:

4. Vai trò sáng tạo pháp luật hình sự bởi thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tối cao trong giai đoạn 25 năm trước khi thông qua Bộ luật Hình sự Việt Nam đầu tiên (1960-1985), có thể nhận thấy rõ trên các bình diện chủ yếu dưới đây:

4.1. Những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao về áp dụng pháp luật hình

sự trong thời kỳ đang nghiên cứu *không chỉ góp phần hình thành nên mà còn giải quyết, phát triển hoặc làm sáng tỏ những vấn đề của Phần chung và Phần các tội phạm* luật hình sự đã nêu trên trong thực tiễn xét xử của đất nước (như: các dạng của lỗi cố ý và vô ý, đồng phạm, đa tội phạm, phòng vệ chính đáng, tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, sự kiện bất ngờ, v.v.) vì những vấn đề đó chưa được nhà làm luật ghi nhận về mặt lập pháp trong pháp luật hình sự Việt Nam thời kỳ chưa pháp điển hóa.

4.2. Trên cơ sở *giải thích, cụ thể hóa và áp dụng nhiều lần pháp luật hình sự trong thực tiễn xét xử*, những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao trong việc áp dụng pháp luật hình sự Việt Nam trước khi pháp điển hóa ở các mức độ khác nhau đã thực sự góp phần xây dựng nên nhiều quy phạm và nhiều chế định mới của pháp luật hình sự nước ta mà sau này khi dựa trên cơ sở các luận điểm của thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tối cao, các chế định này đã được nhà làm luật chính thức ghi nhận bằng các quy phạm tương ứng trong Bộ luật Hình sự năm 1985. Dưới đây là một số luận điểm điển hình để minh chứng:

1) Các luận điểm về các mục đích của hình phạt mặc dù chưa được ghi nhận chính thức bằng một quy phạm riêng biệt nào đó của pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn này nhưng ở một mức độ nhất định đã quy định gián tiếp trong Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 (Điều 1) với nội dung như sau: “Tòa án nhân dân xử phạt về hình sự không những chỉ trừng trị phạm nhân mà còn nhằm giáo dục và cải tạo họ”¹.

2) Các luận điểm về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên (người chưa thành niên) và đường lối xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội đã đề cập trong Báo cáo tổng kết và Lời tổng kết Hội nghị công tác 4 năm (1965-1968) của Tòa án nhân dân tối cao, cũng như trong Chỉ thị số 46-TH ngày 14/01/1969 của Tòa án nhân dân tối cao “Về tăng cường và phát huy hơn nữa tác dụng của công tác Tòa án trong bảo vệ trật tự trị an, bảo vệ tài sản của Nhà nước và quản lý thị trường ở thành phố Hà Nội”².

1, 2. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 36, 12-17.

3) Các luận điểm về chế định tình thế cấp thiết và chế định sự kiện bất ngờ với tư cách là hai trường hợp loại trừ “lỗi”, còn sự chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và tính chất nhỏ nhất của hành vi là hai trường hợp loại trừ “trách nhiệm hình sự”, cũng như về tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự; v.v. — trong hai văn bản của Tòa án nhân dân tối cao như: “*Báo cáo tổng kết về công tác của Tòa án nhân dân tối cao năm 1972*” và “*Kết luận của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tại Hội nghị tổng kết về công tác của Tòa án nhân dân tối cao năm 1974*”.

4) Các luận điểm về chế định phòng vệ chính đáng (mà nội dung cơ bản của nó sau này đã đưa vào Bộ luật Hình sự năm 1985 — trong Chỉ thị số 07-TANDTC/CT ngày 22/12/1983 của Tòa án nhân dân tối cao “Về việc xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ” vì văn bản này đã ban hành dựa trên cơ sở Điều 13 “Phòng vệ chính đáng” của Dự thảo Phân chung Bộ luật Hình sự năm 1985, v.v..

4.3. Như vậy, các minh chứng nêu trên về vai trò của thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tối cao đã hoàn toàn cho phép có đầy đủ căn cứ để khẳng định rằng, trong toàn bộ thời kỳ trước pháp điển hóa pháp luật hình sự Việt Nam lần thứ nhất nói chung và cụ thể là từ sau khi cấm hoàn toàn các đạo luật hình sự cũ đến trước khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên nói riêng (1955-1985) ở các mức độ khác nhau, thực tiễn xét xử nước ta đã thực hiện cả chức năng sáng tạo pháp luật và vì thế, nó đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng, hình thành và phát triển pháp luật hình sự nước ta trong thời kỳ đó.

5. Vai trò của thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tối cao với tư cách là nguồn của hệ thống pháp luật hình sự nước nhà trong 25 năm trước khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên (1960-1985). Việc nghiên cứu lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam trong thời kỳ 25 năm từ sau khi thực hiện Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 ở nước ta đến trước khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên của đất nước đã cho thấy, các luận điểm trong những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao về áp

dụng pháp luật hình sự đã thể hiện bản chất pháp lý của chúng với tư cách là một trong các nguồn rất quan trọng của pháp luật hình sự nước ta vì các luận điểm này không chỉ là những căn cứ pháp lý chủ yếu của Nhà nước trong quá trình triển khai công cuộc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, mà còn là những nền tảng quan trọng để hình thành nên các chế định và các quy phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985 sau này. Do đó, dưới đây sẽ lần lượt xem xét và phân tích khoa học các luận điểm này trong những giải thích (hướng dẫn) có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao với tư cách là cơ quan thực tiễn xét xử cao nhất của đất nước vì trong các văn bản do Tòa án nhân dân tối cao ban hành đã đề cập các chế định Phần chung, cũng như các quy phạm Phần riêng pháp luật hình sự Việt Nam trước pháp điển hóa lần thứ nhất (1985) và sẽ được đề cập tại điểm 5.1. và 5.2. dưới đây:

5.1. Vai trò của thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tối cao trong việc hình thành nên các quy phạm của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam trong 25 năm trước khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên (1960-1985) có thể nhận thấy rất rõ khi phân tích các văn bản có chứa những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao để áp dụng các quy phạm trong hệ thống Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam thời kỳ này. Vì chính bằng các văn bản của Tòa án nhân dân tối cao trên cơ sở tổng kết thực tiễn xét xử và hướng dẫn (áp dụng) thống nhất pháp luật đã góp phần xây dựng, hình thành nên và phát triển nhiều chế định và quy phạm Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam, mà dưới đây là các luận điểm cơ bản để minh chứng cụ thể:

1) Các luận điểm về chính sách, đường lối xử lý hình sự (nói chung) và đường lối xử lý hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội (nói riêng)¹ đã đề cập và hướng dẫn trong một số bản Báo cáo tổng kết công tác hàng năm tại các Hội nghị tổng kết công tác ngành những năm 60-70 của Tòa án nhân dân tối cao² và trong Bản chuyên đề sơ kết kinh nghiệm “Về thực tiễn xét xử các vụ án

1, 2. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 76-104, 25-63.

liên quan đến người chưa thành niên phạm tội” (kèm theo Công văn số 38/NCPL ngày 06/01/1976 của Tòa án nhân dân tối cao)¹.

2) Các luận điểm về các dạng của lỗi cố ý, tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm và các giai đoạn thực hiện tội phạm — trong Bản tổng kết chuyên đề “Về thực tiễn xét xử loại tội giết người”, số 452/HS-2 ngày 10/8/1970 của Tòa án nhân dân tối cao.

3) Các luận điểm về chế định đồng phạm — trong Chỉ thị số 1 ngày 14/3/1963 của Tòa án nhân dân tối cao “Về xử lý tội giết trẻ sơ sinh”, Báo cáo tổng kết công tác năm 1963 của Tòa án nhân dân tối cao, Báo cáo bổ sung của Tòa hình sự I “Về công tác trấn áp phản cách mạng” tại Hội nghị tổng kết công tác năm 1968 của Tòa án nhân dân tối cao, Dự thảo Thông tư ngày 16/3/1973 của liên Bộ Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an hướng dẫn “Về nhận thức thống nhất đối với hai Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản” và Lời tổng kết Hội nghị công tác năm 1971 của Tòa án nhân dân tối cao².

4) Các luận điểm về các dạng của lỗi vô ý: — trong Dự thảo Thông tư số ngày 16/3/1973 của liên Bộ Công an Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao cũng như trong Bản tổng kết số 10/NCPL ngày 08/01/1968 của Tòa án nhân dân tối cao “Về hướng dẫn đường lối xử lý tội thiếu tinh thần trách nhiệm, vi phạm quy tắc an toàn lao động, gây thiệt hại nghiêm trọng”³.

5) Các luận điểm về chế định phòng vệ chính đáng — trong Bản tổng kết chuyên đề “Về thực tiễn xét xử loại tội giết người” số 452/HS-2 ngày 10/8/1970 của Tòa án nhân dân tối cao và trong Chỉ thị số 07/HS-2 ngày 22/12/1983 của Tòa án nhân dân tối cao “Về thực tiễn xét xử các tội xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe công dân do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ”⁴.

1. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. II, tr. 25-63.

2, 3. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 29-33, 381-388.

4. Tập san Tòa án, số 1/1984, tr. 8-15.

6) Các luận điểm về một loạt các vấn đề liên quan Phần chung pháp luật hình sự (như: chế định nhiều tội phạm, chế định tự nguyện nửa chừng chấm dứt tội phạm, danh mục mẫu các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, v.v.) - trong Bản tổng kết “Về thực tiễn vận dụng các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ (kèm theo Công văn số 38/NCPL ngày 06/01/1976 của Tòa án nhân dân tối cao)¹ với 4 phần, cụ thể là: Phần I — Đặc điểm ý nghĩa và tầm quan trọng của các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ; Phần II — Các tình tiết tăng nặng (với sự phân chia thành 3 nhóm tình tiết tăng nặng cụ thể như: a) thuộc về mặt khách quan của tội phạm, b) thuộc về mặt chủ quan của tội phạm và c) thuộc về nhân thân người phạm tội); Phần III — Các tình tiết giảm nhẹ (cũng với sự phân chia thành ba nhóm tương ứng cụ thể như trên) và; Phần IV — Vận dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để lượng hình.

7) Các luận điểm về tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự trong Lời tổng kết tại Hội nghị tổng kết công tác của Tòa án nhân dân tối cao năm 1974².

8) Các luận điểm về mục đích của hình phạt — trong Báo cáo tổng kết của Tòa án nhân dân tối cao Về công tác của ngành Tòa án năm 1959 và trong Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 (Điều 1)³.

9) Các luận điểm về các chế định nhỏ trong hệ thống các biện pháp tha miễn (với tư cách là một chế định lớn) như: 1) miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt - trong Báo cáo tổng kết của Tòa án nhân dân tối cao Về công tác của ngành Tòa án năm 1972⁴.

10) Các luận điểm về các điều kiện và thủ tục giảm án tha tù trước thời hạn có điều kiện - trong Thông tư liên tịch số 73-TT/LB ngày 11/8/1959 của liên Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Tòa án nhân dân tối cao - Viện Công tố Trung ương “Về điều kiện và thủ tục xử tha tù trước kỳ hạn”⁵ và tiếp theo sau đó một năm, đã được giải thích rõ (cụ thể hóa) trong Thông tư số 1552-NC/TH ngày

1, 2, 3, 4, 5. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Sđd, t. I, tr. 97-122, 105, 36-40, 102-104, 151-154.

11/8/1960 của Tòa án nhân dân tối cao “Về việc giảm án tha tù trước thời hạn”.

11) Các luận điểm về chế định *án treo* — trong Thông tư số 2380/NCPL ngày 01/12/1961 của Tòa án nhân dân tối cao “Về việc áp dụng án treo”. Văn bản này đã được Tòa án nhân dân tối cao soạn thảo trên cơ sở tổng kết thực tiễn xét xử để đề ra một số phương hướng thống nhất mang tính toàn diện về chế định án treo của pháp luật hình sự Việt Nam vì nó đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) và làm sáng tỏ bốn nhóm vấn đề cơ bản như: 1) Ý nghĩa của chế định án treo; 2) Điều kiện áp dụng án treo; 3) Hiệu lực pháp lý của án treo và; 4) Thủ tục áp dụng án treo, v.v..

5.2. Vai trò của thực tiễn xét xử trong việc hình thành nên các quy phạm Phần riêng pháp luật hình sự trong 25 năm trước khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên (1960-1985) có thể nhận thấy rất rõ khi phân tích các văn bản có chứa những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao để áp dụng các quy phạm Phần riêng pháp luật hình sự nước nhà thời kỳ này. Nó được thể hiện ở các mức độ khác nhau qua các luận điểm trong rất nhiều văn bản của Tòa án nhân dân tối cao trên cơ sở tổng kết thực tiễn xét xử để đưa ra đường lối xử lý về hình sự đối với các loại tội phạm cụ thể (mà trong đó đôi khi còn bao gồm cả việc xây dựng một số cấu thành tội phạm cụ thể mới và quy định cả một số chế tài pháp lý hình sự tương ứng) thời kỳ này (1960-1985), chẳng hạn như:

1) Các luận điểm về các tội xâm phạm an ninh quốc gia (mà trước đây thường gọi là các tội phản cách mạng) — trong Báo cáo tổng kết Hội nghị công tác ngành Tòa án các năm 1976, 1977.

2) Các luận điểm về các tội xâm phạm *tài sản xã hội chủ nghĩa* và các tội phạm trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - Trong một loạt văn bản của thực tiễn xét xử thời kỳ này như: a) Dự thảo Thông tư ngày 16/3/1973 của liên Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về hướng dẫn thống nhất nhận thức hai Pháp lệnh về trừng trị các tội xâm phạm tài sản — Phần về tài sản xã hội chủ nghĩa (kèm theo Công văn số 213/NCPL ngày 05/5/1973 của Tòa án nhân dân tối cao); b) Lời tổng kết Hội nghị

công tác năm 1971 của Tòa án nhân dân tối cao; c) Báo cáo tổng kết công tác năm 1972 của Tòa án nhân dân tối cao; d) Chỉ thị số 693/HS-2 ngày 01/6/1964 “Về hướng dẫn đường lối xử lý các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa”; đ) Bản tổng kết hướng dẫn đường lối xử lý tội đầu cơ (kèm theo Công văn số 107/HS-2 ngày 10/2/1969 của Tòa án nhân dân tối cao); e) Chỉ thị số 9/NCPL ngày 23/12/1966 của Tòa án nhân dân tối cao “Về hướng dẫn đường lối trong công tác đấu tranh chống tệ nấu rượu trái phép”; Bản tổng kết của Tòa án nhân dân tối cao “Về thực tiễn xét xử các loại tội xâm phạm đến tài nguyên rừng” (kèm theo Công văn số 27/TATC ngày 31/3/1975 của Tòa án nhân dân tối cao); g) Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1974 và Lời tổng kết Hội nghị công tác ngành Tòa án năm 1977; v.v..

3) Các luận điểm về các tội xâm phạm nhân thân (tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm), tài sản riêng, cũng như các quyền và tự do của con người và của công dân - trong một số văn bản của thực tiễn xét xử thời kỳ này như: a) Bản chuyên đề tổng kết về thực tiễn xét xử loại tội giết người (kèm theo Công văn số 452/HS-2 ngày 10/8/1970 của Tòa án nhân dân tối cao); b) Báo cáo tổng kết công tác năm 1962 của Tòa án nhân dân tối cao, Báo cáo của Tòa Hình sự, Tòa án nhân dân tối cao tại Hội nghị tổng kết công tác toàn ngành năm 1967, Bản tổng kết số 10/NCPL ngày 08/01/1968 của Tòa án nhân dân tối cao “Về hướng dẫn đường lối xử lý tội thiếu trách nhiệm vi phạm quy tắc an toàn lao động, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản”; c) Lời tổng kết Hội nghị công tác ngành Tòa án các năm 1976, 1977 và Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1977, cũng như Bản tổng kết thực tiễn xét xử về hành vi gây tai nạn làm chết người hoặc gây thương tích nặng do cố ý trong khi đi săn bắn; d) Báo cáo tổng kết và hướng dẫn về đường lối xét xử tội hiếp dâm và một số tội phạm khác về mặt tình dục (kèm theo Công văn số 329/HS-2 ngày 11/5/1967 của Tòa án nhân dân tối cao), Báo cáo và Lời tổng kết Hội nghị tổng kết công tác năm 1968 của Tòa án nhân dân tối cao; đ) Báo cáo tổng kết công tác năm 1966 của Tòa án nhân dân tối cao, Lời tổng kết Hội nghị tổng kết công tác năm 1967 của Tòa án nhân dân tối cao và Bản chuyên đề

sơ kết công tác về hình sự *đấu tranh chống những hành vi vi phạm quyền dân chủ của nhân dân* (kèm theo Công văn số 582/HS-2 ngày 18/11/1972 của Tòa án nhân dân tối cao); e) Chỉ thị số 164/NCPL ngày 25/9/1972 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều lệnh của Hội đồng Chính phủ “Về nghĩa vụ lao động trong thời chiến”; g) Dự thảo Thông tư ngày 16/3/1973 của liên Bộ Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Công an về hướng dẫn thống nhất nhận thức hai Pháp lệnh về trừng trị các tội xâm phạm tài sản — Phần về tài sản riêng của công dân (kèm theo Công văn số 213/NCPL ngày 05/5/1973 của Tòa án nhân dân tối cao về việc rút kinh nghiệm một vụ án cho vay lãi nặng; v.v..

4) Các luận điểm về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình — trong Thông tư số 332/NCPL ngày 04/4/1966 của Tòa án nhân dân tối cao “Về hướng dẫn việc xử lý hình sự những hành vi vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình”;

5) Và một loạt các luận điểm về các tội phạm về cờ bạc — trong Báo cáo tổng kết công tác 4 năm (1965-1968) và Bản tổng kết số 9/NCPL ngày 08/01/1968 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn đường lối xét xử về tội cờ bạc; v.v..

§3. Tiểu kết về Mục III Chương V

Trên cơ sở phân tích khoa học nội hàm về vai trò của thực tiễn xét xử đối với quá trình xây dựng hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám kể từ khi hệ thống tòa án nhân dân được tách ra khỏi Bộ Tư pháp theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 đến khi pháp điển hóa lần thứ nhất, tức là trong giai đoạn 25 năm cuối cùng của thời kỳ này (1960-1985) cho phép đưa ra một số luận điểm mang tính tiểu kết như sau:

1. Một là, việc phân tích khoa học các luận điểm của cơ quan tư pháp cao nhất Việt Nam trong thời kỳ pháp luật hình sự nước nhà chưa được pháp điển hóa thông qua các văn bản của thực tiễn xét xử hình sự, đặc biệt là những vấn đề khác nhau trong lĩnh vực hình sự tại hai tập “*Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*” do Tòa án nhân dân tối cao ban hành (với cụ thể là 11 bản báo cáo tổng kết công tác hằng năm từ năm 1959 đến 1975, một Bản chuyên đề sơ kết kinh nghiệm xét xử về các vụ án hình sự do người chưa thành

niên thực hiện năm 1976, một Bản tổng kết vận dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự năm 1977, 09 Lời kết luận của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao của các Hội nghị tổng kết công tác hằng năm từ năm 1964 đến năm 1976 và 09 Bản tổng kết kinh nghiệm xét xử hằng năm từ năm 1959 đến năm 1975) đã cho thấy một cách xác đáng và bảo đảm sức thuyết phục rằng: *những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao về áp dụng pháp luật hình sự thời kỳ 25 năm trước pháp điển hóa (1960-1985) không chỉ là một hình thức của thực tiễn xét xử, mà còn là một nguồn quan trọng của pháp luật hình sự Việt Nam trước khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên của đất nước đã thống nhất.*

2. Hai là, thông qua việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn xét xử của các Tòa án trên phạm vi toàn quốc trong quá trình cụ thể hóa và áp dụng nhiều lần các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam chưa được pháp điển hóa, những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao về việc áp dụng pháp luật hình sự có nội hàm chủ yếu là hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật hình sự cho các cấp Tòa án và các cơ quan bảo vệ pháp luật trên toàn quốc vận dụng chính xác, đúng đắn đường lối xử lý về hình sự đối với các loại tội phạm cụ thể và các loại người phạm tội khác nhau.

3. Ba là, trong thời kỳ pháp luật hình sự Việt Nam chưa được pháp điển hóa nếu xét về bản chất pháp lý của những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao về việc áp dụng pháp luật hình sự đã cung cấp đầy đủ căn cứ để có thể khẳng định rằng: trong thời kỳ 40 năm trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đặc biệt là từ những năm 60 của thế kỷ XX trở đi (khi hệ thống Tòa án được tách ra khỏi Bộ Tư pháp trên cơ sở một đạo luật riêng biệt) cho đến khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 1985 thì chính hệ thống Tòa án nhân dân nước ta (mà trước hết là Tòa án nhân dân tối cao) thông qua thực tiễn xét xử các vụ án hình sự đã thực sự đóng vai trò sáng tạo ra các quy phạm pháp luật hình sự trong một số trường hợp nhất định cho đến khi pháp luật hình sự được pháp điển hóa lần thứ nhất (1960-1985).

4. Bốn là, việc tiếp tục nghiên cứu chuyên khảo sâu sắc hơn nữa để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về vai trò quan trọng thực tiễn xét xử Việt Nam khi pháp luật hình sự *chưa* pháp điển hóa, đặc biệt là thời kỳ 30 năm (1955-1985) đối với toàn bộ quá trình xây dựng, hình thành và phát triển của pháp luật hình sự dưới khía cạnh *lịch sử - lập pháp hình sự* chính là một trong những nhiệm vụ và hướng quan trọng của khoa học luật hình sự nước nhà vì nó sẽ góp phần minh chứng rõ quan điểm khoa học chính xác của GS.TSKH. Tkeseliaddze rằng: thực tiễn xét xử chính là phòng thí nghiệm đặc sắc mà trong đó kiểm tra tính đúng đắn và hiệu quả của bất kỳ một chế định, cũng như bất kỳ một quy phạm pháp luật hình sự nào.

5. Năm là, những minh chứng xác đáng nhất cho các luận điểm nêu trên về vai trò quan trọng của thực tiễn xét xử (nhất là thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tối cao trong 25 năm trước khi thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên của nước Việt Nam thống nhất) là không thể phủ nhận trên cả hai khía cạnh - hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự (1) — và hình thành, xây dựng và phát triển pháp luật hình sự (2) — còn được thể hiện cả trong thời kỳ sau này khi pháp luật hình sự nước nhà đã pháp điển hóa mà nội dung của hai khía cạnh đã nêu sẽ được tiếp tục xem xét và phân tích tại Phần IV của Chương V này.

IV. Vai trò của thực tiễn xét xử trong 35 năm từ sau khi thông qua Bộ luật Hình sự Việt Nam đầu tiên đến nay (1985-2020)

§1. Đề dẫn

1. Trong giai đoạn suốt 25 năm khi hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam chưa được pháp điển hóa (1960-1985), thực tiễn xét xử với tư cách là một trong những *nguồn của pháp luật hình sự* nước nhà đã đóng vai trò *to lớn và quan trọng góp phần xây dựng và hình thành* nên ngành luật này ở Việt Nam cho đến tận thời điểm ban hành Bộ luật Hình sự đầu tiên của đất nước (năm 1985).

2. Vậy thì trong giai đoạn 35 năm tiếp theo (1985-2020) đối với sự *hình thành* (1), *phát triển* (2) và *tiếp tục phát triển* (3)

của hệ thống pháp luật hình sự thực định đã được pháp điển hóa lần lượt trong ba Bộ luật Hình sự (1985, 1999, 2015) và cho đến hiện nay thì thực tiễn xét xử Việt Nam có vai trò như thế nào? Có thể khẳng định rằng, nội hàm của vấn đề này lần lượt đã và đang được thể hiện thông qua hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao (với tư cách là cơ quan xét xử cao nhất thực hiện quyền tư pháp của Việt Nam) theo hai hướng chủ yếu — tiếp tục *ban hành những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc* (gọi tắt là “*hướng dẫn*”) áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự *đã được pháp điển hóa* thông qua các văn bản của Tòa án nhân dân tối cao và các thông tư liên ngành (mà từ ngày 31/12/1996 từ “*ngành*” đã được thay bằng từ “*tịch*” giữa Tòa án nhân dân tối cao với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương, cũng như bắt đầu triển khai công việc xây dựng và phát triển án lệ bởi cơ quan thực tiễn xét xử cao nhất của đất nước là Tòa án nhân dân tối cao.

3. Do đó, theo quan điểm của tác giả, sẽ bảo đảm được tính logic và hợp lý khi tiếp theo dưới đây việc phân tích khoa học trong Mục IV để làm sáng tỏ nội hàm về vai trò của thực tiễn xét xử đối với việc giải thích (hướng dẫn) áp dụng thống nhất pháp luật hình sự Việt Nam đã được pháp điển hóa theo hai hướng chủ yếu đã nêu cần phải lần lượt được triển khai tương ứng với 03 tiểu mục (§2, §3 và §4) dưới đây:

§2. Vai trò của thực tiễn xét xử trong việc hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật hình sự thực định từ sau khi pháp điển hóa lần thứ *nhất* đến khi pháp điển hóa lần thứ *hai* (1985-1999)

1. Đặt vấn đề. Cần lưu ý rằng, việc nghiên cứu thực tiễn xét xử giai đoạn từ sau khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 1985 đến nay cho phép khẳng định một cách chắc chắn rằng, trong thời kỳ 30 năm từ sau khi pháp luật hình sự của Việt Nam đã lần lượt được pháp điển hóa lần thứ *nhất* (năm 1985), lần thứ *hai* (năm 1999), cũng như lần thứ *ba* (năm 2015), thì bằng các luận điểm của thực tiễn xét xử thông qua những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao đã cho thấy rất rõ

vai trò quan trọng của thực tiễn xét xử trên khía cạnh thứ *ba* đã nêu trên - trong việc tiếp tục *phát triển* để không ngừng *hoàn thiện* pháp luật hình sự. Vì thực tiễn lập pháp hình sự với việc thông qua Bộ luật Hình sự năm 2015 vừa qua đã cho thấy, do vẫn còn tồn tại một số hạn chế về mặt kỹ thuật lập pháp nên *trong tương lai* rõ ràng là pháp luật hình sự Việt Nam cũng cần phải tiếp tục được hoàn thiện hơn nữa. Như vậy, có thể khẳng định rằng, trong suốt chiều dài 35 năm qua sau khi pháp luật hình sự của đất nước thống nhất đã được pháp điển hóa lần thứ nhất (1985) cho đến giai đoạn đương đại từ đầu thế kỷ XXI đến nay (2020), thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tối cao vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng và to lớn trong việc tiếp tục phát triển pháp luật hình sự thực định mà dưới đây là những minh chứng xác đáng không thể phủ nhận cho luận điểm nêu trên về vai trò quan trọng này của thực tiễn xét xử tại cơ quan tư pháp cao nhất của Việt Nam.

2. Theo thống kê của tác giả (chỉ đơn giản về số lượng đầu văn bản), thì trong 03 thập kỷ qua (kể từ sau khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 1985 đến trước ngày 27/11/2015 là ngày thông qua Bộ luật Hình sự thứ ba của Việt Nam): cơ quan tư pháp cao nhất của Việt Nam đã trực tiếp (tự mình) ban hành (1) và phối hợp cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương ban hành (2) tổng cộng khoảng gần 90 văn bản pháp luật và văn bản dưới luật (riêng loại văn bản sau thì bao gồm cả chỉ thị, công văn của Tòa án nhân dân tối cao) liên quan đến việc hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự.

3. Vì nội hàm của hai nhóm văn bản trên ở các mức độ khác nhau đều có đề cập những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng các quy phạm của cả 02 Bộ luật Hình sự (1985 và 1999). Do vậy, để góp phần nhận thấy rõ vai trò quan trọng của thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tối cao trong hơn 75 năm tiếp tục phát triển pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa (1985-2020) nên dưới đây chúng ta cần lần lượt xem xét cụ thể (nhưng như đã nêu ở trên, trước hết trong tiểu mục §2 này chỉ xem xét những vấn đề liên quan đến vai trò của thực tiễn xét xử từ sau khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 1985).

4. Trong hơn 14 năm (từ 01/01/1986 đến 01/7/2000 là ngày Bộ luật Hình sự năm 1999 bắt đầu có hiệu lực pháp luật) việc áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 đã có rất nhiều văn bản pháp luật hình sự đã đề cập (ở các mức độ khác nhau) việc áp dụng các quy phạm của Bộ luật Hình sự đầu tiên này của đất nước đã thống nhất, mà cụ thể là: 1) 60 văn bản do Tòa án nhân dân tối cao *trực tiếp* ban hành (bao gồm 06 văn bản pháp luật hình sự với 05 nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán, 01 thông tư và 24 văn bản dưới luật với 04 chỉ thị và 20 công văn của Tòa án nhân dân tối cao); 2) 27 văn bản pháp luật hình sự liên ngành do Tòa án nhân dân tối cao chủ trì cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương ban hành (bao gồm 20 thông tư liên ngành trong 11 năm 1985-1996, 03 thông tư liên tịch trong ba năm 1996-1998 và 01 thông báo liên ngành). Và chính là bằng các luận điểm của thực tiễn xét xử tại các văn bản này mà những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo về áp dụng các quy phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985 (cũng như của Bộ luật Hình sự năm 1999 sau này) đã được Tòa án nhân dân tối cao (và trong nhiều trường hợp là Tòa án nhân dân tối cao cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương) đưa ra để góp phần giúp và tạo điều kiện cho các Tòa án và các cơ quan bảo vệ pháp luật các cấp trên cả nước áp dụng chính xác pháp luật hình sự. Tuy nhiên, tại hai khoản 5 và 6 tương ứng dưới đây tác giả chỉ viện dẫn ra theo thứ tự thời gian một số văn bản pháp luật chủ yếu là theo hai nhóm - các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (1) và số lượng thông tư liên ngành do Tòa án nhân dân tối cao chủ trì cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương (2) đã được ban hành để giải thích (hướng dẫn) việc áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 nhằm qua đó minh chứng cho vai trò quan trọng của thực tiễn xét xử trong việc tiếp tục phát triển pháp luật hình sự nước nhà kể cả sau khi nó đã được pháp điển hóa lần thứ *nhất*.

5. *Thông qua việc tổng kết thực tiễn xét xử hình sự, Tòa án nhân dân tối cao bằng các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán (hoặc đôi khi là các thông tư của Tòa án nhân dân tối cao) đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề liên quan đến Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985*

mà ở các mức độ khác nhau đã thực sự góp phần quan trọng đối với sự phát triển pháp luật hình sự đã được pháp điển hóa, trong số này có 01 nghị quyết, 01 thông tư của Tòa án nhân dân tối cao đều trong năm 1988 và 01 nghị quyết - trong năm 1989 (tại các tiết 5.3., 5.4. và 5.5. dưới đây) đã có sự tham gia soạn thảo trực tiếp của bản thân tác giả và một số nhà luật học như TS. Trịnh Hồng Dương, ThS. Đinh Văn Quế, TS. Nguyễn Văn Hiện, TS. Đặng Quang Phương - những người sau này giữ các chức vụ chủ chốt của ngành Tòa án.

5.1. Bằng các luận điểm tại Nghị quyết số 02/HĐTP-TANDTC/QĐ ngày 05/01/1986 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự — Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng một số chế định được ghi nhận bằng các quy phạm tương ứng thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 mà nội hàm của 09 vấn đề được ghi nhận tại 09 phần như sau: I) Hiệu lực của Bộ luật Hình sự về thời gian (Điều 7); II) Phòng vệ chính đáng (Điều 13); III) Chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt (Điều 15); IV) Cải tạo không giam giữ (Điều 24) và cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội (Điều 70); V) Tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm (Điều 16); VI) Tổng hợp hình phạt (các điều 41-43); VII) Án treo (Điều 44); VIII) Miễn trách nhiệm hình sự (khoản 1 Điều 48) và; IX) Một số quy định đối với người chưa thành niên phạm tội.

5.2. Bằng các luận điểm tại Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29/11/1986 về hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự — Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo đối với việc áp dụng các quy phạm về tất cả 09 nhóm tội phạm cụ thể trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 1985 (tương ứng với 09/12 chương thuộc Phần riêng, chỉ trừ ba Chương IV, VI và XII về 03 nhóm tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm sở hữu của công dân và phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh) như: 1) Các tội xâm phạm an ninh quốc gia; 2) Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự của con người; 3) Các tội xâm phạm những quyền tự do dân chủ của công dân; 4) Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

và các tội phạm đối với người chưa thành niên; 5) Các tội phạm về kinh tế; v.v..

5.3. Bằng các luận điểm tại Thông tư số 01/NCPL-TATC ngày 06/4/1988 hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 Bộ luật Hình sự — Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo (bổ sung) trong việc áp dụng các quy phạm của chế định án treo tại Điều 44 Bộ luật Hình sự năm 1985 mà theo đó nội hàm của Thông tư này bao gồm 03 vấn đề liên quan đến án treo như: 1) Thời gian thử thách án treo; 2) Cách tính thời gian thử thách án treo; và 3) Tổng hợp hình phạt khi người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách và bị xử phạt tù.

5.4. Bằng các luận điểm tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 16/11/1988 về hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 — Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng bổ sung một số quy định của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985 (mà Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 đã được ban hành cách thời điểm ban hành Nghị quyết này khoảng 01 năm chưa đề cập nội hàm của ba vấn đề tương ứng) như sau: I) Phạm tội có tổ chức (khoản 3 Điều 17); II) Thi hành án treo (Điều 44); III) Tổng hợp các hình phạt tù giam (Điều 41).

5.5. Bằng các luận điểm tại Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19/4/1989 về hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự — Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng một số quy định khác của Bộ luật Hình sự năm 1985 và sửa đổi, bổ sung một số điểm trong 03 nghị quyết đã ban hành trước đó (02 nghị quyết trong năm 1986 và 01 nghị quyết trong năm 1988).

5.6. Bằng các luận điểm tại Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 18/10/1990 hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 Bộ luật Hình sự — Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng các quy định về án treo tại Điều 44 Bộ luật Hình sự năm 1985

(đã sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 28/12/1989) mà theo đó “*Nghị quyết này thay thế tất cả những hướng dẫn trước đây của Tòa án nhân dân tối cao về án treo*”. Vì việc phân tích khoa học văn bản pháp luật này do Tòa án nhân dân tối cao ban hành cho thấy *nội hàm* chủ yếu của nó đã được ghi nhận tương ứng tại 09 phần của Nghị quyết là: I) Về ý nghĩa của việc quy định án treo; II) Về căn cứ để cho người bị kết án được hưởng án treo; III) Về thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo; IV) Về tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách; V) Về áp dụng hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo; VI) Việc giao người bị án treo cho cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội theo dõi và giáo dục; VIII) Về giảm thời gian thử thách; và IX) Việc đương nhiên xóa án đối với người được hưởng án treo.

5.7. Bằng các luận điểm tại Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 01/9/1998 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự (có hiệu lực kể từ ngày 21/9/1998) - Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 đã được sửa đổi, bổ sung lần thứ 4 theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (đã được Quốc hội thông qua ngày 10/5/1997). Đặc biệt trong Nghị quyết này lần đầu tiên trên cơ sở tổng kết thực tiễn xét xử đối với những hành vi chiếm đoạt tài sản, Tòa án nhân dân tối cao ngoài việc hướng dẫn cụ thể các quy định trong hai cấu thành tội phạm tại các điều 133-134 Bộ luật Hình sự năm 1985, đã xác định các mức cụ thể của việc gây thiệt hại tài sản bằng một loạt các phạm trù có tính chất đánh giá của những trường hợp gây hậu quả “nghiêm trọng”, “rất nghiêm trọng” và “đặc biệt nghiêm trọng”, cũng như “tài sản có giá trị lớn” và “phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng” là như thế nào.

6. *Thông qua việc tổng kết thực tiễn xét xử hình sự, Tòa án nhân dân tối cao đã chủ trì cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương ban hành nhiều thông tư liên ngành để hướng dẫn việc*

áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985. Việc phân tích nội hàm của các luận điểm trong loại văn bản pháp luật thứ hai này đã cho phép khẳng định rằng, chính là cùng với loại văn bản pháp luật thứ nhất (các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã phân tích trên đây), các thông tư liên ngành cũng đã góp phần quan trọng trong việc phát triển pháp luật hình sự Việt Nam đã được pháp điển hóa (trong số này có 02 thông tư liên ngành — 01 trong năm 1989 và 01 trong năm 1990 tại các tiết 6.5. và 6.6. dưới đây đã có sự tham gia soạn thảo trực tiếp của tác giả khi còn là chuyên viên Vụ Nghiên cứu pháp luật thuộc Tòa án nhân dân tối cao cùng với một số nhà luật học. Dưới đây xin viện dẫn một số thông tư liên ngành mà bằng các luận điểm của chúng đã giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1985:

6.1. Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 02/11/1985 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp “về hướng dẫn thi hành Bộ luật Hình sự” đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng các quy phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985 về chế định đạo luật hình sự.

6.2. Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 01/8/1986 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) về việc xóa án - đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng các quy phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985 về chế định xóa án mà nội hàm của nó tương ứng với 06 phần sau: I) Những bản án được xóa án; II) Những điều kiện để được xóa án; III) Thủ tục đương nhiên xóa án; IV) Thủ tục xóa án do Tòa án quyết định; V) Xóa án trong trường hợp hết thời hiệu thi hành bản án và trường hợp không có khả năng chấp hành án về phạt tiền, bồi thường, án phí; VI) Hậu quả của việc xóa án.

6.3. Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 26/12/1986 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ hướng dẫn việc áp dụng thời hiệu thi hành bản án hình sự đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng các quy phạm của Bộ luật

Hình sự năm 1985 về chế định đã nêu mà *nội hàm* tương ứng với 04 phần như sau: I) Ý nghĩa của quy định về thời hiệu thi hành bản án hình sự; II) Điều kiện để người bị phạt tù được hưởng thời hiệu thi hành bản án hình sự; III) Áp dụng thời hiệu đối với các hình phạt chính khác, các hình phạt bổ sung và bồi thường; IV) Các trường hợp không áp dụng thời hiệu thi hành bản án.

6.4. Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 26/12/1986 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) về giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành hình phạt và chấm dứt thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng các quy phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985 về 03 chế định đã nêu mà *nội hàm* của Thông tư gồm 02 phần (I. Điều kiện và mức giảm, II. Thủ tục) tương ứng với 09 mục lớn như sau: A) Giảm thời hạn chấp hành hình phạt chính (Điều 49); B) Giảm thời hạn chấp hành hình phạt bổ sung (Điều 50); C) Giảm hoặc miễn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt (Điều 51); D) Giảm hoặc miễn chấp hành hình phạt và chấm dứt thời hạn thử thách hoặc thời hạn ở Trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên (các điều 61-62 và 66); Đ) Giảm thời hạn chấp hành hình phạt đối với quân nhân.

6.5. Thông tư liên ngành số 03-89/TTLN ngày 15/7/1989 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) về hướng dẫn bổ sung việc xóa án đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo một số điểm bổ sung trong việc áp dụng các quy phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985 về chế định xóa án mà *nội hàm* của nó tương ứng với 03 mục đề cập 03 vấn đề như sau: 1) Xóa án đối với những người bị xét xử sơ thẩm đồng thời là chung thân; 2) Xóa án đối với người chưa thành niên phạm tội và khi bị kết án đã thành niên; và 3) Việc xóa án đối với người đã chết. Đặc biệt là Bộ luật Hình sự năm 1985 đã qua 04 lần sửa đổi, bổ sung (vào các năm 1989, 1991, 1992 và 1997 để phù hợp với thực tiễn phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm trong mỗi giai đoạn) theo các luật tương ứng của Quốc hội ba khóa IX, X và XI, thì mỗi lần đó Tòa án

nhân dân tối cao đều chủ trì cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương ban hành các văn bản để hướng dẫn các tòa án nhân dân và các cơ quan bảo vệ pháp luật thi hành các quy định của các luật đó, cụ thể là:

6.6. Thông tư liên ngành số 01/TTLN-90 ngày 01/02/1990 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc thi hành một số quy định tại luật ngày 28/12/1989 của Quốc hội khóa IX về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (Bộ luật Hình sự năm 1985).

6.7. Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 20/12/1991 của Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc thi hành một số quy định của luật ngày 12/8/1991 của Quốc hội khóa X về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (Bộ luật Hình sự năm 1985).

6.8. Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 20/3/1993 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) và Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc thi hành một số quy định của luật ngày 22/12/1992 của Quốc hội khóa X về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (Bộ luật Hình sự năm 1985).

6.9. Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 02/01/1998 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc thi hành một số quy định của luật ngày 10/5/1997 của Quốc hội khóa XI về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (Bộ luật Hình sự năm 1985).

§3. Vai trò của thực tiễn xét xử trong việc tiếp tục phát triển pháp luật hình sự thực định từ sau khi pháp điển hóa lần thứ hai đến khi pháp điển hóa lần thứ ba (1999-2015)

1. Về số lượng các văn bản hướng dẫn áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được ban hành. Kể từ sau khi pháp điển hóa lần thứ hai với việc thông qua Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 cũng trên cơ sở thực tiễn xét xử thì Tòa án nhân dân tối cao (hoặc đôi khi cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương) bằng những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo về áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã tiếp tục đóng vai trò quan trọng góp phần hoàn thiện pháp luật hình sự nước ta. Theo thống kê của tác giả trong 18 năm áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 (2000-2017) chỉ có hơn 40 văn bản thuộc hai nhóm nêu trên đã đề cập (ở các mức độ khác nhau) đến việc áp dụng các quy phạm của Bộ luật ấy, mà cụ thể là: 1) 22 văn bản của Tòa án nhân dân tối cao trực tiếp ban hành (bao gồm 08 nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán và 14 công văn của Viện Nghiên cứu khoa học công tác xét xử thuộc Tòa án nhân dân tối cao); 2) 24 Thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương) ban hành. Cần lưu ý rằng, so với thời gian thi hành Bộ luật Hình sự năm 1985 (14 năm) thì thời gian thi hành Bộ luật Hình sự năm 1999 là 16 năm (dài hơn hai năm) nhưng tổng số loại văn bản pháp luật thứ hai này đã ban hành để đưa ra những giải thích thống nhất (hướng dẫn) có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 do Tòa án nhân dân tối cao chủ trì rõ ràng là rất ít so với giai đoạn đã thi hành Bộ luật Hình sự năm 1985 trước đây (chỉ chiếm 1/8 tổng số thông tư liên tịch tức chỉ có 03/24 thông tư liên tịch).

2. Thông qua việc tổng kết thực tiễn xét xử hình sự, một số nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành với những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 mà ở các mức độ khác nhau đã thực sự góp phần quan trọng đối với việc tiếp tục phát triển pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn mới. Dưới đây là một số nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa

án nhân dân tối cao liên quan đến các quy định của Phần chung Bộ luật Hình sự thứ hai của đất nước:

2.1. Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 về hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999— Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo với một phạm vi rất lớn bao gồm nhiều vấn đề có liên quan trong việc áp dụng các quy định tại một số điều trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 như: 1) Chuẩn bị phạm tội (Điều 17); 2) Phạm tội chưa đạt (Điều 18); 3) Tù có thời hạn (Điều 33); 4) Quản chế (Điều 38); 5) Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (Điều 46); 6) Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 48); 7) Tái phạm (khoản 1 Điều 49); 8) Tái phạm nguy hiểm (khoản 2 Điều 49); 9) Xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm trong một số trường hợp cụ thể được quy định tại Mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 1999; 10) Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật Hình sự (Điều 47) và; 11) Xóa án tích (các điều 64-67). Việc phân tích khoa học những giải thích của thực tiễn xét xử về Phần chung pháp luật hình sự trong Nghị quyết này của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đưa ra trong Nghị quyết thì 15 năm sau đã chính thức được nhà làm luật ghi nhận tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

2.2. Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 17/4/2003 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự— Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo về các tình tiết có tính chất đánh giá (tùy nghi) được quy định trong một số cấu thành tội phạm tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 1999 và đã được thực tiễn xét xử giải quyết như: 1) “*gây thiệt hại nghiêm trọng*”, “*gây hậu quả rất nghiêm trọng*”, “*gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*” (Điều 202); 2) “*gây hậu quả nghiêm trọng*”, “*gây cản trở giao thông nghiêm trọng*” (Điều 245); 3) “*có giá trị lớn*”, “*có giá trị rất lớn hoặc đặc biệt lớn*” (Điều 248); 4) “*với quy mô lớn*”, “*thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn*”; v.v..

2.3. Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự — Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo về một số phạm trù và một số tình tiết có tính chất đánh giá (tùy nghi) được quy định trong một số cấu thành tội phạm tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 1999 như: 1) “*người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả*” (điểm b khoản 1 Điều 46); 2) “*phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già*” (điểm b khoản 1 Điều 48); 3) “*phạm tội nhiều lần*” (điểm c khoản 2 Điều 254); 4) “*phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” (điểm b khoản 1 Điều 48); 5) “*đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm*”; 6) “*đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm*”; v.v..

2.4. Nghị quyết số 01/2007/HĐTP ngày 02/10/2007 về hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt — Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo về *nội hàm* của một loạt các *phạm trù pháp lý* tương ứng với 08 biện pháp tha miễn về hình phạt đã ghi nhận tại một số điều trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 như: 1) Thời hiệu thi hành bản án (Điều 55); 2) Miễn chấp hành hình phạt (Điều 57); 3) Giảm mức hình phạt đã tuyên (Điều 58); 4) Án treo (Điều 60); 5) Hoãn chấp hành hình phạt tù (Điều 61); 6) Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù (Điều 62); 7) Giảm mức hình phạt đã tuyên (Điều 76).

2.5. Nghị quyết số 01/2013/HĐTP ngày 06/11/2013 hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật Hình sự về án treo — Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo về việc áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về án treo. Cần lưu ý rằng, từ trước đến nay đây chính là Nghị quyết *đầu tiên* của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong lĩnh vực tư pháp hình sự xứng đáng được đánh giá cao về tính khoa học vì nó đã được tuân thủ theo đúng yêu cầu về kỹ thuật văn bản quy phạm pháp luật mà Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước quy định có đòi hỏi

mang tính bắt buộc là đối với văn bản có nội dung hẹp thì bố cục theo các điều, khoản, điểm. Các điều trong văn bản quy phạm pháp luật phải có tiêu đề, tức là nội dung của Nghị quyết này với tư cách là 01 văn bản quy phạm pháp luật đã được trình bày theo thứ tự các điều luật với tên gọi của từng điều.

3. Thông qua việc tổng kết thực tiễn xét xử hình sự, Tòa án nhân dân tối cao đã chủ trì cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương ban hành 03 thông tư liên tịch để hướng dẫn việc áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999. Việc phân tích nội hàm của các luận điểm trong loại văn bản pháp luật thứ hai này cũng đã cho phép khẳng định rằng, chính là cùng với loại văn bản pháp luật thứ nhất (các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã phân tích trên đây), các thông tư liên tịch được nêu dưới đây (đặc biệt là 02 Thông tư liên tịch số 01 và 02 đã ban hành liên tiếp trong tháng 6 và 7/2000) cũng đã góp phần quan trọng trong việc tiếp tục phát triển pháp luật hình sự Việt Nam đã được pháp điển hóa:

3.1. Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 12/6/2000 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Công an về hướng dẫn thi hành Mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội và Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 28/01/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội — Thông tư liên tịch đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng (kể từ khi Bộ luật Hình sự năm 1999 được công bố là ngày 04/01/2000 trước Nhân dân) 11 vấn đề mà ở các mức độ khác nhau có liên quan đến các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999. Dưới đây xin dẫn ra chỉ một vài vấn đề trong số 11 vấn đề để minh chứng cho vai trò Thông tư liên tịch này:

1) Khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm không áp dụng hình phạt tử hình đối với người bị kết án vì đã có lỗi trong việc thực hiện hành vi phạm tội thuộc một trong 12 cấu thành tội phạm tại 12 điều của Bộ luật Hình sự năm 1985 - tương ứng với 12 cấu thành tội phạm tại 12 điều của Bộ luật Hình sự năm 1999 mà Bộ luật sau đã loại bỏ hình phạt nghiêm khắc nhất và tiếp theo, Thông

tư liên tịch đã liệt kê tên gọi 12 điều này tương ứng trong cả 02 Bộ luật Hình sự (đứng trước là số thứ tự Điều tại Bộ luật Hình sự năm 1985, đứng sau là số thứ tự Điều tại Bộ luật Hình sự năm 1999 như: 75-81, 94-90, 95-230, 97-154, 132-138, 138-143, 156-280, 167-156, 185-200, 227-290, 258-324 và 280-344).

2) Khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ khi phạm tội hoặc khi bị xét xử mà có thai hoặc có con dưới 36 tháng dù tội phạm do họ thực hiện Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn quy định hình phạt tử hình.

3) Không xử lý về hình sự đối với người thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự năm 1985 (Nghị quyết số 32 gọi là Bộ luật Hình sự “trước đây”) quy định là tội phạm, nhưng Bộ luật Hình sự năm 1999 (Nghị quyết số 32/1999/QH10 gọi là Bộ luật Hình sự “này”) không quy định là tội phạm và tiếp theo, Thông tư đã liệt kê số thứ tự từng điều luật tương ứng với các tội danh tại 10 điều của Bộ luật Hình sự năm 1985 là: 86, 98, 164, 172, 177, 183, 184, 208, 209 và 261, v.v..

3.2. Thông tư liên tịch số 02/TTLT ngày 05/7/2000 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Công an về hướng dẫn thi hành Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999 và Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội — liên tịch đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo trong việc áp dụng 08 vấn đề mà ở các mức độ khác nhau có liên quan đến các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999. Dưới đây xin dẫn ra chỉ ba vấn đề khó nhất để minh chứng cho vai trò Thông tư liên tịch này:

1) Căn cứ điểm a Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 của Quốc hội về việc thi hành quy định tại khoản 1 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999, thì tất cả các điều khoản của Bộ luật Hình sự năm 1999 (mà Nghị quyết số 32/1999/QH10 chỉ gọi là “Bộ luật Hình sự” và đằng sau đó không hề chỉ rõ là năm nào? được áp dụng đối với người phạm tội từ 0 giờ 00 ngày 01/7/2000. Cần lưu ý là ở đây Nghị quyết số 32/1999/QH10 chỉ gọi là “Bộ luật Hình sự” và đằng sau đó không hề chỉ rõ là năm nào?

2) Hướng dẫn về việc không được áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 nếu các quy định đó làm xấu đi tình trạng của người phạm tội, tức là các quy định này không có hiệu lực hồi tố căn cứ vào khoản 2 Điều 7 Bộ luật đó. Vì căn cứ điểm c Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 của Quốc hội về việc thi hành quy định tại khoản 2 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999, thì tất cả các điều khoản của Bộ luật Hình sự năm 1999 mà làm tăng nặng trách nhiệm hình sự của người phạm tội thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01/7/2000. Việc phân tích các quy phạm tại Mục 2 Thông tư này cho thấy, nó đề cập những giải thích (hướng dẫn) chi tiết tất cả những trường hợp có thể xảy ra với việc đưa ra nhiều ví dụ cụ thể để làm sáng tỏ từng giải thích (hướng dẫn) tương ứng tại 04 điểm là: a) Đưa ra 02 ví dụ cụ thể tương ứng tại 02 tiết a.1. và a.2. để minh họa; b) Đưa ra 07 ví dụ cụ thể tương ứng tại 07 tiết từ b.1. đến b.2. để minh họa; c) Đưa ra sự giải thích thế nào là “*tình tiết tăng nặng mới*”; và d) Đưa ra sự giải thích thế nào là “*quy định khác không có lợi cho người phạm tội*” kèm theo 02 ví dụ cụ thể tương ứng để minh họa.

3) Hướng dẫn về việc được áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 nếu các quy định đó làm tốt hơn tình trạng của người phạm tội, tức là các quy định này có hiệu lực hồi tố căn cứ vào khoản 3 Điều 7 Bộ luật đó. Việc phân tích các quy phạm tại Mục 3 Thông tư này cho thấy, nó đề cập những giải thích (hướng dẫn) chi tiết tất cả những trường hợp có thể xảy ra với việc đưa ra nhiều ví dụ cụ thể để làm sáng tỏ từng giải thích (hướng dẫn) tương ứng tại 05 điểm là: a) Đưa ra sự giải thích thế nào là “*xóa bỏ một tội phạm*”; b) Đưa ra sự giải thích thế nào là “*xóa bỏ một hình phạt*”; c) Đưa ra sự giải thích thế nào là “*xóa bỏ một tình tiết tăng nặng*” kèm theo một ví dụ cụ thể tương ứng để minh họa; d) Đưa ra sự giải thích để xác định thế nào là hình phạt nhẹ hơn mà điều luật của Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định so với điều luật của Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định tương ứng tại 07 tiết từ d.1. đến d.7 kèm theo ba ví dụ tương ứng để minh họa; và đ) Đưa ra sự giải thích thế nào là “*quy định khác có lợi cho người phạm tội*” kèm theo ba ví dụ cụ thể tương ứng để minh họa, v.v..

§4. Vai trò của thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tối cao trong việc hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 và trong triển khai công tác xây dựng - phát triển án lệ

1. Vai trò của thực tiễn xét xử trong việc hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Trước hết, cần lưu ý rằng Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 27/11/2015 và sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016 (theo tinh thần Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội khóa XIII) nhưng sau đó hơn 07 tháng Bộ luật Hình sự thứ ba này đã bị Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội khóa XIII quyết định lùi hiệu lực thi hành (cùng với ba đạo luật khác trong lĩnh vực tư pháp hình sự) để sửa đổi, bổ sung vì có nhiều lỗi về mặt kỹ thuật lập pháp; và sau gần hai năm sửa đổi, bổ sung xong thì tại kỳ họp thứ ba Quốc hội khóa XIV đã thông qua Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017, theo đó Bộ luật Hình sự năm 2015 sẽ lại chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2018).

2. Tuy nhiên, ở đây có một mốc thời gian rất thú vị và xứng đáng được đánh giá cao mà giới luật học cần đặc biệt lưu ý là: Vào ngày 16/6/2016 tức là từ trước đó hơn một năm (trong khi chưa có Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội khóa XIV), thì Tòa án nhân dân tối cao (mà đứng đầu là đồng chí Chánh án, PGS.TS. Nguyễn Hòa Bình và trực tiếp là Vụ Pháp chế và quản lý khoa học với tư cách là bộ phận giúp việc cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao) với *tinh thần làm việc nghiêm túc để bảo đảm cho việc thi hành đúng thời hạn các quy định nhân đạo của Bộ luật Hình sự năm 2015 có lợi cho những người phạm tội* vì các lý do khác nhau mà bị vướng vòng lao lý đã ban hành Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao *hướng dẫn áp dụng một số quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13*¹.

1. Xem cụ thể hơn toàn văn Nghị quyết nêu trên trong sách: *Các văn bản quy phạm pháp luật, án lệ, giải đáp của Tòa án nhân dân tối cao* (TS. Nguyễn Sơn, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo biên soạn), Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2016, tr.74-83.

3. Như vậy, sự kiện nghị quyết đầu tiên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chỉ nhằm giải thích (hướng dẫn) áp dụng các quy định của một khoản của một điều luật trong Bộ luật Hình sự năm 2015 thôi nhưng đã ghi dấu ấn của các nhà hoạt động thực tiễn có tâm, có tầm, kịp thời xây dựng, ban hành: 1) Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP; 2) Thiết nghĩ, chính vấn đề này đã cho thấy rằng, đây chính là dấu ấn của một sự khởi đầu rất tốt đẹp cho tương lai tươi sáng vì các quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự ở Việt Nam (nói chung), mà trước hết là tại cơ quan tư pháp cao nhất đất nước trong việc bảo vệ nền công lý nước nhà theo tiêu chí của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa “của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân” đã được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận.

4. Việc nghiên cứu những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao trong vấn đề áp dụng các quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 của Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 (gồm 08 điều) cho thấy giá trị nhân văn cao cả của nó đối với các quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự nước nhà thông qua một loạt các điều luật mà việc phân tích nội hàm của chúng cho thấy các luận điểm cơ bản đã cụ thể hóa tại các điều tương ứng trong văn bản pháp luật này (mà Nghị quyết số 109/2015/QH13 trước đó vẫn còn thiếu hoặc quy định rất chung chung). Dưới đây chỉ là một số ví dụ cụ thể để minh chứng:

4.1. Điều 1 (đây là điều luật nhân văn nhất trong Nghị quyết này vì có giá trị hồi tố) đề cập việc khi xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm không áp dụng hình phạt tử hình đối với người bị kết án theo một trong 07 cấu thành tội phạm của Bộ luật Hình sự năm 1999, mà theo đó thì kể từ ngày 09/12/2015 (là ngày mà Bộ luật Hình sự năm 2015 đã chính thức được công bố trước toàn thể nhân dân) thì: a) Không áp dụng hình phạt tử hình khi xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm đối với người bị kết án theo 07 cấu thành tội phạm mà Bộ luật Hình sự năm 1999 có quy định hình phạt nghiêm khắc nhất này như các điều: 133, 157, 194 (chỉ đối với hành vi tàng trữ hoặc hành vi chiếm đoạt chất ma túy), 231, 316 và 322; b) Nếu khi xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm mà xét thấy hành vi phạm tội nêu

tại 07 cấu thành tội phạm này là đặc biệt nghiêm trọng thì cũng không được kết án tử hình mà phải chuyển thành tù chung thân; c) Nếu hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 09/12/2015 thì Chánh án Tòa án nhân dân đã xét xử sơ thẩm vụ án báo cáo ngay Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để ra quyết định chuyển hình phạt tử hình thành hình phạt tù chung thân.

4.2. Điều 2 — việc chuyển hình phạt tử hình thành hình phạt tù chung thân đối với người bị kết án tử hình (nhưng chưa thi hành án mà đáp ứng đủ các điều kiện cụ thể quy định tại điểm “c” khoản 3 Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015 (là quy định về chủ động nộp lại tài sản tham ô, nhận hối lộ...)). Đặc biệt tại Điều này đã đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao trong vấn đề áp dụng các phạm trù có tính chất đánh giá (tùy nghi) như: “*Chủ động nộp lại ít nhất 3/4 tài sản*”, “*Hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm*” và, “*Lập công lớn*”.

4.3. Điều 3 — việc không xử lý hình sự đối với người thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định là tội phạm nhưng Bộ luật Hình sự năm 2015 không quy định là tội phạm, mà theo đó Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP đã thể hiện nguyên tắc nhân đạo khi đưa ra những giải thích thống nhất mang tính chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao trong việc áp dụng pháp luật hình sự thuộc các trường hợp tương ứng cụ thể được nêu tại các khoản 1-2 Điều này của văn bản pháp luật đã nêu.

4.4. Điều 4 — việc xử lý hình sự đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi theo Nghị quyết này đã thể hiện rõ nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền với lứa tuổi thiếu niên. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những hướng dẫn rất cụ thể trong hai trường hợp tương ứng với 02 mốc thời gian được phép xử lý hình sự người ở lứa tuổi thiếu niên là: a) Kể từ ngày 09/12/2015 đến ngày Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành (Rất có ý nghĩa trong bối cảnh Bộ luật Hình sự năm 2015 bị tạm đình chỉ thi hành để sửa đổi, bổ sung nên khi quy định như vậy Tòa án nhân dân tối cao vẫn chưa thể đoán trước là Bộ luật Hình sự năm 2015 sẽ được sửa đổi

đến bao giờ mới xong và sẽ có hiệu lực từ ngày nào vì mãi đến hơn 01 năm sau, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa XIV chúng ta mới rõ là nó sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2018); b) Kể từ ngày Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành.

4.5. Điều 5 - việc đình chỉ vụ án đối với các trường hợp quy định tại các điểm d và đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 mà theo đó văn bản pháp luật này đã thể hiện nguyên tắc nhân đạo khi đưa ra những giải thích thống nhất mang tính chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao trong việc áp dụng pháp luật hình sự thuộc các trường hợp tương ứng được cụ thể nêu tại các khoản 1-5 Điều này của Nghị quyết đã nêu.

4.6. Điều 6 — việc miễn chấp hành hình phạt đối với các trường hợp quy định tại các điểm d và đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại các điểm a và b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này mà theo đó đã thể hiện nguyên tắc nhân đạo khi đưa ra những giải thích thống nhất mang tính chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao trong việc áp dụng pháp luật hình sự đối với một loạt các trường hợp miễn chấp hành hình phạt thuộc các trường hợp tương ứng cụ thể được nêu tại các khoản 1-5 Điều này của Nghị quyết đã nêu.

5. Mặt khác, kể từ ngày 01/01/2018 khi Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 chính thức đi vào cuộc sống chỉ trong 06 tháng đầu năm 2018 để tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án nhân dân các cấp trong việc áp dụng Bộ luật Hình sự thứ ba của Việt Nam, xuất phát từ thực tiễn xét xử Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành 02 nghị quyết quan trọng mà trong đó đưa ra những giải thích từ ngữ có tính chất chỉ đạo để hướng dẫn cho các Tòa án nhân dân các cấp trên cả nước trong việc áp dụng quy phạm của 02 chế định nhỏ thuộc chế định lớn về các biện pháp tha miễn trong Bộ luật Hình sự năm 2015, mà cụ thể là:

5.1. Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP ngày 24/4/2018 về việc hướng dẫn áp dụng Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật Hình sự về tha tù trước thời hạn có điều kiện (gồm 08 điều) mà theo đó lần đầu tiên Tòa án nhân dân tối cao trên cơ sở thực tiễn áp

dụng các quy phạm có liên quan đến chế định nhỏ về tha tù trước thời hạn có điều kiện trong đó lần đầu tiên Hội đồng Thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những giải thích từ ngữ có tính chỉ đạo để làm rõ nội hàm một loạt các khái niệm và các phạm trù của các quy phạm thuộc chế định nhỏ này trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 như:

1) Khái niệm như thế nào là tha tù trước thời hạn có điều kiện (Điều 1).

2) Các điều kiện cụ thể, cũng như các loại người được (và không được hưởng chế định nhân đạo về tha tù trước thời hạn có điều kiện (các điều 2-4) và đặc biệt là,

3) Một loạt các giải thích thống nhất quan trọng nhằm hướng dẫn rõ các phạm trù về: a) “cố ý vi phạm nghĩa vụ” mà theo đó sẽ bị hủy bỏ quyết định về tha tù trước thời hạn có điều kiện (tại 06 điểm từ a đến g khoản 2 Điều 5); b) Các điều kiện cụ thể để được rút ngắn thời gian thử thách (Điều 5) và; c) Mức rút ngắn thời gian thử thách (Điều 6).

5.2. Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 về việc hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 về án treo (gồm 12 điều) mà theo đó lần đầu tiên Tòa án nhân dân tối cao trên cơ sở thực tiễn áp dụng các quy phạm có liên quan đến chế định nhỏ về án treo trong đó Hội đồng Thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao trên cơ sở thực tiễn áp dụng các quy phạm có liên quan đến chế định này đã đưa ra những giải thích từ ngữ có tính chỉ đạo cụ thể để làm rõ nội hàm của một loạt các khái niệm và các phạm trù của các quy phạm thuộc chế định này trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 như:

1) Khái niệm án treo (Điều 1), điều kiện được hưởng án treo (Điều 2); những trường hợp không cho hưởng án treo (Điều 3); điều kiện và mức rút ngắn thời gian thử thách của án treo (Điều 8).

2) Ấn định thời gian thử thách (Điều 4) và; thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách (Điều 5).

3) Nội dung bản án tuyên đối với người bị kết án treo (Điều 6) và quyết định hình phạt trong trường hợp người được

hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách hoặc phạm tội khác trước khi được hưởng án treo (Điều 7).

4) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn xét, quyết định rút ngắn thời gian thử thách (Điều 9); chế tài xử lý trong trường hợp người bị án treo vô ý vi phạm nghĩa vụ (Điều 10) và; thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn xét, quyết định buộc người bị kết án treo phải chấp hành hình phạt tù đã cho hưởng án treo (Điều 11).

6. Kể từ thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI, vai trò của thực tiễn xét xử ở Việt Nam có thể nhận thấy rõ qua nội hàm của nó mà trước hết chính là việc bắt đầu xây dựng án lệ. Mặc dù trong thập kỷ trước đó, 03 nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng liên quan đến các lĩnh vực thuộc quyền tư pháp như: Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về “một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 ở các mức độ khác nhau cũng đã có đề cập việc xây dựng án lệ nhưng công việc này vẫn hầu như chưa thực sự được tiến hành. Chỉ đến khi bước sang thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI thì chúng ta mới có Quyết định số 74/QĐ-TANDTC ngày 31/10/2012 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phê duyệt đề án phát triển án lệ của Tòa án nhân dân tối cao mà việc phân tích khoa học các luận điểm trong văn bản pháp luật này đã cho thấy nội hàm của án lệ nước nhà qua 06 đặc điểm cơ bản, ưu việt và xứng đáng đánh giá cao do tác giả tổng hợp lại dưới đây (lẽ dĩ nhiên nếu như cơ cấu quyền lực tư pháp cao nhất này của Việt Nam phải bảo đảm sao cho “nói đi đôi với làm” để thực hiện một cách nghiêm chỉnh đúng theo tinh thần và lời văn của các quy định mà văn bản pháp luật đầu tiên về án lệ của Việt Nam đã ghi nhận):

6.1. Về *các mục tiêu* của án lệ — việc phát triển án lệ của Tòa án nhân dân tối cao là nhằm đạt được các mục tiêu chính như: 1) Nâng cao chất lượng những bản án, quyết định của ngành Tòa án nói chung (nhất là những Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa chuyên trách

thuộc nó); 2) Góp phần bảo đảm việc áp dụng pháp luật đúng và thống nhất, cũng như sự bình đẳng của mọi tổ chức và công dân trước pháp luật; 3) Giúp ngăn ngừa sự duy ý chí của Thẩm phán khi áp dụng pháp luật, nâng cao kỹ năng và chất lượng xét xử của Thẩm phán và; 4) Bảo đảm số lượng bản án, quyết định bị Tòa án cấp trên hủy, sửa sẽ giảm đi.

6.2. Về *bản chất pháp lý* của án lệ — án lệ là Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khi trở thành án lệ thì có giá trị tham khảo đối với Thẩm phán trong việc giải quyết các vụ việc cụ thể; án lệ được ban hành khi chưa có nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao mà thông qua việc xét xử vụ án cụ thể, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lập luận về một vấn đề chưa được hướng dẫn và đưa ra cách giải quyết về vụ án và là nguồn cung cấp để pháp điển hóa thành văn bản hướng dẫn hoặc có thể là nguồn để đề nghị sửa đổi về 01 quy phạm pháp luật cụ thể có liên quan, có giá trị tham khảo đối với Thẩm phán khi giải quyết các vụ việc cụ thể.

6.3. Về thẩm quyền ban hành án lệ — Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền ban hành án lệ, và có quyền giám sát các Tòa án cấp dưới trong việc tham khảo, viện dẫn án lệ của Tòa án nhân dân tối cao để bảo đảm tính thống nhất của pháp luật trong xét xử.

6.4. Về các tiêu chí của án lệ — Quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc của Tòa chuyên trách thuộc nó chỉ được gọi là án lệ khi nó có đủ 03 điều kiện sau: 1) Nó phải là quyết định chứa đựng sự giải thích, lập luận cho 01 hoặc một số các văn bản quy phạm pháp luật (hoặc văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật) về một vấn đề pháp lý đặt ra chưa được văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật đề cập (hoặc đề cập còn chung chung, thiếu tính cụ thể hoặc có mâu thuẫn); 2) Nó phải được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc các Thẩm phán viện dẫn làm căn cứ trong phần lập luận, quyết định của bản án, quyết định về vụ án cụ thể; 3) Nó phải là Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao sau cùng về vấn đề pháp lý đó được các Tòa án khác vận dụng giải quyết vụ việc có nội dung tương tự.

6.5. Về quan hệ tương hỗ của án lệ với các văn bản pháp luật khác — án lệ của Tòa án nhân dân tối cao chỉ là: 1) Sự bổ trợ cho các văn bản pháp luật khác được áp dụng khi xét xử và án lệ chỉ là để định hướng cho Tòa án các cấp trong việc áp dụng thống nhất, chính xác pháp luật để giải quyết vụ việc khi không có văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật điều chỉnh; 2) Sự bổ sung cho việc thiếu hụt của các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật khi chưa có văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật điều chỉnh (vì khi đã có văn bản pháp luật điều chỉnh những vấn đề được án lệ giải quyết trước đó thì án lệ không được áp dụng nữa); 3) Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao trái với giải thích pháp luật của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì không thể trở thành án lệ, không được áp dụng với tư cách là án lệ.

7. *Bảo đảm sự nhận thức khoa học đúng đắn về vị thế của quyền lực tư pháp và vai trò quan trọng của thực tiễn xét xử ở Việt Nam trong giai đoạn đương đại.* Kể từ sau khi Quyết định số 74/QĐ-TANDTC ngày 31/10/2012 về án lệ đã nêu trên của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, cũng như Hiến pháp Việt Nam năm 2013 đi vào các lĩnh vực của đời sống xã hội đã cho thấy, hiện nay nhánh quyền lực thứ ba của nước nhà ngày càng được phát huy mạnh mẽ và thể hiện rõ hơn vai trò của nó trong đời sống pháp luật của đất nước. Vì tiếp theo Quyết định số 74/QĐ-TANDTC đã nêu, để cụ thể hóa các quy phạm hiến định về quyền tư pháp thì một số văn bản pháp luật có liên quan của nước nhà đã được ban hành mà ở các mức độ khác nhau đã cho phép khẳng định vị thế đặc biệt của Tòa án nhân dân tối cao với tư cách là cơ cấu trung tâm và cao nhất của nhánh quyền lực nhà nước độc lập thứ ba này trong việc tăng cường vai trò quan trọng của hệ thống Tòa án nhân dân nói chung và thực tiễn xét xử nói riêng ở Việt Nam. Trong số này có 03 văn bản pháp luật quan trọng gần đây nhất (theo thứ tự thời gian ban hành) như: 1) Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014; 2) Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28/10/2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ và; đặc biệt là 3) Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa XIV về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa

đổi, bổ sung theo Luật số 12/2017/QH14). Bằng việc phân tích nội hàm chủ yếu thông qua những đặc điểm cơ bản của 03 văn bản pháp luật đã nêu sẽ góp phần giúp cho các nhà luật học đạt được sự nhận thức khoa học đúng đắn và khách quan mà dưới đây là một số quy phạm pháp luật của các văn bản đã nêu với tư cách là các minh chứng cụ thể về vấn đề này:

7.1. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 đã chính thức ghi nhận về mặt pháp lý một trong các chức năng, nhiệm vụ của: 1) Tòa án nhân dân tối cao là: “Tổng kết thực tiễn xét xử của các Tòa án, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử” (khoản 3 Điều 20); 2) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là: “Lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử” (điểm c khoản 2 Điều 22) và; 3) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là: “Chỉ đạo việc tổng kết thực tiễn xét xử, xây dựng và ban hành nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; tổng kết phát triển án lệ, công bố án lệ” (khoản 5 Điều 27).

7.2. Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28/10/2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ (gồm 10 điều) là 01 trong các văn bản pháp luật tuyệt vời nhất của nhánh quyền lực tư pháp ở Việt Nam vì nó đã 1) tạo điều kiện thuận lợi cho các Tòa án trên cả nước có được sự nhận thức khoa học trong thực tiễn xét xử để áp dụng án lệ với một loạt quy phạm quan trọng tại 03 điều — Điều 1 “Án lệ và giá trị pháp lý của án lệ”, Điều 2 “Tiêu chí lựa chọn án lệ”, Điều 8 “Nguyên tắc áp dụng án lệ trong xét xử”, đồng thời 2) ghi nhận một loạt đòi hỏi mang tính ràng buộc mà các Thẩm phán phải chấp hành. Việc phân tích các quy phạm trong văn bản pháp luật này của cấu trúc có thẩm quyền xét xử cao nhất ở Việt Nam đã cho thấy một loạt các luận điểm cơ bản liên quan đến nhận thức về án lệ (1), việc lựa chọn án lệ (2) và nguyên tắc áp dụng án lệ (3) dưới góc độ của thực tiễn xét xử. Chẳng hạn như:

1) Án lệ được hiểu là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về một vụ việc cụ thể được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố là án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong việc xét xử các vụ việc mà Tòa đã thụ lý (Điều 1).

2) Để được lựa chọn, án lệ phải đáp ứng đầy đủ 03 tiêu chí mang tính bắt buộc là: a) Có chứa đựng lập luận để làm rõ quy định của pháp luật còn có cách hiểu khác nhau; phân tích, giải thích các vấn đề, sự kiện pháp lý và chỉ ra nguyên tắc, đường lối xử lý, quy phạm pháp luật cần áp dụng trong một vụ việc cụ thể; b) Có tính chuẩn mực và; c) Có giá trị hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử, bảo đảm những vụ việc có tình tiết, sự kiện pháp lý như nhau thì phải được giải quyết như nhau (Điều 2).

3) Và đặc biệt, điều quan trọng hơn cả là nhằm giữ gìn, phát huy uy tín của nhánh quyền lực tư pháp, Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ghi nhận một loạt *đòi hỏi mang tính ràng buộc để qua đó có cơ sở đánh giá năng lực công tác, trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và việc nghiên cứu, tìm hiểu kỹ lưỡng các văn bản pháp luật đã ban hành của Thẩm phán và Hội thẩm* như: “2. Khi xét xử, Thẩm phán, Hội thẩm phải nghiên cứu, áp dụng án lệ để giải quyết các vụ việc tương tự,... Trường hợp áp dụng án lệ thì số bản án, quyết định của Tòa án có chứa đựng án lệ, tính chất, tình tiết vụ việc tương tự được nêu trong án lệ và tính chất, tình tiết vụ việc đang được giải quyết, vấn đề pháp lý trong án lệ phải được viện dẫn, phân tích, làm rõ trong bản án, quyết định của Tòa án; trường hợp không áp dụng án lệ thì phải phân tích, lập luận, nêu rõ lý do trong bản án, quyết định của Tòa án; 3. Trường hợp do có sự thay đổi của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ mà án lệ không còn phù hợp thì Thẩm phán, Hội thẩm không áp dụng án lệ; 4. Trường hợp do chuyển biến tình hình mà án lệ không còn phù hợp thì Thẩm phán, Hội thẩm không áp dụng án lệ, đồng thời phải kiến nghị ngay với Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để xem xét hủy bỏ

theo hướng dẫn tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 9 Nghị quyết này” (Điều 8).

7.3. Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa XIV về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung theo Luật số 12/2017/QH14) và một số đạo luật có liên quan trong lĩnh vực tư pháp hình sự nhà làm luật Việt Nam đã:

1) Lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam tại khoản 2 Điều 3 *“Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành”* của Nghị quyết số 41/2017/QH14 này đã ghi nhận quy phạm về việc chính thức giao cho Tòa án nhân dân tối cao thông qua việc áp dụng pháp luật, giám đốc việc xét xử để tổng kết thực tiễn xét xử, xác định và bảo đảm áp dụng thống nhất đối với các quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 về: i) *“gây hậu quả nghiêm trọng”*, *“gây hậu quả rất nghiêm trọng”*, *“gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”*; ii) *“số lượng lớn”*, *“số lượng rất lớn”*, *“số lượng đặc biệt lớn”*; cũng như iii) khi cần thiết áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử các điểm, khoản, điều khác trong Bộ luật ấy.

2) Như vậy, bằng quy phạm nêu trên đã cho phép chúng ta có đầy đủ các căn cứ xác đáng và bảo đảm sức thuyết phục để khẳng định rằng: Bằng việc giao cho Tòa án nhân dân tối cao thẩm quyền xác định các mức định lượng cụ thể của một số phạm trù có tính chất đánh giá (tùy nghi) nêu trên đã cho thấy, sau gần 60 năm hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao (kể từ khi Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 đi vào cuộc sống) ngày hôm nay lần đầu tiên ở Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám, thì chính thực tiễn xét xử hình sự của cơ quan quyền lực tư pháp cao nhất (chứ không phải là các cơ quan hành pháp nào khác như trước đây kèm theo) đã chính thức đạt được sự ghi nhận của cơ quan quyền lực lập pháp cao nhất đất nước (nhà làm luật nước ta) với tư cách là cơ quan có thẩm quyền giải thích pháp luật.

3) Do đó, luận điểm khoa học hoàn toàn xác đáng *“phòng thí nghiệm đặc sắc mà trong đó kiểm tra được tính đúng đắn và hiệu quả của đạo luật hình sự”* của GS. TSKH. Tkeseliadze đưa ra từ cách đây hơn 04 thập kỷ (năm 1975) dù là ở Liên Xô (trước đây)

(mà tác giả đã viện dẫn ở trên) nhưng đã một lần nữa khẳng định tính đúng đắn của nó tại Việt Nam.

7.4. Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa XIV về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung theo Luật số 12/2017/QH14) và một số đạo luật có liên quan trong lĩnh vực tư pháp hình sự (có hiệu lực thi hành từ ngày 05/7/2017), theo đó tại khoản 2 Điều 3 “Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành” của Nghị quyết này nhà làm luật Việt Nam đã chính thức giao cho Tòa án nhân dân tối cao thông qua việc áp dụng pháp luật giám đốc việc xét xử để tổng kết thực tiễn xét xử, xác định và bảo đảm việc áp dụng thống nhất trong thực tiễn các quy phạm của Bộ luật Hình sự năm 2015 về một loạt các phạm trù có tính chất đánh giá như “gây hậu quả nghiêm trọng” (1), “gây hậu quả rất nghiêm trọng” (2), “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” (3), “số lượng lớn” (4), “số lượng rất lớn” (5), “số lượng đặc biệt lớn” (6), “giá trị lớn” (7), “giá trị rất lớn” (8) và “giá trị đặc biệt lớn” (9). Như vậy, với quy phạm này trong Nghị quyết đang bình luận của cơ quan cao nhất thuộc nhánh quyền lập pháp Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám đã cho phép chúng ta có đầy đủ các căn cứ xác đáng và bảo đảm sức thuyết phục để khẳng định các luận điểm:

1) *Lần đầu tiên* trong lịch sử lập pháp hình sự sau Cách mạng Tháng Tám sau khi Luật Tổ chức Tòa án nhân dân theo Hiến pháp năm 1959 có hiệu lực thi hành, đến ngày hôm nay bằng quy phạm nêu trên, nhà làm luật Việt Nam đã chính thức thừa nhận rằng, chính Tòa án nhân dân tối cao với tư cách là cơ quan tư pháp cao nhất của đất nước và chỉ có Tòa án nhân dân tối cao (chứ không có cơ quan lập pháp hay hành pháp nào kèm theo) mới có được thẩm quyền giải thích pháp luật (!).

2) Và như vậy, chính các luận điểm trên đây của nhánh quyền lập pháp tối cao ở Việt Nam đương đại lại một lần nữa là minh chứng xác đáng cho luận điểm khoa học đã đưa ra từ hơn 40 năm trước đây của cố GS. TSKH. Tkeseliadze rằng: “Thực tiễn xét xử... là phòng thí nghiệm đặc sắc mà trong đó kiểm tra được tính đúng đắn và hiệu quả của đạo luật hình sự”¹.

1. Xem Tkeseliadze G.T: *Thực tiễn xét xử và đạo luật hình sự*, Sđd, tr. 5 (tiếng Nga).

§5. Hệ thống các văn bản pháp luật hình sự ghi nhận những giải thích và/hoặc hướng dẫn có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao (hoặc của liên tịch Tòa án nhân dân tối cao với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương) trong việc áp dụng các quy phạm Phần chung pháp luật hình sự thực định hiện hành

Việc tổng kết và phân tích khoa học các luận điểm xuất phát từ thực tiễn xét xử có liên quan đến các giải thích và/hoặc hướng dẫn của cơ quan tư pháp cao nhất ở Việt Nam (hoặc đôi khi là các thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao với các cơ quan bảo vệ pháp luật ở trung ương của nước ta) trong các văn bản (mà cho đến nay vẫn còn hiệu lực) đối với việc áp dụng các quy phạm Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành đã cho thấy, trong 20 năm qua (kể từ năm 2000) hệ thống các văn bản dưới đây đã được Tòa án nhân dân tối cao (hoặc liên tịch) ban hành đều có liên quan (dù là ở các mức độ ít - nhiều khác nhau) đến việc áp dụng các quy phạm thuộc một số chế định lớn của pháp luật hình sự Việt Nam¹.

1. Đối với các quy phạm thuộc chế định về đạo luật hình sự — các văn bản sau đây:

1.1. Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp các vấn đề nghiệp vụ (liên quan đến sự phân biệt việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong ba trường hợp cụ thể như: 1) “Tự thú”; 2) “Đầu thú” và; 3) “Thành khẩn khai báo”.

1.2. Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13, tức Bộ luật Hình sự năm 2015 (Phần liên quan đến hướng dẫn về phạm trù “hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra tội phạm”).

1. Xem cụ thể hơn TS. Nguyễn Trí Tuệ và TS. Đỗ Đức Hồng Hà (Đồng chủ biên): *Chỉ dẫn tra cứu, áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2018, tr. 17-232.

1.3. Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật Hình sự năm 2015.

2. Đối với các quy phạm thuộc chế định về tội phạm - văn bản sau đây: Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999 liên quan đến việc đưa ra các giải thích, hướng dẫn thống nhất có tính chất chỉ đối với việc áp dụng các quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 về Chuẩn bị phạm tội (Điều 17) và Phạm tội chưa đạt (Điều 18). Vì về cơ bản đối với 02 quy định này trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (Điều 14 và Điều 15) không có gì thay đổi lớn và Tòa án nhân dân tối cao cũng chưa có hướng dẫn gì mới nên hiệu lực của các giải thích, hướng dẫn này đối với 02 điều tương ứng trong Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn còn giá trị pháp lý.

3. Đối với các quy phạm thuộc chế định về các biện pháp cưỡng chế hình sự - các văn bản sau đây:

3.1. Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 (Phần liên quan đến việc trừ thời gian tạm giữ, tạm giam vào thời hạn chấp hành hình phạt tù).

3.2. Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 (đã nêu trên) của Tòa án nhân dân tối cao (Phần hướng dẫn về việc áp dụng hình phạt trực xuất hoặc hình phạt tiền “người nước ngoài phạm tội nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ; Phần hướng dẫn về buộc bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm).

3.3. Công văn số 162/2002/KHXX ngày 04/11/2002 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc áp dụng hình phạt tiền.

4. Đối với các quy phạm thuộc chế định về quyết định hình phạt — các văn bản sau đây:

4.1. Nghị quyết số 02/HĐTP/NQ ngày 16/11/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (Phần hướng dẫn về tình tiết phạm tội có tổ chức).

4.2. Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (Các phần hướng dẫn về các tình tiết tăng, giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự tại các điều 46-47 Bộ luật Hình sự năm 1999 như: “Người phạm tội đã lập công chuộc tội”; “Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác”; “Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi tình tiết khác là giảm nhẹ nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án”; “Tái phạm”; “Tái phạm nguy hiểm”;... “Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật Hình sự (Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999); “Tổng hợp hình phạt (các điều 51, 60 Bộ luật Hình sự năm 1999)”;

v.v.).

4.3. Công văn số 148/2002/TANDTC ngày 30/9/2002 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự năm 1999.

4.4. Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự (tức Bộ luật Hình sự năm 1999) đã đưa ra các giải thích và hướng dẫn liên quan đến một loạt các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự như: 1) “Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”; 2) “Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ, người già”; 3) “Đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm”; v.v..

5. Đối với các quy phạm thuộc chế định về các biện pháp tha miễn — các văn bản sau đây:

5.1. Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt và giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

5.2. Thông tư liên tịch số 02/2013/TTTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 15/5/2013 của Bộ Công an - Bộ Quốc phòng - Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định về giảm thời hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân.

5.3. Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ” (liên quan đến việc xem xét, quyết định miễn chấp hành hình phạt, xóa án tích, v.v.).

5.4. Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP ngày 24/4/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật Hình sự về tha tù trước thời hạn có điều kiện (tức Bộ luật Hình sự năm 2015).

5.5. Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo (tức Bộ luật Hình sự năm 2015).

5.6. Thông tư liên tịch số 12/2015/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 15/9/2015 của Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính - Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu, nộp ngân sách nhà nước.

6. Đối với các quy phạm thuộc chế định về trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội — các văn bản sau đây:

6.1. Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự (tức Bộ luật Hình sự năm 1999) Phần giải thích và hướng dẫn liên quan đến điểm 11) quyết định hình phạt tù đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội.

6.2. Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 (tức Bộ luật Hình sự năm 2015) Phần liên quan đến Điều 29.

6.3. Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP ngày 24/4/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật Hình sự về tha tù trước thời hạn có điều kiện (tức Bộ luật Hình sự năm 2015).

6.4. Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp

dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo (tức Bộ luật Hình sự năm 2015).

V. Tiểu kết Chương V

Trên cơ sở phân tích khoa học nội hàm những vấn đề về vai trò của thực tiễn xét xử đối với sự hình thành (1), phát triển (2) và tiếp tục phát triển (3) của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam 06 thập kỷ qua (1960) đến nay (2020) có thể đi đến Tiểu kết Chương V như sau:

1. Một là, với tư cách là một dạng của thực tiễn pháp lý, thực tiễn xét xử (nói chung) cần được hiểu là hoạt động của Tòa án và được thể hiện bằng 04 hình thức chủ yếu khi Tòa án: 1) cụ thể hóa và áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ án tại phiên tòa, 2) tự do sáng tạo ra các quy phạm pháp luật, 3) xây dựng nên các án lệ trong quá trình xét xử, 4) tổng kết thực tiễn xét xử và trên cơ sở đó, đưa ra những giải thích thống nhất (hướng dẫn) có tính chất chỉ đạo về đường lối xử lý, cũng như về việc áp dụng thống nhất pháp luật.

2. Hai là, trong 04 hình thức chủ yếu đã xem xét ở trên, thì hình thức tổng kết thực tiễn xét xử và đưa ra những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của cơ quan tư pháp cao nhất đất nước về việc áp dụng pháp luật là hình thức cơ bản và quan trọng hơn cả của thực tiễn xét xử.

3. Ba là, thực tiễn xét xử hình sự mà điển hình là những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao trong việc áp dụng pháp luật hình sự không những là một trong các nguồn độc lập cơ bản của luật hình sự Việt Nam thời kỳ trước pháp điển hóa (đặc biệt là từ những năm 1960-1985), còn từ sau khi pháp luật hình sự đã được pháp điển hóa với việc thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên (năm 1985), Bộ luật Hình sự thứ hai (năm 1999) và Bộ luật Hình sự thứ ba (năm 2015) thì thực tiễn xét xử vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự của nước ta.

4. Bốn là, bằng các quy phạm tại Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa XIV liên quan đến việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung theo Luật số

12/2017/QH14) và tại Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 của nước ta, lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp và áp dụng pháp luật hình sự ở Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám, vai trò của thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tối cao đã chính thức được ghi nhận và đánh giá một cách xứng đáng với tư cách là cơ quan tư pháp cao nhất của Nhà nước có thẩm quyền giải thích pháp luật hình sự.

5. Năm là, trong giai đoạn hiện nay đã đến lúc nhà làm luật Việt Nam cần cân nhắc để coi: 1) Việc “giải thích pháp luật” (nói chung) là 01 trong các chức năng hiến định của Tòa án nhân dân tối cao và ghi nhận bổ sung chức năng này vào cuối khoản 3 Điều 104 Hiến pháp Việt Nam năm 2013 hiện hành; 2) Những giải thích (hướng dẫn) thống nhất có tính chất chỉ đạo của Tòa án nhân dân tối cao trong việc áp dụng thống nhất pháp luật hình sự là một trong các nguồn quan trọng của luật hình sự nước ta và ghi nhận chúng tại điều luật đề cập nguồn của pháp luật hình sự (gồm 03 khoản) trong Phần thứ nhất “Về đạo luật Hình sự” thuộc Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai với các quy phạm của kiến giải lập pháp cụ thể tương ứng mà tác giả đã liên tục đề xuất trên các trang sách, báo của xuất bản phẩm về khoa học pháp lý hình sự từ cách đây hơn 02 thập kỷ¹ (và cho đến nay tác giả vẫn tiếp tục theo quan điểm đó và đưa ra trong Phụ lục ở cuối sách chuyên khảo này). Vì Quốc hội Việt Nam quá bận nhiều việc và cũng không thể làm hết được các chức năng do Hiến pháp quy định, hơn nữa lịch sử lập pháp hình sự nước ta cũng đã cho thấy Quốc hội nước ta chưa có lần nào giải thích các quy định của pháp luật hình sự, chính vì vậy, nhân sự

1. Xem cụ thể hơn: Các công bố của cùng một tác giả (Lê Cẩm - Lê Văn Cẩm) như: 1) *Luật hình sự Việt Nam và sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền: Một số vấn đề hoàn thiện các quy phạm của Phần chung*, Tạp chí Tòa án nhân dân, các số 9, 12/1996 (Về đạo luật hình sự); 2) *Luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền: Những vấn đề hoàn thiện các quy định của Phần chung (Tập I)*, Nxb. “Sáng tạo” Hội Khoa học - kỹ thuật Việt Nam tại Liên bang Nga, Mátxcơva, 1998, 150 trang (Sách được xuất bản bằng tiếng Việt tại Liên bang Nga theo Quyết định của Trung tâm Việt Nam học - Học viện các nước Á - Phi thuộc Trường Tháng Tám Quốc gia Mátxcơva mang tên M.V.Lômônôxốp; tóm tắt bằng tiếng Nga và tiếng Anh); 3) *Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền: Một số vấn đề cơ bản của Phần chung* (Sách chuyên khảo), Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1999, 230 trang.

kiện Bộ luật Hình sự năm 2015 bị tạm hoãn thi hành trong 02 năm (2016-2017) thì lần đầu tiên Quốc hội khóa XIV đã sáng suốt giao chức năng giải thích pháp luật hình sự cho Tòa án nhân dân tối cao.

6. Sáu là, tất cả những điều đã được phân tích trên đây tại Chương V cuốn sách này đã lại một lần nữa là minh chứng xác đáng và bảo đảm sức thuyết phục rằng, chỉ có thực tiễn xét xử nói chung và thực tiễn xét xử hình sự tại cơ quan tư pháp cao nhất của Nhà nước nói riêng (chứ không phải là cơ quan lập pháp hay hành pháp nào khác) mới thực sự xứng đáng là “phòng thí nghiệm đặc sắc mà trong đó kiểm tra được tính đúng đắn và hiệu quả của đạo luật hình sự” (theo đúng như luận điểm của GS.TSKH. Tkeseliadze đã được dẫn ở trên).

Chương VI

TIẾP TỤC HOÀN THIÊN VỀ KỸ THUẬT LẬP PHÁP HỆ THỐNG PHẦN CHUNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ THỰC ĐỊNH VIỆT NAM HIỆN HÀNH¹

I. Đề dẫn Chương VI

1. Về sự cần thiết và phạm vi của việc nghiên cứu.

Mặc dù trong 75 năm hình thành và phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam (đặc biệt trong thời kỳ 35 năm kể từ khi pháp luật hình sự nước nhà đã pháp điển hóa với ba Bộ luật Hình sự năm 1985, 1999 và 2015 đã có nhiều công trình nghiên cứu ở các mức độ khác nhau liên quan đến những vấn đề về các quy phạm của Phần chung và Phần riêng pháp luật hình sự; nhưng rõ ràng là cho đến nay vẫn còn thiếu các công trình nghiên cứu khoa học đề cập sâu việc phân tích và lý giải những vấn đề về kỹ thuật lập pháp hình sự. Vì cùng với hai chế định khó và phức tạp của pháp luật hình sự là lỗi (1) và nhiều (đa) tội phạm (2), thì chính những vấn đề học thuật về kỹ thuật lập pháp hình sự cũng là một phạm trù pháp lý hình

1. Để bảo đảm sự chặt chẽ về mặt cấu trúc và tính chính xác về mặt khoa học nên khi các thuật ngữ “hệ thống pháp luật hình sự thực định” (mệnh đề đầu) đứng bên cạnh thuật ngữ “Bộ luật Hình sự” (mệnh đề sau) thì các phạm trù “Phần chung” hay “Phần riêng” cần được sắp xếp ở mệnh đề thứ hai là “... Phần chung Bộ luật Hình sự năm...” hay trong “Phần riêng Bộ luật Hình sự”. Cách tiếp cận vấn đề trong ngữ cảnh sử dụng các phạm trù “Phần chung” và “Phần riêng” tại Chương VI (cũng như trước đó tại các chương II, III, IV) sách chuyên khảo này đều thống nhất như vậy là vì lý do xác đáng, có căn cứ và bảo đảm sức thuyết phục như sau: một khi pháp luật hình sự thực định được pháp điển hóa của một quốc gia đã có sự tách biệt rõ ràng và dứt khoát theo hai nhóm quy phạm có cơ cấu khác nhau tương ứng với hai hệ thống các quy phạm của Bộ luật Hình sự (với tư cách là sản phẩm cuối cùng của việc pháp điển hóa luật hình sự) — 1) Hệ thống Phần chung (bao gồm hệ thống các quy phạm mang tính nguyên tắc Bộ luật Hình sự) và, 2) Hệ thống Phần riêng (bao gồm hệ thống các cấu thành tội phạm cụ thể riêng biệt tương ứng với các nhóm quan hệ xã hội lớn được bảo vệ bằng chính Bộ luật Hình sự đó).

sự có nhiều ý kiến khác nhau trong lý luận và trong thực tiễn của các luật gia - hình sự học nước nhà. Bởi lẽ, trong khoa học luật hình sự thì phạm trù “kỹ thuật lập pháp” bao gồm một hệ thống những vấn đề học thuật rất đa dạng và phức tạp, phong phú và rộng lớn liên quan đến việc nhận thức về một loạt đối tượng nghiên cứu khác nhau thuộc phạm trù này. Chẳng hạn, ngay bản thân phạm trù “kỹ thuật lập pháp hình sự” trong khoa học luật hình sự cũng chứa đựng những vấn đề học thuật phức tạp như: 1) Vai trò và ý nghĩa của kỹ thuật lập pháp đối với việc soạn thảo các văn bản lập pháp hình sự (nói riêng) của các cơ quan lập pháp hay các văn bản pháp luật hình sự (nói chung) của các cơ quan hành pháp và tư pháp trong bộ máy quyền lực nhà nước như thế nào?; 2) Hệ thống các nguyên tắc của lập pháp hình sự trong nhà nước pháp quyền, cũng như hệ thống các tiêu chí cơ bản tối thiểu, bắt buộc và được thừa nhận chung về kỹ thuật lập pháp trong nhà nước pháp quyền bao gồm những nội dung nào?; 3) Kỹ thuật lập pháp trong quá trình soạn thảo các điều khoản của hệ thống pháp luật hình sự thực định thuộc Phần chung hay Phần riêng Bộ luật Hình sự được thể hiện ra sao?; 4) Kỹ thuật lập pháp trong việc xây dựng cấu trúc của hệ thống những vấn đề thuộc Phần chung hay Phần riêng các bộ luật Hình sự ra sao?; v.v.. Chính vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu của Chương VI này, trên cơ sở phân tích kỹ thuật lập pháp hệ thống pháp luật hình sự thực định hiện hành trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 tác giả sẽ đưa ra một số quan điểm phân tích khoa học những vấn đề học thuật mang tính định hướng trong việc tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai. Tuy nhiên, ngay cả trong phạm vi nghiên cứu về định hướng tiếp tục hoàn thiện kỹ thuật lập pháp hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai được đề xuất, tác giả cũng chỉ có thể đề cập những vấn đề thuộc phạm trù “kỹ thuật lập pháp” hình sự mà theo quan điểm của tác giả là cơ bản và quan trọng hơn cả.

2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu những vấn đề trong Chương VI. Trong giai đoạn cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam “của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân”

như Hiến pháp năm 2013 (khoản 1 Điều 2) đã long trọng tuyên bố trước công luận toàn thế giới hiện nay thì việc nghiên cứu để làm sáng tỏ những vấn đề học thuật về định hướng tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự thực định quốc gia hiện hành có ý nghĩa quan trọng trên cả ba bình diện thể hiện đã thừa nhận chung của việc nghiên cứu luật hình sự — về mặt thực tiễn, lập pháp và lý luận như sau:

2.1. Về mặt thực tiễn, sự cần thiết của việc nghiên cứu những vấn đề học thuật về hoàn thiện pháp luật hình sự nước ta là không thể nghi ngờ. Bởi lẽ, chính thực tiễn của việc soạn thảo và thông qua Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 đã cho thấy, mặc dù được thông qua vào ngày 27/11/2015 và sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016 theo Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội nhưng vì có nhiều lỗi về kỹ thuật lập pháp nên Bộ luật Hình sự năm 2015 đã phải bị tạm lùi thời hạn thi hành lại để sửa đổi, bổ sung và Bộ luật này chỉ thực sự có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018.

2.2. Về mặt lập pháp, việc phân tích các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy, Bộ luật này vẫn còn một số nhược điểm nhất định về kỹ thuật lập pháp (mà những nhược điểm này vốn đã tồn tại từ gần 20 năm trước trong Bộ luật Hình sự năm 1999); tuy nhiên, khi soạn thảo và thẩm định Bộ luật Hình sự năm 2015 (cũng như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2015) thì những nhược điểm về kỹ thuật lập pháp đó vẫn chưa nhận được sự quan tâm, chú ý cần thiết để loại trừ hay khắc phục một cách thỏa đáng và toàn diện, nhất là trong hệ thống Phần chung. Những nội dung này cần có sự nhận thức khoa học một cách trung thực, thẳng thắn và công khai.

2.3. Và cuối cùng, Bộ luật Hình sự năm 2015 được thông qua và chưa kịp đưa vào thi hành đã bị tạm dừng lại để sửa đổi, bổ sung vì có nhiều sai sót về kỹ thuật lập pháp, đang đặt ra trước khoa học luật hình sự nước nhà một nhiệm vụ cấp bách, đó là: các nhà khoa học, luật gia hình sự học cần phải nghiên cứu làm sáng tỏ được một cách thuyết phục những vấn đề học thuật về kỹ thuật lập pháp hình sự nhằm góp phần hoàn thiện tốt hơn nữa hoạt động lập

pháp hình sự nói chung (1) và hệ thống pháp luật hình sự thực định nói riêng (2) của nước nhà để sao cho — khi pháp điển hóa lần thứ tư pháp luật hình sự thực định Việt Nam trong tương lai sẽ tránh được sự hy hữu như đã nêu. Mặt khác, cũng do tính chất rộng lớn, đa dạng và phức tạp của những vấn đề học thuật về hoàn thiện pháp luật hình sự thực định nên từ trước đến nay những vấn đề này với tư cách là một hướng nghiên cứu quan trọng của khoa học luật hình sự Việt Nam hầu như chưa được làm sáng tỏ một cách thỏa đáng; mặc dù từ cuối năm 2015 thực tiễn lập pháp hình sự đối với Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 đã đặt ra nhu cầu cấp bách và quan trọng trong việc soạn thảo những vấn đề học thuật lập pháp hình sự của nước nhà)¹.

3. Về các loại văn bản pháp luật hình sự. Theo quan điểm của tác giả, căn cứ vào các quy định tại Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020, có thể phân chia các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực hình sự (từ đây sẽ gọi ngắn gọn là các văn bản pháp luật hình sự) ở Việt Nam hiện nay thành ba nhóm văn bản chủ yếu là:

3.1. Các văn bản pháp luật hình sự thực định do cơ quan lập pháp cao nhất của Nhà nước là Quốc hội (và Ủy ban thường vụ Quốc hội) ban hành như: Bộ luật Hình sự, các đạo luật hình sự đơn lẻ (gồm pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong lĩnh vực hình sự). Do đó, nhiều khi các văn bản pháp luật hình sự thực định thuộc nhóm thứ nhất còn được gọi chính xác hơn là các văn bản lập pháp hình sự. Như vậy, tất cả ba Bộ luật Hình sự năm 1985, 1999 và 2015 của Việt Nam đã được nghiên cứu tương ứng trên đây là thuộc nhóm văn bản pháp luật

1. Xem cụ thể hơn: 1) Lê Văn Cẩm: *Suy ngẫm về định hướng tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong tương lai*, Chuyên san Luật học thuộc Tạp chí Khoa học của Đại học Quốc gia Hà Nội, số 02/2016 và; 2) Lê Văn Cẩm, Nguyễn Thị Lan: *Nghiên cứu các luận điểm từ lý luận về lập pháp hình sự trong Nhà nước pháp quyền*, Tạp chí Khoa học của Đại học Quốc gia Hà Nội (Chuyên san Luật học), số 3/2017.

hình sự thực định này và chính vì vậy, đôi khi cũng có thể gọi chúng là văn bản lập pháp hình sự năm 1985, văn bản lập pháp hình sự năm 1999 và văn bản lập pháp hình sự năm 2015 (vì tất cả ba văn bản lập pháp hình sự này đều do cơ quan lập pháp cao nhất của Nhà nước là Quốc hội ban hành)

3.2. Các văn bản pháp luật hình sự do các cơ quan hành pháp cao nhất (và là duy nhất) của Nhà nước ban hành như: lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng, thông tư của các bộ trong lĩnh vực hình sự (vì trong đó các văn bản này có chứa các quy phạm pháp luật hình sự) và;

3.3. Các văn bản pháp luật hình sự do các cơ quan tư pháp cao nhất của Nhà nước ban hành như: nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông tư, chỉ thị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hay của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (vì trong đó các văn bản này có chứa các quy phạm pháp luật hình sự).

4. Như vậy, những nội dung được phân tích trên đây đã cho phép khẳng định sự cần thiết và tính cấp bách của việc phân tích khoa học dưới góc độ lập pháp hình sự những vấn đề về kỹ thuật lập pháp hình sự trong Chương VI cuốn sách chuyên khảo này để bảo đảm cho việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành được tốt hơn.

5. Cần lưu ý là riêng phạm trù “luận giải” tại Mục IV (lớn) trên đây cũng có thể được các nhà khoa học, luật gia hình sự học hiểu và thay thế bằng các phạm trù tương ứng khác có cùng ý nghĩa như: “*giải thích*” hoặc “*bình luận*”, tuy nhiên, phạm trù “*luận giải*” ở đây với tư cách là từ ghép trong sách chuyên khảo này có thể được hiểu dưới cùng một lúc cả hai nghĩa là *luận chứng* (1) và *giải thích* (2).

II. Sự cần thiết của việc tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống pháp luật hình sự thực định hiện hành trong Phần chung Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015

1. Đặt vấn đề. Căn cứ vào các lĩnh vực thể hiện sự thừa nhận chung của các chuyên ngành pháp luật trong lĩnh vực tư pháp

hình sự nói chung và pháp luật hình sự nói riêng, cũng như thực trạng hiện nay của pháp luật hình sự nước nhà và căn cứ vào thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự trong công cuộc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án thời gian qua, tác giả cho rằng các nhu cầu (có tác động ở phạm vi hẹp) của việc tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam trong Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành cần phải được phân tích khoa học dựa trên các nhu cầu (đòi hỏi) tương ứng với ba bình diện đã thừa nhận chung của ngành luật hình sự là lập pháp, thực tiễn và lý luận dưới đây.

2. Nhu cầu về mặt lập pháp, nếu như xét về mặt kỹ thuật lập pháp thì do Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành còn tồn tại nhiều khiếm khuyết nên nhiều quy định chưa đáp ứng được đầy đủ tất cả 05 tiêu chí cơ bản, tối thiểu và bắt buộc chung của một văn bản lập pháp hình sự ưu việt trong nhà nước pháp quyền (nhất là ba tiêu chí cơ bản cần phải được bảo đảm tốt hơn cả như: chặt chẽ về mặt cấu trúc, nhất quán về mặt logic pháp lý và, chính xác về mặt khoa học). Dưới đây là một số ví dụ để minh chứng:

2.1. Do Bộ luật Hình sự năm 2015 không có Điều “Giải thích các thuật ngữ” (vì Điều luật này có tác dụng để xác định rõ nội hàm của một số thuật ngữ rất quan trọng và thậm chí các thuật ngữ này lại có mối liên hệ khăng khít với nhau) nên thực sự là thiếu đi tiêu chí khả thi về mặt thực tiễn.

2.2. Hiện nay, ngay giữa các luật gia hình sự học nước ta đang công tác tại các cơ quan, tổ chức khác nhau (như các cơ quan bảo vệ pháp luật, các Tòa án, các đoàn luật sư tại các địa phương, các Trường Đại học và các Viện nghiên cứu khoa học) vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau xung quanh một loạt vấn đề về pháp nhân thương mại “phạm tội” nhưng lại chưa nhận được sự giải thích thống nhất và chính thức của nhà làm luật đối với một số phạm trù pháp lý đang có trong Bộ luật Hình sự năm 2015.

2.3. Một số thuật ngữ trong Bộ luật Hình sự năm 2015 như “pháp nhân thương mại phạm tội” (khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 3, các điều từ 74 đến 89), “pháp nhân thương mại *thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý*” (khoản 1 Điều 8) hay “pháp nhân thương

mại *phạm tội*” (tại 33 cấu thành tội phạm mà pháp nhân thương mại bị coi là chủ thể của tội phạm như các điều 188 - 196, 209 - 213, 225 - 227, 235 - 239, 242 - 246, v.v.) sẽ được hiểu như thế nào cho đúng để bảo đảm được tính chính xác về mặt khoa học và có sức thuyết phục đối với thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự trong một loạt các trường hợp mà pháp nhân thương mại đã để cho người đại diện hay được ủy quyền phạm tội?. Chẳng hạn:

1) Liệu pháp nhân nói chung và pháp nhân thương mại nói riêng (khi chúng không phải là một thực thể sinh học, không có bộ óc để suy nghĩ, không có mắt để nhìn, tai để nghe, không có chân để đi lại và không có tay để cầm súng bắn, v.v.) có thể thực hiện tội phạm được hay không? (như: dùng tay cầm vô lăng lái xe tải đổ chất thải bẩn xuống sông theo Điều 242 hay cầm dao chặt phá rừng theo Điều 243) Bộ luật Hình sự năm 2015? Chắc chắn 100% là không thể được.

2) Như vậy, các hành vi nêu trên là do chính cá nhân cụ thể nào đó (với đầy đủ các điều kiện trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 và từ đây sẽ gọi tắt cho ngắn gọn là “người đại diện cho pháp nhân”) phạm tội. Qua đó, cho thấy một sự thật rõ ràng và logic là pháp nhân thương mại chỉ phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự cùng với cá nhân vì đã để cho cá nhân đó thực hiện tội phạm với tổng hợp những điều kiện như “nhân danh pháp nhân thương mại”, “vì lợi ích của pháp nhân thương mại” và “có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại” (theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015).

3) Do vậy, về mặt kỹ thuật lập pháp, để truy cứu được trách nhiệm hình sự đối với chính pháp nhân thương mại (chứ không phải là “người đại diện cho pháp nhân” phạm tội vì trách nhiệm hình sự đối với chủ thể này cũng chính là trách nhiệm hình sự đối với “cá nhân” phạm tội) chắc chắn là cần phải có điều luật về giải thích các thuật ngữ trong Bộ luật Hình sự.

2.4. Như vậy, chưa cần tính đến nội hàm của một loạt các thuật ngữ (khái niệm) quan trọng khác trong Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn chưa có (trong khi rất cần có) sự giải thích chính

thức về mặt lập pháp của nhà làm luật (hoặc sự hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự như: “Chịu trách nhiệm hình sự” là gì?, “Hành vi phạm tội” là gì?, “Pháp nhân phạm tội” là gì?, “Pháp nhân chịu trách nhiệm hình sự” là gì?, “Miễn trách nhiệm hình sự” là gì?, “Miễn hình phạt” là gì? và một loạt định nghĩa pháp lý của các khái niệm (thuật ngữ) khác thuộc chế định về các biện pháp tha miễn là gì?, v.v. thì chính những điều được phân tích trên đây là minh chứng xác đáng nhất của sự bất cập trong hệ thống pháp luật hình sự thực định hiện hành nên rõ ràng trong lần pháp điển hóa thứ tư tới đây nhà làm luật nên bổ sung thêm Điều luật “*Giải thích các thuật ngữ*” trong Bộ luật Hình sự tương lai để cho tương ứng với hệ thống pháp luật tố tụng hình sự thực định.

2.5. Vì không vì lý do gì mà pháp luật tố tụng hình sự thực định nước nhà cũng qua ba lần pháp điển hóa (năm 1988, 2003 và 2015) nhưng chỉ sau 15 năm, bắt đầu từ lần thứ hai (trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003) và tiếp theo sau đó, đến lần thứ ba (trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) đã có Điều luật “*Giải thích các thuật ngữ*”, vậy mà đối với pháp luật hình sự thực định thì đến nay đã 35 năm (1985-2020) mà trong Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành vẫn chưa có Điều luật “*Giải thích các thuật ngữ*”.

3. Nhu cầu về mặt thực tiễn, do các nhược điểm về kỹ thuật lập pháp của hệ thống Bộ luật Hình sự năm 2015 đã phân tích ở trên nên trong thực tiễn tư pháp hình sự (nói chung) và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự (nói riêng) ở Việt Nam thời gian qua mà cụ thể là trong suốt thời gian gần 30 năm kể từ khi Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực (tức là từ ngày 01/01/2018) đến nay (cuối năm 2020) các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trên toàn quốc vẫn chưa hề truy cứu được trách nhiệm hình sự bất kỳ một pháp nhân thương mại “phạm tội” nào!. Chính vì vậy, về mặt thực tiễn nếu như trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai sau pháp điển hóa lần thứ tư tới đây mà nhà làm luật Việt Nam chưa khắc phục được những nhược điểm cơ bản về kỹ thuật lập pháp đã nêu thì cũng rất khó có thể truy cứu trách nhiệm hình sự được đối với

các pháp nhân thương mại “phạm tội” (mà chính xác hơn là đối với các pháp nhân thương mại vì đã có sự liên đới trong việc phạm tội của cá nhân có đầy đủ những điều kiện được ghi nhận tại khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015). Đặc biệt, sự cần thiết cấp bách của nhu cầu về mặt thực tiễn trong việc cần phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự thực định là ở chỗ: 1) Trong quá trình soạn thảo các bộ luật Hình sự cần có sự nhận thức khoa học đúng đắn là một khi hệ thống pháp luật hình sự thực định khoa học và hoàn chỉnh (với đầy đủ các quy phạm có liên quan) thì chính là vũ khí pháp lý sắc bén được trang bị cho các cơ quan tiến hành tố tụng (vì có đầy đủ các căn cứ pháp lý) để phòng và chống tội phạm có hiệu quả (và chỉ lúc đó mới có thể truy cứu được trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại có liên đới trong việc phạm tội của cá nhân); 2) Còn ngược lại, nếu một hệ thống pháp luật hình sự thực định khập khiễng vì có nhiều “kẽ hở” do những thiếu sót về kỹ thuật lập pháp đối với các quy phạm có liên quan (bao gồm cả các quy phạm về trách nhiệm hình sự của pháp nhân) thì các cơ quan thực tiễn căn cứ vào đâu để truy cứu được trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân “phạm tội”; 3) Trong khi đó ở Việt Nam hiện nay trình độ chuyên môn của các luật sư đã được nâng cao lên rất nhiều; Chẳng hạn như, do am hiểu rất sâu về “kẽ hở” (thiếu sót) của các quy phạm pháp luật hình sự hiện hành (nói chung) và của các phạm trù có liên quan đến trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại (nói riêng) mà pháp luật hình sự hiện hành chưa bổ sung nên khi tranh tụng dân chủ tại những phiên tòa hình sự các luật sư giỏi thường “bắt bẻ” các cơ quan tiến hành tố tụng từng câu, từng chữ trong từng quy phạm pháp luật hình sự có liên quan và lúc đó, trước công luận tham gia phiên tòa, bên buộc tội khó có lập luận hợp lý để tranh luận.

4. Và cuối cùng, nhu cầu về mặt lý luận, cần nhắc tất cả những điều đã phân tích trên đây nên ở chừng mực nhất định kể từ sau khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 2015 đến nay trong khoa học luật hình sự Việt Nam đã có một số công trình nghiên cứu khác nhau đề cập những vấn đề về hoàn thiện các quy phạm của pháp luật hình sự hiện hành. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay ở

Việt Nam xung quanh những vấn đề tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp của Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn chưa có công trình nghiên cứu chuyên khảo nào đề cập một cách sâu sắc và toàn diện. Chính vì vậy, sự cần thiết của việc nghiên cứu để làm sáng tỏ về mặt lý luận những vấn đề hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp của hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành rõ ràng là có tính cấp bách không thể phủ nhận.

III. Triển vọng tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015

§1. Các định hướng hoàn thiện chủ yếu về kỹ thuật lập pháp

1. Trên cơ sở các luận chứng về các nhu cầu cơ bản đã được phân tích trên đây, vấn đề tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định quốc gia (tức Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015) hiện hành cần được xác định theo hướng nào?. Có thể xung quanh vấn đề này có nhiều cách tiếp cận với nhiều quan điểm đa dạng khác nhau và ở nhiều phạm vi khác nhau (như: dựa trên những cơ sở khoa học - thực tiễn hoặc dựa trên những tiền đề nhất định, v.v.) và chính sự đa dạng của các quan điểm đó mới làm cho khoa học trở thành chân chính. Khoa học mà trong đó chân lý không thể là sự độc quyền của một cá nhân (hay nhóm người) có thể lực về chính trị hay kinh tế nào, mà chân lý khoa học là ở chỗ quan điểm được đưa ra đó có dựa trên các luận chứng bảo đảm được sức thuyết phục hay không?.

2. Như vậy, các nghiên cứu về kỹ thuật lập pháp hình sự như đã nêu ở trên là vô cùng đa dạng, phong phú và phức tạp. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu về kỹ thuật lập pháp hình sự và cũng do sự hạn chế bởi phạm vi nghiên cứu của Chương VI là chỉ bàn về triển vọng của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định nên ở đây tác giả không thể nào đề cập được tất cả các khía cạnh của phạm trù “kỹ thuật lập pháp hình sự”, mà chỉ có thể bàn đến dưới góc độ kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống các quy phạm Phần chung (như đã nêu trong Tiêu đề của Chương VI sách chuyên

khảo này) mà chưa thể bàn đến kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống các quy phạm Phần riêng.

3. Do đó, để bảo đảm tốt 05 tiêu chí cơ bản, bắt buộc và được thừa nhận chung về kỹ thuật lập pháp của một văn bản lập pháp hình sự tốt trong nhà nước pháp quyền đã được soạn thảo trong khoa học luật hình sự Việt Nam thời gian qua¹ thì theo tác giả có thể chỉ ra triển vọng hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp (cả về nội hàm và cấu trúc) đối với hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành để sao cho tạo nên được một hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự thực định sau pháp điển hóa lần thứ tư trong Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai của nước ta sẽ có được sự cân đối logic khoa học theo 05 hướng được xác định (hay còn gọi tắt là “định hướng”) chủ yếu sau đây:

3.1. Hướng chủ yếu thứ nhất — kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng phù hợp với sự sắp xếp các vị trí tương ứng theo thứ tự (trước - sau) của 09 chế định lớn thuộc Phần chung, mà cụ thể là: 1) Đạo luật hình sự → 2) Tội phạm → 3) Những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi → 4) Trách nhiệm hình sự → 5) Các biện pháp cưỡng chế hình sự (bao gồm hai chế định nhỏ là Hình phạt và các biện pháp tư pháp hình sự) → 6) Quyết định hình phạt → 7) Các biện pháp tha miễn (với 13 chế định nhân đạo nhỏ) → 8) Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội → và 9) Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội.

1. Năm tiêu chí cơ bản tối thiểu bắt buộc đã được thừa nhận chung về mặt kỹ thuật lập pháp của một văn bản lập pháp hình sự tốt trong nhà nước pháp quyền đích thực là: 1) *Chặt chẽ về mặt cấu trúc*, 2) *Nhất quán (thống nhất) về mặt logic pháp lý*, 3) *Chính xác về mặt khoa học*, 4) *Khả thi về mặt thực tiễn* và, 5) *Trong sáng và rõ ràng, đơn giản và dễ hiểu về mặt thuật ngữ (ngôn ngữ) pháp lý*. Xem cụ thể hơn: 1) Lê Cẩm: *Hoàn thiện chế định tội phạm trong Phần chung Dự thảo Bộ luật Hình sự (sửa đổi) theo định hướng tăng cường hơn nữa việc bảo vệ các quyền con người*, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật* (của Viện Nhà nước và Pháp luật thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), số 11/2015, các tr. 43-50; 2) Lê Văn Cẩm, Nguyễn Thị Lan: *Nghiên cứu các luận điểm từ lý luận về lập pháp hình sự trong nhà nước pháp quyền*, Tạp chí *Khoa học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội* (Chuyên san Luật học), tập 33, số 3, 2017, các tr. 1-11.

3.2. Hướng chủ yếu thứ hai — kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành cần được tiếp tục hoàn thiện (cả về nội hàm và cấu trúc) theo hướng ghi nhận rõ và ngắn gọn các định nghĩa pháp lý của khái niệm (thuật ngữ) tương ứng với hai nhóm quy phạm tại các vị trí trong Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai như sau: 1) Nhóm quy phạm pháp luật hình sự thực định thứ nhất sẽ đề cập các khái niệm cần thiết và quan trọng hơn cả tại Điều đầu tiên “*Giải thích các thuật ngữ*” (gồm khoảng 35-40 mục từ) và; 2) Nhóm quy phạm pháp luật hình sự thực định thứ hai sẽ đề cập các khái niệm cơ bản còn lại tại các điều có liên quan đến nội hàm của chung trong 09 chương tương ứng với 09 chế định lớn của pháp luật hình sự (đã nêu trên).

3.3. Hướng chủ yếu thứ ba — kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng ghi nhận đầy đủ và tách riêng các quy phạm về các biện pháp cưỡng chế hình sự và các biện pháp tha miễn tương ứng với ba loại chủ thể của trách nhiệm hình sự là: 1) Trách nhiệm hình sự của người lớn phạm tội hoặc/và bị kết tội; 2) Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội hoặc/và bị kết tội; và 3) Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại bị kết tội vì đã có liên đới đến việc phạm tội của cá nhân.

3.4. Hướng chủ yếu thứ tư — kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng nhân đạo hóa hơn nữa pháp luật hình sự bằng cách đa dạng hóa thêm nhiều hơn các hình thức (dạng) khác nhau của các biện pháp tha miễn để đạt được mục đích chính của hình phạt trong xã hội nhân văn của một đất nước đã tuyên bố xây dựng nhà nước pháp quyền là giáo dục và hướng thiện người phạm tội chứ không phải nhằm trừng phạt họ.

3.5. Hướng chủ yếu thứ năm — kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng phải làm sao để cố gắng đạt được ở mức cao nhất 05 tiêu chí cơ bản tối thiểu bắt buộc và được thừa nhận chung của một văn bản lập pháp hình sự tốt

trong nhà nước pháp quyền khi xây dựng các khái niệm (phạm trù) của các quy phạm tương ứng với tất cả 09 chế định lớn trong Phần chung pháp luật hình sự (đã nêu trên).

4. Từ việc phân tích khoa học những vấn đề trên đây, tác giả cho rằng, xét dưới góc độ kỹ thuật lập pháp (nói chung) thì triển vọng của việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành trong Bộ luật Hình sự năm 2015 cần phải được dựa trên cơ sở 05 luận cứ khoa học cơ bản và theo 05 hướng chủ yếu (đã nêu trên), đồng thời trong bối cảnh phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay (mà Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là điển hình nhất) thì việc tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hình sự này cũng không thể không tính đến các luận điểm được dự báo từ một loạt các nghiên cứu dưới nhiều khía cạnh khác nhau (như pháp lý tố tụng hình sự, tội phạm học, xã hội học, nhân chủng học, đạo đức học, tôn giáo học, v.v.). Tuy nhiên, đây là cũng những vấn đề hết sức phức tạp và đa dạng mà hiện nay không thuộc phạm vi nghiên cứu trong cuốn sách chuyên khảo này, nhưng trong tương lai sau này khi Nhà nước chính thức đưa ra chủ trương pháp điển hóa lần thứ tư toàn bộ hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam thì trách nhiệm của Ban soạn thảo và Tổ biên tập Bộ luật Hình sự tương lai cần phải cân nhắc và tính đến thì mới đạt được kết quả tốt.

5. Mặt khác, vì nhận thấy trong Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành (tức Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015) đều có các điều khoản mà ở các mức độ khác nhau có liên quan đến 09 chế định lớn của pháp luật hình sự nên để bảo đảm được tính logic pháp lý chặt chẽ dưới khía cạnh (góc độ) kỹ thuật lập pháp thì các quy phạm Phần chung đó cần được soạn thảo sao cho tương ứng với những vấn đề thuộc 09 chế định lớn trong Phần chung pháp luật hình sự. Nói một cách khác, triển vọng của vấn đề là ở chỗ để hoàn thiện tốt hơn và khoa học về kỹ thuật lập pháp thì Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai (tức sau khi đã pháp điển hóa lần thứ tư), theo quan điểm của tác giả cần được soạn thảo theo một cơ cấu (cấu trúc) từ lớn xuống đến nhỏ tương ứng theo ba cấp độ như sau:

5.1. Trước hết, kỹ thuật lập pháp ở cấp độ đầu tiên (lớn nhất) sẽ là xây dựng chín (09) chương lớn lần lượt theo thứ tự từ đầu đến cuối Bộ luật Hình sự tương lai (theo mũi tên chỉ sang bên phải →) là: Chương I đề cập những vấn đề về đạo luật hình sự → Chương II là về tội phạm → Chương III về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi → Chương IV về trách nhiệm hình sự → Chương V về các biện pháp cưỡng chế hình sự (tức bao gồm 02 chế định nhỏ là Hình phạt và Biện pháp tư pháp hình sự) → Chương VI về quyết định hình phạt → Chương VII về các biện pháp tha miễn → Chương VIII về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội và → Chương IX về trách nhiệm hình sự của pháp nhân có sự liên đới trong việc phạm tội.

5.2. Tiếp theo, kỹ thuật lập pháp ở cấp độ thứ hai (trung bình) sẽ là xây dựng 26 mục nhỏ được phân bố tương ứng thuộc 09 chương như đã nêu trên (nhưng sẽ trừ ra ba chương III, IV và VI là không có sự phân bố theo các mục nhỏ do bản chất pháp lý của các điều luật tương ứng được ghi nhận trong ba chương đó đều đã thể hiện sự thống nhất chung với tên gọi của mỗi chương (như: Chương III về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi; Chương IV về trách nhiệm hình sự và, Chương VI về quyết định hình phạt, v.v.) nên không cần thiết phải phân chia một lần các điều luật đó ra theo các nhóm tương ứng với từng mục như 06 chương khác.

5.3. Và cuối cùng, kỹ thuật lập pháp ở cấp độ thứ ba (nhỏ nhất) sẽ soạn thảo các quy phạm cụ thể tương ứng với 165 điều.

6. Như vậy, theo quan điểm của tác giả, những vấn đề kỹ thuật lập pháp thuộc Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành sẽ hợp lý, khoa học và góp phần bảo đảm đúng với các nguyên tắc đã thừa nhận chung của lập pháp hình sự trong nhà nước pháp quyền nếu như trong lần pháp điển hóa thứ tư với việc thông qua Bộ luật Hình sự mới các quy phạm được ghi nhận trong đó sẽ đáp ứng được đầy đủ 05 tiêu chí cơ bản tối thiểu và bắt buộc chung về mặt kỹ thuật lập pháp của một văn bản lập pháp hình sự tốt trong nhà nước pháp quyền.

7. Tóm lại, nếu như phân tích khoa học về kỹ thuật lập pháp của hệ thống 09 nhóm vấn đề tương ứng với 09 chế định lớn

thuộc Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai (do tác giả cuốn sách chuyên khảo này đề xuất dưới đây) thì có thể nhận thấy nhiều điều luật (quy phạm) khác và mới trong tương quan so sánh giữa 165 điều luật thuộc hệ thống Phần chung của Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai với 107 điều luật thuộc hệ thống Phần chung tại 11 chương (I-XI) của Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 hiện hành. Bởi lẽ, riêng các quy phạm tại các điều, khoản của một chế định sau cùng về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại “có liên đới trong việc phạm tội của cá nhân” thì do các quy phạm này mới được ghi nhận lần đầu tiên trong hệ thống pháp luật hình sự thực định của Việt Nam hiện hành nên về cơ bản, theo quan điểm của tác giả thì vẫn được giữ nguyên tương ứng như các điều khoản trong Chương X của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015.

8. Chính vì vậy, sau khi nghiên cứu và so sánh chi tiết kỹ thuật lập pháp về nội hàm (1) và về cơ cấu (2) trong hai văn bản lập pháp hình sự (Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai và Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015) tại hai cột được đính kèm tại Phụ lục ở cuối sách chuyên khảo này, thì tại các tiểu mục (§2, §3 và §4) dưới đây sẽ lần lượt đưa ra sự phân tích và tổng kết cụ thể về kỹ thuật lập pháp của hai văn bản lập pháp hình sự đã nêu để chúng ta có thể nhận thấy rõ những điểm mới và khác của văn bản lập pháp hình sự thứ nhất trong tương quan với văn bản lập pháp hình sự thứ hai.

§2. Kỹ thuật lập pháp về nội hàm của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai trong tương quan với Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015

1. Khi đề cập triển vọng hoàn thiện các quy phạm thuộc hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành trong Bộ luật Hình sự năm 2015, trước hết cần đối chiếu và so sánh 165 điều khoản trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai với 107 điều khoản tại Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành để nhận thấy rõ các điểm mới và khác về kỹ thuật lập pháp của các điều khoản trong (xin được phép gọi chung là) hai “văn bản lập pháp hình sự” này lần lượt theo thứ tự từ đầu đến cuối bằng ký hiệu các số Ả rập đậm (như 1. 2. 3.,v.v.) trên hai bình diện

là: kỹ thuật lập pháp về nội hàm (1) và kỹ thuật lập pháp về cấu trúc (2) của các điều khoản trong hai văn bản lập pháp hình sự đó.

2. Nhưng trước hết, ở tiểu mục §2 này của Mục IV thuộc Chương VI chỉ tạm thời liệt kê ra số lượng và số thứ tự các điều luật và khoản luật có kỹ thuật lập pháp về nội hàm mới và khác của văn bản lập pháp hình sự đầu đối chiếu với văn bản lập pháp hình sự sau, còn nội dung cụ thể của nội hàm mới và khác đó là như thế nào sẽ được tường minh rõ ràng và rành mạch trong Phụ lục (ở cuối sách chuyên khảo này). Tại phần Phụ lục sẽ có phân biệt vị trí sắp xếp của hai văn bản lập pháp hình sự tương ứng theo hai cột là: 1) Cột ở bên phải là Bộ luật Hình sự năm 2015, cột ở bên trái là Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai.

3. Như vậy, tại tiểu mục §2 này chỉ nêu lên các số liệu thống kê chung về các điểm mới và khác cụ thể trong kỹ thuật lập pháp về nội hàm tại văn bản lập pháp hình sự đầu so với văn bản lập pháp hình sự sau kèm theo số lần và số thứ tự cụ thể của từng điều luật mà không nêu tên gọi của điều đó. Tên gọi của điều luật tương ứng sẽ được kèm theo tại phần Phụ lục ở cuối sách chuyên khảo này). Việc đối chiếu và so sánh hệ thống Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai với hệ thống Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 (tại Phụ lục) có thể nhận thấy rằng, có 81 lần (của các điều + các khoản) mới và khác hoàn toàn (trong số này gồm 53 điều mới hoàn toàn cả về tên gọi và nội hàm + 28 khoản mới hoàn toàn mà không thuộc cơ cấu của 53 điều đã nêu vì 28 khoản này thuộc các điều luật khác nhau chỉ có trong văn bản lập pháp hình sự đầu (tức Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai) mà trong văn bản lập pháp hình sự sau (tức Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015) không hề có, cụ thể đó là 81 lần tại 08 chương (I - VIII) như sau:

1.1. Chương I “Về đạo luật hình sự” có 12 lần (gồm 10 điều + 02 khoản tại các điều khác nhau) là:

- 1) Điều 1 về giải thích các thuật ngữ.
- 2) Điều 2 về nguồn của pháp luật hình sự Việt Nam.
- 3-9) Bảy điều (6 - 12) về nội hàm của 07 nguyên tắc của pháp luật hình sự Việt Nam cụ thể là: 1) Điều 6 về nguyên tắc pháp chế; 2) Điều 7 về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật hình

sự; 3) Điều 8 về nguyên tắc công minh (công bằng); 4) Điều 9 về nguyên tắc nhân đạo; 5) Điều 10 về nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm; 6) Điều 11 về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của cá nhân và; 7) Điều 12 về nguyên tắc về trách nhiệm do của pháp nhân do sự liên đới với việc phạm tội của cá nhân.

10) Khoản 3 Điều 13 về hiệu lực của đạo luật hình sự đối với người nước ngoài (không được hưởng đặc quyền về ngoại giao) và người không có quốc tịch (nhưng thường trú tại Việt Nam) phạm tội.

11) Khoản 2 Điều 15 về định nghĩa pháp lý của khái niệm thời gian phạm tội.

12) Điều 16 về dẫn độ người phạm tội,

1.2. Chương II “Về tội phạm” có 20 lần (gồm 12 điều + 08 khoản tại các điều khác nhau) là:

13-14) Hai khoản 2-3 Điều 17 về khái niệm tội phạm với các quy phạm đề cập phân loại tội phạm tương ứng với bốn loại tội phạm tại khoản 1 mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự (khoản 2) và định nghĩa pháp lý của khái niệm hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự (khoản 3).

15-18) Bốn điều (19 - 22) về các quy phạm của chế định về nhiều (đa) tội phạm là: 1) Điều 19 về định nghĩa pháp lý của khái niệm nhiều (đa) tội phạm; 2) Điều 20 về định nghĩa pháp lý của khái niệm phạm tội nhiều lần; 3) Điều 21 về định nghĩa pháp lý của khái niệm phạm tội nhiều tội; 4) Điều 22 về định nghĩa pháp lý của khái niệm phạm tội có tính chất chuyên nghiệp.

19) Khoản 3 Điều 23 về định nghĩa pháp lý của khái niệm tái phạm đặc biệt nguy hiểm.

20-21) Hai điều là: 1) Điều 24 về định nghĩa pháp lý của khái niệm lỗi trong việc thực hiện tội phạm và; 2) Điều 25 về định nghĩa pháp lý của khái niệm chủ thể có lỗi trong việc phạm tội (tức thực hiện tội phạm).

22-23) Hai khoản thuộc hai điều là: 1) Khoản 1 Điều 26 về định nghĩa pháp lý của khái niệm phạm tội do cố ý (nói

chung) và; 2) Khoản 2 Điều 27 về định nghĩa pháp lý của khái niệm phạm tội do vô ý (nói chung).

24) Điều 28 về định nghĩa pháp lý của khái niệm phạm tội với hai hình thức lỗi.

25-27) Ba khoản 2 - 4 Điều 32 cụ thể hóa vấn đề trách nhiệm hình sự tương ứng của ba loại người đồng phạm khác (không phải là người thực hành) do tự nguyện chấm dứt tội phạm như: 1) Khoản 2 về định nghĩa pháp lý của khái niệm người tổ chức; 2) Khoản 3 về định nghĩa pháp lý của khái niệm người xúi giục và; 3) Khoản 4 về định nghĩa pháp lý của khái niệm người giúp sức.

28-29) Hai điều tương ứng với hai định nghĩa pháp lý của khái niệm và vấn đề trách nhiệm hình sự cụ thể trong hai trường hợp phạm tội khác nhau là: 1) Điều 33 về định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm hoàn thành và; 2) Điều 34 về định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm chưa hoàn thành.

30-32) Ba điều (36-37 và 39) về: 1) Ba định nghĩa pháp lý của khái niệm tương ứng với ba hình thức đồng phạm khác nhau (Điều 36); 2) Định nghĩa pháp lý của khái niệm tổ chức tội phạm (Điều 37) và; 3) Định nghĩa pháp lý của khái niệm hành vi thái quá của người thực hành đồng phạm (Điều 39).

1.3. Chương III “Về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi” có 17 lần (gồm 03 điều + 14 khoản tại các điều khác nhau) là:

33-35) Ba điều (42 và 50 - 51) về: 1) Khái niệm và hệ thống những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi (Điều 42); 2) Nội hàm của các quy phạm về loại trừ tính tội phạm của hành vi do tính chất và mức độ không đáng kể của hành vi (Điều 50) và; 3) Nội hàm của các quy phạm về loại trừ tính tội phạm của hành vi do tình trạng bất khả kháng (Điều 51).

36-49) Mười bốn khoản tại 07 điều (43 - 49) khẳng định ngay từ đầu về bản chất pháp lý (khoản 1) và ghi nhận khái niệm của từng trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi (khoản 2) tương ứng cụ thể tại 07 điều là (chưa kể một số khoản liên quan đến nội hàm mới tại một số điều): 1) Sự kiện bất ngờ (Điều 43); 2) Gây thiệt hại trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự

(Điều 44); 3) Sự bất đắc dĩ phải gây thiệt hại khi bắt giữ người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã (Điều 45); 4) Sự rủi ro có căn cứ về kinh tế hoặc nghề nghiệp (Điều 46); 5) Chấp hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh (Điều 47); 6) Phòng vệ chính đáng (Điều 48) và; 7) Tình thế cấp thiết (Điều 49).

1.4. Chương IV “*Về trách nhiệm hình sự*” có 07 lần (gồm 06 điều + một khoản 1 tại một điều khác) là:

50-55) Sáu điều về các quy phạm của chế định lớn thứ tư về trách nhiệm hình sự như: 1) Điều 52 về định nghĩa pháp lý của khái niệm trách nhiệm hình sự; 2) Điều 53 về thời điểm bắt đầu và thời điểm chấm dứt của trách nhiệm hình sự; 3) Điều 54 về định nghĩa pháp lý của khái niệm và các hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự; 4) Điều 55 về định nghĩa pháp lý của khái niệm năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ; 5) Điều 56 về định nghĩa pháp lý của khái niệm năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế và; 6) Điều 57 về định nghĩa pháp lý của khái niệm tuổi chịu trách nhiệm hình sự và định nghĩa pháp lý của khái niệm người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

56) Khoản 1 Điều 60 về độ tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự.

1.5. Chương V “*Về các biện pháp cưỡng chế hình sự*” có 04 lần (gồm hai điều + hai khoản 1-2 tại một điều khác) là:

57-58) Hai điều ghi nhận về định nghĩa pháp lý của khái niệm, hệ thống và các mục đích của biện pháp cưỡng chế hình sự nói chung (Điều 61) và của biện pháp tư pháp hình sự nói riêng (Điều 63).

59-60) Hai khoản 2 - 3 Điều 62 ghi nhận: 1) Về vị trí ghi nhận hệ thống các hình phạt trong Bộ luật Hình sự tương ứng với ba chủ thể bị kết án là người lớn, người chưa thành niên và pháp nhân (khoản 2); 2) Mục đích của việc áp dụng hình phạt (khoản 3).

1.6. Chương VI “*Về quyết định hình phạt*” chỉ duy nhất có một khoản là:

61) Khoản 3 mới hoàn toàn của Điều 81 về các nguyên tắc và căn cứ quyết định hình phạt gồm ba khoản, trong đó: các khoản 1, 2 và khoản 3 ghi nhận vị trí áp dụng các quy phạm về

quyết định hình phạt trong Bộ luật Hình sự tương ứng đối với ba chủ thể khác nhau là: 1) Cá nhân là người lớn, 2) Cá nhân là người chưa thành niên và 3) Pháp nhân thương mại phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự.

1.7. Chương VII “Về các biện pháp tha miễn” có 17 lần (gồm 17 điều) là:

62-74) Mười ba điều về các quy phạm đề cập các định nghĩa pháp lý của các khái niệm và các hệ thống của các biện pháp tha miễn nhân đạo khác nhau như: 1) Điều 89 về định nghĩa pháp lý của khái niệm và hệ thống các biện pháp tha miễn; 2) Điều 90 về định nghĩa pháp lý của khái niệm chung của thời hiệu trong pháp luật hình sự; 3) Điều 94 về định nghĩa pháp lý của khái niệm miễn trách nhiệm hình sự, hậu quả pháp lý và hệ thống những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự; 4) Điều 102 về định nghĩa pháp lý của khái niệm miễn trách nhiệm hình sự do tự nguyện chấm dứt tội phạm của những người đồng phạm; 5) Điều 107 về định nghĩa pháp lý của khái niệm và hệ thống những trường hợp miễn hình phạt; 6) Điều 109 về miễn hình phạt thuộc một trong 05 trường hợp giảm nhẹ nhất định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự; 7) Điều 110 về miễn hình phạt do thuộc một trong các đối tượng nhất định; 8) Điều 111 về định nghĩa pháp lý của khái niệm và hệ thống những trường hợp miễn chấp hành hình phạt; 9) Điều 120 về định nghĩa pháp lý của khái niệm tha tù trước thời hạn có điều kiện; 10) Điều 121 về định nghĩa pháp lý của khái niệm giảm thời hạn chấp hành hình phạt đã tuyên; 11) Điều 122 về định nghĩa pháp lý của khái niệm hoãn chấp hành hình phạt tù có thời hạn; 12) Điều 123 về định nghĩa pháp lý của khái niệm tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù có thời hạn; 13) Điều 124 về định nghĩa pháp lý của khái niệm án tích; thời điểm bắt đầu và thời điểm chấm dứt của án tích.

75-78) Bốn điều đề cập nội hàm của: 1) Cách tính thời gian thử thách và những điều kiện thử thách của án treo (Điều 119); 2) Tình trạng được coi là không có án tích (Điều 125); 3) Đại xá (Điều 129) và; 4) Đặc xá (Điều 130).

1.8. Và cuối cùng, Chương VIII “Về trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội” có 03 lần (gồm ba điều) là:

79-81) Ba điều với các quy phạm đề cập các định nghĩa pháp lý của: 1) Khái niệm người chưa thành niên phạm tội và độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự của họ (Điều 131); 2) Khái niệm và hệ thống biện pháp tư pháp hình sự riêng đối với người chưa thành niên phạm tội và điều kiện áp dụng (Điều 134) và; 3) Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự cho người chưa thành niên phạm tội có nhân thân tốt và được cơ quan tổ chức nhận giám sát, giáo dục (Điều 137).

§3. Kỹ thuật lập pháp về cơ cấu của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai trong tương quan với Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015

1. Về cơ cấu (cấu trúc), tức là về mặt hình thức, nếu tổng kết có bao nhiêu lần (điểm) mới và khác khi đối chiếu hệ thống Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai (tính đến tháng 3/2020) với hệ thống Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 thì cho thấy, có tổng cộng 45 lần (điểm) mới và khác đối với kỹ thuật lập pháp về cơ cấu (hình thức) trong việc xây dựng tên gọi (tiêu đề) và thứ tự cấu trúc của các chương, mục và điều trong văn bản lập pháp hình sự đầu - Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai tương ứng theo 09 chế định lớn của pháp luật hình sự (mà trong văn bản lập pháp hình sự sau - Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 không có) lần lượt theo thứ tự từ đầu đến cuối bằng ký hiệu các số Ả rập tô đậm (như 1. 2. 3.,v.v.) sau đây:

1.1. Mười hai lần mới và khác về kỹ thuật lập pháp trong việc xây dựng cơ cấu của chế định lớn thứ nhất (đạo luật hình sự) là:

1) Tên gọi (tiêu đề) Chương I là “Về đạo luật hình sự” đã chỉ rõ nội hàm các điều tương ứng thuộc chế định lớn thứ nhất này.

2-4) 1) Tên gọi Điều 1 (không thuộc mục nào) và; 2 - 3) Tên gọi Mục 1 “Nguồn và nhiệm vụ của pháp luật hình sự Việt Nam” và tên gọi Điều 2 thuộc Mục này.

5-12) 1) Tên gọi Mục 2 “Các nguyên tắc của pháp luật hình sự Việt Nam”; và 2 - 8) Bảy tên gọi tương ứng của 07 điều (6 - 12) thuộc Mục này.

1.2. Chín lần mới và khác về kỹ thuật lập pháp trong việc xây dựng cơ cấu của chế định lớn thứ hai (tội phạm) là:

13-16) Bốn tên gọi tương ứng với 05 mục tại Chương II “Về tội phạm” là: 1) Mục 4 “Khái niệm tội phạm và phân loại tội phạm”; 2) Mục 6 “Lỗi hình sự”; 3) Mục 7 “Các giai đoạn thực hiện tội phạm”; 4) Mục 8 “Đồng phạm, che giấu và không tố giác tội phạm”.

17-21) 1) Tên gọi Mục 5 “Đa (nhiều) tội phạm”; và 2) Bốn tên gọi của 04 điều (19 - 22) thuộc Mục 5.

1.3. Tám lần mới và khác về kỹ thuật lập pháp trong việc xây dựng cơ cấu đối với chế định lớn thứ tư (trách nhiệm hình sự) là:

22-29) 1) Tên gọi đã chỉ rõ nội hàm các quy phạm của chế định lớn thứ tư tại Chương IV “Về trách nhiệm hình sự” (không có cơ cấu mục) và; 2) Bảy tên gọi của 07 điều (52, 55-60) thuộc Chương này.

1.4. Ba lần mới và khác về kỹ thuật lập pháp trong việc xây dựng cơ cấu của chế định lớn thứ năm (các biện pháp cưỡng chế hình sự) là:

30-32) 1) Tên gọi đã chỉ rõ nội hàm các quy phạm thuộc chế định lớn thứ năm (gồm hai chế định nhỏ là Hình phạt và biện pháp tư pháp hình sự) tại Chương V “Về các biện pháp cưỡng chế hình sự” và; 2-3) Hai tên gọi của Điều 61 và Điều 63 không thuộc mục nào trong Chương này.

1.5. Bảy (07) lần mới và khác về kỹ thuật lập pháp trong việc xây dựng cơ cấu của chế định lớn thứ bảy (các biện pháp tha miễn) là:

33) Tên gọi đã chỉ rõ nội hàm các điều khoản thuộc chế định lớn thứ bảy tại Chương VII “Về các biện pháp tha miễn”.

34-39) Sáu tên gọi tương ứng của 06 mục thuộc Chương này là: 1) Mục 13 “Không thi hành bản án do hết thời hiệu”; 2) Mục 14 “Miễn hình phạt”; 3) Mục 15 “Miễn chấp hành hình phạt”; 4) Mục 16 “Án treo và tha tù trước thời hạn”; 5) Mục 17 “Các biện pháp tha miễn về chấp hành hình phạt” (để thay cho việc liệt kê tên gọi rất dài tương ứng với tên gọi của 04 biện pháp tha miễn tại 04 điều 63 - 64 và 67 - 68 Bộ luật Hình sự năm 2015) và; 6) Mục 19 “Đại xá và đặc xá”.

1.6. Ba lần mới và khác về kỹ thuật lập pháp trong việc xây dựng cơ cấu của chế định thứ tám (trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội) là:

40-42) Ba tên gọi tương ứng với ba mục thuộc Chương VIII này là: 1) Mục 21 “Biện pháp tư pháp hình sự riêng đối với người chưa thành niên phạm tội”; 2) Mục 22 “Hình phạt riêng đối với người chưa thành niên phạm tội” và; 3) Mục 23 “Quyết định hình phạt và các biện pháp tha miễn đối với người chưa thành niên phạm tội”.

1.7. Ba lần mới và khác về kỹ thuật lập pháp trong việc xây dựng cơ cấu của chế định lớn thứ chín (trách nhiệm hình sự của pháp nhân phạm tội) là:

43-45) Ba tên gọi của ba mục thuộc Chương IX này là: 1) Mục 24 “Quy định chung về xử lý hình sự đối với pháp nhân phạm tội”; 2) Mục 25 “Các biện pháp cưỡng chế hình riêng đối với pháp nhân phạm tội” và; 3) Mục 26 “Quyết định hình phạt và các biện pháp tha miễn riêng đối với pháp nhân phạm tội”.

2. Đặc biệt, ngoài ra cũng cần lưu ý là trong số các điểm khác của kỹ thuật lập pháp về cơ cấu thì có 15 điều thuộc Chương VII “Về các biện pháp tha miễn” của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai vì tên gọi (tiêu đề) của các điều này có điểm khác là được xây dựng trên cơ sở tách ra từ các khoản của 07 điều (gồm hai điều 29, 62 thuộc Phần chung + 05 điều 110, 247, 264, 265, 390 thuộc Phần riêng) Bộ luật Hình sự năm 2015 và chỉnh sửa lại không đáng kể (về nội hàm) sau đây:

1.8. Mục 12 “Miễn trách nhiệm hình sự” (gồm 10 điều nhưng ở đây chỉ dẫn ra 08 điều 95 - 102 Dự thảo này trên cơ sở được tách ra từ các khoản của Điều 29 thuộc Phần chung và 05 điều 110, 247, 264, 265, 390 thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015) là:

1) Điều 95. Miễn trách nhiệm hình sự do có sự thay đổi chính sách, pháp luật (chỉ đặt tên gọi mới vì về cơ bản vẫn giữ nguyên nội hàm của trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc tại điểm a khoản 1 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra).

2) Điều 96. Miễn trách nhiệm hình sự do có quyết định đại xá (chỉ đặt tên gọi mới vì về cơ bản vẫn giữ nguyên nội hàm của trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc tại điểm b khoản 1 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra).

3) Điều 97. Miễn trách nhiệm hình sự do tại thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự có sự chuyển biến của tình hình (chỉ đặt tên gọi mới vì về cơ bản vẫn giữ nguyên nội hàm của trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi tại điểm a khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra).

4) Điều 98. Miễn trách nhiệm hình sự do người phạm tội bị mắc bệnh hiểm nghèo (chỉ đặt tên gọi mới vì về cơ bản vẫn giữ nguyên nội hàm của trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi tại điểm b khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra).

5. Điều 99. Miễn trách nhiệm hình sự do người phạm tội ăn năn, hối cải (chỉ đặt tên gọi mới vì về cơ bản vẫn giữ nguyên nội hàm của vế thứ nhất ở trước từ “và” của trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi tại điểm c khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra).

6. Điều 100. Miễn trách nhiệm hình sự do thuộc diện chính sách, cũng như lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt được Nhà nước và xã hội thừa nhận (chỉ đặt tên gọi mới vì về cơ bản vẫn giữ nguyên nội hàm của vế thứ hai ở sau từ “và” của trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi tại điểm c khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra).

7. Điều 101. Miễn trách nhiệm hình sự do đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại tự nguyện hòa giải (chỉ đặt tên gọi mới vì về cơ bản vẫn giữ nguyên nội hàm của trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi tại khoản 3 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra).

8. Điều 102. Miễn trách nhiệm hình sự do thuộc một trong năm trường hợp giảm nhẹ tại Phần riêng Bộ luật này (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và chuyển lên Phần chung Dự thảo này năm trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi tương ứng

trong năm trường hợp phạm tội cụ thể được quy định tại Phần riêng lập pháp hình sự hiện hành là: a) Khoản 4 Điều 110, b) Khoản 4 Điều 247, c) Đoạn 2 Khoản 7 Điều 364, d) Khoản 6 Điều 365 và; đ) Khoản 2 Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015).

1.8. Mục 14. Miễn hình phạt (gồm 03 điều 108 - 110 Dự thảo này) nhưng dưới đây chỉ dẫn ra Điều 109 là Điều tương ứng như Điều 102 về miễn trách nhiệm hình sự với tư cách biện pháp tha miễn có tính chất tùy nghi trong Dự thảo này vì cùng với Điều 102 nó cũng được xây dựng từ 05 khoản tại 05 điều 110, 247, 364, 365 và 290 của Bộ luật Hình sự năm 2015):

9. Điều 109. Miễn hình phạt do thuộc một trong năm trường hợp giảm nhẹ nhất định đối với một số tội phạm tại Phần riêng Bộ luật này nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự (mới).

• Và Mục 15. Miễn chấp hành hình phạt (gồm 06 điều 112-117 Dự thảo này được xây dựng trên cơ sở tách ra từ các khoản của Điều 62 thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 vì Dự thảo chỉ đặt tên gọi mới còn nói chung vẫn giữ nguyên nội hàm của chúng):

10. Điều 112. Miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá (chỉ đặt tên gọi mới vì về cơ bản vẫn giữ nguyên nội hàm của khoản 1 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015).

11. Điều 113. Miễn chấp hành hình phạt trong các trường hợp đặc biệt (chỉ đặt tên gọi mới vì về cơ bản vẫn giữ nguyên nội hàm của khoản 2 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015).

12. Điều 114. Miễn chấp hành hình phạt do lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo (chỉ đặt tên gọi mới vì về cơ bản vẫn giữ nguyên nội hàm của khoản 3 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015).

13. Điều 115. Miễn chấp hành hình phạt do đã tạm đình chỉ chấp hành hình phạt (chỉ đặt tên gọi mới vì về cơ bản vẫn giữ nguyên nội hàm của khoản 4 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015).

14. Điều 116. Miễn chấp hành hình phạt tiền do bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn (chỉ đặt tên gọi mới vì về cơ bản vẫn giữ nguyên nội hàm của khoản 5 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015).

15. Điều 117. Miễn chấp hành hình phạt cho người bị kết án cải tạo tốt (chỉ đặt tên gọi mới vì về cơ bản vẫn giữ nguyên nội hàm của khoản 6 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015).

§4. Kỹ thuật lập pháp (cả về nội hàm và cơ cấu) của Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai so với Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015

Như vậy, nếu như tổng kết lại những vấn đề đã phân tích tại 02 tiểu mục §2 và §3 trên đây có thể nhận thấy giữa hai hệ thống pháp luật hình sự thực định trong hai văn bản lập pháp hình sự đã nêu (được đính kèm trong Phụ lục) là Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai và Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 sẽ có tất cả 126 điểm mới và khác nhau về kỹ thuật lập pháp mà trong đó: 1) Kỹ thuật lập pháp liên quan đến nội hàm là 81 lần (gồm 53 điều + 28 khoản nằm ngoài 53 điều mới đã nêu) và 2) Kỹ thuật lập pháp liên quan đến sắp xếp về cấu trúc là 45 lần, cụ thể như sau:

1. Đối với kỹ thuật lập pháp liên quan đến nội hàm thì trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai có tổng cộng 81 lần mới và khác hoàn toàn (trong số này gồm có 53 điều mới hoàn toàn cả về tên gọi và nội hàm + 28 khoản mới hoàn toàn về nội hàm và thuộc các điều luật khác mà không thuộc 55 điều mới đã nêu) so với trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015.

2. Còn đối với kỹ thuật lập pháp liên quan đến cấu trúc (cơ cấu) thì trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai có tổng cộng tất cả 45 lần (điểm) mới hoặc/và khác so với trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015.

IV. Hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai và những luận giải sau khi hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp

§1. Mô hình khoa học của hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai

1. Như vậy, từ triển vọng tương ứng theo 05 hướng cơ bản để tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành như đã nêu trên, theo quan

điểm của tác giả vấn đề khó khăn nhất cần được đặt ra là nhà làm luật phải triển khai sao cho sự thể hiện về kỹ thuật lập pháp đối với các chế định nhỏ phải tương ứng với từng (mỗi) chế định lớn của Phần chung pháp luật hình sự mà chúng phụ thuộc. Chính vì vậy, theo tác giả sự thể hiện cụ thể trong việc hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành trước hết là cần phải tương ứng với các chế định lớn thuộc Phần chung pháp luật hình sự sẽ được soạn thảo một cách khoa học.

2. Tuy nhiên, tại thời điểm hiện tại, về mặt kỹ thuật lập pháp mới chỉ có một số quy phạm thuộc bốn chương trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành được sắp xếp trong các chương tương ứng với bốn chế định lớn của nó là: 1) Chương II về tội phạm; 2) Chương IV về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự; 3) Chương X về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội và; 4) Chương XI về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội. Còn lại các quy phạm thuộc 05 chế định lớn khác thì hoặc là chưa có chương riêng biệt đề cập (như về đạo luật hình sự hay về trách nhiệm hình sự) hoặc là chưa quy định gọn trong từng chương (như một loạt các biện pháp tha miễn).

3. Cấu trúc của mô hình khoa học về hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai. Chính vì lẽ đó, theo tác giả, lợi ích đầu tiên của việc hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hình sự trước hết là ở chỗ: các quy phạm thuộc Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành cần được quy định lại một cách logic và khoa học sao cho mô hình khoa học của chúng trong tương lai (tức là sau khi đã pháp điển hóa lần thứ tư) sẽ bao gồm 09 chương tương ứng theo 09 chế định lớn được thừa nhận chung của pháp luật hình sự (lần lượt sau các mũi tên) như sau: 1) Chương I “Về đạo luật hình sự” → 2) Chương II “Về tội phạm” → 3) Chương III “Về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi” → 4) Chương IV “Về trách nhiệm hình sự” → 5) Chương V “Về các biện pháp cưỡng chế hình sự” (ở đây sẽ gộp chung hai chế định nhỏ thuộc nó là hình phạt và biện pháp tư pháp hình sự) → 6) Chương VI “Quyết định hình phạt” → 7) Chương VII “Về các biện pháp tha miễn” → 8) Chương VIII “Trách nhiệm hình sự của người

chưa thành niên phạm tội” → Chương IX “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại do sự liên đới trong việc phạm tội”. Trên cơ sở này, mô hình khoa học về Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai (sau pháp điển hóa lần thứ tư) sẽ có cơ cấu gồm 09 chương (I-IX), 26 mục nhỏ (1-26) với 165 điều (1-165) tương ứng với những vấn đề có liên quan thuộc 09 chế định lớn này của pháp luật hình sự thực định. Chính vì vậy, sẽ là hợp lý khi sau khoản 3 này thì dưới đây tại 06 điểm tiếp theo (4-11) nhằm góp phần nhận thấy rõ ý nghĩa quan trọng về mặt nhận thức khoa học và thực tiễn của việc hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hình sự và nhất là để hỗ trợ đáng kể cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong việc áp dụng pháp luật hình sự, chúng ta sẽ lần lượt xem xét các lợi ích cụ thể của việc tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp các chế định lớn của hệ thống pháp luật hình sự thực định dưới dạng mô hình khoa học về Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai (từ đây sẽ được gọi tắt là Dự thảo). Tuy nhiên, do phạm vi rộng lớn của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai gồm rất nhiều điều luật mới lần đầu tiên được ghi nhận (khoảng hơn 70 điều) nên ở đây chỉ có thể dẫn ra các ví dụ liên quan đến những vấn đề mà theo quan điểm của tác giả được coi là cơ bản và quan trọng hơn cả.

4. Chế định lớn về đạo luật hình sự. Những vấn đề về kỹ thuật lập pháp đối với các quy phạm thuộc chế định lớn thứ nhất này tương ứng với hệ thống các điều khoản tại Chương I “Đạo luật hình sự” của Dự thảo và sẽ gồm 16 điều luật, bắt đầu từ Điều 1 riêng biệt “Giải thích các thuật ngữ” (không thuộc mục nào) và 15 điều còn lại (2 - 16) được sắp xếp tại 03 mục nhỏ là: 1) Mục 1 “Các điều khoản cơ bản” có 04 điều luật (2 - 5); 2) Mục 2 “Các nguyên tắc của Bộ luật Hình sự Việt Nam” có 07 điều luật (6 - 12) và; 3) Mục 3 “Hiệu lực của đạo luật hình sự và dẫn độ người phạm tội” có 04 điều luật (13 - 16). Ví dụ: sự thể hiện cụ thể việc hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống các quy phạm thuộc chế định lớn về đạo luật hình sự tại Chương I của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai là:

4.1. Lần đầu tiên trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai đã ghi nhận về mặt lập pháp một loạt các điều

luật mới tương ứng có liên quan đến chế định lớn về đạo luật hình sự nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự trong công cuộc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án như:

1) Đề xuất sự giải thích chính thức của nhà làm luật đối với một loạt các phạm trù pháp lý hình sự mà từ trước đến nay chưa được ghi nhận trong pháp luật hình sự Việt Nam mà nay được ghi nhận tại Điều 1 mới “Giải thích các thuật ngữ” như “Biện pháp cưỡng chế hình sự”, “Bị kết án” “Chịu trách nhiệm hình sự”, “Chủ thể bị kết án”, “Chủ thể phạm tội”, “Hành vi tội phạm”, “Hành vi phạm tội”, “Người quá già yếu”, “Thực hiện tội phạm”, “Pháp nhân phạm tội”, “Pháp nhân (phải) chịu trách nhiệm hình sự”, v.v..

2) Lần đầu tiên đã khẳng định cụ thể tại Điều 2 là nguồn của pháp luật hình sự Việt Nam bao gồm những nguồn nào và đặc biệt là khoản 3 Điều này chỉ rõ “Các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự nếu không mâu thuẫn với các quy định của Bộ luật này, thì đều có hiệu lực bắt buộc đối với tất cả các cá nhân và pháp nhân trên lãnh thổ Việt Nam”.

4.2. Lần đầu tiên trong Dự thảo đã ghi nhận riêng biệt về mặt lập pháp chế định nhỏ về các nguyên tắc của pháp luật hình sự Việt Nam tại Mục 2 độc lập (gồm 07 điều 6 - 12 mới hoàn toàn). Đặc biệt, các lợi ích của một loạt các quy phạm trong Mục này có thể nhận thấy như: Tư tưởng nêu tại khoản 2 Điều 7 “Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật hình sự” đã góp phần thể hiện tinh thần chống lợi ích nhóm như: “Việc cố ý xây dựng hoặc/ và cố ý áp dụng các quy phạm pháp luật nhằm tạo ra hoặc/và góp phần tạo ra điều kiện thuận lợi cho tham nhũng, lợi ích nhóm, sự hỗn loạn về trật tự trị an, tình trạng vô pháp luật trong xã hội, gây nên thiệt hại cho các quyền và tự do của con người, lợi ích hợp pháp của cộng đồng hoặc của Nhà nước, cũng như sự bất bình đẳng trước pháp luật hoặc/và hậu quả nguy hại khác thì đều phải bị xử lý nghiêm khắc theo các quy định của pháp luật nói chung và của Bộ luật này nói riêng”.

5. Chế định lớn về tội phạm. Những vấn đề về kỹ thuật lập pháp đối với các quy phạm thuộc chế định lớn thứ hai này sẽ tương ứng với hệ thống các điều khoản tại Chương II “Về tội phạm” của Dự thảo và sẽ có 24 điều (17-41) được sắp xếp tại 05 mục nhỏ tương ứng là: 1) Mục 4 “Khái niệm tội phạm và phân loại tội phạm” có hai điều (17-18); 2) Mục 5 “Nhiều tội phạm” có 05 điều (19-23); 3) Mục 6 “Lỗi hình sự” có 06 điều (24-29); 4) Mục 7 “Các giai đoạn thực hiện tội phạm” có 05 điều (30-34) và cuối cùng; 5) Mục 8 “Đồng phạm; Che giấu tội phạm; Không tố giác tội phạm” có 07 điều (35-41). Ví dụ sự thể hiện cụ thể việc hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp của các quy phạm thuộc chế định lớn về tội phạm tại Chương II của Dự thảo là:

5.1. Lần đầu tiên trong Dự thảo đưa ra sự phân loại tội phạm tại khoản 2 Điều 17 bằng cách dựa trên hai căn cứ (loại tội phạm cụ thể tương ứng do cá nhân thực hiện được ghi nhận tại khoản 1 + chính loại và mức hình phạt sẽ được áp dụng đối với pháp nhân vì phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự cùng với cá nhân và như vậy, đó chính là 04 loại tội phạm mà cá nhân thực hiện (nhưng cá nhân thì sẽ chịu hình phạt như quy định tại khoản 1) nhưng pháp nhân thì sẽ chịu hình phạt như sau:

“2. Tội phạm mà pháp nhân phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm cụ thể được quy định tại Điều 151 Bộ luật này (tức tương ứng 33 tội danh được nêu tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 + 41 tội danh được nêu tại Điều 151 Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai) do người của pháp nhân thực hiện, căn cứ vào loại tội phạm tương ứng trên cơ sở sự phân loại tại khoản 1 trên đây và chế tài xử phạt đối với pháp nhân đó tại khoản 2 Điều này theo quy định dưới đây (mới):

a) Tội phạm ít nghiêm trọng mà pháp nhân phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm mà pháp nhân bị xử phạt từ 50 triệu đồng đến 5 tỷ đồng.

b) Tội phạm nghiêm trọng mà pháp nhân phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm mà pháp nhân bị xử phạt từ trên 5 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng hoặc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 18 tháng.

c) Tội phạm rất nghiêm trọng mà pháp nhân phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm mà pháp nhân bị xử phạt từ trên 15 tỷ đồng đến 25 tỷ đồng hoặc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn từ trên 18 tháng đến ba năm.

d) Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà pháp nhân phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm mà pháp nhân bị xử phạt từ trên 25 tỷ đồng hoặc bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn”.

5.2. Để góp phần phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong việc áp dụng pháp luật hình sự, lần đầu tiên tại Mục 5 thuộc Chương II Dự thảo đã ghi nhận chế định nhỏ về nhiều (đa) tội phạm (gồm 05 điều) với một điều riêng biệt về khái niệm nhiều tội phạm và các dạng của nó (Điều 19) và lần lượt 04 điều khác (Điều 20 - Điều 23) đề cập nội hàm của 04 dạng là: 1) Phạm tội nhiều lần (tức là từ 02 lần trở lên); 2) Phạm nhiều tội (tức là từ 02 tội trở lên); 3) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp và; 4) Tái phạm. Mặt khác, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong việc áp dụng pháp luật hình sự để đấu tranh chống lại các tội phạm có tổ chức, lần đầu tiên tại Chương II Dự thảo đã ghi nhận riêng biệt Điều 37 đề cập khái niệm tổ chức tội phạm và vấn đề trách nhiệm hình sự của các thành viên của nó.

6. Chế định lớn về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi. Những vấn đề về kỹ thuật lập pháp của các quy phạm thuộc chế định lớn thứ ba này tương ứng với hệ thống các điều khoản tại Chương III “Về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi” (không có sự phân chia thành mục nhỏ nào) của Dự thảo và sẽ gồm có 10 điều (Điều 42 - Điều 51). Ví dụ về sự thể hiện cụ thể việc hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp của các quy phạm thuộc chế định lớn những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi tại Chương III của Dự thảo là ghi nhận một điều luật mới (Điều 42) về khái niệm thế nào là trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi và hệ thống những trường hợp này bao gồm các tình tiết nào.

7. Chế định lớn về trách nhiệm hình sự. Những vấn đề về kỹ thuật lập pháp đối với các quy phạm thuộc chế định lớn thứ tư này tương ứng với hệ thống các điều khoản tại Chương IV “Trách nhiệm hình sự” (không có sự phân chia thành mục nhỏ nào) của Dự

thảo và sẽ có 09 điều luật (52 - 60). Ví dụ về sự thể hiện cụ thể việc hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp đối với các quy phạm thuộc chế định lớn về trách nhiệm hình sự tại Chương IV với tư cách là chế định lớn cơ bản và quan trọng nhất của Dự thảo vì các quy phạm của nó như là một “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt các quy phạm khác của hệ thống pháp luật hình sự thực định sau pháp điển hóa lần thứ tư — lần đầu tiên trong Dự thảo đã có sự ghi nhận riêng biệt các quy phạm cơ bản và rất quan trọng có liên quan thiết thực đến việc bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự và bằng cách đó lý giải một loạt các phạm trù chủ yếu thuộc chế định lớn về trách nhiệm hình sự. Chẳng hạn như: 1) Khái niệm trách nhiệm hình sự là gì? (Điều 52); 2) Cơ sở và những điều kiện của trách nhiệm hình sự là gì? (Điều 53); 3) Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự bao gồm các đối tượng nào? (Điều 54); 4) Thời điểm bắt đầu và thời điểm chấm dứt của trách nhiệm hình sự là khi nào? (Điều 55); 5) Khái niệm hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự là gì và bao gồm các hình thức nào? (Điều 56); 6) Năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ là gì? (Điều 57); 7) Năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế là gì? (Điều 58); 8) Khái niệm tuổi chịu trách nhiệm hình sự là gì? và khái niệm người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự là gì? (Điều 59); và 9) Thế nào là tuổi chịu trách nhiệm hình sự và thế nào là độ tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự? (Điều 60).

8. Chế định lớn về các biện pháp cưỡng chế hình sự. Những vấn đề về kỹ thuật lập pháp đối với các quy phạm thuộc chế định lớn thứ năm này (bao gồm hai chế định nhỏ của nó là hình phạt và biện pháp tư pháp hình sự) tương ứng với hệ thống các điều khoản tại Chương V “Các biện pháp cưỡng chế hình sự” của Dự thảo sẽ có 20 điều (Điều 61 - Điều 80) và được phân chia theo: 1) Ba điều đầu tiên chung cho cả Chương (Điều 61 - Điều 63) không thuộc mục nào và, tiếp theo là hai mục nhỏ như sau: 2) Mục 9 “Các hình phạt đối với cá nhân” có 13 điều (Điều 64 - Điều 76) và; 2) Mục 10 “Các biện pháp tư pháp hình sự đối với cá nhân” có 04 điều (Điều 77 - Điều 80). Ví dụ về sự thể hiện cụ thể việc hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp của các quy phạm thuộc chế định lớn những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi tại Chương V của Dự thảo là: lần đầu tiên đã ghi nhận hai điều mới hoàn toàn — Điều 61 “Khái niệm, hệ thống

và các mục đích của biện pháp cưỡng chế hình sự” (gồm 03 khoản) và Điều 63 “Khái niệm, hệ thống và các mục đích của biện pháp tư pháp hình sự”.

9. Chế định lớn về các biện pháp tha miễn. Những vấn đề về kỹ thuật lập pháp đối với các quy phạm thuộc chế định lớn thứ bảy này sẽ tương ứng với hệ thống các điều khoản tại Chương VII “Về các biện pháp tha miễn” gồm có 42 điều, bắt đầu từ Điều 89 “Khái niệm và hệ thống các biện pháp tha miễn” riêng biệt (không thuộc mục nào) và 41 điều còn lại (Điều 90 - Điều 130) được sắp xếp tương ứng tại 09 mục nhỏ là: 1) Mục 11 “Thời hiệu trong luật hình sự và không truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu” có 03 điều (Điều 90 - Điều 93); 2) Mục 12 “Miễn trách nhiệm hình sự” có 10 điều (Điều 94 - Điều 103); 3) Mục 13 “Không thi hành bản án kết tội do hết thời hiệu” có 03 điều (Điều 104 - Điều 106); 4) Mục 14 “Miễn hình phạt” có 04 điều (Điều 107 - Điều 110); 5) Mục 15 “Miễn chấp hành hình phạt” có 07 điều (Điều 111 - Điều 117); 6) Mục 16 “Án treo và tha tù trước thời hạn có điều kiện” có 03 điều (Điều 118 - Điều 120); 7) Mục 17 có 03 điều (Điều 121 - Điều 123) với hai phương án: a) Phương án I “Các biện pháp tha miễn liên quan đến việc chấp hành hình phạt” (gồm 03 biện pháp) hoặc b) Phương án II (nêu tên gọi cụ thể của từng biện pháp): “Giảm mức hình phạt đã (được) tuyên, hoãn chấp hành hình phạt tù có thời hạn và tạm đình chỉ việc chấp hành hình phạt tù có thời hạn”; 8) Mục 18 “Án tích” có 05 điều (Điều 124 - Điều 128) và; 9) Mục 19 “Đại xá và đặc xá” có 02 điều (Điều 129, Điều 130). Ví dụ về sự thể hiện cụ thể việc hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp của các quy phạm thuộc chế định nhân đạo thứ bảy về các biện pháp tha miễn tại Chương VII của Dự thảo với tư cách là chế định rộng lớn nhất của pháp luật hình sự thực định Việt Nam với 13 biện pháp tha miễn nêu trên đây là lần đầu tiên trong Dự thảo đã:

9.1. Đưa ra được 12 định nghĩa pháp lý của các khái niệm còn thiếu tương ứng với 12 biện pháp tha miễn mà ở các mức độ khác nhau có trong Bộ luật Hình sự năm 2015 mà Tổ biên tập - Bộ Tư pháp vẫn chưa xây dựng.

9.2. Đã xây dựng thêm nhiều căn cứ để mở rộng các dạng tha miễn mang tính nhân đạo, chẳng hạn như: 1) Không truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu (Điều 93); 2) Miễn trách nhiệm hình sự với 12 dạng (trường hợp) của nó (các điều 94 - 103); 3) Không thi hành bản án kết tội do hết thời hiệu (Điều 106); 4) Miễn hình phạt với 12 dạng (trường hợp) của nó (các điều 107 - 110); 5) Miễn chấp hành hình phạt với 17 dạng của nó (các điều 111 - 117); 6) Đại xá và đặc xá (các điều 129 - 130); v.v..

10. Chế định lớn về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội. Những vấn đề về kỹ thuật lập pháp đối với các quy phạm thuộc chế định lớn thứ tám này sẽ tương ứng với hệ thống các điều, khoản tại Chương VIII “Về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội” và sẽ có 19 điều (Điều 131 - Điều 149) được thể hiện trong việc sắp xếp các điều có cùng bản chất pháp lý tương ứng tại 04 mục nhỏ là: 1) Mục 20 “Quy định chung về xử lý hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội” có 03 điều (Điều 131 - Điều 133); 2) Mục 21 “Biện pháp tư pháp hình sự riêng đối với người chưa thành niên phạm tội” có 06 điều (Điều 134 - Điều 139); 3) Mục 22 “Hình phạt riêng đối với người chưa thành niên bị kết án” có 04 điều (Điều 140 - Điều 143) và; Mục 23 “Quyết định hình phạt và các biện pháp tha miễn đối với người chưa thành niên phạm tội hoặc bị kết án” có 06 điều (Điều 144 - Điều 149).

11. Chế định lớn về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại có liên đới trong việc phạm tội của cá nhân. Những vấn đề về kỹ thuật lập pháp đối với các quy phạm thuộc chế định thứ tám này sẽ tương ứng với hệ thống các điều, khoản tương ứng với các quy phạm tại Chương IX “Về trách nhiệm hình sự của pháp nhân có liên đới trong việc phạm tội” của Dự thảo và sẽ có 16 điều (Điều 150 - Điều 165) được thể hiện trong việc sắp xếp các điều có cùng bản chất pháp lý tương ứng tại 03 mục nhỏ là: 1) Mục 24 “Quy định chung về xử lý hình sự đối với pháp nhân phạm tội” có hai điều (Điều 150, Điều 151); 2) Mục 25 “Hình phạt và biện pháp tư pháp hình sự riêng đối với pháp nhân phạm tội” có 07 điều (Điều 152 - Điều 158) và; Mục 26 “Quyết định hình phạt và các biện pháp tha miễn” có 07 điều (Điều 159 - Điều 165). Nhìn chung, kỹ thuật lập

pháp như vậy là nhằm góp phần khắc phục bất cập lớn của các quy phạm về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại có liên đới trong việc phạm tội của cá nhân theo Bộ luật Hình sự năm 2015 là chúng không được ghi nhận tập trung cùng một Chương XI mà lại bị quy định rải rác trong các chương khác nhau của Bộ luật đó. Chẳng hạn như cơ sở của trách nhiệm hình sự thì ở Điều 2 (Chương I), còn điều kiện chịu trách nhiệm hình sự thì lại bị bỏ qua 10 chương khác (với một loạt quy phạm khác) thuộc Phần chung rồi cuối cùng, mới được quy định tại Điều 75 (Chương XI). Đặc biệt, ngay nội hàm của điểm a khoản 1 Điều 75 đã cho thấy, chủ thể thay mặt cho pháp nhân thương mại đó chính là người (cá nhân) chứ không phải là pháp nhân khi nhà làm luật sử dụng hai từ “nhân danh”.

§2. Những luận giải (luận chứng và giải thích) sau khi hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp các điều khoản có liên quan trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai

1. Trước khi bàn về những vấn đề học thuật có liên quan đến định hướng tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định hiện hành của nước ta trong Chương VI sách chuyên khảo này, tác giả xin được lưu ý, về mặt thời gian nghiên cứu chủ đề kỹ thuật lập pháp hình sự thì việc cần phải làm gì để các Bộ luật Hình sự Việt Nam qua các thời kỳ ngày càng được hoàn thiện hơn không phải là mục đích tự thân hay mới chỉ xuất hiện trong vài năm gần đây mà nó luôn có sự liên tục kế tiếp nhau qua các mốc thời điểm thông qua ba Bộ luật Hình sự Việt Nam các năm 1985, 1999 và 2015.

2. Vì chính các suy ngẫm về chủ đề này đã được hình thành và trăn trở thường xuyên và liên tục suốt 32 năm (1988-2020) trong hoạt động nghiên cứu khoa học của tác giả sách chuyên khảo này và được bắt đầu bằng bài viết đầu tiên (sau pháp điển hóa lần thứ nhất pháp luật hình sự thực định Việt Nam) với đề xuất về hoàn thiện các quy phạm về đồng phạm trong Bộ luật Hình sự năm 1985¹.

3. Tiếp theo đó là các bài viết của tác giả đã được công bố trên các trang tạp chí chuyên ngành khoa học pháp lý ở Liên Xô

1. Xem cụ thể hơn: Lê Cẩm: *Về chế định đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam (Một số vấn đề lý luận và thực tiễn)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 2+3/1988.

trước đây (nay là Liên bang Nga) và ở Việt Nam đề cập chủ đề hoàn thiện pháp luật hình sự thực định nước ta¹.

4. Sau hơn 30 năm bàn về những vấn đề hoàn thiện kỹ thuật lập pháp của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam, cho đến nay (năm 2020) sau nhiều năm sửa đổi, bổ sung khoảng hơn 70 điều khoản có liên quan, thì lần đầu tiên

1. Xem cụ thể hơn các nghiên cứu sau đây của tác giả Lê Văn Cẩm:

I. Ba bài báo bằng tiếng Nga đã được đăng ở Liên Xô trước đây và Liên bang Nga đương đại là: 1) Ле Ван Кам: *Nguyên tắc tương tự và việc bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự (Một số vấn đề lịch sử và thực tại)*, Tạp chí *Người đưa tin Viện Hàn lâm khoa học Gruzia (Phần kinh tế và pháp luật)*, 1992, No 3, tr. 87-94; 2) Ле Ван Кам: *Nguyên tắc tương tự dưới dạng tùy tiện hay là nguyên tắc “Nullum crimen sine lege” (Không có tội phạm nếu không có luật quy định)*, Tạp chí *Pháp luật và Cuộc sống*, 1998, No 14, tr. 24-28; 3) Ле Ван Кам, Нгуен Тхи Лан: *Pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ ba: Một số đặc điểm mới chủ yếu của các quy phạm Phần chung (đồng tác giả)*, Tạp chí *Người đưa tin Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Sant - Peterburg (Chuyên san Luật học)*, tập 8, kỳ 4, 2017, tr. 452-458;

II. Tên gọi (tiêu đề) và từng địa chỉ công bố của 55 công trình khoa học có liên quan về chủ đề trên, trong sách chuyên khảo: TSKH.GS. Lê Cẩm (Chủ biên): *Pháp luật hình sự Việt Nam từ thế kỷ X, Sdd*, tr. 438-444;

III. Và một loạt các công trình khoa học của tác giả đã được công bố trong hai năm gần đây (2019, tháng 3/2020) là: 1) *Người đồng phạm và trách nhiệm hình sự do đồng phạm theo pháp luật hình sự hiện hành*, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 5/2019; 2) *Các nguyên tắc của luật hình sự và định hướng ghi nhận trong Bộ luật Hình sự Việt Nam tương lai*, Tạp chí *Kiểm sát*, số 14 và 15/2019; 3) *Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành*, Tạp chí *Khoa học (Chuyên san Luật)* của Đại học Quốc gia Hà Nội, số 3/2019; 4) *Các biện pháp cưỡng chế hình sự theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng hoàn thiện*, Tạp chí *Nghề luật*, số 4/2019; 5) *Khái niệm tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng hoàn thiện trong tương lai*, Tạp chí *Khoa học Kiểm sát*, các số 4 và 5/2019; 6) *Các dạng của nhiều (đa) tội phạm trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng hoàn thiện*, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 15/2019; 7) *Các quy phạm về đặc xá và đại xá trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng hoàn thiện*, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 21/2019; 8) *Các quy phạm về miễn hình phạt trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng tiếp tục hoàn thiện*, Tạp chí *Nghề luật* (của Học viện Tư pháp thuộc Bộ Tư pháp), số 1/2020; 9) *Các quy phạm về phân loại tội phạm trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng tiếp tục hoàn thiện*, Tạp chí *Khoa học kiểm sát*, số 1/2020; 10) *Khái niệm, nội hàm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện của trách nhiệm hình sự*, Tạp chí *Kiểm sát*, số 3 (Kỳ I) và số 4 (Kỳ II)- 2020; 11) *Cơ sở và những điều kiện của trách nhiệm hình sự*, số 6-2020.

Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự Việt Nam tương lai (việc tác giả tạm dùng thuật ngữ “tương lai” là vì chưa rõ lần pháp điển hóa thứ tư sẽ được Nhà nước triển khai vào thời điểm nào) gồm 09 chương (I - IX) tương ứng theo thứ tự 09 chế định của pháp luật hình sự, 26 mục nhỏ với tổng cộng 165 điều đã đưa ra trong cuốn sách chuyên khảo này.

5. Tuy nhiên, văn bản đầu tiên của Nhà nước trong quá trình soạn thảo Bộ luật Hình sự năm 2015 chính là các luận điểm tại trang 20 khoản 1 Mục III “Một số đề xuất, kiến nghị” trong Báo cáo “Kết quả tổng kết thực tiễn thi hành Bộ luật Hình sự” tháng 3/2013 của Bộ Tư pháp (tài liệu được gửi cho các thành viên Ban soạn thảo và Tổ biên tập Bộ luật Hình sự sửa đổi) trong cuộc họp lần thứ hai theo Giấy mời số 168/GM-BTP ngày 18/3/2013. Tại văn bản đó lãnh đạo Bộ Tư pháp đã nhấn mạnh: “Nghiên cứu bổ sung Phần chung Bộ luật Hình sự một số khái niệm cơ bản để áp dụng thống nhất như: phạm tội nhiều lần; phạm nhiều tội; tổ chức tội phạm; tội phạm có tổ chức; trách nhiệm hình sự;... để làm cơ sở lý luận áp dụng trong thực tiễn; v.v.”¹.

6. Mặt khác, vì sau gần 03 năm (2018-2020) thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy, đến thời điểm hiện nay (năm 2020) vì kỹ thuật lập pháp của các điều khoản có liên quan đến những vấn đề về trách nhiệm hình sự nói chung và trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại nói riêng chưa đạt nên các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án nước ta vẫn chưa hề truy cứu được trách nhiệm hình sự đối với bất kỳ một pháp nhân thương mại nào. Chính vì vậy, mô hình khoa học về hệ thống pháp luật hình sự thực định sau pháp điển hóa lần thứ tư trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai (sau đây gọi tắt theo một trong hai ngữ cảnh là “mô hình khoa học về Dự thảo...” hoặc “Dự thảo Phần chung

1. Xem cụ thể hơn: Báo cáo “*Kết quả tổng kết thực tiễn thi hành Bộ luật Hình sự*” tháng 3/2013. tr. 20. Trong tập tài liệu phát cho các đồng chí thành viên Ban soạn thảo và các đồng chí thành viên Tổ biên tập Bộ luật Hình sự (sửa đổi) tại cuộc họp lần thứ hai của Ban soạn thảo và thành viên Tổ biên tập Bộ luật Hình sự (sửa đổi).

Bộ luật Hình sự tương lai”) mà lần đầu tiên đã được tác giả chỉnh sửa lại với các sửa đổi, bổ sung cần thiết và có kèm theo những luận giải về kỹ thuật lập pháp đối với các điều khoản tương ứng có liên quan trong Dự thảo.

7. Về kỹ thuật trình bày Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai. Vì Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự do tác giả sách chuyên khảo này soạn thảo chỉ là một sản phẩm khoa học về lập pháp hình sự chứ không phải là một văn bản lập pháp hình sự chính thức của Nhà nước, vì vậy, để bảo đảm độ tin cậy và chính xác của kỹ thuật trình bày văn bản có thể đạt được kết quả tối ưu nhất cho bạn đọc khi tìm hiểu nên trong quá trình biên soạn Dự thảo do mình đề xuất tác giả đã phân biệt rõ ràng hai phạm trù có liên quan đến “nội dung” (tức nội hàm của các điều luật) và “hình thức” (tức các giải thích để làm rõ nghĩa chúng) nên tác giả tạm thời sử dụng hai font chữ vì các lợi ích khoa học về lập pháp hình sự như sau:

7.1. Font chữ Times New Roman là biểu thị về mặt nội dung (tức là nội hàm của các điều khoản cụ thể) và được trình bày theo hai hình thức: 1) Các từ viết *ngghiêng* là thuộc ý tưởng khoa học do tác giả sách chuyên khảo đề xuất và; 2) Các từ viết *đứng* là nội dung được ghi nhận trong Bộ luật Hình sự năm 2015. Chính vì vậy, tầm quan trọng của việc phân định này là vì trong quá trình in các xuất bản phẩm khoa học pháp lý các tác giả cần phải có sự xác định một cách phân minh và rành mạch, rõ ràng và dứt khoát để tránh sự hiểu lầm của bạn đọc vì thực trạng xâm phạm bản quyền tác giả đang diễn ra phổ biến hiện nay ở Việt Nam.

7.3. Mặt khác, như trên đã nói (vì đây chưa phải là văn bản pháp luật hình sự thực định do Nhà nước chính thức ban hành) nên trong mô hình khoa học của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai còn dùng font chữ thứ hai là font chữ Arial để biểu thị về mặt hình thức (tức chỉ ngụ ý nói lên những suy nghĩ, bình luận và giải thích để làm rõ nghĩa của các ý tưởng, hay chỉ ra trong chương/mục tương ứng có bao nhiêu điều, trong đó điều nào là mới của Dự thảo, điều nào được sửa đổi, bổ sung hay được giữ nguyên từ Bộ luật Hình sự năm 2015, và đây không phải là sự biểu thị về mặt

nội dung, tức không thuộc nội hàm của bất kỳ điều/các điều luật cụ thể nào cả, vì khi một văn bản lập pháp hình sự đã chính thức được Nhà nước ban hành thì đương nhiên sẽ không còn một chữ nào của font thứ hai Arial nữa. Đặc điểm rõ nhất về vấn đề này là khi đề cập những luận giải về các điều khoản đã ghi nhận tại từng chương trong mô hình khoa học của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai tương ứng với từng chế định lớn của hệ thống pháp luật hình sự thực định sau pháp điển hóa lần thứ tư.

8. Mô hình khoa học của hệ thống pháp luật hình sự thực định sau pháp điển hóa lần thứ tư trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai đã và đang được tác giả sách chuyên khảo này suy ngẫm trong nhiều năm qua và liên tục công bố trên các trang khoa học pháp lý của các tạp chí chuyên ngành Luật ở Việt Nam trong 28 năm qua (1990-2018) mà trước đó đã từng được các luật gia, là các nhà hình sự học có quan tâm trong đội ngũ các cán bộ nghiên cứu khoa học, giảng dạy, cũng như các cán bộ thực tiễn đang công tác tại các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án ở Việt Nam biết đến (dù là ở các mức độ khác nhau). Và trong thời gian hai năm gần đây (2019-2020) thì sau nhiều lần sửa đổi và bổ sung cho phù hợp với thực tiễn lập pháp hình sự và có tính đến việc dự báo về sự phát triển của các quan hệ xã hội ở giai đoạn đương đại và trong cả tương lai sau này chính vì vậy, vừa qua sau khi mô hình khoa học của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai được hoàn thiện lần cuối (vào tháng 3/2020) và kèm theo nó là những luận giải tức là những cơ sở với tư cách là các căn cứ để luận chứng (1) và giải thích (2) về kỹ thuật lập pháp đối với các điều khoản nào mới được tác giả đề xuất ghi nhận lần đầu hoặc được sửa đổi, bổ sung tương ứng với 09 chế định lớn được thừa nhận chung của pháp luật hình sự trong nhà nước pháp quyền.

9. Như vậy, từ tất cả sự phân tích ở trên, dưới đây tác giả xin được viện dẫn những luận giải đối với các điều khoản có liên quan của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ tư trong Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai.

MÔ HÌNH KHOA HỌC

của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai
với cấu trúc gồm 09 chương, 26 mục nhỏ và được phân chia
thành 165 điều (Kèm theo những luận giải về kỹ thuật lập pháp
đối với 81 điều khoản có liên quan tương ứng theo 09 chế định lớn
của hệ thống pháp luật hình sự thực định trong Dự thảo này)

Chương I (mới)

VỀ ĐẠO LUẬT HÌNH SỰ

(Gồm 01 Điều riêng biệt + 15 điều (Điều 2 - Điều 16) tại 03 mục, trong đó có: 10 điều *mới* của *Dự thảo*, 04 điều được sửa đổi, bổ sung và 02 điều giữ nguyên từ 06 điều của Bộ luật Hình sự năm 2015 trên cơ sở nhập Chương I và Chương II Bộ luật Hình sự năm 2015 để thành Chương I *mới* này)

Điều 1. Giải thích các thuật ngữ (mới)

Ngoài các định nghĩa pháp lý của các khái niệm có liên quan (nếu có) tại các điều khoản tương ứng trong Bộ luật này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu thống nhất như sau:

1. “*Bất tác vi*” là không hành động.
2. “*Biện pháp cưỡng chế hình sự*”, “*Biện pháp xử lý hình sự*”, “*Biện pháp tác động về mặt pháp lý hình sự*” là hình phạt, biện pháp tư pháp hình sự hoặc bất kỳ biện pháp cưỡng chế hình sự nào khác được ghi nhận trong Bộ luật này.
3. “*Bị kết án*”, “*Bị coi là có tội*” là sau khi bị xét xử đã bị Tòa án tuyên bản án kết tội và bản án này đã có hiệu lực pháp luật.
4. “*Bị kết tội*” là sau khi bị xét xử đã bị Tòa án tuyên bản án kết tội nhưng bản án này chưa có hiệu lực pháp luật.
5. “*Bộ luật Hình sự năm 2015*” là Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).
6. “*Bộ luật này*”, “*Bộ luật Hình sự này*” là Bộ luật Hình sự tương lai (thời gian và số năm cụ thể nào được thông qua của Bộ luật Hình sự tương lai sẽ được ghi rõ sau pháp điển hóa lần thứ tư với sự

lĩnh hội nhất định các điều khoản tương ứng đã được soạn thảo trong *Dự thảo này*).

7. “*Cá nhân*”, “*Thể nhân*” là con người cụ thể (1); thực thể sinh học (2).

8. “*Chịu trách nhiệm hình sự*” là bị xử lý hình sự (1); bị áp dụng biện pháp cưỡng chế hình sự được quy định trong Bộ luật này (2).

9. “*Chủ thể*” (tùy theo ngữ cảnh quy định tại Điều tương ứng trong Bộ luật này) là cá nhân hoặc/và pháp nhân.

10. “*Chủ thể bị kết án*” (tùy theo ngữ cảnh có quy định về chủ thể bị kết án tại Điều tương ứng trong Bộ luật này) là cá nhân vì đã phạm tội hoặc/và pháp nhân do đã có liên đới trong việc để cho cá nhân phạm tội bị Tòa án tuyên bản án kết tội.

11. “*Chủ thể phạm tội*”, “*Chủ thể thực hiện tội phạm*” (tùy theo ngữ cảnh được quy định tại Điều tương ứng của Bộ luật này mà nhà làm luật có thể chọn một trong ba phương án dưới đây để ghi nhận):

- (Phương án 1: đơn giản vì chỉ nêu chung chung): là bao gồm cá nhân đã phạm tội hoặc/và pháp nhân đã liên đới trong việc để cho cá nhân phạm tội nhân danh mình, vì lợi ích của mình và với sự chỉ đạo điều hành hoặc chấp thuận của mình phạm tội được quy định trong Bộ luật này.

- (Phương án 2: vừa phải vì chỉ thay từ “*phạm tội*” bằng cụm từ “*thực hiện tội phạm*”): — bao gồm cá nhân đã thực hiện tội phạm hoặc/và pháp nhân đã liên đới trong việc để cho cá nhân thực hiện tội phạm nhân danh mình, vì lợi ích của mình và với sự chỉ đạo điều hành hoặc chấp thuận của mình thực hiện tội phạm được quy định trong Bộ luật này.

- (Phương án 3: chi tiết hơn vì nêu số thứ tự điều khoản cụ thể nào của “*hành vi tội phạm*” và thay từ “*mình*” bằng từ “*pháp nhân*”): — bao gồm cá nhân đã thực hiện một trong ba hoặc/và cả ba hành vi tội phạm được quy định tại khoản 14 Điều này hoặc/và pháp nhân đã có sự liên đới trong việc để cho cá nhân phạm tội nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân và với sự chỉ đạo điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thực hiện một trong ba hoặc/và cả ba hành vi tội phạm đó.

12. “*Chủ thể của trách nhiệm hình sự*” (tùy theo ngữ cảnh được quy định tại Điều tương ứng của Bộ luật này): — *bao gồm cá nhân phạm tội hoặc/và pháp nhân đã có sự liên đới trong việc để cho cá nhân thực hiện tội phạm nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân và với sự chỉ đạo điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân nên bị truy cứu trách nhiệm hình sự.*

13. “*Độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự đầy đủ*” — *người từ đủ 16 tuổi trở lên đến dưới... tuổi phạm tội* (tuổi chịu trách nhiệm hình sự tối đa là 80, 85, 90 hay bao nhiêu là tùy nhà làm luật tự suy ngẫm và quyết định sao cho phù hợp với giai đoạn phát triển của xã hội Việt Nam hiện nay nhưng nên cân nhắc cho phù hợp với truyền thống nhân đạo của cha ông ta vì trong Bộ luật Hình sự Hồng Đức năm 1483 nhà làm luật không “bắt tội” người trên 90 tuổi).

14. “*Độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự hạn chế*” là *người từ đủ 14 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi phạm tội.*

15. “*Hành vi tội phạm*”, “*Hành vi bị luật hình sự cấm*”, “*Hành vi trái pháp luật hình sự*” là một hành vi hoặc/và cả ba hành vi nguy hiểm cho xã hội có tính tội phạm sau đây được quy định tại các điều tương ứng trong Bộ luật này:

a) *Hành vi tội phạm hoàn thành được quy định tại cấu thành tương ứng cụ thể trong Phần riêng;*

b) *Hành vi tội phạm chưa hoàn thành tương ứng (chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt) được quy định trong Phần chung và có thể bị xử lý bằng chế tài cụ thể trong Phần riêng;*

c) *Hành vi cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm tương ứng của những người đồng phạm được quy định trong Phần chung và có thể bị xử lý bằng chế tài cụ thể trong Phần riêng;*

16. “*Hành vi phạm tội*” là một trong ba hoặc cả ba hành vi tội phạm nêu tại khoản 15 Điều này đã được cá nhân thực hiện trong thực tế khách quan và xâm hại đến khách thể tương ứng được bảo vệ bằng pháp luật hình sự.

17. “*Hệ thống Phần chung pháp luật hình sự*” (tức Phần chung pháp luật hình sự theo nghĩa rộng) là hệ thống các quy phạm Phần chung trong các Bộ luật Hình sự và các văn bản lập pháp hình sự khác do các cơ quan lập pháp ban hành, cũng như các văn bản

pháp luật hình sự đã cụ thể hóa, hướng dẫn hoặc/và giải thích các quy phạm đó do các cơ quan tư pháp hoặc/và hành pháp ban hành.

18. “Hệ thống Phần riêng pháp luật hình sự” (tức Phần riêng pháp luật hình sự theo nghĩa rộng) là hệ thống các quy phạm Phần các tội phạm trong Bộ luật Hình sự và các văn bản lập pháp hình sự khác do các cơ quan lập pháp ban hành, cũng như các văn bản pháp luật hình sự đã cụ thể hóa, hướng dẫn hoặc/và giải thích các quy phạm đó do các cơ quan tư pháp hoặc/và hành pháp ban hành.

19. “Lập pháp hình sự” là phạm trù được hiểu theo một trong hai nghĩa (tùy theo ngữ cảnh thể hiện về hình thức hay nội dung) sau đây:

a) Hoạt động nhiều mặt liên quan đến việc xây dựng các văn bản pháp luật hình sự thực định của cơ quan lập pháp (ngữ cảnh về nội dung);

b) Hệ thống một hoặc/và các văn bản pháp luật hình sự thực định (như Bộ luật Hình sự, pháp lệnh về hình sự hay nghị quyết về hình sự) do cơ quan lập pháp ban hành (ngữ cảnh về hình thức).

20. “Người chưa thành niên” là người dưới 18 tuổi.

21. “Người của pháp nhân” là người đại diện hoặc/và người được ủy quyền của pháp nhân thương mại theo quy định của Bộ luật này.

22. “Người già yếu” là phụ nữ từ 65 tuổi trở lên, nam giới từ 70 tuổi trở lên.

23. “Người quá già yếu” là phụ nữ từ 70 tuổi trở lên, nam giới từ 75 tuổi trở lên.

24. “Người lớn”, “Người đã thành niên” là người từ 18 tuổi trở lên.

25. “Người phạm tội”, “Người thực hiện tội phạm” là cá nhân có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự đã cố ý hoặc vô ý thực hiện một trong ba hoặc/và cả ba hành vi tội phạm được quy định tại khoản 15 Điều này.

26. “Phạm tội”, “Thực hiện tội phạm” là thực hiện một trong ba hoặc/và cả ba hành vi tội phạm nêu tại khoản 14 Điều này.

27. “Pháp luật hình sự” là các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước thuộc ba nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp và

tư pháp ban hành mà trong đó ghi nhận các quy phạm về tội phạm, hình phạt và/hoặc các chế định pháp lý hay những vấn đề về hình sự khác.

28. “*Pháp luật phi hình sự*” là hệ thống pháp luật không quy định về tội phạm, hình phạt và/hoặc các quy phạm pháp lý hình sự khác.

29. “*Pháp nhân*” (chỉ trong ngữ cảnh dành riêng cho Bộ luật Hình sự năm 2015 và cũng để cho thống nhất với Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015)¹ là pháp nhân thương mại.

30. “*Pháp nhân phạm tội*” là pháp nhân thương mại đã có sự liên đới trong việc để cho cá nhân là người của pháp nhân (tức người đại diện hoặc/và được ủy quyền của pháp nhân) nhân danh mình, vì lợi ích của mình và với sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của mình thực hiện hành vi tội phạm được quy định trong Bộ luật này (nói ngắn gọn và chính xác hơn đó là “*người đại diện cho pháp nhân phạm tội*”).

31. “*Pháp nhân (phải) chịu trách nhiệm hình sự*” là pháp nhân thương mại vì đã có sự liên đới trong việc để cho cá nhân là người của pháp nhân (tức người đại diện hoặc/và được ủy quyền của pháp nhân) nhân danh mình, vì lợi ích của mình và với sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của mình thực hiện hành vi tội phạm tương ứng được quy định trong Bộ luật này nên bị xử lý hình sự.

32. “*Phần chung pháp luật hình sự thực định*” (tức Phần chung pháp luật hình sự theo nghĩa hẹp) là Phần chung Bộ luật này (theo ngữ cảnh Bộ luật Hình sự là nguồn *trực tiếp* và *duy nhất* để giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự như pháp luật hình sự quốc gia của Việt Nam).

33. “*Phần riêng pháp luật hình sự thực định*” (tức Phần riêng pháp luật hình sự theo nghĩa hẹp) là *Phần các tội phạm Bộ luật này* (theo ngữ cảnh Bộ luật Hình sự là nguồn *trực tiếp* và *duy nhất* để giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự như pháp luật hình sự quốc gia của Việt Nam).

1. Để bảo đảm sự thống nhất với Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 vì sau thuật ngữ “*pháp nhân*” trong Bộ luật đó không có hai từ “*thương mại*” như trong Bộ luật Hình sự năm 2015.

34. “Tác vi” là hành động.

35. “Tính tội phạm của hành vi” (bằng hành động hoặc không hành động) là tổng hợp cả tính chất nguy hiểm cho xã hội và mức độ nguy hiểm cho xã hội của một hành vi mà căn cứ vào chúng hành vi đó bị pháp luật hình sự cấm.

36. “Tuổi (phải) chịu trách nhiệm hình sự” là tuổi của cá nhân là người phạm tội do Bộ luật này quy định và được tính tại thời điểm người đó thực hiện tội phạm.

37. “Xử lý hình sự” là áp dụng biện pháp cưỡng chế hình sự được quy định trong Bộ luật này.

Mục 1 (mới)

NGUỒN VÀ NHIỆM VỤ CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

(Gồm 04 điều (Điều 2 - Điều 5), trong đó có: Điều 2 là Điều mới hoàn toàn của Dự thảo này, 01 Điều được sửa đổi, bổ sung và 02 điều được giữ nguyên từ Điều 1, Điều 3, Điều 4 của Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 2. Nguồn của pháp luật hình sự Việt Nam (mới)

1. Pháp luật hình sự Việt Nam bao gồm:

a) Bộ luật này; bất kỳ một Luật mới nào quy định trách nhiệm hình sự¹ phải được đưa vào Bộ luật này;

b) Các văn bản pháp luật hình sự thực định khác do cơ quan thuộc nhánh quyền lập pháp (Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội) ban hành;

c) Các văn bản pháp luật hình sự khác hướng dẫn, giải thích nhằm cụ thể hóa các quy định của Bộ luật này do các cơ quan hành pháp (Chính phủ) và tư pháp (Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao), cũng như liên ngành giữa các cơ quan này ban hành.

2. Pháp luật hình sự Việt Nam phải dựa trên Hiến pháp Việt Nam, cũng như các nguyên tắc và các quy phạm được thừa nhận chung của pháp luật hình sự quốc tế trong lĩnh vực tư pháp hình sự.

3. Các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự nếu

1. Hoặc theo phương án hai (chi tiết hơn) bằng cách cụ thể hóa phạm trù “trách nhiệm hình sự” bằng 13 từ “tội phạm, hình phạt và các chế định pháp lý hình sự khác”.

không mâu thuẫn với các quy định của Bộ luật này, thì đều có hiệu lực bắt buộc đối với tất cả các cá nhân và pháp nhân trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự Việt Nam (sửa đổi, bổ sung Điều 1 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Bộ luật này có nhiệm vụ bảo vệ *những cơ sở của chế độ Hiến pháp Việt Nam, nhân thân¹, các quyền và tự do của con người và của công dân, các lợi ích kinh doanh hợp pháp của pháp nhân, cũng như hòa bình và an ninh của nhân loại tránh khỏi sự xâm hại của tội phạm*, giáo dục mọi người ý thức chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

2. *Để thực hiện nhiệm vụ đó, Bộ luật này quy định những hành vi nào nguy hiểm cho xã hội là các tội phạm, các hình phạt và các chế định pháp lý hình sự khác có thể được áp dụng đối với các chủ thể phạm tội.*

Điều 4. Đường lối xử lý về hình sự (chỉ sửa đổi tên gọi và giữ nguyên nội dung Điều 3 Bộ luật Hình sự năm 2015).

...

Điều 5. Trách nhiệm phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm (giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 4 Bộ luật Hình sự năm 2015).

...

Mục 2 (mới)

CÁC NGUYÊN TẮC CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
(Gồm 07 điều (Điều 6 - Điều 12) *mới* hoàn toàn của Dự thảo này)

Điều 6. Nguyên tắc pháp chế

1. *Tính tội phạm của hành vi, cũng như tính phải bị xử lý về hình sự và các hậu quả pháp lý hình sự khác của nó phải do Bộ luật này quy định.*

1. Hoặc theo phương án 2 (chi tiết hơn) bằng cách cụ thể hóa phạm trù “nhân thân” bằng 09 từ “*tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm*”.

2. Bất kỳ văn bản pháp luật nào có liên quan đến việc hướng dẫn, giải thích hoặc cụ thể hóa các quy phạm pháp luật hình sự thực định đều không được trái với Bộ luật này.

3. Không được áp dụng luật hình sự theo nguyên tắc tương tự.

Điều 7. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật hình sự

1. Tất cả các chủ thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự đều bình đẳng trước pháp luật hình sự không phân biệt giới tính, dân tộc, tôn giáo, chính kiến, nghề nghiệp, địa vị xã hội và tình trạng tài sản của người phạm tội, cũng như hình thức sở hữu của pháp nhân phạm tội.

2. Việc cố ý xây dựng hoặc/và cố ý áp dụng các quy phạm pháp luật nhằm tạo ra hoặc/và góp phần tạo ra điều kiện thuận lợi cho tham nhũng, lợi ích nhóm, sự hỗn loạn về trật tự trị an, tình trạng vô pháp luật trong xã hội, gây nên thiệt hại cho các quyền và tự do của con người và của công dân, lợi ích hợp pháp của cộng đồng hoặc của Nhà nước, cũng như sự bất bình đẳng trước pháp luật hoặc/và hậu quả nguy hại khác, thì căn cứ vào tính chất, mức độ nghiêm trọng của vụ, việc đều phải bị xử lý nghiêm khắc theo các quy định của pháp luật nói chung và của Bộ luật này nói riêng.

Điều 8. Nguyên tắc công minh

1. Hình phạt, các biện pháp tư pháp hình sự và các chế định pháp lý hình sự khác được áp dụng đối với chủ thể phạm tội cần đảm bảo sự công minh, tức là phải phù hợp với tính chất và mức độ nghiêm trọng của hậu quả tội phạm đã xảy ra, động cơ và mục đích phạm tội, mức độ lỗi và các đặc điểm về nhân thân của người phạm tội, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của pháp nhân phạm tội.

2. Không một người phạm tội nào hoặc một pháp nhân phạm tội nào có thể phải chịu trách nhiệm hai lần về cùng một tội phạm.

Điều 9. Nguyên tắc nhân đạo

1. Hình phạt, các biện pháp tư pháp hình sự và các chế định pháp lý hình sự khác được áp dụng đối với chủ thể phạm tội không được nhằm các mục đích: gây nên những đau đớn về thể xác, hạ thấp

nhân phẩm con người, cũng như cản trở trái pháp luật hoạt động kinh doanh hợp pháp của pháp nhân.

2. Mức độ trách nhiệm hình sự của chủ thể phạm tội là người chưa thành niên, phụ nữ đang có thai hoặc đang nuôi con nhỏ, người mà năng lực trách nhiệm hình sự bị hạn chế, người đã quá già yếu, người đang mắc bệnh hiểm nghèo, cũng như pháp nhân đã chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, có nhiều hoạt động từ thiện và thường xuyên giúp đỡ cộng đồng xã hội cần phải được giảm nhẹ hơn so với mức độ trách nhiệm hình sự của chủ thể phạm tội là người, cũng như pháp nhân bình thường khác.

Điều 10. Nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm

1. Tất cả các chủ thể phạm tội hoặc/và bị kết án đều phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này.

2. Nghiêm cấm việc sử dụng bất kỳ thủ đoạn hoặc/và hình thức vô pháp luật khác nhau nào nhằm tránh khỏi trách nhiệm hình sự theo các quy định của Bộ luật này.

3. Việc vi phạm một trong các nguyên tắc của pháp luật hình sự được quy định trong Bộ luật này mà cấu thành tội phạm đều không thể tránh khỏi trách nhiệm hình sự theo luật định.

Điều 11. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của cá nhân

1. Chỉ cá nhân nào có lỗi (cố ý hoặc vô ý) trong việc thực hiện tội phạm theo quy định của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

2. Không một cá nhân phạm tội nào có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về những hành vi nguy hiểm cho xã hội (bằng hành động hoặc không hành động), cũng như về việc gây nên thiệt hại được quy định trong Bộ luật này mà không phải do lỗi của mình.

Điều 12. Nguyên tắc trách nhiệm “vì sự liên đới của pháp nhân với hành vi phạm tội do cá nhân thực hiện” (hoặc có thể thay phạm trù trong dấu ngoặc kép thành phạm trù “do sự liên đới của pháp nhân trong việc phạm tội của cá nhân”)

1. Chỉ pháp nhân nào có sự liên đới trong việc để cho người

của mình (hoặc có thể thay từ “của mình” = các từ “khác” hay “đại diện hoặc được ủy quyền của mình” với đầy đủ những điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 53 Bộ luật này (tức tương ứng như khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015) phạm tội mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

2. Không một pháp nhân nào phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm cho xã hội (bằng hành động hoặc không hành động), cũng như về thiệt hại gây nên nếu hành vi phạm tội xảy ra không có sự liên đới của pháp nhân đó với người phạm tội, tức là khi người này không có đầy đủ những điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 53 Bộ luật này thực hiện (tức những điều kiện tương ứng như các quy định tại khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Mục 3 (mới)

HIỆU LỰC CỦA ĐẠO LUẬT HÌNH SỰ VÀ DẪN ĐỘ NGƯỜI PHẠM TỘI

(Gồm 04 điều (Điều 13 - Điều 16, trong đó: Điều 16 là điều *mới* của Dự thảo này và 03 điều được sửa đổi, bổ sung từ Điều 13 - Điều 15 của Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 13. Hiệu lực của đạo luật hình sự đối với những người phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. (Giữ nguyên như nội dung khoản 1 Điều 5 Bộ luật Hình sự năm 2015).

...

2. (Giữ nguyên như nội dung khoản 2 Điều 5 Bộ luật Hình sự năm 2015).

...

3. Người nước ngoài nếu không thuộc đối tượng nêu tại khoản 2 Điều này và người không có quốc tịch thường trú tại Việt Nam phạm tội ở trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhưng chưa bị kết án ở nước ngoài, thì có thể phải chịu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật này nếu như tội ấy nhằm chống Việt Nam và điều đó được quy định trong các hiệp ước quốc tế về dẫn độ tội phạm và tương trợ tư pháp hình sự mà Việt Nam đã ký kết. Trong trường hợp không có hiệp ước tương ứng thì giải quyết theo các quy phạm của pháp luật quốc tế (mới).

Điều 14. Hiệu lực của đạo luật hình sự đối với những người phạm tội ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 6 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Công dân Việt Nam, *người không có quốc tịch thường trú tại Việt Nam* hoặc pháp nhân phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà Bộ luật này quy định là tội phạm *nhưng chưa bị kết án ở nước ngoài*, thì có thể *phải chịu* trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo các quy định của Bộ luật này. *Trong trường hợp đã bị kết án nhưng chưa chấp hành hình phạt thì có thể được miễn hoặc giảm việc chấp hành hình phạt tại Việt Nam theo các quy định của Bộ luật này* (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 Bộ luật Hình sự năm 2015).

2. Người nước ngoài *không thuộc đối tượng nêu tại khoản 2 Điều 13 Bộ luật này* và người không có quốc tịch không thường trú tại Việt Nam phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhưng chưa bị kết án ở nước ngoài, thì có thể *phải chịu* trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật này *nếu như tội ấy nhằm chống Việt Nam và điều đó được quy định trong các hiệp ước quốc tế về dẫn độ tội phạm và tương trợ tư pháp hình sự mà Việt Nam đã ký kết. Trong trường hợp không có hiệp ước tương ứng thì giải quyết theo các quy phạm của pháp luật quốc tế* (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 Bộ luật Hình sự năm 2015).

3. (Giữ nguyên như nội dung khoản 3 Điều 6 Bộ luật Hình sự năm 2015).

...

Điều 15. Hiệu lực của đạo luật hình sự về thời gian (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Điều luật *quy định tính chất tội phạm và tính phải bị xử lý về hình sự của một hành vi* là điều luật đang có hiệu lực *trong thời gian hành vi đó được thực hiện*.

2. *Thời gian phạm tội là thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật này quy định là tội phạm và không phụ thuộc vào thời điểm xảy ra hậu quả của tội phạm đó* (mới).

3. Điều luật quy định *tính* tội phạm của hành vi hoặc hình phạt mới nặng hơn, hoặc tình tiết tăng nặng mới hay thu hẹp phạm vi áp dụng các chế định pháp lý hình sự không có lợi cho chủ thể phạm tội, thì không có hiệu lực hồi tố, tức là không được áp dụng đối với những chủ thể phạm tội đã thực hiện hành vi tương ứng trước khi điều luật đó có hiệu lực, cũng như những chủ thể phạm tội đang chấp hành hình phạt hoặc đã chấp hành xong hình phạt nhưng vẫn chưa được xóa án tích.

4. Điều luật xóa bỏ tính tội phạm của hành vi hoặc tình tiết tăng nặng, hay quy định hình phạt mới nhẹ hơn hoặc tình tiết giảm nhẹ mới hay mở rộng phạm vi áp dụng các chế định pháp lý hình sự có lợi cho chủ thể phạm tội, thì có hiệu lực hồi tố, tức là được áp dụng đối với những người đã thực hiện hành vi tương ứng trước khi điều luật đó có hiệu lực, cũng như những người đang chấp hành hình phạt hoặc đã chấp hành xong hình phạt nhưng vẫn chưa được xóa án tích.

Điều 16. Dẫn độ người phạm tội (mới)

1. Chủ thể Việt Nam phạm tội trên lãnh thổ nước ngoài mà nước đó là một bên trong Hiệp ước quốc tế về dẫn độ tội phạm và tương trợ tư pháp hình sự đã ký kết với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì vấn đề dẫn độ người phạm tội được giải quyết theo các quy định của Hiệp ước đó và của Bộ luật này. Trong trường hợp Hiệp ước tương ứng có quy định khác thì áp dụng quy định của Hiệp ước đó.

2. Chủ thể nước ngoài và người không có quốc tịch phạm tội trên lãnh thổ nước ngoài nhưng đang ở trên lãnh thổ Việt Nam mà nước đó yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt, thì vấn đề dẫn độ chủ thể phạm tội được giải quyết theo các quy định của Hiệp ước quốc tế về dẫn độ tội phạm và tương trợ tư pháp hình sự mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết với nước đó. Trong trường hợp không có Hiệp ước tương ứng thì giải quyết theo các quy phạm được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực tư pháp hình sự.

* * *

§1. Những luận giải về kỹ thuật lập pháp đối với các điều, khoản có liên quan tại Chương I của Bộ luật này (tức Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai).

1. Trong Chương I “Về đạo luật hình sự” này có 10 điều mới hoàn toàn (các điều 1, 2, 6-12 và 16) mà lần đầu tiên được ghi nhận trong Bộ luật này.

2. Những cơ sở để luận chứng và giải thích cho sự cần thiết phải hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp và việc lần đầu tiên ghi nhận Điều 1 (về giải thích các thuật ngữ), Điều 2 (về nguồn của pháp luật hình sự Việt Nam) và các điều 6-12 (về các nguyên tắc của pháp luật hình sự Việt Nam) được dựa trên các căn cứ sau đây:

2.1. Mặc dù đã hơn 35 năm kể từ khi pháp luật hình sự Việt Nam được pháp điển hóa lần thứ nhất (với việc thông qua Bộ luật Hình sự năm 1985) đến khi pháp điển hóa lần thứ ba với Bộ luật Hình sự năm 2015 thì pháp luật hình sự thực định nước nhà vẫn chưa thực sự hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp.

2.2. Chẳng hạn như, đối với Điều 1 của Dự thảo này thì: 1) Cho đến nay mặc dù đã 17 năm kể từ khi thông qua Bộ luật Tổ tụng hình sự Việt Nam thứ hai (năm 2003) và sau đó là Bộ luật Tổ tụng hình sự thứ ba (năm 2015) thì cả hai Bộ luật Tổ tụng hình sự này đều có Điều luật về giải thích các thuật ngữ) trong khi đó cả hai Bộ luật Hình sự năm 1999 và năm 2015) thì lại vẫn chưa khắc phục được nhược điểm còn tồn tại khi không ghi nhận Điều luật về giải thích các thuật ngữ.

2.3. Và chính thực trạng nêu trên đã tạo ra sự khập khiễng giữa luật hình sự vật chất (nội dung) và luật tố tụng hình sự (hình thức); trong khi đó lợi ích của sự ghi nhận việc giải thích của nhà làm luật về các thuật ngữ là không thể nghi ngờ đối với sự thuận lợi cho thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án (nhất là ở các địa phương) được đúng đắn và thống nhất. Vì sự thật là cho đến nay rất nhiều các từ trong Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành vẫn chưa đạt được sự nhận thức thống nhất vì vẫn còn có các cách hiểu khác nhau giữa các cán bộ thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự.

2.4. Khi bàn về sự cần thiết cấp bách của việc ghi nhận Điều 1 “*Giải thích các thuật ngữ*” trong Bộ luật này chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy lợi ích thiết thực nhất của nó là chính 37 khoản tương ứng với các mục từ nếu nhận được sự giải thích chính thức của nhà làm luật sẽ không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự, mà còn hỗ trợ đáng kể cho việc bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự. Chẳng hạn như:

1) Hai mục từ tương ứng tại khoản 3, 4 Điều 1 có ý nghĩa quan trọng ở chỗ nó có sự phân biệt rõ ràng và dứt khoát khi khẳng định hai phạm trù khác nhau giữa vị trí pháp lý hình sự của việc: a) “*Bị kết tội*” (tức “*bị coi là có tội*”) nhưng bản án kết tội chưa có hiệu lực pháp luật tại khoản 3 với việc b) “*Bị kết án*” khi bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật.

2) Bốn mục từ tương ứng tại 04 khoản 9-12 Điều 1 là: có một số biện pháp tha miễn trong pháp luật hình sự mà đối tượng được áp dụng không chỉ đối với *cá nhân* (người phạm tội hoặc người bị kết án), mà có thể là *cả pháp nhân* vì đã *có sự liên đới* trong việc để cho cá nhân (với đầy đủ những điều kiện nêu tại khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015) phạm tội nữa, nhưng Bộ luật Hình sự năm 2015 *bên cạnh ưu điểm* là chỉ có hai chế định được quy định đầy đủ cho hai chủ thể bị kết án (cá nhân và pháp nhân) được áp dụng hai biện pháp tha miễn (thời hiệu thi hành bản án kết tội + miễn hình phạt) thì trong một loạt các điều khác vẫn còn “*kẽ hở*” (do *chưa chặt chẽ* về mặt kỹ thuật lập pháp) là chỉ quy định áp dụng cho *cá nhân* mà không đề cập *pháp nhân*! Và để khắc phục thiếu sót này về kỹ thuật lập pháp trong Bộ luật Hình sự năm 2015 nên trong *Dự thảo* này đã đề xuất ghi nhận Điều 1 “*Giải thích các thuật ngữ*” và tại 04 khoản tương ứng đã ghi nhận sự giải thích rõ ràng 04 mục từ tương ứng là: a) Khoản 9 “*Chủ thể*”; b) Khoản 10 “*Chủ thể phạm tội*”; c) Khoản 11 “*Chủ thể bị kết án*” và d) Khoản 12 “*Chủ thể chịu trách nhiệm hình sự*” (vì khi đã định trước như vậy thì việc sử dụng hai từ “*chủ thể*” trong mọi trường hợp sẽ rất thuận tiện mà không sợ sai sót).

3) Từ nay khi đề cập phạm trù nêu tại khoản 15 “*Hành vi tội phạm*”, “*Hành vi bị luật hình sự cấm*” hay “*Hành vi trái pháp luật hình sự*” được ghi nhận trong Bộ luật Hình sự thì chúng ta cần có sự nhận thức khoa học một cách đầy đủ và toàn diện hơn để hiểu nó trên cả hai bình diện: a) *Hẹp* (khi chỉ có một hành vi tương ứng với cấu thành tội phạm cụ thể tại *Phần riêng* như tại điểm a khoản 15 đó và; b) *Rộng* (ngoài hành vi tại *Phần riêng* đã nêu còn có thêm hai loại hành vi khác nữa tại *Phần chung* như đã nêu tại hai điểm b và c khoản 15 đó). Đặc biệt, các nhà hình sự học cần phải có nhận thức sâu hơn nữa về tính logic chặt chẽ của mục từ tại khoản 15 với hai mục từ khác nữa là: a) Loại hành vi nêu tại khoản 15 này là mới chỉ được quy định trên giấy (tức “nằm im” trong văn bản là Bộ luật Hình sự), mà *chưa được thực hiện trong thực tế khách quan* ngoài đời (tức là *chưa có sự tác động đến* bởi chủ thể nào đấy); b) Còn khi nó (hành vi tội phạm đó) đã được chủ thể nào đấy tác động đến (tức đã thực hiện trong thực tế khách quan) rồi, thì khi đó theo logic của vấn đề nó sẽ chuyển hành “*Hành vi phạm tội*” (mà nội hàm của phạm trù này đã được giải thích rõ tại khoản 16) vì; c) Động từ “*Phạm tội*” tức “*Thực hiện tội phạm*” đã được giải thích rõ tại khoản 26.

4) Chính vì vậy, cũng theo trình tự logic của vấn đề khi đề cập các chủ thể có liên quan đến động từ “*phạm tội*” nêu tại khoản 26 thì cũng cần phải hiểu *phạm vi* của các chủ thể đó thường diễn ra trên cả hai bình diện: a) *Hẹp* - đó là khi chỉ có một cá nhân phạm tội và tương ứng với nó là mục từ tại khoản 25 là “*Người phạm tội*”, “*Người thực hiện tội phạm*” nhưng khi; b) *Rộng* - đó là khi có hai cá nhân phạm tội và tương ứng với nó là mục từ tại khoản 11 là “*Chủ thể phạm tội*”. Và logic tiếp theo của bình diện *rộng* này thường là người ta ngụ ý có hai chủ thể khác nhau phải cùng chịu trách nhiệm hình sự là *cá nhân* phạm tội và *pháp nhân* đã có sự liên đới trong việc phạm tội của cá nhân (dĩ nhiên cũng tùy ngữ cảnh được quy định tại Điều tương ứng trong Bộ luật Hình sự); chính vì vậy, mục từ tại khoản 12 “*Chủ thể của (phải chịu) trách nhiệm hình sự*” đã giải thích rõ vấn đề này.

2.5. Sự cần thiết của việc ghi nhận các mục từ giải thích 05 thuật ngữ có liên quan đến *hệ thống* và *nguồn* của pháp luật hình sự tại 05 khoản như 17-19 và 32-33 là nhằm mục đích đưa ra các quy phạm pháp luật hình sự để làm rõ ranh giới gần nhau nhưng không thể đồng nhất giữa chúng, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động thực tiễn về lập pháp hình sự và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, cũng như nhận thức khoa học đúng đắn và chính xác về các phạm trù tương ứng trong lý luận luật hình sự.

2.6. Còn sự cần thiết cấp bách và lợi ích của việc ghi nhận chế định *các nguyên tắc của pháp luật hình sự Việt Nam* (gồm 07 điều Điều 6 - Điều 12 đã nêu trên tại *Dự thảo* này) thì ý nghĩa quan trọng về kỹ thuật lập pháp của nó trên cả ba bình diện (lập pháp, khoa học và thực tiễn) là rất quan trọng và không thể nghi ngờ. Bởi lẽ:

1) Các tư tưởng và quan điểm tiến bộ, dân chủ và nhân văn hay lạc hậu, phản dân chủ và độc tài của bất kỳ hệ thống pháp luật hình sự của quốc gia nào cũng được phản ánh trước hết thông qua các nguyên tắc của pháp luật hình sự với tư cách là “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt các Bộ luật Hình sự của mỗi quốc gia thể hiện *tư tưởng và quan điểm của nhà làm luật* vì chính các nguyên tắc của pháp luật hình sự còn có vai trò định hướng quan trọng trong việc thực tiễn giải thích và áp dụng các quy định của Bộ luật đó;

2) Đặc biệt, khi bàn đến chế định nhỏ về các nguyên tắc của pháp luật hình sự thì thiết nghĩ, các nhà khoa học, luật gia có tâm đối với Tổ quốc và Nhân dân cần rèn luyện cho mình văn hóa đọc, chịu khó tìm tòi, suy ngẫm và nghiên cứu các ý tưởng khoa học đúng đắn trên *các trang sách báo chính trị, pháp lý của đất nước* mà Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật đã công bố để cố gắng sao cho kết hợp được ở mức cao nhất *sự thể hiện các ý tưởng đúng đắn đó với các luận điểm có lợi cho Tổ quốc và Nhân dân của Đảng thành các quy định của pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng* nhằm góp phần hỗ trợ xứng đáng cho *thực tiễn phòng ngừa và đấu tranh tội phạm của đất nước*. Chẳng hạn như, nếu ai chịu khó đọc thì chắc sẽ còn nhớ là: chỉ hai năm trước khi diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng

(năm 2016), vào năm 2014 Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật đã cho xuất bản một ấn phẩm khoa học nổi tiếng do Phó Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (PGS.TS. Lê Quốc Lý) chủ biên cùng một số nhà khoa học, chính trị học hàng đầu của Học viện này (như GS.TS. Trần Ngọc Hiên, Đỗ Thế Tùng, Nguyễn Văn Huyền, Chu Văn Cấp và một số tác giả khác) đã thẳng thắn phân tích và chỉ rõ nội hàm xấu xa và nguy hiểm của *tư tưởng lợi ích nhóm* (đang có ở một số quan chức thoái hóa, biến chất trong bộ máy Nhà nước) đối với Nhân dân, chế độ và đất nước ta như sau:

“Họ có khả năng chi phối, lợi dụng *các kẽ hở của pháp luật*... từ đó tạo ra siêu lợi nhuận cho các thành viên trong nhóm, bất chấp sự thiệt hại của Nhà nước và của nhân dân. Đó là một hình thức tham nhũng tinh vi hơn và được che đậy kín đáo hơn nên khó phát hiện... Bản chất của “nhóm lợi ích” là một nhóm có quyền lực và vị thế nhất định cấu kết với nhau nhằm tác động lên các cơ quan nhà nước để có được *các cơ chế, chính sách, pháp luật có lợi cho mình*... Đó là vị thế độc quyền để mưu cầu lợi ích cho các thành viên trong nhóm nhưng lợi ích này đi ngược với lợi ích quốc gia, ảnh hưởng không tốt đến lợi ích chính đáng của nhân dân... *Lợi ích nhóm là sự cấu kết, mưu cầu riêng trên cơ sở xâm hại lợi ích chung của xã hội, của Nhà nước và của tập thể*. Đó là các quan chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình, móc nối, thông đồng với nhau để *lách luật hay vi phạm luật để tham nhũng* công quỹ,... làm giàu cho cá nhân hay một nhóm... Lợi ích nhóm thể hiện ở chỗ chạy chức, chạy quyền bằng cách mua bán, đút lót, hối lộ, v.v.”¹. Và hai năm sau, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã đưa ra luận điểm mang tính chỉ đạo mà chúng ta cần suy ngẫm để tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự là: “*Đẩy mạnh việc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để bảo đảm công tác phòng, chống tham nhũng... Kiên quyết, kiên trì xây dựng cơ chế phòng ngừa để không thể tham nhũng; cơ chế răn đe, trừng trị để không thể tham nhũng... Xây dựng cơ chế phòng*

1. PGS.TS. Lê Quốc Lý (Chủ biên): *Lợi ích nhóm - Thực trạng và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014, tr. 23-25.

ngừa, ngăn chặn quan hệ “lợi ích nhóm”¹. Tuy nhiên, không có một tác giả nào của Bộ luật Hình sự năm 2015 đề xuất được việc lĩnh hội luận điểm hợp lòng dân này của Đảng (về chống tham nhũng và chống lợi ích nhóm) vào thực tiễn lập pháp hình sự Việt Nam, kể cả trong suốt hai năm sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (năm 2017) khi Bộ luật Hình sự năm 2015 bị lùi thời hạn thi hành theo Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội để sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất. Chính vì vậy, các quy phạm tại khoản 2 Điều 8 tại Mục 2 Chương I của Dự thảo này chính là để góp phần làm đúng luận điểm đã nêu trên của Đảng nhằm góp phần thiết thực cho việc phòng ngừa và chống các tội phạm về tham nhũng và lợi ích nhóm mà Đảng ta đang chỉ đạo quyết liệt.

3) Ngoài ra, các nguyên tắc của pháp luật hình sự cũng chính là thước đo sự rõ ràng, minh bạch và chính xác nhất đối với mức độ dân chủ và sự nghiệp bảo vệ các quyền và tự do của con người bằng pháp luật hình sự.

3. Như vậy, các lợi ích thiết thực về kỹ thuật lập pháp trong việc ghi nhận các quy phạm pháp luật hình sự mới và được sửa đổi, bổ sung thuộc chế định lớn về đạo luật hình sự trong Dự thảo này là ở chỗ — các quy phạm pháp luật hình sự tương ứng đó sẽ: 1) Góp phần tích cực cho việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành vì chính 09 điều khoản mới còn thiếu thuộc chế định lớn thứ nhất trong Dự thảo có ý nghĩa rất quan trọng trên tất cả ba bình diện thể hiện của luật hình sự (lập pháp, khoa học và thực tiễn) không những chỉ đối với việc bảo vệ các quyền và tự do của con người, mà còn đối với thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự ở nước ta trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền đương đại; cũng như 2) Góp phần tích cực và có hiệu quả cho công cuộc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, đồng thời 3) Tăng cường hơn nữa việc bảo vệ các quyền của con người và của công dân bằng các quy phạm pháp luật hình sự tương ứng.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 213.

Chương II

VỀ TỘI PHẠM

(Gồm 05 mục với 25 điều (Điều 17 - Điều 41), trong đó có:
11 điều *mới* của *Dự thảo* này, 10 điều được sửa đổi, bổ sung và
04 điều được giữ nguyên từ Bộ luật Hình sự năm 2015)

Mục 4 (mới)

KHÁI NIỆM TỘI PHẠM VÀ PHÂN LOẠI TỘI PHẠM

(Gồm hai điều (Điều 17, Điều 18) của *Dự thảo* này trên
cơ sở sửa đổi, bổ sung từ Điều 8, Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 17. Khái niệm tội phạm (sửa đổi, bổ sung Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật này do cá nhân người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện (*bằng hành động hoặc không hành động*) một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm đến những cơ sở của chế độ Hiến pháp Việt Nam, nhân thân, các quyền và tự do của con người và của công dân, các lợi ích kinh doanh hợp pháp của pháp nhân, cũng như hòa bình và an ninh của nhân loại mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự.

2. Tội phạm còn là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định tại Điều 151 Bộ luật này trong những trường hợp cụ thể xâm hại đến một số khách thể nhất định của trật tự quản lý kinh tế, việc bảo vệ môi trường, cũng như an toàn và trật tự công cộng (tức tương ứng với 74 tội danh về các cấu thành tội phạm nêu tại Điều 151 *Dự thảo* này, trong đó bao gồm cả 33 tội danh về các cấu thành tội phạm nêu tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 mà pháp nhân phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự cùng với cá nhân), do người nhân danh pháp nhân thực hiện (*bằng hành động hoặc không hành động*) vì lợi ích của pháp nhân đó, với sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân đó và đối với tội phạm ấy vẫn còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự (khoản 2 này là mới hoàn toàn và được xây dựng trên cơ sở sử dụng các ý tưởng trong Điều 75, Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015).

3. Hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật này là hành vi (tác vi hoặc bất tác vi) gây nên thiệt hại hoặc tạo ra

sự đe dọa thực tế gây nên thiệt hại cho các lợi ích được bảo vệ bằng pháp luật hình sự (khoản này là mới và thay cho khoản 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 vì đã khẳng định rằng “không phải là tội phạm” thì lại càng không có lý do gì để ghi nhận tại Điều về khái niệm tội phạm mà cần được chuyển sang Chương tương ứng với tư cách là một trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi).

Điều 18. Phân loại tội phạm¹ (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 tại hai khoản với sự bổ sung hai vấn đề mới: Thứ nhất, hình thức lỗi của cá nhân khi thực hiện tội phạm tương ứng, Thứ hai, chế tài đối với pháp nhân tương ứng với loại tội phạm do cá nhân thực hiện mà pháp nhân phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự)

1. Các tội phạm do cá nhân thực hiện trong Bộ luật này căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội và hình thức lỗi của chủ thể khi thực hiện hành vi phạm tội (bằng hành động hoặc không hành động) được phân thành bốn loại như sau: tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (mới).

a) Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hiểm không lớn cho xã hội và bao gồm tội cố ý mà hình phạt do Bộ luật này quy định là phạt tù đến² 05 năm hoặc hình phạt khác nhẹ hơn, cũng như tội vô ý mà hình phạt do Bộ luật này quy định là phạt tù đến 07 năm hoặc hình phạt khác nhẹ hơn.

b) Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hiểm lớn cho xã hội và bao gồm tội cố ý mà hình phạt do Bộ luật này quy định là phạt tù từ trên 05 năm đến 10 năm, cũng như tội vô ý mà hình phạt do Bộ luật này quy định là phạt tù từ trên 07 năm đến 12 năm.

1. Kiến giải lập pháp cụ thể về tách chế định phân loại tội phạm với tư cách là một chế định nhỏ độc lập ra khỏi Điều 8 “Khái niệm tội phạm” với sự phân chia thành 04 loại tội phạm (về mặt nội dung) và ghi nhận chế định này trong 01 Điều mới riêng biệt (về mặt kỹ thuật lập pháp) như trong Điều 18 mô hình lập pháp nêu trên (cho khác với hai loại tội phạm trong Bộ luật Hình sự năm 1985) đã được tác giả đề xuất ngay từ những năm 90 của thế kỷ XX trong thời gian soạn thảo Bộ luật Hình sự năm 1999 (xem cụ thể hơn Lê Cẩm: *Luật hình sự Việt Nam và sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền: Một số vấn đề hoàn thiện các quy phạm của Phần chung*, Tạp chí Tòa án nhân dân, các số 1, 8 và 9/1997 - Về tội phạm).

2. Hoặc có thể thay từ “đến” bằng từ “không quá”.

c) Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hiểm rất lớn cho xã hội và chỉ bao gồm tội cố ý mà hình phạt do Bộ luật này quy định là phạt tù từ trên 12 năm đến 17 năm.

d) Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hiểm đặc biệt lớn cho xã hội và chỉ bao gồm tội cố ý mà hình phạt do Bộ luật này quy định là phạt tù từ trên 17 năm hoặc hình phạt khác nặng hơn.

2. Tội phạm mà pháp nhân phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm cụ thể được quy định tại Điều 151 Bộ luật này (tức tương ứng 74 tội danh do pháp nhân thương mại thực hiện nêu tại Điều 151 Dự thảo này) do người của pháp nhân thực hiện căn cứ vào loại tội phạm tương ứng trên cơ sở sự phân loại tại khoản 1 trên đây và chế tài xử phạt đối với pháp nhân đó tại khoản 2 Điều này theo quy định dưới đây (mới):

a) Tội phạm ít nghiêm trọng mà pháp nhân phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm mà pháp nhân bị xử phạt từ 50 triệu đồng đến 5 tỷ đồng.

b) Tội phạm nghiêm trọng mà pháp nhân phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm mà pháp nhân bị xử phạt từ trên 5 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng hoặc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 18 tháng.

c) Tội phạm rất nghiêm trọng mà pháp nhân phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm mà pháp nhân bị xử phạt từ trên 15 tỷ đồng đến 25 tỷ đồng hoặc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn từ trên 18 tháng đến 03 năm.

d) Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà pháp nhân phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm mà pháp nhân bị xử phạt từ trên 25 tỷ đồng hoặc bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

Mục 5 (mới)

NHIỀU (ĐA) TỘI PHẠM

(Gồm 05 điều (Điều 19 - Điều 23), trong đó: 04 điều mới của Dự thảo này (Điều 19 - Điều 22) và Điều 23 được sửa đổi, bổ sung từ Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 19. Khái niệm nhiều (đa) tội phạm và các dạng của nó (mới)

1. Nhiều (đa) tội phạm là các hành vi phạm tội mà trong những

điều kiện như nhau phản ánh tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn của tội phạm tương ứng được thực hiện, cũng như của nhân thân người phạm tội.

2. Nhiều (đa) tội phạm được quy định trong Bộ luật này bao gồm 04 dạng sau đây:

- a) Phạm tội nhiều lần (tức là từ 02 lần trở lên);
- b) Phạm nhiều tội (tức là từ 02 tội trở lên);
- c) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;
- d) Tái phạm.

Điều 20. Phạm tội nhiều lần (mới)

1. Phạm tội nhiều lần là thực hiện tội phạm từ hai (02) lần trở lên mà các tội ấy được quy định tại cùng một điều hoặc cùng một khoản của điều trong Bộ luật này.

2. Đối với những trường hợp thực hiện tội phạm từ hai (02) lần trở lên mà những tội ấy được quy định tại các điều khác nhau của Bộ luật này, thì chỉ khi nào do các điều tương ứng trong Phần riêng Bộ luật này quy định mới phải bị coi hoặc có thể bị coi là phạm tội nhiều lần.

3. Đối với tội được thực hiện trước đây mà chủ thể phạm tội đã được miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt, xóa án tích hoặc đã chấp hành xong hình phạt theo các quy định của Bộ luật này, thì không được tính để coi là phạm tội nhiều lần.

Điều 21. Phạm nhiều tội (mới)

1. Phạm nhiều tội là khi tội phạm được thực hiện thuộc một trong ba trường hợp sau đây và chủ thể phạm tội chưa bị xét xử về tội nào trong số những tội đã phạm:

a) Phạm từ hai (02) tội trở lên mà những tội ấy được quy định tại các điều khác nhau của Bộ luật này;

b) Phạm từ hai (02) tội trở lên mà đối tượng của những tội ấy khác nhau và được quy định tại các khoản khác nhau trong cùng một (01) Điều của Bộ luật này;

c) Trong cùng một hành vi có các dấu hiệu của từ hai (02) tội trở lên mà những tội ấy được quy định tại các điều khác nhau của Bộ luật này.

2. Việc quyết định hình phạt đối với người phạm nhiều tội phải tuân thủ theo các quy định chung tại các điều tương ứng và quy định riêng tại Điều... Bộ luật này (tức Điều tương ứng như Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 22. Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp (mới)

Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp là phạm tội nhiều lần, có tính chất liên tục và nhằm mục đích vụ lợi hay làm giàu bất chính mà hoạt động phạm tội đã trở thành hệ thống và tạo nên nguồn thu nhập cơ bản hoặc nguồn sống chủ yếu của chủ thể phạm tội.

Điều 23. Tái phạm (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Tái phạm là phạm tội do cố ý trong khi chưa được xóa án tích về tội do cố ý đã phạm trước đây.

2. Tái phạm nguy hiểm là:

a) *Phạm tội do cố ý mà bị xử phạt tù trong khi đã tái phạm và chưa được xóa án tù về tội do cố ý.*

b) *Phạm tội nghiêm trọng do cố ý trong khi chưa được xóa án tù về tội nghiêm trọng do cố ý đã phạm trước đây.*

3. • Phương án 1 (trên cơ sở phân loại tội phạm theo Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015): *Tái phạm đặc biệt nguy hiểm là:*

a) *Phạm tội do cố ý mà bị xử phạt tù trong khi đã tái phạm nguy hiểm và chưa được xóa án tích về tội nghiêm trọng do cố ý.*

b) *Phạm tội nghiêm trọng do cố ý trong khi đã tái phạm và chưa được xóa án tích về tội nghiêm trọng do cố ý hoặc tội rất nghiêm trọng do cố ý đã phạm trước đây.*

c) *Phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý trong khi chưa được xóa án tích về tội nghiêm trọng do cố ý hoặc tội rất nghiêm trọng do cố ý đã phạm trước đây.*

d) *Phạm tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý trong khi chưa được xóa án tích về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý đã phạm trước đây.*

• Phương án 2 (trên cơ sở phân loại tội phạm theo Dự thảo này): *Tái phạm đặc biệt nguy hiểm là (mới):*

a) (Như phương án 1 nêu trên).

b) *Phạm tội nghiêm trọng do cố ý trong khi đã tái phạm và chưa được xóa án tích về tội nghiêm trọng do cố ý hoặc tội rất nghiêm trọng.*

c) *Phạm tội đặc biệt nghiêm trọng trong khi chưa được xóa án tích về tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng đã phạm trước đây.*

Mục 6 (mới)

LỖI HÌNH SỰ

(Gồm 06 điều (Điều 24 - Điều 29) trong đó: 03 điều (Điều 24, Điều 25 và Điều 28) *mới* của *Dự thảo* này, 02 điều (Điều 26, Điều 27) được sửa đổi, bổ sung và Điều 29 được giữ nguyên trên cơ sở Điều 10, Điều 11 và Điều 13 của Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 24. Lỗi trong việc thực hiện tội phạm (mới)

Lỗi trong việc thực hiện tội phạm là trạng thái tâm lý của chủ thể phạm tội được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý đối với hành vi trái pháp luật hình sự do mình thực hiện và đối với hậu quả do hành vi đó gây nên.

Điều 25. Chủ thể có lỗi trong việc thực hiện tội phạm (mới)

Chủ thể có lỗi trong việc thực hiện tội phạm là:

1. *Người đã cố ý hoặc vô ý thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật này quy định là tội phạm.*

2. *Người của pháp nhân đã nhân danh pháp nhân đó, vì lợi ích của pháp nhân đó và với sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân đó thực hiện tội phạm mà theo quy định của Bộ luật này phải liên đới chịu trách nhiệm cùng với pháp nhân đó.*

Điều 26. Phạm tội do cố ý (sửa đổi, bổ sung Điều 10 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. *Phạm tội do cố ý là phạm tội trong trường hợp chủ thể thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động) hành vi trái pháp luật hình sự với sự cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp (mới).*

2. *Phạm tội do cố ý trực tiếp là phạm tội trong trường hợp chủ thể nhận thức rõ được tính chất trái pháp luật hình sự của hành vi mà mình thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động), thấy*

trước khả năng gây nên hoặc tính tất yếu gây nên hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 Bộ luật Hình sự năm 2015).

3. *Phạm tội do cố ý gián tiếp* là phạm tội trong trường hợp chủ thể nhận thức rõ được tính chất trái pháp luật hình sự của hành vi mà mình thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động), thấy trước khả năng gây nên hậu quả của hành vi đó và tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra hoặc có thái độ thờ ơ (dửng dưng) đối với hậu quả (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 27. Phạm tội do vô ý (sửa đổi, bổ sung Điều 11 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. *Chỉ trong trường hợp có điều tương ứng tại Phần riêng Bộ luật này quy định cụ thể thì hành vi nguy hiểm cho xã hội mà chủ thể thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động) do sự vô ý mới bị coi là tội phạm.*

2. *Phạm tội do vô ý là phạm tội trong trường hợp hành vi trái pháp luật hình sự do Bộ luật này quy định được thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động) vì sự chủ quan hoặc vì sự cẩu thả của chủ thể.*

3. *Phạm tội do vô ý vì chủ quan* là phạm tội trong trường hợp chủ thể thấy trước khả năng gây nên hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi trái pháp luật hình sự mà mình thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động) nhưng thiếu các căn cứ mà chủ quan tin vào việc ngăn ngừa được hậu quả đó (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 Bộ luật Hình sự năm 2015).

4. *Phạm tội do vô ý vì cẩu thả* là phạm tội trong trường hợp chủ thể không thấy trước khả năng gây nên hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi trái pháp luật hình sự do mình thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động) mặc dù với sự chú ý cần thiết phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 28. Phạm tội với hai hình thức lỗi¹ (mới)

1. *Phạm tội với hai hình thức lỗi là phạm tội trong trường hợp chủ thể có lỗi cố ý đối với việc thực hiện hành vi trái pháp luật hình sự và lỗi vô ý đối với hậu quả nghiêm trọng xảy ra. Về cơ bản, phạm tội với hai hình thức lỗi cũng bị coi là phạm tội do cố ý.*

2. *Nếu do hành vi phạm tội cố ý mà hậu quả nghiêm trọng xảy ra và vì vậy, điều tương ứng tại Phần riêng Bộ luật này quy định hình phạt tăng nặng, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của chủ thể phạm tội được giải quyết như sau:*

a) *Nếu lỗi của người phạm tội đối với hậu quả nghiêm trọng xảy ra cũng là cố ý, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự trên những cơ sở chung.*

b) *Nếu lỗi của người phạm tội đối với hậu quả nghiêm trọng xảy ra là vô ý, thì người đó phải chịu hình phạt tăng nặng ấy.*

Điều 29. Phạm tội do dùng bia, rượu hoặc chất kích thích mạnh khác (giữ nguyên như nội dung Điều 13 của Bộ luật Hình sự năm 2015).

...

Mục 7 (mới)

CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN TỘI PHẠM

(Gồm 05 điều (Điều 30 - Điều 34), trong đó: 01 điều *mới* của Dự thảo này, 03 điều được sửa đổi, bổ sung và 01 điều giữ nguyên từ 03 điều của Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 30. Chuẩn bị phạm tội (sửa đổi, bổ sung Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. *Chuẩn bị phạm tội là hành vi tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm, cũng như tìm kiếm những người đồng phạm, cấu kết với nhau hoặc cố ý tạo ra những điều kiện cần thiết khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm nhưng đã không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của chủ thể phạm tội, trừ ba (03) trường hợp mà hành vi thành lập, tham gia nhóm tội phạm cấu thành các tội phạm độc lập được quy định tại Điều 109, điểm a khoản 2 Điều 113 hoặc*

1. Phương án 2: Có thể thay các từ “với hai hình thức lỗi” trong tên gọi (tiêu đề) của Điều luật này bằng các từ “do hỗn hợp lỗi”.

điểm a khoản 2 Điều 299 Bộ luật này (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015).

2. (Giữ nguyên như nội dung khoản 2 Điều 14 của Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

3. (Giữ nguyên như nội dung khoản 3 Điều 14 của Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 31. Phạm tội chưa đạt (sửa đổi, bổ sung Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Phạm tội chưa đạt là *hành vi cố ý để thực hiện tội phạm nhưng đã không được thực hiện đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của chủ thể phạm tội* (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung đoạn 1 Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 2015).

2. (Giữ nguyên như nội dung đoạn 2 Điều 15 của Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 32. Tự nguyện chấm dứt tội phạm (sửa đổi, bổ sung Điều 16 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Tự nguyện chấm dứt *tội phạm là trường hợp mà trong đó mặc dù người phạm tội có đầy đủ điều kiện khách quan thực hiện được tội phạm đến cùng nhưng đã tự mình đình chỉ hành vi chuẩn bị phạm tội hoặc hành vi cố ý để thực hiện tội phạm*, tuy không có gì ngăn cản (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung đoạn 1 Điều 16 Bộ luật Hình sự năm 2015).

2. Người tự nguyện *chấm dứt tội phạm không phải chịu* trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã được thực hiện có đầy đủ tất cả các dấu hiệu cấu thành một tội phạm khác, thì người đó vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung đoạn 2 Điều 16 Bộ luật Hình sự năm 2015).

3. Người tổ chức và người xúi giục *không phải chịu* trách nhiệm hình sự nếu bằng các biện pháp mà họ áp dụng đã ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm đến cùng của người thực hành (mới).

4. Nếu những hành vi của người tổ chức hoặc người xúi giục được quy định tại khoản 3 Điều này đã không ngăn chặn được việc

thực hiện tội phạm đến cùng của người thực hành, thì các biện pháp mà họ đã áp dụng có thể được coi là tình tiết để miễn trách nhiệm hình sự hoặc giảm nhẹ hình phạt (mới).

5. Người giúp sức không phải chịu trách nhiệm hình sự nếu đã tích cực áp dụng tất cả các biện pháp phụ thuộc vào mình để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm (mới).

Điều 33. Tội phạm chưa hoàn thành (mới)

1. Tội phạm chưa hoàn thành là hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt.

2. Trách nhiệm hình sự đối với tội phạm chưa hoàn thành do hành vi chuẩn bị phạm tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng được xác định theo điều tương ứng về tội phạm hoàn thành trong Phần riêng, đồng thời viện dẫn Điều 30 và Điều 144 Bộ luật này (tức là hai điều tương ứng với Điều 14 và Điều 57 Bộ luật Hình sự năm 2015).

3. Trách nhiệm hình sự đối với tội phạm chưa hoàn thành do hành vi phạm tội chưa đạt được xác định theo điều tương ứng về tội phạm hoàn thành trong Phần riêng, đồng thời viện dẫn Điều 31 và Điều 144 Bộ luật này (tức là 02 điều tương ứng với Điều 15 và Điều 57 của Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 34. Tội phạm hoàn thành (mới)

1. Tội phạm được coi là hoàn thành khi trong hành vi do chủ thể phạm tội thực hiện có tất cả các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể được quy định tại điều tương ứng trong Phần riêng Bộ luật này.

2. Nếu không có căn cứ để áp dụng quy phạm nào đó trong Phần chung, thì trách nhiệm hình sự đối với tội phạm hoàn thành được xác định theo điều cụ thể tương ứng tại Phần riêng Bộ luật này.

Mục 8 (mới)

ĐỒNG PHẠM, CHE GIẤU TỘI PHẠM VÀ KHÔNG TỔ GIÁC TỘI PHẠM
(Gồm 07 điều (Điều 35 - Điều 41) với 02 điều (Điều 36, Điều 37) mới của Dự thảo này, đồng thời tách và sửa đổi, bổ sung Điều 17

Bộ luật Hình sự năm 2015 thành 03 điều và giữ nguyên

Điều 40, Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 35. Khái niệm đồng phạm (trên cơ sở tách ra và sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015)

Đồng phạm là *hình thức phạm tội do cố ý được thực hiện với sự cố ý cùng tham gia của từ hai chủ thể phạm tội trở lên.*

Điều 36. Các hình thức đồng phạm (mới)

● **Phương án 1 - phân loại theo dấu hiệu chủ quan:**

1. *Căn cứ vào tính chất và mức độ cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm do cố ý của các chủ thể phạm tội, đồng phạm được phân thành ba (03) hình thức cụ thể quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều này.*

2. *Phạm tội không có thông mưu trước là hình thức đồng phạm đơn giản và có sự cấu kết không chặt chẽ của các chủ thể cùng thực hiện tội phạm.*

3. *Phạm tội có thông mưu trước là hình thức đồng phạm phức tạp và có sự cấu kết tương đối chặt chẽ của các chủ thể cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm.*

4. *Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm đặc biệt và có sự cấu kết chặt chẽ của các chủ thể cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm hoặc của những thành viên thuộc một tổ chức tội phạm (chuyển về đây và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015).*

● **Phương án 2 - phân loại theo dấu hiệu khách quan:**

1. *Căn cứ vào tính chất và mức độ cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm do cố ý của các chủ thể phạm tội, đồng phạm được phân thành ba hình thức cụ thể quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều này.*

2. *Đồng phạm đơn giản là hình thức phạm tội không có thông mưu trước mà trong đó sự cấu kết có sự cấu kết không chặt chẽ của các chủ thể cùng thực hiện tội phạm.*

3. *Phạm tội phức tạp là hình thức phạm tội có thông mưu trước mà trong đó có sự cấu kết tương đối chặt chẽ của các chủ thể cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm.*

4. *Đồng phạm đặc biệt là hình thức phạm tội có tổ chức mà trong đó có sự cấu kết chặt chẽ của các chủ thể cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm hoặc của những thành viên thuộc một tổ chức tội phạm (trên cơ sở chuyển về đây và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015).*

Điều 37. Tổ chức tội phạm¹ (mới)

1. *Tổ chức tội phạm là một nhóm chủ thể có tổ chức hoặc là một liên minh (hợp nhất) của các nhóm chủ thể có tổ chức, được thành lập dựa trên sự nhất trí và cấu kết chặt chẽ với nhau nhằm mục đích thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng, cũng như tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.*

2. *Người thành lập hay lãnh đạo tổ chức tội phạm phải chịu trách nhiệm hình sự về việc thành lập hay lãnh đạo tổ chức tội phạm trong những trường hợp do các điều tương ứng tại Phần riêng Bộ luật này quy định.*

3. *Người thành lập hay lãnh đạo tổ chức tội phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm do tổ chức đó thực hiện mà không có sự cố ý cùng tham gia của mình.*

4. *Thành viên khác tham gia tổ chức tội phạm chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp có điều tương ứng tại Phần riêng Bộ luật này quy định.*

Điều 38. Người đồng phạm và các loại người đồng phạm
(trên cơ sở tách 05 đoạn (Điều 1 - Điều 5) khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành 05 khoản (1 - 5) thành Điều 38 của *Dự thảo* này với một số sửa đổi, bổ sung)

1. Không còn nghi ngờ gì nữa, thực tiễn đấu tranh chống tội phạm có tổ chức *hàng chục năm qua ở Việt Nam* với các vụ án đã được đưa ra xét xử như Năm Cam, Phúc (Bô), Khánh (trắng), v.v. và gần đây nhất là các vụ án tham nhũng tại các tập đoàn Vinalines, Vinashin, Dầu khí, Dệt Nam Định, v.v. cũng như việc triển khai thực hiện các Chương trình đấu tranh chống tội phạm (trong đó có đấu tranh chống tội phạm có tổ chức) của Chính phủ trong những năm qua là những minh chứng cho thấy sự chín muồi của việc ghi nhận khái niệm pháp lý tại Điều 37 nêu trên.

1. Người đồng phạm là người trực tiếp thực hiện tội phạm với tư cách là người thực hành, cũng như những người khác tham gia vào việc thực hiện tội phạm với tư cách là người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức trong vụ đồng phạm (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung đoạn 1 khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015).

2. Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm, cũng như trực tiếp tham gia vào việc thực hiện tội phạm cùng với những người khác hoặc thực hiện tội phạm bằng thủ đoạn sử dụng những người mà theo các quy định của Bộ luật này không phải chịu trách nhiệm hình sự (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung đoạn 2 khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015).

3. Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu hay chỉ huy việc thực hiện tội phạm hoặc thành lập hay lãnh đạo tổ chức tội phạm (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung đoạn 3 khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015).

4. Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, mua chuộc, đe dọa hoặc bằng các thủ đoạn khác thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung đoạn 4 khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015).

5. Người giúp sức là người tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm bằng cách cung cấp các thông tin, phương tiện hay công cụ thực hiện tội phạm hoặc hứa hẹn trước về việc che giấu người phạm tội hay các dấu vết của tội phạm hoặc những tài sản hay đồ vật do phạm tội mà có, cũng như hứa hẹn trước về việc mua, bán hoặc tiêu thụ những tài sản hay đồ vật đó (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung đoạn 5 khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 39. Hành vi thái quá của người thực hành (mới)

1. Hành vi thái quá của người thực hành là việc tự thực hiện tội phạm của bản thân người đó mà không có sự cố ý cùng tham gia của những người đồng phạm khác.

2. Những người đồng phạm khác không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi thái quá của người thực hành (về cơ bản giữ nguyên khoản 4 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 vì khoản này ghi nhận hầu như nguyên văn nội dung quy phạm nhân đạo đã được tác giả đề xuất trong nghiên cứu công bố trên các trang khoa học pháp lý mà tại khoản 4 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành thì

Tổ biên tập - Bộ Tư pháp chỉ bỏ đi từ “*Những*” và thay từ “*thái*” = từ “*vượt*” mà thôi)¹.

Điều 40. Che giấu tội phạm (trên cơ sở giữ nguyên như tên gọi và nội dung Điều 18 của Bộ luật Hình sự năm 2015).

...

Điều 41. Không tố giác tội phạm

(Trên cơ sở giữ nguyên như tên gọi và nội dung Điều 19 của Bộ luật Hình sự năm 2015).

...

* * *

§2. Những luận giải về kỹ thuật lập pháp đối với các điều, khoản có liên quan tại Chương II của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai

1. Trong Chương II “*Về tội phạm*” này có 11 điều mới hoàn toàn (các điều 19-22, 24-25, 28, 33-34 và 36-37) lần đầu tiên được ghi nhận trong Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai.

2. Những cơ sở để luận chứng và giải thích cho sự cần thiết phải hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp và việc lần đầu tiên ghi nhận 11 điều mới hoàn toàn trong Chương II là dựa trên các căn cứ sau đây.

2.1. Kể từ khi pháp luật hình sự Việt Nam được pháp điển hóa lần thứ nhất (với Bộ luật Hình sự năm 1985) đến nay đã 35 năm nhưng Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn chưa thực sự hoàn thiện khi vẫn còn thiếu các điều, khoản của pháp luật hình sự thực định chính thức điều chỉnh về mặt lập pháp định nghĩa pháp lý của các khái niệm tương ứng thuộc chế định thứ hai về tội phạm này.

1. Hơn 23 năm trước đây trong quá trình soạn thảo Bộ luật Hình sự năm 1999 thì kiến giải lập pháp cụ thể về quy phạm pháp luật hình sự mang tính nhân đạo trên đã được tác giả luận chứng và đề xuất trên các trang của Tạp chí Tòa án nhân dân. Mặc dù lúc bấy giờ nhà thực tiễn tư pháp hình sự hàng đầu TS. Trịnh Hồng Dương, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiêm Tổng biên tập Tạp chí Tòa án nhân dân đã rất tâm đắc về quy phạm này, nhưng rất tiếc là tại thời điểm đó nên quy phạm này chưa được lĩnh hội (Xem cụ thể hơn Lê Cẩm: *Luật hình sự Việt Nam và sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền: Một số vấn đề hoàn thiện các quy phạm của Phần chung*, *Sđd*, tr. 8).

“Lỗ hổng” này của pháp luật hình sự đôi khi dẫn đến sự nhận thức *chưa được thống nhất* của giới hình sự học về các phạm trù tương ứng không chỉ trong khoa học luật hình sự mà cả trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự.

2.2. Chính vì thế, “lỗ hổng” này của lập pháp hình sự nước nhà đã được lấp kín bằng việc điều chỉnh các quy phạm của *một loạt các định nghĩa pháp lý của các khái niệm tương ứng* tại Chương II *Dự thảo* này. Chẳng hạn, như thế nào là: 1) Tội phạm mà pháp nhân thương mại phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự cùng với cá nhân (khoản 2 Điều 18); 2) Đa (nhiều) tội phạm với các dạng của nó là gì (Điều 19); 3) Phạm tội nhiều lần, phạm nhiều tội và phạm tội có tính chất chuyên nghiệp là gì (các điều 20-22); 3) Lỗi trong việc thực hiện tội phạm, chủ thể có lỗi trong việc thực hiện tội phạm và phạm tội với hai hình thức lỗi khác nhau như thế nào (các điều 24-25, 28); 4) Tội phạm chưa hoàn thành và tội phạm hoàn thành là gì (Điều 33, Điều 34); 5) Các hình thức đồng phạm và tổ chức tội phạm khác nhau như thế nào (Điều 36, Điều 37).

2.3. Khoản 2 Điều 8 nếu xét về bản chất pháp lý thì “*không phải là tội phạm*” (như Bộ luật Hình sự năm 2015 đã khẳng định) và vì đã “*không phải là tội phạm*” rồi thì theo logic cần phải được chuyển sang Chương III “*Những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi*” như *Dự thảo* này sẽ phù hợp hơn.

2.4. Theo Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì pháp nhân *chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với ba nhóm khách thể loại* tương ứng với 33 cấu thành tội phạm mà không phải đối với *tất cả các nhóm khách thể loại* như cá nhân phạm tội được nêu tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 nên rõ ràng theo logic của vấn đề và để thực hiện một cách triệt để nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự thì; → không thể “nhốt” chung *hai chủ thể khác nhau* vào trong cùng một khái niệm tội phạm trong khi phạm vi các khách thể loại mà *pháp nhân* phải chịu trách nhiệm hình sự rõ ràng là được nhà làm luật *hạn chế hơn rất nhiều* (vì chỉ có 33 cấu thành tội phạm nếu theo Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 và 74 cấu thành tội phạm theo khoản 1 Điều 151 *Dự thảo* này) so với phạm vi khách thể loại rất rộng mà *cá nhân* phải chịu trách nhiệm hình sự.

2.5. Còn thuật ngữ “*việc phạm tội*” (như được sử dụng trong Bộ luật Hình sự năm 2015) là mới chỉ ngụ ý nói đến “*việc thực hiện tội phạm*” của một loại đồng phạm là thực hành mà thôi; còn hành vi của ba loại đồng phạm còn lại chính là họ “*tham gia vào*” *việc thực hiện* tội phạm (chứ họ không trực tiếp thực hiện tội phạm như người thực hành); vì chỉ có nhận thức khoa học chính xác và thống nhất như trên mới thực sự phát huy hết được hiệu quả và phản ánh được đúng và đầy đủ nguyên tắc phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự của pháp luật hình sự trong nhà nước pháp quyền).

3. Như vậy, các lợi ích thiết thực về kỹ thuật lập pháp trong việc ghi nhận một số *phạm trù pháp luật hình sự có liên quan* đến các quy phạm mới và các quy phạm được sửa đổi, bổ sung của các điều khoản thuộc chế định lớn tại Chương II “*Tội phạm*” của Dự thảo này là ở chỗ:

3.1. Các định nghĩa pháp lý của một số khái niệm pháp luật hình sự cơ bản thuộc chế định lớn thứ hai tại Chương II “*Về tội phạm*” trong Dự thảo này (như “*phạm tội nhiều lần*”, “*phạm nhiều tội*”, “*tổ chức tội phạm*”, v.v.) đã nắm bắt được đúng bản chất của vấn đề trong các văn bản đã được đưa ra tại cuộc họp (lần thứ hai) ngày 18/3/2013 của Ban soạn thảo và Tổ biên tập Bộ luật Hình sự sửa đổi (tức Bộ luật Hình sự năm 2015) do đích thân Trưởng Ban soạn thảo, Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hà Hùng Cường chủ trì.

3.2. Rõ ràng các định nghĩa pháp lý của khái niệm cơ bản nêu trên đã hỗ trợ đáng kể cho việc *tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam* tức Bộ luật Hình sự năm 1999, tuy nhiên, đến Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng như sau lần sửa đổi, bổ sung vào năm 2017 thì các định nghĩa pháp lý của khái niệm cơ bản trên vẫn chưa được ghi nhận trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành.

3.3. Vì vậy, một số phạm trù pháp luật hình sự có liên quan đến các quy phạm mới và các quy phạm được sửa đổi, bổ sung của các điều khoản thuộc chế định lớn về tội phạm được kiến giải trên đây trong Dự thảo này sẽ: 1) Hỗ trợ tích cực và có hiệu quả cho công cuộc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm trong đất nước nhất là các tội phạm với các hình thức thực hiện có mức độ nguy

hiểm cho xã hội cao (như: phạm tội nhiều lần, phạm nhiều tội, đồng phạm phức tạp, phạm tội có tổ chức, tổ chức tội phạm); đồng thời 2) Góp phần thiết thực tăng cường hơn nữa việc bảo vệ các quyền của con người và của công dân (bằng các quy phạm pháp luật hình sự tương ứng) cũng như các lợi ích hợp pháp chung của cộng đồng, Nhân dân và Tổ quốc.

Chương III

VỀ NHỮNG TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TÍNH TỘI PHẠM CỦA HÀNH VI

(Gồm 10 điều (Điều 42 - Điều 51), trong đó: 07 điều (Điều 42 - Điều 48) mới của *Dự thảo* đã được tác giả bắt đầu đề cập từ năm 1990¹ và 25 năm sau đó, vào năm 2015 ý tưởng của 04 điều (Điều 43 - Điều 46) *Dự thảo* đã được đưa vào Bộ luật Hình sự năm 2015 tại 04 điều 21, 24-26. Tuy nhiên, theo tác giả vẫn còn một số nhược điểm về kỹ thuật lập pháp, chính vì vậy, cùng với Điều 50, Điều 51 Bộ luật

1. Cần lưu ý là ngay từ 30 năm trước (tức vào năm 1990 thế kỷ XX) do thẩm nhuần sâu sắc tư tưởng bảo vệ các quyền của con người bằng pháp luật hình sự nên tác giả đã bắt đầu công bố nghiên cứu đầu tiên trên các trang sách báo khoa học pháp lý nước nhà và ở đó đã chính thức đưa ra những kiến giải lập pháp *cụ thể* về các quy phạm trong một chương *riêng biệt* với hệ thống gồm 10 trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi, trong đó 05 trường hợp *mới* đã được quy định thành các điều 20-21, 24-26 Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015 với cách diễn đạt theo ý của Tổ Biên tập - Bộ Tư pháp nên ở đây tác giả xin vẫn giữ nguyên như quan điểm của mình đã đưa ra 30 năm trước đây (xem cụ thể hơn: Lê Cẩm: 1) *Hoàn thiện các quy phạm về trách nhiệm hình sự - yếu tố cơ bản và quan trọng nhất trong việc bảo vệ con người bằng pháp luật hình sự (Một số vấn đề lý luận và thực tiễn)*, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, các số 2, 3 và 4/1990; 2) *Luật hình sự Việt Nam và sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền: Một số vấn đề hoàn thiện các quy phạm của Phần chung*, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, các số 9 và 12/1996 (Về đạo luật hình sự); các số 1, 8 và 9/1997 (Về tội phạm); 3) Vấn đề hoàn thiện các quy định về những trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 3/1998, tr.3-5 và số 4/1998, tr.3-9. Nhưng rất tiếc là khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999 *những trường hợp nêu trên vẫn được xếp chung vào cùng một Chương chung với các quy định về tội phạm*, và chỉ đến khi pháp luật hình sự đã được pháp điển hóa lần thứ ba trong Bộ luật Hình sự năm 2015 thì những trường hợp đã nêu mới được tách ra để *ghi nhận riêng biệt* tại Chương IV *độc lập*.

Hình sự năm 2015 đều được tác giả giữ nguyên như phương án của mình đã được đưa ra từ 30 năm trước đây mà không giống như phương án của Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 42. Khái niệm và hệ thống những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi (mới)

1. Trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi là tình tiết được quy định trong Bộ luật này mà khi có tình tiết ấy thì việc gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự của chủ thể thực hiện hành vi đó không bị coi là tội phạm.

2. Những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi được quy định trong Bộ luật này bao gồm:

- a) Sự kiện bất ngờ;
- b) Gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự;
- c) Sự bất đắc dĩ phải gây thiệt hại trong khi bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã;
- d) Sự rủi ro có căn cứ (chấp nhận được) về nghề nghiệp;
- đ) Chấp hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh;
- e) Phòng vệ chính đáng;
- g) Tình thế cấp thiết;
- h) Tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể của hành vi;
- i) Tình trạng bất khả kháng.

Điều 43. Sự kiện bất ngờ (sửa đổi, bổ sung Điều 20 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng được thực hiện do sự kiện bất ngờ, thì không phải là tội phạm (mới).

2. Sự kiện bất ngờ là việc gây thiệt hại mà không có lỗi, tức là trong trường hợp nếu chủ thể gây thiệt hại đã:

a) Không nhận thức được và do hoàn cảnh khách quan, cũng như các tình tiết cụ thể của sự vụ mà không thể nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình thực hiện; (mới) hoặc

b) Không thể thấy trước khả năng xảy ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện và do hoàn cảnh khách quan, cũng như các tình tiết cụ thể của sự vụ mà không buộc phải thấy trước hoặc không thể thấy trước được khả năng xảy ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó (mới).

3. Không được coi là sự kiện bất ngờ nếu việc gây thiệt hại của chủ thể không bị sự tác động của hoàn cảnh khách quan, cũng như các tình tiết cụ thể của sự việc xảy ra đến mức làm cho chủ thể của hành vi gây thiệt hại không nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi hoặc không thấy trước được khả năng xảy ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó. Trong trường hợp này chủ thể của hành vi gây thiệt hại vẫn có thể phải chịu trách nhiệm hình sự (mới).

Điều 44. Gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng do người ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện, thì không phải là tội phạm (mới).

2. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là trạng thái bệnh lý tâm thần hoặc một bệnh lý khác của người trong thời gian thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật này quy định là tội phạm hoàn toàn không thể nhận thức được tính chất thực tế và tính chất pháp lý của hành vi của mình hoặc không thể điều khiển được hành vi đó (mới).

3. Nếu người ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự do bị người khác sử dụng, thì người sử dụng họ phải chịu trách nhiệm hình sự thiệt hại đã gây ra (mới).

Điều 45. Sự bất đắc dĩ phải gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 24 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng được thực hiện

do sự bất đắc dĩ phải gây thiệt hại cho người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã để bắt người đó đưa đến cơ quan chính quyền nhằm ngăn chặn việc người đó tiếp tục phạm tội hoặc trốn tránh pháp luật thì không phải là tội phạm (mới).

2. Việc gây thiệt hại để bắt giữ người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã được coi là bất đắc dĩ khi hoàn cảnh thực tế trong tình huống tương ứng cho thấy, đã không còn cách nào khác ngoài việc buộc phải gây thiệt hại ấy ngay lập tức nhằm đưa người đó đến cơ quan chính quyền (mới).

3. Việc gây thiệt hại để bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã không được coi là bất đắc dĩ khi hoàn cảnh thực tế trong tình huống tương ứng cho thấy mặc dù vẫn còn biện pháp khác có thể áp dụng được nhằm đưa người đó đến cơ quan chính quyền, nhưng người bắt đã cố ý vượt quá giới hạn của thiệt hại gây ra. Trong trường hợp này người cố ý vượt quá giới hạn của thiệt hại gây ra phải chịu trách nhiệm hình sự trên những cơ sở chung (mới).

4. Sự cố ý vượt quá giới hạn của việc gây thiệt hại trong việc bắt giữ người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã là khi hành vi gây thiệt hại rõ ràng là quá đáng, tức là không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội hoặc hành vi trốn tránh sự truy nã của người bị bắt (mới).

Điều 46. Sự rủi ro có căn cứ về kinh tế hoặc nghề nghiệp
(trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng là sự rủi ro có căn cứ về kinh tế hoặc nghề nghiệp nhằm đạt được mục đích có ích cho xã hội thì không phải là tội phạm (khác).

2. Sự rủi ro về nghề nghiệp được coi là có căn cứ nếu hành vi được thực hiện phù hợp với kinh nghiệm thực tiễn và các kiến thức được thừa nhận chung của tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ, nhưng mục đích có ích cho xã hội được đặt ra đã không thể đạt được bằng chính sự rủi ro ấy, mặc dù chủ thể thực hiện nó đã tích cực áp dụng tất cả các biện pháp có thể áp dụng được để ngăn ngừa thiệt hại gây ra cho các lợi ích được bảo vệ bằng pháp luật hình sự (mới).

3. Sự rủi ro về nghề nghiệp bị coi là không có căn cứ nếu đã rõ ràng là nó không thể đạt được mục đích có ích cho xã hội, tức là kèm theo mối đe dọa cho sức khỏe hoặc cuộc sống của con người, gây nên thảm họa về môi sinh hoặc tai biến xã hội, cũng như thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng khác cho các lợi ích được bảo vệ bằng pháp luật hình sự. Trong trường hợp này chủ thể thực hiện sự rủi ro không có căn cứ đó phải chịu trách nhiệm hình sự (mới).

Điều 47. Thi hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên (sửa đổi, bổ sung Điều 26 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng được thực hiện do sự bắt buộc phải thi hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên, thì không phải là tội phạm (mới).

2. Chủ thể gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự do bắt buộc phải thi hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này nếu chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh được ban hành là trái pháp luật thì người ban hành nó phải chịu trách nhiệm hình sự về thiệt hại đã gây ra.

3. Chủ thể thi hành mặc dù nhận thức được tính chất trái pháp luật rõ ràng của chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh của chỉ huy hoặc của cấp trên được ban hành, nhưng vẫn cố ý gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự để thi hành nó, thì phải chịu trách nhiệm hình sự cùng với người ban hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh đó trên những cơ sở chung (mới).

4. Chủ thể không thi hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh trái pháp luật của chỉ huy hoặc của cấp trên, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự, ngoại trừ các tội xâm phạm hòa bình và an ninh của nhân loại được quy định tại các điều... Bộ luật này (tức 03 điều nào trong Bộ luật Hình sự tương lai sau này tương ứng với 03 điều 421, 422 và 423 trong Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành (mới)).

Điều 48. Phòng vệ chính đáng (sửa đổi, bổ sung Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng được thực hiện do sự phòng vệ chính đáng, thì không phải là tội phạm (mới).

2. Phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả của chủ thể phòng vệ để gây thiệt hại cho người đang có hành vi xâm hại đến các lợi ích hợp pháp của mình hoặc của những người khác, cũng như của xã hội hay của Nhà nước, nếu hành vi chống trả tương xứng với hành vi xâm hại.

3. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là khi hành vi chống trả do cố ý rõ ràng là quá đáng, tức là không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại. Chủ thể cố ý vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 49. Tình thế cấp thiết (sửa đổi, bổ sung Điều 23 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng được thực hiện trong tình thế cấp thiết, thì không phải là tội phạm.

2. Tình thế cấp thiết là hành vi gây thiệt hại của chủ thể để ngăn ngừa sự nguy hiểm đang đe dọa trực tiếp đến các lợi ích hợp pháp của mình hoặc của những người khác, cũng như của xã hội hay của Nhà nước, nếu sự nguy hiểm đó không thể loại trừ được bằng cách nào khác và thiệt hại gây ra nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa (mới).

3. Vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết là khi hành vi gây thiệt hại rõ ràng là quá đáng, tức là không tương xứng với tính chất và mức độ của sự nguy hiểm đang đe dọa trực tiếp, cũng như những hoàn cảnh thực tế làm cho sự nguy hiểm này bị loại trừ, và do đó mà thiệt hại gây ra cho các lợi ích nói trên đã bằng hoặc lớn hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Chủ thể cố ý vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết phải chịu trách nhiệm hình sự (mới).

Điều 50. Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không đáng kể của hành vi (mới)

1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không đáng kể và chưa đến mức phải áp dụng các biện pháp cưỡng chế hình sự thì không phải là tội phạm.

2. Trong một số trường hợp nhất định tùy thuộc hoàn cảnh khách quan của sự việc và hậu quả xảy ra, người có lỗi trong việc thực hiện hành vi nêu tại khoản 1 Điều này vẫn có thể bị áp dụng biện pháp cưỡng chế phi hình sự, biện pháp giáo dục hoặc biện pháp kỷ luật.

Điều 51. Tình trạng bất khả kháng (mới)

1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng được thực hiện trong tình trạng bất khả kháng, thì không phải là tội phạm.

2. Tình trạng bất khả kháng là tình trạng của chủ thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội (bằng hành động hoặc không hành động) mặc dù có thể thấy trước hoặc buộc phải thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội của hành vi do mình thực hiện nhưng do hoàn cảnh khách quan và các tình tiết cụ thể của tình trạng xảy ra mà chủ thể đó đã:

a) Không thể điều khiển được hành vi ấy nên hậu quả xảy ra;

b) Không còn biện pháp nào khác để có thể khắc phục được hậu quả xảy ra.

3. Không được coi là tình trạng bất khả kháng nếu việc gây thiệt hại của chủ thể không bị sự tác động (của hoàn cảnh khách quan, cũng như các tình tiết cụ thể của tình trạng xảy ra) đến mức làm cho chủ thể của hành vi gây thiệt hại không thể điều khiển được hành vi của mình hoặc vẫn còn có khả năng để có thể khắc phục được hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra. Trong trường hợp này chủ thể của hành vi gây thiệt hại vẫn có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

* * *

§3. Những luận giải về kỹ thuật lập pháp của các điều, khoản có liên quan tại Chương III của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai

1. Trong Chương III “Về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi” này có 03 điều mới hoàn toàn (các điều 42, 50, 51) so với Bộ luật Hình sự năm 2015 nên chúng cần phải được tiếp tục ghi nhận trong Dự thảo này với tư cách là những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi.

2. Những cơ sở để luận chứng và giải thích cho sự cần thiết phải hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp và việc lần đầu tiên sửa lại tên gọi (tiêu đề) của Chương IV tại Bộ luật Hình sự năm 2015 và ghi nhận 03 điều 42, 50, 51 mới trong Dự thảo này được dựa trên các căn cứ sau đây:

2.1. Cho đến nay mặc dù đã 35 năm trôi qua kể từ khi pháp luật hình sự Việt Nam được pháp điển hóa lần thứ nhất (vào năm 1985) và ngay cả trước khi pháp điển hóa lần thứ ba với việc thông qua Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có rất nhiều bài viết của tác giả đưa ra các lập luận cho sự cần thiết phải ghi nhận một Chương riêng biệt về những trường hợp tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của tội phạm nhưng xét về bản chất pháp lý thì lại không phải là tội phạm¹.

1. Đó là một loạt các bài nghiên cứu sau đây trong các giai đoạn khác nhau của tác giả Lê Cẩm: 1) Luật hình sự Việt Nam và sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền: Một số vấn đề hoàn thiện các quy phạm của Phần chung, Tạp chí Tòa án nhân dân, các số 9 và 12/1996 (Về đạo luật hình sự); các số 1, 8 và 9/1997 (Về tội phạm); 2) Vấn đề hoàn thiện các quy định về những trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, Tạp chí Tòa án nhân dân, các số 3 và 4/1998; 3) Về hệ thống các điều khoản trong bốn chương đầu tiên của Dự thảo biên soạn mới Bộ luật Hình sự (Phần chung), Tạp chí Tòa án nhân dân, các số 6 và 7/1998; 12) Chế định các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi (Những vấn đề cơ bản về khái niệm, hệ thống và bản chất pháp lý), Tạp chí Luật học, số 4/2001; 13) Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999: Những vấn đề cần hoàn thiện các quy định của Phần chung, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, (Số chuyên đề sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 1999), tháng 8/2008; 14) Mô hình lập pháp về Bộ luật Hình sự (Phần chung) sau pháp điển hóa lần thứ ba, Tạp chí Tòa án nhân dân, các số 22/tháng 11, 23/tháng 12 và 24/tháng 12/2013 (Bút danh: Lê Viết Phan Anh); 15) Bộ luật Hình sự năm 2015 (Phần chung): Suy nghĩ về những khiếm khuyết chủ yếu, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 02 (10)/2016; 16) Phân tích khoa học các điểm hạn chế cơ bản thuộc Phần thứ nhất: Những quy định chung của Bộ luật Hình sự năm 2015, Tạp chí Luật học, số 4/2016; v.v..

2.2. Nhưng lần pháp điển hóa thứ ba vừa qua nhà làm luật đã chính thức ghi nhận tại Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015 các quy phạm riêng biệt về chế định lớn thứ ba đã nêu. Tuy nhiên, kỹ thuật lập pháp đối với các quy phạm tại Chương IV dù sao cũng chưa đạt lắm vì: 1) Thiếu Điều luật riêng biệt đầu tiên trong Chương đó ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm trường hợp loại trừ là gì và liệt kê hệ thống những trường hợp đó; 2) Thiếu khoản đầu tiên (khoản 1) thống nhất như nhau trong từng điều tương ứng với từng trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự để khẳng định dứt khoát ngay từ đầu về bản chất pháp lý của trường hợp tương ứng đó đều “*không phải là tội phạm*”; 3) Vẫn còn thiếu hai trường hợp nữa (đã được bổ sung tại các điều 50, 51 *Dự thảo* này).

2.3. Mặt khác, nếu xét về bản chất pháp lý thì *tên gọi* (tiêu đề) của Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành đã bị gọi “lệch đi” về *hậu quả* chính xác được loại trừ ở đây (mà đúng ra phải là “*tính tội phạm*” của hành vi) thành là “*trách nhiệm hình sự*” thì rõ ràng là bất hợp lý và phi khoa học. Vì về mặt phương pháp luận, phải có sự nhận thức khoa học đúng đắn trong việc xác định bản chất pháp lý của những hành vi đang bàn ở đây theo một quy trình có tính logic khoa học chặt chẽ với thứ tự các bước như sau:

1) Trước hết, cần phải xác định một cách rõ ràng và dứt khoát về “*bản chất*” pháp lý của hành vi được thực hiện trong những trường hợp này là như thế nào, tức là nó có “*tính tội phạm*” hay không? (bước một) và rồi sau đó, mới chuyển sang việc xét xem *hậu quả pháp lý* mà chủ thể của hành vi đó phải gánh chịu là gì? (bước hai).

2) Vì nếu xét về bản chất pháp lý của những hành vi được nhà làm luật ghi nhận tại Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015 thì rõ ràng chúng không phải là các tội phạm (như những hành vi được quy định tại Phần riêng của Bộ luật đó). Như vậy, ngay từ đầu (bước một) ta sẽ rất dễ dàng để có thể khẳng định được rằng: “cái” (đối tượng) bị loại trừ của những hành vi đó chính là “*tính tội phạm*” của nó - bản thân “*hành vi*” ấy. Và ở đây, ngay từ đầu 07 trường hợp được nhà làm luật lựa chọn để ghi nhận tại Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015 đã không phải là các tội phạm.

3) Và rồi sau đó ta mới chuyển sang bước hai - xác định xem hậu quả pháp lý của chủ thể thực hiện những hành vi đó sẽ phải gánh chịu là gì. Và ở đây rõ ràng là *không có* trách nhiệm hình sự vì hành vi được thực hiện trong những trường hợp đang xem xét *không có* tính tội phạm vì nếu chúng là các tội phạm thì nhà làm luật đã quy định chúng tại Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015. Mặt khác, nếu hành vi có tính tội phạm thì phải chịu trách nhiệm hình sự. Vì chân lý khách quan rất rõ ràng và dứt khoát là do chính *bản chất pháp lý* của một hành vi được thực hiện trong thực tế khách quan như thế nào thì mới đưa đến *hậu quả pháp lý* mà chủ thể thực hiện nó (hành vi đó) phải gánh chịu và, đây chính là “*trách nhiệm hình sự*” mà chủ thể đã thực hiện nó (hành vi có tính tội phạm) phải gánh chịu.

4) Còn nếu ngay từ đầu, khi chưa xem xét bản chất pháp lý của hành vi được quy định ra sao (tức chưa qua bước một mà đã chuyển sang bước hai) để khẳng định hậu quả của hành vi được loại trừ là “*trách nhiệm hình sự*” và trong bước tiếp theo ta sẽ rất khó mà tìm được câu nào cho phù hợp và chính xác. Vì nếu làm ngược (chưa qua bước một mà đã chuyển sang bước hai) tức trả lời ngay là “*trách nhiệm hình sự*” của “*chủ thể (người) phạm tội*”? Hoàn toàn không thể ổn (!) vì hành vi của chủ thể được thực hiện trong 07 trường hợp được nhà làm luật quy định tại Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015 hoàn toàn không phải là tội phạm thì làm sao lại gọi chủ thể của hành vi ấy là “*người phạm tội*” được?

5) Như vậy, đối với những trường hợp này ta chỉ có thể dùng thuật ngữ “*tính tội phạm của hành vi*” với tư cách là hậu quả pháp lý được loại trừ là phù hợp và chính xác hơn cả.

2.4. Và chính vì vậy, các “lỗ hổng” nêu trên đã được khắc phục bằng một loạt quy phạm mang tính nhân đạo *mới hoàn toàn* được ghi nhận tại các điều, khoản tại Chương III *Dự thảo* này như:

1) Điều 42 ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm hành vi được ghi nhận và nêu lên bản chất pháp lý chung của tất cả 09 hành vi được quy định tại Chương IV, cũng như danh mục về hệ thống của chúng bao gồm những hành vi nào;

2) Tất cả 09 điều luật (Điều 43 - Điều 51) đều được ghi nhận thống nhất về cơ bản lần lượt theo các bước giống nhau tương ứng với 03 khoản (1-3) tại từng Điều là: a) Khoản 1 khẳng định bản chất pháp lý của những hành vi tương ứng “*không phải là tội phạm*”; → b) Khoản 2 mô tả *nội hàm* của lý do được loại trừ tính tội phạm của hành vi tương ứng và; → c) Khoản 3 khẳng định trong hoàn cảnh nào thì việc thực hiện hành vi trường hợp tương ứng phải chịu trách nhiệm hình sự;

3) Riêng có hai trường hợp tại khoản 4 Điều 45 (nội hàm của hành vi tương ứng phải chịu trách nhiệm hình sự) và khoản 4 Điều 47 (khẳng định trong trường hợp nào thì không phải chịu trách nhiệm hình sự).

3. Như vậy, các lợi ích thiết thực về kỹ thuật lập pháp trong việc ghi nhận các quy phạm về các khái niệm và các phạm trù pháp luật hình sự tương ứng mới trên đây là ở chỗ, nó không những chỉ: 1) Hỗ trợ cho việc *tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành* mà còn 2) *Hỗ trợ tích cực và có hiệu quả cho việc xác định đúng đắn và chính xác* trong thực tiễn ranh giới giữa các tình tiết *loại trừ tính tội phạm* của hành vi với các hành vi *bị coi là tội phạm* và bằng cách đó, 3) Góp phần tăng cường hơn nữa việc bảo vệ các quyền của con người và của công dân bằng các quy phạm pháp luật hình sự tương ứng.

Chương IV (mới)

VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

(Gồm 09 điều (Điều 52 - Điều 60), trong đó: 06 điều (Điều 52 - Điều 57 *mới* hoàn toàn của *Dự thảo* này, còn 03 điều (Điều 58 - Điều 60) được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở Điều 2, Điều 12 và Điều 75 của Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 52. Khái niệm trách nhiệm hình sự và các chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự (mới)

1. Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm và được thể hiện trong bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu

lực pháp luật bằng việc áp dụng đối với chủ thể bị kết án biện pháp cưỡng chế hình sự do Bộ luật này quy định.

2. Các chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật này bao gồm:

a) Người có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và đã có lỗi (cố ý hoặc vô ý) trong việc thực hiện tội phạm do Bộ luật này quy định.

b) Người với các dấu hiệu được nêu tại điểm a khoản 2 Điều này đã nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân và với sự chỉ đạo, điều hành hay chấp thuận của pháp nhân thực hiện tội phạm do Bộ luật này quy định (ngụ ý về người thực hiện 01 trong 74 tội danh nêu tại Điều 151 Dự thảo này, trong đó gồm: 33 tội danh nêu tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 và 41 tội danh mới bổ sung tại Điều 151 Dự thảo này);

c) Pháp nhân có sự liên đới trong việc để cho người (cá nhân) được nêu tại điểm b khoản 2 Điều này thực hiện hành vi phạm tội nhân danh mình, vì lợi ích của mình và với sự chỉ đạo hoặc chấp thuận của mình.

Điều 53. Cơ sở của trách nhiệm hình sự (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015)

● *Phương án 1: Cơ sở của trách nhiệm hình sự là việc thực hiện tội phạm được quy định trong Bộ luật này.*

● *Phương án 2: Cơ sở của trách nhiệm hình sự là việc thực hiện hành vi có chứa đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể được quy định tại điều tương ứng trong Phần riêng Bộ luật này.*

● *Phương án 3 (cụ thể hơn vì chỉ rõ 03 loại hành vi tội phạm đã được nêu tại Điều 1 “Giải thích các thuật ngữ” Bộ luật này):*

Cơ sở của trách nhiệm hình sự là việc thực hiện một trong ba hoặc/và cả ba hành vi tội phạm được quy định tại khoản 15 Điều 1 Bộ luật này.

Điều 54. Những điều kiện của trách nhiệm hình sự (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. (Có thể sử dụng một trong hai phương án liệt kê những điều kiện trách nhiệm hình sự của cá nhân là: 1) Liệt kê đầy đủ những điều

kiện truyền thống của trách nhiệm hình sự hoặc là, 2) Gộp những điều kiện trách nhiệm hình sự của cá nhân lại cho ngắn gọn như dưới đây):

Cá nhân chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có tổng hợp đầy đủ những điều kiện sau đây (mới):

a) Có đủ năng lực trách nhiệm hình sự;

b) Đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự;

c) Đã có lỗi (cố ý hoặc vô ý) trong việc phạm tội được quy định trong Bộ luật này.

2. Pháp nhân chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có tổng hợp đầy đủ những điều kiện sau đây (mới):

a) Có đầy đủ các dấu hiệu của pháp nhân thương mại theo quy định của Bộ luật dân sự;

b) Đã có sự liên đới khi để cho cá nhân với đầy đủ những điều kiện nêu tại khoản 1 trên đây nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân và với sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thực hiện một hoặc nhiều tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 151 Bộ luật này (tức viện dẫn cả khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Điều 151 “*Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân*” Bộ luật này đã liệt kê 74 tội danh mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự, trong đó bao gồm cả 33 tội danh được nêu tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 55. Thời điểm bắt đầu và thời điểm chấm dứt của việc thực hiện trách nhiệm hình sự (mới)

Trách nhiệm hình sự được bắt đầu thực hiện kể từ thời điểm Tòa án tuyên bản án kết tội có hiệu lực pháp luật đối với chủ thể bị kết án và được chấm dứt (kết thúc) kể từ thời điểm chủ thể đó được xóa án tích theo quy định của Bộ luật này.

Điều 56. Khái niệm và các hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự (mới)

1. Hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự là việc thể hiện nội dung của nó trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

2. Các hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quy định của Bộ luật này bao gồm:

a) Khi nội dung trách nhiệm hình sự được thể hiện bằng việc chủ thể bị kết án bị Tòa án áp dụng hình phạt nhất định và có (hoặc không) kèm theo biện pháp tư pháp hình sự nhất định trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật.

b) Khi nội dung trách nhiệm hình sự được thể hiện bằng việc chủ thể bị kết án được Tòa án miễn hình phạt nhưng vẫn bị áp dụng biện pháp tư pháp hình sự nhất định trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật.

Điều 57. Năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ (mới)

● Phương án 1: Năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ là trạng thái bình thường của người trong thời gian tội phạm do Bộ luật này quy định hoàn toàn nhận thức được tính chất thực tế và tính chất pháp lý của hành vi do mình thực hiện và hoàn toàn điều khiển được hành vi đó.

● Phương án 2: Năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ là trạng thái bình thường của người phạm tội khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm có khả năng nhận thức được đầy đủ và điều khiển được đầy đủ hành vi đó.

Điều 58. Năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế (mới)

● Phương án 1:

Năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế là trạng thái bệnh lý tâm thần hoặc một bệnh lý khác làm cho người trong thời gian phạm tội do Bộ luật này quy định nhận thức không được đầy đủ tính chất thực tế và tính chất pháp lý của hành vi do mình thực hiện hoặc không hoàn toàn điều khiển được hành vi đó.

● Phương án 2:

Năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế là trạng thái không bình thường của người phạm tội khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật này nhận thức không được đầy đủ hoặc không hoàn toàn điều khiển được hành vi đó.

● Phương án 3: Năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế là trạng thái bệnh lý tâm thần hoặc một bệnh lý khác làm cho người phạm tội khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình

sự cấm bị mất đi một phần khả năng nhận thức hoặc một phần khả năng điều khiển hành vi đó.

Điều 59. Khái niệm tuổi chịu trách nhiệm hình sự và khái niệm người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (mới)

1. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự của một người là tuổi được quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều này và được tính tại thời điểm người đó thực hiện tội phạm (mới).

2. Người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự là người mà tại thời điểm phạm tội đã đạt đến độ tuổi được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 59 Bộ luật này để có thể có khả năng nhận thức được hoàn toàn tính chất thực tế và tính chất pháp lý của hành vi do mình thực hiện, đồng thời hoàn toàn điều khiển được hành vi đó.

Điều 60. Độ tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự (mới) và độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (sửa đổi, bổ sung Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Trong bất kỳ trường hợp nào tất cả những người trong độ tuổi dưới 14 tuổi và trên... tuổi đều không phải chịu trách nhiệm hình sự (độ tuổi tối đa phải chịu trách nhiệm hình sự là 80, 85, 90 hay bao nhiêu thì nhà làm luật cần cân nhắc và quyết định nhưng nên là từ 85 tuổi hay 90 tuổi trở lên vì ngay từ thế kỷ XV ông cha ta trong Bộ luật Hồng Đức năm 1483 đã quy định là từ 90 tuổi trở lên).

2. (Giữ nguyên như nội dung khoản 1 Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

3. (Giữ nguyên như nội dung khoản 2 Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

* * *

§4. Những luận giải về kỹ thuật lập pháp đối với các điều, khoản có liên quan tại Chương IV của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai

1. Trong Chương IV “Về trách nhiệm hình sự” này có 06 điều mới hoàn toàn (các điều 52, 55-59) mà lần đầu tiên được ghi nhận trong Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai với tư cách là các quy

phạm mới thuộc chế định lớn độc lập thứ tư của hệ thống pháp luật hình sự thực định.

2. Những cơ sở để luận chứng và giải thích cho sự cần thiết phải *hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp* và việc *lần đầu tiên ghi nhận* 06 điều mới hoàn toàn đã nêu tại Chương IV của *Dự thảo* này được dựa vào các căn cứ sau đây:

2.1. Trong lần pháp điển hóa thứ ba pháp luật hình sự Việt Nam vừa qua thì các quy phạm có liên quan đến chế định lớn về trách nhiệm hình sự trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành vẫn còn giữ nguyên các hạn chế chưa được khắc phục trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 trước đây (như đã được chỉ ra tại Chương III sách chuyên khảo này).

2.2. Chính vì vậy, với lần pháp điển hóa thứ tư sau này (trong tương lai) nếu bổ sung các điều, khoản còn thiếu của chế định lớn về trách nhiệm hình sự sẽ lấp được các “lỗ hổng” của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự hiện hành trong Bộ luật Hình sự năm 2015 và bằng cách đó sẽ góp phần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự thực định của nước nhà trong Bộ luật Hình sự tương lai vì sẽ tạo được điều kiện thuận lợi cho thực tiễn áp dụng các quy phạm tương ứng. Bỏ lẽ, cho đến nay mặc dù đã 35 năm trôi qua kể từ khi pháp luật hình sự thực định Việt Nam được pháp điển hóa lần thứ nhất (1985) nhưng rất tiếc là cho đến khi pháp điển hóa lần thứ ba (vào năm 2015) vừa qua các quy phạm về trách nhiệm hình sự với tư cách là “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt tất cả các chế định lớn khác của Phần chung pháp luật hình sự thực định vẫn chưa được hoàn thiện. Trong khi trách nhiệm hình sự chính là chế định lớn thứ tư chủ yếu và quan trọng nhất của hệ thống pháp luật hình sự thực định trong một quốc gia vì nó liên quan hàng đầu, chặt chẽ và khăng khít với việc bảo vệ các quyền của con người và của công dân, cũng như các lợi ích của xã hội và của Nhà nước bằng pháp luật hình sự.

2.3. Mặc dù hơn 30 năm qua pháp luật hình sự thực định Việt Nam đã được pháp điển hóa đến lần thứ ba nhưng các quy phạm về trách nhiệm hình sự trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 rõ ràng vẫn còn các hạn chế nhất định (do chưa được

quan tâm một cách thỏa đáng để chính thức được ghi nhận với tư cách là chế định lớn thứ tư độc lập chính thức ghi nhận bằng các quy phạm riêng biệt tại một Chương độc lập của Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 như các chế định lớn khác (như chế định lớn thứ hai về tội phạm, chế định lớn thứ ba về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự và chế định lớn thứ năm về các biện pháp cưỡng chế hình sự).

2.4. Khi nghiên cứu những vấn đề của chế định lớn về trách nhiệm hình sự trong lý luận luật hình sự chúng ta cần có nhận thức khoa học đúng đắn và sâu sắc mối quan hệ chặt chẽ và biện chứng những vấn đề về trách nhiệm hình sự với những vấn đề của chế định lớn về tội phạm để tiếp tục lý giải nhằm làm sáng tỏ những luận điểm cơ bản để tìm ra câu trả lời thỏa đáng (mà cho đến nay vẫn còn chưa có sự thống nhất trong giới hình sự học nước nhà) như: 1) Đối với *cá nhân* thì chủ thể của tội phạm đồng thời là chủ thể của trách nhiệm hình sự; 2) Nhưng đối với *pháp nhân* thì sao? Liệu pháp nhân “có” phải là chủ thể của *tội phạm* không (khi mà pháp nhân *không có* bộ não để suy nghĩ, cũng như không có chân, tay, mắt, để thực hiện hành vi phạm tội, v.v. như cá nhân)? Nếu là “có” thì pháp nhân phạm tội bằng phương pháp, cách thức cụ thể nào? Hay suy cho cùng là cũng đều thông qua một hoặc nhiều cá nhân cụ thể nhất định!. Như vậy, phải chăng pháp nhân *chỉ là chủ thể của trách nhiệm hình sự* và bị truy cứu trách nhiệm hình sự là do sự *liên đới để cho người đại diện hoặc/và người được ủy quyền của mình phạm tội nhân danh mình, vì lợi ích của mình và với sự chỉ đạo, điều hành hay chấp thuận của mình?*, v.v..

2.5. Để góp phần khắc phục các hạn chế của các quy phạm về trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự thực định nước nhà đã được phân tích ở trên, thiết nghĩ dưới khía cạnh của định hướng tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành thì những vấn đề về trách nhiệm hình sự trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 cần phải được tiếp tục nghiên cứu, suy ngẫm và khắc phục bằng những kiến giải lập pháp cụ thể tương ứng.

2.6. Và chính vì thế nhằm tiếp tục hoàn thiện hơn nữa về kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống Phần chung pháp luật hình

sự Việt Nam hiện hành nên sau gần 30 năm tìm hiểu, nghiên cứu (1990-2020) tác giả đề xuất ở đây 01 Chương IV riêng biệt “*Về trách nhiệm hình sự*” với 09 điều luật (gồm 06 điều 52, 55-59 mới hoàn toàn mà trong Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn còn thiếu và 03 điều được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở các điều 2, 12 và 75 Bộ luật Hình sự năm 2015) đã đề cập các quy phạm của chế định lớn thứ tư về trách nhiệm hình sự.

3. Như vậy, các lợi ích thiết thực về kỹ thuật lập pháp trong việc ghi nhận một số phạm trù pháp luật hình sự có liên quan đến các quy phạm hầu như mới hoàn toàn trong các điều, khoản thuộc chế định lớn thứ tư tại Chương IV “*Về trách nhiệm hình sự*” của Dự thảo này là ở chỗ:

3.1. Trước hết, chính các định nghĩa pháp lý của một loạt khái niệm pháp luật hình sự cơ bản thuộc chế định lớn thứ tư tại Chương IV “*Về trách nhiệm hình sự*” trong Dự thảo này đã nắm bắt được đúng bản chất của vấn đề trong các văn bản đã được đưa ra tại cuộc họp (lần thứ hai) ngày 18/3/2013 của Ban soạn thảo và Tổ biên tập Bộ luật Hình sự sửa đổi (tức Bộ luật Hình sự năm 2015) do Trưởng Ban soạn thảo, Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hà Hùng Cường chủ trì.

3.2. Vì rõ ràng các định nghĩa pháp lý của khái niệm cơ bản nêu trên đã hỗ trợ đáng kể cho việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam dù rất tiếc là sau đó các định nghĩa pháp lý của khái niệm cơ bản trên vẫn chưa được ghi nhận trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành.

3.3. Chính các điều, khoản hầu như mới hoàn toàn thuộc chế định lớn thứ tư về trách nhiệm hình sự đã được kiến giải trên đây trong Dự thảo này sẽ hỗ trợ tích cực và có hiệu quả cho công cuộc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm của đất nước nhất là khi các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án phải xử lý trong thực tiễn các tình huống khó khăn gắn với một loạt các phạm trù tương ứng khác nhau có liên quan trực tiếp đến thuật ngữ “*trách nhiệm hình sự*” như: 1) “*Cơ sở*” hay “*Điều kiện*” của trách nhiệm hình sự là gì và chúng khác nhau ở đâu?; 2) Các thời điểm “*bắt đầu*” và “*chấm dứt*” của trách nhiệm hình sự là từ đâu?; 3) “*Các hình thức thực hiện*” trách nhiệm hình sự là gì?; 4) “*Năng lực trách nhiệm hình sự*

đầy đủ” khác với “*năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế*” ở chỗ nào? 5) “Tuổi” chịu trách nhiệm hình sự là gì? 6) *Độ tuổi “chịu”* trách nhiệm hình sự khác với độ tuổi “*không phải chịu*” trách nhiệm hình sự như thế nào? 7) “*Người đủ tuổi chịu*” trách nhiệm hình sự là gì? Và như vậy, chính điều này đã góp phần thiết thực tăng cường hơn nữa việc bảo vệ các quyền của con người và của công dân (bằng các quy phạm pháp luật hình sự tương ứng, cũng như các lợi ích hợp pháp chung của cộng đồng, Nhân dân và Tổ quốc).

3.4. Tóm lại, các điều, khoản được kiến giải trên đây không những góp phần *tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành* mà còn *hỗ trợ tích cực và có hiệu quả cho việc xác định đúng và chính xác* trong thực tiễn ranh giới giữa các trường hợp phải chịu trách nhiệm hình sự khác nhau và bằng cách đó, khắc phục khiếm khuyết của các quy phạm về *trách nhiệm hình sự* trong hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành và làm cho trách nhiệm hình sự sẽ chính thức trở thành một chế định lớn hoàn toàn độc lập thứ tư của hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định nước nhà trong *Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai*, đồng thời tăng cường hơn nữa việc bảo vệ các quyền của con người và của công dân bằng các quy phạm pháp luật hình sự tương ứng của chế định lớn về trách nhiệm hình sự.

Chương V (mới)

VỀ CÁC BIỆN PHÁP CƯỜNG CHẾ HÌNH SỰ

(Gồm hai mục tương ứng với hai chế định nhỏ - Hình phạt và biện pháp tư pháp hình sự - với tổng cộng là 20 điều (Điều 61 - Điều 80), trong đó: có 02 điều *mới* của *Dự thảo* này, 04 điều được sửa đổi, bổ sung và 14 điều được giữ nguyên trên cơ sở nhập các điều luật từ Chương VI và Chương VII Bộ luật Hình sự năm 2015 vào để thành Chương V này)

Điều 61. Khái niệm, hệ thống và các mục đích của biện pháp cưỡng chế hình sự (mới)

1. *Biện pháp cưỡng chế hình sự là chế tài pháp lý có thể được*

áp dụng đối với chủ thể nhất định mà theo các quy định của Bộ luật này phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội tương ứng.

2. Hệ thống các biện pháp cưỡng chế hình sự trong Bộ luật này bao gồm các hình phạt và các biện pháp tư pháp hình sự sau đây:

a) Các hình phạt và các biện pháp tư pháp hình sự đối với cá nhân là người lớn phạm tội hoặc/và bị kết án được quy định tại Chương này.

b) Các hình phạt và các biện pháp tư pháp hình sự đối với cá nhân là người chưa thành niên phạm tội hoặc/và bị kết án được quy định tại Chương VIII Bộ luật này.

c) Các hình phạt và các biện pháp tư pháp hình sự đối với pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự vì có liên đới trong việc phạm tội của cá nhân được quy định tại Chương IX Bộ luật này.

3. Biện pháp cưỡng chế hình sự trong Bộ luật này được áp dụng nhằm mục đích giáo dục chủ thể phạm tội hoặc/và bị kết án, ngăn ngừa họ và những người khác phạm tội, cũng như giáo dục họ ý thức tôn trọng, tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, đồng thời hỗ trợ cho việc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Điều 62. Khái niệm, hệ thống và các mục đích của hình phạt (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 30, Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Hình phạt là biện pháp cưỡng chế hình sự nghiêm khắc nhất được áp dụng trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo các quy định của Bộ luật này, được thể hiện bằng sự lên án về mặt pháp lý hình sự đối với chủ thể bị kết án và được phản ánh bằng sự trừng phạt đối với chủ thể đó vì đã phạm tội hoặc đã có liên đới đến việc phạm tội (mới).

2. Hệ thống các hình phạt trong Bộ luật này được áp dụng đối với các chủ thể bị kết án được quy định như sau (mới):

a) Đối với cá nhân bị kết án là người lớn vì đã phạm tội thì áp dụng hình phạt được quy định tại Chương này;

b) Đối với cá nhân bị kết án là người chưa thành niên vì đã phạm tội thì chỉ áp dụng hình phạt được quy định riêng tại Chương VIII Bộ luật này (tức tương ứng như Mục 4 Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015);

c) Đối với pháp nhân bị kết án vì có sự liên đới trong việc phạm tội của cá nhân, thì chỉ áp dụng hình phạt được quy định riêng tại Chương IX Bộ luật này (tức tương ứng như các điều 77-81 Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015).

3. Hình phạt nhằm tước bỏ quyền và tự do của cá nhân bị kết án, cũng như lợi ích của pháp nhân bị kết án¹ theo các quy định của Bộ luật này để góp phần phục hồi lại công lý.

4. Việc áp dụng hình phạt không được nhằm mục đích gây nên những đau đớn về thể xác và hạ thấp nhân phẩm của con người, cũng như cản trở trái pháp luật hoạt động kinh doanh hợp pháp của pháp nhân (mới).

Điều 63. Khái niệm, hệ thống và các mục đích của biện pháp tư pháp hình sự (mới)

1. Biện pháp tư pháp hình sự là biện pháp cưỡng chế về hình sự của Nhà nước ít nghiêm khắc hơn hình phạt được quy định trong Bộ luật này do cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền căn cứ vào giai đoạn tố tụng hình sự cụ thể tương ứng áp dụng đối với chủ thể phạm tội hoặc/và chủ thể bị kết án.

2. Hệ thống các biện pháp tư pháp hình sự trong Bộ luật này được quy định đối với các chủ thể phạm tội hoặc/và chủ thể bị kết án như sau:

a) Đối với cá nhân phạm tội hoặc bị kết án là người lớn, thì áp dụng biện pháp tư pháp hình sự chung được ghi nhận tại Mục 10 này;

b) Đối với cá nhân phạm tội và bị kết án là người chưa thành niên, thì chỉ áp dụng biện pháp tư pháp hình sự riêng được ghi nhận tại Mục 21 Chương VIII Bộ luật này (tức tương ứng như Mục 4 Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015);

1. Cần lưu ý rằng, trong khái niệm hình phạt được ghi nhận tại Điều 26 Bộ luật Hình sự năm 1999, cũng như tại Điều 30 Bộ luật Hình sự năm 2015 việc sử dụng thuật ngữ “người phạm tội” là hoàn toàn thiếu chính xác về mặt khoa học và thiếu chặt chẽ về mặt kỹ thuật lập pháp vì giả sử nếu như người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự thì chắc chắn là họ không bị áp dụng hình phạt. Và vì vậy, cần phải hiểu đúng là hình phạt được áp dụng đối với “người hoặc pháp nhân bị kết án”.

c) *Đối với pháp nhân bị kết án thì chỉ áp dụng biện pháp tư pháp hình sự riêng được ghi nhận tại Mục 25 Chương IX Bộ luật này (tức tương ứng như Điều 82 Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015).*

3. Biện pháp tư pháp hình sự nhằm mục đích hạn chế quyền, tự do của chủ thể đó hoặc hỗ trợ, thay thế cho hình phạt.

Mục 9

CÁC HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI CÁ NHÂN

(Gồm 15 điều (Điều 63 - Điều 77 *Dự thảo* trên cơ sở sửa đổi, bổ sung 03 điều (Điều 30 - Điều 31 và Điều 35), đồng thời chuyển Điều 34 Bộ luật Hình sự năm 2015 sang Chương IX *Dự thảo* này, giữ nguyên 13 điều (Điều 32 - Điều 34) và Điều 36 - Điều 45 của Chương VI Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 64. Hệ thống các hình phạt đối với người lớn (trên cơ sở chỉ sửa đổi, bổ sung tên gọi và giữ nguyên nội dung Điều 32 Bộ luật Hình sự năm 2015).

...

Điều 65. Cảnh cáo (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 2015).

...

Điều 66. Phạt tiền (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi Điều luật và nội dung của 03 khoản 1-3 và sửa đổi, bổ sung Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. (Trên cơ sở giữ nguyên nội dung khoản 1 Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

2. (Trên cơ sở giữ nguyên nội dung khoản 2 Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

3. (Trên cơ sở giữ nguyên nội dung khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

4. *Nếu người bị kết án đã bị tạm giam mà hình phạt chính được áp dụng đối với người này là phạt tiền, thì thời gian tạm giam*

được trừ vào mức tiền bị phạt. Cứ một ngày tạm giam bằng... % tổng số mức tiền bị phạt (mới).

(Tiếp theo là 10 điều (Điều 66 - Điều 75) Dự thảo này mà về cơ bản vẫn tiếp tục giữ nguyên như tên gọi và nội dung tương ứng của 10 điều (Điều 36 - Điều 45) Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 67. Cải tạo không giam giữ (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 68. Trục xuất (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 37 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 69. Tù có thời hạn (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 70. Tù chung thân (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 39 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 71. Tử hình (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 72. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 73. Cấm cư trú (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 74. Quản chế (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 43 Bộ luật Hình sự năm 2015)

....

Điều 75. Tước một số quyền công dân (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 44 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 76. Tịch thu tài sản (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 45 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Mục 10

CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN

(Gồm 05 điều (Điều 76 - Điều 80) với 01 Điều 76 mới của Dự thảo này, còn 01 Điều 77 được sửa đổi, bổ sung và 03 điều (Điều 78 - Điều 80) được giữ nguyên tương ứng với 04 điều (Điều 46 - Điều 49) của Chương VII Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 77. Hệ thống các biện pháp tư pháp hình sự đối với người lớn (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và giữ lại khoản 1 tại đây; còn khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015 là biện pháp tư pháp hình sự riêng đối với pháp nhân thì cần được chuyển sang Chương IX Dự thảo này)

Các biện pháp tư pháp hình sự được áp dụng đối với người lớn phạm tội hoặc/và bị kết án bao gồm:

1. (Trên cơ sở giữ nguyên như điểm a khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015).

...

2. (Trên cơ sở giữ nguyên như điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015).

...

3. (Trên cơ sở giữ nguyên như điểm c khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015).

...

(Tiếp theo là 03 điều (Điều 78 - Điều 80) Dự thảo này mà về cơ bản vẫn được giữ nguyên như tên gọi và nội hàm tương ứng của 03 điều (Điều 47 - Điều 49) Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 78. Tịch thu vật tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 79. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 80. Bắt buộc chữa bệnh (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 49 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

* * *

§5. Những luận giải về kỹ thuật lập pháp đối với các điều, khoản có liên quan tại Chương V của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai là ở chỗ:

1. Trong Chương V “*Các biện pháp cưỡng chế hình sự*” tuy có 20 điều luật nhưng chỉ có Điều 61 và Điều 76 là mới hoàn toàn, được sửa đổi, bổ sung 04 điều (trong đó có 03 điều về hình phạt và 01 điều về biện pháp tư pháp hình sự), còn về cơ bản vẫn giữ nguyên 15 điều luật từ 15 điều thuộc Chương VI và VII Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành.

2. Những cơ sở để luận chứng và giải thích cho sự cần thiết phải *hoàn thiện hơn về kỹ thuật lập pháp* và việc *lần đầu tiên ghi nhận* 02 điều *mới* (Điều 61 và Điều 76), đồng thời sửa đổi, bổ sung 04 điều (các điều 61-62, 65 và 77) trong Chương V Dự thảo này được dựa trên các căn cứ sau đây:

2.1. Sự cần thiết trên *bình diện chung* là ở chỗ: các quy phạm tại Điều 61 mới của Dự thảo này *ghi nhận tách riêng ba vị trí khác nhau* để xác định một cách rõ ràng và rành mạch các điều, khoản liên quan đến ba phạm trù của các biện pháp cưỡng chế hình sự (nói chung) là hoàn toàn khoa học và hợp lý để những người làm công tác thực tiễn (nhất là các cán bộ của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án) khi áp dụng pháp luật hình sự có thể dễ dàng phân biệt và nhận biết rõ bản chất pháp lý và nội hàm của biện pháp cưỡng chế hình sự, nhận thức rõ được thuật ngữ này trên bình diện *lớn* là chứa đựng trong đó hai thuật ngữ thuộc bình diện *nhỏ* hơn (Hình phạt và biện pháp tư pháp hình sự) tương ứng theo các quy phạm tại ba điều luật của Dự thảo này về ba phạm trù “khái niệm”,

“hệ thống” và “các mục đích” của: 1) *Biện pháp cưỡng chế hình sự* (nói chung) tại Điều 61 mới; 2) *Hình phạt* tại Điều 62 (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung hai điều 30-31 của Bộ luật Hình sự năm 2015) và; 3) *Biện pháp tư pháp hình sự* tại Điều 76 mới.

2.2. Còn sự cần thiết đối với các quy phạm mới được bổ sung liên quan đến chế định nhỏ về hình phạt là ở chỗ:

1) Các quy phạm tại Điều 61 mới (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và ghép chung hai điều 30-31 Bộ luật Hình sự năm 2015) là quan trọng hơn cả mà tên gọi (tiêu đề) của Điều luật này đã đề cập cùng một lúc 05 phạm trù có liên quan đến hình phạt - *Khái niệm (1), nội dung (2), hệ thống (3), các mục đích của hình phạt (4) và của việc áp dụng hình phạt (5)*.

2) Để bảo đảm tốt hơn về kỹ thuật lập pháp nên riêng Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 2015 vì là hình phạt đối với pháp nhân thương mại bị kết án nên cần phải được chuyển sang Chương tương ứng; đồng thời, để bảo đảm sự chính xác về mặt khoa học nên tất cả những gì liên quan đến hình phạt thì cần thay phạm trù “*người phạm tội*” (được sử dụng trong Bộ luật Hình sự năm 2015) bằng phạm trù “*chủ thể bị kết án*” (được sử dụng trong *Dự thảo* này) vì nếu như người “*phạm tội*” được *miễn trách nhiệm hình sự* thì sao, tức là chắc chắn họ *sẽ không bao giờ bị áp dụng hình phạt* nên rõ ràng là trong trường hợp này họ không liên quan gì đến hình phạt.

3) Ngoài ra, đối với nội dung cũ của các quy phạm tại khoản 1-3 Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn được giữ nguyên, nhưng tại khoản 4 thì cần được bỏ đi (vì đương nhiên hình phạt tiền đối với pháp nhân thương mại là phải được ghi nhận riêng tại Chương nào quy định về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân), đồng thời thay vào đó sẽ là *nội dung mới* của quy phạm tại khoản 4 Điều 66 Dự thảo này nhằm thể hiện các nguyên tắc nhân đạo và bình đẳng trước pháp luật của pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Bởi lẽ: đối với hình phạt tù là hình phạt nặng hơn mà pháp luật hình sự còn có quy định được trừ thời gian mà bị cáo đã bị tạm giam nên hình phạt tiền là hình phạt nhẹ hơn thì càng lại phải được trừ phần trăm mức

tiền bị phạt và thời hạn đã bị tạm giam là hoàn toàn xác đáng và có sức thuyết phục.

4) Còn cụ thể là bao nhiêu phần trăm tổng số mức tiền bị phạt thì khi sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất Bộ luật Hình sự năm 2015 người có trách nhiệm chấp bút trong Tổ biên tập thuộc Bộ Tư pháp cần cân nhắc và đề xuất cho hợp lý vì đó chính là *trách nhiệm* của họ trước Tổ quốc và Nhân dân.

2.3. Sự cần thiết của việc đề xuất các quy phạm có liên quan đến chế định nhỏ về *biện pháp tư pháp hình sự* tại Điều 76 mới trong *Dự thảo* này là vì, trong cả chặng đường dài 35 năm qua (kể từ khi có Bộ luật Hình sự năm 1985) và cho đến nay trong hệ thống pháp luật hình sự thực định hiện hành (với Bộ luật Hình sự năm 2015) tuy cùng là các biện pháp cưỡng chế hình sự nhưng trong khi *hình phạt* thì có định nghĩa pháp lý của khái niệm và các mục đích của nó, còn *biện pháp tư pháp hình sự* thì lại vẫn chưa hề có định nghĩa pháp lý của khái niệm, hệ thống và các mục đích của nó, nên *lần đầu tiên* bằng các quy phạm tại Điều 76 của *Dự thảo* này ghi nhận định nghĩa pháp lý của *khái niệm* (1), *hệ thống* (2) và *các mục đích* (3) của biện pháp tư pháp hình sự là *hoàn toàn hợp lý và phù hợp* với định hướng tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp đối với cả hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam.

3. Như vậy, các lợi ích thiết thực của việc hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp trong việc ghi nhận các quy phạm về các định nghĩa pháp lý của các khái niệm và các phạm trù pháp luật hình sự tương ứng mới và được sửa đổi, bổ sung trên đây là ở chỗ, nó không những chỉ góp phần *tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành*, mà còn *hỗ trợ tích cực và có hiệu quả cho việc xác định đúng và chính xác* trong thực tiễn bản chất pháp lý, khái niệm, hệ thống, các mục đích khác nhau của hình phạt và biện pháp tư pháp hình sự với tư cách là hai chế định nhỏ thuộc chế định lớn về các biện pháp cưỡng chế hình sự, cũng như góp phần khắc phục các khiếm khuyết của các quy phạm đã nêu trong hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành và tăng cường hơn nữa việc bảo vệ các quyền của con người và của công dân bằng các quy phạm pháp luật hình sự tương ứng.

Chương VI
VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

(Gồm 08 điều (Điều 81 - Điều 88) của *Dự thảo* này, trong đó: Điều 81 trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 50 và giữ nguyên 07 điều (Điều 82 - Điều 88) trên cơ sở không thay đổi các điều 51, 52 và 54 - 58 thuộc Chương VIII Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 81. Các nguyên tắc và căn cứ quyết định hình phạt (sửa đổi, bổ sung Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Khi quyết định hình phạt Tòa án *dựa trên các quy định có liên quan* của Bộ luật này, cân nhắc... người *bị kết án*, các tình tiết... (Về cơ bản giữ nguyên nội dung khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và chỉ bổ sung 13 từ mới như được viết nghiêng trong quy phạm này).

...

2. Khi quyết định áp dụng hình phạt tiền,... thi hành của người *chủ thể bị kết án* (về cơ bản giữ nguyên nội dung khoản 2 Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và chỉ thay hai từ “*phạm tội*” bằng ba từ “*bị kết án*” cho chính xác hơn).

...

3. *Việc áp dụng các quy phạm về quyết định hình phạt trong Bộ luật này (bao gồm cả các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự) được quy định đối với các chủ thể bị kết án như sau (mới):*

a) *Đối với cá nhân bị kết án là người lớn thì áp dụng các quy phạm về quyết định hình phạt (bao gồm cả các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự) được ghi nhận tại Chương này;*

b) *Đối với cá nhân bị kết án là người chưa thành niên thì áp dụng các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự được ghi nhận tại Chương này, cũng như các quy phạm khác về quyết định hình phạt được ghi nhận tại Mục 23 Chương VIII Bộ luật này (tức tương ứng các điều tại Mục 5 Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015);*

c) Đối với pháp nhân bị kết án thì áp dụng các quy phạm về quyết định hình phạt (bao gồm cả các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự) được ghi nhận tại Mục 26 Chương IX Bộ luật này (tức tương ứng các điều 83-87 tại Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015).

(Tiếp theo là 07 điều (Điều 82 - Điều 88) Dự thảo này mà về cơ bản vẫn tiếp tục giữ nguyên như tên gọi và nội dung của 07 điều (Điều 51, Điều 52) và (Điều 54 - Điều 58) Bộ luật Hình sự năm 2015; riêng Điều 53 “Tái phạm, tái phạm nguy hiểm” Bộ luật Hình sự năm 2015 vì xét theo bản chất pháp lý chính là một trường hợp đa tội phạm đã được chuyển lên trước đó sang Chương III chứ không phù hợp với bản chất pháp lý của chế định quyết định hình phạt nên không để ở Chương VI này nữa).

...

Điều 82. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (trên cơ sở giữ nguyên như tên gọi và nội dung Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 83. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (trên cơ sở giữ nguyên như tên gọi và nội dung Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 84. Quyết định hình phạt nhẹ hơn luật định (trên cơ sở chỉ sửa đổi, bổ sung tên gọi và giữ nguyên nội dung Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, đồng thời tại khoản 2 Điều 84 Dự thảo này có cần bổ sung thêm về sau hay không thì nhà làm luật cần cân nhắc và quyết định để bảo đảm sự chính xác về mặt khoa học)

...

Điều 85. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (trên cơ sở giữ nguyên như tên gọi và nội dung Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 86. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (trên cơ sở giữ nguyên như tên gọi và nội dung Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 87. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (trên cơ sở giữ nguyên như tên gọi và nội dung Điều 57 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 88. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (trên cơ sở giữ nguyên như tên gọi và nội dung Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

* * *

§6. Những luận giải về kỹ thuật lập pháp đối với các điều, khoản có liên quan tại Chương VI của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai ở chỗ:

1. Trong Chương VI “*Quyết định hình phạt*” thuộc Dự thảo này gồm có 08 điều luật (Điều 81 - Điều 88) nhưng về cơ bản có 07 điều (Điều 82 - Điều 88) là được kế thừa và giữ nguyên từ 07 điều luật (Điều 51, Điều 52 và Điều 54 - Điều 58) thuộc Chương VIII tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 2015, đồng thời chỉ bổ sung khoản 3 mới và sửa đổi, bổ sung không đáng kể cho chính xác hơn về mặt thuật ngữ khoản 1, khoản 2 Điều 81 trên cơ sở Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành.

2. Những cơ sở để luận chứng và giải thích cho sự cần thiết phải hoàn thiện hơn về kỹ thuật lập pháp trong việc xây dựng Chương VI và việc lần đầu tiên ghi nhận bổ sung khoản 3 mới Điều 81 trong Chương này được dựa trên các căn cứ xác đáng như sau:

2.1. Đối với Điều 50 rõ ràng là: 1) Khi quyết định hình phạt rõ ràng là Tòa án chỉ căn cứ vào các điều, khoản nào có liên quan (chứ không phải là tất cả các điều, khoản trong Bộ luật Hình sự; 2) Hình phạt chỉ được áp dụng đối với người bị kết án, tức là vụ án về tội phạm người này thực hiện được đem ra xét xử tại Tòa án nên việc

thay “phạm tội” bằng “*bị kết án*” là hoàn toàn chính xác về mặt khoa học và đúng với quy trình và thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự.

2.2. Điều 53 và Điều 59 trong Chương VII Bộ luật Hình sự năm 2015 là hai điều có hai bản chất pháp lý hoàn toàn khác với chế định lớn về quyết định hình phạt nên chúng cần được chuyển về hai Chương khác có bản chất pháp lý tương ứng cho hợp lý.

2.3. Còn khoản 3 mới hoàn toàn được quy định tại Điều 81 *Dự thảo* này là nhằm mục đích để hoàn thiện hơn khi các quy phạm về quyết định hình phạt mà pháp luật hình sự quy định áp dụng tương ứng với chủ thể nào trong số ba chủ thể bị kết án đã nêu tại Chương V trên đây - cá nhân bị kết án là người lớn (1) cá nhân bị kết án là người chưa thành niên; (2) và pháp nhân bị kết án; (3) thì cần được ghi nhận lại sao cho bảo đảm *sự chặt chẽ về cấu trúc, tính chính xác về khoa học* để không bị dư luận khoa học chê cười.

3. Như vậy, các lợi ích thiết thực của việc hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp trong việc sửa đổi, bổ sung để ghi nhận *các quy phạm riêng biệt* về quyết định hình phạt tương ứng đối với ba chủ thể khác nhau như đã luận chứng trên đây là ở chỗ - nó góp phần *tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành* và khắc phục “kẻ hở” đã nêu trong hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành.

Chương VII (mới)

VỀ CÁC BIỆN PHÁP THA MIỄN TRONG BỘ LUẬT NÀY

(Gồm 42 điều (Điều 89 - Điều 130), trong đó: có Điều 89 mới riêng biệt không thuộc mục nhỏ nào và 41 điều còn lại (Điều 90 - Điều 130) được ghi nhận tương ứng tại 09 mục với 14 điều mới là các điều 90, 94, 102, 107, 109-110, 119-126; giữ nguyên và nhập Điều 59 vào đây và Điều còn lại của *Dự thảo* này được sửa đổi, bổ sung từ 17 điều là các điều 27-29, 60-73 của 03 chương V, IX và X Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 89. Khái niệm và hệ thống các biện pháp tha miễn
(mới)

1. Biện pháp tha miễn trong Bộ luật này là chế định (hoặc quy phạm) phản ánh nguyên tắc nhân đạo và sự khoan dung vì con người của Nhà nước, được áp dụng khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện tương ứng do luật định đối với chủ thể phạm tội hoặc/và chủ thể bị kết án nhằm mục đích hướng thiện và sớm trả họ trở về với cuộc sống bình thường.

2. Hệ thống các biện pháp tha miễn trong Bộ luật này được áp dụng đối với chủ thể phạm tội hoặc/và chủ thể bị kết án như sau:

a) Đối với chủ thể phạm tội hoặc/và bị kết án là **người lớn**, thì áp dụng các biện pháp tha miễn được quy định tại Chương VII;

b) Đối với chủ thể phạm tội hoặc/và bị kết án là **người chưa thành niên** thì tùy từng trường hợp cụ thể tương ứng mà được (hoặc có thể được) áp dụng các biện pháp tha miễn được quy định tại Chương VIII (tức Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015), cũng như tại Chương này;

c) Đối với chủ thể phạm tội hoặc/và bị kết án là **pháp nhân**, thì chỉ áp dụng các biện pháp tha miễn được quy định tại Chương IX Bộ luật này (tức Chương X Bộ luật Hình sự năm 2015).

3. Hệ thống các biện pháp tha miễn được quy định trong Bộ luật này bao gồm¹:

- a) Không truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu;
- b) Miễn trách nhiệm hình sự;
- c) Không thi hành bản án kết tội do hết thời hiệu;
- d) Miễn hình phạt;
- đ) Miễn chấp hành hình phạt;
- e) Án treo;
- g) Tha tù trước thời hạn có điều kiện;

1. Cần lưu ý rằng, trong hệ thống gồm tất cả **13** biện pháp tha miễn của Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai được liệt kê ở đây thì: 1) Có 02 biện pháp tha miễn đầu tiên (các điểm a và b) chỉ được áp dụng đối với chủ thể phạm tội; 2) Riêng biện pháp tha miễn thứ 12 (điểm o) thì được áp dụng đối với cả 02 loại chủ thể (phạm tội và bị kết án); 3) Còn tất cả các biện pháp tha miễn khác còn lại (từ điểm c đến điểm o) chỉ được áp dụng đối với chủ thể bị kết án.

- h) Giảm mức hình phạt đã (được) tuyên;*
- i) Hoãn chấp hành hình phạt tù có thời hạn;*
- k) Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù có thời hạn;*
- l) Ân tích;*
- m) Đại xá; và*
- n) Đặc xá.*

Mục 11

THỜI HIỆU TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

(Gồm 04 điều (Điều 90 - Điều 93) trong đó Điều 90 là Điều *mới* của *Dự thảo*, còn lại 03 điều 91-93 được tách ra và sửa đổi, bổ sung từ Điều 27, Điều 28 Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 90. Khái niệm chung về thời hiệu trong pháp luật hình sự (mới)

*Thời hiệu trong pháp luật hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định và là căn cứ pháp lý chung mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và **chủ thể** bị kết án không bị buộc phải chấp hành bản án kết tội do Tòa án tuyên đã có hiệu lực pháp luật.*

Điều 91. Khái niệm thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (Trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và tách riêng khoản 1 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015 ra thành Điều 91 độc lập này)

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định, *được tính từ ngày tội phạm được thực hiện và là căn cứ pháp lý chung mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.*

Điều 92. Các thời hạn đã qua mà không được truy cứu trách nhiệm hình sự (trên cơ sở tách ra và sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành Điều 92 của *Dự thảo* này)

1. *Không được truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội nếu tính từ ngày tội phạm được thực hiện đã qua các thời hạn sau đây tương ứng với mỗi loại tội phạm (giữ nguyên như 04 điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015):*

- a)...
- b)...
- c)...
- d)....

2. Nếu trong thời hạn được quy định tại khoản 1 Điều này (trên cơ sở tách khoản 3 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành 2 điểm a, điểm b và về cơ bản giữ nguyên như nội dung của nó):

a) Người phạm tội lại phạm tội mới mà *điều tương ứng trong Phần riêng* Bộ luật này quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 01 năm tù, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu được tính lại kể từ ngày *chủ thể đó phạm tội mới*;

b) Người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu được tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

Điều 93. Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (trên cơ sở giữ nguyên như tên gọi và nội dung Điều 28 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Mục 12

MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

(Gồm 09 điều (Điều 94 - Điều 103) với hai điều 93, 102 *mới* của *Dự thảo* này, còn lại 07 điều (Điều 94 - Điều 101) được xây dựng trên cơ sở tách và sửa đổi, bổ sung Điều 29 trong Phần chung + chuyển về và sửa đổi, bổ sung 05 trường hợp miễn trách nhiệm hình sự tại 05 điều 110, 247, 364-365 và 309 trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 94. Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự, hậu quả pháp lý và những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự (mới)

1. *Miễn trách nhiệm hình sự là việc cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền hủy bỏ hậu quả pháp lý hình sự của việc thực hiện tội phạm tương ứng cho chủ thể phạm tội khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện do Bộ luật này quy định.*

2. *Chủ thể phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự thì đương nhiên không phải chịu bất kỳ biện pháp cưỡng chế hình sự hoặc/và tổ tụng hình sự nào được quy định trong Bộ luật này và Bộ luật Tố tụng hình sự¹*

3. ● **Phương án 1:** Khi tất cả 13 trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được quy định chung tại 09 điểm từ a đến h khoản 3 Điều 94 này và như vậy, *Dự thảo* sẽ bớt đi 09 điều):

*Tùy thuộc vào các tình tiết cụ thể được quy định tại các điểm từ a đến h khoản 3 Điều này, **chủ thể** phạm tội được (hoặc có thể được) miễn trách nhiệm hình sự khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện thuộc một trong những trường hợp tương ứng sau đây:*

- a) Do sự thay đổi chính sách, pháp luật;*
- b) Do có quyết định đại xá;*
- c) Do sự chuyển biến của tình hình;*
- d) Do bị mắc bệnh hiểm nghèo;*
- đ) Do có nhân thân tốt và đã ăn năn, hối cải;*
- e) Do lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt;*
- g) Do thỏa thuận hòa giải hay thương lượng được với người bị hại và có đề nghị bằng văn bản của người này;*
- h) Do tự nguyện chấm dứt tội phạm;*
- i) Do thuộc một trong 05 trường hợp giảm nhẹ nhất định đáng được khoan hồng đặc biệt được quy định trong Phần riêng đối với một số tội phạm tại các điều... Bộ luật này (tức 05 điều sẽ có*

1. Quy định như trên là để bảo đảm sự chặt chẽ về mặt kỹ thuật lập pháp và sự *thống nhất về mặt logic pháp lý* vì rất có thể trước (hoặc sau) khi được miễn trách nhiệm hình sự người phạm tội đã (hoặc sẽ) bị áp dụng một trong các biện pháp cưỡng chế (như: áp giải, dẫn giải, kê biên tài sản hoặc phong tỏa tài sản) được quy định tại các điều 127-129 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Do vậy, nhà làm luật cần phải cân nhắc trước mọi trường hợp có thể xảy ra vì nếu không có quy định chặt chẽ như vậy giữa hai Bộ luật (về nội dung và hình thức) mà lỡ xảy ra việc người được miễn trách nhiệm hình sự khiếu nại là tại sao được miễn trách nhiệm hình sự mà họ đã (hoặc sẽ) bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế về tố tụng hình sự đã nêu, nên lợi ích của quy phạm nêu trên là một khi có luật định rồi thì người được miễn trách nhiệm hình sự sẽ không thể khiếu nại khi bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự.

trong Phần riêng Bộ luật Hình sự tương lai tương ứng với 05 điều 110, 247, 364, 365 và 390 trong Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015).

• Phương án 2: Khi tất cả 13 trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được cụ thể hóa và ghi nhận riêng biệt tại **09** điều tương ứng từ Điều 94 đến Điều 103 dưới đây của *Dự thảo* này và như vậy, *Dự thảo* này có thêm 09 điều và tổng số đúng 165 điều như đã được dự kiến): *Tùy thuộc vào các tình tiết cụ thể được quy định tại các điều từ Điều 94 đến Điều 103 Bộ luật này, chủ thể phạm tội được (hoặc có thể được) miễn trách nhiệm hình sự khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện thuộc một trong những trường hợp tương ứng tại các điều đó.*

4. Căn cứ vào các tình tiết cụ thể của từng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự tương ứng được quy định trong Bộ luật này, trước hoặc sau khi được miễn trách nhiệm hình sự chủ thể phạm tội vẫn có thể phải chịu biện pháp cưỡng chế pháp lý tương ứng của một trong các ngành luật phi hình sự hoặc biện pháp kỷ luật.

Điều 95. Miễn trách nhiệm hình sự do có sự thay đổi chính sách, pháp luật (là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *bắt buộc* tại điểm a khoản 1 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra)

Chủ thể phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự nếu khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hình sự mà có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa

Điều 96. Miễn trách nhiệm hình sự do có quyết định đại xá (là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc tại điểm b khoản 1 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra)

Chủ thể phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hình sự mà có quyết định đại xá của Quốc hội.

Điều 97. Miễn trách nhiệm hình sự do có sự chuyển biến của tình hình (là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *tùy nghi* tại điểm a khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra)

Chủ thể phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử hoặc *thi hành án hình sự mà có sự chuyển biến của tình hình* làm cho người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Điều 98. Miễn trách nhiệm hình sự do bị mắc bệnh hiểm nghèo (là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *tùy nghi* tại điểm b khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra)

Chủ thể phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử hoặc *bắt đầu thi hành án hình sự mà bị mắc bệnh hiểm nghèo đến mức* không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Điều 99. Miễn trách nhiệm hình sự do ăn năn, hối cải (là về thứ nhất ở trước từ “và” của trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *tùy nghi* tại điểm c khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra)

Chủ thể phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự *nếu có nhân thân tốt, tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.*

Điều 100. Miễn trách nhiệm hình sự do thuộc diện chính sách, lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt được Nhà nước và xã hội thừa nhận (là về thứ hai ở sau từ “và” của trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *tùy nghi* tại điểm c khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra)

Chủ thể phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự *nếu là thương binh, thân nhân của gia đình liệt sĩ hay của người có công với cách mạng hoặc do lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận*

Điều 101. Miễn trách nhiệm hình sự do đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại tự nguyện hòa giải (là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *tùy nghi* tại khoản 3 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách ra)

Chủ thể phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu tội phạm đã thực hiện là tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại đề nghị miễn trách nhiệm hình sự bằng văn bản.

Điều 102. Miễn trách nhiệm hình sự do thuộc một trong 05 trường hợp giảm nhẹ tại Phần riêng Bộ luật này (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và chuyển lên Phần chung Dự thảo này 05 trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi tương ứng trong 05 trường hợp phạm tội cụ thể tại Phần riêng và được quy định tại khoản 4 Điều 110, khoản 4 Điều 247, đoạn 2 khoản 7 Điều 364, khoản 6 Điều 365 và khoản 2 Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015)

Người phạm tội nếu thuộc một trong 05 trường hợp tương ứng cụ thể dưới đây thì được (hoặc có thể được) miễn trách nhiệm hình sự:

1. *Người phạm tội gián điệp được quy định tại Điều... Bộ luật này* (tức tương ứng khoản 4 Điều 110 Bộ luật Hình sự năm 2015) nếu chỉ mới nhận làm gián điệp, nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được miễn trách nhiệm hình sự về tội này.

2. *Người phạm tội được quy định tại khoản 1 Điều... Bộ luật này* (tức tương ứng khoản 1 Điều 247 Bộ luật Hình sự năm 2015) nhưng đã tự nguyện phá bỏ, giao nộp cho cơ quan chức năng có thẩm quyền trước khi thu hoạch, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

3. *Người phạm tội đưa hối lộ được quy định tại Điều... Bộ luật này* (tức tương ứng đoạn 2 khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự năm 2015) tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

4. *Người phạm tội môi giới hối lộ được quy định tại Điều... Bộ luật này* (tức tương ứng khoản 6 Điều 365 Bộ luật Hình sự năm 2015) nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

5. Người phạm tội tuy không tố giác tội phạm rất nghiêm trọng theo quy định tại Điều... Bộ luật này (tức tương ứng khoản 2 Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015) nếu đã có hành động tích cực can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế đáng kể tác hại của tội phạm, thì tùy theo các tình tiết cụ thể của việc phạm tội và nhân thân cá nhân, nếu xét thấy đáng được khoan hồng đặc biệt và chưa đến mức phải bị kết án thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

Điều 103. Miễn trách nhiệm hình sự do tự nguyện chấm dứt tội phạm của những người đồng phạm (mới)

1. Người thực hành trong vụ đồng phạm có thể được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm, nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

2. Người giúp sức trong vụ đồng phạm có thể được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm nếu các biện pháp tích cực mà họ áp dụng đã ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm đến cùng của người thực hành.

3. Người tổ chức hoặc người xúi giục trong vụ đồng phạm có thể được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm nếu các biện pháp tích cực mà họ áp dụng đã ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm đến cùng của người thực hành.

Mục 13 (mới)

KHÔNG THI HÀNH BẢN ÁN KẾT TỘI DO HẾT THỜI HIỆU

(Gồm 03 điều (Điều 104 - Điều 106) của Dự thảo này trên cơ sở tách ra và sửa đổi, bổ sung Điều 60, giữ nguyên Điều 61 Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 104. Khái niệm thời hiệu thi hành bản án kết tội (trên cơ sở được tách ra thành Điều độc lập mới của Dự thảo này với sự sửa đổi, bổ sung từ khoản 1 Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 2015)

Thời hiệu thi hành bản án kết tội là thời hạn do Bộ luật này quy định, được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và là căn cứ pháp lý chung mà khi hết thời hạn ấy thì chủ thể bị kết án không phải chấp hành bản án kết tội đó.

Điều 105. Các thời hạn đã qua mà không được thi hành bản án kết tội (trên cơ sở được tách ra thành Điều độc lập mới của Dự thảo này với sửa đổi, bổ sung từ các khoản 2-5 Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. *Không được thi hành bản án kết tội đối với người bị kết án nếu tính từ ngày bản án đó có hiệu lực pháp luật đã qua các thời hạn sau đây tương ứng với loại và mức hình phạt đã được tuyên* (sửa đổi, bổ sung nội dung đoạn đầu này của khoản 2 và giữ nguyên nội dung của 04 điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 2015 dưới đây):

- a)...
- b)...
- c)...
- d)....

2. *Riêng đối với pháp nhân bị kết án thì không được thi hành bản án kết tội nếu đã qua thời hạn 05 năm tương ứng với loại và mức hình phạt đã được tuyên* (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung từ khoản 3 Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 2015).

3. Nếu trong thời hạn được quy định tại các khoản 1-2 Điều này (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung từ 02 khoản 4-5 Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 2015).

a) *Chủ thể bị kết án lại phạm tội mới*, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu được tính lại kể từ ngày *phạm tội mới*;

b) *Chủ thể bị kết án cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã*, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu được tính lại kể từ ngày người bị kết án ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

Điều 106. Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án kết tội (trên cơ sở chỉ sửa đổi, bổ sung tên gọi và giữ nguyên nội dung Điều 61 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Mục 14 (mới)

MIỄN HÌNH PHẠT

(Gồm 05 điều (Điều 107 - Điều 110) với 03 điều 104, 109, 110 mới của Dự thảo này; đồng thời chuyển Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015 về đây và giữ nguyên nội dung)

Điều 107. Khái niệm và những trường hợp miễn hình phạt (mới)

1. Miễn hình phạt là hủy bỏ biện pháp cưỡng chế về hình sự nghiêm khắc nhất cho chủ thể bị kết án mà lẽ ra Tòa án phải tuyên trong bản án kết tội người đó khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện do Bộ luật này quy định.

2. Tùy thuộc vào các tình tiết cụ thể được quy định tại các điều từ Điều 108 đến Điều 110 Bộ luật này, chủ thể bị kết án được (hoặc có thể được) miễn hình phạt khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện thuộc một trong những trường hợp tương ứng sau đây:

- a) Khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ do Bộ luật này quy định;
- b) Do thuộc một trong 05 trường hợp giảm nhẹ nhất định đối với một số tội phạm tại Phần riêng và được quy định tại Điều 103 Bộ luật này nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự;
- c) Do thuộc một số đối tượng nhất định mà lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng do vô ý và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng.

Điều 108. Miễn hình phạt khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ do Bộ luật này quy định (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung tên gọi, đồng thời giữ nguyên và chuyển về đây quy định tương ứng tại Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 109. Miễn hình phạt do thuộc một trong 05 trường hợp giảm nhẹ nhất định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự (mới)

Người bị kết án nếu thuộc một trong các trường hợp tương ứng được quy định tại Điều 102 Bộ luật này nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn hình phạt (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và chuyển lên Phần chung Dự thảo này việc miễn hình phạt trong 05 trường hợp phạm tội cụ thể trong Phần riêng được quy định tại khoản 4 Điều 110, khoản 4 Điều 247, đoạn 2 khoản 7 Điều 364, khoản 6 Điều 365 và khoản 2 Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015 nếu chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự).

Điều 110. Miễn hình phạt cho người bị kết án thuộc một trong các đối tượng nhất định (mới)

Người bị kết án lần đầu về tội phạm tội ít nghiêm trọng hoặc về tội phạm nghiêm trọng do vô ý nhưng thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thì có thể được miễn hình phạt nếu bản thân họ thuộc một số đối tượng nhất định hoặc/và khi có một trong các tình tiết giảm nhẹ tương ứng sau đây:

1. Khi có quyết định đại xá hoặc đặc xá.
2. Là phụ nữ đang mang thai và có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt.
3. Là người bị cố tật nặng đang mắc bệnh hiểm nghèo.
4. Là người có nhân thân tốt, già yếu và không có nơi nương tựa.
5. Là thương binh, bệnh binh mà bản thân đã lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt được Nhà nước và xã hội thừa nhận.
6. Là thân nhân của gia đình liệt sĩ hoặc gia đình có công với Cách mạng.

Mục 15 (mới)

MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT

(Không bổ sung Điều nào mới mà chỉ sửa đổi Điều 62

Bộ luật Hình sự năm 2015 với hai phương án: phương án 1 chỉ có duy nhất Điều 111 mới gồm 09 khoản hoặc phương án 2 có 07 điều (Điều 111 - Điều 117) của Dự thảo này)

Điều 111. Khái niệm và hệ thống những trường hợp miễn chấp hành hình phạt (mới)

1. Miễn chấp hành hình phạt là việc Tòa án hủy bỏ mà không buộc chủ thể bị kết án phải chấp hành biện pháp cưỡng chế hình sự nghiêm khắc nhất đã được tuyên trong bản án kết tội họ khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện do Bộ luật này quy định.

• Phương án 1 (giữ nguyên tất cả 6 trường hợp miễn chấp hành hình phạt tại các khoản 1-6 và sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 để tách ra và ghi nhận thành 07 khoản 3-9 Điều 111 Dự thảo này):

2. *Tùy thuộc vào các tình tiết cụ thể của vụ án, chủ thể bị kết án được (hoặc có thể được) Tòa án miễn chấp hành hình phạt khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện thuộc 01 trong 06 trường hợp tương ứng được quy định tại 06 khoản (3-8) dưới đây của Điều này.*

3. (Trên cơ sở giữ nguyên nội dung khoản 1 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

4. (Trên cơ sở giữ nguyên nội dung khoản 2 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

5. (Trên cơ sở giữ nguyên nội dung khoản 3 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

6. (Trên cơ sở giữ nguyên nội dung khoản 4 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

7. (Trên cơ sở giữ nguyên nội dung khoản 5 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

8. (Trên cơ sở giữ nguyên nội dung khoản 6 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

9. *Căn cứ vào các tình tiết cụ thể của từng trường hợp miễn chấp hành hình phạt tương ứng được quy định tại các khoản 3-8 Điều này, chủ thể bị kết án được miễn chấp hành hình phạt vẫn có thể phải bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp tư pháp hình sự được quy định tại Điều 75 Bộ luật này (tức tương ứng với 03 điều (47-49) Bộ luật Hình sự năm 2015), cũng như thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ dân sự do Tòa án đã tuyên trong bản án kết tội (từ đây về cơ bản vẫn giữ nguyên và chỉ sửa đổi, bổ sung không đáng kể nội dung tại khoản 7 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015).*

• Phương án 2 (về cơ bản vẫn giữ nguyên nội dung tất cả 06 trường hợp miễn chấp hành hình phạt tương ứng tại 06 khoản 1-6 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 nhưng sẽ không quy định như khoản 3-8 trên đây của Điều 111 trong phương án 1, mà tách ra để

quy định thành 06 điều riêng biệt (các điều 112-117), còn khoản 9 của phương án 1 sẽ thành khoản 3 Điều 111 *Dự thảo* này):

2. *Tùy thuộc vào các tình tiết cụ thể của vụ án, chủ thể bị kết án được (hoặc có thể được) miễn chấp hành hình phạt khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện thuộc một trong những trường hợp tương ứng được quy định dưới đây tại các điều 112-117 Bộ luật này.*

3. (Giữ nguyên nội dung tại khoản 9 Điều này như phương án 1 nêu trên đây và chỉ thay thuật ngữ “khoản 3-8 Điều này” bằng thuật ngữ “Điều 112-117 Bộ luật này”)

...

(Tiếp theo khoản 3 Điều 111 của phương án 2 đang bình luận thì dưới đây sẽ là 06 điều riêng biệt từ Điều 112 - Điều 117 *Dự thảo* này mà chỉ đặt tên gọi mới nhưng nội dung thì vẫn được giữ nguyên tương ứng như nội dung tại khoản 1-6 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 112. Miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá (trên cơ sở đặt tên gọi mới nhưng vẫn giữ nguyên như nội dung khoản 1 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 113. Miễn chấp hành hình phạt trong các trường hợp đặc biệt (trên cơ sở đặt tên gọi mới nhưng giữ nguyên như nội dung khoản 2 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 114. Miễn chấp hành hình phạt do lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo (trên cơ sở đặt tên gọi mới nhưng giữ nguyên như nội dung khoản 3 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 115. Miễn chấp hành hình phạt do đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt (Trên cơ sở đặt tên gọi mới nhưng giữ nguyên như nội dung khoản 4 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 116. Miễn chấp hành hình phạt tiền do bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn (trên cơ sở đặt tên gọi mới nhưng giữ nguyên như nội dung khoản 5 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 117. Miễn chấp hành hình phạt cho người bị kết án cải tạo tốt (trên cơ sở đặt tên gọi mới nhưng giữ nguyên như nội dung khoản 6 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Mục 16 (mới)

ÁN TREO, THA TÙ TRƯỚC THỜI HẠN CÓ ĐIỀU KIỆN
(Gồm 03 điều (Điều 118 - Điều 120) với Điều 128 là Điều mới của Dự thảo này và sửa đổi, bổ sung Điều 129, Điều 130 từ Điều 65, Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 118. Khái niệm, các căn cứ và những điều kiện của án treo (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và tách Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành 02 điều)

1. Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có thời hạn do Tòa án áp dụng đối với chủ thể bị kết án loại hình phạt đó chỉ trong trường hợp có tổng hợp đầy đủ tất cả 04 điều kiện sau đây:

a) Thời hạn tù do Tòa án quyết định không được quá 03 năm nếu là tội do vô ý hoặc 05 năm nếu là tội do cố ý;

b) Tội phạm mà chủ thể bị kết án đã thực hiện phải thuộc loại tội ít nghiêm trọng hoặc loại tội nghiêm trọng (mới);

c) Chủ thể bị kết án phải có nhân thân tốt và nhiều tình tiết giảm nhẹ mà trong đó bắt buộc phải có ít nhất một tình tiết do Bộ luật này quy định;

d) Nếu theo niềm tin nội tâm, Tòa án xét thấy không cần bắt chủ thể bị kết án phải chấp hành hình phạt tù có thời hạn đã được tuyên.

2. Khi quyết định án treo, Tòa án nhất thiết phải ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm đối với chủ thể bị kết án và đặt ra các nghĩa vụ mà chủ thể đó phải thực hiện theo Luật thi hành án hình sự (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 119. Cách tính thời gian thử thách và những điều kiện thử thách của án treo (mới)

1. Thời gian thử thách của án treo được tính như sau (mới):

a) Nếu chỉ có một bản án tuyên cho hưởng án treo, thì tính từ ngày bản án đó có hiệu lực pháp luật;

b) Nếu có nhiều bản án và các bản án đó đều tuyên cho hưởng án treo, thì tính từ ngày bản án đầu tiên họ hưởng án treo có hiệu lực pháp luật.

2. Những điều kiện trong thời gian thử thách mà chủ thể bị kết án được hưởng án treo bắt buộc phải chấp hành bao gồm:

(Tiếp theo về cơ bản vẫn giữ nguyên như nội dung của các quy định tại 04 khoản 2-5 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 và chuyển thành 04 điểm từ a đến d dưới đây):

a)...

b)...

c)...

d)....

Điều 120. Tha tù trước thời hạn có điều kiện (trên cơ sở chỉ bổ sung thêm *quy phạm mới về khái niệm biện pháp tha miễn* này theo 01 trong 05 phương án nêu tại khoản 1 mới dưới đây; đồng thời giữ nguyên như *nội dung* tương ứng tại 05 khoản 1-5 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 *nhưng thay số thứ tự* của các điều, chương được nêu trong nội dung Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành các điều, khoản tương ứng theo Điều 120 *Dự thảo* này)

1. ● **Phương án 1:** *Tha tù trước thời hạn có điều kiện là việc Tòa án có thể quyết định tha trước thời hạn cho người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù mà trước đó đã được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hay tội phạm đặc biệt nghiêm trọng hoặc người đang chấp hành hình phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng khi người này có đầy đủ những điều kiện do Bộ luật này quy định.*

● **Phương án 2:** *Tha tù trước thời hạn có điều kiện là việc người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hay tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (mà trước đó đã được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù về tội phạm tương ứng) hoặc đang chấp hành hình phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng được Tòa án quyết định miễn trước thời hạn và không phải tiếp tục chấp hành phần hình phạt tù còn lại nữa*

nếu người này đáp ứng được đầy đủ những điều kiện do Bộ luật này quy định.

● **Phương án 3:** *Tha tù trước thời hạn có điều kiện là việc Tòa án căn cứ vào các quy định của Bộ luật này để có thể quyết định miễn việc tiếp tục chấp hành phần hình phạt tù còn lại và ấn định thời gian thử thách bằng phần hình phạt tù tương ứng còn lại cho người đang chấp hành hình phạt tù đó nếu người này đáp ứng được đầy đủ các điều kiện dưới đây:*

a) *Đang chấp hành hình phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hay tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà trước đó đã từng được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù về loại tội phạm tương ứng.*

b) *Đang chấp hành hình phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng.*

● **Phương án 4:** *Tha tù trước thời hạn có điều kiện là việc Tòa án có thể quyết định tha trước thời hạn cho người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù khi người này thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

a)... (Trên cơ sở giữ nguyên như nội dung điểm a của phương án 3 đã nêu trên);

b)... (Trên cơ sở giữ nguyên như nội dung điểm b của phương án 3 đã nêu trên).

● **Phương án 5** (Bổ sung thêm hai khoản mới và vì vậy, khác với 04 phương án 1-4 trên đây là các khoản 1-5 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 tương ứng với các khoản 3-7 Điều 120 Dự thảo này):

1. *Tha tù trước thời hạn có điều kiện là việc Tòa án căn cứ vào các quy định tại khoản 2 Điều này để có thể quyết định miễn việc tiếp tục chấp hành phần hình phạt tù còn lại và ấn định thời gian thử thách bằng phần hình phạt tù còn lại đó cho người đang chấp hành hình phạt tù được hưởng biện pháp tha miễn nhân đạo này.*

2. *Các điều kiện để người bị kết án được tha tù trước thời hạn có điều kiện là:*

a) (Giữ nguyên như nội dung điểm a của phương án 3 đã nêu trên)...;

b) (Giữ nguyên như nội dung điểm b của phương án 3 đã nêu trên)...

3. (Giữ nguyên nội dung khoản 1 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

4. (Giữ nguyên nội dung khoản 2 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

5. (Giữ nguyên nội dung khoản 3 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

6. (Giữ nguyên nội dung khoản 4 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

7. (Giữ nguyên nội dung khoản 7 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Mục 17 (mới)

● Phương án 1 - Nêu cụ thể tên gọi 03 biện pháp tha miễn về chấp hành hình phạt:

GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT ĐÃ ĐƯỢC TUYÊN,
HOÃN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT TÙ CÓ THỜI HẠN VÀ
TẠM ĐÌNH CHỈ CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT TÙ CÓ THỜI HẠN

● Phương án 2 - Đặt tên gọi chung cho cả ba biện pháp tha miễn về chấp hành hình phạt:

CÁC BIỆN PHÁP THA MIỄN VỀ CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT
(Gồm 03 điều (Điều 121 - Điều 123) *Dự thảo* này mà về cơ bản chỉ bổ sung 03 khoản 1 mới về 03 định nghĩa pháp lý của các khái niệm tương ứng với 03 biện pháp tha miễn về chấp hành hình phạt tại 03 điều đó, thay tên gọi Điều 63 và giữ nguyên nội dung tương ứng của các điều 63, 64 và 67, 68 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 121. *Giảm thời hạn chấp hành hình phạt đã được tuyên* (bổ sung khoản 1 *mới* Điều này của *Dự thảo* về khái niệm giảm mức hình phạt đã được tuyên, đồng thời thay đổi từ “mức” bằng các từ “*thời hạn chấp hành*” trong tên gọi Điều 63 cho đúng với bản chất pháp lý của nội hàm mà nó ghi nhận và giữ nguyên nội dung 06 khoản (1-6)

Điều này nhưng vì đã bổ sung khoản 1 *mới* rồi nên cần tăng số thứ tự lên thành 06 khoản (2-7) mới và chuyển Điều 64 Bộ luật Hình sự năm 2015 lên đây thành khoản 8 *Dự thảo* này)

1. *Giảm thời hạn chấp hành hình phạt đã được tuyên là việc Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian chấp hành phần hình phạt còn lại của loại hình phạt có thời hạn hoặc giảm nhẹ mức hình phạt còn lại của loại hình phạt không có thời hạn đối với người bị kết án khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện được quy định tại Điều này (mới).*

2. (Giữ nguyên nội dung khoản 1 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

3. (Giữ nguyên nội dung khoản 2 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

4. (Giữ nguyên nội dung khoản 3 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

5. (Giữ nguyên nội dung khoản 4 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

6. (Giữ nguyên nội dung khoản 5 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

7. (Giữ nguyên nội dung khoản 6 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

8. Đối với người bị kết án có lý do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì Tòa án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với các mức được quy định tại các *khoản 2-7 Điều này*. (Chuyển Điều 64 Bộ luật Hình sự năm 2015 lên thành khoản 8 Điều này và vẫn giữ nguyên nội dung tương ứng của nó với sự sửa đổi cụm từ cuối sau từ “*tại*” thành cụm từ “*các khoản 2-7 Điều này*”).

Điều 122. Hoãn chấp hành hình phạt tù có thời hạn (bổ sung khoản 1 mới Điều này của *Dự thảo* về khái niệm hoãn chấp hành hình phạt tù có thời hạn và giữ nguyên nội dung tương ứng của khoản 1 Điều 67 và chuyển khoản 2 Điều 67 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành khoản 3)

1. Hoãn chấp hành hình phạt tù có thời hạn là việc Tòa án có thể quyết định tạm dừng lại trong một thời hạn nhất định việc chấp hành hình phạt tù có thời hạn đã được tuyên đối với người bị kết án nếu chưa chấp hành hình phạt đó khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. (Giữ nguyên nội dung khoản 1 Điều 67 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

3. (Giữ nguyên nội dung khoản 2 Điều 67 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 123. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù có thời hạn (bổ sung khoản 1 mới Điều này của *Dự thảo* về khái niệm tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù có thời hạn, đồng thời chuyển lên Điều 121 này và giữ nguyên nội dung tại hai khoản (1, 2) Điều 68 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù có thời hạn là việc Tòa án có thể quyết định tạm dừng lại trong một thời hạn nhất định việc chấp hành hình phạt tù có thời hạn đã được tuyên đối với người bị kết án nếu đang chấp hành hình phạt đó khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện được quy định tại một trong bốn trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 121 Bộ luật này (tức khoản 1 Điều 67 Bộ luật Hình sự năm 2015).

2. (Giữ nguyên nội dung khoản 1 Điều 68 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

3. (Giữ nguyên nội dung khoản 2 Điều 68 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Mục 18 (mới)

ÁN TÍCH

(Gồm 05 điều (Điều 124 - Điều 128) với Điều 124 là Điều *mới* của Dự thảo; giữ nguyên và chuyển Điều 72 Bộ luật Hình sự năm 2015 lên thành khoản 6 Điều 125, đồng thời sửa đổi, bổ sung 04 điều (Điều 125 - Điều 128) *Dự thảo* từ các điều 69-71 và 73 Chương X Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 124. *Khái niệm án tích; thời điểm bắt đầu và thời điểm chấm dứt của án tích* (mới)

1. *Án tích là hậu quả pháp lý của việc áp dụng hình phạt theo bản án kết tội có hiệu lực pháp luật do Tòa án tuyên và được thể hiện trong việc người bị kết án mặc dù đã chấp hành xong các nội dung của bản án ấy nhưng theo các quy định của Bộ luật này người đó vẫn:*

a) Chưa hết án tích; hoặc

b) Chưa được xóa án tích.

2. *Các nội dung của bản án kết tội có hiệu lực do Tòa án tuyên mà người bị kết án phải chấp hành bao gồm hình phạt chính, các quyết định khác của Tòa án và có thể là hình phạt bổ sung.*

3. *Thời điểm bắt đầu có án tích của người bị kết án được tính từ ngày bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật và chấm dứt khi người đó hết án tích hoặc được xóa án tích theo các quy định của Bộ luật này.*

Điều 125. *Không có án tích* (mới)

1. *Người bị kết án theo bản án kết tội của Tòa án được coi là không có án tích và đương nhiên được công nhận là chưa bị kết án nếu căn cứ vào các quy định của Bộ luật này người đó (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 69 Bộ luật Hình sự năm 2015, đặc biệt là giữ nguyên 3 trường hợp đầu tiên nêu tại các điểm a, b và c dưới đây):*

a) Bị kết án về tội ít nghiêm trọng do vô ý;

b) Bị kết án về tội nghiêm trọng do vô ý;

c) Được miễn hình phạt;

d) Đã hết án tích (mới);

đ) Đã được xóa án tích (mới).

2. Trong 05 trường hợp được đương nhiên công nhận là chưa bị kết án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này, chỉ có trường hợp được xóa án tích tại điểm đ mới cần phải có giấy chứng nhận của Tòa án (mới).

3. Các hậu quả liên quan đến án tích sẽ không có giá trị pháp lý và đương nhiên được hủy bỏ hoàn toàn đối với người đã hết án tích hoặc đã được xóa án tích (mới).

Điều 126. Hết án tích (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. Người tuy bị kết án theo bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhưng được coi là hết án tích nếu họ thuộc một trong những trường hợp đương nhiên được xóa án tích quy định các khoản 2-4 Điều này.

2. Nếu bị kết án không phải về các tội... (trên cơ sở giữ nguyên như nội dung quy phạm tại khoản 1 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 và chỉ bổ sung thêm hai từ “*kết tội*” vào sau hai từ “*bản án*” để bảo đảm tính chính xác về mặt khoa học).

3. Nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính... trong thời hạn sau đây (trên cơ sở giữ nguyên như nội dung các quy phạm các điểm từ a đến d khoản 2 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 và chỉ bổ sung thêm hai từ “*kết tội*” vào sau hai từ “*bản án*” để bảo đảm tính chính xác về mặt khoa học):

a)...

b)...

c)...

d)....

4. Nếu từ khi hết thời hiệu thi hành bản án kết tội... (trên cơ sở giữ nguyên như nội dung quy phạm tại khoản 3 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 và chỉ bổ sung thêm hai từ “*kết tội*” vào sau hai từ “*bản án*” để bảo đảm tính chính xác về mặt khoa học).

5. Cơ quan quản lý... khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này (trên cơ sở giữ nguyên như nội dung quy phạm tại khoản 4 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015).

6. *Người bị kết án theo bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án đã hết án tích, thì được đương nhiên công nhận là chưa bị kết án mà không bắt buộc phải có sự xem xét và quyết định riêng của Tòa án về vấn đề này (mới).*

Điều 127. Xóa án tích (trên cơ sở giữ nguyên nội dung 04 khoản (1-4) Điều 71; giữ nguyên nội dung và chuyển Điều 72 Bộ luật Hình sự năm 2015 vào thành khoản 5 Điều 127 *Dự thảo*, đồng thời sửa tên gọi của Điều 127 này *chỉ còn 03 từ* vì tên gọi 02 điều (71, 72) cộng lại thì có đến 17 từ)

1. (Giữ nguyên nội dung khoản 1 Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

2. (Giữ nguyên nội dung khoản 2 Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

3. (Giữ nguyên nội dung khoản 3 Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

4. (Giữ nguyên nội dung khoản 4 Điều 68 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

5. Trong trường hợp đặc biệt nếu người bị kết án có tiến bộ rõ rệt và đã lập công...(trên cơ sở giữ nguyên nội dung của quy phạm tại Điều 72 Bộ luật Hình sự năm 2015 và chuyển lên thành khoản 5 này).

6. *Người được xóa án tích được công nhận là chưa bị kết án và nếu họ có yêu cầu thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp phải cấp giấy chứng nhận cho họ về vấn đề này.*

Điều 128. Thời hạn được tính khi hết án tích và khi xóa án tích

1. Thời hạn được tính *khi hết án tích* và *khi xóa án tích* quy định tại các điều 127, 128 Bộ luật này căn cứ vào hình phạt chính đã được tuyên (trên cơ sở giữ nguyên nội dung của quy phạm tại khoản 1, 2 Điều 73 Bộ luật Hình sự năm 2015).

2. (Giữ nguyên nội dung khoản 1 Điều 73 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

3. (Giữ nguyên nội dung khoản 2 Điều 73 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

4. (Giữ nguyên nội dung khoản 3 Điều 73 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Mục 19 (mới)

ĐẠI XÁ VÀ ĐẶC XÁ

(Gồm hai điều mới hoàn toàn của Dự thảo)

Điều 129. Đại xá

1. Đại xá là quyết định của Quốc hội đối với riêng một phạm vi không nhất định chủ thể bị kết tội (tức coi là có lỗi trong việc thực hiện tội phạm) và có thể được tuyên bố nhân dịp có sự kiện lịch sử đặc biệt quan trọng của đất nước.

2. Nếu đáp ứng được đầy đủ những điều kiện tương ứng được quy định trong văn bản đại xá, thì:

a) Chủ thể phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự;

b) Chủ thể bị kết tội nếu chưa chấp hành hình phạt thì được miễn hình phạt, giảm mức hình phạt đã được tuyên, miễn chấp hành hình phạt, tha tù trước thời hạn hoặc giảm thời hạn chấp hành hình phạt;

c) Chủ thể bị kết án nếu đã chấp hành xong hình phạt và các quyết định khác của Tòa án được xóa án tích.

Điều 130. Đặc xá

1. Đặc xá là quyết định của Chủ tịch nước đối với riêng chủ thể bị kết án nhất định và có thể được tuyên bố nhân dịp ngày Quốc khánh hàng năm của dân tộc, những ngày lễ lớn của dân tộc hay cũng như khi có sự kiện đặc biệt khác hoặc theo đơn xin ân giảm của chủ thể bị kết án, của thân nhân hay của người đại diện cho chủ thể đó.

2. Nếu đáp ứng được đầy đủ những điều kiện tương ứng được quy định trong văn bản đặc xá, thì:

a) Chủ thể bị kết án hoặc/và đang chấp hành hình phạt có thể được giảm mức hình phạt đã được tuyên, miễn chấp hành hình phạt, tha tù trước thời hạn hoặc giảm thời hạn chấp hành hình phạt;

b) Chủ thể bị kết án nếu đã chấp hành xong hình phạt và các quyết định khác của Tòa án có thể được xóa án tích.

* * *

§7. Những luận giải về kỹ thuật lập pháp đối với các điều, khoản có liên quan tại Chương VII của *Dự thảo* Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai.

1. Trong Chương VII “Về các biện pháp tha miễn” của *Dự thảo* này bao gồm 42 điều (Điều 89 - Điều 130), trong đó có:

1.1. Ba điều 93, 106 và 108 được giữ nguyên từ 03 điều tương ứng 28, 61 và 59 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

1.2. Mười bốn điều được sửa đổi, bổ sung là 91, 92, 103-105, 111, 119, 120 (hai phương án 4, 5), 121, 123, 126-128 trên cơ sở được tách ra từ 10 điều 27, 60, 63, 64, 67, 68, 70, 73 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

1.3. Hai mươi lăm điều mới (tuy nhiên trong số các điều mới này đều có sự phân phân biệt *rành mạch, rõ ràng và cụ thể ranh giới* của từ “mới”) tương ứng với hai phạm vi sau:

1) Các điều mới hoàn toàn (cả tên gọi và nội hàm) gồm có 14 điều của *Dự án* này là 89, 90, 94, 107, 109, 110, 119, 120 (03 Phương án 1-3), 124-126, 129 và 130;

2) Các điều chỉ mới về *hình thức* vì tên gọi (tiêu đề) của chúng được biên soạn lại theo hướng chỉ đặt *tên gọi mới* cho 11 điều tương ứng của *Dự thảo* (trên cơ sở giữ nguyên *nội hàm* và được tách ra từ các điều, khoản tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 2015) là 93, 100-102 và 112-118.

2. Những cơ sở để luận chứng và giải thích cho sự cần thiết phải *hoàn thiện* hơn về *kỹ thuật lập pháp* trong việc xây dựng Chương VII độc lập về các biện pháp tha miễn, cũng như việc lần đầu tiên ghi nhận 25 điều mới với hai phạm vi khác nhau, sửa đổi,

bổ sung 14 điều có liên quan trong Chương này là dựa trên các căn cứ xác đáng như sau:

2.1. Chế định lớn về biện pháp tha miễn trong pháp luật hình sự được đề cập ở đây bao gồm các quy phạm *nhân đạo* và chúng có *phạm vi bao quát rộng nhất* trong tất cả 09 chế định lớn của pháp luật hình sự thực định trong *Dự thảo* này và được gọi tắt là các biện pháp tha miễn vì phạm trừ “*tha miễn*” là thuật ngữ ngắn gọn và gộp lại của tổng thể 12 chế định nhỏ (biện pháp) có tính *nhân đạo* hoặc/và tính khuyến khích tương ứng dưới đây của pháp luật hình sự nước nhà:

1) Chế định nhỏ về thời hiệu trong pháp luật hình sự với hai biện pháp tha miễn thuộc nó là thời hiệu *truy cứu trách nhiệm hình sự* là thời hiệu *thi hành bản án kết tội (bản án kết tội)*.

2) Chế định nhỏ về miễn trách nhiệm hình sự.

3) Chế định nhỏ về miễn hình phạt.

4) Chế định nhỏ về miễn chấp hành hình phạt (chấp hành hình phạt).

5) Chế định nhỏ về giảm mức hình phạt đã (*được*) tuyên.

6) Chế định nhỏ về án treo.

7) Chế định nhỏ về tha tù trước thời hạn có điều kiện.

8) Chế định nhỏ về *hoãn chấp* hành hình phạt tù.

9) Chế định nhỏ về *tạm đình chỉ* chấp hành hình phạt tù.

10) Chế định nhỏ về án tích.

11) Chế định nhỏ về đại xá.

12) Chế định nhỏ về đặc xá.

Trước khi quy định về từng biện pháp tha miễn tương ứng với từng mục trong Chương VII này cần có 01 điều ghi nhận về *khái niệm* biện pháp tha miễn và *hệ thống* các biện pháp tha miễn.

2.2. Mặc dù các biện pháp tha miễn là một *chế định nhân đạo lớn* của pháp luật hình sự Việt Nam nhưng suốt 35 năm qua “lỗ hổng” chủ yếu và là nhược điểm rất cơ bản về *mặt kỹ thuật lập pháp* của chế định lớn về các biện pháp tha miễn trong các Bộ luật Hình sự Việt Nam là vẫn còn thiếu rất nhiều các quy phạm tuy

rất đơn giản nhưng lại cũng rất quan trọng, chính là các định nghĩa pháp lý của *khái niệm* của một loạt các biện pháp tha miễn như: 1) Miễn trách nhiệm hình sự là gì và có những dạng miễn trách nhiệm hình sự nào?; 2) Miễn hình phạt là gì và có những dạng miễn hình phạt nào?; 3) Miễn chấp hành hình phạt là gì và có những dạng miễn chấp hành hình phạt nào?; 4) Ân treo là gì?; 5) Giảm mức hình phạt đã được tuyên là gì và có những dạng giảm mức hình phạt đã được tuyên nào? 6) Hoãn việc chấp hành hình phạt tù là gì và có những dạng hoãn chấp hành hình phạt tù nào?; 7) Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù là gì và có những dạng tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù nào?; v.v.. Vì vậy, nghiên cứu và phân tích khoa học một cách sâu sắc để góp phần lấp kín “lỗ hổng” đã nêu chính là nhiệm vụ cần được giải quyết bởi các nhà khoa học pháp lý, các luật gia của nước ta.

2.2. Mặt khác, để góp phần phát huy có hiệu quả chức năng phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm của pháp luật hình sự, thì về mặt lập pháp khi quy định các trường hợp được (hoặc có thể được) áp dụng biện pháp tha miễn nào đó thì nhà làm luật cần phải suy ngẫm kỹ càng để kết hợp đồng bộ và dựa trên 05 tiêu chí cơ bản và quan trọng như: 1) Biện pháp tha miễn đó phải xứng đáng là quy phạm nhân văn mang tính khuyến khích (chứ không phải mang tính trừng trị); 2) Biện pháp tha miễn đó đã xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo chưa?; 3) Biện pháp tha miễn đó có thể hiện được nguyên tắc cá thể hóa và phân hóa tối đa trách nhiệm hình sự chưa?; 4) Nhân thân người được hưởng biện pháp tha miễn đó như thế nào?; và 5) Hành vi phạm tội mà người đó thực hiện là thuộc loại tội phạm nào?.

2.3. Đối với chế định nhỏ về thời hiệu trong pháp luật hình sự thuộc chế định lớn về các biện pháp tha miễn là hoàn toàn có căn cứ, xác đáng và bảo đảm sức thuyết phục trên nhiều phương diện sau đây:

1) Góp phần thể hiện rõ hơn bản chất nhân đạo của pháp luật hình sự trong Nhà nước pháp quyền Việt Nam vì bản chất pháp lý của cả hai chế định nhỏ đã nêu rõ ràng là thuộc chế định lớn về các biện pháp tha miễn;

2) Bảo đảm được tính chính xác về mặt khoa học, tính thống nhất (nhất quán) về mặt logic pháp lý và sự chặt chẽ về mặt kỹ thuật lập pháp của việc sắp xếp sao cho thật khoa học vị trí của các quy phạm pháp luật hình sự.

3) Mặt khác, do Điều 27, Điều 28 Bộ luật Hình sự năm 2015 chỉ quy định riêng biện pháp tha miễn này cho người phạm tội (mà không đề cập gì pháp nhân phạm tội), trong khi đó miễn hình phạt (là biện pháp tha miễn lại còn nặng hơn cả biện pháp tha miễn không truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu) thì lại quy định riêng cho cả pháp nhân bị kết án (Điều 88 Bộ luật Hình sự năm 2015). Chính vì vậy, để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật hình sự nên tại các điều thuộc Mục 11 Dự thảo này khi dùng thuật ngữ “chủ thể phạm tội” tức là tùy theo ngữ cảnh của từng Điều tương ứng sẽ ngụ ý bao hàm cả hai chủ thể (cá nhân hoặc/và pháp nhân) phạm tội.

2.4. Đối với chế định nhỏ về miễn trách nhiệm hình sự thì do Bộ luật Hình sự năm 2015 (Điều 29) chỉ quy định miễn trách nhiệm hình sự riêng cho người phạm tội (mà không đề cập pháp nhân phạm tội), trong khi đó miễn hình phạt (là biện pháp tha miễn còn nặng hơn cả miễn trách nhiệm hình sự) thì lại được quy định riêng cho cả pháp nhân bị kết án (Điều 88 Bộ luật Hình sự năm 2015) nên tại tất cả các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đều sử dụng thuật ngữ “chủ thể”.

2.5. Đối với việc sử dụng thuật ngữ “bản án hình sự” thành thuật ngữ “bản án kết tội” để bảo đảm tính chính xác hơn về mặt khoa học và sự rõ ràng hơn về mặt thuật ngữ. Bởi lẽ: 1) Thực tiễn xét xử cho thấy, bản án hình sự bao gồm hai loại bản án vì ngoài bản án kết tội ra còn có bản án tuyên vô tội; 2) Dưới góc độ bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự và để có lợi cho người bị kết án thì vấn đề thời hiệu chỉ nên đặt ra đối với bản án kết tội, mà không cần và không thể đặt ra đối với bản án tuyên vô tội vì bản án kết tội một khi đã có lợi cho người bị kết án thì đương nhiên sẽ có hiệu lực mãi mãi; 3) Và chính vì tiếp cận dưới góc độ đó mà trong Dự thảo này 02 từ “hình sự” sau hai từ “bản án” đã được sửa thành hai từ “kết tội”.

2.6. Bộ luật Hình sự năm 2015 (cũng như Bộ luật Hình sự năm 1999) *mới chỉ có 05 dạng miễn hình phạt tương ứng* là — một dạng trong *Phần chung* là Điều 59 và 05 dạng trong *Phần các tội phạm* là các điều 110, 247, 364, 365 và 390. Do đó, để góp phần khắc phục hạn chế này nhằm tiếp tục hoàn thiện và nhân đạo hóa hơn nữa pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành, thiết nghĩ trong tương lai (tức sau pháp điển hóa lần thứ tư) nhà làm luật Việt Nam cần *cụ thể hóa hơn nữa nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền vào lập pháp hình sự nước nhà* bằng việc tiếp tục mở rộng thêm các dạng miễn hình phạt. Chính vì vậy, trong Dự thảo này ngoài việc giữ nguyên 05 trường hợp miễn hình phạt đã nêu trong Bộ luật Hình sự năm 2015, tại Điều 110 quy định thêm 06 trường hợp miễn hình phạt mới nữa.

2.7. *Đối với chế định nhỏ về án tích.* Tên gọi “Xóa án tích” của Chương IX Bộ luật Hình sự năm 1999 rõ ràng là chưa chặt chẽ về mặt kỹ thuật lập pháp vì ngay *tên gọi Điều 63 thuộc Chương IX* đó cũng trùng với *chính tên gọi của Chương IX* là “Xóa án tích” (đây chính là sự bất hợp lý lớn nhất). Hơn nữa, “xóa án tích” (cùng với “không có án tích” và “hết án tích”) là các phạm trù *nhỏ* (“các con”) nằm trong (thuộc) một phạm trù *lớn* (“mẹ”) và là một chế định pháp lý hình sự nhỏ riêng biệt thuộc hệ thống các biện pháp nhân đạo của chế định lớn về các biện pháp tha miễn trong pháp luật hình sự. Vì vậy, để khắc phục nhược điểm này, cần thiết phải bỏ từ “Xóa” đi và thay đổi gọi tên khác là “Án tích” thì mới có thể bao trùm được đầy đủ tất cả các quy phạm thuộc chế định nhỏ này, đồng thời bảo đảm được tính chính xác về mặt khoa học. Vì trong Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định biện pháp tha miễn này riêng cho *pháp nhân bị kết án* tại Điều 89 “Xóa án tích” (Chương XI) và cho *người chưa thành niên bị kết án* tại Điều 107 “Xóa án tích” (Chương XII) rồi, nên theo ngữ cảnh được quy định tại Mục 17 Dự thảo này thì thuật ngữ “*người bị kết án*” được hiểu chỉ là *người lớn bị kết án* (mà không bao hàm hai chủ thể khác đã nêu).

2.8. Mặc dù theo khoản 1 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì “*đặc xá*” hoặc “*đại xá*” là 01 trong 06 trường hợp miễn chấp

hành hình phạt nhưng rất tiếc là trong Bộ luật này chỉ ghi nhận một cách hết sức chung chung là: “*Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá*” nhưng lại *không cụ thể hóa* các quy phạm về hai căn cứ này với tư cách là hai biện pháp tha miễn nhân đạo độc lập cuối cùng của pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành *như thế nào* (!). Chính vì vậy, thiết nghĩ việc đề xuất bổ sung thêm hai biện pháp tha miễn riêng biệt mới về *đặc xá* và *đại xá* đã nêu là tiếp tục nhân đạo hóa hơn nữa pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án trong việc áp dụng quy phạm này.

3. Như vậy, các lợi ích thiết thực của việc hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp đối với chế định lớn thứ bảy về các biện pháp tha miễn trong *Dự thảo* này với việc đề xuất 14 điều luật (ghi nhận lần đầu tiên) sửa đổi, bổ sung 11 điều luật (từ 11 điều tương ứng trong Bộ luật Hình sự năm 2015) để ghi nhận các quy phạm riêng biệt về chế định này như đã luận chứng trên đây là ở chỗ — nó góp phần *tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp và nhân đạo hơn nữa pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành* bằng cách khắc phục “kẽ hở” đã nêu trong hệ thống Phần chung Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015.

Chương VIII

VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

(Gồm 04 mục (20-23) với 19 điều (Điều 131 - Điều 149)
với sự bổ sung chỉ một điều (Điều 131) mới, đồng thời sửa đổi,
bổ sung 05 mục của Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015 thành
04 mục của Chương VIII *Dự thảo* này, đồng thời giữ nguyên 18 điều
(Điều 90 - Điều 107) Bộ luật Hình sự năm 2015 và thay thuật ngữ
“*dưới 18 tuổi*” = thuật ngữ “*người chưa thành niên*” tại tất cả các điều,
khoản trong Chương VIII này nói riêng và trong
toàn Bộ luật Hình sự nói chung)

Mục 20 (mới)

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XỬ LÝ HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

(Gồm 03 điều (Điều 131 - Điều 133) với một Điều 131 mới, đồng thời giữ nguyên nội dung Điều 132, Điều 133 Dự thảo tương ứng với Điều 90, Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 131. Khái niệm người chưa thành niên phạm tội và các bậc theo độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự của họ (mới)

1. Người chưa thành niên phạm tội là người có năng lực trách nhiệm hình sự đang ở trong độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi đã có lỗi khi thực hiện hành vi tội phạm được quy định trong Bộ luật này.

2. Để phân hóa rõ mức độ trách nhiệm hình sự theo lứa tuổi của những người chưa thành niên phạm tội, độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự của họ được phân chia thành 02 bậc như sau:

a) Người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi bậc trên là người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi;

b) Người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi bậc dưới là người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi,

Điều 132. Áp dụng Bộ luật hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội (trên cơ sở chỉ sửa đổi, bổ sung tên gọi và giữ nguyên như nội dung Điều 90 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Điều 133. Nguyên tắc xử lý hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội (trên cơ sở chỉ sửa đổi, bổ sung tên gọi và giữ nguyên như nội dung Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015)

....

Mục 21

BIỆN PHÁP TƯ PHÁP HÌNH SỰ RIÊNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

(Gồm 06 điều (Điều 134 - Điều 139) với sự sửa đổi, bổ sung 01 Điều 134 và giữ nguyên nội dung 05 điều (Điều 135 - Điều 139) Dự thảo này tương ứng với 06 điều (Điều 92 - Điều 97) Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015)

Điều 134. Khái niệm và hệ thống biện pháp tư pháp hình sự riêng đối với người chưa thành niên phạm tội (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 92 Bộ luật Hình sự năm 2015)

1. *Biện pháp tư pháp hình sự riêng đối với người chưa thành niên phạm tội là biện pháp cưỡng chế mang tính chất giáo dục, phòng ngừa và ít nghiêm khắc hơn biện pháp tư pháp hình sự chung đối với người lớn, được áp dụng cho người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi đã có lỗi (cố ý hoặc vô ý) thực hiện hành vi tội phạm được quy định trong Bộ luật này.*

2. *Hệ thống biện pháp tư pháp hình sự riêng đối với người chưa thành niên phạm tội bao gồm (trên cơ sở ghép tên gọi 04 biện pháp tư pháp được ghi nhận riêng biệt tại 04 điều (Điều 93 - Điều 96) Bộ luật Hình sự năm 2015):*

- a) Khiển trách;
- b) Hòa giải tại cộng đồng;
- c) Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; và
- d) Giáo dục tại trường giáo dưỡng.

3. *Người chưa thành niên phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự rồi thì không thể bị áp dụng bất kỳ một biện pháp tư pháp hình sự riêng nào nữa nêu tại khoản 2 trên đây (mới).*

4. (Trên cơ sở giữ nguyên như nội dung tương ứng của Điều 92 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải và chuyển thành khoản 4 Điều 134 Dự thảo này).

...

(Tiếp theo là lần lượt 05 điều 135-139 Dự thảo này mà về cơ bản là giữ nguyên tên gọi và nội dung tương ứng của 05 điều (Điều 93 - Điều 97) Bộ luật Hình sự năm 2015).

....

Mục 22

HÌNH PHẠT RIÊNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN BỊ KẾT ÁN

(Gồm 04 điều (Điều 140 - Điều 143) Dự thảo này trên cơ sở giữ nguyên nội dung 04 điều (Điều 98 - Điều 101) Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Mục 23

QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT VÀ CÁC BIỆN PHÁP THA MIỄN RIÊNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN BỊ KẾT ÁN

(Gồm 06 điều (Điều 144 - Điều 149) *Dự thảo* này với sự bổ sung thêm 01 điều (Điều 147) *mới* về miễn trách nhiệm hình sự cho người chưa thành niên và giữ nguyên nội dung 06 điều (Điều 102 - Điều 107) Bộ luật Hình sự năm 2015; còn việc thay đổi tên gọi của Mục 23 *Dự thảo* này là nhằm bảo đảm tốt hơn về kỹ thuật lập pháp và chính xác hơn về mặt khoa học, đồng thời để cho ngắn gọn hơn vì: tổng hợp hình phạt là thuộc chế định quyết định hình phạt nên cần nhập chung vào quyết định hình phạt mà *không cần gọi tách riêng* ra, còn miễn giảm hình phạt và xóa án tích là *thuộc chế định các biện pháp tha miễn* nên cần được gộp chung vào thành các từ “các biện pháp tha miễn”)

Điều 144. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa hoàn thành (trên cơ sở thay 08 từ cuối trong *tên gọi* của Điều 102 Bộ luật Hình sự năm 2015 bằng 04 từ “*phạm tội chưa hoàn thành*” và về cơ bản giữ nguyên như *nội dung* tương ứng của Điều này gồm 03 khoản (1-3); mặt khác để đảm bảo tính nhất quán về mặt logic pháp lý thì cần sửa một số phạm trù trong *nội hàm* 03 khoản (1-3) Điều 102 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành một số phạm trù trong *nội hàm* của 03 khoản (1-3) Điều 144 Bộ luật này như dưới đây)

1... (sửa phạm trù “*người dưới 18 tuổi*” thành phạm trù “*người chưa thành niên*”).

2... (sửa phạm trù “*người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi*” thành phạm trù “*người chưa thành niên ở độ tuổi bậc trên*”).

3... (sửa phạm trù “*người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi*” thành phạm trù “*người chưa thành niên ở độ tuổi bậc dưới*”)

Điều 145. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (trên cơ sở giữ nguyên như *tên gọi* và *nội dung* tương ứng của Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm khoản 1, 2 ở cột 2 bên phải nhưng để đảm bảo tính thống nhất về mặt logic pháp lý nên cần sửa một số thuật ngữ trong *nội hàm* 03 khoản Điều 103 Bộ luật

Hình sự năm 2015 thành một số thuật ngữ trong *nội hàm* khoản 1, 2 Điều 145 Bộ luật này như dưới đây)

1... (sửa số thứ tự Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho phù hợp với Điều tương ứng của Bộ luật này).

2... (sửa các phạm trù “*người dưới 18 tuổi*” thành phạm trù “*người chưa thành niên*” và “*người từ đủ 14 tuổi đến 16 tuổi*” thành phạm trù “*người chưa thành niên ở độ tuổi dưới*”).

3... (giữ nguyên như nội dung tương ứng tại khoản 3 Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Điều 146. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (trên cơ sở giữ nguyên như *tên gọi* và *nội dung* tương ứng của Điều 104 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm hai đoạn 1, 2 ở cột 2 bên phải nhưng *nâng 02 đoạn lên thành 02 khoản* 1, 2 Điều 146 Bộ luật này và thay số thứ tự của các điều 55, 56 và 103 nêu trong *nội hàm* Điều 104 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho tương ứng các điều trong *nội hàm* của Điều 146 Bộ luật này).

....

Điều 147. Miễn trách nhiệm hình sự cho người chưa thành niên phạm tội có nhân thân tốt và được cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục (trên cơ sở tiếp tục kế thừa quy phạm tốt tại khoản 2 Điều 69 Bộ luật Hình sự năm 1999 nhằm góp phần khẳng định rõ hơn nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền).

Ngoài các biện pháp tha miễn liên quan đến trách nhiệm hình sự được quy định trong Chương VII Bộ luật này, tùy theo từng trường hợp cụ thể tương ứng nếu người chưa thành niên có nhân thân tốt mà phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng nhưng gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

Điều 148. Giảm nhẹ việc chấp hành hình phạt hoặc tha tù trước thời hạn có điều kiện (Gồm 05 khoản trên cơ sở nhập và giữ nguyên nội dung 03 khoản (1-3) Điều 105 và khoản 1, 2 Điều 106

Bộ luật Hình sự năm 2015 vào thành Điều 148 Dự thảo này với tên gọi *mới*)

...

Điều 149. Xóa án tích (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và nội dung Điều 107 Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

* * *

§8. Những luận giải về kỹ thuật lập pháp đối với các điều, khoản tại Chương VIII của *Dự thảo* Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai.

1. Về cơ bản Chương VIII “*Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội*” *Dự thảo* này hầu như giữ nguyên tất cả 18 điều trong Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015 và chỉ có một số điểm sửa đổi, bổ sung không đáng kể như sau:

2. Thay cụm từ “*dưới 18 tuổi*” bằng cụm từ “*chưa thành niên*” vì nếu là “*dưới 18 tuổi*” thì người ta có quyền suy luận thuật ngữ “*người dưới 18 tuổi phạm tội*” là tất cả những người từ 18 tuổi xuống dưới đến tận 01 tuổi, 01 tháng hay thậm chí 01 ngày “*phạm tội*”, trong khi đó thuật ngữ “*người chưa thành niên phạm tội*” thì trong suốt 75 năm qua trong pháp luật hình sự Việt Nam (từ năm 1945 đến nay): thuật ngữ “*người chưa thành niên phạm tội*” được hiểu là người từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi rồi và người “*dưới 14 tuổi*” cũng đã được hiểu là trẻ em nên không bao giờ phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Sửa đổi *tên gọi và nội dung* 01 điều là Điều 92 Bộ luật Hình sự năm 2015; Chỉ bổ sung thêm hai điều luật mới của *Dự thảo* (Điều 131 mới về *định nghĩa pháp lý của khái niệm* người chưa thành niên phạm tội và 02 bậc theo độ tuổi của người chưa thành niên phạm tội và, Điều 134 mới về khái niệm hệ thống biện pháp tha miễn hình sự riêng đối với người chưa thành niên phạm tội gồm các khoản 1-4, đồng thời chuyển và giữ nguyên nội dung 04 khoản Điều 92 Bộ luật Hình sự năm 2015 tương ứng thành 01 khoản 4 Điều 134).

4. Để chuẩn chỉnh hơn về kỹ thuật lập pháp nên trong Chương VIII nói riêng và Dự thảo này nói chung: 1) Thuật ngữ với hai từ ngắn gọn “*Phần chung*” được thay cho thuật ngữ “*Phần thứ nhất. Những quy định chung*” thuộc Bộ luật Hình sự năm 2015; 2) Thuật ngữ với 04 từ “*người chưa thành niên*” ngắn gọn được thay cho thuật ngữ với 08 từ rất dài “*người đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi*” đã được sử dụng trong tất cả các điều tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 2015;

5. Các thuật ngữ “*chưa thành niên ở độ tuổi trên*” trong Dự thảo này được thay cho các thuật ngữ “*từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi*” trong Bộ luật Hình sự năm 2015; và các thuật ngữ “*chưa thành niên ở độ tuổi dưới*” trong Dự thảo này được thay cho các thuật ngữ “*từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi*” trong Bộ luật Hình sự năm 2015.

6. Theo thứ tự sắp xếp của các chương trong Dự thảo này, để bảo đảm tính logic khoa học và do chế định lớn thứ tám về trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội đã tồn tại trước chế định lớn về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân phạm tội trong pháp luật hình sự Việt Nam từ rất lâu về mặt thời gian hàng chục năm nên hợp lý là nó cần phải được chuyển lên trước (chứ không vì lý do gì mà lại để nó đứng sau cả). Chính vì vậy, việc chuyển vị trí Chương VIII này (tức Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015) lên trước Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015 về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân phạm tội là hợp lý về mặt khoa học. Bởi vì: 1) Theo logic thì cần phải quy định hết về chủ thể của trách nhiệm hình sự là cá nhân phạm tội rồi mới tiếp theo đến chủ thể của trách nhiệm hình sự là pháp nhân, chứ không nên đang quy định về con người chưa xong mà lại đưa vào các quy định về pháp nhân rồi sau đó mới lại quay trở lại quy định về trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội và; 2) Theo thứ tự logic về mặt lịch sử thời gian của các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam thì vấn đề trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội đã chính thức được ghi nhận trong pháp luật hình sự Việt Nam từ rất lâu ngay từ sau năm 1945 và sau đó, trong Bộ luật Hình sự năm 1985, tức là trước vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân phạm tội những 30 năm.

Chương IX

VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN PHẠM TỘI

(Bỏ hai từ “*thương mại*” trong cụm từ “pháp nhân thương mại” tại nội dung liên quan đến pháp nhân thương mại trong *Dự thảo* này cho ngắn gọn vì các mục từ về chủ thể này như “*pháp nhân*”, “*pháp nhân phạm tội*”, “*pháp nhân bị kết án*”, v.v.. đã được cụ thể hóa tại Điều 1 “*Giải thích các thuật ngữ*”; Chương IX này gồm 16 điều (Điều 150 - Điều 165), về cơ bản vẫn tiếp tục giữ nguyên nội dung của 15 điều (74, 76-89) Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015 và chỉ bổ sung không đáng kể Điều 76 tương ứng Điều 151; đồng thời chuyển nội dung Điều 33 “*Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội*” Bộ luật Hình sự năm 2015 về thành Điều 152).

Mục 24 (mới)

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XỬ LÝ HÌNH SỰ

ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN PHẠM TỘI

(Gồm 02 điều (Điều 150 - Điều 151) *Dự thảo* với việc giữ nguyên tên gọi và nội dung 03 điều (Điều 74 - Điều 76) và chuyển khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 về thành khoản 2 Điều 151

Dự thảo)

Điều 150. Áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự đối với pháp nhân phạm tội (giữ nguyên như *tên gọi và nội dung* Điều 74 Bộ luật Hình sự năm 2015 và chỉ thay từ “*Phần thứ nhất*” bằng từ “*Phần chung*”).

...

Điều 151. Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân phạm tội (chỉ bỏ từ “*thương mại*” trong *tên gọi* của Điều này như đã được lý giải ở trên trong tiêu đề của Chương IX)

1. ● **Phương án 1** (ngắn gọn vì chỉ liệt kê số thứ tự từng điều luật.

Pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm được quy định tại một trong 74 điều... (tiếp theo là liệt kê số thứ tự của tất cả 74 điều, trong đó ngoài 33 điều đang có trong Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 còn có thêm 41 điều mới bổ sung

trong *Dự thảo* này là 197, 198, 201, 205-209, 212, 214-215, 217a-222, 226a, 229-231, 233, 236, 240-241, 295-298, 303, 310-315, 317, 321-322 và 327)¹

• Phương án 2 (cụ thể hơn vì bên cạnh việc liệt kê số thứ tự của từng điều luật còn phân loại chúng tương ứng theo phạm vi tại 03 chương XVIII, XIX và XXI thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015 về 03 lĩnh vực mà trong đó có 41 cấu thành tội phạm quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân).

Pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm được quy định tại 01 trong 74 điều tương ứng với 03 lĩnh vực sau đây (ngoài 33 cấu thành tội phạm được liệt kê tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 còn ghi nhận thêm 41 cấu thành tội phạm mới nữa tại khoản 1 Điều 151 của *Dự thảo* này):

a) *Lĩnh vực trật tự quản lý kinh tế* bao gồm 44 cấu thành tội phạm tại các điều sau (ở đây vì mới chỉ nêu 22 cấu thành tội phạm của *Dự thảo* này, còn sau khi chính thức pháp điển hóa lần thứ tư thành Bộ luật Hình sự mới thì cần phải gộp vào để liệt kê cả 22 cấu thành tội phạm tương ứng tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 nữa): 197, 198, 201, 205-209, 212, 214-215, 217a-222, 226a, 229-231, 233;

b) *Lĩnh vực môi trường* bao gồm 12 cấu thành tội phạm tại điều sau (ở đây chỉ mới nêu 03 cấu thành tội phạm của *Dự thảo* này, còn sau khi chính thức pháp điển hóa lần thứ tư thành Bộ luật Hình sự năm 2015 thì cần phải gộp vào để liệt kê cả 09 cấu thành tội phạm tương ứng tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 nữa): 236, 240, 241.

1. Về nguyên tắc cần thống nhất để hoàn thiện tốt hơn nữa về kỹ thuật lập pháp trong việc liệt kê số thứ tự các điều luật để bảo đảm sự ngắn gọn, đơn giản (vì nếu như cùng với sự phát triển của thời gian và sự thay đổi của các quan hệ xã hội mà sau 10-20 năm nữa nhà làm luật Việt Nam cần quy định pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự đối với vài trăm điều luật trong Phần riêng pháp luật hình sự tương lai? Vì vậy, theo quan điểm của tác giả, nếu các số thứ tự các điều luật mà liên tục nhau thì cần thay bằng ký hiệu gạch ngang (-) ở giữa hai điều đầu - cuối và dấu gạch ngang đó ngụ ý như sau: 1) Nếu như con số thứ hai (sau ký hiệu gạch ngang đó) là số thứ tự kế tiếp liền ngay con số đầu tiên thì được hiểu là chỉ có 02 điều luật đó; 2) Còn nếu như con số thứ hai không phải là số thứ tự kế tiếp liền ngay con số đầu tiên mà lại qua 1, 2, 3, v.v. con số rồi mới là con số thứ 2 sau dấu gạch ngang thì được hiểu là sẽ có nhiều hơn 02 điều luật như 3, 4, 5, v.v. điều luật kể từ đầu tiên - điều cuối cùng.

c) *Lĩnh vực an toàn công cộng và trật tự công cộng bao gồm 25 cấu thành tội phạm tại các điều sau (ở đây chỉ mới nêu 16 cấu thành tội phạm của Dự thảo này, còn sau khi chính thức pháp điển hóa lần thứ tư thành Bộ luật Hình sự mới thì cần phải gộp vào để liệt kê cả 09 cấu thành tội phạm tương ứng tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 nữa): 295-298, 303, 310-315, 317, 321, 322 và 327.*

2. Việc pháp nhân chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân (giữ nguyên như nội dung khoản 2 Điều 75 và chuyển về đây).

...

Mục 25 (mới)

HÌNH PHẠT VÀ BIỆN PHÁP TỰ PHÁP HÌNH SỰ RIÊNG ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN PHẠM TỘI

(Gồm 07 điều (Điều 152 - Điều 158) *Dự thảo* này trên cơ sở giữ nguyên *nội dung* và chuyển Điều 33 “*Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội*” từ Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015 về đây thành Điều 152 *Dự thảo* này để khắc phục nhược điểm của Bộ luật Hình sự năm 2015 khi ghi nhận tên gọi của 06 hình phạt đối với pháp nhân bị kết án ở Chương IV, rồi *bỏ qua 06 chương khác* và sau đó mới *quay trở lại* quy định *nội hàm* của chúng bằng 06 điều tương ứng tại Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015; đồng thời tất cả các điều tại Mục 25 này vẫn giữ nguyên *tên gọi* và *nội dung* tương ứng tại 06 điều từ 77 đến 82 Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

Mục 26 (mới)

QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT VÀ CÁC BIỆN PHÁP THA MIỄN RIÊNG ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN PHẠM TỘI

(Gồm 07 điều (Điều 159 - Điều 165) *Dự thảo* này với sự giữ nguyên *tên gọi* và *nội dung* 07 điều (Điều 83 - Điều 89) tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 2015)

...

§9. Những luận giải về kỹ thuật lập pháp đối với các điều, khoản tại Chương IX của *Dự thảo* Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai

Nội dung các điều, khoản trong Chương IX “*Trách nhiệm hình sự của pháp nhân phạm tội*” của *Dự thảo* này về cơ bản vẫn được giữ nguyên như nội dung các điều, khoản trong Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015 và chỉ có một số sửa đổi, bổ sung nhỏ không đáng kể như sau:

1. Bỏ từ “*thương mại*” đằng sau từ “*pháp nhân*” trong cụm từ “*pháp nhân thương mại*” tại các nội dung có liên quan đến *pháp nhân* trong Chương IX này (*nói riêng*) và toàn *Dự thảo* (*nói chung*) cho gọn vì: a) Để bảo đảm sự nhất quán giữa luật *nội dung* Bộ luật Hình sự năm 2015 với luật *hình thức* là Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 vì Bộ luật sau chỉ sử dụng hai từ “*pháp nhân*” mà không có hề có hai từ “*thương mại*” và; b) Hơn nữa, phạm trù “*pháp nhân*” đã được giải thích ở trên tại Điều 1 *Dự thảo* này.

2. Tại Điều 151 *Dự thảo* này về cơ bản vẫn giữ nguyên như *tên gọi* và *nội dung* Điều 76 Bộ luật Hình sự và coi đó là khoản 1 với việc bổ sung thêm số thứ tự của 41 điều về 41 cấu thành tội phạm nữa và số thứ tự của 33 điều hiện hành về 33 cấu thành tội phạm đang có bằng 74 cấu thành tội phạm; còn khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì được chuyển về đây thành khoản 2 Điều 151 *Dự thảo*. Vì những điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của tất cả các chủ thể phạm tội đã cùng được ghi nhận tại Chương III “*Trách nhiệm hình sự*” *Dự thảo* rồi nên ở đây chỉ giữ lại khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 và chuyển về đây thành khoản 2 Điều 151.

3. Điều 33 thuộc Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015 mới chỉ *liệt kê tên gọi* các hình phạt đối với pháp nhân thương mại bị kết án mà chưa có *nội hàm* của từng hình phạt này. Chính vì vậy, nhược điểm cơ bản về kỹ thuật lập pháp này đã được *Dự thảo* khắc phục bằng cách chuyển Điều 33 về đây với việc giữ nguyên nội dung để *liên tiếp theo ngay sau* Điều về *liệt kê tên gọi của các hình phạt* cần phải lần lượt là các điều về *nội hàm của từng hình phạt* đối với pháp nhân!. Vì không nên để tên gọi của 6 hình phạt đối với pháp nhân bị kết án ở tận Chương IV, rồi *bỏ qua 4 chương khác* là V, VI,

VII và VIII và sau đó mới *quay trở lại quy định nội dung* của chúng tại 6 điều ở Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015.

4. Việc hoán đổi vị trí Chương IX này về trách nhiệm hình sự của pháp nhân ra sau vị trí Chương VIII về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội là hoàn toàn hợp lý về mặt kỹ thuật lập pháp và chính xác về mặt khoa học vì về mặt thời gian lịch sử, các quy định về pháp nhân phạm tội mới xuất hiện vài năm sau rất nhiều so với các quy định về người chưa thành niên phạm tội (đã được đặt ra từ ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công và cũng đã được ghi nhận từ hàng chục năm trước trong hai Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985 và năm 1999).

5. Để bảo đảm tốt về kỹ thuật lập pháp sắp xếp các điều, khoản tương ứng theo nhóm vấn đề pháp luật hình sự được quy định nên trong Chương IX *Dự thảo* này đã gộp 16 điều (Điều 150 - Điều 165) theo 03 nhóm vấn đề tương ứng với 03 mục 24-26 cuối cùng thuộc Chương cuối cùng về Phần chung pháp luật hình sự.

V. Tiểu kết Chương VI

Từ việc nghiên cứu những vấn đề liên quan đến định hướng tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định Việt Nam hiện hành trong Chương VI sách chuyên khảo này có thể đi đến một số tiểu kết như sau:

1. *Một là*, việc tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống pháp luật hình sự thực định hiện hành của Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền đương đại cần được triển khai một cách đồng bộ trên cơ sở bảo đảm tốt và đầy đủ các *luận cứ* như được phân tích trên đây.

2. *Hai là*, việc tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống pháp luật hình sự thực định hiện hành của Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền đương đại cần được triển khai một cách đồng bộ theo 05 hướng cụ thể (như đã được xem xét ở trên) là: 1) Cần phù hợp với sự sắp xếp các vị trí tương ứng theo thứ tự (trước - sau) của 09 chế định lớn thuộc Phần chung pháp luật hình sự; 2) Cần ghi nhận rõ và ngắn gọn các khái niệm (thuật ngữ) tương ứng với các phạm trù các vị trí tương ứng trong Phần chung

Bộ luật Hình sự tương lai; 3) Cần ghi nhận đầy đủ và tách riêng các quy phạm về các biện pháp cưỡng chế hình sự và các biện pháp tha miễn tương ứng với 03 loại chủ thể của trách nhiệm hình sự; 4) Cần nhân đạo hóa pháp luật hình sự hơn nữa bằng cách đa dạng hóa thêm nhiều hơn các hình thức khác nhau của các biện pháp tha miễn để đạt được mục đích chính của hình phạt trong xã hội nhân văn của đất nước đã tuyên bố là xây dựng nhà nước pháp quyền và; 5) Cần cố gắng đạt được ở mức cao nhất 05 tiêu chí cơ bản, bắt buộc và được thừa nhận chung của 01 văn bản lập pháp hình sự tốt trong nhà nước pháp quyền.

3. Ba là, việc tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống pháp luật hình sự thực định hiện hành của Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền cần được triển khai một cách đồng bộ trên cơ sở soạn thảo ra một Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự đáp ứng được đầy đủ 05 tiêu chí cơ bản, tối thiểu và bắt buộc chung về kỹ thuật lập pháp của một văn bản lập pháp hình sự trong nhà nước pháp quyền.

4. Bốn là, để bảo đảm được đầy đủ 05 tiêu chí đã nêu thì trước hết, hệ thống và cơ cấu của quy phạm trong Phần chung Dự thảo Bộ luật Hình sự Việt Nam tương lai cần được sắp xếp một cách khoa học theo thứ tự tương ứng với 09 chế định lớn được thừa nhận chung đã nêu trên của hệ thống pháp luật hình sự thực định.

5. Và cuối cùng, năm là, để tránh không bị lặp lại sai lầm như trong quá trình soạn thảo và thông qua Bộ luật Hình sự năm 2015, Nhà nước ta cần quan tâm chú trọng đến thành phần Ban soạn thảo của Dự thảo Bộ luật Hình sự tương ứng trong lần pháp điển hóa thứ tư pháp luật hình sự (nhất là lãnh đạo Ban soạn thảo và Tổ biên tập) nên là các chuyên gia có kinh nghiệm dày dặn về thực tiễn trong lĩnh vực tư pháp hình sự chứ không nên chỉ căn cứ vào chức vụ quản lý hành chính như bài học kinh nghiệm đã được rút ra từ Bộ luật Hình sự năm 2015.

KẾT LUẬN CHUNG

Trên cơ sở phân tích khoa học những vấn đề học thuật trong cuốn sách chuyên khảo *75 năm hình thành, phát triển của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam (1985-2015) và định hướng tiếp tục hoàn thiện* như: 1) Sự hình thành, phát triển và tiếp tục phát triển của *hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam* trong cả hai thời kỳ - thời kỳ 40 năm (1945-1985) khi pháp luật hình sự chưa được pháp điển hóa từ sau Cách mạng Tháng Tám đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất và thời kỳ 35 năm tiếp theo (1985 đến nay) khi pháp luật hình sự thực định đã được pháp điển hóa với việc thông qua Bộ luật Hình sự đầu tiên (năm 1985), Bộ luật Hình sự thứ hai (năm 1999) và Bộ luật Hình sự thứ ba (năm 2015); 2) Sáu mươi năm vai trò của thực tiễn xét xử đối với sự hình thành và phát triển của pháp luật hình sự nước nhà (1960-2020) và, 3) Định hướng việc tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp đối với hệ thống Phần chung pháp luật hình sự thực định hiện hành trên cơ sở Bộ luật Hình sự năm 2015, đã có đầy đủ căn cứ để đưa ra một số kết luận chung như sau:

1. Một là, hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam trong 40 năm đầu tiên (1945-1985) trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất với việc thông qua Bộ luật Hình sự năm 1985 bắt đầu được hình thành từ những sắc lệnh đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 mà lúc đó chưa hề có sự phân chia rõ ràng và cụ thể các quy phạm pháp luật hình sự tương ứng với một phần - Phần chung và Phần riêng.

2. Hai là, trong hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam đã được pháp điển hóa nếu như so sánh với hai Bộ luật Hình sự sau này (năm 1999 và năm 2015) của nước ta thì Bộ luật Hình sự

năm 1985 chính là sản phẩm lập pháp hình sự đầu tiên ưu việt nhất trong giai đoạn được nghiên cứu mà trong đó đã ghi nhận những thành tựu tốt nhất của pháp luật hình sự nước nhà lúc bấy giờ sau 40 năm hình thành và phát triển, cũng như mang tính chất tổng kết kinh nghiệm thực tiễn về lập pháp hình sự trước đó (1945-1985); chính vì vậy, Bộ luật Hình sự Việt Nam đầu tiên xứng đáng được đánh giá cao vì nó thực sự đem lại lợi ích to lớn và thiết thực cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự (nói riêng), cũng như thực tiễn phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm (nói chung) của nước ta trong suốt 15 năm thi hành Bộ luật ấy (1986-2000).

3. Ba là, trong gần 02 thập kỷ tiếp theo (2000-2017), Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được ban hành để đáp ứng kịp thời việc điều chỉnh các quan hệ xã hội mới trong thực tiễn phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án nước ta và mặc dù Bộ luật Hình sự năm 1999 có nhiều nhược điểm (nếu xét theo 05 tiêu chí cơ bản và bắt buộc về kỹ thuật lập pháp đối với một văn bản lập pháp hình sự tốt trong nhà nước pháp quyền và nếu so với Bộ luật Hình sự năm 1985).

4. Bốn là, trong thời gian 35 năm vừa qua (1985-2020) hệ thống pháp luật hình sự thực định Việt Nam mặc dù chưa được thực sự hoàn thiện (vì chưa đáp ứng được đúng và đầy đủ 05 tiêu chí cơ bản tối thiểu và bắt buộc chung của một văn bản lập pháp hình sự tốt trong nhà nước pháp quyền) song ở một mức độ nhất định về mặt lập pháp thì hệ thống pháp luật hình sự thực định được pháp điển hóa của nước ta đã có một số ưu điểm chính không thể phủ nhận như sau:

4.1. Đã có sự ghi nhận chính thức định nghĩa pháp lý của một số khái niệm cơ bản và quan trọng của Phần chung và Phần riêng pháp luật hình sự như: 1) Khái niệm tội phạm; 2) Khái niệm đồng phạm; 3) Khái niệm hình phạt; 4) Khái niệm thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; 5) Khái niệm thời hiệu thi hành bản án hình sự; 6) Khái niệm tội phạm về chức vụ và; 7) Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp; v.v..

4.2. Ngoài trừ chế định lớn về trách nhiệm hình sự và hai chế định nhỏ (các nguyên tắc của pháp luật hình sự và nhiều tội phạm) ra, trong hệ thống pháp luật hình sự thực định đã có sự ghi nhận và điều chỉnh (dù là ở các mức độ khác nhau) về mặt lập pháp 08 chế định lớn của hệ thống Phần chung như: 1) Chế định lớn về đạo luật hình sự; 2) Chế định lớn về tội phạm; 3) Chế định lớn về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi; 4) Chế định lớn về các biện pháp cưỡng chế hình sự (gồm hai chế định nhỏ là hình phạt và biện pháp tư pháp); 5) Chế định lớn về quyết định hình phạt; 6) Chế định lớn về các biện pháp tha miễn; 7) Chế định lớn về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội và; 8) Chế định lớn về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội.

5. *Năm là*, trong suốt quá trình 6 thập kỷ (từ năm 1960 đến nay) kể từ sau khi ban hành Hiến pháp năm 1959 và hệ thống Tòa án Nhân dân được tách ra khỏi Bộ Tư pháp thành hệ thống các cơ quan tư pháp độc lập theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 thì chính thực tiễn xét xử của các Tòa án (mà đặc biệt là ở Tòa án nhân dân tối cao) đã đóng vai trò rất quan trọng đối với quá trình hình thành của hệ thống pháp luật hình sự chưa được pháp điển hóa, cũng như quá trình phát triển và tiếp tục pháp triển của hệ thống pháp luật hình sự thực định đã được pháp điển hóa của nước ta.

6. *Sáu là*, bên cạnh những ưu điểm nêu trên, nếu xét theo 05 tiêu chí cơ bản và bắt buộc của một văn bản lập pháp hình sự tốt trong nhà nước pháp quyền thì hệ thống pháp luật hình sự thực định hiện hành đã được pháp điển hóa của Việt Nam dù sao cũng vẫn còn tồn tại một loạt các “lỗ hổng” với tư cách là những nhược điểm chủ yếu về kỹ thuật lập pháp như sau:

6.1. Chưa ghi nhận chính thức về mặt lập pháp hình sự (tức là còn thiếu hoàn toàn nhiều định nghĩa pháp lý của một loạt khái niệm cơ bản và quan trọng mà ở các mức độ khác nhau có liên quan đến các quy phạm Phần chung pháp luật hình sự thực định (mà chúng có ý nghĩa nhận thức thống nhất khoa học rất quan trọng và thiết thực đối với việc áp dụng pháp luật hình sự trong thực tiễn

phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án), mặc dù rất nhiều khái niệm (khoảng 36 khái niệm) trong số đó đã được các nhà khoa học - luật gia hình sự học đề xuất cách đây hàng chục năm) như: 1) Khái niệm trách nhiệm hình sự; 2) Khái niệm thời điểm bắt đầu và thời điểm chấm dứt của trách nhiệm hình sự; 3) Khái niệm tuổi chịu trách nhiệm hình sự; 4) Khái niệm độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự; 5) Khái niệm hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự; 6) Khái niệm tuổi chịu trách nhiệm hình sự; 7) Khái niệm người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự; 8) Khái niệm tội phạm chưa hoàn thành; 9) Khái niệm tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự; 10) Khái niệm năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế; 11) Khái niệm hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự; 12) Khái niệm tội phạm hoàn thành; 13) Khái niệm từng hình thức đồng phạm riêng biệt trong 03 hình thức đồng phạm (như: đồng phạm đơn giản, đồng phạm phức tạp); 14) Khái niệm hành vi vượt quá của người thực hành trong đồng phạm; 15) Khái niệm phạm tội (tức thực hiện hành vi tội phạm); 16) Khái niệm tính tội phạm của hành vi; 17) Khái niệm phạm tội nhiều lần (mà trong Bộ luật Hình sự năm 2015 đổi lại là “02 lần trở lên”); 18) Khái niệm phạm nhiều tội; 19) Khái niệm phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; 20) Khái niệm lỗi hình sự; 21) Khái niệm trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi; 22) Khái niệm tình trạng bất khả kháng; 23) Biện pháp cưỡng chế hình sự; 24) Khái niệm biện pháp tư pháp hình sự; 25) Khái niệm miễn hình phạt; 26) Khái niệm bản án hình sự; 27) Khái niệm miễn chấp hành hình phạt; 28) Khái niệm hoãn chấp hành hình phạt tù; 29) Khái niệm tạm đình chỉ việc chấp hành hình phạt; 30) Khái niệm giảm việc chấp hành hình phạt; 31) Khái niệm giảm mức hình phạt đã được tuyên; 32) Khái niệm án treo; 32) Khái niệm tha tù trước thời hạn có điều kiện; 33) Khái niệm án tích; 34) Khái niệm xóa án tích; 35) Khái niệm đặc xá; 36) Khái niệm đại xá.

6.2. Chưa chính thức điều chỉnh đầy đủ về mặt lập pháp nhiều chế định nhỏ, lớn vẫn còn thiếu trong Bộ luật Hình sự năm 2015 như: 1) Chế định nhỏ về các nguyên tắc của pháp luật hình sự; 2) Chế định nhỏ về nhiều (đa) tội phạm; 3) Chế định lớn về trách nhiệm hình sự với tư cách là 01 chế định lớn chủ yếu và quan trọng

nhất của pháp luật hình sự thực định (và đồng thời là “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt các quy phạm của các Bộ luật Hình sự) vì vẫn còn một loạt khái niệm cơ bản có liên quan như đã nêu trên vẫn còn thiếu (mới chỉ ghi nhận quy phạm về cơ sở của trách nhiệm hình sự) và; 4) Chế định lớn về các biện pháp tha miễn hình sự.

6.3. Chính vì vậy, để góp phần khắc phục những “lỗ hổng” về kỹ thuật lập pháp vẫn tồn tại thì những vấn đề tiếp tục hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp đối với các quy phạm pháp luật hình sự thực định hiện hành về những khái niệm, các phạm trù, các chế định lớn, nhỏ nêu trên, cũng như kỹ thuật xây dựng các chương, mục và điều sao cho thật khoa học vẫn liên tục được tác giả công bố suốt 04 năm qua (từ năm 2016-2020) trên các trang tạp chí khoa học pháp lý cho đến khi hoàn chỉnh mô hình khoa học Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai nêu trong cuốn sách này.

7. *Bây là*, để hỗ trợ thiết thực và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án không chỉ trong việc nhận thức khoa học một cách đầy đủ và áp dụng chính xác các chế định và khái niệm pháp lý hình sự còn thiếu, góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm nên sau rất nhiều năm nghiên cứu, chỉnh sửa và bổ sung, cuối cùng, trong cuốn sách chuyên khảo này tác giả đã đề xuất mô hình khoa học về Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự trong tương lai với sự chỉnh sửa lại về kỹ thuật lập pháp tương ứng trên hai bình diện như sau:

7.1. Kỹ thuật lập pháp về nội hàm: trong tổng số tất cả 165 điều của Dự thảo Phần chung tương lai có: 1) Tám mươi ba (83) điều, khoản mới hoàn toàn được bổ sung của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai (cụ thể là 53 điều riêng biệt + 28 khoản thuộc các điều khác); 2) Năm mươi lăm (55) điều được sửa đổi, bổ sung và sắp xếp lại + 52 điều được giữ nguyên trên cơ sở 107 điều của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015.

7.2. Kỹ thuật lập pháp về cơ cấu: trên cơ sở 42 lần (điểm) mới và khác sau khi đã sắp xếp lại (so với Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015) thì về cấu trúc từ 165 điều của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai các quy phạm của nó đã được phân chia

thành 09 chương (tương ứng theo 09 chế định lớn được thừa nhận chung của pháp luật hình sự) và từ 09 chương đó lại phân chia thành 26 mục.

8. *Tám là, thiết nghĩ đã đến lúc cần sự chỉ đạo sát sao việc đổi mới hoạt động lập pháp hình sự theo hướng tách biệt rõ ràng các công đoạn cụ thể trong 05 giai đoạn của cả quá trình biên soạn (1), thảo luận (2), chỉnh sửa (3), thẩm định (4) và thông qua (5) Dự thảo để phân hóa trách nhiệm rành mạch và dứt khoát khi pháp điển hóa lần thứ tư để Bộ luật Hình sự Việt Nam trong tương lai nhằm tránh tình trạng như đã xảy ra như đối với Bộ luật Hình sự năm 2015 vừa qua.*

PHỤ LỤC

I. Quá trình soạn thảo những cơ sở khoa học về mặt lập pháp cho việc xây dựng mô hình Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai

1. Quá trình xây dựng Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai trong cuốn sách chuyên khảo này đã được tác giả đặt ra gần 1/4 thế kỷ qua, vì ngay từ vài năm trước khi thông qua Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 từ suy ngẫm rằng, Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985 xứng đáng được đánh giá cao là vì nó đã được Ban Nội chính Trung ương Đảng cùng các bậc lão thành trong lĩnh vực tư pháp hình sự của nước ta đặt vấn đề này từ 9, 10 năm trước đó, tức là ngay từ năm 1976 sau Kỳ họp đầu tiên của nước Việt Nam đã thống nhất¹. Chính vì vậy, khi còn đang làm cộng tác viên khoa học cao cấp ở Học viện các nước Á - Phi thuộc Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Mátxcơva mang tên Lômônôxốp M.V. tại Liên bang Nga (1994-1999), tác giả đã bắt đầu suy ngẫm đến việc xây dựng mô hình lập pháp về Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự (sau pháp điển hóa lần thứ hai) và vì vậy, trong vài năm trước khi thông qua Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 bằng một loạt các bài báo (gửi từ Liên bang Nga về công bố trên các trang khoa học pháp lý chuyên ngành trong nước), tác giả đã luận chứng về mặt khoa học cho những kiến giải lập pháp được đề xuất.

2. Dưới đây là các minh chứng cụ thể liên quan đến với tư cách là các thông tin về tên gọi (tiêu đề) một số bài báo khoa học

1. Xem cụ thể hơn Nguyễn Văn Hương: *Từ những pháp quy đơn hành đến Bộ luật Hình sự*, trong sách: *Tìm hiểu Bộ luật Hình sự*, Hội Luật gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1986, tr. 146.

của tác giả đã từng được công bố trên các trang xuất bản phẩm khoa học pháp lý chuyên ngành trong hơn 30 năm qua (1989-2020). Đó là 69/tổng số 325 công trình nghiên cứu khoa học của tác giả trong hơn 04 thập kỷ qua (kể từ khi tốt nghiệp Phó Tiến sĩ luật vào năm 1987 chỉ xoay quanh duy nhất một chủ đề là định hướng hoàn thiện pháp luật hình sự thực định Việt Nam để đến tháng 3/2020 mới có thể có được sản phẩm khoa học cuối cùng là Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai với cơ cấu gồm 09 chương, 26 mục và 165 điều (được đính kèm dưới đây).

2.1. Trong giai đoạn trước khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 1999

1) Về bản chất pháp lý của quy phạm “*Nguyên tắc quyết định hình phạt*” tại Điều 37 Bộ luật Hình sự Việt Nam (Một số vấn đề lý luận - thực tiễn và hoàn thiện pháp luật), Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 1+2/1989.

2), 3) & 4). Hoàn thiện các quy phạm về trách nhiệm hình sự - yếu tố cơ bản và quan trọng nhất trong việc bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự (Một số vấn đề lý luận và thực tiễn), Tạp chí *Tòa án nhân dân*, các số 2, 3 và 4/1990.

5) & 6) Luật hình sự Việt Nam và sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền: Một số vấn đề hoàn thiện các quy phạm của Phần chung, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, các số 9 và 12/1996 (Về đạo luật hình sự); các số 1, 8 và 9/1997 (Về tội phạm).

7) Vấn đề hoàn thiện các quy định về những trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, các số 3 và 4/1998.

8) Về hệ thống các điều, khoản trong bốn chương đầu tiên của Dự thảo biên soạn mới Bộ luật Hình sự (Phần chung), Tạp chí *Tòa án nhân dân*, các số 6 và 7/1998.

9) Hoàn thiện chế định lỗi trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 12/1998 và số 1/1999.

2.2. Trong giai đoạn từ sau khi có Bộ luật Hình sự năm 1999 đến trước khi thông qua Bộ luật Hình sự năm 2015

10) Trách nhiệm hình sự của pháp nhân: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 3/2000.

11) Chế định trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 4/2000.

12) Về chế định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 11/2000.

13) Về các dạng miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 1/2001.

14) Về sáu dạng miễn trách nhiệm hình sự khác (ngoài Điều 25) trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 2/2001.

15) Khái niệm, các đặc điểm, phân loại và bản chất pháp lý của các biện pháp tha miễn trong Luật hình sự Việt Nam, Tạp chí *Khoa học pháp lý*, số 3/2001.

16) Chế định các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi: Về các tình tiết được điều chỉnh trong Luật hình sự Việt Nam hiện hành, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 4/2001.

17) Chế định các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi (Những vấn đề cơ bản về khái niệm, hệ thống và bản chất pháp lý), Tạp chí *Luật học*, số 4/2001.

18) Chế định các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi: Về một số tình tiết chưa được ghi nhận trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 6/2001.

19) Chế định đa (nhiều) tội phạm và mô hình lý luận của nó trong Luật hình sự Việt Nam, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 6/2001.

20) Bàn về sự bất đắc dĩ phải gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự trong khi bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã và mô hình lý luận của nó, Tạp chí *Kiểm sát*, số 11/2001.

21) Về bản chất pháp lý của các khái niệm: miễn trách nhiệm hình sự, truy cứu trách nhiệm hình sự, không phải chịu trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự, Tạp chí *Kiểm sát*, số 01/2002.

22) Chế định các giai đoạn thực hiện tội phạm và mô hình lý luận của nó trong Luật hình sự Việt Nam, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 02/2002.

23) Chế định miễn hình phạt và các chế định về chấp hành hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 4/2002.

24) Chế định đồng phạm và mô hình lý luận của nó trong Luật hình sự Việt Nam, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 8/2003.

25) Phân biệt trách nhiệm hình sự với trách nhiệm pháp lý khác, cơ sở và những điều kiện của trách nhiệm hình sự, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 8/2004.

26) Chế định án treo và mô hình lý luận của nó trong Luật hình sự Việt Nam, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 2, tháng 01/2005.

27) Chế định án tích và mô hình lý luận của nó trong Luật hình sự Việt Nam, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 2/2005.

28) Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự, Tạp chí *Khoa học* (Chuyên san Kinh tế - Luật), số 2/2005.

29) Chế định đặc xá, chế định đại xá và mô hình lý luận của chúng trong pháp Luật hình sự Việt Nam, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 5, tháng 3/2005.

30) Về các mục đích của hình phạt và hệ thống hình phạt, Tạp chí *Kiểm sát*, số 14, tháng 7/2005.

31) Sự hình thành và phát triển của các quy phạm pháp Luật hình sự Việt Nam (Phần chung) từ sau tháng 8 năm 1945 đến nay, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 6/2008.

32) Thực trạng các quy định của pháp Luật hình sự Việt Nam về hệ thống hình phạt và phương hướng hoàn thiện, Tạp chí *Khoa học* (Chuyên san Kinh tế - Luật), số 4/2008.

33) Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999: Những vấn đề cần hoàn thiện các quy định của Phần chung, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật* (Số chuyên đề sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 1999), tháng 8/2008;

34) Toàn cầu hóa và vấn đề quy định hình phạt tử hình trong pháp Luật hình sự Việt Nam hiện nay, Tạp chí *Kiểm sát*, số (04), 02/2009.

35) *Khoa học pháp lý Việt Nam trước yêu cầu sửa đổi Hiến pháp, cải cách tư pháp và hoàn thiện chính sách hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Tạp chí *Kiểm sát*, số 18, tháng 9/2013 (Bút danh: Lê Viết Phan Anh).

36) Mô hình lập pháp về Bộ luật Hình sự (Phần chung) sau pháp điển hóa lần thứ ba, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, các số 22, tháng 11; 23, tháng 12 và 24, tháng 12/2013 (Bút danh: Lê Viết Phan Anh);

37) Hình phạt tử hình trong pháp Luật hình sự Việt Nam: Giữ nguyên hay cần giảm và tiến tới loại bỏ?, Tạp chí *Khoa học của Đại học Quốc gia Hà Nội* (Chuyên san *Luật học*), số 3/2014.

38) Những kiến giải lập pháp cụ thể về chế định các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi trong Dự thảo II Phần chung Bộ luật Hình sự (sửa đổi), Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 18, tháng 9/2014.

39) Những kiến giải lập pháp cụ thể về chế định đạo luật hình sự trong Chương I Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự (sửa đổi), Tạp chí *Kiểm sát*, số 19 và số 20, tháng 10/2014.

40) Những kiến giải lập pháp cụ thể về chế định tội phạm trong Chương II Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự (sửa đổi), Tạp chí *Kiểm sát*, số 20, tháng 10/2014.

41) Cụ thể hóa một số quy phạm hiến định vào Dự thảo II Bộ luật Hình sự (sửa đổi), Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 22, tháng 11/2014.

42) Những kiến giải lập pháp cụ thể về chế định trách nhiệm hình sự (1), chế định hình phạt (2) và chế định các biện pháp tư pháp hình sự (3) trong Dự thảo II Phần chung Bộ luật Hình sự (sửa đổi), Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 4, tháng 2/2015.

43) Hoàn thiện chế định tội phạm trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự (sửa đổi) theo định hướng tăng cường hơn nữa việc bảo vệ các quyền con người, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 11/2015.

44) Suy ngẫm về chế định tội phạm trong Phần chung Dự thảo Bộ luật Hình sự Việt Nam, Tạp chí *Kiểm sát* số 21, tháng 11/2015.

2.3. Trong giai đoạn từ sau khi có Bộ luật Hình sự năm 2015 đến nay

45) Nhận thức khoa học về những quy định chung trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (Phần I và Phần II), Tạp chí *Kiểm sát*, số 03, tháng 02/2016.

46) Nhận thức khoa học về những quy định chung trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (Phần III), Tạp chí *Kiểm sát*, số 04, tháng 02/2016.

47) Bộ luật Hình sự 2015 (Phần chung): Suy nghĩ về những khiếm khuyết chủ yếu, Tạp chí *Khoa học Kiểm sát*, số 02 (10)/2016;

48) Phân tích khoa học các điểm hạn chế cơ bản thuộc Phần thứ nhất: Những quy định chung của Bộ luật Hình sự năm 2015, Tạp chí *Luật học*, số 4/2016.

49) Suy ngẫm về định hướng tiếp tục hoàn thiện pháp Luật hình sự Việt Nam trong tương lai, Chuyên san *Luật học* thuộc Tạp chí *Khoa học* của Đại học Quốc gia Hà Nội, số 02/2016.

50) *Điểm mới trong các chế định về biện pháp tha miễn, quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội và người dưới 18 tuổi phạm tội*, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 07 - kỳ I/ tháng 04/2016.

51) Bộ luật Hình sự năm 2015 (Phần chung): Suy nghĩ về những khiếm khuyết chủ yếu, Tạp chí *Khoa học Kiểm sát*, số 02 (10)/2016.

52) Phân tích khoa học các điểm hạn chế cơ bản thuộc Phần thứ nhất: Những quy định chung của Bộ luật Hình sự năm 2015, Tạp chí *Luật học*, số 4/2016.

53) Suy ngẫm về định hướng tiếp tục hoàn thiện pháp Luật hình sự Việt Nam trong tương lai, Chuyên san *Luật học* thuộc Tạp chí *Khoa học* của Đại học Quốc gia Hà Nội, số 02/2016.

54) Về các điều, khoản liên quan đến trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015, Tạp chí *Kiểm sát*, các số 21 và 23 - tháng 11/2016.

55) và 56) Về chính sách pháp luật hình sự và về Phần chung pháp Luật hình sự Việt Nam (A. Nhận thức chung về chính sách pháp luật hình sự), Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 10/2017;(B. Phần chung pháp Luật hình sự Việt Nam), Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 11/2017.

57) Hoàn thiện chế định lớn về đạo luật hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành, Tạp chí *Nghề luật* (của Học viện Tư pháp thuộc Bộ Tư pháp), các số 01 + 02/2018.

58) Hoàn thiện chế định lớn về tội phạm trong pháp Luật hình sự Việt Nam hiện hành, Tạp chí *Khoa học* (Chuyên san *Luật học*) của Đại học Quốc gia Hà Nội, số 01/2018.

59) Suy ngẫm về những khái niệm cần được ghi nhận về mặt lập pháp trong pháp Luật hình sự Việt Nam tương lai, Tạp chí *Kiểm sát*, số 22/2018.

60) Người đồng phạm và trách nhiệm hình sự do đồng phạm theo pháp luật hình sự hiện hành, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 5/2019.

61) Các nguyên tắc của Luật hình sự và định hướng ghi nhận trong Bộ luật Hình sự Việt Nam tương lai, Tạp chí *Kiểm sát*, số 14 & 15/2019.

62) Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội theo pháp Luật hình sự Việt Nam hiện hành, Tạp chí *Khoa học* (Chuyên san Luật) của Đại học Quốc gia Hà Nội, số 3/2019).

63) Các biện pháp cưỡng chế hình sự theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng hoàn thiện, Tạp chí *Nghề luật*, số 4/2019.

64) & 65) Khái niệm tội phạm theo Luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng hoàn thiện trong tương lai, Tạp chí *Khoa học Kiểm sát*, số 4& số 5/2019.

66) Các dạng của nhiều (đa) tội phạm trong pháp Luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng hoàn thiện, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 15/2019.

67) Các quy phạm về đặc xá và đại xá trong pháp Luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng hoàn thiện, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 21/2019.

68) Các quy phạm về miễn hình phạt trong pháp Luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng tiếp tục hoàn thiện, Tạp chí *Nghề luật*, số 1/2020.

69) Phân loại tội phạm trong pháp Luật hình sự Việt Nam hiện hành và vấn đề tiếp tục hoàn thiện chế định này trong tương lai, Tạp chí *Khoa học Kiểm sát*, số 1/2020.

II. Bảng đối chiếu cụ thể về kỹ thuật lập pháp của hệ thống các quy phạm Phần chung pháp luật hình sự thực định trong Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai và trong Bộ luật Hình sự năm 2015

Bảng này có 06 vấn đề cần được lưu ý dưới đây.

1. Về vị trí, hệ thống và cơ cấu: Các điều, khoản được kiến giải trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai (ở cột 1 bên trái và được gọi tắt là Dự thảo Bộ luật này hoặc Dự thảo Bộ luật Hình sự) bao gồm 09 chương được sắp xếp một cách khoa học theo thứ tự lần lượt tương ứng với 09 chế định lớn được thừa nhận chung của pháp luật hình sự là: Đạo luật hình sự (1) → Tội phạm (2) → Những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi (3) → Trách nhiệm hình sự (4) → Các biện pháp cưỡng chế hình sự (5) → Quyết định hình phạt (6) → Các biện pháp tha miễn (7) → Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội (8) → Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội (9), được phân chia thành 26 mục với tổng cộng tất cả 165 điều trong tương quan với 12 chương, 6 mục của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 (ở cột 2 bên phải).

2. Về các lý do buộc phải sử dụng hai font chữ viết (Times New Roman và Arial) trong cùng một văn bản lập pháp hình sự dưới đây là ở chỗ, vì thời gian qua đã xuất hiện một xuất bản phẩm khoa học pháp lý của một số tác giả mà trong đó cũng gọi là những “kiến giải lập pháp” của tác giả nhưng thực chất là chỉ chép lại hầu như nguyên văn các điều, khoản từ các văn bản pháp luật thực định của nhà làm luật Việt Nam nhưng lại gọi đó là những

“kiến giải lập pháp” do mình “đề xuất” (nhưng các nhà xuất bản vẫn cho in vì không phát hiện ra điều này). Vì vậy, để tránh xa những hành vi “ăn cắp” chất xám (của nhà làm luật) nên tác giả xin được phép đề ra một số quy định sau:

2.1. Để phân biệt rõ ràng và rành mạch giới hạn của kỹ thuật lập pháp liên quan đến hai phạm trù hoàn toàn khác nhau trong Bảng đối chiếu này: 1) Kỹ thuật lập pháp về nội hàm (nội dung) thì được sử dụng font chữ Times New Roman và; 2) Kỹ thuật lập pháp về hình thức (cấu trúc) sử dụng font chữ Arial.

2.2. Trước hết, về font chữ Times New Roman. Vì như tác giả đã nêu trên đây (tại Mục IV Chương VI sách chuyên khảo này): việc phân tích Bảng đối chiếu dưới đây cho thấy, nếu chỉ tính riêng về nội hàm (nội dung) thì trong văn bản lập pháp hình sự đầu (Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai) có tổng cộng 121 điều, khoản mới và khác hoàn toàn mà trong văn bản lập pháp hình sự sau (Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015) không có. Chính vì vậy, để bảo đảm sự nghiêm túc trong khoa học và việc tôn trọng bản quyền của các tác giả Bộ luật Hình sự năm 2015, nhất là khi trong cùng mệnh đề, câu và thuật ngữ của một (các) điều, khoản nào đó thuộc Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai (ở cột 1 bên trái) có sự pha trộn của hai cách viết nhưng đều cùng = một font chữ Times New Roman thì hai cách viết này được hiểu thống nhất là:

1) Từ (các từ) được viết nghiêng là biểu thị của nội hàm các điều, khoản cụ thể do tác giả soạn thảo và được ghi nhận tại các chương, mục, điều và khoản thuộc Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai.

2) Còn từ (các từ) được viết đứng là biểu thị việc giữ nguyên (không thay đổi) *nội hàm* của các chương, mục, điều và khoản thuộc Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 nhưng được tác giả sử dụng trong các điều, khoản cụ thể của mình.

2.3. Font chữ Arial chỉ là biểu hiện của kỹ thuật lập pháp về hình thức (tên gọi hay cấu trúc) của mục và chương tương ứng trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai; tuy nhiên, cũng nhằm mục đích bảo đảm sự nghiêm túc trong khoa học và việc

tôn trọng bản quyền của các tác giả Bộ luật Hình sự năm 2015 nên ở đây có một số quy ước như sau:

1) Khi *tên gọi* (tiêu đề) của mục và chương nào đó được viết đứng thì đó được hiểu là giữ nguyên như tên gọi của mục và chương tương ứng trong Bộ luật Hình sự năm 2015.

2) Khi tên gọi (tiêu đề) của mục và chương nào đó được viết nghiêng thì đó được hiểu là tên gọi mới của mục và chương tương ứng trong Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai do tác giả soạn thảo.

3) Còn khi tên gọi (tiêu đề) của mục và chương nào đó có sự xen kẽ cả hai cách viết (vừa đứng và vừa nghiêng) thì được hiểu cụ thể như sau: a) Từ (các từ) nào được viết đứng thì đó là phần thuộc về tên gọi của mục và chương trong Bộ luật Hình sự năm 2015 và; b) Từ (các từ) nào được viết nghiêng thì đó là phần thuộc về tên gọi của mục và chương do tác giả soạn thảo.

4) Riêng tất cả các từ nào dù là nằm trong hay ngoài dấu ngoặc đơn () thì cũng đều được hiểu chỉ về sự giải thích, bình luận hoặc bổ sung để làm rõ nghĩa vấn đề (chứ không phải thuộc về nội hàm) của chương, mục, điều và khoản tương ứng các quy định của chương, mục, điều và khoản tương ứng đó.

3. Đối với các điểm giống nhau và khác nhau về kỹ thuật lập pháp:

Căn cứ vào vị trí tương ứng song song với các chương, mục, điều và khoản này của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai (ở cột 1 bên trái) mà 121 điều, khoản *mới* và *khác* sẽ được biểu thị và chỉ rõ bằng ký hiệu ► “Không có” (được viết bằng font chữ Arial) và đặt tại vị trí tương ứng của từng điều và khoản của Bộ luật Hình sự năm 2015 (ở cột 2 bên phải).

4. Đối với kỹ thuật lập pháp về *hình thức* (cơ cấu):

4.1. Tất cả các điểm khác và mới về phương diện cơ cấu (tức là chỉ ngụ ý về sự sắp xếp tương ứng với số thứ tự và tên gọi của chương/mục, mà ở đây chưa bàn gì về nội hàm của các điều luật) thì cả hai văn bản (Dự thảo và Bộ luật Hình sự năm 2015) đều có một điểm chung là được chỉ ra bằng ký hiệu dấu chấm đen (●) đứng trước

hai từ **• Không có** (được tô đậm viết bằng font chữ Arial) với hai kiểu *số thứ tự* của lần *khác* và/hoặc *mới* với 03 biểu tượng như sau: 1) Kiểu *số thứ tự* của lần *khác* và/hoặc *mới* chỉ ngụ ý riêng về *cơ cấu* thì sẽ được viết bằng ký hiệu số La Mã viết hoa (như I, II, III, v.v..) và để ở vị trí sau hai từ **Không có** nhưng liền trước và ngoài dấu ngoặc đơn; 2) Kèm theo đó là kiểu *số thứ tự* của lần *khác* và/hoặc *mới* ngụ ý tính chung theo *số thứ tự* của số lần *khác* và/hoặc *mới* về nội hàm, thì được viết bằng ký hiệu số Ả-rập - viết thường (như 1, 2, 3, v.v.) và để ở vị trí *trước* ký hiệu gạch ngang nằm trong dấu ngoặc đơn, chẳng hạn như: (1 —).

4.2. Tại vị trí đằng sau dấu gạch ngang trong dấu ngoặc đơn () có các ký hiệu được viết bằng các chữ cái khác nhau, cũng được tô đậm và viết chữ to in *hoa* bằng font chữ Arial) thì sẽ ngụ ý chỉ rõ lý do **Không có** về *cơ cấu* của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 trong tương quan với Dự thảo thì đó sẽ là biểu thị của 03 lý do **• Không có** của Bộ luật Hình sự năm 2015 tương ứng với 03 lý do về *nội hàm* dưới đây của *Dự thảo*:

4.3. Nếu biểu thị là **• Không có**__(—K) thì chữ K được hiểu là viết tắt của từ “khác” và điều này xét trên phương diện *kỹ thuật lập pháp về cơ cấu* có nghĩa là:

1) Mặc dù Bộ luật Hình sự năm 2015 (ở cột 2 bên phải) có ghi nhận các điều luật có cùng chung bản chất pháp lý mà lẽ ra cần phải được gộp vào tại cùng một chương/mục tương ứng nào đó với tên gọi phản ánh đúng bản chất pháp lý chung đó nhưng nhà làm luật đã không làm như vậy nên cần được khẳng định rõ là không có, mặc dù đây chỉ mới ngụ ý là *kỹ thuật lập pháp về cơ cấu* chứ chưa bàn gì đến *kỹ thuật lập pháp về nội dung* cả!. Trong khi đó thì Dự thảo (ở cột 1 bên trái) có làm như vậy, tức là gộp các điều luật có chung bản chất pháp lý đó trong cùng một chương/mục với tên gọi (tiêu đề) thể hiện đúng bản chất pháp lý của chúng.

2) Chính vì vậy, để góp phần phân biệt chính xác số lần không có này nên trong Bảng đối chiếu đã có các ký hiệu được sử dụng như sau:

a) Số lần (điểm) không có tính riêng theo thứ tự về mặt cơ cấu được ký hiệu bằng chữ số La Mã viết in như I, II, III, v.v.. và được đặt ở vị trí ngoài dấu ngoặc đơn như V ();

b) Số lần (điểm) không có tính theo thứ tự chung trong toàn Bộ luật Hình sự năm 2015 (tức số lần không có về mặt nội hàm) được ký hiệu bằng chữ số Ảp như 1, 2, 3, v.v. được đặt ở vị trí trước gạch ngang và để trong dấu ngoặc đơn như (4 —)

4.2. Nếu biểu thị là ● Không có (—M) thì đó là chữ M được viết tắt của từ “mới” và điều này xét trên phương diện kỹ thuật lập pháp về cơ cấu có nghĩa là: Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai (ở cột 1 bên trái) có cơ cấu chương/mục nào đó mới hoàn toàn mà Bộ luật Hình sự năm 2015 (ở cột 2 bên phải) không có cơ cấu nào như vậy nên cần khẳng định rõ là không có!.

4.3. Và nếu biểu thị là ● Không có (—K/M) thì đó là hai từ được viết tắt không chỉ của từ “khác” mà của cả từ “mới” nữa và điều này xét trên phương diện kỹ thuật lập pháp về cơ cấu có nghĩa là: Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai (ở cột 1 bên trái) có cơ cấu chương/mục nào đó vừa khác và lại vừa mới nhưng Bộ luật Hình sự năm 2015 (ở cột 2 bên phải) không có cơ cấu nào như vậy nên cần được khẳng định rõ là không có!.

5. Đối với kỹ thuật lập pháp về nội hàm (nội dung):

5.1. Tất cả các lần (điểm) khác và mới về phương diện nội hàm (tức là chỉ ngụ ý về nội dung của các điều khoản mà không phải về cơ cấu chương/mục) thuộc hệ thống Phần chung của hai văn bản lập pháp hình sự đang nghiên cứu (Dự thảo và Bộ luật Hình sự năm 2015) được phân biệt chỉ ra bằng ký hiệu dấu tam giác (tức có một góc nhọn chỉ từ trái sang phải ►) đứng liền trước 02 từ ► Không có (được viết bằng font chữ Arial) với số thứ tự của điểm (lần) khác và/hoặc mới cũng được để trong dấu ngoặc đơn (—).

5.2. Khi cả thuật ngữ Không có, cũng như số thứ tự của lần khác và/hoặc mới về nội hàm đều được tô đậm và viết thường (cũng bằng font chữ Arial) để phân biệt với các điểm (lần) khác và mới về cơ cấu (đã được viết hoa in to như đã nêu trên đây).

5.3. Riêng như số thứ tự điểm (lần) khác và mới được để tại vị trí trước dấu gạch ngang trong ngoặc đơn như (5 —) và

sau dấu gạch ngang có các chữ cái khác nhau và cũng được tô đậm nhưng chỉ được viết bằng chữ thường (cũng bằng font chữ Arial) để phân biệt với số lần *khác* và mới về cơ cấu (được viết bằng chữ cái to in hoa đã nêu ở trên).

5.4. Căn cứ vào các chữ cái được viết thường ở vị trí sau dấu gạch ngang và nằm trong ngoặc đơn như k, m và k/m (—) thì đó sẽ là biểu thị của 03 lý do ►Không có trong Bộ luật Hình sự năm 2015 tương ứng với 03 lý do về nội hàm dưới đây của Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai:

1) Nếu biểu thị là ►Không có (— m) thì đó là biểu thị nội hàm tại điều/khoản tương ứng nào đó của Dự thảo (ở cột 1 bên trái) hoàn toàn mới mà hiện tại trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (ở cột 2 bên phải) không có.

2) Nếu biểu thị là ►Không có (— k) thì đó là biểu thị nội hàm tại điều/khoản nào đó của Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai (ở cột 1 bên trái) khác (hoàn toàn hoặc về cơ bản) trong tương quan so sánh với nội hàm tại điều/khoản tương ứng của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015.

3) Nếu biểu thị là ►Không có (— k/m) thì đó cũng là sự biểu thị nội hàm tại điều/khoản tương ứng nào đó của Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai không những chỉ vừa khác, mà lại còn vừa mới hoàn toàn so với Bộ luật Hình sự năm 2015 (mà hiện tại Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng không có).

6. Như vậy, dưới đây là **Bảng đối chiếu về kỹ thuật lập pháp** của hệ thống các quy phạm Phần chung pháp luật hình sự thực định thuộc mô hình khoa học Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai (đã được chỉnh sửa, bổ sung lần cuối cùng vào tháng 3/2020) có cơ cấu gồm 09 chương, 26 mục với 165 điều luật và ở vị trí cột 1 bên trái Bảng) so với Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành mà không có sự tương ứng đúng với 09 chế định lớn đã được thừa nhận chung của pháp luật hình sự (ở vị trí cột 2 bên phải Bảng) để các luật gia - hình sự học cùng nhau tham khảo và góp ý để sao cho trong tương lai sau khi pháp điển hóa lần thứ tư sẽ có được Bộ luật Hình sự thứ tư hoàn thiện hơn về kỹ thuật lập pháp:

<p>Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự tương lai (Dưới đây gọi tắt bằng 1 trong 3 tên là: "<i>Bộ luật này</i>", "<i>Dự thảo</i>" hoặc "<i>Dự thảo Bộ luật Hình sự tương lai</i>")</p>	<p>Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017)</p>
<p style="text-align: center;"><i>Chương I</i></p> <p style="text-align: center;">VỀ ĐẠO LUẬT HÌNH SỰ</p>	<p style="text-align: center;">Phần thứ nhất</p> <p style="text-align: center;">NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p> <p>• Không có I (1-K)</p>
<p>Điều 1. Giải thích các thuật ngữ (mới)</p> <p>Ngoài các định nghĩa pháp lý của các khái niệm có liên quan (nếu có) tại các điều khoản tương ứng trong Bộ luật này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu thống nhất như sau:</p> <p>1. “Bất tác vi” – không hành động.</p> <p>2. “Biện pháp cưỡng chế hình sự”, “Biện pháp xử lý hình sự”, “Biện pháp tác động về mặt pháp lý hình sự” – hình phạt, biện pháp tư pháp hình sự hoặc bất kỳ biện pháp cưỡng chế hình sự nào khác được ghi nhận trong Bộ luật này.</p>	<p>► Không có (2-m)</p>

<p>3. “<i>Bị kết án</i>”, “<i>Bị coi là có tội</i>” – sau khi bị xét xử đã bị Tòa án tuyên bản án kết tội và bản án này đã có hiệu lực pháp luật.</p> <p>4. “<i>Bị kết tội</i>” – sau khi bị xét xử đã bị Tòa án tuyên bản án kết tội nhưng bản án này chưa có hiệu lực pháp luật.</p> <p>5. “<i>Bộ luật Hình sự năm 2015</i>” – <i>Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).</i></p> <p>6. “<i>Bộ luật này</i>”, “<i>Bộ luật Hình sự này</i>” – <i>Bộ luật Hình sự tương lai (thời gian và số năm cụ thể nào được thông qua của Bộ luật Hình sự tương lai sẽ được ghi rõ sau pháp điển hóa lần thứ tư với sự linh hội nhất định các điều khoản tương ứng đã được soạn thảo trong Dự thảo này).</i></p> <p>7. “<i>Cá nhân</i>”, “<i>Thể nhân</i>” – <i>con người cụ thể (1); thực thể sinh học (2).</i></p> <p>8. “<i>Chịu trách nhiệm hình sự</i>” – <i>bị xử lý hình sự (1); bị áp dụng biện pháp cưỡng chế hình sự được quy định trong Bộ luật này (2).</i></p>	
---	--

<p>9. “<i>Chủ thể</i>” (tùy theo ngữ cảnh quy định tại Điều tương ứng trong Bộ luật này) — <i>cá nhân hoặc/và pháp nhân</i>.</p> <p>10. “<i>Chủ thể bị kết án</i>” (tùy theo ngữ cảnh có quy định về chủ thể bị kết án tại Điều tương ứng trong Bộ luật này) — <i>cá nhân</i> vì đã phạm tội hoặc/và <i>pháp nhân</i> do đã có liên đới trong việc để cho cá nhân phạm tội bị Tòa án tuyên bản án kết tội.</p> <p>11. “<i>Chủ thể phạm tội</i>”, “<i>Chủ thể thực hiện tội phạm</i>” (tùy theo ngữ cảnh được quy định tại Điều tương ứng của Bộ luật này mà nhà làm luật có thể chọn 01 trong 03 phương án dưới đây để ghi nhận)</p> <p>● Phương án I: đơn giản vì chỉ nêu chung chung): — bao gồm <i>cá nhân</i> đã phạm tội hoặc/và <i>pháp nhân</i> đã liên đới trong việc để cho cá nhân phạm tội nhân danh mình, vì lợi ích của mình và với sự chỉ đạo điều hành hoặc chấp thuận của mình phạm tội được quy định trong Bộ luật này.</p> <p>● Phương án II: vừa phải vì chỉ thay 02 từ “<i>phạm tội</i>” = 04 từ “<i>thực hiện tội phạm</i>”): — bao</p>	
---	--

gồm **cá nhân** đã thực hiện tội phạm hoặc/và **pháp nhân** đã liên đới trong việc để cho cá nhân thực hiện tội phạm nhân danh mình, vì lợi ích của mình và với sự chỉ đạo điều hành hoặc chấp thuận của mình thực hiện tội phạm được quy định trong Bộ luật này.

● Phương án III: chi tiết hơn vì nêu số thứ tự điều khoản cụ thể nào của "hành vi tội phạm" và thay từ "mình" = hai từ "pháp nhân"): — bao gồm **cá nhân** đã thực hiện 01 trong 3 hoặc/ và cả 03 hành vi tội phạm được quy định tại khoản 14 Điều này hoặc/và **pháp nhân** đã có sự liên đới trong việc để cho cá nhân phạm tội nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân và với sự chỉ đạo điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thực hiện 01 trong 03 hoặc/ và cả 03 hành vi tội phạm đó.

12. “Chủ thể của trách nhiệm hình sự” (tùy theo ngữ cảnh được quy định tại Điều tương ứng của Bộ luật này). — bao gồm **cá nhân** phạm tội hoặc/và **pháp nhân** đã có sự liên đới trong việc để cho cá nhân thực hiện tội phạm nhân

danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân và với sự chỉ đạo điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân nên bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

13. “*Độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự đầy đủ*” — người từ đủ 16 tuổi trở lên đến dưới... tuổi phạm tội (tuổi chịu trách nhiệm hình sự **tối đa** là 80, 85, 90 hay bao nhiêu là tùy nhà làm luật suy ngẫm và quyết định sao cho phù hợp với giai đoạn phát triển của xã hội Việt Nam hiện nay nhưng nên cân nhắc cho phù hợp với truyền thống nhân đạo của cha ông ta vì trong Bộ luật Hình sự Hồng Đức năm 1483 nhà làm luật không “bắt tội” người trên **90** tuổi).

14. “*Độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự hạn chế*” — người từ đủ 14 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi phạm tội.

15. “*Hành vi tội phạm*”, “*Hành vi bị luật hình sự cấm*”, “*Hành vi trái pháp luật hình sự*” — 01 hành vi hoặc/và cả 03 hành vi nguy hiểm cho xã hội có tính tội phạm sau đây được quy định tại các điều tương ứng trong Bộ luật này:

<p>a) <i>Hành vi tội phạm hoàn thành được quy định tại cấu thành tương ứng cụ thể trong Phần riêng;</i></p> <p>b) <i>Hành vi tội phạm chưa hoàn thành tương ứng (chưa bị phạm tội, phạm tội chưa đạt) được quy định trong Phần chung và có thể bị xử lý bằng chế tài cụ thể trong Phần riêng;</i></p> <p>c) <i>Hành vi cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm tương ứng của những người đồng phạm được quy định trong Phần chung và có thể bị xử lý bằng chế tài cụ thể trong Phần riêng;</i></p> <p>16. <i>“Hành vi phạm tội” – 01 trong 03 hoặc cả 03 hành vi tội phạm nêu tại khoản 15 Điều này đã được cá nhân thực hiện trong thực tế khách quan và xâm hại đến khách thể tương ứng được bảo vệ bằng pháp luật hình sự.</i></p> <p>17. <i>“Hệ thống Phần chung pháp luật hình sự” (tức Phần chung pháp luật hình sự theo nghĩa rộng) – hệ thống các quy phạm Phần chung trong các Bộ luật Hình sự và các văn bản lập pháp hình sự khác do các cơ</i></p>	
--	--

<p>quan lập pháp ban hành, cũng như các văn bản pháp luật hình sự đã cụ thể hóa, hướng dẫn hoặc/và giải thích các quy phạm đó do các cơ quan tư pháp hoặc/và hành pháp ban hành.</p> <p>18. “Hệ thống Phần riêng pháp luật hình sự” (tức Phần riêng pháp luật hình sự theo nghĩa rộng) — Hệ thống các quy phạm Phần các tội phạm trong Bộ luật Hình sự và các văn bản lập pháp hình sự khác do các cơ quan lập pháp ban hành, cũng như các văn bản pháp luật hình sự đã cụ thể hóa, hướng dẫn hoặc/và giải thích các quy phạm đó do các cơ quan tư pháp hoặc/và hành pháp ban hành.</p> <p>19. “Lập pháp hình sự” — phạm trù được hiểu theo 01 trong 02 nghĩa (tùy theo ngữ cảnh thể hiện về hình thức hay nội dung) sau đây:</p> <p>a) Hoạt động nhiều mặt liên quan đến việc xây dựng các văn bản pháp luật hình sự thực định của cơ quan lập pháp (ngữ cảnh về nội dung);</p> <p>b) Hệ thống 01 hoặc/và các văn bản pháp luật hình thực định (như Bộ luật Hình sự,</p>	
---	--

<p><i>Pháp lệnh về hình sự hay Nghị quyết về hình sự) do cơ quan lập pháp ban hành (ngữ cảnh về hình thức) .</i></p> <p>20. “Người chưa thành niên” – người dưới 18 tuổi.</p> <p>21. “Người của pháp nhân” – người đại diện hoặc/và người được ủy quyền của pháp nhân thương mại theo quy định của Bộ luật này.</p> <p>22. “Người già yếu” – phụ nữ từ 65 tuổi trở lên, nam giới từ 70 tuổi trở lên.</p> <p>23. “Người quá già yếu” – phụ nữ từ 70 tuổi trở lên, nam giới từ 75 tuổi trở lên.</p> <p>24. “Người lớn”, “Người đã thành niên” – người từ 18 tuổi trở lên.</p> <p>25. “Người phạm tội”, “Người thực hiện tội phạm” – cá nhân có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự đã cố ý hoặc vô ý thực hiện 01 trong 03 hoặc/và cả 03 hành vi tội phạm được quy định tại khoản 15 Điều này.</p>	
---	--

<p>26. “<i>Phạm tội</i>”, “<i>Thực hiện tội phạm</i>” – thực hiện 01 trong 03 hoặc/và cả 03 hành vi tội phạm nêu tại khoản 14 Điều này.</p> <p>27. “<i>Pháp luật hình sự</i>” – các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước thuộc 03 nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp ban hành mà trong đó ghi nhận các quy phạm về tội phạm, hình phạt và/hoặc các chế định pháp lý hay những vấn đề về hình sự khác.</p> <p>28. “<i>Pháp luật phi hình sự</i>” – hệ thống pháp luật không quy định về tội phạm, hình phạt và/hoặc các quy phạm pháp lý hình sự khác.</p> <p>29. “<i>Pháp nhân</i>” (chỉ trong ngữ cảnh dành riêng cho Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 và cũng để cho thống nhất với Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam năm 2015)¹ – <i>pháp nhân thương mại</i>.</p> <p>30. “<i>Pháp nhân phạm tội</i>” – <i>pháp nhân thương mại đã có</i></p>	
---	--

1. Để bảo đảm sự thống nhất với Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam năm 2015 vì đằng sau thuật ngữ “*pháp nhân*” trong Bộ luật đó không có 02 từ “*thương mại*” (như trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015).

sự liên đới trong việc để cho cá nhân là người của pháp nhân (tức người đại diện hoặc/và được ủy quyền của pháp nhân) nhân danh mình, vì lợi ích của mình và với sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của mình thực hiện hành vi tội phạm được quy định trong Bộ luật này (Nói ngắn gọn và chính xác hơn đó là "người đại diện cho pháp nhân phạm tội").

31. "Pháp nhân (phải) chịu trách nhiệm hình sự" — pháp nhân thương mại vì đã có sự liên đới trong việc để cho cá nhân là người của pháp nhân (tức người đại diện hoặc/và được ủy quyền của pháp nhân) nhân danh mình, vì lợi ích của mình và với sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của mình thực hiện hành vi tội phạm tương ứng được quy định trong Bộ luật này nên bị xử lý hình sự.

32. "Phần chung pháp luật hình sự thực định" (tức Phần chung pháp luật hình sự theo nghĩa hẹp)— Phần chung Bộ luật này (Theo ngữ cảnh Bộ luật Hình sự là nguồn trực tiếp và duy nhất để giải quyết vấn đề

trách nhiệm hình sự như pháp luật hình sự quốc gia của Việt Nam).

33. *“Phần riêng pháp luật hình sự thực định”* (tức Phần riêng pháp luật hình sự theo nghĩa hẹp)— *Phần các tội phạm Bộ luật này* (Theo ngữ cảnh Bộ luật Hình sự là nguồn *trực tiếp* và *duy nhất* để giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự như pháp luật hình sự quốc gia của Việt Nam).

34. *“Tác vi” — hành động.*

35. *“Tính tội phạm của hành vi” (bằng hành động hoặc không hành động) — tổng hợp cả tính chất nguy hiểm cho xã hội và mức độ nguy hiểm cho xã hội của 01 hành vi mà căn cứ vào chúng hành vi đó bị pháp luật hình sự cấm.*

36. *“Tuổi (phải) chịu trách nhiệm hình sự” — tuổi của cá nhân là người phạm tội do Bộ luật này quy định và được tính tại thời điểm người đó thực hiện tội phạm.*

37. *“Xử lý hình sự” — áp dụng biện pháp cưỡng chế hình sự được quy định trong Bộ luật này.*

<p style="text-align: center;">Mục 1</p> <p style="text-align: center;"><i>Nguồn và nhiệm vụ của pháp luật hình sự Việt Nam</i></p>	<p style="text-align: center;">Chương I</p> <p style="text-align: center;">ĐIỀU KHOẢN CƠ BẢN</p> <p style="text-align: center;">● Không có II (3-K)</p>
<p style="text-align: center;"><i>Điều 2. Nguồn của pháp luật hình sự Việt Nam (mới)</i></p> <p>1. <i>Pháp luật hình sự Việt Nam được tạo thành từ 03 hệ thống sau:</i></p> <p style="padding-left: 40px;"><i>a) Bộ luật này; bất kỳ một luật mới nào quy định trách nhiệm hình sự phải được đưa vào Bộ luật này;</i></p> <p style="padding-left: 40px;"><i>b) Các văn bản pháp luật hình sự thực định khác do cơ quan thuộc nhánh quyền lập pháp (Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội) ban hành;</i></p> <p style="padding-left: 40px;"><i>c) Các văn bản pháp luật hình sự khác hướng dẫn, giải thích nhằm cụ thể hóa các quy định của Bộ luật này do các cơ quan hành pháp (Chính phủ) và tư pháp (Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao), cũng như liên ngành giữa các cơ quan này ban hành.</i></p> <p>2. <i>Bộ luật này dựa trên Hiến pháp Việt Nam, cũng như các nguyên tắc và các quy phạm</i></p>	<p style="text-align: center;">► Không có (4-m)</p>

<p><i>được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực tư pháp hình sự.</i></p> <p>3. Các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Việt Nam hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự nếu không mâu thuẫn với các quy định của Bộ luật này, thì đều có hiệu lực bắt buộc đối với tất cả các cá nhân và pháp nhân trên lãnh thổ cả nước.</p>	
<p>Điều 3. Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự Việt Nam (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 1 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1. Bộ luật này có nhiệm vụ bảo vệ <i>những cơ sở của chế độ Hiến pháp Việt Nam, nhân thân, các quyền và tự do của con người và của công dân, các lợi ích kinh doanh hợp pháp của pháp nhân, cũng như hòa bình và an ninh của nhân loại tránh khỏi sự xâm hại của tội phạm, đồng thời</i> giáo dục mọi người ý thức <i>chấp hành nghiêm chỉnh</i> pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.</p>	<p>Điều 1. Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự</p> <p>Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội; giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.</p> <p>Bộ luật này quy định về tội phạm và hình phạt.</p>

<p>2. Để thực hiện nhiệm vụ nêu trên, Bộ luật này quy định những hành vi nào nguy hiểm cho xã hội là tội phạm, cũng như các hình phạt và các chế định pháp lý hình sự khác có thể được áp dụng đối với chủ thể phạm tội.</p>	
<p>Điều 4. Đường lối xử lý về hình sự (Chỉ sửa đổi, bổ sung tên gọi của Điều luật và giữ nguyên như nội dung tương ứng của Điều 3 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 3. Nguyên tắc xử lý</p> <p>1. Đối với người phạm tội:</p> <p>a) Mọi hành vi phạm tội do người thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật;</p> <p>b) Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội;</p> <p>c) Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;</p> <p>d) Nghiêm trị người phạm tội dùng thủ đoạn</p>

	<p>xảo quyết, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.</p> <p>Khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra;</p> <p>đ) Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục;</p> <p>e) Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt tại các cơ sở giam giữ, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có đủ điều kiện do Bộ luật này quy định, thì có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, tha</p>
--	--

	<p>từ trước thời hạn có điều kiện;</p> <p>g) Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.</p> <p>2. Đối với pháp nhân thương mại phạm tội:</p> <p>a) Mọi hành vi phạm tội do pháp nhân thương mại thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật;</p> <p>b) Mọi pháp nhân thương mại phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế;</p> <p>c) Nghiêm trị pháp nhân thương mại phạm tội dùng thủ đoạn tinh vi, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng;</p> <p>d) Khoan hồng đối với pháp nhân thương mại tích</p>
--	---

	<p>cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại gây ra, chủ động ngăn chặn hoặc khắc phục hậu quả xảy ra.</p>
<p>Điều 5. Trách nhiệm phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 4 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1...</p> <p>2...</p> <p>3...</p>	<p>Điều 4. Trách nhiệm phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm</p> <p>1. Cơ quan Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức, cá nhân phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ và tuân</p>

	<p>theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình.</p> <p>3. Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia phòng, chống tội phạm.</p>
<p><i>Mục 2 (mới)</i></p> <p>Các nguyên tắc của pháp luật hình sự Việt Nam</p>	<p>● Không có III (5-M)</p>
<p>Điều 6. Nguyên tắc pháp chế</p> <p>1. Tính tội phạm của hành vi, cũng như tính phải bị xử lý về hình sự và các hậu quả pháp lý hình sự khác của nó phải do Bộ luật này quy định.</p> <p>2. Không được coi một hành vi nào là tội phạm và xử lý về hình sự người thực hiện hành vi đó nếu không có các căn cứ do Bộ luật này quy định.</p> <p>3. Nghiêm cấm việc áp dụng pháp luật hình sự theo nguyên tắc tương tự.</p>	<p>► Không có (6-m)</p>

<p>Điều 7. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật hình sự</p> <p>1. Tất cả các chủ thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự đều bình đẳng trước pháp luật hình sự không phân biệt giới tính, dân tộc, tôn giáo, chính kiến, nghề nghiệp, địa vị xã hội và tình trạng tài sản của người phạm tội, cũng như hình thức sở hữu của pháp nhân (Phương án II: Cụ thể hóa phạm trù "truy cứu trách nhiệm hình sự" bằng các thuật ngữ "điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án")</p> <p>2. Việc cố ý xây dựng hoặc/và cố ý áp dụng các quy phạm pháp luật nhằm tạo ra hoặc/và góp phần tạo ra điều kiện thuận lợi cho tham nhũng, lợi ích nhóm, sự hỗn loạn về trật tự trị an, tình trạng vô pháp luật trong xã hội, gây nên thiệt hại cho các quyền và tự do của con người và của công dân, lợi ích hợp pháp của cộng đồng hoặc của Nhà nước, cũng như sự bất bình đẳng trước pháp luật hoặc/và hậu quả nguy hại khác, thì căn cứ vào tính chất, mức độ nghiêm trọng của vụ,</p>	<p>► Không có (7-m)</p>
---	-------------------------

việc đều phải bị xử lý nghiêm khắc theo các quy định của pháp luật nói chung và của Bộ luật này nói riêng.	
<p>Điều 8. Nguyên tắc công minh</p> <p>1. Các quy phạm của Bộ luật này nói riêng và của pháp luật hình sự nói chung được áp dụng đối với chủ thể phạm tội cần đảm bảo sự công minh, tức là phải phù hợp với tính chất và mức độ nghiêm trọng của hậu quả tội phạm đã xảy ra, động cơ và mục đích phạm tội, mức độ lỗi và các đặc điểm về nhân thân của người phạm tội, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của pháp nhân phạm tội.</p> <p>2. Không một chủ thể phạm tội nào có thể phải chịu trách nhiệm 02 lần về cùng một tội phạm.</p>	► Không có (8-m)
<p>Điều 9. Nguyên tắc nhân đạo</p> <p>1. Các quy phạm của Bộ luật này nói riêng và của pháp luật hình sự nói chung được áp dụng đối với chủ thể phạm tội không được nhằm các mục đích:</p>	► Không có (9-m)

<p>gây nên những đau đớn về thể xác, hạ thấp nhân phẩm con người, cũng như cản trở trái pháp luật hoạt động kinh doanh hợp pháp của pháp nhân.</p> <p>2. Mức độ trách nhiệm hình sự của chủ thể phạm tội là người chưa thành niên, phụ nữ đang có thai hoặc đang nuôi con nhỏ, người mà năng lực trách nhiệm hình sự bị hạn chế, người đã quá già yếu, người đang mắc bệnh hiểm nghèo và pháp nhân chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, có nhiều hoạt động từ thiện và thường xuyên giúp đỡ cộng đồng xã hội, cần phải được giảm nhẹ hơn so với mức độ trách nhiệm hình sự của chủ thể phạm tội là người (thể nhân) hoặc pháp nhân bình thường khác.</p>	
<p>Điều 10. Nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm</p> <p>1. Tất cả các chủ thể phạm tội hoặc/và bị kết án đều phải chịu trách nhiệm hình sự theo các quy định của Bộ luật này.</p> <p>2. Nghiêm cấm việc sử</p>	<p>► Không có (10-m)</p>

<p>dụng bất kỳ thủ đoạn, hình thức vô pháp luật khác nhau nào nhằm tránh khỏi trách nhiệm hình sự theo các quy định của Bộ luật này.</p> <p>3. Việc cố ý vi phạm một trong các nguyên tắc của pháp luật hình sự được quy định trong Bộ luật này đều không thể tránh khỏi trách nhiệm hình sự theo luật định.</p>	
<p>Điều 11. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của cá nhân</p> <p>1. Chỉ cá nhân nào có lỗi (cố ý hoặc vô ý) trong việc thực hiện tội phạm mới phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này.</p> <p>2. Không một cá nhân phạm tội nào có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về những hành vi nguy hiểm cho xã hội (bằng hành động hoặc không hành động), cũng như về việc gây nên thiệt hại được quy định trong Bộ luật này mà không phải do lỗi của mình.</p>	<p>► Không có (11-m)</p>
<p>Điều 12. Nguyên tắc trách nhiệm do có sự liên</p>	<p>► Không có (12-m)</p>

đối của pháp nhân "với hành vi tội phạm do cá nhân thực hiện".

● **Phương án I (cụ thể):**

1. *Chỉ pháp nhân nào đã có sự liên đới trong việc để cho người đại diện hoặc người được ủy quyền của mình với đầy đủ những điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 53 Bộ luật này (tức tương ứng như khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015) phạm tội mới phải chịu trách nhiệm hình sự.*

2. *Không một pháp nhân nào phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm cho xã hội (bằng hành động hoặc không hành động), cũng như về thiệt hại gây nên nếu hành vi khách quan xảy ra không có sự liên đới của pháp nhân đó trong việc quản lý người phạm tội là đại diện hoặc người được ủy quyền của mình, tức là khi người này không có đầy đủ những điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 53 Bộ luật này thực hiện (tức tương ứng như khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015).*

<p>● Phương án II (ngắn gọn hơn): Về cơ bản như nội dung Phương án I nêu trên nhưng thay phạm trù "tội phạm do cá nhân thực hiện" trong tên gọi của Điều luật này = phạm trù "việc phạm tội của cá nhân".</p>	
<p style="text-align: center;">Mục 3</p> <p style="text-align: center;">Hiệu lực của đạo luật hình sự và việc dẫn độ người phạm tội</p>	<p style="text-align: center;">Chương II</p> <p style="text-align: center;">HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ</p>
<p>Điều 13. Hiệu lực của đạo luật hình sự đối với những người phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (giữ nguyên nội hàm 02 khoản 1-2 Điều 5 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải và <i>bổ sung thêm khoản 3 mới</i> vì Bộ luật Hình sự năm 2015 chưa có khoản 3 Điều này)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3. Người nước ngoài nếu không thuộc đối tượng nêu tại khoản 2 Điều này và người không có quốc tịch thường trú tại Việt Nam phạm tội ở trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhưng chưa</p>	<p>Điều 5. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p> <p>1. Bộ luật Hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>Quy định này cũng được áp dụng đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam</p>

<p><i>bị kết án ở nước ngoài, thì có thể phải chịu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật này nếu như tội ấy nhằm chống Việt Nam và điều đó được quy định trong các hiệp ước quốc tế về dẫn độ tội phạm và tương trợ tư pháp hình sự mà Việt Nam đã ký kết. Trong trường hợp không có hiệp ước tương ứng thì giải quyết theo các quy phạm của pháp luật quốc tế (mới).</i></p>	<p>hoặc tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam.</p> <p>2. Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế hoặc theo tập quán quốc tế đó; trường hợp điều ước quốc tế đó không quy định hoặc không có tập quán quốc tế thì trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao.</p> <p>► Không có (13-m)</p>
<p>Điều 14. Hiệu lực của đạo luật hình sự đối với những người phạm tội ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã</p>	<p>Điều 6. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ</p>

<p>hội chủ nghĩa Việt Nam (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung 02 khoản 1-2 và giữ nguyên khoản 3 Điều 6 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1. Công dân Việt Nam, <i>người không có quốc tịch thường trú tại Việt Nam</i> hoặc pháp nhân phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà Bộ luật này quy định là tội phạm <i>nhưng chưa bị kết án ở nước ngoài</i>, thì có thể <i>phải chịu</i> trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo các quy định của Bộ luật này. <i>Trong trường hợp đã bị kết án nhưng chưa chấp hành hình phạt thì có thể được miễn hoặc giảm việc chấp hành hình phạt tại Việt Nam theo các quy định của Bộ luật này.</i></p> <p>2. Người nước ngoài <i>không thuộc đối tượng nêu tại khoản 2 Điều 13 Bộ luật này</i>, người <i>không có quốc tịch không thường trú tại Việt Nam</i>, cũng như pháp nhân phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam <i>nhưng chưa bị kết án ở nước ngoài</i>, thì có thể <i>phải chịu</i> trách</p>	<p>nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p> <p>1. Công dân Việt Nam hoặc pháp nhân thương mại Việt Nam có hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà Bộ luật này quy định là tội phạm, thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật này.</p> <p>Quy định này cũng được áp dụng đối với người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam.</p> <p>2. Người nước ngoài, pháp nhân thương mại nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này trong trường hợp hành vi phạm tội xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam hoặc xâm hại lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc theo quy định</p>
--	---

<p>nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật này nếu như tội ấy nhằm chống Việt Nam và điều đó được quy định trong các hiệp ước quốc tế về dẫn độ tội phạm và tương trợ tư pháp hình sự mà Việt Nam đã ký kết. Trong trường hợp không có hiệp ước tương ứng thì giải quyết theo các quy phạm của pháp luật quốc tế.</p> <p>3.....(giữ nguyên nội dung tương ứng tại khoản 3 Điều 6 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột bên phải).</p>	<p>tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>3. Đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển không mang quốc tịch Việt Nam đang ở tại biển cả hoặc tại giới hạn vùng trời nằm ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định.</p>
<p>Điều 15. Hiệu lực của đạo luật hình sự về thời gian (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1. Điều luật quy định tính chất tội phạm và tính phải bị xử lý về hình sự của một hành vi là điều luật đang có hiệu lực trong thời gian hành vi đó được thực hiện.</p>	<p>Điều 7. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự về thời gian</p> <p>1. Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện.</p> <p>2. Điều luật quy định một tội phạm mới, một</p>

<p>2. Thời gian phạm tội là thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật này quy định là tội phạm và không phụ thuộc vào thời điểm xảy ra hậu quả của tội phạm đó (mới).</p> <p>3. Điều luật quy định tính tội phạm của hành vi hoặc hình phạt mới nặng hơn, hoặc tình tiết tăng nặng mới hay thu hẹp phạm vi áp dụng các chế định pháp lý hình sự không có lợi cho chủ thể phạm tội, cũng như chủ thể bị kết án đang chấp hành hình phạt hoặc đã chấp hành xong hình phạt nhưng vẫn chưa được xóa án tích thì không có hiệu lực hồi tố, tức là không được áp dụng đối với những chủ thể ấy trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.</p> <p>4. Điều luật xóa bỏ tính tội phạm của hành vi hoặc tình tiết tăng nặng, hay quy định hình phạt mới nhẹ hơn hoặc tình tiết giảm nhẹ mới hay mở rộng phạm vi áp dụng các chế định pháp lý hình sự có lợi cho chủ thể phạm tội, cũng như chủ thể đang chấp hành hình phạt hoặc</p>	<p>hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.</p> <p>3. Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện, xóa án tích và quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.</p>
---	--

<p><i>đã chấp hành xong hình phạt nhưng vẫn chưa được xóa án tích thì có hiệu lực hồi tố, tức là được áp dụng đối với những chủ thể ấy trước khi điều luật đó có hiệu lực thì hành.</i></p>	<p>► Không có (14-m)</p>
<p>Điều 16. Dẫn độ người phạm tội (mới)</p> <p>1. Chủ thể Việt Nam phạm tội trên lãnh thổ nước ngoài mà nước đó là một bên trong Hiệp ước quốc tế về dẫn độ tội phạm và tương trợ tư pháp hình sự đã ký kết với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì vấn đề dẫn độ người phạm tội được giải quyết theo các quy định của Hiệp ước đó và của Bộ luật này. Trong trường hợp Hiệp ước tương ứng có quy định khác thì áp dụng quy định của Hiệp ước đó.</p> <p>2. Chủ thể nước ngoài và người không có quốc tịch phạm tội trên lãnh thổ nước ngoài nhưng đang ở trên lãnh thổ Việt Nam mà nước đó yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt, thì vấn đề dẫn độ chủ thể phạm tội được giải quyết theo</p>	<p>► Không có (15-m)</p>

<p><i>các quy định của Hiệp ước quốc tế về dẫn độ tội phạm và tương trợ tư pháp hình sự mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết với nước đó. Trong trường hợp không có hiệp ước tương ứng thì giải quyết theo các quy phạm được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực tư pháp hình sự.</i></p>	
<p>Chương II</p> <p>VỀ TỘI PHẠM</p>	<p>Chương III</p> <p>TỘI PHẠM</p>
<p>Mục 4 (mới)</p> <p>Khái niệm tội phạm và phân loại tội phạm</p>	<p>• Không có IV (16-K)</p>
<p>Điều 17. Khái niệm tội phạm (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung 02 khoản Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải thành 03 khoản Điều 17 này).</p> <p>1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật này do cá nhân người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện</p>	<p>Điều 8. Khái niệm tội phạm</p> <p>1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc,</p>

<p>(bằng hành động hoặc không hành động) một cách có lỗi (cố ý hoặc vô ý), xâm phạm đến <i>những cơ sở của chế độ Hiến pháp Việt Nam, nhân thân, các quyền và tự do của con người và của công dân, các lợi ích kinh doanh hợp pháp của pháp nhân, cũng như hòa bình và an ninh của nhân loại</i> mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự.</p> <p>2. Tội phạm còn là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định tại khoản 1 Điều 151 Bộ luật này (tức tương ứng như Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015) trong những trường hợp cụ thể xâm phạm đến một số khách thể nhất định của trật tự quản lý kinh tế, cũng như môi trường hoặc/và an toàn trật tự công cộng do người đại diện hoặc/và được ủy quyền của pháp nhân đã nhân danh pháp nhân thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động) một cách có lỗi (cố ý hoặc vô ý) vì lợi ích của pháp nhân, với sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân đó và đối với tội phạm ấy vẫn còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình</p>	<p>xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự.</p> <p>2. Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.</p> <p>► Không có (17-m)</p>
---	---

<p>sự theo quy định của Bộ luật này (mới).</p> <p>3. Hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật này là hành vi (bằng hành động hoặc không hành động) gây nên thiệt hại hoặc tạo ra sự đe dọa thực tế gây nên thiệt hại cho các lợi ích được bảo vệ bằng pháp luật hình sự (mới).</p>	<p>► Không có (18-m)</p>
<p>Điều 18. Phân loại tội phạm (sửa đổi, bổ sung tất cả 02 khoản Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành 02 khoản Điều 18 Bộ luật này với nội dung như dưới đây. Sự phân loại tội phạm mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự như tại khoản 2 Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn còn <i>thiếu các chế tài xử phạt tương ứng đối với pháp nhân thương mại</i> nên cần phải bổ sung là hoàn toàn cần thiết)</p> <p>1. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật này và <i>hình thức lỗi của chủ thể khi thực hiện hành vi đó (bằng hành động hoặc không hành động)</i>, các tội phạm được phân <i>chia</i> thành 04 loại dưới đây:</p>	<p>Điều 9. Phân loại tội phạm</p> <p>1. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành 04 loại sau đây:</p> <p>a) Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm;</p>

<p>a) Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm <i>gây nguy hiểm</i> không lớn <i>cho xã hội và bao gồm tội cố ý</i> mà hình phạt do Bộ luật này quy định là tù đến 03 năm <i>hoặc hình phạt khác nhẹ hơn, cũng như tội vô ý mà hình phạt do Bộ luật này quy định là tù đến 05 năm hoặc hình phạt khác nhẹ hơn.</i></p> <p>b) Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm <i>gây nguy hiểm</i> lớn <i>cho xã hội và bao gồm tội cố ý</i> mà hình phạt do Bộ luật này quy định là tù từ trên 03 năm đến 07 năm, <i>cũng như tội vô ý mà hình phạt do Bộ luật này quy định là tù từ trên 05 năm đến 10 năm.</i></p> <p>c) Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm <i>gây nguy hiểm</i> rất lớn <i>cho xã hội và chỉ bao gồm tội cố ý</i> mà hình phạt do Bộ luật này quy định là tù từ trên 07 năm đến 15 năm.</p> <p>d) Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội <i>gây nguy hiểm</i> đặc biệt lớn <i>cho xã hội và chỉ bao gồm tội cố ý</i> mà hình phạt do Bộ luật này quy định là tù từ trên 15 năm <i>hoặc hình phạt khác nặng hơn.</i></p>	<p>b) Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù;</p> <p>c) Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù;</p> <p>d) Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.</p> <p>2. Tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện được phân loại căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành</p>
--	---

<p>2. Tội phạm mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm cụ thể được quy định tại khoản 1 Điều 151 Bộ luật này do người đại diện hoặc/và người được ủy quyền của pháp nhân thực hiện, đồng thời căn cứ vào loại tội phạm tương ứng trên cơ sở sự phân loại tại khoản 1 trên đây và chế tài xử phạt đối với pháp nhân đó tại khoản 2 Điều này theo như quy định dưới đây (mới):</p> <p>a) Tội phạm ít nghiêm trọng mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm mà pháp nhân bị xử phạt từ 50 triệu đồng đến 5 tỷ đồng.</p> <p>b) Tội phạm nghiêm trọng mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm mà pháp nhân bị xử phạt từ trên 5 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng hoặc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 18 tháng.</p> <p>c) Tội phạm rất nghiêm trọng mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm mà pháp nhân bị xử phạt từ trên 15 tỷ đồng đến 25 tỷ đồng hoặc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn từ trên 18 tháng đến 03 năm.</p>	<p>vi phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều này và quy định tương ứng đối với các tội phạm được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này.</p> <p>► Không có (19-m)</p>
---	---

<p>d) Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự là tội phạm mà pháp nhân bị xử phạt từ trên 25 tỷ đồng hoặc bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.</p>	
<p>Mục 5 (mới)</p> <p>Nhiều (đa) tội phạm</p>	<p>● Không có VI (20-M)</p>
<p>Điều 19. Khái niệm nhiều tội phạm và các dạng của nó (mới)</p> <p>1. Nhiều (đa) tội phạm là các hành vi phạm tội mà trong những điều kiện như nhau phản ánh tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn của tội phạm tương ứng được thực hiện, cũng như của nhân thân người phạm tội.</p> <p>2. Nhiều (đa) tội phạm bao gồm 04 dạng sau đây:</p> <p>a) Phạm tội nhiều lần (tức là từ 02 lần trở lên);</p> <p>b) Phạm nhiều tội (tức là từ 02 tội trở lên);</p> <p>c) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;</p> <p>d) Tái phạm.</p>	<p>► Không có (21-m)</p>

<p>Điều 20. Phạm tội nhiều lần (mới)</p> <p><i>1. Phạm tội nhiều lần là thực hiện tội phạm từ 02 lần trở lên mà các tội ấy được quy định tại cùng một điều hoặc cùng một khoản của cùng một điều trong Bộ luật này.</i></p> <p><i>2. Đối với những trường hợp thực hiện tội phạm từ 02 lần trở lên mà những tội ấy được quy định tại các điều khác nhau của Bộ luật này, thì chỉ khi nào do các điều tương ứng trong Phần riêng Bộ luật này quy định mới phải bị coi hoặc có thể bị coi là phạm tội nhiều lần.</i></p> <p><i>3. Đối với tội được thực hiện trước đây mà chủ thể phạm tội đã được miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt, xóa 1 án tích hoặc đã chấp hành xong hình phạt theo các quy định của Bộ luật này, thì không được tính để coi là phạm tội nhiều lần.</i></p>	<p>► Không có (22-m)</p>
<p>Điều 21. Phạm nhiều tội (mới)</p> <p><i>1. Phạm nhiều tội là khi tội phạm được thực hiện thuộc một trong các trường hợp sau</i></p>	<p>► Không có (23-m)</p>

<p>đây và chủ thể phạm tội chưa bị xét xử về tội nào trong số những tội đã phạm:</p> <p>a) Phạm từ 02 tội trở lên mà những tội ấy được quy định tại các điều khác nhau của Bộ luật này;</p> <p>b) Phạm từ 02 tội trở lên mà đối tượng của những tội ấy là khác nhau và được quy định tại các khoản khác nhau trong cùng một điều của Bộ luật này;</p> <p>c) Trong cùng một hành vi có các dấu hiệu của từ 02 tội trở lên mà những tội ấy được quy định tại các điều khác nhau của Bộ luật này.</p> <p>2. Việc quyết định hình phạt đối với người phạm nhiều tội phải tuân thủ theo các quy định chung tại các điều tương ứng và được quy định riêng tại Điều 85 Bộ luật này (vì Điều 85 Bộ luật này tương ứng với Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p>	
<p>Điều 22. Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp (mới)</p> <p><i>Phạm tội có tính chất chuyên</i></p>	<p>► Không có (24-m)</p>

<p><i>nghiệp là phạm tội nhiều lần nhưng có tính chất liên tục và nhằm mục đích vụ lợi hay làm giàu bất chính mà hoạt động phạm tội đã trở thành hệ thống và tạo nên nguồn thu nhập cơ bản hoặc nguồn sống chủ yếu của chủ thể phạm tội.</i></p>	
<p>Điều 23. Tái phạm (về kỹ thuật lập pháp thì ở đây cần bỏ đi 04 từ "<i>tái phạm nguy hiểm</i>" trong tên gọi của Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 2015 vì tái phạm nguy hiểm chẳng qua chỉ là 01 dạng thuộc chế định tái phạm nói chung nên không thể xếp nó ngang hàng như tên gọi Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1. Tái phạm là <i>phạm tội do cố ý trong khi</i> chưa được xóa án tích về tội do cố ý đã phạm trước đây.</p> <p>2. Tái phạm nguy hiểm là:</p> <p>a) <i>Phạm tội do cố ý mà bị xử phạt tù trong khi đã tái phạm và chưa được xóa án tích về tội do cố ý.</i></p> <p>b) <i>Phạm tội nghiêm trọng do cố ý trong khi chưa được xóa án tích về tội nghiêm trọng do cố ý đã phạm trước đây.</i></p>	<p>Điều 53. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm</p> <p>1. Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý hoặc thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.</p> <p>2. Những trường hợp sau đây được coi là tái phạm nguy hiểm:</p> <p>a) Đã bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;</p>

<p>3. Tái phạm đặc biệt nguy hiểm là (mới):</p> <p>a) Phạm tội do cố ý mà bị xử phạt tù trong khi đã tái phạm nguy hiểm và chưa được xóa án tích về tội nghiêm trọng do cố ý.</p> <p>b) Phạm tội nghiêm trọng do cố ý trong khi đã tái phạm và chưa được xóa án tích về tội nghiêm trọng do cố ý hoặc tội rất nghiêm trọng do cố ý.</p> <p>c) Phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý trong khi chưa được xóa án tích về tội nghiêm trọng do cố ý hoặc tội rất nghiêm trọng do cố ý đã phạm trước đây.</p> <p>d) Phạm tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý trong khi chưa được xóa án tích về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý đã phạm trước đây.</p>	<p>b) Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý.</p> <p>► Không có (25-m)</p>
<p>Mục 6 (mới)</p> <p>Lỗi hình sự</p>	<p>● Không có VII (26-M)</p>
<p>Điều 24. Khái niệm lỗi trong việc thực hiện tội phạm (mới)</p> <p><i>Lỗi trong việc thực hiện</i></p>	<p>► Không có (27-m)</p>

<p>tội phạm là trạng thái tâm lý của người phạm tội được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý đối với hành vi phạm tội do mình thực hiện và đối với hậu quả do hành vi đó gây nên.</p>	
<p>Điều 25. Chủ thể có lỗi trong việc thực hiện tội phạm (mới)</p> <p>Chủ thể có lỗi trong việc thực hiện tội phạm là:</p> <p>1. Cá nhân đã cố ý hoặc vô ý thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật này quy định là tội phạm;</p> <p>2. Người đại diện hoặc/và người được ủy quyền của pháp nhân đã nhân danh pháp nhân đó, vì lợi ích của pháp nhân đó và với sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân đó thực hiện tội phạm mà theo quy định của Bộ luật này phải liên đới chịu trách nhiệm hình sự cùng với pháp nhân của mình.</p>	<p>► Không có (28-m)</p>
<p>Điều 26. Phạm tội do cố ý (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 10 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p>	<p>Điều 10. Cố ý phạm tội</p> <p>Cố ý phạm tội là</p>

<p>1. <i>Phạm tội do cố ý</i> là phạm tội trong trường hợp <i>chủ thể thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động) hành vi trái pháp luật hình sự với sự cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.</i></p> <p>2. <i>Phạm tội do cố ý trực tiếp</i> là phạm tội trong trường hợp <i>chủ thể nhận thức rõ tính chất trái pháp luật hình sự của hành vi mà mình thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động), thấy trước khả năng gây nên hoặc tính tất yếu gây nên hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.</i></p> <p>3. <i>Phạm tội do cố ý gián tiếp</i> là phạm tội trong trường hợp <i>chủ thể nhận thức rõ tính chất trái pháp luật hình sự của hành vi mà mình thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động), thấy trước khả năng gây nên hậu quả của hành vi đó và tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra hoặc có thái độ thờ ơ (dửng dưng) đối với hậu quả.</i></p>	<p>phạm tội trong những trường hợp sau đây:</p> <p>1. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra;</p> <p>2. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.</p>
--	--

<p>Điều 27. Phạm tội do vô ý (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 11 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải theo hướng nhân đạo hóa hơn đối với tội phạm được thực hiện do lỗi vô ý)</p> <p>1. <i>Chỉ trong trường hợp có Điều tương ứng tại Phần riêng Bộ luật này quy định cụ thể thì hành vi nguy hiểm cho xã hội mà chủ thể thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động) do sự vô ý mới bị coi là tội phạm (mới).</i></p> <p>2. <i>Phạm tội do vô ý là phạm tội trong trường hợp hành vi trái pháp luật hình sự do Bộ luật này quy định được thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động) vì sự chủ quan hoặc vì sự cẩu thả của chủ thể (mới).</i></p> <p>3. <i>Phạm tội do vô ý vì sự chủ quan là phạm tội trong trường hợp chủ thể thấy trước khả năng gây nên hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi trái pháp luật hình sự mà mình thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động)</i></p>	<p>Điều 11. Vô ý phạm tội</p> <p>Vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây:</p> <p>► Không có (29-m)</p> <p>1. Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được;</p> <p>2. Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.</p>
---	--

<p><i>nhưng thiếu các căn cứ mà chủ quan tin vào việc ngăn ngừa được hậu quả đó.</i></p> <p>4. Phạm tội do vô ý vì sự cẩu thả là phạm tội trong trường hợp chủ thể không thấy trước khả năng gây nên hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi trái pháp luật hình sự do mình thực hiện (bằng hành động hoặc không hành động) mặc dù với sự chú ý cần thiết phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.</p>	
<p>Điều 28. Phạm tội với hai hình thức lỗi (mới)</p> <p>● Phương án I (theo hướng cụ thể - gồm có 02 khoản):</p> <p>1. Phạm tội với 02 hình thức lỗi là phạm tội trong trường hợp chủ thể có lỗi cố ý đối với việc thực hiện hành vi trái pháp luật hình sự và lỗi vô ý đối với hậu quả nghiêm trọng xảy ra. Về cơ bản, phạm tội với hai hình thức lỗi cũng bị coi như phạm tội do cố ý.</p> <p>2. Nếu do hành vi phạm tội cố ý mà hậu quả nghiêm trọng xảy ra và vì vậy, điều</p>	<p>► Không có (30-m)</p>

<p><i>tương ứng tại Phần riêng Bộ luật này quy định hình phạt tăng nặng, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của chủ thể phạm tội được giải quyết như sau:</i></p> <p><i>a) Nếu lỗi của chủ thể phạm tội đối với hậu quả xảy ra cũng là cố ý, thì chủ thể phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự trên những cơ sở chung.</i></p> <p><i>b) Nếu lỗi của chủ thể phạm tội đối với hậu quả nghiêm trọng xảy ra là vô ý, thì chủ thể phạm tội phải chịu hình phạt tăng nặng ấy.</i></p> <p>● Phương án II (theo hướng ngắn gọn - chỉ có 01 khoản):</p> <p><i>Trong trường hợp hành vi phạm tội do cố ý dẫn đến hậu quả nghiêm trọng xảy ra và vì vậy, điều tương ứng tại Phần riêng Bộ luật này quy định hình phạt tăng nặng, nhưng nếu hậu quả nghiêm trọng xảy ra không phải do sự cố ý của chủ thể phạm tội thì hình phạt tăng nặng ấy chỉ được áp dụng đối với chủ thể nếu xác định được lỗi vô ý của chủ thể đối với hậu quả nghiêm trọng đó.</i></p>	
---	--

<p>Điều 29. Phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác (giữ nguyên như nội dung tương ứng tại Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>.....</p>	<p>Điều 13. Phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác</p> <p>Người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.</p>
<p>Mục 7 (mới)</p> <p>Các giai đoạn thực hiện tội phạm</p>	<p>• Không có VIII (31-K)</p>
<p>Điều 30. Chuẩn bị phạm tội (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1. Chuẩn bị phạm tội là hành vi tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm, cũng như tìm kiếm những người đồng phạm, cấu kết với nhau hoặc cố ý tạo ra những điều kiện cần thiết khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm nhưng tội phạm đã không</p>	<p>Điều 14. Chuẩn bị phạm tội</p> <p>1. Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm, trừ trường hợp thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm quy định tại Điều 109, điểm a khoản 2 Điều 113 hoặc điểm a khoản 2 Điều 299 của Bộ luật này.</p>

<p><i>thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của chủ thể phạm tội, ngoại trừ 03 trường hợp mà hành vi thành lập, tham gia nhóm tội phạm cấu thành các tội phạm độc lập được quy định tại... (tức 03 điều nào đó tại Phần riêng Bộ luật này mà tương ứng với Điều 109, điểm "a" khoản 2 Điều 113 hoặc điểm "a" khoản 2 Điều 299 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải) Bộ luật này.</i></p> <p>2.....(về cơ bản giữ nguyên như khoản 2 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải).</p> <p>3.....(về cơ bản giữ nguyên như khoản 3 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải).</p>	<p>2. Người chuẩn bị phạm tội quy định tại một trong các điều 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 123, 134, 168, 169, 207, 299, 300, 301, 302, 303 và 324 của Bộ luật này thì phải chịu trách nhiệm hình sự.</p> <p>3. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội quy định tại Điều 123, Điều 168 của Bộ luật này thì phải chịu trách nhiệm hình sự.</p>
<p>Điều 31. Phạm tội chưa đạt (giữ nguyên như tên gọi và nội dung tương ứng tại 02 đoạn 1-2 Điều 15 của Bộ luật Hình sự năm 2015 nhưng <i>nâng 02 đoạn lên thành 02 khoản</i> để đảm bảo tính thống nhất trong toàn Bộ luật này)</p>	<p>Điều 15. Phạm tội chưa đạt</p> <p>Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.</p>

<p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.</p>
<p>Điều 32. Tự nguyện chấm dứt tội phạm (trên cơ sở sửa đổi tên gọi và nội hàm Điều 16 của Bộ luật Hình sự năm 2015 như tên gọi Điều 32 Bộ luật này, đồng thời bổ sung thêm 03 khoản mới 3-5 nữa vào Điều 32 Bộ luật này để đảm bảo sự chính xác về mặt khoa học và đúng với thực tiễn xét xử hình sự)</p> <p>1. Tự nguyện chấm dứt tội phạm là trường hợp mà trong đó mặc dù <i>chủ thể</i> phạm tội có đầy đủ điều kiện khách quan để thực hiện được tội phạm đến cùng nhưng đã tự mình đình chỉ hành vi chuẩn bị phạm tội hoặc/và hành vi cố ý để thực hiện tội phạm, tuy không có gì ngăn cản.</p> <p>2. <i>Chủ thể</i> tự nguyện chấm dứt tội phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế do chủ thể thực hiện có đủ tất cả các dấu hiệu cấu thành một tội phạm khác, thì chủ thể đó</p>	<p>Điều 16. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội</p> <p>Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản.</p> <p>Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.</p>

<p>vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.</p> <p>3. Người tổ chức và người xúi giục không phải chịu trách nhiệm hình sự nếu bằng các biện pháp mà họ áp dụng đã ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm đến cùng của người thực hành (mới).</p> <p>4. Nếu hành vi của người tổ chức hoặc người xúi giục được quy định tại khoản 3 Điều này đã không ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm đến cùng của người thực hành, thì các biện pháp mà họ đã áp dụng có thể được coi là tình tiết để miễn trách nhiệm hình sự hoặc giảm nhẹ hình phạt (mới).</p> <p>5. Người giúp sức không phải chịu trách nhiệm hình sự nếu đã tích cực áp dụng tất cả các biện pháp phụ thuộc vào mình để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm (mới).</p>	<p>► Không có (32-m)</p> <p>► Không có (33-m)</p> <p>► Không có (34-m)</p>
<p>Điều 33. Tội phạm chưa hoàn thành (mới)</p> <p>1. Tội phạm chưa hoàn thành là hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt.</p>	<p>► Không có (35-m)</p>

<p>2. Trách nhiệm hình sự đối với tội phạm chưa hoàn thành do hành vi chuẩn bị phạm tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng được xác định theo điều tương ứng về tội phạm hoàn thành trong Phần riêng, đồng thời viện dẫn Điều 30 và Điều 87 Bộ luật này (tức 02 điều của Bộ luật này tương ứng với 02 Điều 14 và Điều 57 của Bộ luật Hình sự năm 2015).</p> <p>3. Trách nhiệm hình sự đối với tội phạm chưa hoàn thành do hành vi phạm tội chưa đạt được xác định theo điều tương ứng về tội phạm hoàn thành trong Phần riêng Bộ luật này, đồng thời viện dẫn Điều 31 và Điều 87 Bộ luật này (tức 02 điều của Bộ luật này tương ứng với Điều 15 và Điều 57 Bộ luật Hình sự năm 2015)</p>	
<p>Điều 34. Tội phạm hoàn thành (mới)</p> <p>1. Tội phạm được coi là hoàn thành khi trong hành vi do chủ thể phạm tội thực hiện có tất cả các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể được quy</p>	<p>► Không có (36-m)</p>

<p><i>định tại điều tương ứng trong Phần riêng Bộ luật này.</i></p> <p>2. <i>Nếu không có căn cứ để áp dụng quy phạm nào đó trong Phần chung, thì trách nhiệm hình sự đối với tội phạm hoàn thành được xác định theo điều cụ thể tương ứng tại Phần riêng Bộ luật này.</i></p>	
<p>Mục 8 (mới)</p> <p>Đồng phạm, che giấu tội phạm và không tố giác tội phạm</p>	<p>• Không có IX (37-K)</p>
<p>Điều 35. Khái niệm đồng phạm (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và tách khoản 1 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải thành Điều 35 độc lập của Bộ luật này)</p> <p>Đồng phạm là <i>hình thức phạm tội do cố ý được thực hiện với sự cố ý cùng tham gia của từ 02 chủ thể phạm tội</i> trở lên.</p>	<p>Điều 17. Đồng phạm</p> <p>1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.</p> <p>2. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.</p> <p>3. Người đồng phạm bao gồm người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức.</p> <p>Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.</p>

	<p>Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.</p> <p>Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.</p> <p>Người giúp sức là người tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.</p> <p>4. Người đồng phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành.</p>
<p>Điều 36. Các hình thức đồng phạm (mới)</p> <p>● Phương án 1:</p> <p>1. Căn cứ vào tính chất và mức độ cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm do cố ý của các chủ thể phạm tội, đồng phạm được phân thành 03 hình thức là: phạm tội không có thông mưu trước, phạm tội có thông mưu trước và, phạm tội có tổ chức.</p>	<p>► Không có (38-m)</p>

<p>2. Phạm tội không có thông mưu trước là hình thức đồng phạm đơn giản và có sự cấu kết không chặt chẽ của các chủ thể cùng thực hiện tội phạm.</p> <p>3. Phạm tội có thông mưu trước là hình thức đồng phạm phức tạp và có sự cấu kết tương đối chặt chẽ của các chủ thể cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm.</p> <p>4. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm đặc biệt và có sự cấu kết chặt chẽ của các chủ thể cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm hoặc của những thành viên thuộc cùng một tổ chức tội phạm.</p> <p>• Phương án 2:</p> <p>1. Căn cứ vào tính chất và mức độ cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm do cố ý của các chủ thể phạm tội, đồng phạm được phân thành 03 hình thức cụ thể được quy định tại các khoản 2-4 Điều này.</p> <p>2. Đồng phạm đơn giản là hình thức phạm tội không có thông mưu trước mà trong đó có sự cấu kết không chặt chẽ của</p>	
--	--

<p><i>các chủ thể cùng thực hiện tội phạm.</i></p> <p>3. Đồng phạm phức tạp là hình thức phạm tội có thông mưu trước mà trong đó có sự cấu kết tương đối chặt chẽ của các chủ thể cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm.</p> <p>4. Đồng phạm đặc biệt là hình thức phạm tội có tổ chức mà trong đó có sự cấu kết chặt chẽ của các chủ thể cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm hoặc của những thành viên thuộc cùng một tổ chức tội phạm.</p>	
<p>Điều 37. Tổ chức tội phạm (mới)</p> <p>1. Tổ chức tội phạm là một nhóm các chủ thể có tổ chức hoặc là một liên minh (hợp nhất) của các nhóm chủ thể có tổ chức, được thành lập dựa trên sự nhất trí và cấu kết chặt chẽ với nhau nhằm mục đích thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng, cũng như tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.</p> <p>2. Người thành lập hay lãnh đạo tổ chức tội phạm phải</p>	<p>► Không có (39-m)</p>

<p><i>chịu trách nhiệm hình sự về việc thành lập hay lãnh đạo tổ chức tội phạm trong những trường hợp do các điều tương ứng tại Phần riêng Bộ luật này quy định.</i></p> <p>3. <i>Người thành lập hay lãnh đạo tổ chức tội phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm do tổ chức đó thực hiện mà không có sự cố ý cùng tham gia của mình.</i></p> <p>4. <i>Thành viên khác tham gia tổ chức tội phạm chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp có điều tương ứng cụ thể tại Phần riêng Bộ luật này quy định.</i></p>	
<p>Điều 38. Người đồng phạm và các loại người đồng phạm (trên cơ sở tách khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải ra để sửa đổi, bổ sung thành 05 khoản 1-5 Điều 38 này)</p> <p>1. <i>Người đồng phạm là người trực tiếp thực hiện tội phạm với tư cách là người thực hành, cũng như những người khác tham gia vào việc thực hiện tội phạm với tư cách là</i></p>	

<p>người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức <i>trong vụ đồng phạm</i>.</p> <p>2. Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm, <i>cũng như trực tiếp tham gia vào việc thực hiện tội phạm cùng với những người khác hoặc thực hiện tội phạm bằng thủ đoạn sử dụng những người mà theo các quy định của Bộ luật này không phải chịu trách nhiệm hình sự</i>.</p> <p>3. Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu <i>hay chỉ huy</i> việc thực hiện tội phạm <i>hoặc thành lập hay lãnh đạo tổ chức tội phạm</i>.</p> <p>4. Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, <i>mua chuộc, đe dọa hoặc bằng các thủ đoạn khác</i> thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.</p> <p>5. Người giúp sức là người tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm <i>bằng cách cung cấp các thông tin, phương tiện hay công cụ thực hiện tội phạm hoặc hứa hẹn trước về việc che giấu người phạm tội hay các dấu vết của tội phạm hoặc những tài</i></p>	
---	--

<p><i>sản hay đồ vật do phạm tội mà có, cũng như hứa hẹn trước về việc mua, bán hoặc tiêu thụ những tài sản hay đồ vật đó.</i></p>	
<p>Điều 39. Hành vi thái quá của người thực hành (mới)</p> <p>1. <i>Hành vi thái quá của người thực hành là việc tự thực hiện tội phạm của bản thân người đó mà không có sự cố ý cùng tham gia của những người đồng phạm khác (mới).</i></p> <p>2. <i>Những người đồng phạm khác không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi thái quá của người thực hành (đã được Bộ luật Hình sự năm 2015 lĩnh hội tại khoản 4 Điều 17 được dẫn ở cột 2 bên phải nhưng để có vẻ khác đi thì đã bỏ từ "Những" và thay từ "thái" bằng từ "vượt").</i></p>	<p>► Không có (40-m)</p>
<p>Điều 40. Che giấu tội phạm (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 18 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p>	<p>Điều 18. Che giấu tội phạm</p> <p>1. Người nào không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện đã che giấu người phạm tội, dấu vết, tang vật</p>

<p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà Bộ luật này quy định.</p> <p>2. Người che giấu tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 41. Không tố giác tội phạm (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 19 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 03 khoản 1-3 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>Điều 19. Không tố giác tội phạm</p> <p>1. Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm quy</p>

	<p>định tại Điều 390 của Bộ luật này.</p> <p>2. Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp không tố giác các tội quy định tại Chương XIII của Bộ luật này hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.</p> <p>3. Người không tố giác là người bào chữa không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp không tố giác các tội quy định tại Chương XIII của Bộ luật này hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do chính người mà mình bào chữa đang chuẩn bị, đang thực hiện hoặc đã thực hiện mà người bào chữa biết rõ khi thực hiện việc bào chữa.</p>
--	---

<p style="text-align: center;">Chương III</p> <p style="text-align: center;">VỀ NHỮNG TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TÍNH TỘI PHẠM CỦA HÀNH VI</p>	<p style="text-align: center;">Chương IV</p> <p style="text-align: center;">NHỮNG TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ</p>
<p><i>Điều 42. Khái niệm và hệ thống những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi (mới)</i></p> <p><i>1. Trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi là tình tiết được quy định trong Bộ luật này mà khi có tình tiết ấy thì việc gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự của chủ thể thực hiện hành vi đó không bị coi là tội phạm.</i></p> <p><i>2. Hệ thống những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi được quy định trong Bộ luật này bao gồm:</i></p> <p style="padding-left: 40px;"><i>a) Sự kiện bất ngờ;</i></p> <p style="padding-left: 40px;"><i>b) Gây thiệt hại trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự;</i></p> <p style="padding-left: 40px;"><i>c) Sự bất đắc dĩ phải gây thiệt hại trong khi bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã;</i></p>	<p style="text-align: center;">► Không có (41-m)</p>

<p>d) Sự rủi ro (mạo hiểm) chấp nhận được (có căn cứ) về kinh tế hoặc nghề nghiệp;</p> <p>đ) Chấp hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh;</p> <p>e) Phòng vệ chính đáng;</p> <p>g) Tình thế cấp thiết;</p> <p>h) Tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể của hành vi;</p> <p>i) Tình trạng bất khả kháng.</p>	
<p>Điều 43. Sự kiện bất ngờ (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi nhưng sửa đổi, bổ sung đáng kể nội dung Điều 20 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự hiện hành vì Điều 20 chưa đầy đủ do chỉ có vền vẹn 01 quy phạm).</p> <p>1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng được thực hiện do sự kiện bất ngờ, thì không phải là tội phạm (mới).</p> <p>2. Sự kiện bất ngờ là việc gây thiệt hại không có lỗi, tức là</p>	<p>Điều 20. Sự kiện bất ngờ</p> <p>Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.</p> <p>► Không có (42-m)</p>

<p>trong trường hợp chủ thể gây thiệt hại đã (khác):</p> <p>a) Không nhận thức được và do hoàn cảnh khách quan, cũng như các tình tiết cụ thể của sự vụ mà không thể nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình thực hiện; hoặc</p> <p>b) Không thể thấy trước được khả năng xảy ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình thực hiện và do hoàn cảnh khách quan, cũng như các tình tiết cụ thể của sự vụ mà không buộc phải thấy trước được khả năng xảy ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó.</p> <p>3. Không được coi là sự kiện bất ngờ nếu việc gây thiệt hại của chủ thể không bị sự tác động (của hoàn cảnh khách quan, cũng như các tình tiết cụ thể của sự việc xảy ra) đến mức làm cho chủ thể của hành vi gây thiệt hại không nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi hoặc không thấy trước được khả năng xảy ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó. Trong trường hợp</p>	<p>► Không có (43-m)</p>
---	--------------------------

<p><i>này chủ thể của hành vi gây thiệt hại vẫn có thể phải chịu trách nhiệm hình sự (mới).</i></p>	
<p>Điều 44. Gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung tên gọi và đáng kể nội dung Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự hiện hành vì Điều 21 do chỉ có văn ven 01 quy phạm nên chưa đầy đủ).</p> <p>1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng do người ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện, thì không phải là tội phạm (mới).</p> <p>2. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là trạng thái bệnh lý tâm thần hoặc một bệnh lý khác của người trong thời gian thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật này quy định là tội phạm</p>	<p>Điều 21. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự</p> <p>Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.</p> <p>► Không có (44-m)</p>

<p><i>hoàn toàn không thể nhận thức được tính chất thực tế và tính chất pháp lý của hành vi của mình hoặc không thể điều khiển được hành vi đó (mới).</i></p> <p>3. Nếu người ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự do bị người khác sử dụng, thì người sử dụng họ phải chịu trách nhiệm hình sự thiệt hại đã gây ra (mới).</p>	<p>► Không có (45-m)</p> <p>► Không có (46-m)</p>
<p>Điều 45. Sự bất đắc dĩ phải gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã (đã được Bộ luật Hình sự năm 2015 lĩnh hội ý tưởng và ghi nhận tại Điều 24 nhưng cần sửa đổi, bổ sung để tạo điều kiện thuận lợi cho thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự hiện hành vì Điều 24 chỉ có 02 khoản nên chưa đầy đủ, mặc dù có hơi khác đi về câu, chữ)</p> <p>1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng</p>	<p>Điều 24. Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội</p> <p>1. Hành vi của người để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội mà không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ thì không phải là tội phạm.</p> <p>2. Trường hợp gây thiệt hại do sử dụng vũ lực rõ ràng vượt quá mức cần thiết, thì người gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự.</p>

được thực hiện do sự bất đắc dĩ phải gây thiệt hại cho người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã để bắt người đó đưa đến cơ quan chính quyền nhằm ngăn chặn việc người đó tiếp tục phạm tội hoặc trốn tránh pháp luật, thì không phải là tội phạm.

► Không có (47-k)

2. Việc gây thiệt hại để bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã được coi là bất đắc dĩ khi hoàn cảnh thực tế trong tình huống tương ứng cho thấy, đã không còn cách nào khác ngoài việc buộc phải gây thiệt hại ấy ngay lập tức nhằm đưa người đó đến cơ quan chính quyền (mới).

► Không có (48-m)

3. Việc gây thiệt hại để bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã không được coi là bất đắc dĩ khi hoàn cảnh thực tế trong tình huống tương ứng cho thấy mặc dù vẫn còn biện pháp khác có thể áp dụng được nhằm đưa người đó đến cơ quan chính quyền, nhưng người bắt đã cố ý vượt quá giới hạn của thiệt hại gây ra. Trong trường hợp này người cố ý vượt quá giới hạn của thiệt

► Không có (49-m)

<p><i>hại gây ra phải chịu trách nhiệm hình sự trên những cơ sở chung (mới).</i></p> <p>4. Sự cố ý vượt quá giới hạn của việc gây thiệt hại trong việc bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã là khi hành vi gây thiệt hại rõ ràng là quá đáng, tức là không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội hoặc hành vi trốn tránh sự truy nã của người bị bắt (mới).</p>	<p>► Không có (50-m)</p>
<p>Điều 46. Sự rủi ro có căn cứ về kinh tế hoặc nghề nghiệp (đã được Bộ luật Hình sự năm 2015 lĩnh hội ý tưởng và ghi nhận tại Điều 25 nhưng cần sửa đổi, bổ sung để tạo điều kiện thuận lợi cho thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự hiện hành do Điều 25 chỉ có 02 khoản nên chưa đầy đủ, mặc dù có hơi khác đi về câu, chữ)</p> <p>1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng là sự rủi ro có căn cứ về kinh tế hoặc nghề nghiệp nhằm đạt</p>	<p>Điều 25. Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ</p> <p>Hành vi gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa thì không phải là tội phạm.</p> <p>Người nào không áp dụng đúng quy trình, quy</p>

<p>được mục đích có ích cho xã hội, thì không phải là tội phạm (khác).</p> <p>2. Sự rủi ro về kinh tế hoặc nghề nghiệp được coi là có căn cứ nếu hành vi được thực hiện phù hợp với kinh nghiệm thực tiễn và các kiến thức được thừa nhận chung của tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ, nhưng mục đích có ích cho xã hội được đặt ra đã không thể đạt được bằng chính sự rủi ro ấy, mặc dù chủ thể thực hiện nó đã tích cực áp dụng tất cả các biện pháp có thể áp dụng được để ngăn ngừa thiệt hại gây ra cho các lợi ích được bảo vệ bằng pháp luật hình sự (mới).</p> <p>3. Sự rủi ro về kinh tế hoặc nghề nghiệp bị coi là không có căn cứ nếu đã rõ ràng là nó không thể đạt được mục đích có ích cho xã hội, tức là kèm theo mỗi đe dọa cho sức khỏe hoặc cuộc sống của con người, gây nên thảm họa về môi sinh hoặc tai biến xã hội, cũng như thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng khác cho các lợi ích được bảo vệ bằng pháp luật hình sự. Trong trường hợp này chủ thể</p>	<p>phạm, không áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa mà gây thiệt hại thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.</p> <p>► Không có (51-k)</p> <p>► Không có (52-m)</p> <p>► Không có (53-m)</p>
---	--

<p><i>thực hiện sự rủi ro không có căn cứ đó phải chịu trách nhiệm hình sự (mới).</i></p>	
<p>Điều 47. Thi hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh (đã được Bộ luật Hình sự năm 2015 lĩnh hội ý tưởng và ghi nhận tại Điều 26 nhưng cần sửa đổi, bổ sung để tạo điều kiện thuận lợi cho thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự hiện hành do Điều 26 chỉ có 02 đoạn nên chưa đầy đủ, mặc dù có hơi khác đi về câu, chữ)</p> <p>1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng được thực hiện do sự bắt buộc phải thi hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh của cấp trên, thì không phải là tội phạm (mới).</p> <p>2. Người gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự do bắt buộc phải thi hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh của cấp trên, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này nếu chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh của cấp trên</p>	<p>Điều 26. Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên</p> <p>► Không có (54-m)</p> <p>Người thực hiện hành vi gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh nếu đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này người ra mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm hình sự.</p> <p>Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 421, khoản 2 Điều 422 và khoản 2 Điều 423 của Bộ luật này.</p>

<p><i>được ban hành là trái pháp luật thì người ban hành nó phải chịu trách nhiệm hình sự về thiệt hại đã gây ra.</i></p> <p>3. <i>Người thi hành mặc dù nhận thức được tính chất trái pháp luật rõ ràng của chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh của cấp trên được ban hành, nhưng vẫn cố ý gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự để thi hành nó, thì phải chịu trách nhiệm hình sự cùng với người ban hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh đó trên những cơ sở chung (mới).</i></p> <p>4. <i>Người không thi hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh trái pháp luật của cấp trên, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự (mới).</i></p>	<p>► Không có (55-m)</p> <p>► Không có (56-m)</p> <p>► Không có (57-m)</p>
<p>Điều 48. Phòng vệ chính đáng (trên cơ sở giữ nguyên tên gọi và sửa đổi, bổ sung <i>nội dung</i> Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải)</p> <p>1. <i>Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng được thực hiện do sự phòng vệ</i></p>	<p>Điều 22. Phòng vệ chính đáng</p> <p>1. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả lại một cách cần thiết người đang</p>

<p><i>chính đáng, thì không phải là tội phạm.</i></p> <p>2. Phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả <i>của chủ thể phòng vệ để gây thiệt hại cho người đang có hành vi xâm hại đến các lợi ích hợp pháp của mình hoặc của những người khác, cũng như của xã hội hay của Nhà nước, nếu hành vi chống trả tương xứng với hành vi xâm hại.</i></p> <p>3. <i>Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là khi hành vi chống trả do cố ý rõ ràng là quá đáng, tức là không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại. Chủ thể cố ý vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự</i></p>	<p>có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.</p> <p>Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.</p> <p>2. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại.</p> <p>Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 49. Tình thế cấp thiết (trên cơ sở giữ nguyên <i>tên gọi và sửa đổi, bổ sung nội dung Điều 23 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải</i>)</p> <p>1. <i>Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng được thực</i></p>	<p>Điều 23. Tình thế cấp thiết</p> <p>1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà</p>

<p><i>hiện trong tình thế cấp thiết, thì không phải là tội phạm .</i></p> <p>2. Tình thế cấp thiết là hành vi gây thiệt hại của chủ thể để ngăn ngừa sự nguy hiểm đang đe dọa trực tiếp đến các lợi ích hợp pháp của mình hoặc của những người khác, cũng như của xã hội hay của Nhà nước, nếu sự nguy hiểm đó không thể loại trừ được bằng cách nào khác và thiệt hại gây ra nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.</p> <p>3. Vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết là khi hành vi gây thiệt hại rõ ràng là quá đáng, tức là không tương xứng với tính chất và mức độ của sự nguy hiểm đang đe dọa trực tiếp, cũng như những hoàn cảnh thực tế làm cho sự nguy hiểm này bị loại trừ, và do đó mà thiệt hại gây ra cho các lợi ích nói trên đã bằng hoặc lớn hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Chủ thể cố ý vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết phải chịu trách nhiệm hình sự.</p>	<p>không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.</p> <p>Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm.</p> <p>2. Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.</p>
<p>Điều 50. Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không đáng kể của hành</p>	<p>► Không có (58-k)</p>

<p>vi (mới và trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và chuyển khoản 2 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 về thành Điều 50 độc lập của Bộ luật này)</p> <p><i>1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không đáng kể và chưa đến mức phải áp dụng các biện pháp cưỡng chế hình sự thì không phải là tội phạm.</i></p> <p><i>2. Trong một số trường hợp nhất định tùy thuộc hoàn cảnh khách quan của sự việc và hậu quả xảy ra, người có lỗi trong việc thực hiện hành vi nêu tại khoản 1 Điều này vẫn có thể bị áp dụng biện pháp cưỡng chế phi hình sự, biện pháp giáo dục hoặc biện pháp kỷ luật.</i></p>	
<p>Điều 51. Tình trạng bất khả kháng (mới)</p> <p><i>1. Hành vi tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó được quy định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng được thực hiện trong tình trạng</i></p>	<p>► Không có (59-m)</p>

<p><i>bất khả kháng, thì không phải là tội phạm.</i></p> <p>2. <i>Tình trạng bất khả kháng là tình trạng của chủ thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội (bằng hành động hoặc không hành động) mặc dù có thể thấy trước hoặc buộc phải thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội của hành vi do mình thực hiện nhưng do hoàn cảnh khách quan và các tình tiết cụ thể của tình trạng xảy ra mà chủ thể đó đã:</i></p> <p><i>a) Không thể điều khiển được hành vi ấy nên hậu quả xảy ra; hoặc</i></p> <p><i>b) Không còn biện pháp nào khác để có thể khắc phục được hậu quả xảy ra.</i></p> <p>3. <i>Không được coi là tình trạng bất khả kháng nếu việc gây thiệt hại của chủ thể không bị sự tác động (của hoàn cảnh khách quan, cũng như các tình tiết cụ thể của tình trạng xảy ra) đến mức làm cho chủ thể của hành vi gây thiệt hại không thể điều khiển được hành vi của mình hoặc vẫn còn có khả năng để có thể khắc phục được hậu</i></p>	
---	--

<p>quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra. Trong trường hợp này chủ thể của hành vi gây thiệt hại vẫn có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.</p>	
<p>Chương IV (mới)</p> <p>VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ</p>	<p>• Không có X (60-M)</p>
<p>Điều 52. Khái niệm trách nhiệm hình sự và các chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự (mới)</p> <p>1. Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm và được thể hiện trong bản án kết tội của Tòa án bằng việc áp dụng đối với chủ thể bị kết án biện pháp cưỡng chế hình sự do Bộ luật này quy định.</p> <p>2. Các chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật này bao gồm:</p> <p>a) Người có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và đã có lỗi (cố ý hoặc vô ý) trong việc thực hiện tội phạm do Bộ luật này quy định.</p>	<p>► Không có (61-m)</p>

<p><i>b) Người được nêu tại điểm a khoản 2 Điều này đã nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân và với sự chỉ đạo, điều hành hay chấp thuận của pháp nhân thực hiện tội phạm do Bộ luật này quy định (ngụ ý về người thực hiện 01 hoặc nhiều tội danh trong số 74 tội danh là phạm vi mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự gồm: 41 tội danh mới được bổ sung tại khoản 1 Điều 151 Dự thảo này + 33 tội danh được nêu tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015).</i></p> <p><i>c) Pháp nhân có sự liên đới trong việc để cho người (cá nhân) được nêu tại điểm b khoản 2 Điều này thực hiện hành vi phạm tội nhân danh mình, vì lợi ích của mình và với sự chỉ đạo hoặc chấp thuận của mình.</i></p>	
<p>Điều 53. Cơ sở của trách nhiệm hình sự (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015)</p> <p>1. ● Phương án I (ngắn gọn): Cơ sở của trách nhiệm hình sự là việc thực hiện tội</p>	<p>Điều 2. Cơ sở của trách nhiệm hình sự</p> <p>1. Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.</p>

<p><i>phạm được quy định trong Bộ luật này.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ● Phương án II (vừa phải): Cơ sở của trách nhiệm hình sự là việc thực hiện hành vi có chứa đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể được quy định tại điều tương ứng trong Phần riêng Bộ luật này. ● Phương án III (cụ thể hơn vì chỉ rõ 03 loại hành vi tội phạm đã được nêu tại Điều 1 "<i>Giải thích các thuật ngữ</i>" Bộ luật này): <p>Cơ sở của trách nhiệm hình sự là việc thực hiện 01 trong 03 hoặc/và cả 03 hành vi tội phạm được quy định tại khoản 15 Điều 1 Bộ luật này.</p>	<p>2. Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự.</p>
<p>Điều 54. Những điều kiện của trách nhiệm hình sự (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015)</p> <p>1. (Có thể sử dụng 01 trong 02 phương án liệt kê những điều kiện trách nhiệm hình sự của cá nhân là: 1- Liệt kê đầy đủ những điều kiện truyền thống của trách</p>	<p>Điều 75. điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại</p> <p>1. Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây:</p>

<p>nhiệm hình sự hoặc là, 2- Gộp những điều kiện trách nhiệm hình sự của cá nhân lại cho ngắn gọn như dưới đây):</p> <p>Cá nhân chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có tổng hợp đầy đủ những điều kiện sau đây (mới):</p> <p>a) Có đủ năng lực trách nhiệm hình sự;</p> <p>b) Đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đã có lỗi (cố ý hoặc vô ý) trong việc phạm tội được quy định trong Bộ luật này.</p> <p>2. Pháp nhân chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có tổng hợp đầy đủ những điều kiện sau đây (mới):</p> <p>a) Có đầy đủ các dấu hiệu của pháp nhân thương mại theo quy định của Bộ luật Dân sự;</p> <p>b) Đã có sự liên đới khi để cho cá nhân với đầy đủ những điều kiện nêu tại khoản 1 trên đây nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân và với sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thực hiện 01 hoặc nhiều tội phạm được</p>	<p>a) Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại;</p> <p>b) Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại;</p> <p>c) Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại;</p> <p>d) Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Bộ luật này.</p> <p>2. Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân.</p>
---	---

<p><i>quy định tại khoản 1 Điều 151 Bộ luật này (tức viện dẫn cả khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Điều 151 Bộ luật này đã liệt kê 74 tội danh mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự, bao gồm cả 33 tội danh được nêu tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015)</i></p>	
<p><i>Điều 55. Thời điểm bắt đầu và thời điểm chấm dứt của trách nhiệm hình sự (mới)</i></p> <p><i>Trách nhiệm hình sự được bắt đầu (phát sinh) kể từ thời điểm Tòa án tuyên bản án kết tội có hiệu lực pháp luật đối với chủ thể bị kết án và được chấm dứt (kết thúc) kể từ thời điểm chủ thể đó được xóa án tích hoặc hết án tích theo các quy định của Bộ luật này.</i></p>	<p>► Không có (62-m)</p>
<p><i>Điều 56. Khái niệm và các hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự (mới)</i></p> <p><i>1. Hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự là việc thể hiện nội dung của nó trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án.</i></p>	<p>► Không có (63-m)</p>

<p>2. Các hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quy định của Bộ luật này bao gồm:</p> <p>a) Khi nội dung trách nhiệm hình sự được thể hiện bằng việc chủ thể bị kết án bị Tòa án áp dụng hình phạt nhất định và có (hoặc không) kèm theo biện pháp tư pháp hình sự nhất định trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật.</p> <p>b) Khi nội dung trách nhiệm hình sự được thể hiện bằng việc chủ thể bị kết án được Tòa án miễn hình phạt nhưng vẫn bị áp dụng biện pháp tư pháp hình sự nhất định trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật.</p>	
<p>Điều 57. Năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ (mới)</p> <p>● Phương án I: Năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ là trạng thái bình thường của người trong thời gian tội phạm do Bộ luật này quy định hoàn toàn nhận thức được tính chất thực tế và tính chất pháp lý của hành vi do mình thực hiện và</p>	<p>► Không có (64-m)</p>

<p>hoàn toàn điều khiển được hành vi đó.</p> <p>● Phương án II: Năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ là trạng thái bình thường của người phạm tội khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Luật hình sự cấm có khả năng nhận thức được đầy đủ và điều khiển được đầy đủ hành vi đó.</p>	
<p>Điều 58. Năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế (mới)</p> <p>● Phương án I:</p> <p>Năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế là trạng thái bệnh lý tâm thần hoặc một bệnh lý khác làm cho người trong thời gian phạm tội do Bộ luật này quy định nhận thức không được đầy đủ tính chất thực tế và tính chất pháp lý của hành vi do mình thực hiện hoặc không hoàn toàn điều khiển được hành vi đó.</p> <p>● Phương án II: Năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế là trạng thái không bình thường của người phạm tội khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật này nhận thức không được đầy đủ hoặc không hoàn toàn điều khiển được hành vi đó.</p>	<p>► Không có (65-m)</p>

<p>● Phương án III: <i>Năng lực trách nhiệm hình sự hạn chế là trạng thái bệnh lý tâm thần hoặc một bệnh lý khác làm cho người phạm tội khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Luật hình sự cấm bị mất đi một phần khả năng nhận thức hoặc một phần khả năng điều khiển hành vi đó.</i></p>	
<p>Điều 59. Khái niệm tuổi chịu trách nhiệm hình sự và người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (mới)</p> <p>1. <i>Tuổi chịu trách nhiệm hình sự của một người là tuổi được quy định tại các khoản 2-3 Điều này và được tính tại thời điểm người đó thực hiện tội phạm (mới)</i></p> <p>2. <i>Người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự là người mà tại thời điểm phạm tội đã đạt đến độ tuổi được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 59 Bộ luật này để có thể có khả năng nhận thức được hoàn toàn tính chất thực tế và tính chất pháp lý của hành vi do mình thực hiện, đồng thời hoàn toàn điều khiển được hành vi đó.</i></p>	<p>► Không có (66-m)</p>

<p>Điều 60. Độ tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự (mới) và độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (sửa đổi, bổ sung Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015)</p> <p>1. Trong bất kỳ trường hợp nào tất cả những người trong độ tuổi dưới 14 tuổi và trên... tuổi đều không phải chịu trách nhiệm hình sự.</p> <p>2.....(giữ nguyên như nội dung tương ứng tại khoản 1 Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>3.....(giữ nguyên như nội dung tương ứng tại khoản 2 Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p>	<p>Điều 12. tuổi chịu trách nhiệm hình sự</p> <p>► Không có (67-m)</p> <p>1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.</p> <p>2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật này.</p>
--	---

<p><i>Chương V (mới)</i></p> <p>VỀ CÁC BIỆN PHÁP CƯỜNG CHẾ HÌNH SỰ</p>	<p>● Không có X (68-K)</p>
<p>Điều 61. Khái niệm, hệ thống và các mục đích của biện pháp cưỡng chế hình sự (mới hoàn toàn)</p> <p><i>1. Biện pháp cưỡng chế hình sự là chế tài pháp lý có thể được áp dụng đối với chủ thể phạm tội hoặc/và bị kết tội mà theo các quy định của Bộ luật này phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội tương ứng.</i></p> <p><i>2. Hệ thống các biện pháp cưỡng chế hình sự trong Bộ luật này bao gồm các hình phạt và các biện pháp tư pháp hình sự sau đây:</i></p> <p><i>a) Các hình phạt và các biện pháp tư pháp hình sự đối với cá nhân là người lớn phạm tội hoặc/và bị kết án được quy định tại Chương này.</i></p> <p><i>b) Các hình phạt và các biện pháp tư pháp hình sự đối với cá nhân là người chưa</i></p>	<p>► Không có (69-m)</p>

<p><i>thành niên phạm tội hoặc/và bị kết tội được quy định tại Chương VIII Bộ luật này.</i></p> <p><i>c) Các hình phạt và các biện pháp tư pháp hình sự đối với pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự vì có liên đới trong việc phạm tội của cá nhân được quy định tại Chương IX Bộ luật này.</i></p> <p><i>3. Biện pháp cưỡng chế hình sự trong Bộ luật này được áp dụng nhằm mục đích giáo dục chủ thể phạm tội hoặc/và bị kết tội, ngăn ngừa họ và những người khác phạm tội, cũng như giáo dục họ ý thức tôn trọng, tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, đồng thời hỗ trợ cho việc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.</i></p> <p>Điều 62. Khái niệm, hệ thống, các mục đích của hình phạt và của việc áp dụng nó (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung các điều 30-31 Bộ luật Hình sự năm 2015)</p> <p>1. Hình phạt là biện pháp cưỡng chế hình sự nghiêm khắc nhất của Nhà nước được áp</p>	<p>Điều 30. Khái niệm hình phạt</p> <p>Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án quyết</p>
---	---

<p>dụng trong bản án kết tội của Tòa án theo các quy định của Bộ luật này, được thể hiện bằng sự lên án về mặt pháp lý hình sự đối với chủ thể bị kết tội và được phản ánh bằng sự trừng phạt đối với chủ thể đó vì đã phạm tội hoặc đã có liên đới đến việc phạm tội.</p> <p>2. Hệ thống các hình phạt trong Bộ luật này được áp dụng đối với các chủ thể bị kết tội được quy định như sau (mới):</p> <p>a) Đối với cá nhân bị kết tội là người lớn vì đã phạm tội thì áp dụng hình phạt được quy định tại Chương này;</p> <p>b) Đối với cá nhân bị kết tội là người chưa thành niên vì đã phạm tội thì chỉ áp dụng hình phạt được quy định riêng tại Chương VIII Bộ luật này (tức tương ứng như Mục 4 Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015);</p> <p>c) Đối với pháp nhân bị kết tội vì có sự liên đới trong việc phạm tội của cá nhân, thì chỉ áp dụng hình phạt được quy định riêng tại Chương IX Bộ luật này (tức tương ứng như các điều 77-</p>	<p>định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó.</p> <p>► Không có (70-m)</p> <p>Điều 31. Mục đích của hình phạt</p> <p>Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân</p>
---	---

<p>81 Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015).</p> <p>3. Hình phạt <i>nhằm</i> tước bỏ quyền và <i>tự do</i> của cá nhân bị tội, cũng như lợi ích của pháp nhân bị kết tội¹ theo các quy định của Bộ luật này để góp phần phục hồi lại công lý.</p> <p>4. Việc áp dụng hình phạt không được nhằm mục đích gây nên những đau đớn về thể xác và hạ thấp nhân phẩm của con người, cũng như cản trở trái pháp luật hoạt động kinh doanh hợp pháp của pháp nhân (mới).</p> <p>Điều 63. Khái niệm, hệ thống và các mục đích của biện pháp tư pháp hình sự (mới)</p> <p>1. Biện pháp tư pháp hình sự là biện pháp cưỡng chế về hình sự của Nhà nước ít nghiêm khắc hơn hình phạt được quy định trong Bộ luật này do cơ quan tư pháp hình sự có thẩm</p>	<p>thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.</p> <p>► Không có (71-m)</p> <p>► Không có (72-m)</p>
--	---

1. Cần lưu ý rằng, trong *khái niệm hình phạt* được ghi nhận tại Điều 26 Bộ luật Hình sự năm 1999 trước đây, cũng như tại Điều 30 Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện nay việc sử dụng thuật ngữ “*người phạm tội*” là hoàn toàn *thiếu chính xác về mặt khoa học và thiếu chặt chẽ về mặt kỹ thuật lập pháp* vì giả sử nếu như *người phạm tội* được miễn trách nhiệm hình sự thì sao (?), thì chắc chắn là họ không bao giờ bị áp dụng hình phạt (!!!). Và vì vậy, cần phải hiểu đúng là hình phạt được áp dụng đối với “*người hoặc pháp nhân bị kết án*”.

<p>quyền căn cứ vào giai đoạn tố tụng hình sự cụ thể tương ứng áp dụng đối với chủ thể phạm tội hoặc/và chủ thể bị kết tội.</p> <p>2. Hệ thống các biện pháp tư pháp hình sự trong Bộ luật này được quy định đối với các chủ thể phạm tội hoặc/và chủ thể bị kết tội như sau:</p> <p>a) Đối với cá nhân phạm tội hoặc bị kết tội là người lớn, thì áp dụng biện pháp tư pháp hình sự chung được ghi nhận tại Mục 10 này;</p> <p>b) Đối với cá nhân phạm tội và bị kết tội là người chưa thành niên, thì chỉ áp dụng biện pháp tư pháp hình sự riêng được ghi nhận tại Mục 21 Chương VIII Bộ luật này (tức tương ứng như Mục 4 Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015);</p> <p>c) Đối với pháp nhân bị kết tội thì chỉ áp dụng biện pháp tư pháp hình sự riêng được ghi nhận tại Mục 25 Chương IX Bộ luật này (tức tương ứng như Điều 82 Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015).</p> <p>3. Biện pháp tư pháp hình sự nhằm mục đích hạn chế</p>	
---	--

<p><i>quyền, tự do của chủ thể đó hoặc hỗ trợ, thay thế cho hình phạt.</i></p>	
<p style="text-align: center;">Mục 9</p> <p>Các hình phạt đối với cá nhân (trên cơ sở thay tất cả các thuật ngữ "người phạm tội" và "người bị kết án" trong Chương VI Bộ luật Hình sự năm 2015 bằng thuật ngữ chung là "chủ thể bị kết tội" để bảo đảm sự chính xác hơn về mặt khoa học)</p>	<p style="text-align: center;">Chương VI HÌNH PHẠT</p>
<p>Điều 64. Hệ thống các hình phạt đối với cá nhân bị kết tội là người lớn (chỉ sửa tên gọi và giữ nguyên như nội dung tương ứng của Điều 32 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 32. Các hình phạt đối với người phạm tội</p> <p>1. Hình phạt chính bao gồm:</p> <p>a) Cảnh cáo;</p> <p>b) Phạt tiền;</p> <p>c) Cải tạo không giam giữ;</p> <p>d) Trục xuất;</p> <p>đ) Tù có thời hạn;</p> <p>e) Tù chung thân;</p> <p>g) Tử hình.</p> <p>2. Hình phạt bổ sung bao gồm:</p>

	<p>a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;</p> <p>b) Cấm cư trú;</p> <p>c) Quản chế;</p> <p>d) Tước một số quyền công dân;</p> <p>đ) Tịch thu tài sản;</p> <p>e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính;</p> <p>g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.</p> <p>3. Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.</p>
<p>Điều 65. Cảnh cáo (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 34 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p>	<p>Điều 34. Cảnh cáo</p> <p>Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.</p>

<p>Điều 66. Phạt tiền (trên cơ sở thay 02 từ "<i>phạm tội</i>" bằng 03 từ "<i>bị kết án</i>" tại 02 khoản 1-2, giữ nguyên nội dung khoản 3 và bổ sung thêm khoản 4 Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải để đảm bảo sự chính xác về mặt khoa học và nhất quán về mặt logic pháp lý vì nếu người phạm tội mà được miễn trách nhiệm hình sự thì không thể bị kết án nên theo logic → đương nhiên không bao giờ phải chịu bất kỳ hình phạt nào)</p> <p>1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người <i>bị kết tội về tội phạm</i> ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng do Bộ luật này quy định;</p> <p>b) Người <i>bị kết tội về tội phạm</i> rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định.</p> <p>2. Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người <i>bị kết tội về tội phạm</i> tham nhũng, tội phạm ma túy</p>	<p>Điều 35. Phạt tiền</p> <p>1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định;</p> <p>b) Người phạm tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định.</p> <p>2. Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định.</p> <p>3. Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả, nhưng</p>
---	--

<p>hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định.</p> <p>3.....(giữ nguyên như nội dung khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải).</p> <p>4. <i>Nếu người bị kết tội đã bị tạm giam mà hình phạt chính được áp dụng đối với người này là phạt tiền, thì thời gian tạm giam được trừ vào mức tiền bị phạt. Cứ một ngày tạm giam bằng... % tổng số mức tiền bị phạt</i> (mới; còn mức % cụ thể bao nhiêu là do nhà làm luật tự suy nghĩ và quyết định).</p>	<p>không được thấp hơn 1.000.000 đồng.</p> <p>4. Hình phạt tiền đối với pháp nhân thương mại phạm tội được quy định tại Điều 77 của Bộ luật này.</p> <p>► Không có (73-m)</p>
<p>Điều 67. Cải tạo không giam giữ (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 03 khoản 1-3 được dẫn ở cột 2 bên phải. Nhưng tại khoản 1 cần thay từ "<i>phạm</i>" bằng 04 từ "<i>bị kết án về...</i>" để bảo đảm sự chính xác về mặt khoa học và sự thống nhất trong tất cả các khoản của Điều này vì dưới góc độ bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự thì người phạm tội không thể coi là bị kết</p>	<p>Điều 36. Cải tạo không giam giữ</p> <p>1. Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ 06 tháng đến 03 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.</p>

<p>án nếu như trước đó được miễn trách nhiệm hình sự và thậm chí được miễn trách nhiệm hình sự ngay sau khi bị đưa ra xét xử, bởi lẽ, chỉ sau khi bị đưa ra xét xử mà bị kết án bằng bản án kết tội có hiệu lực pháp luật thì lúc đó mới có thể gọi đó là người "bị kết án" và bị áp dụng hình phạt)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p> <p>4.....</p>	<p>Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ.</p> <p>2. Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người đó.</p> <p>3. Trong thời gian chấp hành án, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hằng tháng. Trong trường hợp đặc biệt,</p>
--	---

	<p>Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.</p> <p>Không khấu trừ thu nhập đối với người chấp hành án là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự.</p> <p>4. Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ.</p> <p>Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong 01 tuần.</p> <p>Không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 06 tháng tuổi, người già yếu, người bị bệnh hiểm nghèo, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng.</p>
--	---

	<p>Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự.</p>
<p>Điều 68. Trục xuất (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 37 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm tại 02 đoạn 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải nhưng <i>nâng 02 đoạn lên thành 02 khoản</i> để đảm bảo sự thống nhất trong toàn Bộ luật)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 37. Trục xuất</p> <p>Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>Trục xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.</p>
<p>Điều 69. Tù có thời hạn (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 38. Tù có thời hạn</p> <p>1. Tù có thời hạn là buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định.</p> <p>Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là 03 tháng và mức tối đa là 20 năm.</p> <p>Thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời</p>

	<p>hạn chấp hành hình phạt tù, cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 01 ngày tù.</p> <p>2. Không áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng.</p>
<p>Điều 70. Tù chung thân (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 39 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 đoạn được dẫn ở cột 2 bên phải nhưng <i>nâng 02 đoạn lên thành 02 khoản</i> để đảm bảo sự thống nhất trong toàn Bộ luật)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 39. Tù chung thân</p> <p>Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.</p> <p>Không áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.</p>
<p>Điều 71. Tử hình (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của khoản 1 và 4, còn 02 khoản 2-3 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì điều bổ sung cụm từ tương ứng được nêu dưới đây nhằm: 1) thừa kế <i>nguyên tắc nhân đạo</i> (đã ghi nhận trong Bộ luật Hồng Đức</p>	<p>Điều 40. Tử hình</p> <p>1. Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng</p>

<p>năm 1483); 2) cụ thể hóa trên thực tế <i>nguyên tắc</i> đã nêu vào chính sách hình sự mới của Việt Nam đương đại; 3) để bao quát nhiều hơn các loại người đáng được hưởng sự khoan hồng của 01 Nhà nước đã tuyên bố là xây dựng nhà nước pháp quyền; vì 4) ngay pháp luật hình sự năm 1996 của nhà nước pháp quyền dân chủ Liên bang Nga cũng đã quy định không tử hình người từ đủ 70 tuổi trở lên)</p> <p>1.....</p> <p>2. Bổ sung dấu phẩy (,) vào sau các từ “<i>36 tháng tuổi</i>” và cụm từ “<i>người từ đủ 70 tuổi trở lên mà bị cố tật nặng và không có nơi nương tựa</i>” vào trước các từ “<i>hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử</i>”.</p> <p>3. Bổ sung cụm từ “<i>người từ đủ 70 tuổi trở lên mà bị cố tật nặng và không có nơi nương tựa</i>” vào sau dấu chấm phẩy (;) tại khoản “b”.</p> <p>4.....</p>	<p>con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật này quy định.</p> <p>2. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử.</p> <p>3. Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi;</p> <p>b) Người đủ 75 tuổi trở lên;</p> <p>c) Người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát</p>
--	--

	<p>hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.</p> <p>4. Trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này hoặc trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân.</p>
<p>Điều 72. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải nhưng cần <i>nâng 02 đoạn lên thành 02 khoản</i> để đảm bảo sự thống nhất trong toàn Bộ luật)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 41. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định</p> <p>Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội.</p> <p>Thời hạn cấm là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.</p>

<p>Điều 73. Cấm cư trú (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 đoạn 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải nhưng cần <i>nâng 02 đoạn lên thành 02 khoản</i> để đảm bảo sự thống nhất trong toàn Bộ luật)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 42. Cấm cư trú</p> <p>Cấm cư trú là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú hoặc thường trú ở một số địa phương nhất định.</p> <p>Thời hạn cấm cư trú là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.</p>
<p>Điều 74. Quản chế (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 43 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 03 đoạn được dẫn ở cột bên phải nhưng <i>nâng 03 đoạn lên thành 03 khoản</i> để đảm bảo sự thống nhất trong toàn Bộ luật)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>Điều 43. Quản chế</p> <p>Quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo quy định tại Điều 44 của Bộ luật này và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.</p>

	<p>Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật này quy định.</p> <p>Thời hạn quản chế là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.</p>
<p>Điều 75. Tước một số quyền công dân (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 44 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 được dẫn ở cột bên cạnh)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 44. Tước một số quyền công dân</p> <p>1. Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật này quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây:</p> <p>a) Quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước;</p> <p>b) Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.</p> <p>2. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ 01</p>

	<p>năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.</p>
<p>Điều 76. Tịch thu tài sản (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 45 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 03 khoản 1-3 được dẫn ở cột bên phải nhưng <i>nâng 03 đoạn lên thành 03 khoản</i> để đảm bảo sự thống nhất trong toàn Bộ luật)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>Điều 45. Tịch thu tài sản</p> <p>Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước.</p> <p>Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác do Bộ luật này quy định.</p> <p>Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.</p>

<p style="text-align: center;">Mục 10</p> <p style="text-align: center;">Biện pháp tư pháp hình sự đối với cá nhân</p>	<p style="text-align: center;">Chương VII</p> <p style="text-align: center;">CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP</p>
<p>Điều 77. Hệ thống các biện pháp tư pháp hình sự đối với cá nhân là người lớn (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và giữ lại khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015 tại đây, còn khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015 là biện pháp tư pháp hình sự riêng đối với pháp nhân thương mại nên cần được chuyển sang Điều tương ứng Chương IX Bộ luật này (Bộ luật Hình sự năm 2015))</p> <p>1. (giữ nguyên như nội dung điểm "a" khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>2. (giữ nguyên như nội dung điểm "b" khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>3. (giữ nguyên như nội dung điểm "c" khoản 1 Điều 46</p>	<p>Điều 46. Các biện pháp tư pháp</p> <p>1. Biện pháp tư pháp đối với người phạm tội bao gồm:</p> <p style="padding-left: 40px;">a) Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;</p> <p style="padding-left: 40px;">b) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;</p> <p style="padding-left: 40px;">c) Bắt buộc chữa bệnh.</p> <p>2. Biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm:</p> <p style="padding-left: 40px;">a) Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;</p> <p style="padding-left: 40px;">b) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;</p>

<p>Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p>	<p>c) Khôi phục lại tình trạng ban đầu;</p> <p>d) Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.</p>
<p>Điều 78. Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 03 khoản 1-3 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>Điều 47. Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm</p> <p>1. Việc tịch thu sung vào ngân sách nhà nước hoặc tịch thu tiêu hủy được áp dụng đối với:</p> <p>a) Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội;</p> <p>b) Vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; khoản thu lợi bất chính từ việc phạm tội;</p> <p>c) Vật thuộc loại Nhà nước cấm tàng trữ, cấm lưu hành.</p> <p>2. Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt</p>

	<p>hoặc sử dụng trái phép, thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.</p> <p>3. Vật, tiền là tài sản của người khác, nếu người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm, thì có thể bị tịch thu.</p>
<p>Điều 79. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 được dẫn ở cột bên cạnh)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 48. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi</p> <p>1. Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra.</p> <p>2. Trong trường hợp phạm tội gây thiệt hại về tinh thần, Tòa án buộc người phạm tội phải bồi thường về vật chất, công khai xin lỗi người bị hại.</p>

<p>Điều 80. Bắt buộc chữa bệnh (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 49 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm các khoản 1-3 được dẫn ở cột 2 bên phải, nhưng <i>chuyển đoạn cuối khoản 3 thành khoản 4</i> để đảm bảo tính thống nhất trong toàn Bộ luật là không có cấu trúc theo đoạn mà chỉ theo khoản)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p> <p>4.....</p>	<p>Điều 49. Bắt buộc chữa bệnh</p> <p>1. Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh quy định tại Điều 21 của Bộ luật này, Viện kiểm sát hoặc Tòa án căn cứ vào kết luận giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh.</p> <p>2. Đối với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.</p>
--	--

	<p>3. Đối với người đang chấp hành hình phạt tù mà bị bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, nếu không có lý do khác để miễn chấp hành hình phạt, thì người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt.</p> <p>Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.</p>
<p><i>Chương VI</i></p> <p>VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT</p>	<p>Chương VIII</p> <p>QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT</p>
<p>Điều 81. Các căn cứ quyết định hình phạt (trên cơ sở giữ nguyên như tên gọi và nội dung tương ứng của Điều 50 Bộ</p>	<p>Điều 50. Căn cứ quyết định hình phạt</p> <p>1. Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ</p>

<p>luật Hình sự năm 2015 tại 02 khoản 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải, đồng thời cần bổ sung thêm 01 khoản 3 <i>mới</i> dưới đây để tạo điều kiện thuận lợi cho các Tòa án trong việc áp dụng pháp luật hình sự)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3. <i>Việc áp dụng các quy phạm về quyết định hình phạt (bao gồm cả các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự) trong Bộ luật này được quy định như sau:</i></p> <p>a) <i>Đối với cá nhân bị kết án là người lớn, thì áp dụng các quy phạm về quyết định hình phạt (bao gồm cả các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự) được ghi nhận tại Chương này;</i></p> <p>b) <i>Đối với cá nhân bị kết án là người chưa thành niên, thì áp dụng các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự được ghi nhận tại Chương này, cũng như các</i></p>	<p>vào quy định của Bộ luật này, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.</p> <p>2. Khi quyết định áp dụng hình phạt tiền, ngoài căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án căn cứ vào tình hình tài sản, khả năng thi hành của người phạm tội.</p> <p>► Không có (74-m)</p>
---	---

<p><i>quy phạm khác về quyết định hình phạt được ghi nhận tại Mục 23 Chương VIII Bộ luật này (tức tương ứng với Mục 5 Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015);</i></p> <p><i>c) Đối với pháp nhân bị kết án, thì áp dụng các quy phạm về quyết định hình phạt (bao gồm cả các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự) được ghi nhận tại Mục 26 Chương IX Bộ luật này (tức tương ứng với 05 điều 83-87 Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015).</i></p>	
<p>Điều 82. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (giữ nguyên như tên gọi và nội dung tương ứng của Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 03 khoản 1-3 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>Điều 51. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự</p> <p>1. Các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:</p> <p>a) Người phạm tội đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm;</p> <p>b) Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường</p>

	<p>thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;</p> <p>c) Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;</p> <p>d) Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;</p> <p>đ) Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội;</p> <p>e) Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của nạn nhân gây ra;</p> <p>g) Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra;</p> <p>h) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;</p> <p>i) Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng;</p>
--	---

	<p>k) Phạm tội vì bị người khác đe dọa hoặc cưỡng bức;</p> <p>l) Phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra;</p> <p>m) Phạm tội do lạc hậu;</p> <p>n) Người phạm tội là phụ nữ có thai;</p> <p>o) Người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên;</p> <p>p) Người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;</p> <p>q) Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;</p> <p>r) Người phạm tội tự thú;</p> <p>s) Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải;</p>
--	--

	<p>t) Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án;</p> <p>u) Người phạm tội đã lập công chuộc tội;</p> <p>v) Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác;</p> <p>x) Người phạm tội là người có công với cách mạng hoặc là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ.</p> <p>2. Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi đầu thú hoặc tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án.</p> <p>3. Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật này quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết</p>
--	--

	giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.
<p>Điều 83. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1 và khoản 2 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 52. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự</p> <p>1. Chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:</p> <p>a) Phạm tội có tổ chức;</p> <p>b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;</p> <p>c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;</p> <p>d) Phạm tội có tính chất côn đồ;</p> <p>đ) Phạm tội vì động cơ đê hèn;</p> <p>e) Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng;</p> <p>g) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>h) Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;</p>

	<p>i) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc người đủ 70 tuổi trở lên;</p> <p>k) Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác;</p> <p>l) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;</p> <p>m) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt hoặc tàn ác để phạm tội;</p> <p>n) Dùng thủ đoạn hoặc phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người để phạm tội;</p>
--	---

	<p>o) Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội;</p> <p>p) Có hành động xảo quyệt hoặc hung hãn nhằm trốn tránh hoặc che giấu tội phạm.</p> <p>2. Các tình tiết đã được Bộ luật này quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.</p>
<p>Điều 84. Quyết định hình phạt <i>nhẹ hơn luật định</i> (giữ nguyên như nội dung tương ứng tại 03 khoản 1-3 của Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải. Nhưng cần thay 15 từ "<i>dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng</i>" trong tên gọi của Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 bằng 04 từ "<i>nhẹ hơn luật định</i>" trong tên gọi của Điều 84 Bộ luật này nhằm mục đích khắc phục nhược điểm trong tên gọi của Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015. Bởi lẽ:</p>	<p>Điều 54. Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng</p> <p>1. Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật khi người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật này.</p>

<p>1. Đảm bảo sự ngắn gọn hơn trong việc sử dụng thuật ngữ.</p> <p>2. Thể hiện được <i>đầy đủ và chính xác hơn</i> về mặt khoa học ngụ ý của nhà làm luật, cũng như chính <i>nội hàm</i> của bản chất pháp lý tại Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 mà thực chất bao gồm <i>02 quy phạm có lợi</i> cho người bị kết án là a) "<i>dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng</i>" (khoản 1-2) hoặc b) "<i>chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn</i>" (vế sau của khoản 3), trong khi <i>tên gọi</i> của Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 lại mới chỉ phản ánh được 01 quy phạm thứ nhất):</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>2. Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liên kế nhẹ hơn của điều luật đối với người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể.</p> <p>3. Trong trường hợp có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này nhưng điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất, thì Tòa án có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án.</p>
<p>Điều 85. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (giữ nguyên</p>	<p>Điều 55. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội</p>

<p>như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Khi xét xử cùng 01 lần một người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây:</p> <p>1. Đối với hình phạt chính:</p> <p>a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá 03 năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, 30 năm đối với hình phạt tù có thời hạn;</p> <p>b) Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ 03 ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành 01 ngày tù để tổng</p>
---	---

	<p>hợp thành hình phạt chung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;</p> <p>c) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân;</p> <p>d) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình;</p> <p>đ) Phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác; các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;</p> <p>e) Trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác.</p> <p>2. Đối với hình phạt bổ sung:</p> <p>a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối</p>
--	--

	<p>với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;</p> <p>b) Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.</p>
<p>Điều 86. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 03 khoản 1-3 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>Điều 56. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án</p> <p>1. Trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật này.</p> <p>Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.</p>

	<p>2. Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật này.</p> <p>3. Trong trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án có thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt của các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p>
<p>Điều 87. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 57 Bộ luật</p>	<p>Điều 57. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt</p> <p>1. Đối với hành vi</p>

<p>Hình sự năm 2015 gồm 03 khoản 1-3 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng.</p> <p>2. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, hình phạt được quyết định trong phạm vi khung hình phạt được quy định trong các điều luật cụ thể.</p> <p>3. Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.</p>
--	---

<p>Điều 88. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (giữ nguyên <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 đoạn 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải nhưng <i>nâng 02 đoạn lên thành 02 khoản</i> để đảm bảo sự thống nhất trong toàn Bộ luật)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 58. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm</p> <p>Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Tòa án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm.</p> <p>Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào, thì chỉ áp dụng đối với người đó.</p>
<p><i>Chương VII</i> (mới)</p> <p>VỀ CÁC BIỆN PHÁP THA MIỄN</p>	<p>● Không có XI (75-M)</p>
<p>Điều 89. Khái niệm và hệ thống các biện pháp tha miễn (mới)</p> <p>1. Biện pháp tha miễn trong Bộ luật này là chế định (hoặc quy phạm) phản ánh</p>	<p>► Không có (76-m)</p>

nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam và sự khoan dung vì con người của Nhà nước, được áp dụng khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện tương ứng được Bộ luật này ghi nhận đối với chủ thể phạm tội hoặc/và chủ thể bị kết tội nhằm mục đích hướng thiện và sớm trả họ trở về với cuộc sống bình thường.

2. Hệ thống các biện pháp tha miễn trong Bộ luật này được áp dụng đối với chủ thể phạm tội hoặc/và bị kết tội được quy định như sau:

a) Đối với **cá nhân** phạm tội hoặc/và bị kết tội là người lớn, thì áp dụng các biện pháp tha miễn được quy định tại Chương **VII** Bộ luật này;

b) Đối với **cá nhân** phạm tội hoặc/và bị kết tội là người chưa thành niên thì tùy từng trường hợp cụ thể tương ứng mà được (hoặc có thể được) áp dụng các biện pháp tha miễn được quy định tại Chương **VIII**, cũng

<p>như tại Chương VII Bộ luật này;</p> <p>c) Đối với pháp nhân bị kết tội, thì tùy từng trường hợp cụ thể tương ứng mà được (hoặc có thể được) áp dụng các biện pháp tha miễn được quy định tại Chương IX Bộ luật này.</p> <p>3. Hệ thống các biện pháp tha miễn được quy định trong Bộ luật này bao gồm 13 chế định nhân đạo nhỏ là:</p> <p>a) Không truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu;</p> <p>b) Miễn trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Không thi hành bản án kết tội do hết thời hiệu;</p> <p>d) Miễn hình phạt;</p> <p>đ) Miễn chấp hành hình phạt;</p> <p>e) Án treo;</p> <p>g) Tha tù trước thời hạn có điều kiện;</p> <p>h) Giảm mức hình phạt đã (được) tuyên;</p>	
---	--

<p><i>k) Hoãn chấp hành hình phạt tù có thời hạn;</i></p> <p><i>l) Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù có thời hạn;</i></p> <p><i>m) Xóa án tích;</i></p> <p><i>n) Đại xá; và</i></p> <p><i>o) Đặc xá.</i></p>	
<p>Mục 11</p> <p>Thời hiệu trong pháp luật hình sự và không truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu</p>	<p>Chương V</p> <p>THỜI HIỆU TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ, MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ</p>
<p>Điều 90. Khái niệm chung về thời hiệu trong pháp luật hình sự (mới)</p> <p><i>Thời hiệu trong pháp luật hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định và là căn cứ pháp lý chung mà khi hết thời hạn đó thì chủ thể phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chủ thể bị kết tội không bị buộc phải chấp hành bản án kết tội do Tòa án tuyên đã có hiệu lực pháp luật.</i></p>	<p>► Không có (77-m)</p>

<p>Điều 91. Khái niệm thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (Bổ sung thêm 02 từ "<i>khái niệm</i>" vào tên gọi, đồng thời sửa <i>nội dung</i> khoản 1 Điều 27 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được thành 01 Điều 91 riêng biệt của <i>Dự thảo</i> Bộ luật này)</p> <p>Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định, <i>được tính từ ngày tội phạm được thực hiện và là căn cứ pháp lý chung</i> mà khi hết thời hạn đó thì <i>chủ thể</i> phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự</p>	<p>Điều 27. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự</p> <p>1. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>2. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:</p> <p>a) 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng;</p> <p>b) 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng;</p> <p>c) 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng;</p> <p>d) 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.</p> <p>3. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2</p>
---	---

	<p>Điều này, người phạm tội lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà Bộ luật này quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù, thì thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.</p> <p>Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra đầu thú hoặc bị bắt giữ.</p>
<p>Điều 92. Các thời hạn đã qua mà không được truy cứu trách nhiệm hình sự (trên cơ sở tách và sửa đổi, bổ sung từ 02 khoản 2-3 Điều 27 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thành 01 Điều 92 độc lập của Bộ luật này)</p> <p>1. Không được truy cứu trách nhiệm hình sự <i>chủ thể</i> phạm tội nếu tính từ ngày tội phạm được thực hiện đã qua các</p>	

<p><i>thời hạn sau đây tương ứng với mỗi loại tội phạm:</i></p> <p>a) 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng;</p> <p>b) 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng;</p> <p>c) 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng;</p> <p>d) 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.</p> <p>2. Nếu trong thời hạn được quy định tại khoản 1 Điều này:</p> <p>a) <i>Chủ thể</i> phạm tội lại phạm tội mới mà <i>điều tương ứng trong Phần riêng</i> Bộ luật này quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 01 năm tù, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu được tính lại kể từ ngày người đó phạm tội mới;</p> <p>b) <i>Chủ thể</i> phạm tội cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu được tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.</p>	
---	--

<p>Điều 93. Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của 03 khoản 1-3 Điều 28 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>Điều 28. Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự</p> <p>Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 27 của Bộ luật này đối với các tội phạm sau đây:</p> <p>1. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia quy định tại Chương XIII của Bộ luật này;</p> <p>2. Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh quy định tại Chương XXVI của Bộ luật này;</p> <p>3. Tội tham ô tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 353 của Bộ luật này; tội nhận hối lộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 354 của Bộ luật này.</p>
---	---

<p style="text-align: center;">Mục 12</p> <p style="text-align: center;">Miễn trách nhiệm hình sự</p>	
<p>Điều 94. Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự, hậu quả pháp lý và các dạng của nó (mới)</p> <p style="text-align: center;">► Không có (80-m)</p> <p>1. Miễn trách nhiệm hình sự là việc cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền hủy bỏ hậu quả pháp lý hình sự của việc thực hiện tội phạm tương ứng cho chủ thể phạm tội khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện do Bộ luật này quy định.</p> <p>2. Chủ thể phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự thì đương nhiên không phải chịu bất kỳ biện pháp cưỡng chế hình sự hoặc/và tố tụng hình sự nào được quy định trong Bộ luật này và Bộ luật tố tụng hình sự.</p>	<p>Điều 29. Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự</p> <p>1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong những căn cứ sau đây:</p> <p>a) Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;</p> <p>b) Khi có quyết định đại xá.</p> <p>2. Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong các căn cứ sau đây:</p> <p>a) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình</p>

<p>3. • Phương án I (đơn giản): Khi tất cả 13 trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đều được gộp chung lại và ghi nhận tại cùng Điều 94 này:</p> <p><i>Tùy thuộc vào các tình tiết cụ thể được quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm i Điều này, chủ thể phạm tội được (hoặc có thể được) miễn trách nhiệm hình sự khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện thuộc một trong các trường hợp tương ứng sau đây:</i></p> <p><i>a) Do sự thay đổi chính sách, pháp luật;</i></p> <p><i>b) Do có quyết định đại xá;</i></p> <p><i>c) Do sự chuyển biến của tình hình;</i></p> <p><i>d) Do bị mắc bệnh hiểm nghèo;</i></p> <p><i>đ) Do có nhân thân tốt và đã ăn năn, hối cải;</i></p> <p><i>e) Do lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt;</i></p> <p><i>g) Do hòa hoãn được với</i></p>	<p>mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;</p> <p>b) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa;</p> <p>c) Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.</p> <p>3. Người thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi</p>
---	---

<p><i>người bị hại và có đề nghị bằng văn bản của người này;</i></p> <p><i>h) Do tự nguyện chấm dứt tội phạm;</i></p> <p><i>i) Do thuộc một trong 05 trường hợp giảm nhẹ nhất định đối với một số tội phạm tương ứng cụ thể được quy định tại Phần riêng Bộ luật này (tức 05 điều cụ thể nhất định nào đó trong Phần riêng Bộ luật Hình sự tương lai mà sau này sẽ tương ứng với 05 điều 110, 247, 364, 365 và 390 Bộ luật Hình sự năm 2015).</i></p> <p>• Phương án II (chi tiết hơn): Khi tất cả 13 trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được tách ra và ghi nhận cụ thể tương ứng tại 09 điều riêng biệt từ Điều 95 đến Điều 103 dưới đây và nếu như vậy, thì Phần chung Bộ luật này sẽ có thêm 09 điều nữa):</p> <p><i>Tùy thuộc vào các tình tiết cụ thể được quy định từ Điều 95 đến Điều 103 Bộ luật này, chủ thể phạm tội được (hoặc có thể</i></p>	<p>thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.</p>
---	---

<p>được) miễn trách nhiệm hình sự khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện thuộc một trong các trường hợp tương ứng được quy định tại các điều luật đó.</p> <p>4. Căn cứ vào các tình tiết cụ thể của từng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự tương ứng được quy định trong Bộ luật này, trước hoặc sau khi được miễn trách nhiệm hình sự chủ thể đó vẫn có thể bị áp dụng biện pháp cưỡng chế theo các quy định của pháp luật tố tụng hình sự, cũng như của 01 trong các ngành luật phi hình sự hoặc biện pháp kỷ luật (mới).</p>	
<p>Điều 95. Miễn trách nhiệm hình sự do có sự thay đổi chính sách, pháp luật (trên cơ sở tách riêng dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất <i>bắt buộc</i> tại điểm a khoản 1 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành Điều 95 Bộ luật này)</p> <p>Chủ thể phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự nếu</p>	<p>► Không có (78-k)</p>

<p>khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử <i>mà</i> có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.</p>	
<p><i>Điều 96. Miễn trách nhiệm hình sự do có quyết định đại xá</i> (trên cơ sở tách riêng dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất <i>bắt buộc</i> tại điểm b khoản 1 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành Điều 96 Bộ luật này)</p> <p><i>Chủ thể</i> phạm tội <i>được</i> miễn trách nhiệm hình sự, <i>nếu</i> khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử <i>hoặc thi hành án hình sự mà</i> có quyết định đại xá <i>của Quốc hội</i>.</p>	<p>► Không có (79-k)</p>
<p><i>Điều 97. Miễn trách nhiệm hình sự do có sự chuyển biến của tình hình</i> (trên cơ sở tách riêng dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất <i>tùy nghi</i> tại điểm a khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành Điều 97 Bộ luật này)</p>	<p>► Không có (80-k)</p>

<p>Chủ thể phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành án hình sự mà có sự chuyển biến của tình hình làm người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.</p>	
<p>Điều 98. Miễn trách nhiệm hình sự do bị mắc bệnh hiểm nghèo (trên cơ sở tách riêng dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi tại điểm b khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành Điều 98 Bộ luật này)</p> <p>Chủ thể phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử hoặc bắt đầu thi hành án hình sự mà bị mắc bệnh hiểm nghèo đến mức không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.</p>	<p>► Không có (81-k)</p>
<p>Điều 99. Miễn trách nhiệm hình sự do ăn năn, hối cải (trên cơ sở tách riêng dạng miễn trách nhiệm hình sự</p>	<p>► Không có (82-k)</p>

<p>có tính chất <i>tùy nghi</i> tại điểm c khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành Điều 99 Bộ luật này)</p> <p>Chủ thể phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự <i>nếu có nhân thân tốt</i>, tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.</p>	
<p>Điều 100. Miễn trách nhiệm hình sự do thuộc diện chính sách, cũng như lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt được Nhà nước và xã hội thừa nhận (trên cơ sở tách riêng và sửa đổi, bổ sung tình tiết thứ 02 sau từ "và" của dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất <i>tùy nghi</i> tại điểm c khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành Điều 100 Bộ luật này)</p> <p>Chủ thể phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự</p>	<p>► Không có (83-k)</p>

<p><i>nếu là thương binh, thân nhân của gia đình liệt sĩ hay của người có công với cách mạng, lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.</i></p>	
<p><i>Điều 101. Miễn trách nhiệm hình sự do đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại tự nguyện hòa giải</i> <i>(trên cơ sở dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi tại khoản 3 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 được tách riêng ra thành Điều 101 Bộ luật này)</i></p> <p><i>Chủ thể</i> phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu tội phạm đã thực hiện là tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại đề nghị miễn</p>	<p>► Không có (84-k)</p>

trách nhiệm hình sự <i>bằng văn bản</i> .	
<p>Điều 102. Miễn trách nhiệm hình sự do thuộc 01 trong 05 trường hợp giảm nhẹ tại Phần riêng Bộ luật này (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và chuyển về Dự thảo Bộ luật này việc miễn trách nhiệm hình sự tương ứng trong 05 trường hợp phạm tội cụ thể được quy định tại khoản 4 Điều 110, khoản 4 Điều 247, đoạn 2 khoản 7 Điều 364, khoản 6 Điều 365 và khoản 2 Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015)</p> <p><i>Người phạm tội nếu thuộc một trong 05 trường hợp tương ứng cụ thể dưới đây thì được (hoặc có thể được) miễn trách nhiệm hình sự:</i></p> <p>1. Người phạm tội gián điệp được quy định tại Điều... Bộ luật này (tức tương ứng khoản 4 Điều 110 Bộ luật Hình sự năm 2015) <i>nếu chỉ mới nhận làm gián điệp, nhưng không thực hiện nhiệm vụ được</i></p>	<p>► Không có (85-k)</p>

<p>giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được miễn trách nhiệm hình sự về tội này.</p> <p>2. Người phạm tội được quy định tại khoản 1 Điều... Bộ luật này (tức tương ứng khoản 2 Điều 247 Bộ luật Hình sự năm 2015) nhưng đã tự nguyện phá bỏ, giao nộp cho cơ quan chức năng có thẩm quyền trước khi thu hoạch, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.</p> <p>3. Người phạm tội đưa hối lộ được quy định tại Điều... Bộ luật này (tức tương ứng đoạn 2 khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự năm 2015) tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.</p> <p>4. Người phạm tội môi giới hối lộ được quy định tại Điều... Bộ luật này (tức tương ứng khoản 6 Điều 365 Bộ luật</p>	
--	--

<p>Hình sự năm 2015) nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.</p> <p>5. <i>Người phạm tội tuy không tố giác tội phạm rất nghiêm trọng theo quy định tại Điều... Bộ luật này (tức tương ứng khoản 2 Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015) nếu đã có hành động tích cực can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế đáng kể tác hại của tội phạm, thì tùy các theo tình tiết cụ thể của việc phạm tội và nhân thân cá nhân, nếu xét thấy đáng được khoan hồng đặc biệt và chưa đến mức phải bị kết án thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.</i></p>	
<p>Điều 103. Miễn trách nhiệm hình sự do tự nguyện chấm dứt tội phạm của những người đồng phạm (mới)</p> <p>1. <i>Người thực hành trong vụ đồng phạm được miễn trách nhiệm hình sự về tội định</i></p>	<p>► Không có (86-m)</p>

<p><i>phạm, nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.</i></p> <p>2. <i>Người giúp sức trong vụ đồng phạm được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm nếu các biện pháp tích cực mà họ áp dụng đã ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm đến cùng của người thực hành.</i></p> <p>3. <i>Người tổ chức hoặc người xúi giục trong vụ đồng phạm có thể được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm nếu các biện pháp tích cực mà họ áp dụng đã ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm đến cùng của người thực hành.</i></p>	
<p style="text-align: center;">Mục 13</p> <p style="text-align: center;"><i>Không thi hành bản án kết tội do hết thời hiệu</i></p> <p style="text-align: center;">• Không có XI (93-K)</p>	<p style="text-align: center;">Chương IX</p> <p style="text-align: center;">THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN, MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT, GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT</p>

<p>Điều 104. Khái niệm thời hiệu thi hành bản án kết tội (trên cơ sở sửa tên gọi của Điều luật và sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 1 Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải đồng thời tách ra thành Điều 104 độc lập của Bộ luật này)</p> <p>Thời hiệu thi hành bản án kết tội là thời hạn do Bộ luật này quy định và được tính từ ngày bản án kết tội có hiệu lực pháp luật, đồng thời là căn cứ pháp lý chung mà khi hết thời hạn đó thì chủ thể bị kết án không phải chấp hành bản án đó.</p>	<p>Điều 60. Thời hiệu thi hành bản án</p> <p>1. Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.</p> <p>2. Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với người bị kết án được quy định như sau:</p> <p>a) 05 năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ 03 năm trở xuống;</p> <p>b) 10 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 03 năm đến 15 năm;</p> <p>c) 15 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 15 năm đến 30 năm;</p> <p>d) 20 năm đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình.</p>
---	--

	<p>3. Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với pháp nhân thương mại là 05 năm.</p> <p>4. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án lại thực hiện hành vi phạm tội mới, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.</p> <p>5. Trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.</p>
<p>Điều 105. Các thời hạn đã qua mà không được thi hành bản án kết tội (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung các khoản 2,</p>	<p>► Không có (87-k)</p>

4 và 5 Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải, đồng thời tách ra để quy định thành Điều 105 độc lập của Bộ luật này)

*1. Không được thi hành bản án kết tội đối với **chủ thể** bị kết án nếu tính từ ngày bản án đó có hiệu lực pháp luật đã qua các thời hạn sau đây tương ứng với loại và mức hình phạt đã được tuyên:*

a) 05 năm đối với các trường hợp bị kết án phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù từ 03 năm trở xuống, cũng như đối với pháp nhân bị kết án;

b) 10 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 03 năm đến 15 năm;

c) 15 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 15 năm đến 30 năm;

d) 20 năm đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình.

<p>2. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 Điều này nếu:</p> <p>a) Chủ thể bị kết án lại phạm tội mới, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu được tính lại kể từ ngày phạm tội mới;</p> <p>b) Chủ thể bị kết án cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu được tính lại kể từ ngày chủ thể đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.</p>	
<p>Điều 106. Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án kết tội (giữ nguyên như nội dung tương ứng tại Điều 61 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải và thay số thứ tự của các chương, điều cho phù hợp với Bộ luật này)</p> <p>.....</p>	<p>Điều 61. Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án</p> <p>Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với các tội quy định tại Chương XIII, Chương XXVI, khoản 3 và khoản 4 Điều 353, khoản 3 và khoản 4 Điều 354 của Bộ luật này.</p>

<p style="text-align: center;">Mục 14</p> <p style="text-align: center;">Miễn hình phạt</p>	<p style="text-align: center;">● Không có XIII (88-K)</p>
<p style="text-align: center;">Điều 107. Khái niệm và những trường hợp miễn hình phạt (mới)</p> <p>1. Miễn hình phạt là hủy bỏ biện pháp cưỡng chế về hình sự nghiêm khắc nhất cho chủ thể bị kết tội mà lẽ ra Tòa án phải tuyên trong bản án kết tội người đó khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện do Bộ luật này quy định.</p> <p>2. Tùy thuộc vào các tình tiết cụ thể được quy định tại các điều từ Điều 108 đến Điều 110 Bộ luật này, chủ thể bị kết tội được (hoặc có thể được) miễn hình phạt khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện thuộc một trong những trường hợp tương ứng sau đây:</p> <p>a) Khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ do Bộ luật này quy định;</p>	<p style="text-align: center;">► Không có (89-m)</p>

<p><i>b) Do thuộc một trong 05 trường hợp giảm nhẹ nhất định đối với một số tội phạm tại Phần riêng và được quy định tại Điều 103 Bộ luật này nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự;</i></p> <p><i>c) Do thuộc một số đối tượng nhất định mà lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng do vô ý và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng;</i></p>	
<p>Điều 108. Miễn hình phạt khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ do Bộ luật này quy định (giữ nguyên như quy định tương ứng tại Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải nhưng thay số thứ tự Điều luật tương ứng với Bộ luật này)</p> <p>.....</p>	<p>Điều 59. Miễn hình phạt</p> <p>Người phạm tội có thể được miễn hình phạt nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 54 của Bộ luật này mà đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.</p>
<p>Điều 109. Miễn hình phạt do thuộc 01 trong 05 trường hợp giảm nhẹ nhất</p>	<p>► Không có (90-k)</p>

<p>định tại Phần riêng Bộ luật này nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự (mới)</p> <p>Người bị kết tội nếu thuộc một trong các trường hợp tương ứng được quy định tại Điều 103 Bộ luật này nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn hình phạt.</p>	
<p>Điều 110. Miễn hình phạt cho người bị kết án thuộc một số đối tượng nhất định (mới)</p> <p>Người bị kết án lần đầu về tội ít nghiêm trọng hoặc về tội nghiêm trọng do vô ý nhưng thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thì có thể được miễn hình phạt nếu bản thân họ thuộc một số đối tượng nhất định và khi có một trong các tình tiết giảm nhẹ tương ứng sau đây:</p> <p>1. Khi có quyết định đại xá hoặc đặc xá.</p> <p>2. Là phụ nữ đang mang</p>	<p>► Không có (91-m)</p>

<p><i>thai và có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt.</i></p> <p>3. <i>Là người bị cố tật nặng đang mắc bệnh hiểm nghèo.</i></p> <p>4. <i>Là người có nhân thân tốt, già yếu và không có nơi nương tựa.</i></p> <p>5. <i>Là thương binh, bệnh binh mà bản thân đã lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.</i></p> <p>6. <i>Là thân nhân của gia đình liệt sĩ hoặc gia đình có công với cách mạng.</i></p>	
<p>Mục 15 (mới)</p> <p>Miễn chấp hành hình phạt</p> <p>(Trong Bộ luật này có bổ sung thêm 02 khoản 1-2 mới, giữ nguyên nội dung tương ứng tại 06 khoản 1-6 và thay từ "<i>người</i>" bằng từ "<i>chủ thể</i>" để pháp nhân cũng được hưởng chế định nhân đạo này, đồng thời sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên</p>	<p>• Không có XIV (92-K)</p>

<p>phải và ghi nhận chế định miễn chấp hành hình phạt theo 01 trong 02 phương án sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Phương án I: Ghi nhận 03 khoản 1-2 và 7 tại Điều 111 Bộ luật này, còn 06 khoản 3-8 (tức các khoản 1-6 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015) thì tách riêng ra và quy định tương ứng thành 06 điều độc lập từ Điều 112 đến Điều 117 Bộ luật này. ● Phương án II: Ngoài 02 khoản 1-2 <i>mới</i> ra còn quy định thêm 07 khoản 3-9 ngay tại cùng Điều 111 độc lập dưới đây của Bộ luật này. 	
<p>Điều 111. Khái niệm và những trường hợp miễn chấp hành hình phạt</p> <p><i>1. Miễn chấp hành hình phạt là việc Tòa án hủy bỏ mà không buộc chủ thể bị kết án phải chấp hành biện pháp cưỡng chế hình sự nghiêm khắc nhất được tuyên trong bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật khi có đầy đủ (các) căn cứ và</i></p>	<p>Điều 62. Miễn chấp hành hình phạt</p> <p>► Không có (93-m)</p> <p>1. Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá.</p> <p>2. Người bị kết án cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn đến 03 năm chưa chấp hành hình phạt</p>

<p>(những) điều kiện do Bộ luật này quy định (mới).</p> <p>2. Tùy thuộc vào các tình tiết cụ thể của vụ án, chủ thể bị kết án được (hoặc có được) miễn chấp hành hình phạt khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện thuộc 01 trong 06 trường hợp tương ứng được quy định tại các khoản 3-8 Điều này (nếu theo Phương án II thì sửa các từ cuối khoản 2 thành "các Điều từ 112 đến 118 Bộ luật này").</p> <p>3. (Giữ nguyên như nội dung tương ứng tại khoản 1 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải).</p> <p>4. (Giữ nguyên như nội dung tương ứng tại khoản 2 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải).</p> <p>5. (Giữ nguyên như nội dung tương ứng tại khoản 3 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải).</p>	<p>thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Sau khi bị kết án đã lập công;</p> <p>b) Mắc bệnh hiểm nghèo;</p> <p>c) Chấp hành tốt pháp luật, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.</p> <p>► Không có (94-m)</p> <p>3. Người bị kết án phạt tù có thời hạn trên 03 năm, chưa chấp hành hình phạt nếu đã lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn</p>
---	--

<p>6. (Giữ nguyên như nội dung khoản 4 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải).</p> <p>7. (Giữ nguyên như nội dung tương ứng tại khoản 5 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải).</p> <p>8. (Giữ nguyên như nội dung tương ứng tại khoản 6 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải).</p> <p>9. <i>Căn cứ vào các tình tiết cụ thể của từng trường hợp miễn chấp hành hình phạt tương ứng được quy định tại 05 khoản 3-8 Điều này, chủ thể bị kết án được miễn chấp hành hình phạt vẫn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp tư pháp hình sự tương ứng được quy định tại các Điều 78-80 Bộ luật này (tức tương ứng với 03 điều 47-49 Bộ luật Hình sự năm 2015), cũng như phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ dân sự do Tòa án tuyên trong bản án (Trên cơ sở sửa đổi, bổ sung</i></p>	<p>chấp hành toàn bộ hình phạt.</p> <p>4. Người bị kết án phạt tù đến 03 năm, đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công hoặc chấp hành tốt pháp luật, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.</p> <p>5. Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng</p>
---	--

<p>khoản 7 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải và nếu theo Phương án I thì thay các thuật ngữ "<i>khoản 3-8 Điều này</i>" bằng các thuật ngữ "<i>điều 112-117 Bộ luật này</i>").</p> <p>.....</p>	<p>Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại.</p> <p>6. Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.</p> <p>7. Người được miễn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều này vẫn phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ dân sự do Tòa án tuyên trong bản án.</p> <p>► Không có (95-m)</p>
<p><i>Điều 112. Miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá</i> (giữ nguyên như <i>nội dung</i> tương ứng tại khoản 1 Điều 62 Bộ luật Hình</p>	<p>► Không có (96-k)</p>

<p>sự năm 2015 được nêu ở cột 2 bên phải).</p> <p>.....</p>	
<p><i>Điều 113. Miễn chấp hành hình phạt trong các trường hợp đặc biệt</i></p> <p>(Giữ nguyên như <i>nội dung</i> tương ứng tại khoản 2 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 được nêu ở cột 2 bên phải).</p> <p>.....</p>	<p>► Không có (97-k)</p>
<p><i>Điều 114. Miễn chấp hành hình phạt do lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo</i> (giữ nguyên như <i>nội dung</i> tương ứng tại khoản 3 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 được nêu ở cột 2 bên phải).</p> <p>.....</p>	<p>► Không có (98-k)</p>
<p><i>Điều 115. Miễn chấp hành hình phạt cho chủ thể bị kết án đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt</i> (giữ nguyên như <i>nội dung</i> tương ứng</p>	<p>► Không có (99-k)</p>

<p>tại khoản 4 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 được nêu ở cột 2 bên phải).</p> <p>.....</p>	
<p><i>Điều 116. Miễn chấp hành hình phạt tiền do bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn</i> (giữ nguyên như nội dung tương ứng tại khoản 5 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 được nêu ở cột 2 bên phải).</p> <p>.....</p>	<p>► Không có (100-k)</p>
<p><i>Điều 117. Miễn chấp hành hình phạt cấm cư trú hoặc quản chế cho người bị kết án cải tạo tốt</i> (giữ nguyên như nội dung tương ứng tại khoản 6 Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 được nêu ở cột 2 bên phải).</p> <p>.....</p>	<p>► Không có (101-k)</p>
<p><i>Mục 16 (mới)</i></p> <p><i>Án treo và tha tù trước Thời hạn có điều kiện</i></p>	<p>● Không có XV (102-K)</p>

<p>Điều 118. Khái niệm, các căn cứ và những điều kiện của án treo (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và tách Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải thành 02 điều 118-119 Bộ luật này)</p> <p>1. Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có thời hạn do Tòa án áp dụng đối với chủ thể bị kết án loại hình phạt đó chỉ trong trường hợp có tổng hợp đầy đủ tất cả bốn (04) điều kiện sau đây (mới):</p> <p>a) <i>Thời hạn tù do Tòa án quyết định không quá 03 năm nếu là tội do cố ý hoặc 05 năm nếu là tội do vô ý (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015);</i></p> <p>b) <i>Tội phạm mà chủ thể bị kết án phải thuộc loại tội ít nghiêm trọng hoặc loại tội nghiêm trọng (mới);</i></p> <p>c) <i>Chủ thể bị kết án phải có nhân thân tốt và nhiều tình tiết giảm nhẹ mà trong đó bất</i></p>	<p>Điều 65. Án treo</p> <p>► Không có (103-k)</p> <p>1. Khi xử phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.</p> <p>2. Trong thời gian thử thách, Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.</p>
--	--

<p><i>buộc phải có ít nhất một tình tiết do Bộ luật này quy định (mới);</i></p> <p>d) <i>Nếu theo niềm tin nội tâm, Tòa án xét thấy không cần bắt chủ thể bị kết án phải chấp hành hình phạt tù có thời hạn đã được tuyên (mới).</i></p> <p>2. <i>Khi quyết định án treo, Tòa án nhất thiết phải ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm đối với chủ thể bị kết án và đặt ra các nghĩa vụ mà chủ thể đó phải thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên cạnh).</i></p>	<p>3. Tòa án có thể quyết định áp dụng đối với người được hưởng án treo hình phạt bổ sung nếu trong điều luật áp dụng có quy định hình phạt này.</p> <p>4. Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.</p> <p>5. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình</p>
--	--

	phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.
<p>Điều 119. Cách tính thời gian thử thách và những điều kiện thử thách của án treo (mới)</p> <p>1. Thời gian thử thách của án treo được tính như sau (mới):</p> <p>a) Nếu chỉ có một bản án tuyên cho hưởng án treo, thì tính từ ngày bản án đó có hiệu lực pháp luật;</p> <p>b) Nếu có nhiều bản án và các bản án đó đều tuyên cho hưởng án treo, thì tính từ ngày bản án đầu tiên cho hưởng án treo có hiệu lực pháp luật.</p> <p>2. Những điều kiện trong thời gian thử thách mà chủ thể bị kết án được hưởng án treo bắt buộc phải chấp hành bao gồm (mới):</p> <p>(Tiếp theo nội hàm khoản 2 Bộ luật này sẽ giữ nguyên như</p>	<p>► Không có (104-m)</p>

<p>nội dung tương ứng tại 04 khoản 2-5 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải nhưng <i>chuyển từ 04 khoản này tương ứng thành 04 điểm a, b, c và d</i> khoản 2 Điều 119 Bộ luật này).</p> <p>a).....;</p> <p>b).....;</p> <p>c).....;</p> <p>d).....;</p>	
<p>Điều 120. Tha tù trước thời hạn có điều kiện (chỉ bổ sung thêm 01 quy phạm mới về định nghĩa pháp lý của khái niệm biện pháp tha miễn này theo 01 trong 05 phương án được kiến giải tại khoản 1 mới dưới đây; đồng thời giữ nguyên như nội dung tương ứng tại 05 khoản 1-5 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải nhưng thay số thứ tự của các điều, chương được nêu trong nội dung Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành các điều, khoản tương ứng trong Bộ luật này).</p>	<p>Điều 66. Tha tù trước thời hạn có điều kiện</p> <p>► Không có (105-m)</p> <p>1. Người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù hoặc người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:</p>

<p>• Phương án I: <i>Tha tù trước thời hạn có điều kiện là việc Tòa án có thể quyết định tha trước thời hạn cho người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù mà trước đó đã được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hay tội phạm đặc biệt nghiêm trọng hoặc người đang chấp hành hình phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng khi người này có đầy đủ những điều kiện do Bộ luật này quy định.</i></p> <p>• Phương án II: <i>Tha tù trước thời hạn có điều kiện là việc người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hay tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (mà trước đó đã được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù về tội phạm tương ứng) hoặc đang chấp hành hình phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng được Tòa án quyết định miễn trước thời hạn và không phải tiếp tục chấp</i></p>	<p>a) Phạm tội lần đầu;</p> <p>b) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;</p> <p>c) Có nơi cư trú rõ ràng;</p> <p>d) Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và án phí;</p> <p>đ) Đã chấp hành được ít nhất là một phần hai mức phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất là 15 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn.</p> <p>Trường hợp người phạm tội là người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người đủ 70 tuổi trở lên, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì phải chấp hành được ít nhất là một phần ba mức</p>
---	--

<p><i>hành phần hình phạt tù còn lại nữa nếu người này đáp ứng được đầy đủ những điều kiện do Bộ luật này quy định.</i></p> <p>• Phương án III: <i>Tha tù trước thời hạn có điều kiện là việc Tòa án căn cứ vào các quy định của Bộ luật này để có thể quyết định miễn việc tiếp tục chấp hành phần hình phạt tù còn lại và ấn định thời gian thử thách bằng phần hình phạt tù tương ứng còn lại cho người được hưởng chế định nhân đạo này nếu người đó đáp ứng được đầy đủ các điều kiện dưới đây:</i></p> <p><i>a) Đang chấp hành phần hình phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hay tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà trước đó đã từng được giảm thời hạn chấp hành phần hình phạt tù về loại tội phạm tương ứng.</i></p> <p><i>b) Đang chấp hành phần hình phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng.</i></p>	<p>phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất là 12 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn;</p> <p>e) Không thuộc một trong các trường hợp phạm tội quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Không áp dụng quy định của Điều này đối với người bị kết án thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người bị kết án về một trong các tội quy định tại Chương XIII, Chương XXVI, Điều 299 của Bộ luật này; người bị kết án 10 năm tù trở lên về một trong các tội quy định tại Chương XIV của Bộ luật này do cố ý hoặc người bị kết án 07 năm tù trở lên đối với một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 248, 251 và 252 của Bộ luật này;</p>
---	---

<p>● Phương án IV: <i>Tha tù trước thời hạn có điều kiện là việc Tòa án có thể quyết định tha trước thời hạn cho người bị kết án đang chấp hành phần hình phạt tù khi người này thuộc 01 trong các trường hợp sau đây:</i></p> <p>a).....(giữ nguyên như nội dung điểm a Phương án III đã được nêu trên).</p> <p>b).....(giữ nguyên như nội dung điểm b Phương án III đã được nêu trên).</p> <p>● Phương án V (bổ sung thêm 02 khoản mới và vì vậy, khác với 04 phương án I-IV trên đây các khoản 1-5 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải tiếp theo dưới đây sẽ tương ứng không phải là khoản 2-6 mà tăng lên thành các khoản 3-7 Điều 120 Bộ luật này):</p> <p>1. <i>Tha tù trước thời hạn có điều kiện là việc Tòa án căn cứ vào các quy định tại khoản 2 Điều luật này để có thể quyết định miễn việc tiếp tục chấp</i></p>	<p>b) Người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật này.</p> <p>3. Theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người bị kết án. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách. Thời gian thử thách bằng thời gian còn lại của hình phạt tù.</p> <p>4. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần trở lên trong thời gian thử thách, thì Tòa án có thể hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đó và buộc họ phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành.</p>
--	--

<p><i>hành phần hình phạt tù còn lại và ấn định thời gian thử thách bằng phần hình phạt tù còn lại đó cho người đang chấp hành phần hình phạt tù mà được hưởng chế định nhân đạo này.</i></p> <p>2. <i>Các điều kiện để người bị kết án được tha tù trước thời hạn có điều kiện là:</i></p> <p><i>a).....(giữ nguyên như nội dung điểm a Phương án III đã được nêu trên).</i></p> <p><i>b).....(giữ nguyên như nội dung điểm b Phương án III đã được nêu trên).</i></p> <p>3.....(giữ nguyên như nội dung khoản 1 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>4.....(giữ nguyên như nội dung khoản 2 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>5.....(giữ nguyên như nội dung khoản 3 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p>	<p>Nếu người đó thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án buộc người đó chấp hành hình phạt của bản án mới và tổng hợp với phần hình phạt tù chưa chấp hành của bản án trước theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.</p> <p>5. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đã chấp hành được ít nhất là một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.</p>
---	--

<p>6.....(giữ nguyên như nội dung khoản 4 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>7.....(giữ nguyên như nội dung khoản 5 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p>	
<p>Mục 17 (mới)</p> <p><i>Giảm mức hình phạt đã được tuyên, hoãn việc chấp hành và tạm đình chỉ việc chấp hành hình phạt tù có thời hạn</i></p>	<p>● Không có XIV (110-K)</p>
<p>Điều 121. Giảm mức hình phạt đã được tuyên</p> <p><i>1. Giảm mức hình phạt đã được tuyên là việc Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian chấp hành phần hình phạt còn lại của loại hình phạt có thời hạn hoặc giảm nhẹ mức hình phạt còn lại của loại hình phạt không có thời hạn đối với chủ thể bị kết án khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện được quy định tại Điều này (mới)</i></p>	<p>Điều 63. Giảm mức hình phạt đã tuyên</p> <p>► Không có (106-m)</p> <p>1. Người bị kết án cải tạo không giam giữ, phạt tù có thời hạn hoặc phạt tù chung thân, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định, có nhiều tiến bộ và đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự, thì theo</p>

<p>(Tiếp theo từ khoản 2 đến khoản 7 giữ nguyên như nội dung tương ứng tại 06 khoản 1-6 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015 <i>nhưng tăng số thứ tự lên</i> thành các khoản 2-7, thay từ "người" bằng từ "chủ thể" để pháp nhân cũng được hưởng chế định nhân đạo này và bổ sung thêm khoản 8 Điều 122 Bộ luật này trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và nhập vào đây Điều 64 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>2.....(giữ nguyên như nội dung khoản 1 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>3.....(giữ nguyên như nội dung khoản 2 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>4.....(giữ nguyên như nội dung khoản 3 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>5.....(giữ nguyên như nội dung khoản 4 Điều 63 Bộ luật</p>	<p>đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt.</p> <p>Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn, 12 năm đối với tù chung thân.</p> <p>2. Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được một phần hai mức hình phạt đã tuyên.</p> <p>Người bị kết án tù chung thân, lần đầu được giảm xuống 30 năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 20 năm.</p> <p>3. Trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù</p>
---	---

<p>Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>6.....(giữ nguyên như nội dung khoản 5 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>7.....(giữ nguyên như nội dung khoản 6 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>8. Đối với <i>chủ thể</i> bị kết án có lý do chính đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì Tòa án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và mức quy định tại <i>các khoản 2-7 Điều này</i> (giữ nguyên nội dung Điều 64 Bộ luật Hình sự năm 2015 và chuyển vào đây thành khoản 8 Điều 121 Bộ luật này).</p>	<p>chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 30 năm tù sau khi đã chấp hành được 15 năm tù và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành là 25 năm.</p> <p>4. Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới ít nghiêm trọng do cố ý, thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được một phần hai mức hình phạt chung.</p> <p>5. Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được hai phần ba mức hình phạt chung hoặc trường hợp hình phạt chung là tù chung thân thì</p>
---	--

	<p>việc xét giảm án thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>6. Đối với người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc người bị kết án tử hình thuộc trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 3 Điều 40 của Bộ luật này thì thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là 25 năm và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 30 năm.</p> <p>Điều 64. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt</p> <p>Người bị kết án có lý do chính đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì Tòa án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và</p>
--	--

	mức quy định tại Điều 63 của Bộ luật này.
<p>Điều 122. Hoãn chấp hành hình phạt tù có thời hạn</p> <p><i>1. Hoãn chấp hành hình phạt tù có thời hạn là việc Tòa án có thể quyết định tạm dừng lại trong một thời hạn nhất định việc chấp hành hình phạt tù có thời hạn đã được tuyên đối với chủ thể bị kết án nếu chưa chấp hành hình phạt đó khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều này (mới).</i></p> <p>(Tiếp theo giữ nguyên như nội dung tương ứng tại 02 khoản 1-2 Điều 67 Bộ luật Hình sự năm 2015 nhưng thay số thứ tự của các điều được nêu trong Điều 67 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành các điều tương ứng trong Bộ luật này)</p> <p>1.....(giữ nguyên như nội dung khoản 1 Điều 67 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p>	<p>Điều 67. Hoãn chấp hành hình phạt tù</p> <p>► Không có (107-m)</p> <p>1. Người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Bị bệnh nặng thì được hoãn cho đến khi sức khỏe được hồi phục;</p> <p>b) Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi;</p> <p>c) Là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt, được hoãn đến 01 năm, trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội phạm rất</p>

<p>2.....(giữ nguyên như nội dung khoản 2 Điều 67 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p>	<p>ng nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;</p> <p>d) Bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ, thì được hoãn đến 01 năm.</p> <p>2. Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù, nếu người được hoãn chấp hành hình phạt lại thực hiện hành vi phạm tội mới, thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 123. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù có thời hạn</p> <p>1. <i>Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù có thời hạn là việc Tòa án có thể quyết định tạm dừng lại trong một thời hạn nhất định việc chấp hành hình phạt tù có thời hạn đã được tuyên đối với chủ thể bị kết án nếu đang chấp hành hình phạt</i></p>	<p>Điều 68. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù</p> <p>1. Người đang chấp hành hình phạt tù mà thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 của Bộ luật này, thì có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.</p>

<p><i>đó khi có đầy đủ (các) căn cứ và (những) điều kiện được quy định tại một trong bốn trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 121 Bộ luật này (mới).</i></p> <p>(Tiếp theo giữ nguyên như nội dung tương ứng tại 02 khoản 1-2 Điều 68 Bộ luật Hình sự năm 2015 nhưng thay số thứ tự của các điều được nêu trong Điều 68 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành các điều tương ứng trong Bộ luật này).</p> <p>2.....(giữ nguyên như nội dung khoản 1 Điều 67 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>3.....(giữ nguyên như nội dung khoản 2 Điều 67 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p>	<p>2. Thời gian tạm đình chỉ không được tính vào thời gian chấp hành hình phạt tù.</p> <p>► Không có (108-m)</p>
<p>Mục 18</p> <p>Án tích</p>	<p>Chương X</p> <p>XÓA ÁN TÍCH</p>
<p>Điều 124. Khái niệm án tích; thời điểm bắt đầu và thời điểm chấm dứt của án tích (mới)</p>	<p>► Không có (109-m)</p>

<p>1. Án tích là hậu quả pháp lý của việc áp dụng hình phạt theo bản án kết tội có hiệu lực pháp luật do Tòa án tuyên và được thể hiện trong việc người bị kết án mặc dù đã chấp hành xong các nội dung của bản án ấy nhưng theo các quy định của Bộ luật này người đó vẫn:</p> <p>a) Chưa hết án tích; hoặc</p> <p>b) Chưa được xóa án tích.</p> <p>2. Các nội dung của bản án kết tội có hiệu lực do Tòa án tuyên mà người bị kết án phải chấp hành bao gồm hình phạt chính, các quyết định khác của Tòa án và có thể là hình phạt bổ sung.</p> <p>3. Thời điểm bắt đầu có án tích của người bị kết án được tính từ ngày bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật và chấm dứt khi người đó hết án tích hoặc được xóa án tích theo các quy định của Bộ luật này.</p>	
<p>Điều 125. Không có án tích (mới)</p>	<p>Điều 69. Xóa án tích</p> <p>1. Người bị kết án</p>

<p>1. <i>Người bị kết án theo bản án kết tội của Tòa án được coi là không có án tích và đương nhiên được công nhận là chưa bị kết án nếu căn cứ vào các quy định của Bộ luật này, người đó:</i></p> <p>a) Bị kết án về tội ít nghiêm trọng do lỗi vô ý;</p> <p>b) Bị kết án về tội nghiêm trọng do lỗi vô ý;</p> <p>c) Được miễn hình phạt;</p> <p>d) <i>Đã hết án tích (mới);</i></p> <p>đ) <i>Đã được xóa án tích (mới).</i></p> <p>2. <i>Trong 05 trường hợp được đương nhiên công nhận là chưa bị kết án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này, chỉ có trường hợp được xóa án tích cuối cùng (tại điểm đ) mới cần phải có giấy chứng nhận của Tòa án (mới).</i></p> <p>3. <i>Các hậu quả liên quan đến án tích sẽ không có giá trị pháp lý và đương nhiên được hủy bỏ hoàn toàn đối với người</i></p>	<p>được xóa án tích theo quy định tại các điều từ Điều 70 đến Điều 73 của Bộ luật này.</p> <p>Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án.</p> <p>2. Người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích.</p> <p>► Không có (110-m)</p>
---	---

<p><i>đã hết án tích hoặc đã được xóa án tích (mới).</i></p>	<p>► Không có (111-m)</p>
<p>Điều 126. Hết án tích (mới vì thay toàn bộ tên gọi với 06 từ "<i>đương nhiên được xóa án tích</i>" trong tên gọi Điều 70 bằng tên gọi ngắn gọn hơn với 03 từ "<i>hết án tích</i>")</p> <p>1. Người tuy bị kết án theo bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhưng được coi là hết án tích nếu họ thuộc một trong những trường hợp đương nhiên được xóa án tích quy định tại các khoản 2-4 Điều này.</p> <p>(Tiếp theo khoản 1 nêu trên là một số sửa đổi, bổ sung Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 như sau:</p> <p>1- Giữ nguyên nội dung và chuyển 04 khoản 1-4 Điều 70 tương ứng thành 04 khoản 2-5 và bổ sung thêm khoản 6 mới Điều 126 của Bộ luật này;</p> <p>2- Thay số thứ tự của các điều, chương được nêu trong nội hàm Điều 70 tương ứng thành số</p>	<p>Điều 70. Đương nhiên được xóa án tích</p> <p>► Không có (112-m)</p> <p>1. Đương nhiên được xóa án tích được áp dụng đối với người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XIII và Chương XXVI của Bộ luật này khi họ đã chấp hành xong hình phạt chính, thời gian thử thách án treo hoặc hết thời hiệu thi hành bản án và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực</p>

<p>thứ tự của các điều, chương tại Điều này)</p> <p>2.....(giữ nguyên như nội dung khoản 1 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>3.....(giữ nguyên như nội dung khoản 2 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>4.....(giữ nguyên như nội dung khoản 3 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>5.....(giữ nguyên như nội dung khoản 4 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>6. <i>Người bị kết án theo bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án đã hết án tích, thì được đương nhiên công nhận là chưa bị kết án mà không bắt buộc phải có sự xem xét và quyết định riêng của Tòa án về vấn đề này (mới).</i></p>	<p>hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:</p> <p>a) 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo;</p> <p>b) 02 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;</p> <p>c) 03 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;</p> <p>d) 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.</p> <p>Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài</p>
---	--

	<p>hơn thời hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì thời hạn đương nhiên được xóa án tích sẽ hết vào thời điểm người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.</p> <p>3. Người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cập nhật thông tin về tình hình án tích của người bị kết án và khi có yêu cầu thì cấp phiếu lý lịch tư pháp xác nhận không có án tích, nếu có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này.</p> <p>► Không có (113-m)</p>
--	--

<p>Điều 127. Xóa án tích (giữ nguyên nội dung và nhập 02 điều 71-72 của Bộ luật Hình sự năm 2015 với tên gọi gồm 17 từ thành Điều 127 Bộ luật này với tên gọi chỉ có 03 từ, đồng thời thay số thứ tự của các điều, chương được nêu trong nội hàm 02 điều 71-72 cho phù hợp và bổ sung thêm khoản 5 mới vào Điều 127 Bộ luật này)</p> <p>1.....(giữ nguyên như nội dung khoản 1 Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>2.....(giữ nguyên như nội dung khoản 2 Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>3.....(giữ nguyên như nội dung khoản 3 Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>4.....(giữ nguyên như nội dung Điều 72 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p>	<p>Điều 71. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án</p> <p>1. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án được áp dụng đối với người bị kết án về một trong các tội quy định tại Chương XIII và Chương XXVI của Bộ luật này. Tòa án quyết định việc xóa án tích đối với người bị kết án căn cứ vào tính chất của tội phạm đã thực hiện, thái độ chấp hành pháp luật, thái độ lao động của người bị kết án và các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Người bị kết án được Tòa án quyết định việc xóa án tích, nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi</p>
---	---

<p>5. Người được xóa án tích được công nhận là chưa bị kết án và nếu họ có yêu cầu thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp phải cấp giấy chứng nhận cho họ về vấn đề này (mới).</p> <p>► Không có (114-m)</p>	<p>phạm tội mới trong thời hạn sau đây:</p> <p>a) 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo;</p> <p>b) 03 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;</p> <p>c) 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;</p> <p>d) 07 năm trong trường hợp bị phạt tù trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.</p> <p>Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì Tòa án quyết định việc</p>
---	---

	<p>xóa án tích từ khi người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.</p> <p>3. Người bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu, thì sau 01 năm kể từ ngày bị Tòa án bác đơn mới được xin xóa án tích; nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi, thì sau 02 năm kể từ ngày bị Tòa án bác đơn mới được xin xóa án tích.</p> <p>Điều 72. Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt</p> <p>Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú đề nghị, thì Tòa án quyết định việc xóa án tích nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định tại khoản 2</p>
--	--

	<p>khoản 2 Điều 71 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 128. Thời hạn được tính khi hết án tích và khi xóa án tích (sửa tên gọi và giữ nguyên như nội dung của 03 khoản <i>nhưng thay số thứ tự</i> của các điều được nêu tại Điều 73 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải thành số thứ tự của các điều tương ứng tại Điều 128 Bộ luật này)</p> <p>1. Thời hạn <i>được tính khi hết án tích</i> và <i>khi xóa án tích</i> quy định tại các Điều 127-128 Bộ luật này căn cứ vào hình phạt chính đã <i>được</i> tuyên.</p> <p>2.....(giữ nguyên như nội dung khoản 2 Điều 73 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>3.....(giữ nguyên như nội dung khoản 3 Điều 73 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>4.....(giữ nguyên như nội dung khoản 4 Điều 73 Bộ luật</p>	<p>Điều 73. Cách tính thời hạn để xóa án tích</p> <p>1. Thời hạn để xóa án tích quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật này căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên.</p> <p>2. Người bị kết án chưa được xóa án tích mà thực hiện hành vi phạm tội mới và bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật thì thời hạn để xóa án tích cũ được tính lại kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính hoặc thời gian thử thách án treo của bản án mới hoặc từ ngày bản án mới hết thời hiệu thi hành.</p> <p>3. Người bị kết án trong trường hợp phạm nhiều tội mà có tội thuộc trường hợp đương nhiên được xóa án tích, có tội</p>

Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).	<p>thuộc trường hợp xóa án tích theo quyết định của Tòa án thì căn cứ vào thời hạn quy định tại Điều 71 của Bộ luật này Tòa án quyết định việc xóa án tích đối với người đó.</p> <p>4. Người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt.</p>
<p><i>Mục 19</i></p> <p>Đại xá và đặc xá (mới)</p>	<p>● Không có XVI (115-M)</p>
<p>Điều 129. Đại xá</p> <p><i>1. Đại xá là quyết định của Quốc hội đối với riêng một phạm vi không nhất định chủ thể bị coi là có lỗi trong việc thực hiện tội phạm và có thể được tuyên bố nhân dịp có sự kiện lịch sử đặc biệt quan trọng của đất nước.</i></p> <p><i>2. Nếu đáp ứng được đầy đủ những điều kiện tương ứng</i></p>	<p>► Không có (116-m)</p>

<p>được quy định trong văn bản đại xá, thì:</p> <p>a) Chủ thể phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự;</p> <p>b) Chủ thể bị kết án nếu chưa chấp hành hình phạt được miễn hình phạt, giảm mức hình phạt đã được tuyên, miễn chấp hành hình phạt, tha tù trước thời hạn hoặc giảm thời hạn chấp hành hình phạt;</p> <p>c) Chủ thể bị kết án nếu đã chấp hành xong hình phạt và các quyết định khác của Tòa án được xóa án tích.</p>	
<p>Điều 130. Đặc xá</p> <p>1. Đặc xá là quyết định của Chủ tịch nước đối với riêng chủ thể bị kết án nhất định và có thể được tuyên bố nhân dịp ngày Quốc khánh hàng năm của dân tộc, những ngày lễ lớn của dân tộc hay cũng như khi có sự kiện đặc biệt khác hoặc theo đơn xin ân giảm của chủ thể bị kết án, của thân nhân hay của người đại diện cho chủ thể đó.</p>	<p>► Không có (117-m)</p>

<p>2. Nếu đáp ứng được đầy đủ những điều kiện tương ứng được quy định trong văn bản đặc xá, thì:</p> <p>a) Chủ thể bị kết án hoặc/và đang chấp hành hình phạt có thể được giảm mức hình phạt đã được tuyên, miễn chấp hành hình phạt, tha tù trước thời hạn hoặc giảm thời hạn chấp hành hình phạt;</p> <p>b) Chủ thể bị kết án nếu đã chấp hành xong hình phạt và các quyết định khác của Tòa án có thể được xóa án tích.</p>	
<p>Chương VIII</p> <p>VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI</p>	<p>Chương XII</p> <p>NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI</p>
<p>Mục 20</p> <p>Quy định chung về xử lý hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội</p>	<p>Mục 1</p> <p>QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XỬ LÝ HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI</p>

<p>Điều 131. Khái niệm và độ tuổi người chưa thành niên phạm tội (mới)</p> <p>1. Người chưa thành niên phạm tội là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi đã có lỗi (cố ý hoặc vô ý) thực hiện hành vi tội phạm cụ thể được quy định trong Phần riêng, cũng như hành vi cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm với người đồng phạm được quy định trong Phần chung Bộ luật này.</p> <p>2. Độ tuổi của những người chưa thành niên phạm tội được phân chia thành 02 bậc sau:</p> <p>a) Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi là người chưa thành niên ở độ tuổi trên;</p> <p>b) Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi là người chưa thành niên ở độ tuổi dưới.</p>	<p>► Không có (118-m)</p>
<p>Điều 132. Áp dụng Bộ luật Hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội (về cơ bản vẫn giữ nguyên như</p>	<p>Điều 90. Áp dụng Bộ luật Hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội</p>

<p>nội dung tương ứng của Điều 90 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải chỉ có một số sửa đổi cho phù hợp với Chương năm Bộ luật này như sau:</p> <p>1.- Sửa phạm trù "<i>người dưới 18 tuổi</i>" và "<i>từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên</i>" cả trong <i>tên gọi</i> và nội hàm của Điều luật;</p> <p>2.- Thay 02 từ "<i>thứ nhất</i>" bằng từ "<i>chung</i>".</p> <p>.....</p>	<p>Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này; theo quy định khác của Phần thứ nhất của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này.</p>
<p>Điều 133. Nguyên tắc xử lý hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội (về cơ bản vẫn giữ nguyên như nội dung tương ứng của Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải chỉ có một số sửa đổi cho phù hợp với Chương V Bộ luật này như sau:</p> <p>1.- Sửa phạm trù "<i>người dưới 18 tuổi</i>" và "<i>từ đủ 14 tuổi</i>"</p>	<p>Điều 91. Nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội</p> <p>1. Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.</p>

<p><i>đến dưới 18 tuổi" thành phạm tù "người chưa thành niên" cả trong tên gọi và nội dung của Điều luật.</i></p> <p><i>2.- Sửa phạm tù "người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi" thành các phạm tù "người chưa thành niên ở độ tuổi trên" và "người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi" bằng "người chưa thành niên ở độ tuổi dưới" trong nội dung của Điều luật)</i></p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p> <p>4.....</p> <p>5.....</p> <p>6.....</p> <p>7.....</p>	<p>Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải căn cứ vào độ tuổi, khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.</p> <p>2. Người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 của Bộ luật này, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 Chương này:</p> <p>a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, trừ tội phạm quy định tại các điều 134, 141, 171, 248, 249, 250, 251 và 252 của Bộ luật này;</p> <p>b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội</p>
--	--

	<p>rất nghiêm trọng quy định tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật này, trừ tội phạm quy định tại các điều 123, 134, 141, 142, 144, 150, 151, 168, 171, 248, 249, 250, 251 và 252 của Bộ luật này;</p> <p>c) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án.</p> <p>3. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào những đặc điểm về nhân thân của họ, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm.</p> <p>4. Khi xét xử, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 hoặc việc áp dụng biện</p>
--	--

	<p>pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng quy định tại Mục 3 Chương này không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa.</p> <p>5. Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.</p> <p>6. Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa.</p> <p>Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho người dưới 18 tuổi phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội tương ứng và với thời hạn thích hợp ngắn nhất.</p> <p>Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.</p>
--	---

	<p>7. Án đã tuyên đối với người chưa đủ 16 tuổi phạm tội, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.</p>
<p>Mục 21</p> <p><i>Biện pháp tư pháp hình sự riêng đối với người chưa thành niên phạm tội</i></p>	<p>Mục 2</p> <p>CÁC BIỆN PHÁP GIÁM SÁT, GIÁO DỤC ÁP DỤNG TRONG TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ</p> <p>• Không có (119-K)</p>
<p>Điều 134. Khái niệm, hệ thống biện pháp tư pháp hình sự riêng đối với người chưa thành niên phạm tội và điều kiện áp dụng</p> <p>1. Biện pháp tư pháp hình sự riêng đối với người chưa thành niên phạm tội là biện pháp cưỡng chế mang tính chất giáo dục, phòng ngừa và được áp dụng cho người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi đã có lỗi (cố ý</p>	<p>Điều 92. Điều kiện áp dụng</p> <p>► Không có (120-m)</p> <p>Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án chỉ quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, nếu người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc</p>

<p><i>hoặc vô ý) thực hiện tội phạm (mới).</i></p> <p>2. Hệ thống biện pháp tư pháp hình sự được áp dụng riêng đối với người chưa thành niên phạm tội bao gồm (mới):</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Khiển trách; b) Hòa giải tại cộng đồng; c) Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; và d) Giáo dục tại trường giáo dưỡng. <p>3. Người chưa thành niên phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự rồi thì không thể bị áp dụng bất kỳ một biện pháp tư pháp hình sự riêng nào nữa nêu tại khoản 2 trên đây (mới).</p> <p>4. (giữ nguyên như nội dung tương ứng của Điều 92 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải và chuyển nó thành khoản 4 Điều 134 Bộ luật này)</p>	<p>người đại diện hợp pháp của họ đồng ý với việc áp dụng một trong các biện pháp này.</p> <p>► Không có (121-m)</p>
---	---

<p>Điều 135. Khiển trách (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của 04 khoản 1-4 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p> <p>4.....</p>	<p>Điều 93. Khiển trách</p> <p>1. Khiển trách được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây nhằm giúp họ nhận thức rõ hành vi phạm tội, hậu quả gây ra đối với cộng đồng, xã hội và nghĩa vụ của họ:</p> <p>a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này;</p> <p>b) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án.</p> <p>2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khiển trách. Việc khiển trách đối với người dưới 18 tuổi phạm tội phải có sự chứng kiến của cha</p>
---	--

	<p>mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 18 tuổi.</p> <p>3. Người bị khiển trách phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc;</p> <p>b) Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu;</p> <p>c) Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp.</p> <p>4. Tùy từng trường hợp cụ thể cơ quan có thẩm quyền ấn định thời gian thực hiện các nghĩa vụ quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này từ 03 tháng đến 01 năm.</p>
Điều 136. Hòa giải tại cộng đồng (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của 04	Điều 94. Hòa giải tại cộng đồng

<p>khoản 1-4 Điều 94 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p> <p>4.....</p>	<p>1. Hòa giải tại cộng đồng được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này;</p> <p>b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này.</p> <p>2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc hòa giải tại cộng đồng khi người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại đã tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự.</p>
--	---

	<p>3. Người được áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Xin lỗi người bị hại và bồi thường thiệt hại;</p> <p>b) Nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 93 của Bộ luật này.</p> <p>4. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền ấn định thời điểm xin lỗi, thời gian thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và nghĩa vụ quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 93 của Bộ luật này từ 03 tháng đến 01 năm.</p>
<p>Điều 137. Giáo dục tại xã, phường, thị trấn (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 95 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 03 khoản 1-3 được dẫn ở cột 2 bên phải)</p>	<p>Điều 95. Giáo dục tại xã, phường, thị trấn</p> <p>1. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ 01 năm đến 02 năm</p>

<p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này;</p> <p>b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này.</p> <p>2. Người được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức giám sát, giáo dục phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Chấp hành đầy đủ nghĩa vụ về học tập, lao động;</p> <p>b) Chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình, xã, phường, thị trấn;</p>
--	--

	<p>c) Không đi khỏi nơi cư trú khi không được phép;</p> <p>d) Các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 93 của Bộ luật này.</p> <p>3. Nếu người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã chấp hành một phần hai thời hạn và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục, cơ quan đã áp dụng biện pháp này có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn.</p>
<p>Điều 138. Giáo dục tại trường giáo dưỡng (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 96 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 96. Giáo dục tại trường giáo dưỡng</p> <p>1. Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng từ 01 năm đến 02 năm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi</p>

	<p>phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ.</p> <p>2. Người được giáo dục tại trường giáo dưỡng phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, học nghề, lao động, sinh hoạt dưới sự quản lý, giáo dục của nhà trường.</p>
<p>Điều 139. Chấm dứt trước thời hạn biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 97 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>.....</p>	<p>Điều 97. Chấm dứt trước thời hạn biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng</p> <p>Nếu người được giáo dục tại trường giáo dưỡng đã chấp hành một phần hai thời hạn, có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của trường giáo dưỡng được giao trách nhiệm quản lý, giáo dục, Tòa án có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại trường giáo dưỡng.</p>

<p style="text-align: center;">Mục 22</p> <p style="text-align: center;">Các hình phạt đối với người chưa thành niên bị kết tội</p>	<p style="text-align: center;">Mục 4</p> <p style="text-align: center;">HÌNH PHẠT</p>
<p>Điều 140. Các hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên bị kết tội (thay thuật ngữ "<i>dưới 18 tuổi</i>" bằng thuật ngữ "<i>chưa thành niên</i>" và thuật ngữ "<i>phạm tội</i>" bằng thuật ngữ "<i>kết tội</i>" trong tên gọi của Điều luật vì rõ ràng là nếu "<i>phạm tội</i>" nào đó mà được miễn trách nhiệm hình sự rồi thì không bao giờ bị áp dụng hình phạt vì đã phạm tội đó và chỉ bao giờ bị Tòa án kết tội thì mới bị áp dụng hình phạt, còn thì vẫn giữ nguyên như <i>nội dung</i> tương ứng tại 04 khoản 1-4 Điều 98 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải tại 04 khoản 1-4 Điều 140 Bộ luật này)</p> <p style="text-align: center;">.....</p>	<p>Điều 98. Các hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội</p> <p>Người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt sau đây đối với mỗi tội phạm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cảnh cáo; 2. Phạt tiền; 3. Cải tạo không giam giữ; 4. Tù có thời hạn.
<p>Điều 141. Phạt tiền (giữ nguyên <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 99 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 đoạn</p>	<p>Điều 99. Phạt tiền</p> <p>Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người từ đủ 16 tuổi</p>

<p>ở cột 2 bên phải nhưng <i>nâng lên tương ứng thành 02 khoản 1-2</i> Điều 141 Bộ luật này để bảo đảm sự thống nhất trong toàn Bộ luật).</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>đến dưới 18 tuổi, nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng.</p> <p>Mức tiền phạt đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định.</p>
<p>Điều 142. Cải tạo không giam giữ (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 100 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải, đồng thời chỉ thay đổi một số thuật ngữ trong nội hàm các quy phạm tại 02 khoản Điều này như được nêu dưới đây)</p> <p>1.....(sửa các phạm trù "<i>người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi</i>" và "<i>từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi</i>" thành các phạm trù tương ứng là "<i>người chưa thành niên ở độ tuổi trên</i>" và "<i>người chưa thành niên ở độ tuổi dưới</i>").</p>	<p>Điều 100. Cải tạo không giam giữ</p> <p>1. Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng.</p> <p>2. Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, thì không khấu trừ thu nhập của người đó.</p>

<p>2.....(sửa phạm trù "<i>người dưới 18 tuổi</i>") thành phạm trù "<i>người chưa thành niên</i>").</p>	<p>Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định.</p>
<p>Điều 143. Tù có thời hạn (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng như Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải, đồng thời thay các thuật ngữ tương ứng tại 02 khoản 1-2 Điều 143 Bộ luật này như sau:</p> <p>1.....(sửa phạm trù "<i>người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi</i>") thành phạm trù "<i>người chưa thành niên ở độ tuổi trên</i>").</p> <p>2.....(sửa phạm trù "<i>người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi</i>") thành phạm trù "<i>người chưa thành niên ở độ tuổi dưới</i>").</p>	<p>Điều 101. Tù có thời hạn</p> <p>Mức phạt tù có thời hạn áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được quy định như sau:</p> <p>1. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 18 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định;</p> <p>2. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi</p>

	phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 12 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.
<p style="text-align: center;">Mục 23</p> <p style="text-align: center;">Quyết định hình phạt và các biện pháp tha miễn riêng đối với người chưa thành niên bị kết tội</p>	<p style="text-align: center;">Mục 5</p> <p style="text-align: center;">QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT, TỔNG HỢP HÌNH PHẠT, MIỄN GIẢM HÌNH PHẠT, XÓA ÁN TÍCH</p>
<p>Điều 144. Quyết định hình phạt trong trường hợp <i>phạm tội chưa hoàn thành</i> (để cho gọn cần thay 08 từ cuối trong <i>tên gọi</i> của Điều 102 Bộ luật Hình sự năm 2015 bằng 04 từ "<i>phạm tội chưa hoàn thành</i>" và giữ nguyên như <i>nội dung</i> tương ứng của Điều này gồm 03</p>	<p>Điều 102. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt</p> <p>1. Tòa án quyết định hình phạt đối với người dưới 18 tuổi trong trường hợp chuẩn bị phạm tội hoặc</p>

<p>khoản 1-3 ở cột 2 bên phải nhưng để bảo đảm tính nhất quán về mặt lôgic pháp lý thì cần sửa một số phạm trù trong <i>nội hàm</i> 03 khoản 1-3 Điều 102 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành một số phạm trù trong <i>nội hàm</i> của 03 khoản 1-3 Điều 144 Bộ luật này như dưới đây)</p> <p>1.....(sửa phạm trù "<i>người dưới 18 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên</i>").</p> <p>2.....(sửa phạm trù "<i>người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên ở độ tuổi trên</i>").</p> <p>3.....(sửa phạm trù "<i>người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên ở độ tuổi dưới</i>").</p>	<p>phạm tội chưa đạt theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 57 của Bộ luật này.</p> <p>2. Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá một phần ba mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng.</p> <p>Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá một phần hai mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng.</p> <p>3. Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội chưa đạt không quá một phần ba mức hình phạt quy định tại</p>
---	---

	<p>Điều 100 và Điều 101 của Bộ luật này.</p> <p>Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội chưa đạt không quá một phần hai mức hình phạt quy định tại các điều 99, 100 và 101 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 145. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 ở cột 2 bên phải nhưng để bảo đảm tính thống nhất về mặt logic pháp lý nên cần sửa một số thuật ngữ trong <i>nội hàm</i> 03 khoản Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 2015 thành một số thuật ngữ trong <i>nội hàm</i> 02 khoản 1-2 Điều 145 Bộ luật này như dưới đây)</p> <p>1.....(sửa số thứ tự Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho phù hợp với Điều</p>	<p>Điều 103. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội</p> <p>1. Khi xét xử cùng một lần người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội thì Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật này.</p> <p>Nếu hình phạt chung là cải tạo không giam giữ thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 03 năm. Nếu hình phạt chung là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp</p>

<p>tương ứng của Bộ luật này).</p> <p>2.....(sửa các phạm trù "<i>người dưới 18 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên</i>" và "<i>người từ đủ 14 tuổi đến 16 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên ở độ tuổi dưới</i>".</p> <p>3.....(giữ nguyên như nội dung tương ứng tại khoản 3 Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 2015).</p>	<p>dụng không được vượt quá 18 năm đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội và 12 năm đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội.</p> <p>2. Đối với người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:</p> <p>a) Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi người đó</p>
---	---

	<p>đủ 16 tuổi nặng hơn mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Đối với người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:</p> <p>a) Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt áp dụng đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại khoản 1 Điều này;</p>
--	--

	<p>b) Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi nặng hơn mức hình phạt áp dụng đối với tội thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội.</p>
<p>Điều 146. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 104 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 đoạn 1-2 ở cột 2 bên phải nhưng <i>nâng 02 đoạn lên thành 02 khoản</i> 1-2 Điều 146 Bộ luật này và thay số thứ tự của các điều 55, 56 và 103 nêu trong <i>nội hàm</i> Điều 104 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho tương ứng các điều trong <i>nội hàm</i> của Điều 146 Bộ luật này).</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 104. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án</p> <p>Việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước hoặc sau khi có bản án này, được thực hiện theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật này.</p> <p>Hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 103 của Bộ luật này.</p>

<p>Điều 147. Giảm mức hình phạt đã được tuyên (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 105 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 03 khoản 1-3 ở cột 2 bên phải nhưng để bảo đảm tính chính xác về mặt khoa học và nhất quán về mặt logic pháp lý của kỹ thuật lập pháp nên cần bổ sung thêm từ "<i>được</i>" vào trước từ "<i>tuyên</i>" trong <i>tên gọi</i> và sửa đổi phạm trù "<i>người dưới 18 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên</i>" trong nội hàm của cả 03 khoản tương ứng của Điều 147 Bộ luật này).</p> <p>1.....(sửa phạm trù "<i>người dưới 18 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên</i>").</p> <p>2.....(sửa phạm trù "<i>người dưới 18 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên</i>").</p> <p>3.....(sửa phạm trù "<i>người dưới 18 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên</i>").</p>	<p>Điều 105. Giảm mức hình phạt đã tuyên</p> <p>1. Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có tiến bộ và đã chấp hành được một phần tư thời hạn, thì được Tòa án xét giảm; riêng đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến 04 năm nhưng phải bảo đảm đã chấp hành ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên.</p> <p>2. Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.</p> <p>3. Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt tiền nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai,</p>
--	--

	<p>hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.</p>
<p>Điều 148. Tha tù trước thời hạn có điều kiện (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 106 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 ở cột 2 bên phải).</p> <p>1.....(sửa phạm trù "<i>người dưới 18 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên</i>".</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 106. Tha tù trước thời hạn có điều kiện</p> <p>1. Người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù, nếu không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 66 của Bộ luật này có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Phạm tội lần đầu;</p> <p>b) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;</p> <p>c) Đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù;</p> <p>d) Có nơi cư trú rõ ràng.</p>

	<p>2. Việc tha tù trước thời hạn có điều kiện được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 66 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 149. Xóa án tích (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng với sửa đổi nhỏ về 03 phạm trù về độ tuổi của người chưa thành niên Điều 107 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 ở cột 2 bên phải).</p> <p>1.....(sửa phạm trù "<i>người dưới 18 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên</i>"): </p> <p>a).....(sửa phạm trù "<i>người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên ở độ tuổi dưới</i>").</p> <p>b).....(sửa phạm trù "<i>người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên ở độ tuổi trên</i>").</p> <p>2.....(sửa phạm trù "<i>người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi</i>" thành phạm trù "<i>người chưa thành niên ở độ tuổi trên</i>").</p>	<p>Điều 107. Xóa án tích</p> <p>1. Người dưới 18 tuổi bị kết án được coi là không có án tích, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi;</p> <p>b) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý;</p> <p>c) Người bị áp dụng biện pháp tư pháp quy định tại Mục 3 Chương này.</p> <p>2. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm rất nghiêm</p>

	<p>trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng đương nhiên được xóa án tích nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:</p> <p>a) 06 tháng trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo;</p> <p>b) 01 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;</p> <p>c) 02 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;</p> <p>d) 03 năm trong trường hợp bị phạt tù trên 15 năm.</p>
--	--

<p style="text-align: center;"><i>Chương IX</i></p> <p style="text-align: center;">VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN PHẠM TỘI</p> <p>(thuật ngữ "<i>pháp nhân phạm tội</i>" đã được giải thích tại Điều 1 Bộ luật này, nên việc gọi thuật ngữ đã nêu cho ngắn gọn là phù hợp)</p>	<p style="text-align: center;">Chương XI</p> <p style="text-align: center;">NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI</p>
<p style="text-align: center;"><i>Mục 24 (mới)</i></p> <p style="text-align: center;">Quy định chung về xử lý hình sự đối với pháp nhân phạm tội</p>	
<p>Điều 150. Áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự đối với pháp nhân phạm tội (bỏ 02 từ "<i>thương mại</i>" như đã nêu ở trên và giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 74 Bộ luật Hình sự năm 2015 và chỉ thay 03 từ "<i>Phần thứ nhất</i>" bằng 03 từ "<i>Phần chung</i>").</p> <p style="text-align: center;">.....</p>	<p>Điều 74. Áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội</p> <p>Pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này; theo quy định khác của Phần thứ nhất của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này.</p>

<p>Điều 151. Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân (Bỏ 02 từ "<i>thương mại</i>" cuối cùng trong tên gọi của Điều này như đã nêu ở trên)</p> <p>1. ● Phương án I (ngắn gọn vì chỉ liệt kê số thứ tự từng Điều luật).</p> <p>Pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm được quy định tại 01 trong 74 điều..... (tiếp theo là liệt kê số thứ tự của tất cả 74 điều, trong đó ngoài 33 điều đang có trong Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải còn thêm 41 điều mới bổ sung là 197, 198, 201, 205-209, 212, 214-215, 217a-222, 226a, 229-231, 233, 236, 240-241, 295-298, 303, 310-315, 317, 321-322 và 327¹.</p>	<p>Điều 76. Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại</p> <p>Pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm quy định tại một trong các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 200, 203, 209, 210, 211, 213, 216, 217, 225, 226, 227, 232, 234, 235, 237, 238, 239, 242, 243, 244, 245, 246, 300 và 324 của Bộ luật này.</p>
--	---

1. Về nguyên tắc cần thống nhất để hoàn thiện *tốt hơn nữa về kỹ thuật lập pháp trong việc liệt kê số thứ tự các điều luật* để bảo đảm sự ngắn gọn, đơn giản (vì nếu như cùng với sự phát triển của thời gian và thay đổi của các quan hệ xã hội mà sau 10-20 năm nữa nhà làm luật Việt Nam quy định pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự đối với vài trăm điều luật trong Phần riêng pháp luật hình sự tương lai thì sao đây? Vì vậy, theo quan điểm của tác giả, nếu các số thứ tự các điều luật mà **liên tục nhau** thì cần thay bằng ký hiệu gạch ngang (-) ở giữa 02 điều đầu-cuối và dấu gạch ngang đó ngụ ý như sau: 1) Nếu như con số thứ hai (sau ký hiệu gạch ngang đó) là số thứ tự kế tiếp liền ngay con số đầu tiên thì được hiểu là *chỉ có 02 điều luật* đó; 2) Còn nếu như con số thứ hai không phải là số thứ tự kế tiếp liền ngay con số đầu tiên mà lại qua 1, 2, 3, v.v. con số rồi mới là con số thứ hai sau dấu gạch ngang thì được hiểu là *sẽ có nhiều hơn 02 điều luật* như 3, 4, 5, v.v. điều luật kể từ đầu tiên - điều cuối cùng.

<p>● Phương án II (cụ thể hơn vì bên cạnh việc liệt kê số thứ tự của từng Điều luật còn phân loại chúng tương ứng theo phạm vi tại 03 chương XVIII-XIX và XXI thuộc Phần riêng Bộ luật Hình sự năm 2015 về 03 lĩnh vực mà trong đó có 74 điều quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo Bộ luật này):</p> <p>Pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm được quy định tại 01 trong 74 điều <i>tương ứng với 03 lĩnh vực sau đây</i> (ngoài 33 điều được liệt kê tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 ở cột 2 bên phải còn thêm 41 điều nữa tại khoản 1 Điều 151 theo Bộ luật này):</p> <p>a) <i>Lĩnh vực trật tự quản lý kinh tế bao gồm... cấu thành tội phạm tại các điều sau</i> (ở đây vì mới chỉ nêu 22 cấu thành tội phạm mới của Bộ luật này, còn sau khi chính thức pháp điển hóa lần thứ tư thành Bộ luật Hình sự mới rồi thì cần phải cộng gộp vào để liệt kê cả 22 cấu thành tội phạm tương ứng tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 nữa): 197, 198, 201, 205-209, 212,</p>	
--	--

<p>214-215, 217a-222, 226a, 229-231, 233;</p> <p>b) <i>Lĩnh vực môi trường bao gồm... cấu thành tội phạm tại điều sau</i> (ở đây vì mới chỉ nêu 03 cấu thành tội phạm của Bộ luật này, còn sau khi chính thức pháp điển hóa lần thứ tư thành Bộ luật Hình sự mới rồi thì cần phải cộng gộp vào để liệt kê cả 09 cấu thành tội phạm tương ứng tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 nữa): 236, 240-241.</p> <p>c) <i>Lĩnh vực an toàn công cộng và trật tự công cộng bao gồm... cấu thành tội phạm tại các điều sau</i> (ở đây vì mới chỉ nêu 16 cấu thành tội phạm của Bộ luật này, còn sau khi chính thức pháp điển hóa lần thứ tư thành Bộ luật Hình sự mới rồi thì cần phải cộng gộp vào để liệt kê cả 02 cấu thành tội phạm tương ứng tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 nữa): 295-298, 303, 310-315, 317, 321-322 và 327.</p> <p>2. Việc pháp nhân chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân (giữ nguyên như nội dung khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 và chuyển về đây tại Điều 151 của Bộ luật này).</p>	
---	--

<p style="text-align: center;">Mục 25 (mới)</p> <p style="text-align: center;">Hình phạt và biện pháp tư pháp hình sự riêng đối với pháp nhân phạm tội</p>	
<p>Điều 152. Hệ thống các hình phạt đối với pháp nhân bị kết án (bổ sung 02 từ "<i>Hệ thống</i>" vào đầu tên gọi, thay 03 từ "<i>bị kết án</i>" vào cuối tên gọi của Điều luật này để bảo đảm tốt hơn về <i>kỹ thuật lập pháp</i> và tính chính xác về mặt khoa học vì pháp nhân phạm tội mà được miễn trách nhiệm hình sự thì không thể bị áp dụng hình phạt; đồng thời giữ nguyên như nội dung tương ứng của 03 khoản 1-3 Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 2015 được chuyển từ Chương IV về đây và được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>Điều 33. Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội</p> <p>1. Hình phạt chính bao gồm:</p> <p>a) Phạt tiền;</p> <p>b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;</p> <p>c) Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.</p> <p>2. Hình phạt bổ sung bao gồm:</p> <p>a) Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định;</p> <p>b) Cấm huy động vốn;</p> <p>c) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.</p> <p>3. Đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp</p>

	dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.
<p>Điều 153. Phạt tiền (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của 02 khoản 1-2 Điều 77 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 77. Phạt tiền</p> <p>1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội.</p> <p>2. Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm và có xét đến tình hình tài chính của pháp nhân thương mại phạm tội, sự biến động của giá cả nhưng không được thấp hơn 50.000.000 đồng.</p>
<p>Điều 154. Đình chỉ hoạt động có thời hạn (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của 02 khoản 1-2 Điều 78 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 78. Đình chỉ hoạt động có thời hạn</p> <p>1. Đình chỉ hoạt động có thời hạn là tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh,</p>

	<p>trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế.</p> <p>2. Thời hạn đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 03 năm.</p>
<p>Điều 155. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của 02 khoản 1-2 Điều 79 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>Điều 79. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn</p> <p>1. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn là chấm dứt hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra.</p> <p>2. Pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm thì bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động.</p>
Điều 156. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong	Điều 80. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động

<p>một số lĩnh vực nhất định (giữ nguyên như nội dung tương ứng của 03 khoản 1-3 Điều 80 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>trong một số lĩnh vực nhất định</p> <p>1. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án tiếp tục kinh doanh hoặc hoạt động trong lĩnh vực đó, thì có thể gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc cho xã hội.</p> <p>2. Tòa án quyết định lĩnh vực cụ thể bị cấm kinh doanh hoặc cấm hoạt động.</p> <p>3. Thời hạn cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.</p>
<p>Điều 157. Cấm huy động vốn (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 81 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 04 khoản 1-4 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p>	<p>Điều 81. Cấm huy động vốn</p> <p>1. Cấm huy động vốn được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án huy động vốn thì có nguy cơ tiếp tục phạm tội.</p>

<p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p> <p>4.....</p>	<p>2. Các hình thức cấm huy động vốn bao gồm:</p> <p>a) Cấm vay vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc quỹ đầu tư;</p> <p>b) Cấm phát hành, chào bán chứng khoán;</p> <p>c) Cấm huy động vốn khách hàng;</p> <p>d) Cấm liên doanh, liên kết trong và ngoài nước;</p> <p>đ) Cấm hình thành quỹ tín thác bất động sản.</p> <p>3. Tòa án quyết định áp dụng một hoặc một số hình thức cấm huy động vốn quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Thời hạn cấm huy động vốn là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.</p>
<p>Điều 158. Các biện pháp tư pháp <i>hình sự riêng</i> áp dụng đối với pháp nhân phạm tội (về cơ bản giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i></p>	<p>Điều 82. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội</p> <p>1. Tòa án có thể quyết</p>

<p>tương ứng của 03 khoản 1-3 Điều 82 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải; chỉ bổ sung 02 từ "<i>hình sự riêng</i>" vào sau 02 từ "<i>tư pháp</i>" trong <i>tên gọi và nội hàm</i> của Điều luật này để bảo đảm tốt hơn về <i>kỹ thuật lập pháp và tính chính xác về mặt khoa học</i>).</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>định áp dụng các biện pháp tư pháp sau đây đối với pháp nhân thương mại phạm tội:</p> <p>a) Các biện pháp tư pháp quy định tại Điều 47 và Điều 48 của Bộ luật này;</p> <p>b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;</p> <p>c) Buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.</p> <p>2. Tòa án có thể quyết định áp dụng biện pháp tư pháp buộc pháp nhân thương mại phạm tội phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi phạm tội của mình gây ra.</p> <p>3. Căn cứ vào từng trường hợp phạm tội cụ thể, Tòa án có thể quyết định buộc pháp nhân thương mại phạm tội phải thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả của tội phạm:</p>
---	--

	<p>a) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;</p> <p>b) Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;</p> <p>c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện được đưa vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhập khẩu trái với quy định của pháp luật hoặc được tạm nhập, tái xuất nhưng không tái xuất theo đúng quy định của pháp luật; hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa giả mạo quyền sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm;</p>
--	---

	<p>d) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc tang vật khác thuộc đối tượng bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật;</p> <p>đ) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;</p> <p>e) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa vi phạm đang lưu thông trên thị trường.</p>
<p>Mục 26 (mới)</p> <p><i>Quyết định hình phạt và các biện pháp tha miễn riêng đối với pháp nhân phạm tội</i></p>	
<p>Điều 159. Căn cứ quyết định hình phạt đối với pháp nhân <i>bị kết tội</i> (về cơ bản giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 83 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải; chỉ thay 02 từ "<i>phạm tội</i>" ở cuối tên gọi Điều</p>	<p>Điều 83. Căn cứ quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội</p> <p>Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật này, cân nhắc tính chất và mức</p>

<p>luật bằng 03 từ "<i>bị kết tội</i>" để bảo đảm tốt hơn về <i>kỹ thuật lập pháp</i> và <i>tính chính xác về mặt khoa học</i> trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự vì: 1- Hình phạt chỉ áp dụng đối với chủ thể nào <i>bị kết án</i> và; 2- Nếu phạm tội mà được miễn trách nhiệm hình sự thì không bao giờ có việc áp dụng hình phạt).</p> <p>.....</p>	<p>độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, việc chấp hành pháp luật của pháp nhân thương mại và các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại.</p>
<p>Điều 160. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự <i>được</i> áp dụng đối với pháp nhân (về cơ bản giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 84 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 03 khoản 1-3 được dẫn ở cột 2 bên phải, chỉ bổ sung thêm 01 từ "<i>được</i>" vào trước các thuật ngữ "<i>áp dụng đối với pháp nhân</i>" để bảo đảm tốt hơn về <i>kỹ thuật lập pháp</i> và <i>tính chính xác về mặt khoa học</i> của kỹ thuật lập pháp).</p> <p>1...</p> <p>2...</p> <p>3...</p>	<p>Điều 84. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại</p> <p>1. Các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:</p> <p>a) Đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm;</p> <p>b) Tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;</p> <p>c) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;</p> <p>d) Tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội</p>

	<p>phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án;</p> <p>đ) Có nhiều đóng góp trong việc thực hiện chính sách xã hội.</p> <p>2. Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án.</p> <p>3. Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật này quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.</p>
<p>Điều 161. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 85 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 02 khoản 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>1...</p> <p>2...</p>	<p>Điều 85. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại</p> <p>1. Chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:</p> <p>a) Câu kết với pháp nhân thương mại khác để phạm tội;</p>

	<p>b) Cố ý thực hiện tội phạm đến cùng;</p> <p>c) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>d) Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;</p> <p>đ) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;</p> <p>e) Dùng thủ đoạn tinh vi để phạm tội hoặc nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.</p> <p>2. Các tình tiết đã được Bộ luật này quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.</p>
<p>Điều 162. Quyết định hình phạt trong trường hợp pháp nhân phạm nhiều tội (giữ nguyên như <i>tên gọi và nội dung</i> tương ứng của Điều 86 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm</p>	<p>Điều 86. Quyết định hình phạt trong trường hợp pháp nhân thương mại phạm nhiều tội</p> <p>Khi xét xử cùng 01 lần pháp nhân thương mại phạm nhiều tội, Tòa án</p>

<p>02 khoản 1-2 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p>	<p>quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây:</p> <p>1. Đối với hình phạt chính:</p> <p>a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung. Hình phạt tiền không tổng hợp với các hình phạt khác;</p> <p>b) Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong cùng lĩnh vực hoặc hình phạt đã tuyên cùng là đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong cùng lĩnh vực thì hình phạt chung là đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong lĩnh vực đó;</p> <p>c) Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn trong cùng lĩnh vực thì được tổng hợp thành hình phạt chung nhưng không vượt quá 04 năm;</p>
---	---

	<p>d) Nếu trong số các hình phạt đã tuyên có hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 79 của Bộ luật này thì hình phạt chung là đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đối với toàn bộ hoạt động;</p> <p>đ) Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn trong các lĩnh vực khác nhau hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong các lĩnh vực khác nhau hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong các lĩnh vực khác nhau thì không tổng hợp.</p> <p>2. Đối với hình phạt bổ sung:</p> <p>a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền được cộng lại thành hình phạt chung;</p>
--	---

	<p>b) Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì pháp nhân thương mại bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.</p>
<p>Điều 163. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 87 Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 03 khoản 1-3 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>1.....</p> <p>2.....</p> <p>3.....</p>	<p>Điều 87. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án</p> <p>1. Trường hợp pháp nhân thương mại đang chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 86 của Bộ luật này.</p> <p>Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước về đình chỉ hoạt động có thời hạn, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.</p> <p>2. Khi xét xử một pháp nhân thương mại</p>

	<p>đang phải chấp hành một bản án mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 86 của Bộ luật này.</p> <p>3. Trong trường hợp một pháp nhân thương mại phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án có thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt của các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p>
<p>Điều 164. Miễn hình phạt (thay 02 từ "<i>phạm tội</i>" bằng 03 từ "<i>bị kết án</i>" trong nội hàm của Điều luật để bảo đảm tốt hơn về kỹ thuật lập pháp và <i>tính chính xác về mặt khoa học và thực tiễn áp dụng pháp luật hình</i></p>	<p>Điều 88. Miễn hình phạt</p> <p>Pháp nhân thương mại phạm tội có thể được miễn hình phạt khi đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ</p>

<p>sự, đồng thời giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 88 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>.....</p>	<p>thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.</p>
<p>Điều 165. Xóa án tích (giữ nguyên như <i>tên gọi</i> và <i>nội dung</i> tương ứng của Điều 89 Bộ luật Hình sự năm 2015 được dẫn ở cột 2 bên phải).</p> <p>.....</p>	<p>Điều 89. Xóa án tích</p> <p>Pháp nhân thương mại bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà pháp nhân thương mại không thực hiện hành vi phạm tội mới.</p>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016.
2. Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1959.
3. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980.
4. Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985.
5. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
6. Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.
7. Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2015, 2017.
8. Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
9. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020.
10. Bộ Tư pháp: *Tập luật lệ về tư pháp (1945-1957)*, Hà Nội, 1958.
11. Lê Cẩm (Chủ biên): *Pháp Luật hình sự Việt Nam từ thế kỷ X đến nay - Lịch sử và thực tại (Sách chuyên khảo)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2018.

12. Lê Cẩm: *Bộ luật Hình sự 2015 (Phần chung): Suy nghĩ về những khiếm khuyết chủ yếu*, Tạp chí *Khoa học kiểm sát*, số 02 (10)/2016;

13. Lê Cẩm: *Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999: Những vấn đề cần hoàn thiện các quy định của Phần chung*, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật* (số chuyên đề sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 1999), tháng 8/2008.

14. Lê Cẩm: *Các biện pháp cưỡng chế hình sự theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng hoàn thiện*, Tạp chí *Nghề luật*, số 4/2019.

15. Lê Cẩm: *Các dạng của nhiều (đa) tội phạm trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng hoàn thiện*, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 15/2019.

16. Lê Cẩm: *Các nguyên tắc của luật hình sự và định hướng ghi nhận trong Bộ luật Hình sự Việt Nam tương lai*, Tạp chí *Kiểm sát*, số 14 và 15/2019.

17. Lê Cẩm: *Các quy phạm về đặc xá và đại xá trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng hoàn thiện*, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 21/2019.

18. Lê Cẩm: *Các quy phạm về miễn hình phạt trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng tiếp tục hoàn thiện*, Tạp chí *Nghề luật*, số 1/2020.

19. Lê Cẩm: *Chế định các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi (Những vấn đề cơ bản về khái niệm, hệ thống & bản chất pháp lý)*, Tạp chí *Luật học*, số 4/2001.

20. Lê Cẩm: *Chế định các tình tiết loại trừ tính tội phạm của hành vi: Về một số tình tiết chưa được ghi nhận trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành*, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 6/2001.

21. Lê Cẩm: *Điểm mới trong các chế định về biện pháp tha miễn, quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội và người*

dưới 18 tuổi phạm tội, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 07-Kỳ I/ tháng 4/2016.

22. Lê Cẩm: *Hoàn thiện các quy phạm về trách nhiệm hình sự (Một số vấn đề lý luận và thực tiễn)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 2, 3 và 4/1990.

23. Lê Cẩm: *Hoàn thiện chế định lớn về đạo luật hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành*, Tạp chí Nghề luật (của Học viện Tư pháp thuộc Bộ Tư pháp), các số 01 và 02/2018.

24. Lê Cẩm: *Hoàn thiện chế định lớn về tội phạm trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành*, Tạp chí Khoa học (Chuyên san Luật học) của Đại học Quốc gia Hà Nội, số 01/2018.

25. Lê Cẩm: *Hoàn thiện chế định tội phạm trong Phần chung Dự thảo Bộ luật Hình sự (sửa đổi) theo định hướng tăng cường hơn nữa việc bảo vệ các quyền con người*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 11/2015.

26. Lê Cẩm: *Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền: Một số vấn đề cơ bản của Phần chung (Sách chuyên khảo)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1999.

27. Lê Cẩm: *Khái niệm tội phạm theo luật hình sự Việt Nam hiện hành và định hướng hoàn thiện trong tương lai*, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 4 & số 5/2019.

28. Lê Cẩm: *Luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền: Những vấn đề hoàn thiện các quy định của Phần chung*, Nxb. “Sáng tạo” Hội Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam tại Liên bang Nga, Mátxcơva, 1998, t. I (Sách được viết bằng tiếng Việt tại Liên bang Nga theo Quyết định của Trung tâm Việt Nam học - Học viện các nước Á - Phi thuộc Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Mátxcơva mang tên M.V. Lômônôxốp).

29. Lê Cẩm: *Luật hình sự Việt Nam và sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền: Một số vấn đề hoàn thiện các quy phạm của Phần chung*, Tạp chí Tòa án nhân dân, các số 9 & 12/1996 (Về đạo luật hình sự); các số 1, 8 và 9/1997 (Về tội phạm).

30. Lê Cẩm: *Mô hình lập pháp về Bộ luật Hình sự (Phần chung) sau pháp điển hóa lần thứ ba*, Tạp chí Tòa án nhân dân, các số 22/tháng 11, số 23/tháng 12 & số 24/tháng 12/2013 (Bút danh: Lê Viết Phan Anh).

31. Lê Cẩm: *Người đồng phạm và trách nhiệm hình sự do đồng phạm theo pháp luật hình sự hiện hành*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 5/2019.

32. Lê Cẩm: *Nhận thức khoa học về những quy định chung trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (Phần I & Phần II)*, Tạp chí Kiểm sát, số 3, tháng 02/2016.

33. Lê Cẩm: *Nhận thức khoa học về những quy định chung trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (Phần III)*, Tạp chí Kiểm sát, số 4, tháng 02/2016.

34. Lê Cẩm: *Phân loại tội phạm trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và vấn đề tiếp tục hoàn thiện chế định này trong tương lai*, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 1/2020.

35. Lê Cẩm: *Phân tích khoa học các điểm hạn chế cơ bản thuộc Phần thứ nhất: Những quy định chung của Bộ luật Hình sự năm 2015*, Tạp chí Luật học, số 4/2016.

36. Lê Cẩm: *Suy ngẫm về định hướng tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong tương lai*, Chuyên san Luật học thuộc Tạp chí Khoa học của Đại học Quốc gia Hà Nội, số 2/2016.

37. Lê Cẩm: *Suy ngẫm về những khái niệm cần được ghi nhận về mặt lập pháp trong pháp luật hình sự Việt Nam tương lai*, Tạp chí Kiểm sát, số 22/2018.

38. Lê Cẩm: *Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành*, Tạp chí Khoa học (Chuyên san Luật học) của Đại học Quốc gia Hà Nội, số 3/2019.

39. Lê Cẩm: *Vấn đề hoàn thiện các quy định về những trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 3 & 4/1998;

40. Lê Cẩm: *Về bản chất pháp lý của quy phạm “Quyết định hình phạt” tại Điều 37 Bộ luật Hình sự Việt Nam (Một số vấn đề lý luận - thực tiễn và hoàn thiện pháp luật)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 2 + 3/1989.

41. Lê Cẩm: *Về các điều, khoản liên quan đến trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015*, Tạp chí Kiểm sát, các số 21 & 23, tháng 11/2016.

42. Lê Cẩm: *Về chế định đồng phạm trong Luật hình sự Việt Nam (Một số vấn đề lý luận và thực tiễn)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 2 + 3/1988.

43. Lê Cẩm: *Về đạo luật hình sự*, các số 1, 8 và 9/1997 (Về tội phạm).

44. Lê Cẩm: *Về hệ thống các điều, khoản trong bốn chương đầu tiên của Dự thảo biên soạn mới Bộ luật Hình sự (Phần chung)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, các số 6 & 7/1998.

45. Lê Cẩm: *Những cơ sở khoa học - thực tiễn của việc hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Khoa học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (Phần Khoa học xã hội), t. XV, số 2/1999.

46. Lê Kiên: *Hoãn thi hành Bộ luật Hình sự*, Báo Tuổi trẻ, số 172/2016, ngày 28/6/2016.

47. Lê Văn Cẩm (Biên soạn): *Nhận thức khoa học về Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ ba (Sách chuyên khảo)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2018.

48. Lê Văn Cẩm, Nguyễn Thị Lan: *Nghiên cứu các luận điểm từ lý luận về lập pháp hình sự trong nhà nước pháp quyền*, Tạp chí *Khoa học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (Chuyên san Luật học)*, t. 33, số 3, 2017.

49. Lê Văn Cẩm: *Các đặc điểm cơ bản trong Phần chung Bộ luật hình sự đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Luận án Phó tiến sĩ Luật học (đã được bảo vệ thành công tại Khoa Luật, Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Tbilisi (Liên Xô trước đây), 1987, Tbilisi (tiếng Nga)).

50. Lê Văn Cẩm: *Luận án tiến sĩ khoa học luật “Sự hình thành và phát triển của Luật hình sự Việt Nam trước pháp điển hóa năm 1985”* (đã được bảo vệ thành công tại Khoa Luật, Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Tbilisi mang tên I. Đzavakhisvili (Liên Xô trước đây), Tbilisi, 1993 (tiếng Nga)).

51. Lê Văn Cẩm: *Luật hình Việt Nam: Những vấn đề cơ bản của sự hình thành và phát triển (Sách chuyên khảo)*, Nxb. Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Tbilisi mang tên I. Đzavakhisvili, 1996 (tiếng Nga).

52. Lê Văn Cẩm: *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự - Phần chung* (Giáo trình sau đại học), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2019.

53. Lê Văn Cẩm: *Sách chuyên khảo sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.

54. GS. TSKH. Lê Văn Cẩm và ThS. Mạc Minh Quang: *Những kiến giải lập pháp cụ thể về chế định các trường hợp loại trừ tính tội phạm của hành vi trong Dự thảo II Phần chung Bộ luật hình sự (sửa đổi)*, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 18, tháng 9/2014.

55. GS. TS. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) (Phần chung)*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2017.

56. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hoàng Văn Hảo, Chu Hồng Thanh (Chủ biên): *Trung tâm nghiên cứu quyền con người: Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

57. Học viện Cảnh sát nhân dân (Bộ Công an): *Hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật hình sự Việt Nam*, Hà Nội, 1917.

58. Nguyễn Như Ý (Chủ biên), Nguyễn Văn Khang, Vũ Quang Hào, Phan Xuân Thành: *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.

59. Nguyễn Văn Hưởng: *Từ những pháp quy đơn hành đến Bộ luật Hình sự*, Trong sách Hội Luật gia Thành phố Hồ Chí Minh: *Tìm hiểu Bộ luật Hình sự*, Thành phố Hồ Chí Minh, 1986.

60. PGS. TS. Võ Khánh Vinh (Chủ biên): *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Trung tâm Đào tạo từ xa thuộc Đại học Huế, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.

61. PGS.TS. Nguyễn Hòa Bình: *Xây dựng Tòa án nhân dân xứng đáng là biểu tượng của công lý lẽ phải và niềm tin*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019.

62. Tòa án nhân dân tối cao: *Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng*, Hà Nội, 1990.

63. Tòa án nhân dân tối cao: *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự, (1945-1974)*, Hà Nội, t.I, 1975.

64. Trường Đại học Luật Hà Nội, GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2016.

65. TS. Nguyễn Sơn: *Các văn bản quy phạm pháp luật, án lệ, giải đáp của Tòa án nhân dân tối cao*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2016.

66. TS. Nguyễn Trí Tuệ và TS. Đỗ Đức Hồng Hà (Đồng chủ biên): *Chỉ dẫn tra cứu, áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2018.

67. S: *Lùi thi hành Bộ luật Hình sự 2015: Sẽ làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan*, Báo Thanh niên (Diễn đàn của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam), số 183/7496, thứ Sáu, ngày 01/7/2016.

68. Vũ Cao Đàm: *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Tái bản lần thứ tư)*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014.

Tài liệu tiếng nước ngoài

69. Xperanxki I.A.: *Một số vấn đề hình luật Việt Nam dân chủ cộng hòa*, Phòng Tuyên truyền - Tập san *Tòa án nhân dân tối cao* dịch từ tiếng Nga ra tiếng Việt và xuất bản, Hà Nội, 1964.

70. Alechxev N.V.: *Những nguyên tắc cơ bản của luật hình sự nước Cộng hòa Dân chủ Đức*, Nxb. Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Leningrát, 1960.

71. Andreyev I.: *Lược khảo về luật hình sự của các nhà nước xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Sách pháp lý, Mátxcova, 1978 (tiếng Nga).

72. GS. TSKH. Beliaev N.A, Sargorôđxki M.Đ. (Đồng chủ biên): *Giáo trình Luật hình sự Xôviết*, Nxb. Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Leningrát, 1970, t.2, tr. 448.

73. Gelphe M.A.: *Luật hình sự Cộng hòa Tiệp khắc*, Nxb. Pháp lý quốc gia, Mátxcova, 1955.

74. GS. TSKH. Kuđriavtxev V.N.: *Luật hình sự, Lịch sử Khoa học pháp lý*, Nxb. Sách pháp lý, Mátxcova, 1978 (tiếng Nga).

75. GS. TSKH. Piontkôvski A.A, Pomaskin P.C, Trkhivaddze V.M. (Đồng chủ biên): *Giáo trình luật hình sự Xô viết*, Nxb. Khoa học, Mátxcôva, 1970.

76. GS. TSKH. Tkeseliadze G.T.: *Thực tiễn xét xử và đạo luật hình sự*, Tóm tắt luận án tiến sĩ khoa học được bảo vệ tại Viện Nhà nước và pháp luật thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Mátxcôva, 1982 (tiếng Nga).

77. Kelina X.G.: *Những vấn đề cơ bản của luật hình sự nước Cộng hòa Nhân dân Hunggari*, Nxb. Sách pháp lý, Mátxcôva, 1960.

78. Kraxnopolina I.A.: *Những vấn đề cơ bản của luật hình sự nước Cộng hòa Nhân dân Bungari*, Nxb. Pháp lý quốc gia, Mátxcôva, 1960.

79. Krulenkô N.V.: *Tổ chức Tòa án ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga*, Mátxcôva, 1923 (tiếng Nga).

80. Krulenkô N.V.: *Tòa án và pháp luật ở Liên Xô, Phần 3, Những nguyên tắc cơ bản của luật hình sự vật chất*, Mátxcôva - Lêningrát, 1930 (tiếng Nga).

81. Misunhin G.P.: *Lược khảo lịch sử Luật hình sự Xôviết (những năm 1917-1918)*, Nxb. Pháp lý quốc gia, Mátxcôva, 1954 (tiếng Nga).

82. Pomaskin P.C.: *Đại xá và ân xá ở Liên Xô*, Nxb. Pháp lý quốc gia, Mátxcôva, 1959.

83. GS. TSKH. Haumov A.I (Chủ biên): *Từ điển Luật hình sự*, Nxb. BEC, Mátxcôva, 1997 (tiếng Nga).

84. Xperanxki I.A.: *Pháp luật hình sự nước Cộng hòa Dân chủ Đức*, Nxb. Pháp lý quốc gia, Mátxcôva, 1959.

85. Xtutrka P.I.: *Vai trò mang tính cách mạng của pháp luật và nhà nước*, Mátxcôva, 1924 (tiếng Nga).

86. Ле Ван Кам, Нгуен Тхи Лан: *Pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ ba: Một số đặc điểm mới chủ yếu của các quy*

phạm Phần chung (Đồng tác giả), Tạp chí *Người đưa tin*, Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Sant - Peterburg (Chuyên san *Luật học*), t.8, kỳ 4, 2017.

87. Ле Баи Кам: *Nguyên tắc tương tự dưới dạng tùy tiện hay là nguyên tắc “Nullum crimen sine lege” (Không có tội phạm nếu không có luật quy định)*, Tạp chí *Pháp luật và Cuộc sống*, 1998, No. 14.

88. Ле Баи Кам: *Nguyên tắc tương tự và việc bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự (Một số vấn đề lịch sử và thực tại)*, Tạp chí *Người đưa tin*, Viện Hàn lâm Khoa học Gruzia (*Phần kinh tế và pháp luật*), 1992, No. 3.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT



Giá: 280.000đ